

Tên sách: Red Brotherhood at war - Chân lý thuộc về ai
Tác giả: Grant Evans - Kelvin Rowley
Người dịch: Nguyễn Tấn Cưu
Nhà xuất bản: Quân đội nhân dân
Năm xuất bản: 1986
Số hoá: nguyenquang, ptlinh

Vài lời với bạn đọc

Cuối năm 1984, hai học giả Australia, Grant Evans và Kelvin Rowley xuất bản quyển sách về cuộc chiến tranh trên biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc nước ta mà họ gọi là cuộc chiến tranh Đông Dương thứ ba. Họ bắt đầu viết quyển sách từ cuối năm 1979 và trong quá trình viết đã đến thăm Việt Nam, Lào, Campuchia và Thái Lan trong nhiều tháng.

Grant Evans giảng tại Khoa xã hội học trường Đại học New South Wales, Sydney và là tác giả quyển “Những kẻ gây ra mưa vàng”, một công trình điều tra về những luận điệu của Mỹ vu khống Liên Xô dùng vũ khí hoá học ở Đông Nam Á.

Kelvin Rowley là giảng viên các đề tài nghiên cứu về chính trị và xã hội tại Viện kỹ thuật Xuyn-bon, Melbourne.

Các tác giả đã nói rõ động cơ viết quyển sách này của họ. Trước tiên là để chống lại những luận điểm mới hiện nay lấy cái gọi là “chủ nghĩa bành trướng của cộng sản” mà phương Tây đã dựng lên hai thập kỷ trước đây để giải thích việc Việt Nam đưa quân vào Campuchia. Các tác giả cũng bác bỏ những khẳng định của những kẻ chiến tranh lạnh mới đó rằng Việt Nam là một cường quốc xâm lược, bành trướng. Các tác giả chứng minh rằng “Hà Nội không phải là người gây ra cuộc khủng hoảng ở Đông Dương mà chủ yếu là phản ứng lại các sức ép từ bên ngoài”. Các tác giả cũng phê phán mạnh mẽ chính sách của Trung Quốc và của Mỹ trong khu vực. Các tác giả cho rằng cả phái tả lẫn phái hữu đều không hiểu đúng thực chất chính sách đối ngoại của Trung Quốc đến mức mà các tác giả đã buộc phải đề cả một chương trong quyển sách nhỏ này (chương V) để làm sáng tỏ chính sách đó và để xem xét những gốc rễ lịch sử của nó.

Các tác giả khẳng định rằng trong cuộc chiến tranh trên biên giới phía Bắc Việt Nam, Trung Quốc là kẻ xâm lược và sự xâm lược đó đã được mưu tính công khai từ trước. Các tác giả cũng khẳng định rằng sự đe dọa của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á là một đe dọa “thực sự” chứ không phải chỉ là đe dọa “cảm thấy”. Về thái độ đối với Việt Nam thì các tác giả cho rằng việc Trung Quốc câu kết với Mỹ đầu những năm 1970 đã làm cho Trung Quốc “có một lập trường quyết liệt hơn đối với Hà Nội” và chính sách của Trung Quốc hiện nay là ra sức “làm chảy máu Việt Nam”.

Bằng mắt thấy và tai nghe của mình, các tác giả chứng minh rằng mối quan hệ giữa ba nước Đông Dương là mối quan hệ bình đẳng, tin cậy lẫn nhau, giúp đỡ và hợp tác với nhau, chẳng hề có “không khí chiếm đóng” hoặc hiện tượng “thuộc địa hoá” nào như phương Tây vu khống. Các tác giả bỏ cái mà phương Tây gọi là

“Liên bang Đông Dương trong quan hệ giữ ba nước”.

Đối với các nước ASEAN, các tác giả cho rằng các nước này liên kết chặt chẽ với các chính sách của Trung Quốc và của Mỹ chống lại Việt Nam. Đó là một chính sách tỏ ra phản tác dụng, chỉ phục vụ cho lợi ích của Trung Quốc và của Mỹ chứ không phải cho lợi ích an ninh và ổn định khu vực của ASEAN.

Các tác giả cũng khẳng định rằng chính vì sự yếu kém cả về mặt chính trị lẫn quân sự của Khmer đỏ và các nhóm Khmer phản động khác nên Trung Quốc và các nước ASEAN phải tìm cách kéo chúng vào một liên hiệp và một liên hiệp như vậy tất nhiên là “một liên hiệp của những sự nghiệp nhất định thất bại”.

Một động cơ nữa của các tác giả khi viết quyển sách này là để bác bỏ những luận điệu của những kẻ chiến tranh lạnh mới cho rằng những sự kiện ở Đông Dương sau 1973 đã bào chữa cho sự can thiệp quân sự của Mỹ vào Đông Dương trước đây và do đó những người chống chiến tranh Đông Dương trước đây, trong đó có các tác giả, phải trả lời về những hành động của mình. Các tác giả cho rằng những người chống chiến tranh Đông Dương trước đây chẳng cần phải trả lời gì cả vì hành động chống chiến tranh của họ trước đây đã đúng, bây giờ vẫn đúng và sau này vẫn tiếp tục đúng nếu chống lại sự can thiệp quân sự vào thế giới thứ ba. Cuộc can thiệp của Mỹ đã tỏ ra là “tai hại không phải chỉ cho lính Mỹ và gia đình của họ, mà còn cho nhân dân Đông Dương. Nó đã gây ra tàn phá và đau khổ không sao kể xiết, nhưng chẳng đạt được gì”.

Tuy nhiên, các tác giả cũng có những hạn chế quan trọng về quan điểm lập trường cũng như về tư duy. Trước hết tuy đã nói rõ trong cuộc xung đột này chân lý thuộc về Việt Nam nhưng các tác giả không thấy được sự biến chất của một số bên khác trong cuộc xung đột hiện nay nhất là sự biến chất hoàn toàn của Khmer đỏ và tập đoàn Pol Pot-Ieng Sary xem chúng vẫn còn là cộng sản, cho nên đã lấy tên quyển sách là “Chiến tranh giữa những người anh em đỏ”. Chúng tôi thấy tên này không phù hợp với thực chất của thực tế khách quan nên đề nghị lấy một tên khác thay vào. Đề tôn trọng ý kiến của các tác giả tuyên bố rằng nhận định của các tác giả đối với Hà Nội trong cuộc xung đột là hợp lý với chân lý hơn là với cách thức đương thời, và chân lý là quan trọng chứ không phải cách thức, chúng tôi đề nghị lấy tên “Chân lý thuộc về ai” đặt cho quyển sách.

Các tác giả không thấy được nguồn gốc sâu xa của các cuộc xung đột là chủ nghĩa bá quyền bành trướng của tập đoàn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh câu kết với đế quốc Mỹ, mà lại gán cho cái mà các tác giả cho là “các thứ chủ nghĩa dân tộc”. Các tác giả có nói đến nhân tố bên ngoài là Trung Quốc và Mỹ làm trầm trọng thêm các cuộc xung đột nhưng chưa thấy hết Trung Quốc là người đóng vai trò chủ mưu trong cuộc xung đột trên biên giới Tây Nam của ta, thực hiện cuộc xung đột biên giới phía Bắc, gây tình hình căng thẳng và không ổn định ở khu vực Đông Nam Á và Trung Quốc hiện nay vẫn là cản trở chính của một giải pháp cho cái gọi là “vấn đề Campuchia và cho việc thực hiện sự ổn định ở Đông Nam Á”.

Với thái độ gạn đục khơi trong, chúng tôi rất trân trọng đối với những quan điểm đúng đắn, những tư liệu quý báu của các tác giả và rất mong các tác giả thông cảm với chúng tôi về những điều mà chúng tôi không thể đồng ý với các tác giả được.

Trên tinh thần như vậy, chúng tôi dịch quyển sách này để giới thiệu với bạn đọc làm tài liệu tham khảo. Chúng tôi có lược đi một số chỗ mà chúng tôi thấy không cần thiết. Chúng tôi rất mong bạn đọc hiểu rõ ý định của chúng tôi khi đọc bản dịch này và khi sử dụng nó trong công tác nghiên cứu của mình.

Rất cảm ơn bạn đọc và rất mong bạn đọc góp ý kiến cho chúng tôi.

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 1985

Người dịch: Nguyễn Tấn Cưu

Lời nói đầu của tác giả

Sau 30 năm chiến tranh, hoà bình đã trở lại Đông Dương năm 1975. Vì những bên thắng trận ở Đông Dương đều tất cả là cộng sản nên nói chung, người ta cho rằng quan hệ giữa họ với nhau sẽ là quan hệ "anh em" và hoà bình. Nhưng như phần lớn thế giới không ngờ tới, những căng thẳng và rạn nứt đã xuất hiện và sau thắng lợi tình đoàn kết đó đã sụp đổ. Tháng 12 năm 1978 Việt Nam tấn công cùng Campuchia lật đổ chế độ Pol Pot, và Trung Cộng trả lời bằng một cuộc xâm lược Việt Nam tháng 2 năm 1979 để "trừng phạt" Hà Nội. Nước Lào tự thấy bị kẹt vào giữa mối hận thù của các đồng minh của mình. Đó là cuộc chiến tranh Đông Dương lần ba.

Hai ngày sau khi Trung Quốc tiến công vào Việt Nam, tờ thời báo New York viết một xã luận với đầu đề là "anh em đồ chiến tranh với nhau". Bài xã luận công kích chủ nghĩa cộng sản và bênh vực chủ nghĩa đế quốc tư bản. Bài xã luận khen nước Mỹ là lực lượng "cho hoà bình", can thiệp khẳng định" mạnh mẽ hơn nữa trên khắp thế giới. Trong khi đưa ra một sự bào chữa mong manh cho chính cuộc chiến tranh của Mỹ ở Đông Dương, thì thời báo lại cố nhấn mạnh đến sự yếu kém nghiêm trọng của lý thuyết xã hội chủ nghĩa.

Tất cả các chính phủ tham gia các cuộc chiến tranh đều viện ra những động cơ cao nhất của mình cho sự tham gia đó và tất cả các cuộc chiến tranh đều sản sinh ra những câu chuyện hoang đường và những người tạo ra những chuyện hoang đường đó. Phải mất rất nhiều thời gian để gạt bỏ những chuyện hoang đường mà Mỹ đã dùng để chứng minh cho sự can thiệp quân sự của họ ở Việt Nam. Sự can thiệp đó cuối cùng được gọi là "cuộc chiến tranh của các phóng viên" bởi vì các nhà báo phốt lờ các điều giải thích chính thức của Mỹ và tự tìm lấy sự thật. Họ thấy rõ rằng họ đã bị lừa dối và những cuộc điều tra tiếp theo sau đó về cách tiến hành chiến tranh như đã được trình bày trong quyển sách xuất sắc của William Sawcrot, quyển "Sự kiện phụ: Nixon, Kissinger và cuộc tàn phá Campuchia" (1979), đã cho thấy sự tàn bạo và lừa dối của Washington cũng như mức độ rộng lớn của thảm kịch mà Mỹ đã gây ra. Ít có ai sau khi đọc quyển sách của Sawcrot mà còn tán thành sự "tự khẳng định" của Mỹ theo kiểu đó một lần nữa.

Nhưng ngày nay các con em của Mỹ đã trở về gia đình và những thông báo của bộ ngoại giao Mỹ về cuộc

tranh chấp hiện nay ở Đông Dương lại được người ta một lần nữa chú ý theo dõi. Cuộc chiến tranh lạnh mới đã thành công trong việc làm sống lại sự phản xạ chống cộng tự nhiên của nhiều nhà bình luận. Họ chỉ việc giũ sạch bụi bặm của những clise cũ về “sự bành trướng của cộng sản” hai thập kỷ trước đây để giải thích việc Việt Nam xâm chiếm Campuchia. Cách nhìn đầy mâu thuẫn và quá đơn giản đó vẫn còn được sự tán thành rộng rãi.

Chính vì đứng trước cách giải thích cuộc chiến tranh Đông Dương thứ ba bằng lý luận chiến tranh lạnh mới đó mà chúng tôi đã viết quyển sách này. Nhưng trong khi viết, chúng tôi không tìm kiếm một sự khẳng định lại những “chân lý cũ” dù cho chúng là của phái tả hay phái hữu. Chúng tôi trước hết muốn giải thích vì sao các nước cộng sản lại đi đến chiến tranh với nhau ở Đông Dương. Điều gì thực sự đã xảy ra ở Đông Dương sau năm 1975?

Khẳng định của những kẻ chiến tranh lạnh mới cho rằng Việt Nam là một cường quốc xâm lược, bành trướng, là sai lầm. Trong quyển sách này chúng tôi vạch ra rằng Hà Nội hoàn toàn không phải là kẻ gây ra cuộc khủng hoảng ở Đông Dương mà chủ yếu Hà Nội chống lại những sức ép không tính được trước từ bên ngoài, đặc biệt là từ chế độ Pol Pot. Tuy vậy, Hà Nội có đủ khả năng để phản ứng rất gay gắt với những sức ép đó. Trong khi cuộc xung đột xảy ra vì những nguyên nhân chủ yếu là khu vực, chúng tôi cũng vạch ra rằng Trung Quốc và Mỹ đã đóng một vai trò quá mức cần thiết trong cuộc xung đột đó. Toàn bộ sự giải thích này có cảm tình với Hà Nội hơn là những kiểu cách đương thời. Nhưng chân lý là quan trọng, còn kiểu cách thì không. Nếu sự phân tích của chúng tôi là đúng đắn, thì phần lớn suy nghĩ hiện nay của phương Tây về Đông Dương là dựa vào những ảo tưởng sai lầm một cách nguy hiểm.

Với cách nhìn của chúng tôi đối với Đông Dương, thì không cần phải nói cũng thấy rằng chúng tôi hết sức chỉ trích chính sách của Trung Quốc trong khu vực này. Màn khói bao trùm sự hiểu sai chính sách đối ngoại của Trung Quốc, cả ở cánh tả lẫn cánh hữu, dày đặc đến mức chúng tôi cảm thấy bắt buộc phải để khá nhiều trang sách làm sáng tỏ tình hình và xem xét các nguồn gốc lịch sử của nó.

Lúc khởi đầu, chúng tôi có ý định viết cả những phát triển chính trị trong nước lẫn những quan hệ quốc tế. Nhưng nếu làm như vậy thì quyển sách khá dài dằng dặc, sẽ dài gấp đôi, vì vậy chúng tôi đã giới hạn vào mối quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, khi viết quyển sách này, chúng tôi thấy rõ rằng các chính sách đối nội và đối ngoại của các nước hình thành một mạng lưới không có ranh giới của nhân và quả. Do đó trong khi tập trung vào chính trị quốc tế, chúng tôi cũng thấy cần thiết nhiều lúc phải đi vào phân tích chính trị trong nước. Điều đó đặc biệt rất đúng đối với nước Campuchia của Pol Pot bởi vì theo cách nhìn của chúng tôi cuộc khủng hoảng ở Campuchia là trung tâm của cuộc chiến tranh Đông Dương thứ ba. Đồng thời, điều đó vẫn đúng, tuy với mức độ thấp hơn, đối với các chính phủ khác.

Sự quan tâm của chúng tôi đối với Đông Dương xuất phát ban đầu từ sự tham gia của chúng tôi vào phong trào chống chiến tranh trong những năm 1960. Những người chiến tranh lạnh mới rêu rao rằng các sự kiện từ năm 1975 rõ ràng bảo chữa cho sự can thiệp quân sự của Mỹ và những người tham gia phong trào chống chiến tranh phải chịu trách nhiệm về hành động của mình. Về một ý nghĩa nào đó, chúng tôi đã “chịu trách nhiệm” đối với phong trào bằng việc viết quyển sách này.

Tuy nhiên, với một ý nghĩa quan trọng hơn, chúng tôi thấy chẳng có gì để chịu trách nhiệm cả. Không tránh khỏi có nhiều chuyện ngậy thơ và khờ dại đã được nói (và làm) lúc đó, nhưng chống lại cuộc chiến tranh Việt Nam trước kia là điều đúng đắn, cũng như bây giờ vẫn đúng đắn nếu chống lại những vụ can thiệp quân sự tương tự như vậy vào thế giới thứ ba. Theo qua đi của chúng tôi, chẳng có gì trong các thảm kịch ở Đông Dương từ năm 1975 có thể bào chữa cho sự can thiệp quân sự sai lầm của Mỹ và các đồng minh của họ. Sự can thiệp đó là rất tai hại không chỉ cho những quân nhân bị đẩy vào một cuộc chiến tranh mà họ không hiểu biết gì, và cho gia đình của họ mà còn đối với nhân dân Đông Dương nữa. Sự can thiệp đó đã gây ra sự tàn phá và đau khổ không kể xiết, và đã không đạt được gì cả. Cuối cùng, chúng tôi xin nhắc lại rằng sau chiến tranh thế giới thứ nhất, có một số người tìm cách giải thích các thất bại quân sự của mình bằng việc cho là bị một “nhát đâm sau lưng” và khao khát một cuộc đối chọi khác từ một tư thế của sức mạnh. Chúng tôi hy vọng rằng những kẻ chiến tranh lạnh mới, không nên để phải được nhắc về hậu quả của việc đó.

Chúng tôi đã bắt đầu viết quyển sách này từ cuối năm 1979 và chúng tôi đã thăm Việt Nam, Lào, Campuchia và Thái Lan trong nhiều tháng. Nhiều người đã khuyến khích và giúp đỡ chúng tôi. Chúng tôi xin cảm ơn tất cả. Nhưng không có ai chịu trách nhiệm về những ý kiến mà chúng tôi bày tỏ. Trên tất cả, đây là quyển sách của chúng tôi.

Melborne, Australia, tháng 12 năm 1983
Grant Evans-Kelvin Rowley

1.Chủ nghĩa dân tộc (quốc gia) sơ đồ

Hai sự giải thích đã thường được đưa ra ở phương Tây cho cuộc chiến tranh mới ở Đông Dương sau năm 1975. Một sự giải thích đặc biệt là của cánh hữu ở Mỹ, cho rằng đó là do “chủ nghĩa quốc tế” xâm lược của những người cộng sản Việt Nam và do sự thất bại của sự can thiệp của Mỹ (giống như Ronald Reagan, họ tiếp tục tin rằng cuộc chiến tranh của Mỹ ở Đông Dương là một cuộc chiến tranh “danh dự”). Theo cách nhìn của họ, ngay sau khi chinh phục Nam Việt Nam những người cộng sản liền chuyển sức mạnh của họ vào việc đặt ách nô dịch lên các nước Lào và Campuchia láng giềng. Nước Mỹ, bị tê liệt vì tội lỗi, đã tỏ ra bất lực và chẳng làm được gì để cứu các nạn nhân mới đó.

Ít chuyên gia về Đông Dương đồng ý rằng tình hình lại quá đơn giản như vậy, và để thấy sự giải thích đó đã sai lầm như thế nào chúng tôi sẽ trình bày trong chương 2 nói về chính sách của Việt Nam từ năm 1975, Nhưng trong chương này mục đích cơ bản của chúng tôi là đưa ra một bối cảnh lịch sử phác họa những sự kiện cho đến năm 1975. Và chúng tôi sẽ làm việc đó bằng cách tập trung vào sự giải thích thông thường thứ hai, có nhiều ảnh hưởng hơn trong các chuyên gia khu vực và

trong các nhà bình luận tự do của phương Tây. Nó giải thích cuộc xung đột mới thông qua sự chiến thắng của chủ nghĩa dân tộc đối với chủ nghĩa quốc tế cộng sản.

Những truyền thống lâu đời hay là sự biến đổi thuộc địa?

Sự giải thích về cuộc xung đột bằng việc lấy những mâu thuẫn đối kháng lịch sử làm cơ sở đã giành được sự chấp nhận rộng rãi của các nhà bình luận thường là bất đồng với các nhà cộng sản. Ví dụ như trong quyển sách "Trước Campuchia năm" (1979) của mình Milton Osborne, một chuyên gia về Campuchia được xem là hoàn toàn tự do đã đặt tên cho chương về quan hệ với Việt Nam là "kẻ thù truyền kiếp". Giống như Pol Pot, Osborne dựa lập luận của mình vào thực tế lịch sử không thể tranh cãi là vương quốc Khmer cũ đã bị cắt xén trong thời cận đại vì sự bành trướng của vương quốc Thái Lan ở phía tây và vương quốc Việt Nam ở phía đông. Rồi anh ta hợp lý hoá chủ nghĩa phân biệt chủng tộc chống Việt Nam bằng tuyên bố rằng đó là kết quả của chủ nghĩa bành trướng Việt Nam...

Theo Osborne, điều chủ yếu của cuộc xung đột là biên giới Việt Nam-Campuchia nơi gặp nhau của hai thể giới chính trị và văn hoá khác biệt nhau. Trái lại với biên giới Thái Lan-Campuchia thì không phải vậy. Anh ta viết rằng: "Trong quá khứ thì Thái Lan-Campuchia thường xung đột với nhau nhưng không có sự phân biệt căn bản về văn hoá giữa hai nước". Người Khmer không xem người Thái Lan là "kẻ thù chủng tộc cốt tử và không đội trời chung". Nhưng anh ta lập luận rằng với người Việt Nam người Khmer coi là như vậy. Sự giải thích cho thái độ đó và cho cuộc xung đột là ở chỗ nguồn gốc lâu đời của Campuchia thuộc văn minh Ấn Độ trong khi nguồn gốc của Việt Nam thuộc văn minh Trung Quốc: "Một hố ngăn cách cơ bản và không thể lấp được đã tồn tại giữa người Campuchia và Việt Nam. Nhân dân của mỗi nước thuộc hai nền văn hoá xung đột nhau: người Campuchia thuộc nền văn hoá Ấn Độ và người Việt Nam, nền văn hoá Trung Hoa. Sự khác nhau giữa hai nền văn minh đó đã có những tác động rất thực tiễn. Khi người Việt Nam xâm chiếm lần đầu Campuchia, họ tìm cách làm việc đó đằng sau những biên giới đã được vạch ra một cách rõ ràng. Còn người Campuchia thì ngay khi hùng mạnh cũng không nghĩ như vậy, người Thái cũng thế. Đối với người Thái và người Campuchia, cả hai thừa hưởng những suy nghĩ của Ấn Độ về cách quản lý nhà nước, thì các biên giới được xem là linh hoạt và dễ thay đổi, và số nhân dân đặt dưới sự kiểm soát của nhà nước do mới bị chinh phục, không nhất thiết phải bị đồng hoá với người chinh phục".

Cuộc va chạm giữa các quốc gia hiện đại do đó đã được giải thích bằng những khác nhau cổ truyền về văn hoá. Nhưng một nền văn hoá chung đã không hề ngăn chặn được các láng giềng thù địch với nhau, thường thì nó còn đưa lại lý do để sát hại lẫn nhau. Như Kien Thiravit đã nhận xét, mặc dù có nền văn hoá chung, "các vương quốc Xiêm và Khmer thường gây chiến tranh với nhau". Hơn thế nữa, khi dùng chiến tranh chống lại những người cùng tôn giáo với họ, họ "không tôn trọng các quy tắc chiến tranh và không cư xử theo đúng luật lệ của chiến tranh". Và chế độ Pol Pot không thực hiện cách giải quyết các vấn đề biên giới như người ta có thể mong đợi từ một "nước thừa hưởng

những mẫu mực của nền văn minh Ấn Độ trong việc quản lý đất nước".

Hơn nữa, những diễn biến của chính trị và chiến tranh trong thời hiện đại không trùng hợp một cách đơn giản với những kiểu mẫu lâu dài của sự khác biệt về văn hoá. Ví dụ, tại sao Trung Quốc lại ủng hộ nước Campuchia thuộc nền văn hoá “Ấn Độ” chống lại Việt Nam thuộc nền văn hoá Trung Quốc trong cuộc xung đột năm 1977-1978? Để trả lời câu hỏi này cần phân tích tình hình chính trị hiện đại chứ không phải những nền văn hoá cổ truyền.

Cách lập luận đó thường lấy “cái cổ truyền” làm một loại cứu tinh lịch sử để giải thích mọi thứ mà không cần phải tự giải thích bản thân mình. Tuy nhiên nền văn hoá cổ truyền không phải là sự xuất hiện tự phát của những bản năng chủng tộc bí ẩn mà là sản phẩm của những kinh nghiệm và thể chế lịch sử cụ thể. Nó được duy trì bằng những cố gắng liên tục và nó phục vụ lợi ích của những nhóm cụ thể.

Sự phát triển quan trọng nhất đã hình thành nên Đông Dương thời ấy là quá trình cai trị của chủ nghĩa thực dân châu Âu, chứ không phải sự kế thừa của thời kỳ trước thuộc địa. Chính sự thống trị của thực dân Pháp đã đưa 3 nước Đông Dương là Việt Nam, Lào, Campuchia lại gần với nhau thành một đơn vị chính trị và không hề có tiền lệ của một Liên bang Đông Dương trong các thể chế chính trị cổ truyền của khu vực.

Sự phát triển đó đưa lại một biến đổi xã hội lớn ở Đông Dương. Thay đổi lớn nhất là thương mại hoá nền nông nghiệp: dưới sự thống trị của Pháp, đồng bằng sông Cửu Long trở thành nơi xuất gạo lớn. Pháp cũng đổ vốn vào xây dựng các đồn điền, hầm mỏ và đường xe lửa. Theo những thống kê có được, rõ ràng là phát triển kinh tế đã được đẩy nhanh dưới thời người Pháp; nhưng đó là một quá trình rất không cân đối và phúc lợi đã được phân phối một cách rất không công bình. Ít phúc lợi, nếu không nói là không có, đến tay người dân bình thường. Nông dân và những người tá điền Việt Nam là những người nghèo nhất của khắp châu Á, còn giai cấp trung gian buôn bán thì lớn lên trong các đô thị chính, nhất là Sài Gòn. Một giai cấp công nhân cũng xuất hiện tuy còn ít về số lượng và chỉ tập trung ở các đô thị, các đồn điền và các hầm mỏ.

Tác động của chủ nghĩa thực dân Pháp là không đồng đều một cách kỳ lạ. Sự phát triển tập chung chủ yếu ở Việt Nam, đem lại những thay đổi rộng lớn, trong khi đó cơ cấu xã hội và chính trị cổ truyền ở Campuchia vẫn cơ bản còn nguyên vẹn, còn Lào thì bị bỏ đình trệ như một vũng nước ứ đọng của Liên bang với không quá một trăm quan chức Pháp (có hàng chục nghìn ở Việt Nam).

Chủ nghĩa thực dân Pháp đã phá huỷ hệ thống thống trị Khổng giáo cổ truyền ở Việt Nam. Tuy hệ thống thi cử kiểu Khổng giáo còn được Pháp kéo dài cho đến năm 1919 làm con đường đi đến quan trường, người Pháp đã nhanh chóng đưa hệ thống giáo dục kiểu phương Tây của họ vào để đào tạo

những quan chức đó chỉ được giao những nhiệm vụ tầm thường, dưới con mắt theo dõi của cấp trên người Pháp của họ.

Người Pháp chiếm Campuchia và Lào vì những lý do chủ yếu là chiến lược. Các nước đó được dùng làm một vật đệm, bảo vệ các tỉnh ven biển có giá trị hơn của Đông Dương thuộc Pháp chống lại các cường quốc thù địch. Người Pháp cũng cạnh tranh với người Anh về con đường từ phía nam đi Trung Quốc mà họ hy vọng giành được bằng sự kiểm soát thung lũng Mê Công. Việc này sẽ không tránh khỏi làm cho họ xung đột với người Thái Lan đang tức giận vì mất ảnh hưởng ở Campuchia và Lào, và vì người Pháp đã giành lại những lãnh thổ mà Thái Lan đã chiếm được trong những thời kỳ trước đây. Nhưng vua Thái cũng bị người Anh gây sức ép mạnh ở phía Tây và ông đã hết sức khéo léo đẩy người Anh chống người Pháp để tránh một sự thôn tính trực tiếp quốc vương của ông ta. Những thành công của nhà vua đưa lại kết quả là tuy phải mất một số lãnh thổ cho cả người Anh lẫn người Pháp nhưng Thái Lan vẫn đứng vững trong suốt thời kỳ thực dân như một quốc gia độc lập. Đó là nước duy nhất trong khu vực, giữ được địa vị như vậy.

Ở Campuchia, đến năm 1945 cơ cấu xã hội và chính trị cổ truyền nói chung còn nguyên vẹn. Quyền sở hữu cá nhân về đất đai đã được thiết lập, và sự thâm nhập buôn bán của Pháp vẫn còn hạn chế; một số đồn điền cao su đã được xây dựng ở phía đông của đất nước, những người Pháp thích dùng lao động Việt Nam cho các đồn điền đó. Vì người Pháp dùng người Việt Nam cho bộ máy cai trị thuộc địa của họ, nên họ chẳng làm gì nhiều để giáo dục người Khmer theo kiểu phương Tây. Kết quả là, khác với Việt Nam, trên thực tế ở Campuchia không có giới trí thức hoặc giai cấp công nhân bản xứ. Cũng tương phản với Việt Nam, nhà vua truyền thống vẫn tồn tại như một tiêu điểm của nền chính trị quốc gia, dưới con mắt thận trọng theo dõi của chế độ bảo hộ Pháp.

Ách thống trị của Pháp thậm chí ít làm tan rã cuộc sống ở Lào hơn là ở Campuchia. Từ khi Lạng Xang tan rã, Lào đã thực sự trở thành một liên bang của những tiểu vương quốc, do các gia đình quý tộc địa phương thống trị. Nhà vua đóng đô lại Luang Phabang, ít có quyền lực thực sự; người Pháp lại đặt thủ đô hành chính của họ ở Vieng Chan. Đời sống của nông dân ít được quan tâm đến. Chỉ một nhóm các nhà quý tộc được người Pháp cho học chút ít. Sự đau đầu chính của người Pháp ở nước Lào thuộc địa là các bộ tộc bưng binh ở vùng rừng núi không chịu sự kiểm soát của các nhà cầm quyền vùng thấp mà Pháp đưa lên. Ở Lào cũng như ở Campuchia dấu hiệu nổi bật của ách thống trị Pháp là sự trì trệ chứ không phải là sự hiện đại hoá.

Ách thống trị của Pháp cũng chấm dứt bá quyền của Trung Quốc đối với các nước Đông Dương. Trước các hành động thôn tính của Pháp, Tạng, kẻ thống trị truyền thống cuối cùng của Việt Nam (nói cho đúng hơn của Bắc Kỳ, bộ phận còn lại ở phía Bắc) đã ngày càng quay sang Trung Quốc để ủng hộ. Nhưng khi Tạng, theo tiền lệ lâu đời, đã cử một phái đoàn chính thức triều cống Bắc Kinh năm 1880, thì người Pháp lợi dụng cơ hội đó mà xem là một hành động thách thức không tha thứ được và dùng làm cớ để chinh phục Bắc Kỳ. Năm 1885, người Pháp buộc Việt Nam làm lễ nậu

chảy ần tăn phong của các vua Trung Quốc cho các nhà thống trị Việt Nam. Quân Trung Quốc đột nhập vào Bắc Kỳ để phản đối, nhưng đã nhanh chóng bị đánh bại, và năm 1885 Trung Quốc buộc phải ký một hiệp ước đối với Việt Nam. Đó là ví dụ nổi bật của việc chủ nghĩa đế quốc châu Âu đập tan các quan hệ cổ truyền, quy phục Trung Quốc của các quốc gia ở Đông Nam Á.

Quá trình đó cũng đưa lại một kết quả là quyền lực Pháp đã khẳng định các biên giới ở Đông Dương, lần đầu tiên được phân định một cách chính xác và hợp pháp. Các biên giới của Lào và Campuchia với Thái Lan đã được xác định trong nhiều hiệp ước giữa Pháp và Thái Lan từ 1867 đến 1925. Các biên giới giữa Trung Quốc với Việt Nam và Lào đã được vạch ra trong các cuộc thương lượng Trung-Pháp trong những năm 1880 và 1890. Mặt khác các biên giới giữa Lào, Việt Nam và Campuchia đã được quyết định một cách đơn giản như những sự phân chia về mặt hành chính bên trong Đông Dương thuộc Pháp và nhiều lần được điều chỉnh cho phù hợp với công việc hành chính; chỉ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các biên giới đó mới có quy chế của các biên giới quốc tế. Do đó, như là một hậu quả của chế độ thuộc địa, các nước Đông Dương phải nhận những biên giới mà không có ai trong họ là một bên quyết định. Điều này là để chứng minh cho một di sản bùng nổ trong giai đoạn của chủ nghĩa quốc gia thắng lợi.

Việt Nam: sự giải phẫu cuộc cách mạng quốc gia

Chủ nghĩa quốc gia đã xuất hiện ở các nước Đông Dương để chống lại ách thống trị thực dân. Phong trào sớm nhất và mạnh nhất là ở Việt Nam. Ở Việt Nam từ lâu đã có ý thức phôi thai về tính chất quốc gia mà có thể xem là chủ nghĩa quốc gia nguyên sinh. Và cũng ở đây tác động cải biến của chủ nghĩa thực dân là lớn nhất. Sự giải phẫu cơ bản nhất của chủ nghĩa quốc gia hiện đại có thể thấy rõ nhất là tại Việt Nam.

Sự chống lại ách thống trị Pháp của Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn diễn biến rõ rệt. Tuy có những diễn biến khác nhau, nhưng có thể thấy một kiểu mẫu tương tự trong nhiều phong trào quốc gia của các nước thuộc địa. Sự chống đối bắt đầu ngay từ khi bị chinh phục, với tư cách là một phong trào của một chế độ nhà vua cổ truyền. Các thành viên của giai cấp thống trị cũ bị tác động ngay và đầy đủ nhất của việc Pháp chinh phục đất nước, bởi vì chính họ chứ không phải người dân thường bị mất mát về chính trị. Nhiều người trong bọn họ đã tìm cách khôi phục quyền lực hoàn toàn của ngai vàng Việt Nam, khẳng định mạnh mẽ trở lại các giá trị của Khổng giáo cổ truyền. Từ những năm 1860 trở đi, các quan lại địa phương tổ chức sự chống đối quân sự ở nhiều nơi trên đất nước. Có lúc, họ thành công trong việc cột chặt hàng chục nghìn quân Pháp, nhưng vào khoảng năm 1895 thì phong trào cơ bản bị đánh bại.

Giai đoạn thứ hai là giai đoạn phương Tây hoá. Ngay từ những năm 1860, một số người thuộc tầng lớp trên của Việt Nam đã bác bỏ một cách có ý thức truyền thống Khổng giáo để theo nền văn minh phương Tây. Xu hướng này đã được củng cố sau thất bại của các nhà cổ truyền, và sau khi một tầng

lớp nhà buôn nửa phương Tây hoá phát triển ở các thành phố cảng. Xu hướng đó cuối cùng cũng chứng tỏ ưu thế thực tiễn của nền văn minh châu Âu. Những người Việt Nam có học thức say sưa với nền văn hoá phương Tây tìm kiếm những kiểu mẫu chính trị phương Tây cho tương lai đất nước mình và, ít ra là trước năm 1941, chịu sự giám hộ của phương Tây. Những người theo chủ nghĩa cải lương đưa ra những yêu sách với lời lẽ ôn hoà và tôn kính, và chấp nhận biểu thời gian do người Pháp đưa ra.

Giai đoạn này đã kết thúc với Chiến tranh thế giới thứ nhất. Bên trong châu Âu và cả ở ngoài, chiến tranh thế giới thứ nhất đã đập nát vĩnh viễn lòng tin vào ưu thế của nền văn minh châu Âu, một lòng tin đã từng đưa lại cơ sở trí tuệ và tình cảm của chủ nghĩa đế quốc. Sau chiến tranh, các nhà cải lương thuộc địa chuyển vào những hướng cấp tiến hơn. Ở Việt Nam, ngày càng ít người sẵn sàng theo các biểu thời gian của Pháp.

Cuộc đấu tranh chống ách thống trị Pháp của Việt Nam bước vào giai đoạn thứ ba với sự ra đời của các phong trào quốc gia hiện đại sau chiến tranh thế giới thứ nhất. Những phong trào này lúc đầu có cơ sở còn nhỏ bé dựa vào sự ủng hộ của các tầng lớp ở thành thị có học thức, và chịu sự ảnh hưởng sâu sắc ở các sự kiện bên ngoài Việt Nam, không chỉ chiến tranh thế giới thứ nhất, mà còn cả các cuộc cách mạng Trung Quốc (1910)¹ (Đúng ra là năm 1911-BT) và Nga (1917). Đặc biệt là cách mạng Nga đã chỉ ra một con đường tiến lên cho những ai muốn đạt tới công cuộc hiện đại hoá đất nước, nhưng chống lại chủ nghĩa đế quốc phương Tây. Vào những năm 1930, hai nhóm chính tranh giành sự lãnh đạo của phong trào quốc gia Việt Nam là Việt Nam Quốc dân đảng, theo khuôn mẫu Quốc dân đảng ở Trung Quốc của Tưởng Giới Thạch và Đảng Cộng sản Đông Dương được cụ Hồ Chí Minh lãnh đạo và lấy Liên Xô làm kiểu mẫu chính trị của mình.

Giai đoạn thứ ba có thể gọi là giai đoạn “chủ nghĩa quốc gia thượng lưu”... Những cố gắng của các nhóm thượng lưu nhằm ép người Pháp ban cho độc lập bằng những biện pháp tuyên truyền và thuyết phục đã thất bại thảm hại và vào cuối những năm 1920 nhiều người đã bị bỏ tù. Khi biện pháp thuyết phục thất bại, các nhà quốc gia đó thử dùng sức mạnh, đặc biệt Quốc dân đảng Việt Nam tỏ ra là những môn đồ của chiến thuật khủng bố. Nhưng do các nhóm quốc gia còn nhỏ và bị cô lập về chính trị nên bị cảnh sát đàn áp một cách dễ dàng. Chủ nghĩa quốc gia thượng lưu Việt Nam, ngay lúc mạnh nhất, cũng không gây ra được một sự đe dọa nào đáng kể cho ách thống trị của Pháp ở Đông Dương.

Trước tính chất không khoan nhượng của người Pháp, con đường duy nhất các nhà quốc gia có thể dùng để đánh bại họ là tập hợp rộng rãi sự ủng hộ của nhân dân. Ở đây cũng vậy, chính kinh nghiệm của châu Âu đưa lại kiểu mẫu cho những ai muốn lật ách thống trị của châu Âu. Thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ở châu Âu xuất hiện các phong trào chính trị quần chúng và sự dân chủ hoá đời sống chính trị. Trước đây, những ý kiến duy nhất được tính đến trong nền chính trị là những ý kiến của những nhóm khác nhau của các giai cấp cầm quyền, nhưng bây giờ thì những nhóm khác nhau

của các quan điểm và lợi ích của dân thường gồm nông dân, các giai cấp lao động và trung gian cũng phải được tính đến. Nền dân chủ tự do, chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa phát xít, tất cả đều xuất hiện ở châu Âu như những phản ứng khác nhau đối với việc người dân bình thường đi vào sân khấu chính trị, và tuy có nhiều khác biệt, những phong trào đó đều nhằm vào một sự việc có tầm quan trọng trung tâm, đó là việc cho rằng thắng lợi trên vũ đài mới của nền chính trị quần chúng phụ thuộc vào việc xây dựng một tổ chức đảng có hiệu lực, truyền bá một hệ tư tưởng hấp dẫn với quần chúng. Thời đại của nền chính trị quần chúng là thời đại của nền chính trị đảng và hệ tư tưởng, và điều này đã tỏ ra là đúng ở các thuộc địa cũng như ở chính châu Âu.

Do đó giai đoạn thứ tư trong sự phát triển của chủ nghĩa quốc gia ở Việt Nam là giai đoạn chuyển tiếp từ chủ nghĩa quốc gia thượng lưu sang “chủ nghĩa quốc gia quần chúng”. Đó là giai đoạn xây dựng đảng và động viên quần chúng chống lại ách thống trị thuộc địa, xảy ra trong những năm 1930 và 1940, với bối cảnh là cuộc đại khủng hoảng và cuộc chiến tranh thế giới hai. Nó cũng chứng kiến sự phát triển của một cuộc đấu tranh giữa những người cộng sản và những người không cộng nhằm giành lòng trung thành của dân thường.

Những người chống cộng giành được một số ủng hộ đáng kể trong giai cấp buôn bán ở các thành phố cảng, đặc biệt ở Sài Gòn và trong các địa chủ kiêm nghề buôn bán đang không chế nền kinh tế nông thôn của Nam Kỳ, liên kết chặt chẽ với các tập đoàn buôn bán ở Sài Gòn. Trong khi họ đã thành công trong việc lôi kéo nhiều người Việt Nam tầm cỡ vào hàng ngũ họ, nhưng đảng của họ vẫn chủ yếu là một đảng bảo thủ của thiểu số giàu sang. Thất bại lớn của họ là họ ít tranh thủ được sự ủng hộ của nông dân, giai cấp lớn nhất trong xã hội Việt Nam. Vì thế, không phải không có lý khi mô tả những nhóm đó là “những nhà quốc gia tư sản”.

Cùng với một cơ sở xã hội còn nhỏ bé, họ cũng không có một hệ tư tưởng chặt chẽ và một kỷ luật về tổ chức cần thiết cho mọi thắng lợi trong nền chính trị quần chúng hiện đại. Những quan điểm của các nhà quốc gia tư sản đó bao gồm từ dân chủ tự do cho đến chủ nghĩa phát xít công khai, phần đông mong muốn Pháp ra đi, hoặc ít ra giao quyền lực lại cho họ, nhưng ngoài điều đó, họ cơ bản mong muốn thay đổi nguyên trạng càng ít càng tốt. Ngay lập trường chống Pháp của họ cũng bị thay đổi khi sự xung đột với những người cộng sản tăng lên, và vào những năm 1950, nhiều người trong số họ quay sang người Pháp để tìm sự bảo vệ chống lại những người cộng sản, trong khi đó thì người Pháp lại xem họ là một sự thay thế ôn hoà, tương đắc cho chủ nghĩa cộng sản. Nhưng sự nhích lại gần với Pháp vào giữa cuộc chiến tranh giành độc lập đó chỉ làm giảm thêm sự tín nhiệm đối với lòng yêu nước đã bị nghi ngờ của những nhà quốc gia tư sản. Họ cũng chịu tổn thất vì óc bẻ phách lâu đời và vì không có khả năng xây dựng được một tổ chức chính trị vững chắc có gốc rễ sâu xa. Nhìn chung lại, họ không vượt quá giới hạn được giới hạn của một nền chính trị tài tử của chủ nghĩa quốc gia thượng lưu những năm 1920.

Nhưng những đối thủ cộng sản của họ, đã làm tốt sự chuyển tiếp đó. Họ thành công trong việc xây dựng và duy trì một cơ cấu tổ chức có kỷ luật gồm các chi bộ và các ngành, gắn liền một cách có

hiệu quả các đảng viên cơ sở ở các xã và xí nghiệp với ban lãnh đạo toàn quốc của Đảng. Họ cũng có lợi thế vì có một lãnh tụ với những khả năng cá nhân xuất sắc, đó là cụ Hồ Chí Minh. Và khác với một quốc gia Khổng giáo cổ truyền, tổ chức cộng sản thâm nhập sâu vào các cấp thấp nhất của cơ cấu xã hội. Trong một quốc gia mà phong trào này xây dựng nên, một chính phủ tập quyền cao độ sẽ được nối liền với một tổ chức cơ sở vững mạnh bằng một bộ máy đảng có kỷ luật chặt chẽ.

Những người cộng sản đã thành công lớn trong việc động viên sự ủng hộ của giai cấp lao động. Nhưng giai cấp công nhân công nghiệp còn lại là một nhóm thiểu số trong xã hội Việt Nam: và người cộng sản đã giành được thắng lợi then chốt nơi mà các nhà quốc gia thượng lượng đã thất bại ở nông thôn. Bằng việc khai thác những mối bất bình ở nông thôn như chế độ địa chủ, việc cho vay nặng lãi, những tệ tham nhũng, lạm quyền của các quan chức địa phương, họ đã thành công trong việc tranh thủ một số người ủng hộ trong hàng ngũ nông dân ở nhiều khu vực của nông thôn Việt Nam. Trong nhiều vùng khác, nếu không được ủng hộ, họ cũng ít nhất được kính nể. Trong khi giai cấp công nhân đô thị vẫn đóng một vai trò nhất định, nhưng cuộc cách mạng cộng sản ở Việt Nam cơ bản là một cuộc nổi dậy của nông thôn do những nhà trí thức thuộc các tầng lớp trung gian (và thậm chí giai cấp quý tộc) tổ chức.

Trong đầu những năm 1930, phong trào cộng sản đã bị phá hoại vì sự đàn áp của cảnh sát, và chính vai trò lãnh đạo của họ trong việc chống lại sự chiếm đóng của Nhật Bản ở Đông Dương trong chiến tranh thế giới thứ hai đã đưa họ lên hàng đầu của phong trào quốc gia. Một kiểu mẫu tương tự như vậy có thể được phát hiện trong một số các nước châu Âu dưới sự chiếm đóng phát xít và đó là lúc mà phong trào cộng sản quốc tế phát triển nhanh nhất trong lịch sử. Tháng 5 năm 1941, Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập Mặt trận “Việt Nam độc lập Đồng minh”, thường gọi là Việt Minh, mà mục tiêu là độc lập của Việt Nam, và phát động một cuộc đấu tranh vũ trang chống lại Nhật Bản. Nói một cách khác, mặt trận nhằm vào việc đuổi cả người Pháp lẫn người Nhật Bản. Với tư cách là một lực lượng chống Nhật Bản có hiệu quả lớn nhất ở Đông Dương trong chiến tranh thế giới, Việt Minh đã tìm cách thu hút sự ủng hộ không những của các nhà quốc gia Việt Nam mà còn của các lực lượng Pháp tự do và thậm chí Tổ chức phục vụ chiến lược của Mỹ là tổ chức đã có lúc cung cấp vũ khí cho các lực lượng của cụ Hồ Chí Minh.

Khi người Nhật Bản đầu hàng tháng 8 năm 1945, Việt Minh cướp chính quyền ở Hà Nội và tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Nhà vua bù nhìn do người Pháp giữ lại là Bảo Đại, đã đồng ý thoái vị. Tuy nhiên, người Pháp không chịu chấp nhận việc mất Đông Dương. Họ trở lại bằng vũ lực năm 1946, và cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất bắt đầu. Người Pháp nhằm vào việc giành lại tất cả Đông Dương, và tìm cách tập hợp các lực lượng chống cộng ở Campuchia cũng như ở Việt Nam cho mưu đồ của họ. Cuộc chiến tranh giữa người Pháp và Việt Minh như vậy đã lan ra toàn Đông Dương cho đến khi người Pháp bị thua ở Điện Biên Phủ tháng 5 năm 1954.

Người Pháp không đơn độc trong cuộc chống lại phong trào quốc gia do cộng sản lãnh đạo ở Đông

Dương. Trong lúc có nhiều người Việt Nam ủng hộ Việt Minh, thì cũng có nhiều người hết sức sợ họ. Như vậy những người theo chủ nghĩa quân chủ cổ truyền còn lại, nhiều nhà quốc gia tư sản và phần đông những người theo đạo thiên chúa tập hợp quanh chính phủ Bảo Đại do người Pháp đỡ đầu.

Người Pháp còn có một đồng minh khác là nước Mỹ. Do hoảng sợ trước sự lan rộng của ảnh hưởng cộng sản ở châu Á, Mỹ đã chuyển sang chống lại Việt Minh. Ngay sau khi nổ ra cuộc chiến tranh ở Triều Tiên năm 1950 (đúng ra là 1950-ND), Mỹ bắt đầu cung cấp viện trợ quân sự quy mô lớn cho các lực lượng Pháp ở Đông Dương, và từ đó cho đến năm 1954, ngân khố Mỹ trả 80 phần trăm chi tiêu cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương.

Trận Điện Biên Phủ xảy ra đêm trước của một cuộc hội nghị quốc tế lớn ở Geneva để giải quyết cuộc khủng hoảng Đông Dương và Triều Tiên. Tất cả các cường quốc lớn, kể cả Mỹ và Trung Cộng đã tham dự. Phái đoàn Việt Minh, do ông Phạm Văn Đồng dẫn đầu, đáng ra phải được hưởng kết quả của chiến thắng, nhưng bị thuyết phục chấp nhận một thỏa hiệp. Thay cho việc quyền lực của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được chấp nhận trên toàn cõi Việt Nam, Việt Minh đã chấp nhận vĩ tuyến 17 như một đường ranh giới tạm thời, lực lượng của Việt Nam tập kết ra miền Bắc và các lực lượng thân Mỹ vào miền Nam. Bầu cử sẽ được tổ chức trong vòng hai năm để quyết định tương lai của đất nước. Nhưng bầu cử không bao giờ được thực hiện; sự thống nhất của Việt Nam đã bị trì hoãn hai mươi năm và chỉ đạt được bằng chiến tranh.

Cuộc chiến tranh Đông Dương thứ hai

Nguồn gốc tính chất của cuộc chiến tranh Đông Dương thứ hai đã bị hiểu một cách sai lạc. Chắc chắn không phải như chính phủ Mỹ rêu rao trong những năm 1960 rằng cuộc chiến tranh đó là một cuộc tiến công từ bên ngoài của các lực lượng cộng sản chống lại "Quốc gia độc lập Nam Việt Nam" đã được hội nghị Gienève thiết lập, bởi vì không có quốc gia nào như vậy đã được thiết lập ở Geneva. Mặc dù họ đã rút các lực lượng của mình ra khỏi vĩ tuyến 17, nhưng Việt Minh đã từng là một phong trào thực sự trên cả nước và nhiều cán bộ dân sự và những người ủng hộ họ còn lại ở miền Nam.

Từ năm 1954 đến 1959, giới lãnh đạo Hà Nội trông vào các biện pháp thống nhất một cách hoà bình, nhưng bị chính phủ ở Sài Gòn bác bỏ. Việc đó đã đưa đến tình trạng căng thẳng trong các cán bộ cộng sản ở miền nam, đang bị một chiến dịch đàn áp của chế độ Sài Gòn và rất muốn chuyển sang chính sách chống lại bằng vũ trang. Năm 1959 giới lãnh đạo Hà Nội quyết định ủng hộ cuộc đấu tranh vũ trang ở miền Nam. Tại Đại hội Đảng Lao động Việt Nam lần thứ ba năm 1960, một số cán bộ miền Nam đã được đưa vào địa vị lãnh đạo. Trong số đó có ông Lê Duẩn, người đã thúc đẩy một sự thay đổi về chiến thuật từ năm 1957 đối với miền Nam. Ông ta đã được bầu vào địa vị quyết định là Tổng bí thư của Đảng.

Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam đã được thành lập tháng 12 năm 1960 để lãnh đạo cuộc đấu tranh. Là một tổ chức mặt trận nhân dân dựa theo kiểu mẫu của mặt trận Việt Minh, mặt trận dân tộc giải phóng được các độc giả phương Tây quen gọi là Việt Cộng. Từ lúc này trở đi, cuộc chiến tranh ở miền Nam nhanh chóng leo thang thành một cuộc chiến tranh với quy mô đầy đủ.

Việc thành lập một quốc gia riêng rẽ ở miền Nam chủ yếu là một chiến lược của Mỹ nhằm ngăn cản những người cộng sản củng cố những thắng lợi mà họ đã giành được trên chiến trường Điện Biên Phủ và tại bàn thương lượng ở Geneva. Thừa nhận rằng Bảo Đại là một nhân vật mất tín nhiệm, người Mỹ đã trút hết trọng lượng của mình lên Ngô Đình Diệm, thủ tướng cuối cùng của Bảo Đại. Là người bảo thủ nguồn gốc Khổng giáo theo Thiên chúa, Diệm là người thượng lưu với những đức tin rất độc đoán. Ông ta ghét sự lộn xộn của nền dân chủ tự do và bác bỏ về nguyên tắc ý kiến một chính phủ chỉ dựa vào "chỉ số lượng". Ông ta nói vui với Bernard Fall rằng: "Xã hội cần hoạt động thông qua các quan hệ cá nhân giữa các nhân vật ở chóp bu". Đó không phải là con người dễ lãnh đạo thành công chủ nghĩa quốc gia tư sản đi vào thời đại của nền chính trị quần chúng.

Lúc đầu, Diệm đã có những thành công đáng ngạc nhiên. Trong hai năm đầu Diệm đã đập tan các phái Cao Đài và Hoà Hảo, là những phái đã kiểm soát phần lớn Sài Gòn và nông thôn miền Nam. Rồi ông ta chuyển sang nhiệm vụ khó khăn hơn nhằm trừ diệt hạ tầng cơ sở của Việt Minh. Để làm được việc này, ông ta đã dựa vào những biện pháp trắng trợn của một nhà nước cảnh sát mà vì thế, ông ta bị các nhà tự do phương Tây chỉ trích. Nhưng khó khăn thực sự của Diệm không phải việc ông ta dựa vào những biện pháp độc tài mà sự thật là chính chế độ độc tài của ông có một cơ sở ủng hộ hết sức mong manh. Đó là chế độ độc tài của tín đồ đạo Thiên chúa đề lên số dân mà đa số tuyệt đối là theo đạo phật. Nhiều tín đồ đạo Thiên chúa lại là những người di cư thân Pháp từ miền Bắc vào. Ngay bên trong cộng đồng Thiên chúa, quyền lực lại tập chung vào một vài gia đình. Còn quan trọng hơn là việc chế độ đó đã bắt đầu và tiếp tục được duy trì bằng cách dựa vào cơ sở đô thị, gắn chặt với các tập đoàn buôn bán ở Sài Gòn. Thời gian càng trôi đi, và phần lớn nông thôn rơi vào tay Mặt trận dân tộc giải phóng, thì chế độ đó trở thành ngày càng phụ thuộc vào sự ủng hộ kinh tế, chính trị và quân sự từ bên ngoài.

Người Mỹ bị kẹp vào một thế tới lui đều khó ở Việt Nam trong đầu những năm 1960. Sự có mặt của họ lộ liễu hơn của người Pháp trước kia, và cộng sản đã khai thác một cách đích đáng tình hình đó để mô tả Diệm như một "bù nhìn" của chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Nếu Mỹ đưa sự dính líu của họ tiến sâu hơn nữa thì họ sẽ làm mất lòng tin về việc lấy chủ nghĩa quốc gia thay cho chủ nghĩa cộng sản. Nhưng khi được thả lỏng dây cương thì Diệm theo đuổi những chính sách dựa vào những lợi ích hẹp hòi đến mức làm mất sự ủng hộ của nhân dân và đẩy họ vào phe cộng sản. Sau một đợt biểu tình của đạo Phật chống lại chế độ của ông ta Diệm đã bị sát hại trong một cuộc đảo chính quân sự năm 1963. Và các chế độ quân sự tiếp theo ở Sài Gòn đã không bao giờ có khả năng vượt được đi

sản do Diệm để lại.

Sự xấu đi nhanh chóng của tình hình quân sự ở Nam Việt Nam sau khi Diệm chết, đã đưa đến sự leo thang dính líu của Mỹ. Cuộc leo thang đó đã gây ra tàn phá rộng lớn ở cả Bắc lẫn Nam Việt Nam, nhưng chẳng làm được gì để giải quyết các vấn đề chính trị cơ bản của chế độ Sài Gòn. Sự phụ thuộc nặng nề vào Mỹ đã làm mất lòng tin vào chủ nghĩa quốc gia và dòng thác đòla đổ vào đã gây ra tham nhũng rộng khắp làm mất tinh thần những người ủng hộ chính phủ. Việc nổi lên của những nhà “triệu phú PX” (PX-trạm bán hàng hoá cho quân đội Mỹ-ND) đã biến cuộc chiến tranh thành một xí nghiệp tự phục vụ cho những người giàu sang ở Sài Gòn. Kết quả là nhiều người tuy ghét cộng sản nhưng không muốn chiến đấu cho chế độ miền Nam, khi giờ quyết định đến.

Và, tất nhiên, giờ quyết định đã đến trong đầu những năm 1970. Áo tưởng rằng sức mạnh quân sự Mỹ sẽ đập nát những người cộng sản và đưa đến một thắng lợi nhanh chóng và dễ dàng, đã bị cuộc tấn công Tết 1968 đánh tan. Sau đó người Mỹ bắt đầu thương lượng nghiêm chỉnh cho một cuộc rút quân. Sau khi làm cho đồng minh Nam Việt Nam của mình giảm lòng tin vào chủ nghĩa quốc gia bằng sự can thiệp ào ạt, người Mỹ bây giờ đặt mọi thứ vào chính sách “Việt Nam hoá” cuộc chiến tranh. Sự có mặt của Mỹ đã được dần dần giảm bớt và một cuộc rút quân hoàn toàn đã được thoả thuận vào năm 1973 thông qua một hiệp định mà Washington thì hoan nghênh là “hoà bình danh dự” còn Sài Gòn thì cho là “phản bội”. Một khi người Mỹ đã rút đi, cuộc ngừng bắn ở Nam Việt Nam đã sụp đổ hầu như tức khắc, và đầu năm 1975 toàn bộ cơ cấu chính trị quân sự của chế độ Sài Gòn đã bị san bằng với một tốc độ và sự trọn vẹn đến mức ngay cả những người cộng sản cũng không ngờ đến. Chủ yếu là các nhà quốc gia tư sản của Sài Gòn không đủ khả năng tiến quá nền chính trị thượng lưu của những năm 1920. Năm 1975 cuối cùng họ bị tràn ngập trong chủ nghĩa quốc gia quần chúng do Việt Minh rèn luyện trong những năm 1940.

Campuchia: Những gốc rễ của chủ nghĩa cộng sản chinh chiến

Ở Việt Nam, sự phát triển của phong trào quốc gia hiện đại để chống lại chủ nghĩa thực dân có thể thấy được trong một hình thức tương đối “nguyên chất”. Nó đã xảy ra trong một thời gian dài và tuy có gổl lên nhau trong một mức độ nhất định, các giai đoạn khác nhau tách ra một cách rõ ràng về mặt thứ tự thời gian. Ở Campuchia và Lào, tác động của chủ nghĩa thực dân nhẹ hơn, và chủ nghĩa quốc gia hiện đại phát triển chậm hơn. Trong quá trình phát triển, nó bị ảnh hưởng mạnh mẽ vì những sự kiện ở Việt Nam, và các giai đoạn khác nhau của quá trình đó “lồng vào nhau” một cách khó phân biệt.

Ở Campuchia, người Pháp sẵn sàng tuyên bố chế độ bảo hộ đối với ngai vàng, thiết lập một chính quyền thuộc địa và sau đó thì để cho đất nước tương đối không bị quấy rầy gì. Cho đến cuối những năm 1930 mới có những khuấy động đầu tiên của chủ nghĩa quốc gia ở Campuchia. Đến lúc đó, đời sống chính trị của đất nước còn tập trung vào hoàng gia, và diễn biến chung quanh mưu đồ của triều đình ở Phnôm Pênh. Do những quan hệ chặt chẽ giữa nền quân chủ và người Pháp, cho nên những

người quốc gia đầu tiên nhất thiết cũng phải chống nền quân chủ. Nhưng họ ít được ủng hộ. Khi người Nhật Bản quyết định đưa một người quốc gia là Sơn Ngọc Thành lên nắm quyền ở Phnôm Pênh, thì nhà vua trẻ Norodom Sihanouk đã dễ dàng gạt bỏ ông ta, với sự giúp đỡ của những người Pháp vừa trở lại. Sihanouk khẳng định rằng, trái với hy vọng của Thành, nhân dân Campuchia sẵn sàng cho nền độc lập.

Khi cuộc chiến tranh giữa Việt Minh và người Pháp tăng lên thì sự rối loạn tất nhiên lan sang các tỉnh Campuchia. Thông qua Sihanouk, người Pháp tuyển mộ người Khmer để đánh lại Việt Minh; và Việt Minh đã khuyến khích các người quốc gia chống Pháp ở Campuchia. Chẳng bao lâu sau đó các nhóm của Khmer Ixarac (“Người Khmer độc lập”) xuất hiện và tiến hành chiến tranh du kích chống lại người Pháp và Sihanouk. Một cánh của phong trào Ixarac do Sơn Ngọc Minh lãnh đạo, vẫn tiếp tục thân Việt Nam một cách mạnh mẽ, nhưng cánh kia, do Sơn Ngọc Thành lãnh đạo ngày càng quay sang chống Việt Minh cũng như Sihanouk. Lúc đầu các nhóm Ixarac còn nhỏ và dễ bị kiểm chế. Nhưng khi tình hình quân sự chuyển sang có lợi cho Việt Minh thì những Đồng minh Ixarac của họ lớn lên nhanh chóng và trở thành một đe dọa nghiêm trọng đối với địa vị của Sihanouk. Vào đầu những năm 1950, có lẽ họ có hơn 5000 quân tại ngũ và với sự ủng hộ của Việt Minh, đã kiểm soát những vùng rộng lớn của nông thôn.

Lúc đó Sihanouk tiến hành một cuộc đảo ngược đột ngột để tách mình ra khỏi ngôi sao đang rơi của quyền lực Pháp và làm hẫng chân những đối thủ quốc gia của mình. Tuy trước kia là một người chống lại nền độc lập của Campuchia, nhưng từ năm 1953, ông ta tự đưa mình ra như là một chiến sĩ của một “thập tự chinh giành độc lập”. Sau một thời gian người Pháp thấy rằng sử dụng Sihanouk là thích hợp hơn là Ixarac và vội vàng trao độc lập lại cho chính phủ của ông ta. Sau đó, đánh nhau vẫn tiếp tục ở Campuchia, và năm 1954 hội nghị Geneva thừa nhận chính phủ của Sihanouk. Ixarac không được thừa nhận.

Sihanouk nổi lên như là người giành được nền độc lập cho Campuchia từ tay người Pháp và (khác với Bảo Đại ở Việt Nam) ông ta đã thành công trong việc hướng chủ nghĩa quốc gia vào việc bảo vệ ngai vàng và hệ thống chính trị cổ truyền. Sau Geneve, Sihanouk ra sức tô điểm cho nền quân chủ cổ truyền của ông ta với mũi măng cân đai của chủ nghĩa quốc gia quần chúng, và ông ta đã thiết lập lại một sự độc quyền đối với đời sống chính trị của Campuchia. Mặc dù ông ta chính thức từ bỏ ngai vàng, thành lập chính đảng riêng của mình, Xangcum, và bắt đầu đưa ra từ ngữ hư ảo về “chủ nghĩa xã hội hoàng gia” và về “cộng đồng nhân dân”, nhưng sự thống trị của ông ta vẫn còn dựa vào những giá trị cổ truyền. Ông ta vẫn còn được tôn kính như một nhân vật thiêng liêng và, không lấy gì làm lạ, ông ta tập trung vào việc duy trì vai trò chính trị cổ truyền của đạo Phật Terevada chứ không phải xây dựng một bộ máy nhà nước có hiệu quả. Lòng trung thành cá nhân với nhà thống trị là điều tối cao phải xét đến, và cảnh sát bí mật của Sihanouk đối phó nhanh chóng với bất cứ điều gì mà ông ta coi như một sự “xúc phạm” đến bản thân nhà vua.

Sự liên tục của những thể chế chính trị và tôn giáo của nền quân chủ cổ truyền đã nổi nước Campuchia trước và sau giai đoạn thuộc địa lại với nhau, và sau khi người Pháp rút lui, Sihanouk giải thích tình hình chính trị khu vực bằng những sự tranh chấp giữa những vinh quang của Angko và tình trạng buồn bã mà Campuchia đã rơi vào trong thời hiện đại. Ông ta giải thích điều đó không phải bằng những yếu kém của xã hội kinh tế và chính trị của vương quốc Khmer mà bằng vị trí địa lý và những mưu đồ xấu xa của những kẻ thù. Ông ta lấy các vụ tranh chấp biên giới với Thái Lan và Nam Việt Nam làm bằng chứng cho sự phân tích đó.

Ngay sau hội nghị Geneva, Sihanouk ve vãn ý nghĩ tự đứng về phía phương Tây. Nhưng làm như vậy có nghĩa là tham gia vào tổ chức hiệp ước Đông Nam Á (SEATO). Ông ta sợ rằng làm như vậy sẽ làm cho Campuchia lệ thuộc vào các láng giềng lớn mạnh hơn đang có tham vọng về lãnh thổ Campuchia, tức Nam Việt Nam và Thái Lan. Nước Mỹ sẵn sàng bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Campuchia chống lại các lực lượng cộng sản chứ không phải các chế độ cách hữu. Mặt khác, Sihanouk lại thấy rằng khối cộng sản sẵn sàng bảo đảm với ông ta một cách không úp mở về điều đó, đặc biệt là Trung Cộng ủng hộ chính phủ ông ta. Do đó Sihanouk chọn một chính sách trung lập, và nhận ra rằng trong khi Mỹ không sẵn sàng tha thứ cho một chính sách như vậy, nhất là dưới ánh sáng của sự cam kết ngày càng tăng của nó vào Nam Việt Nam, thì chính sách đó được các nước cộng sản hoan nghênh. Vì vậy Sihanouk tự thấy bị đẩy vào một hướng “thân cộng sản” trong chính sách đối ngoại của ông ta, tuy rằng ông ta sợ và ghét chủ nghĩa cộng sản.

Tình hình này, kết hợp với bề ngoài dựa vào nhân dân, đã đưa lại khá nhiều sự mơ hồ về tính chất cơ bản của chế độ Sihanouk. Mục tiêu chính của Sihanouk là duy trì lâu dài chế độ quân chủ đã thống trị đất nước hàng thế kỷ và duy trì các lực lượng xã hội, kinh tế và tư tưởng để làm cơ sở cho chế độ đó. Thấy rõ được những nguy hiểm của sự lạc hậu, ông ta phát triển một hệ thống giáo dục hiện đại, tìm kiếm viện trợ nước ngoài để thúc đẩy việc đô thị hoá và tăng trưởng thương mại. Việc làm đó ảnh hưởng rất ít đến khu vực nông thôn vẫn còn là một trong những khu vực lạc hậu nhất trong toàn Đông Nam Á, nhưng nó đã đưa đến sự phát triển giai cấp trung gian ở Phnôm Pênh và sự xuất hiện các nhóm quốc gia hiện đại mà chẳng bao lâu sau đã phân hoá thành phái tả và phái hữu.

Việc phân tích nền chính trị của Campuchia luôn luôn bị lẫn lộn một cách rất đáng tiếc vì quan điểm rộng rãi cho rằng Sihanouk đã và (và vẫn còn là) một nhân vật “mê hoặc kỳ diệu”. Đó là một điều vô nghĩa: cơ sở của việc quần chúng ủng hộ ông ta không phải là sức hút của một loại nam châm cá nhân nào mà là do sức mạnh của các thể chế hoàng tộc trong một xã hội chủ yếu là đạo Phật Terevada cổ truyền. Suhanouk bám vào lý tưởng về một nhà chuyên chế nhân đức được nông dân tôn sùng (ông ta thường gọi nông dân là “các con của tôi”). Những quan lại, những nhà kinh doanh, những tướng lĩnh và nhà chính trị luôn luôn gây cho ông ta sự nghi ngờ; họ đại diện cho “lợi ích bất di bất dịch” của họ chứ không phải cho “nhân dân”. Sihanouk chấp nhận sự tồn tại của họ, nhưng ông ta không bỏ lỡ cơ hội nào để hạn chế ảnh hưởng của họ trong nền chính trị Campuchia.

Để hiểu đầy đủ nền thống trị của Sihanouk, có lẽ sẽ có ích nếu ta só ánh nó với triều đại của vua Chulalongcon ở Thái Lan (1868-1910). Chulalongcon đã căn bản thành công trong việc thực hiện

một “cuộc cách mạng từ bên trên”. Ông ta đã biến một chế độ cha truyền con nối cổ truyền, chủ yếu là giống chế độ Sihanouk, thành một nhà nước quan liêu tập quyền, lấy chính quyền thuộc địa của Anh ở Miến Điện làm kiểu mẫu. Tất nhiên sự cải tiến đó không có chút nào là hoàn toàn cả và ngay cả ngày nay, chế độ quan liêu của Thái Lan vẫn còn đầy rẫy tính chất gia trưởng của thời cũ, nhưng điều này không được làm lu mờ thực tế quan trọng của sự chuyển biến mà nhà vua đã đưa lại.

Chulalongcon cũng tích cực thúc đẩy thương mại và phát triển tư bản trong vương quốc của ông ta. Cuối cùng việc hiện đại hoá nhà nước và xã hội ở Thái Lan tỏ ra không đi đôi với chế độ cha truyền con nối đã khởi xướng ra sự hiện đại hoá đó. Chính quyền chuyên chế của nền quân chủ đã bị phá huỷ trong cuộc cách mạng năm 1932. Cuộc cách mạng này đã đưa lại cho các nhóm quân sự, quan liêu và kinh doanh ở Bangkok một tiếng nói mạnh trong chính phủ, còn nền quân chủ với quyền lực giảm đi nhiều, vẫn còn được duy trì để sáp nhập giới nông dân cổ truyền vào hệ thống chính trị mới. Sự sắp xếp này tỏ ra khá lâu bền để vượt qua được tất cả các cuộc nổi dậy về sau trong khu vực.

Nhưng Sihanouk không đưa lại bất kỳ một cuộc “cách mạng từ bên trên” nào như vậy ở Campuchia. Sau năm 1954, ông ta tiếp tục đối xử với các nhà chính trị tư sản mới ở Phnôm Pênh cùng với các phương pháp mà các vua chúa chuyên chế thường dùng để đối xử với các âm mưu trong triều đình, nghĩa là sự kết hợp khéo léo giữa chế độ gia trưởng, sự thao túng, do thám và đàn áp. Lúc đầu ông ta bao dung phái hữu, khủng bố phái tả; rồi năm 1963, khi nghĩ rằng phái hữu đã phát triển mạnh lên, ông ta quay lại phái tả; và đến năm 1966, ngay vào lúc phái tả tỏ ra củng cố được vị trí của mình thì ông ta lại bỏ nó để một lần nữa đưa phái hữu lên. Kết quả là những mưu đồ thúc đẩy sự hiện đại hoá cả tư bản chủ nghĩa lẫn xã hội chủ nghĩa bị bao bọc trong một chế độ gia trưởng hoàng tộc, dối trá ân huệ và tham nhũng ngày càng trắng trợn, cho nên không đưa lại thành công nào. Những thất vọng về xã hội và chính trị của những người thượng lưu làm việc hiện đại hoá đã được che giấu dưới một lớp son của sự tôn quân bất buộc và dưới hàng chồng sách dày du lịch nói về “vương quốc của những nụ cười” của những nhà quan sát phương Tây lãng mạn. Do đó mà cả thế giới không được chuẩn bị sẵn sàng cho sự tàn bạo mà những thất vọng đó đã cuối cùng làm nổ ra khi chế độ Sihanouk sụp đổ năm 1970.

Với một ý nghĩa nhất định, cuộc đảo chính tháng 3 năm 1970 của Lon Non cũng giống như cuộc cách mạng năm 1932 ở Thái Lan. Nhưng Campuchia đã không trải qua “chế độ chuyên quyền sáng suốt” giống như của Chulalongcon. Sự yếu kém của nhà nước lần giai cấp tư sản nói lên rằng kết quả sẽ rất khác nhau.

Cuối cùng, địa vị của Sihanouk đã bị yếu đi vì sự leo thang trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam chứ không phải vì các lực lượng xã hội bản xứ. Một trong những quan tâm chính của ông ta trong những năm 1960, được chứng minh đầy đủ bằng điều đã xảy ra trong những năm 70, là giữ cho đất nước ông ta đứng ngoài cuộc chiến tranh. Để thực hiện mục tiêu đó, Sihanouk sẵn sàng làm ngơ trước sự thâm nhập quân và hàng cung cấp của cộng sản vào Nam Việt Nam thông qua "đường mòn Hồ Chí Minh" từ những vùng rừng núi của Lào và Đông Campuchia, miễn là người Việt Nam tránh các

vùng dân cư. Ông ta cũng cho phép họ mua gạo ở Campuchia. Sihanouk cũng sẵn sàng làm ngo khi người Mỹ bắt đầu bí mật ném bom các lực lượng Việt Nam ở Đông Campuchia trong năm 1969, nhưng công khai phản đối khi các xã Khmer bị ném bom.

Tuy nhiên, điều này đã làm mất sự ổn định bên trong của chính phủ Sihanouk. Năm 1966, cánh hữu trở lại làm việc ở Campuchia và họ hết sức hoảng sợ trước điều mà họ xem như là chính sách đối ngoại thân cộng sản và thân Việt Nam của Sihanouk. Rồi, khi việc ném bom của Mỹ vào các đất thánh ở biên giới đẩy người Việt Nam đi sâu vào Campuchia năm 1969 thì phái hữu càng sợ hãi, và Lon Non và Xiric Matak tổ chức cuộc đảo chính tháng 3 năm 1970.

Việc Sihanouk bị lật đổ phản ánh những căng thẳng trong nội bộ các nhóm thượng lưu với nhau chứ không phải sự bột phát từ lòng bất bình của quần chúng. Cuộc đảo chính đã được các nhà khá giả ở Phnôm Pênh chào đón với sự nhiệt tình chung, nhưng gây ra sự kinh hoàng ở các tỉnh. Lòng trung thành truyền thống đối với nền quân chủ vẫn còn mạnh ở nước Campuchia thông dã trong năm 1970, và ở đâu lòng trung thành đó bị xóa bỏ thì người nông dân chuyển sang những lựa chọn cấp tiến hơn những lựa chọn mà nhóm người cướp chính quyền ở Phnôm Pênh đưa ra. Khi Sihanouk tức giận trước sự “phản bội” của Lon Non và Xiric Matak, đi với phái tả để thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc của Campuchia, thì số phận của chế độ Lon Non, thực vậy, đã được định đoạt. Nó phải đương đầu với một cuộc chiến tranh giữa thành thị và nông thôn trong một xã hội áp đảo là thôn dã.

Sihanouk sớm nhận ra rằng Khmer đỏ không phải dễ điều khiển như phái tả cũ của Phnôm Pênh. Các nhà lãnh đạo Khmer đỏ hoan nghênh những người ủng hộ Sihanouk vào hàng ngũ Mặt trận thống nhất dân tộc Campuchia, nhưng giữ Sihanouk ở lại nước ngoài như là người đứng đầu “chính phủ lưu vong” ở Bắc Kinh, và dần dần xóa bỏ ảnh hưởng chính trị của ông ta bên trong Campuchia. Vào năm 1974-1975 Pol Pot tổ chức thanh trừng các người tích cực ủng hộ Sihanouk ra khỏi hàng ngũ Mặt trận thống nhất dân tộc Campuchia. Cả Lon Non lẫn Pol Pot đều đập tan cơ cấu thể chế của nền quân chủ cổ truyền và quét sạch nhiều nhân viên then chốt của cơ cấu đó. Bị tước mất quyền lực, Sihanouk cũng mất luôn quy chế thiêng liêng và phần lớn sự ủng hộ của dân chúng đối với ông ta.

Ngay sau khi cướp quyền năm 1970 Lon Nol đã mưu toan gạt những người cộng sản Việt Nam ra khỏi đất thánh Campuchia của họ. Những người cộng sản đã giáng cho quân đội kém sẵn sàng của Lon Nol những thất bại đau đớn mà không bao giờ có thể phục hồi lại được.

Cũng giống như trong cuộc chiến tranh Đông Dương chính sách của những người cộng sản Việt Nam trong các khu vực họ chiếm đóng ở Campuchia là khuyến khích vũ trang những người nổi dậy và rút lui khi các nhóm này tỏ ra đủ khả năng đứng vững một mình. Trong những năm 1970-1971

phần lớn cuộc chiến đấu bằng chủ lực chống quân đội Lon Nol là do người Việt Nam thực hiện nhưng từ năm 1972 thì chủ yếu do Khmer đỏ. Người Việt Nam vui vẻ cho rằng vì mục tiêu chung của họ là "chống đế quốc" và vì các mối quan hệ anh em giữa những người cộng sản ở Việt Nam và những người cộng sản Campuchia, cho nên không có sự xung đột nghiêm trọng giữa quyền lợi của họ và quyền lợi của phong trào giải phóng dân tộc mà họ khuyến khích ở Campuchia.

Chính phủ Lon Nol đã bắt đầu nắm quyền trong một hoàn cảnh xấu và nhanh chóng đi vào con đường tồi tệ hơn. Nó chỉ kiểm soát những vùng lõm quanh Phnôm Pênh và các tỉnh lỵ và dọc theo các đường chính nối liền các vùng đó. Vào năm 1972 rõ ràng chính phủ này đã đến ngày tận số nếu không có những biến chuyển lớn. Nhưng người Mỹ vẫn bám một cách tuyệt vọng vào Lon Nol và cuộc lật đổ chế độ đó trong năm 1973 chỉ được gạt đi bằng cuộc ném bom bão hoà của Mỹ chống lại các lực lượng Khmer đỏ tiến gần Phnôm Pênh. Tuy nhiên, với việc Mỹ tách ra khỏi Đông Dương năm 1973, viện trợ Mỹ cho chế độ Phnôm Pênh năm 1974 cũng giảm xuống. Chế độ đó đã sụp đổ tháng 4 năm 1975, thậm chí trước khi Sài Gòn sụp đổ. Rồi Mặt trận thống nhất dân tộc Campuchia lên nắm quyền về danh nghĩa còn thực quyền nằm trong tay các nhà lãnh đạo Khmer đỏ.

Ở Campuchia, tác động tương đối nhẹ hơn của chủ nghĩa thực dân đã đưa lại sự phản ứng của các nhà quốc gia phát triển chậm hơn. Điều đó, kết hợp với sự nhanh nhẹn về chính trị đáng chú ý của Sihanouk, đã bảo đảm sự sống sót của nền quân chủ cổ truyền cho đến hết kỳ sau thuộc địa. Khi chế độ quân chủ sụp đổ dưới những sức ép do sự leo thang của cuộc chiến tranh ở Việt Nam gây ra, Campuchia đã tan rã từ trên xuống. Nhưng giới nông dân thì vẫn còn theo lệ cổ một cách sâu sắc, và chế độ đã bị lật đổ vì những mưu đồ của giới thượng lưu chứ không phải vì một cuộc nổi dậy của quần chúng. Đồng thời sự lạc hậu của Campuchia chắc chắn đưa lại sự tan rã của chủ nghĩa quốc gia thượng lưu.

Rồi, Khmer đỏ lên nắm quyền như là một nhóm những trí thức cấp tiến của giai cấp trung gian, đứng đầu một đội quân nông dân. Nhưng họ lên cầm quyền từ một địa vị bị cô lập hầu như hoàn toàn trong hơn năm năm với bối cảnh của một sự sụp đổ to lớn do tình trạng chiến tranh hiện đại gây ra cho một cơ cấu xã hội và chính trị cổ xưa.

Khác với người Việt Nam, những người cộng sản Khmer không thể rút từ giới trí thức và giai cấp trung gian cũng như từ giai cấp nông dân những cán bộ của họ bởi vì giới trí thức và giai cấp trung gian còn nhỏ và phần lớn đi với chế độ Lon Nol.

Ngược lại, họ hầu như họ độc nhất vào những binh sĩ nông dân được giáo dục rất ít. Một số ít là những người kỳ cựu của các cuộc đấu tranh của Ixarac trong những năm 1950, nhưng đại đa số là những thanh niên thiếu phương hướng ở các thôn xóm bị đẩy từ một xã hội cổ truyền ở nông thôn

vào một cuộc chiến tranh hiện đại tàn ác chỉ mới vài tháng hoặc thậm chí vài tuần trước đó. Trong các cuộc cách mạng khác cũng vậy, những cán bộ với một quá trình như vậy thường phạm phải những hành động thô bạo và tàn ác, trừ phi được những nhà lãnh đạo tinh thông hơn hướng dẫn và kiểm chế. Ở Campuchia, những nhà lãnh đạo như vậy rất hiếm. Hơn nữa sự đột ngột và tính chất tàn phá của cuộc chiến tranh làm cho những vấn đề đó trầm trọng thêm. Hơn nữa trong các nhà lãnh đạo Khmer đỏ, có một số người muốn hết sức lợi dụng khả năng tàn ác tiềm tàng đó để phục vụ cho lợi ích của họ. Kết quả là trong cuộc cách mạng Campuchia những người nông dân hiếu chiến đã hoàn toàn thắng những người làm công việc hiện đại hoá trong lịch sử của chủ nghĩa cộng sản ở Campuchia.

Lào: Cảnh nghịch của sự lạc hậu

Tuy với tất cả sự lạc hậu của mình, Campuchia vẫn có một nhà nước tập quyền, và một số dân tương đối đồng nhất trong một khu vực có đặc tính địa lý làm cơ sở cho chủ nghĩa quốc gia. Trái lại, ở Lào, số dân gồm một số các nhóm dân tộc khác nhau rải rác trên một địa thế núi non hiểm trở. Ngay ngày nay, ở nước Lào chỉ có chưa đầy một nửa số dân là người Lào còn đa số là các “dân tộc ít người”. Địa thế rừng núi có xu hướng chia Lào thành một số các khu vực địa lý (và kinh tế) riêng rẽ, và đường giao thông bên trong đến gần cũng hầu như không có. Trước cuộc chinh phục của Pháp, Hoàng gia ở Luang Pha Bang ít có quyền kiểm soát thực sự và quyền lực chính trị có hiệu quả nằm trong tay các gia đình quý tộc khu vực. Sự phân tán quyền lực “phong kiến” đó ở Lào, đã được người Pháp duy trì, và chính nó đã sản sinh ra một phong trào hỗn loạn nhất của các phong trào quốc gia hiện đại. Nếu ở Campuchia, chủng tộc Khmer đưa lại một cơ sở “tự nhiên” cho quốc gia, thì ở Lào, vấn đề trọng yếu lại là muốn thành lập một quốc gia thì phải tập hợp các nhóm dân tộc khác nhau nhất lại với nhau và vì vậy chủ nghĩa quốc gia Lào phải tránh bằng mọi giá sự nhấn mạnh bài ngoại như chủ nghĩa quốc gia Khmer đã làm.

Cũng như ở Campuchia, sự phát triển chủ nghĩa quốc gia ở Lào bắt đầu từ năm 1945, khi người Nhật Bản lật đổ người Pháp và thiết lập một chính phủ Lào. Ở đây, thậm chí còn hơn ở Campuchia, vấn đề chính trị vẫn còn biểu hiện bằng những tranh chấp giữa những thành viên các gia đình quý tộc. Chỉ một nhóm người Lào (phần đông thuộc giới quý tộc) theo học các trường cao đẳng, kể cả trong thời kỳ sau khi đã độc lập, và những người trí thức thuộc giai cấp trung gian đã từng đóng một vai trò quan trọng trong các cuộc cách mạng Việt Nam và Campuchia thì hầu như không có ở Lào. Nhưng từ rất sớm, Lào đã trở thành một chiến trường của các lực lượng Pháp và Việt Minh trong cuộc chiến tranh Đông Dương thứ nhất. Hậu quả của tình hình đó là Lào đã trải qua toàn bộ quá trình diễn biến từ một chế độ quân chủ cổ truyền sang một chủ nghĩa quốc gia quần chúng theo kiểu Việt Minh chỉ trong một thế hệ. Điều này đưa lại một tình hình trong đó các dòng cạnh tranh của chủ nghĩa quốc gia, chủ yếu là những người bảo hoàng và những người cộng sản (chủ nghĩa quốc gia tư sản không có ở Lào) đều do các thành viên đối địch của hoàng gia lãnh đạo. Nếu như sự bí ẩn của hoàng tộc trong một xã hội theo đạo Phật Terevada, mà Sihanouk ở Campuchia giữ độc quyền, thì ở Lào nó lại được chia sẻ giữa các nhóm khác nhau, kể cả những người cộng sản. Những vấn đề chính phải đối phó ở Lào không phải xuất phát từ việc hiện đại hoá xã hội Lào, một việc hầu như hoàn toàn còn nằm trong tương lai mà từ thế tiến lui đều khó truyền thống của các nhà thống trị

Lào (và của các nhà thống trị khác của những quốc gia yếu bên cạnh những láng giềng hùng mạnh hơn). Vấn đề đặt ra đối với Lào là liệu nên quay sang Việt Nam để tìm kiếm sự ủng hộ và một loại kiểu mẫu chính trị nào đó, hay là quay sang Thái Lan, hay là chọn một con đường trung lập thận trọng cân đối nước này với nước kia. Nhưng với việc những người cộng sản giành được sự kiểm soát Bắc Việt Nam và Thái Lan thì đứng về phía Mỹ, những vấn đề đó đã chuyển Lào vào một chiến trường của chiến tranh lạnh.

Phong trào quốc gia đầu tiên ở Lào là phong trào Itxala (Lào tự do) thành lập tháng 8 năm 1945 đứng đầu là hoàng thân Phet Xarat thủ tướng của chính phủ do Nhật Bản dựng lên, cùng với em ông ta là hoàng thân Xuvana Phuma và người em cùng cha khác mẹ, hoàng thân Xuphanuvong. Tháng 9, sau “Cách mạng tháng Tám” ở Hà Nội, họ tuyên bố nước Lào hoàn toàn độc lập và giam giữ nhà vua tại nhà khi ông ta chống lại. Nhưng khi người Pháp trở lại Lào, Itxala chỉ có thể tổ chức sự chống lại một cách yếu ớt và các nhà lãnh đạo của phong trào đó đã sớm bị buộc phải lưu vong ở Bangkok. Nhưng Xuphanuvong tìm cách xây dựng lại lực lượng của ông ta, và chẳng bao lâu ông ta liên lạc được với Việt Minh.

Năm 1949, về danh nghĩa người Pháp giao độc lập cho chính phủ hoàng gia Lào. Nhiều người lưu vong hài lòng với việc đó và trở về Viêng Chăn. Nhưng Xuphanuvong và những thành viên cấp tiến hơn của phong trào quốc gia rút vào vùng rừng núi của Lào và tiếp tục kháng chiến vũ trang. Tháng 8 năm 1950, Xuphanuvong cùng với một số nhà lãnh đạo bộ lạc vùng rừng núi như người đứng đầu dân tộc H'mông, Phây-dang Lô-bli-yao, thành lập Pa-thét Lào (“Dân tộc Lào”) để đấu tranh giành độc lập hoàn toàn, và trong năm sau đó, họ chính thức hoá liên minh của họ với Việt Minh.

Ở Lào, hội nghị Geneva đã đưa lại một chính phủ trung lập dưới sự lãnh đạo của hoàng thân Xuphana Phuma, các khu vực tập kết cho các lực lượng Pa-thét Lào ở các tỉnh Phong Saly và Sầm Nưa và sự thống nhất đất nước theo một đường lối giống như đường lối quy định cho Việt Nam. Hiệp định gặp ngay những khó khăn vì sự ác cảm của những người cánh hữu trong quân đội chính phủ hoàng gia Lào, đã từng chiến đấu bên cạnh người Pháp, đối với Pa-thét Lào, nhưng nhìn chung người ta hy vọng rằng mặc dù sự có mặt của Pa-thét Lào, các nhóm đó có thể thống nhất vào một chính phủ liên hiệp quốc gia.

Nhưng bây giờ Lào là một chiến trường của cuộc chiến tranh lạnh. Cũng như với Nam Việt Nam và Campuchia, Mỹ muốn Lào trở thành một bộ phận của liên minh SEATO chống cộng. Trong nước Lào, những người chống cộng cũng mong muốn như vậy và người Mỹ chẳng bao lâu đã có được cái cơ hội mà họ đang chờ đợi. Một thời gian ngắn sau khi SEATO được thành lập, bộ trưởng quốc phòng của Xuvana Phuma bị ám sát, gây ra một cuộc khủng hoảng nội các đưa đến việc từ chức của chính phủ. Một chính phủ cánh hữu được thành lập và nhanh chóng mở cửa cho viện trợ kinh tế và quân sự của Mỹ. Dưới những hoàn cảnh như vậy, các cuộc thương lượng với Pa-thét Lào bị bế tắc và những cuộc xung đột vũ trang trở nên thường xuyên giữa chính phủ hoàng gia và Pa-thét Lào. Bất chấp sự chống đối của Mỹ, Xuvana Phuma trở lại nắm chính quyền năm 1956 và theo đuổi một chính sách trung lập, hoà giải với Pa-thét Lào. Sau những cuộc thương lượng dài, ông ta thành lập

một chính phủ liên hiệp năm 1957. Nhưng Mỹ cương quyết chống lại sự liên hiệp đó và coi đó như một sự tiếp quản trá hình của cộng sản (theo kiểu Đông Âu trong cuối những năm 1940). Mỹ buộc Xuvana Phuma từ chức bằng cách cắt viện trợ kinh tế mà chính phủ hoàng gia đã trở thành phụ thuộc và bằng việc xúi giục đóng biên giới Thái Lan. Một chính phủ cánh hữu mới đã được thành lập nhưng đã tỏ ra không có khả năng củng cố vị trí của mình trước sự chống đối của những người trung lập và Pa-thét Lào.

Một giai đoạn rối loạn chính trị lại xảy ra và được chấm dứt bằng việc triệu tập Hội nghị Geneva năm 1961. Việc đó đưa Xuvana Phuma trở lại với tư cách là người đứng đầu của một liên hiệp ba phái. Nhưng Mỹ không chịu chấm dứt việc cung cấp viện trợ cho “đội quân bí mật” do CIA xây dựng của người đứng đầu bộ tộc H’mông là “tướng” Vàng Pao. Đội quân này tiếp tục hoạt động đằng sau phòng tuyến của Pa-thét Lào. Những người trung lập phân hoá về các vấn đề này. Các nhà lãnh đạo Pa-thét Lào bỏ Vieng Chan. Xuvana Phuma và những người trung lập khác vẫn ở lại Vieng Chan, trở thành tù nhân của phái hữu do Phumi Noxavan cầm đầu. Từ năm 1963, sau khi chôn vùi trên miệng hố nhiều lần, Lào trôi vào cuộc nội chiến với quy mô đầy đủ.

Sự lạc hậu tột bậc của Lào không đưa lại cho Phu-mi Nô-xa-văn một cơ sở xã hội tư sản làm cho ông ta đóng được vai trò của một Ngô Đình Diệm, hoặc thậm chí một Lon Non, ở Lào. Chính phủ hoàng gia Lào cũng không khai thác được lòng trung thành cổ truyền có tính chất tôn giáo đối với ngai vàng theo cách của Sihanouk. Trong khi sức quyến rũ của tư tưởng trung quân thần thánh hoá bao trùm đại đa số người Campuchia, thì tâm với chính trị của nền văn hoá đặc biệt Lào không thể vượt ra ngoài nhân dân vùng thấp. Trên một nửa số dân không chịu ảnh hưởng nền văn hoá đó và chống lại sự thâm nhập của nó. Một chủ nghĩa quốc gia với cơ sở chật hẹp như vậy chỉ làm cho các bộ tộc rừng núi tách xa chính phủ Lào. Nô-xa-văn tự thấy mình không hơn gì bao nhiêu một con người dùng bạo lực ở địa phương mà quyền lực thì lại phụ thuộc vào sự đỡ đầu bên ngoài.

Mỹ đặt trọng lượng vững chắc của mình đằng sau cánh hữu đang kiểm soát chính phủ hoàng gia Lào từ năm 1963. Việc bí mật ném bom khu vực Pa-thét Lào bắt đầu trong năm 1964, và trong thập kỷ tiếp theo, mỗi một đô thị, và phần lớn các thôn xã, trong vùng do Pa-thét Lào kiểm soát đều bị tàn phá. Nhưng chủ nghĩa bè phái cực đoan và sự mất đoàn kết trong hàng ngũ những người cánh hữu làm cho Mỹ càng ngày càng nắm lấy các chức năng chính quyền trong chính phủ hoàng gia Lào, đến mức đại sứ Mỹ được quần chúng coi như “thủ tướng thứ hai”, trong khi nhiều người khác thì nghĩ rằng thực tế ông ta là thủ tướng thứ nhất. Nhưng việc đó cũng không biến chính phủ hoàng gia Lào thành một chính phủ hoạt động tốt được. Nó chỉ làm giảm sút tính hợp pháp của chính phủ, đến mức chính các chỉ huy quân sự địa phương không chịu thừa nhận sự “can thiệp” của các nhà cầm quyền trung ương vào lĩnh vực của họ. Như vậy chính phủ hoàng gia Lào là hình tượng của sự phân tán quyền lực, đặc tính của nước Lào cổ truyền.

Không giống phái hữu Lào, Pa-thét Lào đã hoạt động trong vùng rừng núi từ năm 1949. Vì Pa-thét

Lào không thể xây dựng một phong trào rộng lớn trong một môi trường rừng núi như vậy trừ phi họ thu phục được lòng trung thành hẹp hòi của các bộ tộc, cho nên họ đã đánh giá cao tầm quan trọng sống còn của việc hợp nhất các bộ tộc vào việc xây dựng quốc gia ở Lào. Ít nhất từ năm 1950, họ làm hết sức mình để đưa một loạt các nhà lãnh đạo bộ tộc vào cơ cấu quyền lực của họ và cuối cùng sự nhìn xa thấy rộng của họ đã có kết quả tốt đẹp. Trong khi ban lãnh đạo chớp bu của Pa-thét Lào luôn luôn do dân tộc Lào vùng thấp chiếm số đông, đa số quân đội của họ lại được tuyển từ các nhóm ít người. Thật có ý nghĩa đã đánh bại các đối thủ của mình bằng cách xây dựng được một liên hiệp quốc gia Lào để áp đảo một chính phủ chỉ có dân tộc Lào.

Tất nhiên, nói như vậy sẽ quá đơn giản. Sự kiểm soát các nhóm bộ tộc không phải luôn luôn thuận buồm xuôi gió cho Pa-thét Lào. Những người H'mông quanh Cánh Đồng Chum, dưới quyền của Tu-bi Ly Phong, chẳng hạn, ủng hộ người Pháp và sau đó trở thành cơ sở tuyển quân cho “đội quân bí mật” của Vàng Pao. Nhưng Phây-đang, đối thủ H'mông của Tu-bi Ly Phong đã trở thành người sáng lập của Pa-thét Lào. Và cách mà Pa-thét Lào tập hợp những người ủng hộ họ thuộc bộ lạc H'mông là một sự minh họa thực tiễn tốt cho sự khác nhau giữa hai phía. Những người ủng hộ Vàng Pao chỉ trung thành với hắn và với bộ tộc H'mông; ít quan tâm đến điều gì xảy ra cho chính phủ hoàng gia Lào. Trái lại những người ủng hộ Phây-đang trở thành những chiến sĩ của các đơn vị chính quy hỗn hợp Pa-thét Lào và các bộ tộc khác, và dốc nhiều năng lực vào việc xây dựng một tinh thần “quốc gia” nhiều chủng tộc.

Trong khi phái hữu quay sang Thái Lan và Mỹ để được ủng hộ trong cuộc nội chiến, thì Pa-thét Lào quay sang Hà Nội và khối cộng sản. Vùng căn cứ chính của Pa-thét Lào ở gần biên giới Việt Nam và được Việt Nam cung cấp cả hậu cần lẫn ủng hộ chính trị. Dưới sự bảo vệ của quân đội Bắc Việt Nam, những căn cứ đó sẽ không bao giờ có thể bị chính phủ hoàng gia Lào tàn phá bằng quân sự. Việt Minh cũng đưa lại cho Pa-thét Lào một kiểu mẫu về tổ chức và hệ tư tưởng. Vì chế độ Viêng Chăn ít làm gì để xây dựng một hệ thống giáo dục quốc gia, nhiều cán bộ Pa-thét Lào học ở trường của Đảng khi họ mới bắt đầu, nhưng nếu học cao hơn thì họ đi Hà Nội, Bắc Kinh hoặc Đông Âu. Như vậy chủ nghĩa quốc gia của Pa-thét Lào không bị lâm vào sự cô lập cực độ như lúc đầu người ta có thể cho là như vậy. Nó luôn luôn được điều hoà bằng một mức độ nhất định của chủ nghĩa thế giới cộng sản và không hề bao giờ thoái hoá thành chủ nghĩa sô-vanh hoang dã mà chẳng bao lâu sau đó đã xuất hiện ở Campuchia.

Một mặt, không thể cường điệu ảnh hưởng của Việt Nam đối với Pa-thét Lào; tuy nhiên, mặt khác, việc đó luôn luôn đã xảy ra. Pa-thét Lào tự mình lấy Việt Minh làm mẫu mực, và nhận sự giúp đỡ của Việt Nam, nhưng đó là một phong trào quốc gia của Lào dưới sự lãnh đạo của một thành viên của hoàng gia Lào. Chịu trách nhiệm về những thành, bại của mình, bộ máy chính quyền của Pa-thét Lào do các công dân Lào điều khiển làm lợi cho các công dân Lào, khác xa với chính phủ hoàng gia Lào. Nó không hề bao giờ là một công cụ của “chủ nghĩa thực dân” Việt Nam ở Lào, như đã thường được cho là như vậy. Nếu người Việt Nam thực sự muốn chiếm Lào làm thuộc địa thì cách tốt nhất sẽ là thôn tính bằng quân sự và cai trị trực tiếp, và sẽ bị phản đông nhân dân Lào phản đối cũng như họ phản đối sự kiểm soát của những người Lào vùng thấp. Trái lại, người Việt Nam ủng hộ và khuyến khích Pa-thét Lào và kiên trì chờ đợi khi phong trào Pa-thét Lào đi chệch hướng.

Tuy đã đề ra nhiều năm để xây dựng một lực lượng chiến đấu đủ khả năng đe dọa nghiêm trọng chính phủ hoàng gia Lào, nhưng Pa-thét Lào không bao giờ có thể lật đổ chính phủ đó chừng nào Mỹ còn hoàn toàn cam kết với nó. Do đó kết quả của cuộc chiến tranh phụ thuộc vào thắng lợi tại chiến trường hơn là vào khả năng của người Việt Nam thương lượng sự rút quân của Mỹ khỏi Đông Dương, tuy rằng từ năm 1968 trở đi cuộc chiến tranh này càng đi theo đường lối của Pa-thét Lào. Ngay sau khi quân Mỹ buộc phải rút quân, nội chiến ở Lào chấm dứt, và khi Mỹ giảm sự giúp đỡ thì các lực lượng chống Pa-thét Lào tan rã.

Trong khi các lực lượng chính trị quốc tế đã đóng một vai trò sống còn trong tất cả ba nước Đông Dương, thì việc đó lại càng trở nên đặc biệt ở nước yếu nhất trong các nước đó. Các lực lượng của công cuộc hiện đại hoá đã gây ra một cuộc nổi dậy cách mạng ở Việt Nam và một sự sụp đổ của trật tự chính trị cổ truyền ở Campuchia. Nhưng ở Lào thì các hiện tượng đó hầu như không thể cảm thấy rõ ràng. Cuộc nội chiến tiếp theo sự sụp đổ của chính phủ liên hiệp Phu-ma lần thứ hai hầu như hoàn toàn là kết quả của các lực lượng bên ngoài chứ không phải của bất cứ sự bùng nổ xã hội và chính trị nào ở bên trong. Giới nông dân của vùng thấp vẫn chủ yếu bàng quan với cả hai phía, và chính khả năng của Pa-thét Lào động viên các nhóm ít người một cách thành công hơn, cuối cùng là quyết định.

Khi cuộc đình chiến ký năm 1973, Pa-thét Lào đã kiểm soát 80 phần trăm đất nước. Một chính phủ liên hiệp mới được thành lập dưới quyền của Xu-va-na Phu-ma và năm 1974 Xu-pha-nu-vông trở về thủ đô nhận trách nhiệm của mình trong chính phủ. Từ đó trở đi Pa-thét Lào kiểm soát vững chắc chính phủ vì cánh hữu đã tan rã. “Đội quân bí mật” của Vàng pao tiếp tục chiến tranh chống lại Pa-thét Lào ở nông thôn, nhưng bị thất bại lớn. tháng 4 năm 1975. Trùng hợp với việc Phnôm Pênh và Sài Gòn sụp đổ, thất bại đó đã đẩy bốn cánh hữu còn lại vào một sự hoảng sợ, và nhiều người đã chạy khỏi đất nước. Vào tháng 6, hầu như toàn bộ giới lãnh đạo chính phủ hoàng gia Lào trong thời chiến đã chạy sang Thái Lan. Quân đội chính phủ còn đang do cánh hữu kiểm soát đã tan rã và chính thức giải tán tháng sáu, tiếp theo là sự cáo chung hoàn toàn của chính phủ hoàng gia Lào tháng 12 năm 1975 khi vua Xa-vang Vát-tha-ma ký thư thoái vị nhường cho “hệ thống dân chủ của nhân dân”.

Theo đề nghị của Xu-pha-nu-vông, cả nhà vua lẫn Xu-va-na Phu-ma được cử làm cố vấn cho chính phủ, một cử chỉ hoà giải nhằm thúc đẩy sự hoà hợp dân tộc, trái ngược hẳn với chính sách theo đuổi ở Campuchia. Nhưng lúc đó ở Lào việc đi vào giai đoạn hiện đại của nền chính trị đã được cô lại đến mức sự chuyển tiếp từ chế độ quân chủ sang chủ nghĩa quốc gia quần chúng đã xảy ra dưới sự lãnh đạo của một thành viên trong hoàng gia cổ truyền. Việc thống nhất đất nước dưới sự lãnh đạo của Pa-thét Lào thực sự cũng là sự đoàn tụ của một gia đình.

2. Việt Nam: Câu chuyện hoang đường của chủ nghĩa bành trướng sau chiến tranh

Tiếp theo Phnôm Pênh rơi vào tay các lực lượng Việt Nam tháng Giêng năm 1979, tờ "Nhà kinh tế" London viết: "Cuộc xâm lược của Việt Nam sẽ không làm yên lòng các láng giềng châu Á của đế chế cộng sản nhỏ vừa đâm chồi ở Việt Nam. Người Việt Nam giống như là những người Phổ của Đông Nam Á, một dân tộc mà tính chất thường gây hấn hoặc có thể là sự xâm lược trắng trợn, tạo ra sự không an ninh chung quanh họ". Bài bình luận lấy tên "Di chúc Cụ Hồ được thực hiện" rêu rao rằng cuộc xâm lược đã thực hiện "mục tiêu suốt đời của lãnh tụ đã qua đời". Vì vậy tờ "Nhà kinh tế" xem cuộc xâm lược như một hành động được tính toán từ lâu do chính sách đối ngoại và tâm lý dân tộc thúc đẩy. Một ý kiến tương tự đã được nguyên ngoại trưởng Mỹ Kissinger bày tỏ trong phần đăng năm 1982 của hồi ký ông ta, "những năm của biến động": "Những người Việt Nam sống sót sau cuộc chiếm đóng của Pháp luôn nuôi dưỡng niềm tin rằng nhiệm vụ của họ là thừa kế đế chế Pháp ở Đông Dương. Không có lòng nhân đạo như láng giềng Lào, không có sự duyên dáng như các láng giềng Campuchia, người Việt Nam tìm cách giành địa vị thống trị không phải bằng vẻ lôi cuốn mà bằng sự quyết tâm. Bao trùm lên trên tất cả là sự mê mải của họ rằng họ không cần quan tâm đến những chênh lệch về thể chất và đến những khả năng mà sự tính toán về quyền lực phải dựa vào... Bất hạnh của chúng ta là bị ở vào giữa những nhà lãnh đạo đó và những ám ảnh của họ. Con ác mộng Đông Dương của chúng tôi sẽ chấm dứt; những láng giềng của Hà Nội không được may mắn như vậy. Tình trạng ở gần nhau đã buộc họ vào một nỗi sợ hãi vĩnh cửu".

Những suy đoán về một tâm lý dân tộc đó quy tụ vào một thuyết cho rằng một khi chiến tranh ở miền Nam kết thúc thì Hà Nội đơn phương và không cần bị khiêu khích, sẽ theo đuổi những chính sách xâm lược đối với những láng giềng của mình và các nước trong khu vực.

Trước khi xem xét vấn đề này, chúng ta phải làm rõ di chúc của Hồ Chí Minh, mà tờ "Nhà kinh tế" nhắc đến. Đó là một điều mà một số tác giả cánh hữu rêu rao là lời kêu gọi thành lập một "Liên bang Đông Dương" do Hà Nội thống trị bao gồm Lào, Campuchia cũng như Nam Việt Nam. Điều đó hoàn toàn không đúng. Ngày 10 tháng 5 năm 1969, cụ Hồ đã viết một di chúc đề "phòng khi tôi đi gặp cụ Các Mác, cụ Lê-nin và các vị cách mạng đàn anh khác". Đó là một lời kêu gọi đoàn kết, kỷ luật và một tiêu chuẩn cao về đạo đức trong Đảng Cộng sản Việt Nam, và nhằm tiếp tục cuộc đấu tranh thống nhất tại Việt Nam. Về các vấn đề quốc tế, cụ nói đến sự phân biệt Xô-Trung: "Là một người suốt đời phục vụ cách mạng, tôi càng tự hào về sự lớn mạnh của phong trào cộng sản và công nhân thế giới bao nhiêu thì tôi càng đau lòng bấy nhiêu về sự bất hoà giữa các đảng anh em hiện nay. Tôi mong rằng Đảng ta sẽ ra sức hoạt động góp phần đặc lực vào việc khôi phục lại khối đoàn kết giữa các đảng anh em trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lê-nin và chủ nghĩa vô sản quốc tế, có lý, có tình. Tôi tin chắc rằng các Đảng anh em và các nước anh em nhất định sẽ phải đoàn kết lại". Và cụ kết luận: "Điều mong muốn cuối cùng của tôi là: Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới".

Không có nhắc tí nào đến Lào và Campuchia hoặc đến "Liên bang Đông Dương" mà nhà lãnh đạo chống Pháp lão thành đó bị vu cho là muốn thành lập. Phù hợp với việc này ông, tại Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ tư năm 1976, ông Lê Duẩn tự hào nói rằng Hà Nội đã “thành công rực rỡ” trong việc thực hiện di chúc Cụ Hồ bằng cách đưa lại sự thống nhất của Việt Nam và cũng không nhắc gì đến Campuchia hoặc Lào.

Chính sách đối ngoại của Việt Nam sau chiến tranh

Với một cách nhìn thực tế hơn, chúng ta phải thừa nhận trước tiên rằng sự chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam đã có tác động to lớn đối với nền chính trị khu vực. Ngay dù cho không có mưu đồ gì đối với các láng giềng của mình đi nữa, một nước Việt Nam không còn phải đổ sức lực vào chiến tranh nữa, cũng đã báo hiệu trở thành một cường quốc mới ở khu vực. Với một số dân trên 50 triệu, Việt Nam là một nước đông dân nhất của lục địa ĐNA và là nước cộng sản lớn thứ ba trên thế giới. Với một đội quân chính quy 680.000, được tôi luyện trong hàng thập kỷ chiến tranh, Hà Nội là một cường quốc quân sự phải được kính nể. Do đó bất kể những ý định đã được bày tỏ như thế nào, không lấy gì làm lạ khi các chính phủ Đông Nam Á xem Hà Nội với một sự sợ hãi nhất định sau thắng lợi của Hà Nội năm 1975, đặc biệt là những chính phủ đã ủng hộ Mỹ ở Đông Dương.

Tuy nhiên đã rõ từ đầu rằng quan tâm chính của chính phủ Việt Nam không phải là những phiêu lưu quân sự ra nước ngoài mà là việc xây dựng lại đất nước bị chiến tranh tàn phá của họ. Tình cảnh khó khăn rất nổi bật. Bốn mươi năm chiến tranh đã làm cho Việt Nam một thu nhập tính theo đầu người bằng một phần tư của Thái Lan và khoảng một phần ba mươi của các nước tư bản phát triển. Hơn nữa việc cắt viện trợ của Mỹ cho miền Nam đã nhanh chóng gây ra một cuộc khủng hoảng trước mắt. Nước Việt Nam thuộc địa đã từng là nước nhập gạo quan trọng (nhập chủ yếu từ các tỉnh màu mỡ của miền Nam, miền Bắc đông dân dựa vào nhập từ miền Nam) (Tác giả quan niệm Đông Dương có 5 nước dưới thời Pháp thuộc trước Cách mạng tháng Tam-ND). Những năm chiến tranh đã phá hủy khả năng đó và số dân tăng lên nhanh chóng đã trở nên ngày càng phụ thuộc vào việc cung cấp lương thực từ bên ngoài, từ phương Tây cho miền Nam, từ Trung Quốc cho miền Bắc. Nền kinh tế của đất nước rõ ràng là mong manh và phải được quản lý thận trọng nếu muốn làm cho nó trở lại lành mạnh.

Những đường lối chung của chính sách chính phủ sau chiến tranh đã được ông Lê Duẩn tóm tắt trong báo cáo chính trị tại Đại hội toàn quốc lần thứ tư của Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 12 năm 1976. Mười sáu năm chiến tranh đã trôi qua kể từ Đại hội lần trước, nhưng bây giờ đất nước đã được thống nhất và hoà bình. Tâm trạng lạc quan chung, thậm chí là khoan khoái tại Đại hội đó là điều có thể thông cảm được.

Phản về chính sách đối ngoại trong báo cáo của ông Lê Duẩn là tương đối ngắn. Ông nói, chủ nghĩa đế quốc là một lực lượng đang giảm sút trong khi phe xã hội chủ nghĩa ngày càng lớn mạnh cũng

như các cuộc đấu tranh của các phong trào giải phóng dân tộc và các phong trào công nhân trên thế giới. Những nhân tố đó thêm sức cho một “xu thế không thể đảo ngược” nghĩa là Việt Nam sẽ có khả năng xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới những “điều kiện mới và thuận lợi”. Ông ta phân tích rằng, chủ nghĩa quốc gia, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa quốc tế đã hoà hợp với nhau một cách hài hoà. Thắng lợi của “chiến tranh giải phóng dân tộc” đã xoá bỏ những chướng ngại trên con đường thực hiện thống nhất nước nhà và “đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội”. Đồng thời ông xác nhận ý nghĩa quốc tế của cuộc cách mạng dân tộc: “Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới. Thắng lợi của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến yêu nước chống sự xâm lược của Mỹ đã gắn chặt với sự ủng hộ hết lòng và sự giúp đỡ to lớn của anh em và bạn bè của ta trên tất cả các lục địa... Thắng lợi của nhân dân ta là một đóng góp có giá trị vào thắng lợi chung của các lực lượng cách mạng thế giới”.

Tiếp đó ông kêu gọi củng cố các mối quan hệ giữa Việt Nam và "tất cả các nước xã hội chủ nghĩa anh em". Ông đã cân đối một cách chính xác sự ca ngợi Liên Xô và sự ca ngợi Cộng hoà nhân dân Trung Hoa mà ông nói là "đang xây dựng nhanh chóng một nước xã hội chủ nghĩa hùng mạnh". Ông không nhắc đến sự phân biệt Xô-Trung nhưng nói rằng Việt Nam làm hết sức để "khôi phục và củng cố tình đoàn kết và xúc tiến sự ủng hộ và giúp đỡ lẫn nhau" giữa các nước xã hội chủ nghĩa. Ông nồng nhiệt ca ngợi “những thắng lợi lịch sử vĩ đại” ở Lào và Campuchia và kêu gọi sự củng cố các "mối quan hệ đặc biệt" giữa các nước đó. Sự nhấn mạnh tình đoàn kết quốc tế chắc chắn là tương phản với chủ nghĩa “tự túc” Mao-ít, nhưng không có chứng minh nào để xem nó là một chính sách của sự bành trướng ra nước ngoài.

Đối với các nước không cộng sản ở Đông Nam Á, lập trường của ông Lê Duẩn là một lập trường không rõ ràng có nghiên cứu. Một mặt ông tìm cách thúc đẩy cùng tồn tại hoà bình giữa những người cộng sản và không cộng sản trong khu vực. Ông tuyên bố "Việt Nam sẵn sàng thiết lập các quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực". Mặt khác ông cũng nói đến sự ủng hộ của Việt Nam đối với "những cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân" vì dân chủ, độc lập, hoà bình và "trung lập thực sự" (ở đây ông nói rõ: trung lập thực sự là “không có các căn cứ quân sự và quân đội của các đế quốc trên lãnh thổ của họ”). Điều đó ngụ ý đe dọa sẽ ủng hộ các người cộng sản địa phương không phải xuất phát từ cam kết có tính chất học thuyết về "xuất cảng" cách mạng. Nó nhằm làm cho các chính phủ Đông Nam Á lo sợ mà giảm bớt sự có mặt quân sự của Mỹ, kẻ thù mới bị đánh bại của Hà Nội.

Những lời bóng gió đó đặc biệt làm cho Thái Lan và Philippin hoảng sợ: họ cùng với chế độ Sài Gòn bị gạt bỏ là những thành viên của SEATO do Mỹ đỡ đầu, họ đã đưa quân vào cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa cộng sản ở Đông Dương và để cho máy bay Mỹ từ đất nước của họ đến đánh phá Việt Nam, Campuchia và Lào. Tuy nhiên còn các nước Đông Nam Á khác ở khu vực như Malaixia, Singapo, Indonesia hầu như ít gay gắt hơn trong sự thù địch của họ với chủ nghĩa cộng sản. Không lấy gì làm lạ việc Hà Nội xem tất cả các nước đó với một sự nghi ngờ nhất định và có

xu hướng xem hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) như là một liên minh quân sự được che đậy nhằm chống lại Việt Nam.

Tuy nhiên báo cáo của ông Lê Duẩn đã làm rõ rằng, ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam lấy việc xây dựng lại đất nước làm ưu tiên hàng đầu chứ không phải các mục tiêu quốc tế. Ông nói Đảng, nhân dân và chính phủ Việt Nam phải "tạo những điều kiện quốc tế thuận lợi nhất để nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi và phát triển kinh tế, phát triển văn hoá, khoa học và kỹ thuật, củng cố quốc phòng, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội trong nước chúng ta".

Kế hoạch năm năm lần thứ hai được thông qua tại Đại hội toàn quốc lần thứ tư nhằm làm cho đất nước tự túc về lương thực một lần nữa vào cuối năm 1980. Lao động thừa ở các đô thị sẽ được đưa vào công việc sản xuất trong các nông trường ở các khu vực kinh tế mới sẽ được mở ra ở lưu vực Tây sông Cửu Long, gần biên giới với Campuchia. Sản xuất gạo dự tính lên 21 triệu tấn và quá trình công nghiệp hoá cũng sẽ được tiến hành. Nhìn chung lại, các nhà vạch kế hoạch dự kiến một tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc dân là 15 phần trăm khi đất nước khắc phục các tàn phá của chiến tranh. Nhưng, như ông Lê Duẩn đã nói khi công bố kế hoạch, vì “tích lũy từ các nguồn bên trong không có” nên toàn bộ chiến lược phụ thuộc vào viện trợ bên ngoài để làm vốn đầu tư. Những sự phát triển sau đó đã cho thấy kế hoạch năm 1976 là lạc quan quá mức. Nhưng, điều quan tâm hiện nay của chúng tôi là kế hoạch đó đã được hướng vào sự phát triển kinh tế hoà bình chứ không phải vào chuẩn bị quân sự. Như một nhà văn đã viết (D.R. Sar Desai, trong quyển “Sự tìm kiếm an ninh của Việt Nam”, xuất bản ở New York, năm 1980-ND): “Kế hoạch năm năm lần thứ hai, chủ yếu là một kế hoạch phát triển, đã không chú ý đến phát triển quốc phòng... Chắc chắn Việt Nam tính đến một giai đoạn hoà bình dài sau khi giải phóng Đông Dương năm 1975, và Việt Nam cho rằng quốc phòng sẽ không còn cần sự ưu tiên mà nó đã có trong ba thập kỷ trước đó, và do đó mà có thể theo đuổi một cách không bị ràng buộc các mục tiêu xây dựng lại và phát triển kinh tế”.

Quân đội không được giải ngũ nhưng phần lớn hướng vào các nhiệm vụ thời bình, xây dựng lại hệ thống đường giao thông đã bị phá hoại và dọn bom đạn chưa nổ để đưa đất đai trở lại sản xuất. Kế hoạch năm 1976 của Việt Nam không liệu trước “sự mở rộng” ra Campuchia hoặc xung đột với bất cứ ai trong các nước láng giềng.

Các ngoại trưởng của ASEAN (Hội các nước Đông Nam Á) đáp ứng tình hình thay đổi này, bằng cách bày tỏ ý muốn “đi vào những quan hệ hữu nghị hoà hợp với mỗi nước ở Đông Dương” trong cuộc họp hàng năm của họ ở Kuala Lumpur từ 13 đến 15 tháng 5 năm 1975. Ngày 24 tháng 7 tổng thống Marcos của Philippin và thủ tướng Curit Pramot của Thái Lan xác định lại lập trường đó trong một tuyên bố chung nói rằng các căn cứ quân sự nước ngoài trong khu vực là tạm thời và họ đồng ý rằng SEATO “đã hoàn thành mục đích của nó” và phải rút lui dần dần. Ngày 5 tháng 5, Bộ Ngoại giao Thái đã công bố chấm dứt các hoạt động của Mỹ tại căn cứ không quân Udon ở đông bắc Thái Lan và giảm dần sự có mặt về quân sự của Mỹ ở đất nước mình. Những bước đó đã dọn đường cho các cuộc đàm phán nhằm thiết lập các quan hệ ngoại giao giữa Thái Lan, Philippin và Việt Nam.

Rất lý thú là tất cả các nước ASEAN đã thừa nhận chính phủ Campuchia mới ngày 18 tháng 4, ngay hôm sau ngày sụp đổ của Phnôm Pênh, nhưng không có hành động chung đối với chế độ Nam Việt Nam mới, chính phủ cách mạng lâm thời. Việc này coi như phản ánh việc tình báo Thái Lan tin (chính xác) rằng Khmer đỏ không phải là bù nhìn của Hà Nội và việc thừa nhận ngay có thể giữ cho Phnôm Pênh khỏi chạy vào quỹ đạo của Hà Nội.

Tuy nhiên hội nghị các ngoại trưởng ASEAN đã thừa nhận rằng họ không nhất trí với nhau về thái độ của mà các nước ASEAN phải có đối với Việt Nam cộng sản. Rõ ràng do cảm thấy rằng Thái Lan và Philipin có thể đã phản ứng quá mức đối với các sự kiện, Adam Malic của Indonesia đã nhắc nhở rằng những sự điều chỉnh “không được xuất phát từ những khái niệm tiêu cực của những mối lo sợ và không chắc chắn, hoặc những lỗ hổng cảm thấy trong các quan hệ quyền lực”. Xirathambi Rajiaratnam của Singapore nhấn mạnh rằng sẽ sai lầm nếu cho rằng Mỹ đang rút khỏi châu Á, và nhắc nhở ASEAN không được gây ra ấn tượng rằng nó sẵn sàng làm bất cứ điều gì để tranh thủ ân huệ của các chính phủ cộng sản ở Đông Dương.

Trong khi ASEAN đang làm ảo thuật với những hậu quả của những thắng lợi cộng sản ở Đông Dương thì chính Trung Quốc, đồng minh danh nghĩa của Hà Nội tỏ ra hoảng sợ nhất. Khi tổng thống Macos của Philippin thăm Bắc Kinh ngày 7 tháng 6 với tư cách là một nguyên thủ đầu tiên của ASEAN, ông ta được Đặng Tiểu Bình thết đãi và nhắc nhở việc rút quân Mỹ ra khỏi khu vực sẽ dẫn đến những hoạt động tăng lên của Liên Xô và ca ngợi “cố gắng không mệt mỏi của Philipin nhằm bảo vệ độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia”. Đặng kêu gọi các nước ASEAN không được phản ứng qua mức với các phát triển của Đông Dương. Đặng lặp lại lời nhắc nhở đó với thủ tướng Thái vào cuối tháng 6. Người Trung Quốc rõ ràng không muốn Mỹ rút về mặt quân sự khỏi Thái Lan và Philipin và cả Đông Dương nữa.

Nhưng Thái Lan và Philipin vẫn kiên trì các chính sách hoà giải đối với Việt Nam và tiếp tục giảm các quan hệ của họ với Mỹ. Chắc chắn là các hành động của họ đã bị ảnh hưởng bởi thực tế rằng chính sách của Liên Xô đối với ASEAN nói chung là có cảm tình, xem ASEAN như là một cố gắng đáng hoan nghênh nhằm hợp tác chính trị và kinh tế và có nguy cơ bị Mỹ đẩy vào một vai trò quân sự. Thực vậy, một số nhà lãnh đạo ASEAN có xu hướng xem Liên Xô là một ảnh hưởng có khả năng làm cho Việt Nam ôn hoà, và ít lo sợ hơn về việc ASEAN là một SEATO khác.

Nhìn về phía Hà Nội thì tình hình khu vực đã được tốt lên nhiều vào đầu năm 1976. Những thoả thuận về thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước ASEAN đã đạt được hoặc đang tiến triển tốt, và SEATO đã chính thức bị huỷ bỏ tháng chín năm trước. Sau khi chính thức thống nhất miền Bắc và miền Nam, Việt Nam bước vào việc củng cố mối quan hệ của mình với ASEAN. Ngày 5 tháng 7, ngoại trưởng Việt Nam, ông Nguyễn Duy Trinh, nói rằng chính phủ của ông sẵn sàng thiết lập phát

triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước Đông Nam Á khác trên cơ sở các nguyên tắc như sau:

1. Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau và cùng tồn tại hoà bình.
2. Không để cho bất kỳ nước ngoài nào dùng lãnh thổ của mình như một căn cứ cho sự xâm lược hoặc can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp chống lại các nước khác trong vùng.
3. Thiết lập các quan hệ hữu nghị và láng giềng tốt, hợp tác kinh tế và trao đổi văn hoá trên cơ sở công bằng và cùng có lợi, đi đôi với việc giải quyết các cuộc tranh chấp thông qua thương lượng trong một tinh thần hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau.
4. Phát triển và hợp tác giữa các nước trong khu vực làm cho các nước trở nên thịnh vượng trong khi vẫn giữ những điều kiện riêng biệt của mỗi nước vì độc lập, hoà bình và trung lập thực sự ở Đông Nam Á.

Thủ tướng Phan Hiền cùng ngày đi thăm thủ đô các nước ASEAN cũng như Rangoon và Viên Chăn nhằm xây dựng những quan hệ hữu nghị. Tại một cuộc họp báo ở Singapore, Phan Hiền nói ông ta đã ghi nhận những bảo đảm rằng ASEAN không phải là một liên minh quân sự và không chịu ảnh hưởng hoặc sự điều khiển của bất cứ nước ngoài nào.

Các quan hệ với Mỹ trong hậu quả của chiến tranh

Cho đến tháng giêng năm 1977, con người trong Nhà Trắng là con người đã chủ trì sự chấm dứt cuộc tàn loạn của Mỹ ở Đông Dương, đó là Giê-rôn Pho. Henry Kissinger, kiến trúc sư của cuộc leo thang chiến tranh vào Cam-pu-chia năm 1970, cuộc xâm chiếm Lào năm 1971 và cuộc ném bom Hà Nội năm 1972, vẫn còn là bộ trưởng ngoại giao. Không có ai trong hai người này có được chút cảm tình nào với chính phủ Việt Nam. Nhưng Hà Nội có hy vọng rằng với cuộc chiến tranh bỏ lại đằng sau, các quan hệ với Mỹ có thể được phát triển.

Việt Nam bắt đầu bước ngoại giao đầu tiên của mình tháng 9 năm 1975. Thủ tướng Phạm Văn Đồng công bố rằng Việt Nam sẵn sàng thiết lập các quan hệ bình thường với Mỹ trên cơ sở của hiệp định hoà bình Pa-ri năm 1973. Đối với người Việt Nam, việc này đòi hỏi thực hiện những lời hứa của tổng thống Richard Nixon trong một bức thư gửi cho thủ tướng Phạm Văn Đồng ngày 1 tháng 2 năm 1973, cung cấp viện trợ trị giá 3250 triệu đô la để xây dựng lại sau chiến tranh mà không kèm theo bất cứ điều kiện chính trị nào, cộng với các hình thức viện trợ khác sẽ được thoả thuận sau giữa hai bên. Về phần mình, ngày 26 tháng 3 năm 1976, Kissinger tuyên bố các điều kiện của Mỹ như sau: (i) cho biết rõ về những quân nhân Mỹ bị mất tích trong chiến đấu (MIAS); (ii) “sự cần thiết về việc Hà Nội bảo đảm những ý định hoà bình đối với các nước láng giềng ở Đông Nam Á”. Ông ta nói người Việt Nam có thể nêu lên bất cứ vấn đề nào mà họ muốn, kể cả yêu sách về viện trợ, tuy ông ta "sẽ không đưa ra nhiều triển vọng cho vấn đề đó".

Vài tháng trước đó, ở Paris, các quan chức Việt Nam tiếp xúc với các công ty dầu Mỹ về việc nối lại sự khoan dầu ngoài biển Đông, một việc làm có thể vượt qua cuộc phong toả về buôn bán và kinh doanh sau khi Sài Gòn sụp đổ. Mục đích của Việt Nam rõ ràng là dùng những tập đoàn kinh doanh hùng mạnh với hy vọng giành một sức đòn bẩy nào đó trong các giới chính trị Mỹ.

Những năm 1976 là năm bầu cử tổng thống ở Mỹ. Trong Đảng Cộng hoà, cánh hữu tỏ ra rất mạnh và Giê-rôn Pho, tổng thống đương kim, đang làm hết sức mình để giữ địa vị trước thách thức của Rônan Rigan bằng việc đẩy mạnh thái độ chống cộng của ông ta. Do đó tháng 3 năm 1976, ông ta nói xấu các nhà lãnh đạo Hà Nội là một “bọn kẻ cướp quốc tế” trước những đám đông cộng hoà hăng hái. Điều đó không phải là một không khí hứa hẹn cho Hà Nội để đưa ra đề nghị cải thiện quan hệ với Washington. Cuối tháng 4, sau khi bị Ri-gân kích bác, Pho tuyên bố: "Tôi không hề nói chúng ta sẽ tìm kiếm việc bình thường hoá quan hệ hoặc thừa nhận Bắc Việt Nam".

Việc chính phủ Mỹ đòi Việt Nam cho biết rõ tin tức về tất cả 753 người Mỹ mất tích là 1 công việc không thể nào làm được. Người Việt Nam trả lời là họ sẽ giúp đỡ trong những kế hoạch đó nhưng cũng nói rõ họ không thể chịu trách nhiệm về những người Mỹ mất tích đó trong chiến đấu ở Việt Nam. Như Hà Nội thấy, Mỹ đang làm cách từ bỏ điều mà Hà Nội cho là nghĩa vụ của Washington theo hiệp định Paris.

Vấn đề người mất tích là một vấn đề có trọng lượng trong tay phái hữu ở quốc hội, nhất là trong một năm bầu cử, và nhiều nghị sĩ dường như tin rằng Việt Nam còn giữ một số những người mất tích đó. Nhưng lời rêu rao đó đã bị bác bỏ trong một phiên họp báo cáo tháng 12 năm 1976 của Ủy ban đặc biệt Hạ nghị viện Mỹ nói rằng không có bằng chứng còn bất kỳ người Mỹ mất tích nào còn sống hoặc bị cầm tù. Sau khi điều tranh chấp đó đã được làm rõ, không còn trở ngại nào lớn nữa ngăn cản việc bình thường hoá các quan hệ của Mỹ với Việt Nam. Nhưng ý nghĩa thực sự của vấn đề người mất tích sớm được trở nên rõ ràng. Cánh hữu định dùng nó làm phương tiện trì hoãn việc bình thường hoá với Việt Nam một cách vô thời hạn.

Mỹ đã dùng vấn đề người mất tích để phủ quyết việc Việt Nam trở thành thành viên Liên hợp quốc tháng 11 năm 1976, lấy lý do là Hà Nội có thái độ cho là “tàn bạo và vô nhân đạo” đối với vấn đề người mất tích. Cũng tương tự như vậy, Mỹ là thành viên duy nhất bỏ phiếu chống lại việc Việt Nam tiếp quản ghế thừa kế của chế độ miền Nam cũ tại ngân hàng thế giới; ở đây Mỹ không có quyền phủ quyết, mặc dù nó có đủ sức mạnh để ngăn cản các vụ cho vay.

Chính quyền Carter vào Nhà Trắng tháng giêng năm 1977 và dường như lúc đầu có một đường lối hoà giải hơn. Tuy trước đây không tham gia vào chính sách đối ngoại, nhưng bản thân Jimmy Carter

đã có tiếng là một người theo chủ nghĩa tự do. Người ta nói rằng Andrew Yang đại sứ mới của Mỹ tại Liên Hợp Quốc, chỉ nhận nhiệm vụ với điều kiện là không bị buộc phải phủ quyết việc Việt Nam trở thành thành viên Liên Hợp Quốc. Do vậy, nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã nhận vào Liên Hợp Quốc ngày 20 tháng 9 năm 1977.

Chính quyền mới đã nói bớt cuộc phong toả về buôn bán bằng cách cho phép các tàu hoặc máy bay nước ngoài đi Việt Nam có thể được tiếp dầu ở Mỹ. Một uỷ ban tổng thống, do Leonard Woodcock dẫn đầu đã đến Hà Nội giữa tháng 3 để hội đàm về triển vọng bình thường hoá quan hệ giữa hai nước. Rồi, ngày 24 tháng 3, tổng thống Cater nói ông ta “sẽ đáp ứng tốt” các đề nghị viện trợ có thể có của Mỹ cho Việt Nam, nhưng viện trợ đó sẽ phải được xem như viện trợ “bình thường: chứ không phải bồi thường. Triển vọng bình thường hoá có vẻ sáng sủa.

Vào lúc đó, những khác biệt giữa các người cánh hữu và những người ôn hoà trong chính quyền Cater không nổi bật hẳn lên. Cánh hữu do cố vấn an ninh quốc gia Bi-nhi-ép Brơ-din-xki đại diện, cánh ôn hoà là Xai-rốt Van-xơ, bộ trưởng ngoại giao. Ngay từ đầu, Cater không thể kiểm soát được phái hữu và càng ngày họ càng không chế quá trình vạch chính sách đối ngoại của Mỹ. Trong năm 1977-1978, chính sách đối ngoại của Mỹ về vũ khí hạt nhân, các quan hệ với Liên Xô và sự dính líu quân sự trong thế giới thứ ba diễn biến nhanh chóng trong một hướng hiếu chiến hơn; và trong năm 1979-1980, phần đông các người tự do rời khỏi nhiệm vụ (Yang bị gạt tháng 7 năm 1979, Van-xơ từ chức tháng 4 năm 1980). Do vậy, chính dưới chính quyền Cater, sân khấu đã được dựng lên cho nhiệm kỳ tổng thống của Ronald Regan và cho cuộc chiến tranh lạnh mới.

Thái độ đó của chính quyền Cater đã được Ri-sốt Hon-bruc, một người ủng hộ Van-xơ và là trợ lý bộ trưởng ngoại giao phụ trách các vấn đề Đông Á và Thái Bình Dương, báo hiệu cho Việt Nam năm 1977. Ông ta nói đến những lời hứa viện trợ của Nixon cho Việt Nam sau chiến tranh như là “một điều kỳ lạ của lịch sử lỗi thời nổi lên và làm phức tạp thêm cuộc bàn cãi”. Từ đầu Nixon đưa ra những lời hứa đó cho Hà Nội chỉ là để kéo Mỹ ra khỏi một điểm khó khăn, và một khi chiến tranh đã kết thúc, thì lời hứa đó không còn xứng đáng bằng tờ giấy để viết chúng. Chính quyền Ford đã từ chối ngay sự tồn tại của những lời hứa đó; bây giờ chính quyền Cater quyết định công bố văn bản của sự “kỳ lạ lịch sử lỗi thời” đó, và từ chối viện trợ trên cơ sở những người cộng sản đã vi phạm hiệp định Paris năm 1973. Không những không trả bồi thường, người Mỹ còn tích cực tìm cách cản trở viện trợ quốc tế cho Việt Nam.

Chính quyền Cacter cũng không bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Hà Nội. Lúc đầu, lý do của họ là vấn đề người mất tích. Rồi họ kể đến tình hình ngày càng xấu đi ở Đông Dương. Lý do thực sự, ngoài sự thù địch chống cộng đối với chính phủ Hà Nội, một nhân tố có tầm quan trọng ngày càng tăng là họ sợ việc bình thường hoá có thể làm tổn thương đến mối quan hệ đang phát triển của Mỹ với Trung Quốc. Cả những người tự do và cánh hữu đều đồng ý với nhau về lý do đó. Bản thân Cacter trong hồi ký của mình có viết: "Bước đi với Trung Quốc có tầm quan trọng tối cao

cho nên sau vài tuần đánh giá, tôi quyết định hoãn cố gắng về Việt Nam cho đến khi ký hiệp định của chúng ta ở Bắc Kinh".

Việt Nam và Trung Quốc: sự chấm dứt nền ngoại giao thăng bằng của Hà Nội

(Theo nguyên văn: nền ngoại giao đi trên dây thép)

Việc Hà Nội không thành công trong việc khai thông quan hệ với phương Tây là vấn đề đặc biệt nghiêm trọng bởi vì quan hệ của Hà Nội với Trung Quốc đã xấu đi nhanh chóng sau khi kết thúc chiến tranh. Cả Trung Quốc lẫn Liên Xô đều tự cam kết sâu vào Bắc Việt Nam trước năm 1975. Việt Nam là một nước đã nhận viện trợ lớn nhất của Trung Quốc. Nhưng mặt khác, Liên Xô đã cung cấp 70 phần trăm số viện trợ của Hà Nội trong suốt cuộc chiến tranh. Chính sách ngoại giao thăng bằng của cụ Hồ Chí Minh đã làm cho Việt Nam thoát khỏi những sóng gió của cuộc tranh chấp Xô-Trung. Sau năm 1975 tình hình đó không thể tiếp tục được nữa và Việt Nam buộc phải dứt khoát chọn phía đứng.

Tiếp theo sự sụp đổ của Sài Gòn, các cuộc tiến công Mát-xcơ-va của Bắc Kinh càng thêm gay gắt. Tháng 6 năm 1975 Đặng Tiểu Bình tuyên bố Liên Xô đang thay Mỹ để trở thành mối đe dọa chính cho hoà bình và an ninh ở Đông Nam Á và người Xô-viết "tìm kiếm một cách tham lam vô độ các căn cứ quân sự mới ở châu Á". Đó là lời cảnh báo rõ ràng đối với Việt Nam. Ông Lê Duẩn đi Bắc Kinh tháng 9 và được Mao Trạch Đông tiếp. Ông đã ký hiệp định viện trợ nhưng chống lại sức ép cắt các quan hệ với Liên Xô. Từ Bắc Kinh ông Lê Duẩn đi Mát-xcơ-va và cũng ký một hiệp định viện trợ cho giai đoạn 1976-1980. Một thông cáo chung do các đại biểu Việt Nam và Liên Xô công bố đã nói lên sự thoả thuận về tất cả các vấn đề thực chất. Việc không có tuyên bố tương tự ở Bắc Kinh là những dấu hiệu đầu tiên của những khác nhau nghiêm trọng giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Rồi Bắc Kinh lại tuyên bố những yêu sách lãnh thổ của họ trên biển Đông, những yêu sách trùng lặp và xung đột với những yêu sách của Hà Nội. "Vùng biển" mà Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đòi hỏi kéo dài dọc theo hầu như toàn bộ bờ biển của Việt Nam và cho đến cách bờ biển của bang Xa-ra-oắc Malaysia trong vòng 20 dặm. Những đòi hỏi của Trung Quốc, trùng lặp với những đòi hỏi của Malaixia, Philipin, Đài Loan và Indonêxia nữa, nhưng chính Việt Nam bị ảnh hưởng hơn tất cả.

Cuộc tranh chấp ở biển Đông xoay quanh việc kiểm soát khoảng 127 hòn đảo nhỏ ở rải rác và chủ yếu không có người ở. Quần đảo Paracel (Hoàng Sa-ND) nằm ở 150 dặm đông-nam đảo Hải Nam và cách 550 dặm về phía Nam là quần đảo Xpratlây (Trường Sa-ND) ngoài bờ biển sát Sài Gòn.

Chế độ Nam Việt Nam kiểm soát các hòn đảo này kể cả từ khi người Pháp rút khỏi Đông Dương đầu những năm 1950. Nhưng chủ quyền của Việt Nam chưa hề được Đài Loan hoặc Bắc Kinh chấp

nhận. Thực vậy đảo Woody ở nhóm Paracel (Hoàng Sa) đã bị Trung Quốc chiếm đóng từ năm 1947. Cuối năm 1973 khi tổng thống Thiệu cố gắng bảo vệ tinh thần quốc gia của mình bằng việc khiêu khích Trung Quốc ở quần đảo Paracel (Hoàng Sa), Trung Quốc trả đũa và dùng sức mạnh đuổi lực lượng Việt Nam Cộng hoà tháng giêng năm 1974 và chiếm toàn bộ nhóm đó. Trong hành động này, Trung Quốc dựa vào yêu sách của họ là "chủ quyền không thể tranh chấp đối với những hòn đảo đó (kể cả Paracel - Spratly) và đối với các biển xung quanh chúng". Với cuộc đấu tranh để thống nhất của mình chưa được hoàn thành, người Bắc Việt Nam và chính phủ lâm thời buộc phải đáp ứng một cách thận trọng đối với hành động của Trung Quốc: một quan chức miền Bắc đã nói: "Những tranh chấp do lịch sử để lại thường là rất phức tạp, đôi khi cần phải được đưa ra và xem xét một cách thận trọng. Các nước có liên quan buộc phải giải quyết các vấn đề đó thông qua thương lượng". Tuy nhiên, các yêu sách của Trung Quốc đã được đại biểu Bắc Kinh lặp lại tại hội nghị Luật trên biển lần thứ 3 của Liên Hợp Quốc tháng 6 năm 1974. Những khẳng định về chủ quyền của Trung Quốc trong biển Đông đó đã báo hiệu cuộc xung đột Trung - Việt về sau, ngay trước khi Sài Gòn sụp đổ.

Ngay sau khi Sài Gòn sụp đổ, chính phủ cách mạng lâm thời công bố việc chiếm "các đảo thân yêu trong vùng biển của Tổ Quốc", nghĩa là việc tiếp quản sáu hòn đảo của nhóm đảo Spratly do quân Nam Việt Nam chiếm đóng trước đây. Bắc Kinh giữ thái độ im lặng. Tuy vậy tiếp theo cuộc đi thăm Maxcova lịch sử của ông, số ra tháng 10 của tạp chí Trung Quốc có đăng một bài có ảnh minh họa về cuộc thăm dò quần đảo Paracel và khẳng định lại yêu sách đối với các đảo trong biển Đông. Số ra tháng 11 của báo Quân đội Việt Nam trả lời rằng ở đâu trong quá khứ "nhân dân chúng ta có quyền làm chủ" thì ở đó chỉ thuộc quyền miền Bắc, nhưng ngày nay thì nhiệm vụ của các lực lượng vũ trang là phải bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của cả đất nước, kể cả "các đảo và thềm lục địa". Vào cuối tháng đó tờ Nhân dân nhật báo Bắc Kinh đưa ra yêu sách bao quát và chi tiết nhất đối với chủ quyền ở biển Đông. Tờ báo tự kiểm chế không nói đích danh Việt Nam, nhưng nhận xét rằng "một số hòn đảo còn chưa trở về trong tay nhân dân Trung Quốc", và khẳng định quyết tâm của Trung Quốc sẽ thu hồi các đảo đó: "Chúng ta sẽ tuyệt đối không để cho bất kỳ ai xâm lược và chiếm đóng lãnh thổ của chúng ta dù dưới bất kỳ lý do nào. Các đảo trong biển Đông là lãnh thổ thiêng liêng của Trung Quốc. Chúng ta có trách nhiệm bảo vệ chúng".

Tuy nhiên các vấn đề đó không phải là đơn giản là những vấn đề đòi hỏi lại đất của Hà Nội hoặc của Bắc Kinh. Những vấn đề chính trị và chiến lược lớn hơn nhiều đang phải tính đến. Bắc Kinh cũng dính líu vào một tình hình tương tự ở biển Đông Trung Hoa là nơi mà yêu sách của họ trùng lặp không chỉ với yêu sách của Đài Loan và Nam và Bắc Triều Tiên mà còn với Nhật Bản. Và Nhật Bản về phần mình cũng có những yêu sách trùng lặp với Liên Xô. Trên mức độ toàn cầu, khu vực này thậm chí còn bùng nổ hơn ở biển Đông. Do đó chẳng lạ gì để thấy rằng, ngày 4 tháng giêng năm 1974 chính phủ Trung Quốc cùng lúc lên án chế độ Thiệu về các đảo ở biển Đông cũng như lên án các chính phủ Nhật Bản và Nam Triều Tiên về "khu vực phát triển chung" của họ ở biển Đông Trung Hoa. Bắc Kinh xem tranh chấp biên giới với Việt Nam trong bối cảnh rộng lớn hơn đó, nên càng tỏ ra không khoan nhượng.

Thái độ khẳng định của Trung Quốc ngày càng tăng đối với các vùng biển đã trùng hợp với sự

chuẩn bị cho phiên họp lớn lần đầu tiên của hội Luật biển năm 1974. Tại hội nghị này cũng như các hội nghị tiếp theo Trung Quốc là nước ủng hộ hăng hái nhất việc mở rộng chủ quyền ra xa các bờ biển. Trung Quốc đã mạnh mẽ ủng hộ khu vực kinh tế 200 dặm ngay từ lúc đầu.

Những vấn đề rắc rối của Luật biển càng trở lên phức tạp thêm do việc thăm dò dầu ở các biển Nam và Đông Trung Hoa. Các công ty Mỹ đã tiến hành khảo sát cho chế độ miền Nam Việt Nam (và Hà Nội cũng muốn làm như vậy trong Vịnh Bắc Bộ) nhưng vào năm 1975, chưa tìm được gì lớn. Tuy vậy khu vực đó đã được xem như có tiềm lực dầu lớn về lâu về dài. Tất nhiên là cả Trung Quốc lẫn Việt Nam đều muốn dành những tài nguyên đó cho sự phát triển của họ, nhưng việc thăm dò và khai thác chưa được song song tiến hành trong các vùng tranh chấp, nói lên còn những vấn đề sâu sắc hơn phải giải quyết. Một chuyên gia về các vấn đề đó đã viết: "Để nhân tố dầu có một triển vọng có đầy ý nghĩa thì nó phải được xem như một nhân tố trong toàn bộ cố gắng rộng rãi hơn của Trung Quốc nhằm củng cố vị trí ưu thế khu vực của họ". Không những thế ưu thế về biển của Trung Quốc ở biển Đông sẽ hạn chế nghiêm trọng các triển vọng kinh tế của Hà Nội mà còn làm cho Việt Nam rất dễ chịu sức ép của Trung Quốc. Do đó các cuộc tranh chấp không phải đơn giản chỉ là sự giành giật dầu giữa hai bên (tuy cũng có một phần là như vậy) nhưng còn là yêu sách của Trung Quốc buộc Việt Nam khuất phục về chính trị-và điều này rõ ràng Hà Nội cũng biết như vậy.

Còn rộng hơn việc kiểm soát biển Đông như là một con đường chiến lược, sẽ tăng thêm quyền lực toàn cầu của Trung Quốc. Nó sẽ đóng một vai trò sống còn trong cuộc tranh chấp Xô - Trung. Người Trung Quốc biết rõ thực tế rằng lực lượng hải quân Xô-viết phải đi qua đường biển chiến lược đó để đến và rời căn cứ Vla-di-vô-xtóc và như vậy việc kiểm soát các quần đảo trên biển Đông là điều rất được mong muốn về phương diện quân sự. Tờ Sự thật (Pravda) đã lên án rất sớm việc Trung Quốc theo đuổi một chính sách bành trướng và dùng vũ lực "đưa ra yêu sách về các đảo Paracel mà nhân dân Việt Nam xem là lãnh thổ của chính họ". Như vậy, theo cách nhìn toàn cầu của mình, Liên Xô thấy cần phải ủng hộ những nhu cầu khu vực của Việt Nam.

Cuộc tranh chấp Trung Quốc và Việt Nam âm ỉ cho đến năm 1976 khi với cái chết của Mao và cuộc đấu tranh chống "lũ bốn tên", nền chính trị Trung Quốc một lần nữa rơi vào hỗn loạn. Trong khi giới lãnh đạo Hà Nội e ngại chờ đợi kết quả của cuộc tranh giành quyền lực tại nước láng giềng khổng lồ của mình, họ cũng tìm cách mở rộng các khả năng lựa chọn của mình bằng việc phát triển hơn nữa với các nước không cộng sản. Cuộc khủng hoảng đang mở ra bên trong của Việt Nam càng tăng thêm tích chất cấp bách của những cố gắng ngoại giao đó.

Những lựa chọn đang giảm dần một cách nhanh chóng

Triển vọng của nền kinh tế Việt Nam bắt đầu có vẻ đen tối vào cuối năm 1976. Viện trợ không đủ cả từ phương Đông lẫn phương Tây nói lên rằng các kế hoạch công nghiệp hoá đất nước phải được giảm xuống một cách cơ bản. Trung Quốc đã ngừng số 500.000 tấn gạo cho không hàng năm và cắt việc cung cấp hàng tiêu dùng.

Trong khi đó thì nông nghiệp chịu một loạt những bước lùi. Việc thiếu phân bón và nhiên liệu đã thấy rất rõ ở những vùng của miền Nam là nơi mà các phương pháp nông nghiệp hiện đại, sử dụng các loại giống cao sản, đã được thiết lập. Vì nhân dân thành thị có ít hàng để trao đổi với nông phẩm và giá mua lúa gạo lại bị giữ ở mức thấp, nên nông dân không có sự khuyến khích thị trường để sản xuất trên mức cần thiết cho họ. Năm 1977, tình hình lại xấu hơn, việc thiếu gạo gay gắt đã đẩy giá chợ đen lên đến 10 lần giá mua chính thức.

Những điều kiện thời tiết bất thường đã làm nghiêm trọng thêm các vấn đề đó. Hạn hán rồi bão lụt đưa lại tai họa cho miền Bắc năm 1977, buộc Việt Nam phải dùng số ngoại tệ quý của mình để nhập lương thực. Mất mùa năm 1978 lại còn tai hại hơn. Đầu năm thì hạn rồi lại bị lụt, trong khi, mùa ở đồng bằng sông Cửu Long bị nạn sâu hại. Rồi giữa tháng 8 và tháng 10, cả nước bị các trận bão và lụt chưa từng thấy trong 60 năm qua.

Thiếu lương thực càng tăng lên. Khẩu phần gạo hàng tháng giảm xuống còn một ki-lô, phần còn lại của khẩu phần được bù bằng lúa mì, bột, khoai lang và các thứ thay thế khác.

Trên thị trường tự do, giá cả tiếp tục cao vọt. Do thiếu ăn, nhân dân không duy trì được khả năng làm việc của mình và năng suất lao động ngày càng giảm. Việc thiếu dinh dưỡng cộng với việc thiếu thuốc men đã làm suy giảm thêm sức khỏe của nhân dân. Ba năm sau chiến tranh, nhiều người Việt Nam thật bối rối mà thấy rằng mức sống của họ đã giảm sút nghiêm trọng tuy hoà bình đã trở lại.

Phản ứng đầu tiên của Hà Nội là tăng cường các cố gắng ngoại giao để khai thông sang phương Tây. Thủ tướng Phạm Văn Đồng đi vòng quanh châu Âu đầu năm 1977 yêu cầu viện trợ và kỹ thuật đồng thời đưa ra một luật đầu tư nước ngoài tự do và linh hoạt cho các nhà tư bản nước ngoài. Ông đã giành được một khoản viện trợ nhỏ của Pháp, còn các nước châu Âu khác tỏ ra chưa sẵn sàng đi với Việt Nam chừng nào Mỹ chưa bình thường hoá quan hệ với Hà Nội.

Giữa lúc cuộc khủng hoảng đó đang diễn ra thì Khmer Đỏ tiến hành cuộc tiến công quy mô lớn đầu tiên vào các xã biên giới của Việt Nam. Những cuộc tiến công này đã tàn phá các khu vực kinh tế mới mà Chính phủ hy vọng thu hút những người thất nghiệp ở đô thị vào hoạt động sản xuất. Nhiều người lúc đầu không muốn vào các khu vực kinh tế mới, mức sống thấp của họ làm cho một số các khu vực đó là “Xibia của Việt Nam”. Những cuộc tiến công của Khmer Đỏ làm cho hàng nghìn người bỏ chạy trở về Sài Gòn, kể những chuyện khủng khiếp làm cho nhân dân đô thị càng tránh việc đi các vùng kinh tế mới.

Đồng thời các nhà lãnh đạo ở Bắc Kinh cũng tỏ ra là họ cũng không khoan nhượng không kém “Lũ bốn tên”. Ngày 30 tháng 7 năm 1977, tám ngày sau khi Đặng Tiểu Bình được chính thức phục hồi một lần nữa, ngoại trưởng Trung Quốc, Hoàng Hoa, đưa ra một lời phát biểu nói rằng các vấn đề tại biển Đông là không thể thương lượng được: “Lãnh thổ Trung Quốc kéo dài ra xuống phía nam đến James Shoa lịch sử gần Booc-nê-ô của Malaysia. Tôi nhớ rằng khi tôi còn là một học trò, tôi đọc về những hòn đảo này trong sách địa dư. Lúc đó, tôi chẳng hề nghe ai nói rằng các hòn đảo đó không phải là của Trung Quốc... Người Việt Nam rêu rao rằng các đảo đó là của họ. Hãy để cho họ nói cách đó. Họ đã nhiều lần yêu cầu chúng tôi thương lượng với họ về vấn đề Paracel; chúng tôi luôn luôn từ chối làm việc đó... Về quyền sở hữu các hòn đảo đó, có những hồ sơ lịch sử có thể đưa ra thẩm tra. Không cần thiết phải thương lượng vì chúng đã thuộc về Trung Quốc từ đầu. Về mặt này, thái độ của Đài Loan là đúng; ít nhất họ có một ít lòng yêu nước và không bán rẻ các hòn đảo. Còn đến bao giờ thì chúng tôi thu hồi lại các đảo đó, cần phải đợi cho đến lúc chín mươi”. Trừ phi Việt Nam đầu hàng hoàn toàn trước lập trường của Trung Quốc, nếu không lời tuyên bố trên đây chuẩn bị sân khấu cho sự căng thẳng vĩnh viễn giữa hai nước.

Những Hoa kiều ở Việt Nam và cuộc khủng hoảng người tị nạn

Trong suốt năm 1977, căng thẳng giữa Hà Nội và Bắc Kinh cũng tăng lên chung quanh thái độ của Việt Nam đối với một triệu rưỡi Hoa kiều (gọi là người Hoa), trong đó 250.000 ở miền Bắc. Cũng như ở nhiều nước Đông Nam Á, những Hoa kiều ở Việt Nam vẫn duy trì một nền văn hoá Trung Quốc riêng biệt và các mối quan hệ gia đình với chính Trung Quốc. Phần đông đã đến đây làm ruộng hoặc buôn bán trong những giai đoạn ban đầu của việc mở rộng buôn bán hiện đại ở Đông Dương, và vào giữa thế kỷ XX, một số người Trung Quốc đã đóng một vai trò nổi bật trong công cuộc buôn bán và ngân hàng ở nhiều nước Đông Nam Á. Trước năm 1949, Bắc Kinh khẳng định đòi tất cả Hoa kiều tiếp tục được giữ quy chế công dân Trung Quốc. Nếu họ muốn lấy quy chế công dân nước cư trú, họ phải có hai quốc tịch chứ không được từ bỏ quốc tịch Trung Quốc. Các Chính phủ Trung Quốc đòi quyền lãnh ngoại nghĩa là quyền có thể can thiệp ở các nước khác để bảo vệ kiều dân của họ.

Sau khi giành được độc lập sau chiến tranh thế giới thứ hai, các chính phủ quốc gia trên khắp Đông Nam Á thường đưa ra những đạo luật có lợi cho các nhóm dân tộc bản xứ, hoặc hạn chế các hoạt động của người Hoa. Trong phần đông các nước, người Hoa buộc phải từ bỏ quy chế hai quốc tịch: hoặc là họ là công dân Trung Quốc, hoặc là họ trở thành công dân nước cư trú, chứ không được cả hai. Trước một bối cảnh như vậy, các người cộng sản đã đánh giá lại quy chế truyền thống của Trung Quốc về quyền lãnh ngoại. Trong những năm 1950 theo sáng kiến của Chu Ân Lai, Cộng hoà nhân dân Trung Hoa chính thức từ bỏ yêu sách về quyền lãnh ngoại đó, xem đó như là một sự chấp nhận những nguyên tắc bình đẳng giữa các quốc gia.

Ở Việt Nam, Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ở Việt Nam, nhưng không thoả thuận được với chế độ Sài Gòn. Năm 1955 Trung ương hai đảng cộng sản đã đi đến kết luận rằng các kiều dân Trung Quốc ở miền Bắc sẽ nằm dưới quyền lãnh đạo của Việt Nam, sẽ được hưởng những quyền lợi giống như

các công dân Việt Nam và sẽ được khuyến khích tự nguyện nhận quốc tịch Việt Nam sau “khi được kiên trì thuyết phục và giáo dục về hệ tư tưởng”. Hiệp định không nói rõ thời gian cần thiết cho quá trình chấp nhận quốc tịch, tuy sau đó người Việt Nam đã tuyên bố: “Đại sứ Trung Quốc ở Việt Nam năm 1956 La Quý Ba, nói thời gian cần thiết để chuyển người Hoa thành công dân Việt Nam là từ 8 đến 10 năm, hoặc dài hơn một ít”. Nhưng người Việt Nam thì cho rằng thời gian đó là quá lâu so với thực tế ở các nơi khác.

Trong khi chờ đợi, người Trung Quốc ở Bắc Việt Nam được hưởng một địa vị đặc quyền. Năm 1980, một người Hoa 71 tuổi tị nạn từ miền Bắc nhắc lại rằng: “Chúng tôi là những người sung sướng nhất, người Hoa ở miền Bắc có tất cả quyền lợi và đặc ân của công dân Việt Nam và không phải chịu một thiệt thòi nào. Từ khoảng năm 1970, người Việt Nam tìm cách cho chúng tôi trở thành công dân Việt Nam nhưng ít người trong chúng tôi coi đó là có lợi cho chúng tôi. Chúng tôi cũng bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử của họ. Chúng tôi được xem như người Việt Nam trong tất cả các phương diện, trừ việc chúng tôi không phải làm nghĩa vụ quân sự”. Đó là một đặc quyền trong chiến tranh và người Trung Quốc tất nhiên là chẳng tha thiết gì để được đồng hoá.

Sức ép của Chính phủ Hà Nội đối với người Hoa về sự đồng hoá đã tăng lên trong những năm 1960 ở Bắc Việt Nam, khi người Hoa, làm theo cách mạng văn hoá của Trung Quốc, đã bắt đầu những hoạt động “Hồng vệ binh” và tố cáo Đảng Việt Nam là “xét lại”. Lo ngại về khả năng Cộng hoà nhân dân Trung Hoa thao túng người Hoa, năm 1970 chính phủ Bắc Việt Nam bắt đầu giảm bớt những bài học về lịch sử và ngôn ngữ trong các trường Trung Quốc; một vài năm trước đó, những bảng tên bằng chữ Trung Quốc đã biến mất ở các cửa hiệu Hà Nội và Hải Phòng. Tuy nhiên so với các hành động của chế độ Sài Gòn, và so với điều sẽ xảy ra sau năm 1975, thì chính sách của miền Bắc đối với người Hoa trước năm 1975 là ôn hoà và khoan dung.

Năm 1956, chế độ miền Nam của Ngô Đình Diệm đã buộc người Hoa lấy quốc tịch Việt Nam, nếu không bị đuổi ra khỏi Việt Nam. Bắc Kinh phản đối hành động đó, nói rằng những biện pháp của miền Nam là “một điều vi phạm quyền hợp pháp của người Trung Quốc hải ngoại ở Nam Việt Nam”. Hà Nội ủng hộ Bắc Kinh và đó là tuyên bố duy nhất của Hà Nội về quy chế của người Trung Quốc ở miền Nam trước năm 1978. Tuy nhiên, Mặt trận dân tộc giải phóng đã đưa ra một số lời tuyên bố giữa năm 1960 và 1968 đặc biệt nói rằng “tất cả các đạo luật và biện pháp của chế độ bù nhìn Mỹ về người Hoa sẽ bị huỷ bỏ” và “các người Hoa có quyền tự do chọn quốc tịch của mình”.

Khi những người cộng sản Việt Nam vào Sài Gòn ngày 30 tháng 4 năm 1975, vấn đề người Hoa vẫn chưa được giải quyết. Người Hoa tiếp đón họ ở Chợ Lớn với cờ nước Trung Hoa và ảnh của Mao Trạch Đông. Đó có lẽ là ý đồ của người Hoa muốn tỏ ra rằng họ đứng về phía những người lãnh đạo cộng sản mới của họ, nhưng với tình hình ngày càng căng thẳng trong quan hệ giữa Hà Nội và Bắc Kinh, ý đồ đó tỏ ra không thành công. Ngược lại, nó tăng thêm những nghi ngờ của những người cộng sản Việt Nam về lòng trung thành dân tộc của người Hoa ở Việt Nam.

Tháng giêng năm 1976 để thăm dò chiều sâu của vấn đề, chính phủ Việt Nam ra lệnh cho người Hoa đăng ký quốc tịch của họ; đa số người Hoa lúc đó đăng ký là người Trung Quốc, không thừa nhận việc họ buộc phải nhận quốc tịch Việt Nam trong những năm 1956-1957. Rõ ràng có phần lo ngại, chính phủ lại ra lệnh cho họ đăng ký lại trong tháng 2, lần này theo quy chế đã nêu dưới chế độ Diệm.

Vấn đề người Hoa đã được Hà Nội nhận thức như là một thử thách của chủ quyền Việt Nam, chứ không phải như là một vấn đề đối nội đơn giản.

Các quan hệ năm 1976 giữa Việt Nam và Trung Quốc còn thân thiện và dường như phần đông người Hoa ở miền Nam tuân theo những hành động của chính phủ Hà Nội. Nhưng khi cuộc xung đột giữa hai chính phủ nổi lên thì người Hoa bị kẹp vào giữa.

Bắc Kinh không bình luận gì về vấn đề người Hoa cho đến cuối năm 1976, thậm chí đến giữa năm 1977, có thể vì các nhà lãnh đạo Trung Quốc quá bận rộn với cuộc đấu tranh phe phái nội bộ của họ. Nhưng tháng 2 năm 1977 các xã luận của tờ Nhân dân Nhật báo và tờ Hồng Kỳ cho thấy sự quan tâm trở lại đối với vấn đề người Trung Quốc hải ngoại.

Tháng 6 năm 1977, phó thủ tướng Trung Quốc Lý Tiên Niệm đưa vấn đề người Hoa ở Việt Nam ra cho thủ tướng Phạm Văn Đồng. Ông ta trách ông Đồng đã “không tham khảo Trung Quốc” về vấn đề đó và cảnh cáo rằng “mỗi nước đều có trách nhiệm bảo vệ các quyền hạn và lợi ích chính đáng của công dân của mình sinh sống ở các nước khác”. Lý ngụ ý rằng tất cả người Hoa là kiều dân Trung Quốc ngày nay cho dù họ đã lấy quốc tịch Việt Nam. Điều này đã bị Hà Nội xem như một thách thức đối với chủ quyền của họ. Cùng với cuộc tranh chấp âm i trên biển Đông, và tình hình xấu đi nhanh chóng tại biên giới Việt Nam-Campuchia vấn đề người Hoa đã đặt hai nước vào một quá trình xung đột.

Do đó, khi Bắc Kinh bắt đầu một chính sách mới hung hăng về người Trung Quốc hải ngoại vào cuối năm 1977, họ đã gây ra sự lo ngại ở Việt Nam. Những lo ngại của Hà Nội đã được tăng lên khi chính sách mới đó được phác họa trong Nhân dân Nhật báo ngày 4 tháng giêng năm 1978. Nó nói đến người Trung Quốc hải ngoại như “một phần quốc gia Trung Quốc... với số phận của họ gắn liền chặt chẽ với số phận của tổ quốc”, và ý định của Bắc Kinh là “củng cố công tác ngoại kiều” và “đoàn kết với những người Trung Quốc hải ngoại thuộc giai cấp tư sản” và “làm việc tích cực với họ... để thành lập một mặt trận yêu nước thống nhất rộng rãi” nhằm phục vụ mục tiêu bốn hiện đại hoá. Đây là bước tách xa các chính sách những năm 1950 của Chu. Rồi ngày 26 tháng 2 tại Đại hội Quốc dân lần thứ năm ở Bắc Kinh, chủ tịch Hoa Quốc Phong tuyên bố rằng Trung Quốc chống lại mọi âm mưu buộc các người Trung Quốc hải ngoại thay đổi quốc tịch.

Những lo ngại của Hà Nội đặc biệt tập trung vào vấn đề lòng trung thành chính trị của cộng đồng người Hoa ở miền Nam. Ở đây, các nhà kinh doanh Trung Quốc đã luôn luôn giữ độc quyền các công ty bán buôn và xuất nhập khẩu, và với tư cách là một nhóm nắm quyền lực kinh tế to lớn, đã thường cản trở một cách có hiệu quả các cố gắng cải cách kinh tế dưới chế độ Thiệu. Chế độ cộng sản mới cũng vấp phải vấn đề tương tự như vậy, khi giao thiệp với tập đoàn đầu sỏ thương mại đó. Một tạp chí của Đảng Cộng sản Việt Nam đã phân tích như sau về tình hình ở miền Nam tháng 8 năm 1978: “Giai cấp tư sản thuộc dòng dõi Trung Quốc... kiểm soát hầu như tất cả các vị trí kinh tế quan trọng, và đặc biệt kiểm soát chặt chẽ ba lĩnh vực then chốt: chế biến, phân phối và tín dụng. Vào cuối năm 1974, chúng kiểm soát hơn 80 phần trăm các cơ sở về lương thực, hàng dệt, hoá chất, kim khí, các công nghiệp xây dựng và điện, và hầu như nắm độc quyền thương mại, 100 phần trăm bán buôn, hơn 50 phần trăm bán lẻ và 90 phần trăm xuất nhập khẩu. Chúng hoàn toàn kiểm soát việc mua thóc gạo... Vì chúng kiểm soát việc cung cấp hàng hoá cho thị trường, chúng có thể thao túng giá cả... thông qua hệ thống xuất nhập khẩu, hệ thống vận tải và hệ thống các nhà buôn vừa và nhỏ thuộc nguồn gốc Trung Quốc... Chúng xây dựng một thế giới khép kín dựa trên một hệ thống các bè phái, mỗi bè phái có người đứng đầu, để tránh sự can thiệp trực tiếp của chính quyền địa phương. Mỗi phái có ngân sách riêng, trường học, bệnh viện, báo chí, tổng hành dinh và nghĩa địa riêng với một ngành hoạt động đặc biệt. Đó thực sự là một quốc gia trong một quốc gia...” (từ Việt Nam Courier, số 78 tháng 11 năm 1978).

Một tỷ lệ lạm phát 80 phần trăm năm 1977 và những vấn đề thiếu lương thực và đầu cơ tích trữ không chấm dứt được, đã làm cho những người cộng sản tiếp tục thấy rõ sức mạnh của các nhà tư bản ở miền Nam. Hà Nội sợ rằng chúng dễ bị lôi kéo vào các mục tiêu chính sách đối ngoại của Bắc Kinh, và điều đó, kết hợp với sự sa sút nghiêm trọng của nền kinh tế ở miền Nam do cuộc xung đột với Campuchia gây ra, làm cho các nhà lãnh đạo Việt Nam lo ngại về một cuộc suy sụp của đất nước từ bên trong và từ bên ngoài theo ý đồ của Trung Quốc. Tiếp theo Phnôm Pênh không chịu đáp ứng một đề nghị hoà bình quan trọng của Hà Nội ngày 5 tháng 2 năm 1978, Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam họp phiên thứ 4 rất ý nghĩa và thông qua hai quyết định gắn bó với nhau về mặt chiến lược: quyết định thứ nhất là tìm cách lật đổ Pol Pot; quyết định thứ hai là đập gãy lưng tập đoàn do Trung Quốc khống chế ở miền Nam.

Cuộc tiến công vào “tập đoàn thương mại” ở Sài Gòn-Chợ Lớn đã được tiến hành một ngày thứ sáu (24 tháng 3) khi nhiều nhà buôn lớn chuẩn bị đi nghỉ cuối tuần ở bờ biển Vũng Tàu, khoảng 70 kilômét đông nam thành phố. Khoảng 30.000 nhà kinh doanh bị quốc hữu hoá; những người cộng sản trẻ được động viên tiến hành hoạt động này nói họ đã phát hiện những kho cất giấu hàng hoá và vàng thỏi. Tuy nhiên, hàng nghìn những nhà kinh doanh nhỏ khác và những người buôn lẻ, được tiếp tục hoạt động. Những biện pháp này đã được mở rộng ra toàn miền Nam trong tháng 4. Rồi, ngày 3 tháng 5, một đồng tiền quốc gia mới được đưa ra để thay thế cho các đồng tiền riêng rẽ của miền Bắc và miền Nam. Việc này càng làm yếu thêm vị trí kinh tế của những nhà buôn giàu và thắt chặt sự kiểm soát của chính phủ đối với nền kinh tế. Những người mất việc do những biện pháp này

bị buộc phải rời các đô thị để đến các vùng kinh tế mới tại biên giới Campuchia. Nhiều người thích rời đất nước hơn.

Số người bỏ Việt Nam ra đi trong ba năm đầu sau năm 1975 trung bình là 35.000 mỗi năm. Con số này tăng lên hơn gấp đôi trong sáu tháng đầu năm 1979. Phần đông những người này là những “thuyền nhân” chạy sang các nước Đông Nam Á hoặc Hồng Kông; và trong năm 1978-1979, tuyệt đại đa số là người Hoa. Cộng vào với những “thuyền nhân”, phải tính thêm khoảng 250.000 người Hoa vượt biên giới sang Trung Quốc giữa tháng 4 năm 1978 và mùa hè 1979.

Những nhà lãnh đạo cộng sản ở Bắc Kinh rêu rao rằng người Việt Nam “khai trừ, hành hạ và đuổi các Hoa kiều”. Để trả lời, tờ Nhân dân, ngày 29 tháng 5 năm 1978, hỏi tại sao Trung Quốc lại quan tâm tha thiết như vậy với “một nhóm tư sản Việt Nam gốc Trung Hoa” trong khi không hề biết đến hàng nghìn người Trung Quốc ở Campuchia đã bị hành hạ, giết hại và đuổi ra khỏi nước.

Trái với miền Nam, người Hoa ở miền Bắc duy trì những tiếp xúc chặt chẽ với Trung Quốc, và họ không phải trực tiếp đương đầu với vấn đề quốc tịch. Nhưng như một người tị nạn giải thích, tất cả đã thay đổi năm 1978. Anh ta nói: “Đầu tháng 5 năm 1978, Xuân Thuỷ (người đã thay mặt cho Hà Nội tại cuộc hội đàm hoà bình ở Paris) trả lời một buổi phát thanh của đài Bắc Kinh tố cáo Việt Nam hành hạ người Hoa. Ông ta ghi nhận rằng Trung Quốc và Việt Nam đã thoả thuận năm 1954 rằng người Hoa sẽ dần dần trở thành những công dân Việt Nam. Lời công bố đó là một điều bất ngờ đối với chúng tôi. Nó chưa hề được bao giờ đưa ra công khai. Điều làm cho chúng tôi lo ngại nhất là việc phải đi lính, mà chúng tôi xem là con đường chắc chắn dẫn đến cái chết. Nó cũng có nghĩa là người Hoa có bà con ở Trung Quốc sẽ không còn có thể đi thăm họ nữa. Điều này rất quan trọng về những lý do kinh tế cũng như tình cảm. Theo thói quen, người Hoa có thể cứ ba năm thì về thăm Trung Quốc một lần. Những người đi có thể mang hàng hoá của Việt Nam sang Trung Quốc và mang hàng hoá Trung Quốc trở lại Việt Nam để bán ở chợ đen, như vậy, công bố nói trên cũng có nghĩa là một sự thiệt hại về kinh tế”.

Trong một không khí như vậy, những tin đồn hoảng hốt về chiến tranh giữa Trung Quốc và Việt Nam và về điều có thể xảy ra cho người Hoa nếu họ tiếp tục ở lại Việt Nam, đã thúc đẩy một cuộc tháo chạy khỏi miền Bắc. Cả người Việt Nam lẫn người Trung Quốc đều đổ cho nhau về việc làm cho những tin đồn đó lan rộng. Việc bỏ chạy ở miền Bắc qua biên giới trên đất để thực hiện hơn qua hải phận (ít có người Hoa nào ở miền Nam muốn chạy sang Campuchia của Pol Pot). Bruce Grant đã viết: Một khi đã được bắt đầu thì “phong trào ra khỏi Việt Nam và vào Trung Quốc không thể nào chặn lại được, bởi vì nó bị thúc đẩy vì tin đồn, sự khiếp sợ và sự tuyên truyền ngày càng hiểm độc về chiến tranh giữa Bắc Kinh và Hà Nội. Một khi đã bắt đầu, phong trào tự nó tiếp tục phát triển nhanh chóng. Những đợt ra đi từ miền Bắc ảnh hưởng nhanh chóng đến cộng đồng người Trung Quốc ở miền Bắc ảnh hưởng nhanh đến cộng đồng người Trung Quốc ở miền Nam cũng như những biện pháp quốc hữu hoá và cải cách tiền tệ ở miền Nam cũng gây những tác động không ổn định đối với người Hoa ở miền Bắc. Vào giai đoạn này các nhà chức trách Việt Nam vẫn còn tìm cách làm cho người Hoa nản lòng không bỏ miền Bắc vì họ là một bộ phận có ý nghĩa trong lực

lượng lao động lành nghề, nhất là ở các mỏ và trong thành phố cảng Hải Phòng.

Ở miền Nam, nhiều người Hoa đã nhiệt liệt đáp ứng chủ trương của Trung Quốc giành quốc tịch Trung Quốc trở lại cho họ. Họ hy vọng rằng với tư cách là kiều dân nước ngoài họ sẽ làm ăn tốt hơn về mặt kinh tế, sẽ tránh được quân dịch và có thể rời đất nước giống như những kiều dân Pháp và Ấn Độ ở miền Nam. Những tính toán này của họ ít liên quan đến lòng trung thành chủng tộc hoặc quốc gia đối với Trung Quốc. Tuy nhiên, chính phủ Việt Nam không nhìn tình hình đó bằng cách như vậy, và những cuộc biểu tình của người Hoa ở Chợ Lớn đòi quốc tịch Trung Quốc càng làm tăng thêm những lo ngại của Hà Nội đối với họ.

Khi Cộng hòa nhân dân Trung Hoa công bố ngày 26 tháng 5 năm 1978 rằng họ đang đưa tàu biển đến Việt Nam để đón “các Hoa kiều nạn nhân”, thì khoảng 250.000 người Hoa ở Chợ Lớn đã đăng ký xin đi. Sau khi gây ra việc xin hồi hương của người Hoa, người Trung Quốc lại không chịu tiếp tục công việc đó, lấy cớ rằng Việt Nam không chịu thừa nhận rằng “các kiều dân Trung Quốc” đang bị khai trừ và hành hạ. Việc đó làm cho giới lãnh đạo Việt Nam cảm thấy càng không chắc chắn về lòng trung thành của người Hoa đồng thời cũng làm cho người xin ra đi bị lộ mặt và dễ bị chính phủ đàn áp. Kết quả cuối cùng là Hà Nội nhìn toàn bộ vấn đề là một phần của âm mưu Trung Quốc làm cho Việt Nam mất ổn định. Chính liền sau sự kiện đó và trong tình hình căng thẳng ngày càng tăng ở các biên giới Việt Nam-Campuchia và Trung Quốc-Việt Nam, mà Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam đã quyết định tháng 6 năm 1978 “rõ ràng xác nhận Trung Quốc là kẻ thù chính của Việt Nam”.

Khi Trung Quốc đóng cửa biên giới của mình đối với những người tị nạn tháng 7 năm 1978, thì người Việt Nam nhanh chóng xem đó là một âm mưu nhằm duy trì “một quốc gia Trung Quốc nhỏ trên lãnh thổ Việt Nam” có thể được dùng để “gây rối và náo động”. Bởi thế cho nên từ tháng 9 trở đi, Hà Nội bí mật cộng tác với các nghiệp đoàn người Trung Quốc hải ngoại hoạt động ở Hồng Kông, Đài Loan và Singapore để làm dễ dàng việc đưa ra khỏi Việt Nam những người Hoa đã tỏ ra “không trung thành” bằng việc muốn trở lại quốc tịch Trung Quốc và muốn rời đất nước.

Việc chính phủ Việt Nam tham gia vào việc tổ chức cuộc ra đi tất nhiên đã làm tăng một cách đột ngột số người ra đi. Trong thời gian tháng 12 năm 1978 và tháng giêng năm 1979, việc ra đi ngừng lại một lúc, nhưng tiếp theo cuộc xâm lược của Trung Quốc, nổi lên một tâm lý chống Trung Quốc trên khắp nước, làm cho số người ra đi ở cả miền Bắc lẫn miền Nam tăng vọt lên như rocket. Nhiều người Hoa ra đi bởi vì họ biết rằng trong cuộc xung đột đang tăng lên giữa Trung Quốc và Việt Nam, thì những người Trung Quốc ở Việt Nam sẽ không tránh khỏi số phận của món thịt kẹp giữa bánh sandwich. Những người khác thì bị quét đi vì khiếp sợ. Và nhất là từ giữa năm 1978 trở đi, một số lớn người, cả người Hoa lẫn người Việt Nam ở mức độ thấp hơn, muốn ra đi để tránh các điều kiện kinh tế đang xấu đi. Dù lý do muốn đi của họ là gì, tất cả đều biết rằng ra đi bằng con đường chính thức sẽ quá chậm và kéo dài, họ muốn ra đi ngay, chứ không phải trong vòng 5 năm, và ký giao kèo với cái mà các nhà báo gọi đùa là “Công ty du lịch bằng thùng gi”.

Nhưng thật ra không phải là đùa. Để được đi càng nhanh càng tốt, thuyền nhân sẵn sàng chịu những mạo hiểm hơn. Họ bị những chủ tàu vô lương tâm lừa lọc, và cái giá của sự thoát thân của họ chưa phải trả xong khi đã thanh toán bằng tiền và vàng. Họ thường ra đi trên những chiếc thuyền nhỏ, quá đông người và ọp ẹp dùng chèo chèo sát bờ biển chứ không phải ra khơi. Ít người trong họ thạo nghề đi biển hoặc hàng hải. Họ thường thiếu lương thực và nước vì tính toán không đúng thời gian và khoảng cách, và nhiều thuyền bị đánh vỡ ở giữa đại dương. Nhiều người định đi đến các bờ biển Thái Lan hoặc Malaysia bị chết trong các cuộc tấn công tàn ác của những cướp biển hoạt động trong Vịnh Thái Lan.

Người ta rêu rao trong năm 1979 rằng khoảng 40 đến 70 phần trăm thuyền nhân đã chết trong cuộc chạy trốn của họ. Những con số như vậy đã được lấy làm cơ sở để buộc tội rằng chính phủ Việt Nam phạm phải tội diệt chủng đối với người Hoa, rằng chính phủ đó đã cố ý dùng đại dương như “phòng hơi độc của người xấu số”. Tất nhiên, chính tính chất của cuộc ra đi làm cho không có những con số chính xác được, nhưng rõ ràng là những con số đó đã bị thổi phồng quá đáng. Tỷ lệ chết thực sự của các “thuyền nhân” thấp hơn nhiều, khoảng dưới 10 phần trăm. Nhưng ngay sự ước tính đã giảm đi đó cũng còn là đáng sợ, nghĩa là trong bốn năm 1976-1979 “hơn 300.000 sinh mạng đã chết một cách không cần thiết ở biển”.

Có lẽ cuộc ra đi này của thuyền nhân làm tổn hại hình ảnh quốc tế của Việt Nam hơn là cuộc xâm lược Campuchia. Ngay trong năm 1978, dòng người ra đi đã làm tổn thương nghiêm trọng đến các quan hệ đang phát triển của Việt Nam với các nước ASEAN, là những nước phải chịu gánh chính. Tất cả các nước đó đều có vấn đề người Trung Quốc hải ngoại của riêng mình và vào năm 1979, nhiều người ở ASEAN xem các hành động của Việt Nam như là một âm mưu làm mất ổn định phần còn lại của Đông Nam Á.

Một trong những tác động quan trọng nhất của cuộc khủng hoảng người tị nạn là nó đẩy các nước ASEAN cùng nhau phối hợp các chính sách đối với Việt Nam và Đông Dương của họ và do đó mà làm yếu đi nền ngoại giao của Việt Nam trong vùng.

Vào tháng 7 năm 1979, cuộc khủng hoảng người tị nạn trên thực tế đã đến đỉnh cao. Tại Hội nghị Geneva tháng đó, Tổng thư ký Liên hợp quốc đã có thể nói trong diễn văn bế mạc của ông rằng: “Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã cho phép tôi báo với các bạn rằng trong một thời gian phải chăng nữa, chính phủ đó sẽ tìm mọi cách chấm dứt các cuộc ra đi bất hợp pháp”. Trong ba tháng tiếp theo, số người tị nạn rời Việt Nam giảm xuống một cách hấp dẫn; việc đó đã làm cho người ta không tin như trước vào những lời phản đối chính phủ Việt Nam rằng Chính phủ đó đã không kiểm soát được cuộc ra đi, và từ đó các cuộc ra đi đã giảm đi một cách vững chắc. Vào giữa năm 1979 thuyền nhân rời Việt Nam với tỷ lệ gần 5 phần nghìn một tháng. Đến năm 1983, chỉ

còn khoảng 3.000 mỗi tháng. Và càng về sau, họ ra đi ít vì lý do chính trị hơn là đi tìm sự giàu có của phương Tây.

Đỉnh cao tiền định

Khi cuộc xung đột với Trung Quốc và cuộc khủng hoảng trong nước tăng lên thì cuộc chiến đấu với lực lượng Pol Pot cũng tăng lên. Tháng 6 năm 1978, khi ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định xác nhận dứt khoát Trung Quốc là kẻ thù chính của Việt Nam, họ cũng quyết định sẽ can thiệp ở Campuchia để tiêu diệt chế độ Pol Pot. Công cuộc chuẩn bị cho cuộc xâm chiếm đã bắt đầu. Trong khi đó thì Hà Nội khởi xướng một cố gắng tuyệt vọng cuối cùng nhằm bình thường hoá quan hệ với Mỹ. Ngày 11 tháng 7, thứ trưởng ngoại giao Phan Hiền công bố ở Tokyo rằng Việt Nam sẽ bỏ tất cả các điều kiện tiên quyết cho việc bình thường hoá quan hệ với Mỹ. Chính quyền Carter không chịu thừa nhận sự thay đổi đó, nhấn mạnh rằng không được thông báo chính thức và đòi “phải có văn bản viết”.

Trên thực tế, một cuộc đấu tranh lớn đang xảy ra trong nội bộ chính phủ Mỹ về chính sách đối ngoại lúc đó. Cố vấn an ninh quốc gia của Carter, Brê-din-xki cho rằng Mỹ phải có đường lối cứng rắn chống Liên Xô bằng việc chơi “con bài Trung Quốc” chống lại ảnh hưởng Xô Viết ở châu Á. Ở Đông Dương thì thái độ đó có nghĩa là ủng hộ Trung Quốc, và mở rộng ra, là ủng hộ Pol Pot trong cuộc tranh chấp của họ chống lại chính phủ thân Matxcova ở Hà Nội. Còn ngoại trưởng của Carter, Xây-rót Van-xơ thì bảo vệ một nền ngoại giao mềm dẻo hơn khi giao thiệp với Liên Xô, đặc biệt là duy trì hoà dịu chứ không phải cố ý làm trầm trọng thêm những căng thẳng chiến tranh lạnh. Tháng 3 năm 1978, Hôn-brúc, một người ủng hộ Van-xơ đã lập luận chống lại Brê-din-xki và cho rằng Mỹ không được cột mình quá chặt vào chính sách của Trung Quốc ở Đông Á và chính vì lợi ích của Mỹ mà phải tìm cách ổn định vùng Đông Nam Á bằng việc bình thường hoá quan hệ với Hà Nội. Nhưng vào giữa năm thì rõ ràng là Brê-din-xki chứ không phải Van-xơ định ra bước đi của chính sách đối ngoại Mỹ.

Vào giữa năm 1978 Việt Nam bị lún sâu vào khủng hoảng kinh tế và một lần nữa ở trong tình trạng chiến tranh, và nhu cầu viện trợ từ thế giới bên ngoài trở nên cần thiết hơn bao giờ hết. Ngày 29 tháng 7 năm 1978 Việt Nam trở thành thành viên của Hội đồng tương trợ kinh tế (COMECON). Trong tuần tiếp theo sau đó, Trung Quốc chấm dứt tất cả viện trợ kinh tế và kỹ thuật cho Việt Nam, gọi số nhân viên kỹ thuật còn lại về nước và xi vả hết lời giới lãnh đạo Hà Nội, nào là theo đuổi “bá quyền khu vực”, nào là đóng vai trò “Cu-ba của phương Đông” và nào là “bạn nhỏ cùng hội” trong mưu đồ Xô-viết kiểm soát Đông Nam Á.

Tại Mỹ Brê-din-xki lợi dụng bước đi đó của Việt Nam để làm cơ sở cho lập luận về sự lệ thuộc của Việt Nam vào Liên Xô. Cố vấn của ông ta về Trung Quốc, Michael Oksenberg (nổi tiếng về nhận xét của ông ta rằng Việt Nam là “hầm chứa phân của nền văn minh”), gợi ý rằng Việt Nam có thể bị mật bị buộc phải cho người Xô-viết các quyền đặt căn cứ tại vịnh Cam Ranh. Hôn-brúc nhanh chóng, bằng một báo cáo của CIA, bác bỏ lời tố cáo đó, và kết quả là Hôn-brúc được phép bắt đầu

hội đàm với thứ trưởng bộ ngoại giao Việt Nam Nguyễn Cơ Thạch. Những cuộc hội đàm đó bắt đầu ngày 16 tháng 9: Việt Nam một lần nữa đòi viện trợ xây dựng lại, nhưng nhanh chóng gạt bỏ ý kiến đó để bình thường hóa mà không cần điều kiện trước; rõ ràng đây là một cố gắng thăm dò cuối cùng: Cả hai bên đã đồng ý về nguyên tắc việc bình thường hóa. Rồi ông Thạch thúc việc ký vào tháng 11, rõ ràng nhằm đi trước bất kỳ hành động nào của Việt Nam chống Cam-pu-chia. Hôn-brúc trì hoãn, nói rằng cần phải đợi các cuộc bầu cử nghị viện và việc ký có thể tiến hành vào tháng 11, chừng nào không có thay đổi gì trong các quan hệ của Việt Nam với Liên Xô và không có hành động nào chống Cam-pu-chia.

Nhưng Việt Nam không thể chấp nhận những cam kết mơ hồ như vậy Việt Nam đang chịu sức ép bên trong và bên ngoài đòi hỏi phải đẩy nhanh biểu thời gian ngoại giao quân sự đã được quyết định hồi tháng 6. Vào tháng 10, Việt Nam thấy rõ ràng phải cứng rắn đang khống chế chính quyền Mỹ và mọi trì hoãn thêm nữa sẽ chỉ để cho Trung Quốc có thời gian tô vẽ hình ảnh quốc tế của Phnôm Pênh và để cho họ tiếp tục cuộc chiến tranh biên giới tai hại.

Ngày 3 tháng 11 năm 1978, Việt Nam ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác 25 năm với Liên Xô. Hiệp ước gồm 6 hiệp định kinh tế và một điều khoản quân sự yêu cầu các bên tham khảo ý kiến nhau khi có đe dọa tiến công chống một trong hai bên. Điều này rõ ràng là một cố gắng của Việt Nam nhằm chống lại một sự trả đũa của Trung Quốc tiếp theo cuộc phản công Phnôm Pênh mà Việt Nam định cho tháng 12.

Cùng ngày, Xai-rót Van-xơ cuối cùng thừa nhận rằng Việt Nam đã xóa bỏ tất cả các điều kiện tiên quyết cho cuộc hội đàm với Mỹ. Nhưng việc này đã quá chậm để có thể ảnh hưởng đến sự diễn biến của các sự kiện: hiệp ước Xô-Việt đã bị Brê-din-xki vô hiệu lấy cho nên khi Hôn-brúc và Thạch gặp nhau cuối tháng đó để tìm cách kết thúc cuộc hội đàm về bình thường hóa, thì ông Thạch phát hiện rằng Mỹ cứng rắn nêu các điều kiện tiên quyết. Việt Nam sẽ phải bảo đảm không xâm chiếm Cam-pu-chia, và, theo cách nhìn của Mỹ, không khuyến khích việc nhập cư bất hợp pháp vào các nước khác, và không gây ra một cuộc chiến tranh được Liên Xô ủng hộ, với Trung Quốc. Ông Thạch đã bác bỏ tất cả các điều nói bóng gió về các yêu sách đó. Trước tình hình như vậy, cả hai người cho những tài liệu không được ký kết vào cặp và với bộ mặt nghiêm nghị ở cả hai bên, cuộc gặp tan vỡ.

Rõ ràng là các kh “hoà bình” lạc quan của những năm 1975-1976 nhằm xây dựng lại Việt Nam sau chiến tranh đã bị thất bại. Nhưng không có bằng chứng rằng đó là do chủ nghĩa bành trướng cuồng tín của phía Hà Nội. Ưu tiên bao trùm của họ là phát triển một đất nước còn rất nghèo. Trong quan hệ của họ với phương Tây trong giai đoạn ngay sau chiến tranh, người Việt Nam cố dùng ngoại giao để giành lợi ích kinh tế lớn nhưng đã không thành công. Các quan hệ của họ với các nước ASEAN đã phát triển thuận lợi cho đến khi bị phá hoại vì cuộc khủng hoảng ghép đôi vấn đề Cam-pu-chia và vấn đề thuyền nhân trong những năm 1978-1979.

3-Lào: Sự lu mờ của chủ nghĩa cộng sản “trung lập”

Sự chấm dứt viện trợ Mỹ cho Lào giữa năm 1975 đã thực sự chấm dứt thời gian Lào nằm trong phạm vi ảnh hưởng của phương Tây, trong khi việc tiếp quản hoàn toàn của Pa-thét Lào tháng 12 năm đó ghi nhận bước chuyển quyết định của Lào vào “phe xã hội chủ nghĩa”. Chính vì sự hiểu biết quá đơn giản của các nhà báo và viện sĩ viết về Đông Dương mà từ lúc đó trở đi, Lào đã trở thành một “thuộc địa” của Việt Nam. A-tơ J.Đôm-men (Arthur J.Dommen) tác giả của một công trình nghiên cứu lớn về Lào trước khi xảy ra cuộc tiếp quản của cộng sản, bây giờ gọi đất nước đó là “một chư hầu của Việt Nam” và chính phủ Viêng Chăn là “bù nhìn” của Hà Nội (xem quyển “Lào: chư hầu của Việt Nam” của A-tơ J.Đôm-men-ND). Một chuyên gia khác Mác-tin Xtu-át-Phốc (Martin Stuart-Fox) đã viết về Lào: “Tất cả các lĩnh vực làm ra quyết định lớn, từ chính sách ngoại giao cho đến kế hoạch kinh tế và an ninh quân sự đều phụ thuộc vào sự chỉ huy của Việt Nam”. Thực vậy, nhiều người đã lập luận rằng Lào là một nguyên mẫu cho việc thành lập “Liên bang Đông Dương”, gồm có Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia. Không có ai đưa quan điểm này ra một cách mạnh mẽ bằng Đôm-men: “Việc đóng quân của Việt Nam ở Lào ngày nay rõ ràng nhằm bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ và công cuộc xây dựng văn hoá không phải của Lào mà của một Đại Việt Nam, mà những người kế tục ông Hồ Chí Minh dự tính và được khối Xô-viết ủng hộ. Nước Đại Việt Nam còn quá hơn trong Liên bang Đông Dương mà ông Hồ dự kiến khi ông còn bận tâm với việc đuổi người Pháp... Việt Nam đã thay Pháp với tư cách là một cường quốc thực dân ở Đông Dương” (xem quyển “Lào: chư hầu của Việt Nam” đã dẫn-ND).

Không ai chối cãi rằng mối quan hệ giữa Lào và Việt Nam là một mối quan hệ không ngang nhau, trong đó Hà Nội có nhiều ảnh hưởng hơn Viêng Chăn; một sự nghiên cứu lướt qua nhất về những khả năng chính trị mà hai chế độ đó có thể thu thập được cũng nhanh chóng cho thấy rõ thực tế trên đây. Thế nhưng nhiều nhà văn khi thảo luận mối quan hệ Lào-Việt Nam đã làm lu mờ tất cả các khác biệt cốt yếu giữa thôn tính thẳng thừng, liên bang, ách thực dân với việc thành lập các liên minh giữa những quốc gia có chủ quyền. Trong đoạn vừa trích dẫn, Đôm-men dường như tưởng tượng rằng việc thành lập một “Liên bang Đông Dương” là ngang với việc thôn tính của một quốc gia mà anh ta gọi là “Đại Việt Nam” và anh cũng cho rằng điều đó đã xảy ra ở Đông Dương. Trước một sự tưởng tượng vô đoán như vậy, cần phải có một vài nhận xét sơ đẳng. Trước tin, không có thực thể chính trị nào mà Đôm-men nhắc đến, đang tồn tại trên thực tế hiện nay. Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào đã được Liên hợp quốc, Mỹ, Trung Quốc và một loạt các chính phủ khác thừa nhận như một quốc gia có chủ quyền với mọi quyền hạn, trong đó có quyền lập liên minh với các quốc gia có chủ quyền khác mà họ muốn; nhưng không có thể chế nào có thể gán cho cái tên ““Liên bang Đông Dương” hoặc ““Đại Việt Nam””.

Nếu chúng ta tập trung vào các mối quan hệ chính thức, mà không có chút nào là không quan trọng cả, thì những tuyên bố đó, có thể chứng minh là không đúng. Đây chỉ là cách nói cầu thả nguy trang thành một bản phân tích chính trị. Nhưng nếu chúng ta gạt sang một bên những lời lẽ hồ đồ mà họ dùng thì những điểm cơ bản mà các tác giả như Đôm-men và Xtu-át Phốc muốn nói có hai mặt: Mặt thứ nhất là mặc dù về chính thức của chính phủ Việt Nam. Mặt thứ hai là sự kiểm soát đó là có

hại cho Lào. Nói một cách khác, người ta cho rằng mối quan hệ đó là theo kiểu mà một số tác giả gọi là “thực dân mới”.

Để cung cấp tư liệu cho lời rêu rao đó, cần phải có một sự nghiên cứu chi tiết và có kinh nghiệm hơn là các tác giả đó đã làm. Từ đầu, phải nhấn mạnh rằng vấn đề đang tranh cãi không phải là vấn đề không bình đẳng, hoặc là vấn đề ảnh hưởng của Việt Nam ở Lào, mà là vấn đề kiểm soát và bóc lột Lào của Việt Nam. Tính chất cho là hiểm độc của cường quốc Việt Nam phải được chứng minh đầy đủ, chứ không thể chỉ là sự khẳng định hoặc giả sử.

Chắc chắn, không thể tranh cãi gì về thực tế rằng mối quan hệ giữa hai chính phủ đó là một mối quan hệ chặt chẽ, chính Thủ tướng Lào và Tổng Bí thư Đảng Nhân dân cách mạng Lào Cay-xôn Phôm-vi-hản đã là người đầu tiên nói về “mối quan hệ đặc biệt” giữa Việt Nam và Lào trong một diễn văn tại Đại hội lần thứ tư của Đảng Cộng sản Việt Nam cuối năm 1976: “Trong lịch sử của cách mạng thế giới, những gương của tinh thần sáng ngời của chủ nghĩa quốc tế vô sản không thiếu, nhưng chưa hề bao giờ ở đâu có một liên minh của tinh đoàn kết chiến đấu tồn tại lâu dài đặc biệt như vậy. Tinh đoàn kết và liên minh lâu dài đó đã đề cao giá trị của mỗi dân tộc. Mỗi bên hợp lực với nhân dân của hai nước kia để chiến đấu và đưa lại thắng lợi, đồng thời hoàn thành nghĩa vụ lịch sử cao quý trước mỗi nước chúng ta và trước phong trào cách mạng của thế giới. Các quan hệ giữa Việt Nam và Lào đã trở thành những quan hệ đặc biệt rất trong trắng, khắc sâu với một lòng trung thành gương mẫu và hiếm có mà càng ngày càng được củng cố và phát triển”. Chắc chắn là Đô-men sẽ xem diễn văn này chẳng hơn gì một chur hầu ca tụng chủ của mình tại triều đình. Tuy vậy, như chúng ta sẽ thấy diễn văn của Cay-xôn có lẽ là một ví dụ hiếm có của những lời lẽ chính trị nói lên những niềm tin thực sự.

Phần lớn các bài phê bình “mối quan hệ đặc biệt” Lào-Việt Nam cho rằng có một sự “đối kháng” tự nhiên giữa chủ nghĩa quốc gia Lào và chủ nghĩa quốc gia Việt Nam, và liên minh giữa hai nước bao hàm sự lệ thuộc của Lào vào Việt Nam. Phần lớn điều này đã không được dựa vào những quyết đoán mập mờ về những “đối kháng lịch sử” giữa hai nước và những bất đồng chủng tộc, nhưng không có ai thực sự tranh luận quan điểm này một cách đầy đủ, chi tiết, và cũng giống như nhiều vấn đề khác, nó vẫn là một giả định “coi như là điều dĩ nhiên”.

Một trong số ít công trình nghiên cứu có kinh nghiệm về vấn đề này là công trình nghiên cứu của Pôn Lan-giơ (Paul Langer) và Giô-dép Đa-xlốp (Joseph Zasloff) thuộc Rand Cóc-po-rê-sơn (Rand Corporation) trong những năm 1960. Họ kết luận: “Một thuyết được chấp nhận rộng rãi cho rằng người Lào không thích người Việt Nam. Nghiên cứu của chúng tôi vạch ra một mối quan hệ phức tạp hơn. Một người Lào vùng thấp điển hình ít biểu lộ chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi hoặc tinh thần bài ngoại sâu sắc và hiểm độc thường thấy ở châu Á cận đại và thường chĩa vào các dân tộc láng giềng. Do vậy, trong quảng đại quần chúng, các cảm giác chống Việt Nam không tỏ ra gay gắt. Tuy nhiên, đúng là nhiều người của giới thượng lưu Lào sợ cái mà họ nhận thức như là tính chất hăng hái của Việt Nam, cũng như sợ tổ chức và năng lực của họ... Cảm giác của sự không tương xứng so với người Việt Nam thường thấy rõ ở những người Lào có học mà các quan chức thực dân Pháp đặt

dưới quyền người Việt Nam trước kia. Các quan chức này theo đuổi những chính sách sử dụng người có phần phân biệt đối xử đối với người Lào”. Những người thượng lưu nói đến trên đây là những người thượng lưu của chính phủ hoàng gia Lào được Mỹ ủng hộ, chứ không phải những người thượng lưu của Pa-thét Lào.

Kinh nghiệm của chúng tôi cho thấy rằng các mâu thuẫn đối kháng chủng tộc tồn tại giữa người Lào và người Lào và người Việt Nam không còn nghiêm trọng bằng những mâu thuẫn đối kháng giữa các nhóm khác trong một nước như Ô-xtrây-li-a, hoặc giữa chủng tộc Lào với các bộ lạc miền rừng núi, hoặc thậm chí, giữa chính các nhóm bộ lạc với nhau. Những cảm giác như vậy chỉ trở nên có ý nghĩa về mặt chính trị nếu chúng bị các nhóm chính trị có tổ chức của đảng hoặc của chính phủ thúc đẩy và khai thác về mặt chính trị. Cánh hữu của Lào chẳng hạn, khuyến khích các cảm nghĩ chống Việt Nam, còn những người cộng sản thì không làm như vậy. Một đề tài lớn của chính phủ Pa-thét Lào là hoà hợp chủng tộc.

Điều khác thường về mối quan hệ lâu dài giữa các người cộng sản Việt Nam và Lào là khó mà tìm được một ví dụ cho thấy hai phong trào bất hoà với nhau. Từ năm 1949 trở đi các nhà lãnh đạo Pa-thét Lào đã được Việt Nam ủng hộ trong mọi trường hợp về quân sự, chính trị và ngoại giao: họ đã được ủng hộ khi họ quyết định vào chính phủ liên hiệp năm 1958 và khi chính phủ này bị sụp đổ dưới sức ép của phái hữu, họ vẫn được Việt Nam ủng hộ và chờ đón khi họ thoát trở lại rừng núi. Người Việt Nam ủng hộ họ bằng các hành động quân sự và bằng ngoại giao chung quanh hội nghị Giơ-ne-vơ về việc thành lập một chính phủ liên hiệp mới ở Lào năm 1962, và ngay cả tại các cuộc thương lượng ở Paris. Thực vậy, trong những lúc nguy ngập như vào cuối những năm 1950, điều chắc chắn là các khu vực căn cứ của Pa-thét Lào sống sót chỉ là nhờ sự ủng hộ của Việt Nam.

Việc không xảy ra những xung đột quan trọng tất nhiên cho thấy những người cộng sản Lào nghiêng về kiểu chủ nghĩa Mác của Việt Nam. Do đó dường như không hề có bất kỳ mâu thuẫn cơ bản nào về hệ tư tưởng giữa hai phong trào.

Vì vậy cho nên lợi ích quốc gia của những người cộng sản Lào và Việt Nam có xu hướng về mặt lịch sử tụ lại với nhau chứ không phải tách rời nhau, và trước hết chính vì lý do mà Cay-xôn có thể nói với lòng tự tin như vậy về “tinh thần sáng ngời của chủ nghĩa quốc tế vô sản” gắn liền hai nước với nhau.

Do đó, có thể thấy rằng các chính phủ Việt Nam và Lào sẽ cộng tác chặt chẽ với nhau sau năm 1975. Hai tháng sau khi thành lập nước Cộng hoà nhân dân Lào, Cay-xôn đã dẫn đầu một phái đoàn Đảng và chính phủ thăm Hà Nội (5 đến 11 tháng 2 năm 1976). Trong chuyến đi thăm này, hai nước cam kết củng cố sự hợp tác kinh tế và văn hoá, và Việt Nam sẵn sàng giúp Lào huấn luyện các chuyên gia kinh tế, khoa học và các chuyên gia kỹ thuật khác. Hiệp ước hữu nghị ký tháng 7 năm

1977 mở rộng việc đó bằng cách nhân mạnh ý muốn tăng cường sự hợp tác kinh tế và thương mại giữa hai nước. Những cam kết viện trợ chủ yếu là một chiều: Việt Nam để cho Lào vào cảng Đà Nẵng mà không phải trả thuế và cho Viêng Chăn vay không lấy lãi trong những năm 1978-1980. Năm 1983, báo Nhân Dân đưa thêm những chi tiết về viện trợ của Việt Nam. Việt Nam cam kết cung cấp từ 1976 đến 1985, 1,3 tỷ đồng (146,7 triệu đô-la Mỹ) để trả tiền xây dựng thị xã Sầm Nưa và hai thị trấn nhỏ hơn; sửa chữa 300 ki-lô-mét đường; cung cấp 900 chuyên gia; và đào tạo một nửa trong số 10.000 sinh viên Lào ra nước ngoài. Tờ báo nói rằng “gần một nửa” số viện trợ đó sẽ được hoàn lại. Đó hoàn toàn không phải là sự thực hành tiêu chuẩn chủ nghĩa thực dân mới.

Hiệp ước cũng nói rằng Lào và Việt Nam sẽ “hợp tác chặt chẽ với nhau trong việc tăng cường khả năng quốc phòng và bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau”. Chắc chắn là việc đó phục vụ tốt cho các mục tiêu ngoại giao khu vực của Việt Nam. Vào giai đoạn này, cuộc tranh chấp với Pôn Pôt đang tiếp diễn, và cùng lúc Việt Nam bị sức ép ngày càng tăng của Trung Quốc trên biên Đông. Hiệp định với Lào bảo đảm một mặt biên giới hữu nghị của nhau, ngăn chặn điều mà Hà Nội coi như một khả năng bị các lực lượng thân Trung Quốc “bao vây” hoàn toàn. Tuy nhiên, cũng cần phải thừa nhận rằng bản thân chính phủ Lào cũng có lợi ích lớn trong việc hợp tác quân sự với Việt Nam. Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào là một quốc gia yếu có một biên giới với Thái Lan dài và trên thực tế không thể bảo vệ được. Quan hệ giữa các chính phủ Băng Cốc và Viêng Chăn, và không khí dọc theo biên giới đó trở nên căng thẳng trong năm 1977. Chính phủ Viêng Chăn cũng phải đối phó với sự quấy nhiễu của mấy trăm du kích cánh hữu, phần đông là những người ủng hộ Vàng Pao hoạt động trong vùng rừng núi của Trung Lào và từ các trại tị nạn ở Thái Lan. Một kết quả tức khắc của hiệp ước là cuộc tiến công lớn cuối năm 1977 vào lực lượng còn lại của “đội quân bí mật” Vàng Pao mà sang đầu năm 1978 thì dường như bị đập tan.

Hiệp ước hợp pháp hoá sự có mặt của quân đội Việt Nam đã từng đóng trên đất nước nhiều năm rồi. Chính sự có mặt của quân đội đó đã bị coi như bằng chứng chính của sự thống trị của Việt Nam ở Lào. Con số chính xác chưa hề bao giờ được tiết lộ, nhưng chắc chắn là lớn. Theo một quan chức chính phủ Lào cho là cấp cao, chạy sang Thái Lan năm 1979, thì số lượng quân đội Hà Nội ở Lào là vào khoảng 24.000 đến 30.000 vào cuối năm 1977 và sau đó thì tăng lên 50.000 khi những căng thẳng khu vực tăng lên. Hiện nay phần đông số quân đó đóng gần biên giới Lào-Trung Quốc. Trong chuyến đi thăm Lào của chúng tôi đầu những năm 1980, chúng tôi chẳng hề nhận thấy có quân chiến đấu nào ở Viêng Chăn. Như vậy việc triển khai này không phải để đe dọa nhân dân Lào bằng một lực lượng quân sự như một thuyết của “chủ nghĩa thực dân mới” rêu rao như vậy.

Một số lượng quân đội cũng tham gia công tác xây dựng trên khắp đất nước. Ở Xiêng Khoảng, con đường nối liền với Việt Nam được gia cố thêm để có thể chở nhiên liệu thiết yếu từ Việt Nam đến, chúng tôi thấy họ đang làm đường. Những đội quân không có vũ trang, chẳng giống tí nào một đội quân chiếm đóng cả. Trong suốt thời gian có mặt, quân đội Việt Nam tỏ ra rất thông cảm với nhân dân địa phương. Thực vậy, trong thời gian dài có mặt ở Lào, hiếm có báo cáo về sự đối xử thô bạo của quân đội đối với nhân dân. Quân đội Việt Nam dường như cũng hành động tương tự như vậy ở

Cam-pu-chia cận đại, nhờ kinh nghiệm của họ ở Lào. Nguyên thủ tướng Lào, hoàng thân Xu-va-na Phu-ma, người tiếp tục ở lại Viêng Chăn cho đến khi mất tháng giêng năm 1984 ông ta nói: “Ngày mà chúng tôi có được hoà bình, người Việt Nam sẽ trở về đất nước của họ... có quân Mỹ và Pháp ở Tây Đức, vậy Tây Đức có mất nền độc lập của họ không? Tôi nghĩ là không. Ở đây cũng giống như vậy”.

Hiệp định năm 1977 cũng nói rằng hai nước “sẽ chiến dịch biên giới Việt Nam-Lào thành một biên giới hữu nghị anh em”, và sau đó một hiệp định đã được ký kết, vạch ra đường biên giới. Ít có vấn đề khó khăn ở đây vì các khu vực ở hai phía biên giới đều nằm dưới sự kiểm soát của những nhóm chính trị đang hợp tác với nhau, và cả hai đồng ý rằng biên giới do người Pháp vạch ra trước đây phải được chấp nhận. Người Pháp đã lấy đường phân huỷ của dãy núi Trường Sơn làm biên giới, và cả hai bên chấp nhận nguyên tắc đó. Nhưng khu vực này chưa hề bao giờ được khảo sát một cách đầy đủ, và một vài bản đồ hiện tại vẽ lại biên giới cắt ngang thượng nguồn của một số sông. Vì một số sông chảy vào sông Mê Công (qua Lào) và số khác chảy vào vịnh Bắc Bộ (qua Việt Nam) cho nên điều chỉnh theo nguyên tắc do Pháp đề ra sẽ bù đi bù lại mà thôi. Tuy nhiên, theo chúng tôi biết thì hai bên cũng chưa làm gì để định dứt khoát đường biên giới và hiệp định cũng chẳng được công bố.

Mặc dù vậy, về sau Hà Nội ca ngợi các quan hệ biên giới với Lào xem đó là một “mẫu mực cho tình láng giềng và tình hữu nghị tốt”, chắc là ám chỉ những khó khăn mà họ gặp phải với Trung Quốc và Cam-pu-chia (trước đây-ND) về các vấn đề này. Mặt khác, Đôm-men đưa ra một đánh giá điển hình theo kiểu phương Tây: “Văn bản không hề bao giờ được công bố, nhưng người ta cho là nó hợp pháp hoá những điều chỉnh có lợi cho Việt Nam mà chính phủ Lào trước kia không muốn nhượng bộ. Đã có tin rằng Việt Nam đang biến vùng biên giới tranh chấp ở các tỉnh Xiêng Khoảng và Xa-van-na-khét thành thuộc địa”. Đôm-men hoặc bất cứ ai cũng không thể đưa ra bằng chứng nào để làm nền tảng cho những quyết đoán đó.

Chúng tôi không thăm vùng biên giới ở Xiêng Khoảng nhưng theo các nhà báo Nhật đã thăm vùng đó, và theo người tị nạn Hmông mà tôi gặp và đã sống dọc theo biên giới từ năm 1977, những quyết đoán của Đôm-men về vấn đề thuộc địa hoá là không đúng. Đối với tình, chúng tôi nhận ra một mẫu tin lý thú về biên giới. Một linh mục từ Xa-van-na-khét nói rằng số người theo đạo Thiên chúa trong tỉnh đã tăng lên từ khi ở phía biên giới Việt Nam nay đã trở về quyền pháp lý của Lào. Do đó chi tiết duy nhất mà chúng tôi có về “điều chỉnh”: biên giới theo hiệp định năm 1977 là có lợi cho Lào. Tuy vậy chắc chắn là những điều chỉnh ở nơi khác có thể có lợi cho Việt Nam để bù lại.

Ngay dù cho việc ký hiệp ước là do những quan hệ xấu đi của Việt Nam với Trung Quốc và Cam-pu-chia thúc đẩy, nhưng Hà Nội vẫn giữ kín điều đó trong năm 1977 vì lợi ích của “sự đoàn kết quốc tế vô sản”. Vì vậy một tuyên bố chung của Lào và Việt Nam nói đến sự cần thiết “củng cố tình

đoàn kết chiến đấu của họ và các quan hệ hợp tác với Liên Xô và Trung Quốc”, và hiệp ước kêu gọi một “tình đoàn kết chiến đấu, một sự hợp tác lâu dài và giúp đỡ lẫn nhau đối với nước Cam-pu-chia anh em”. Lo ngại trước mắt của Lào là chế độ Tha-nin cực hữu ở Băng Cốc và Lào muốn phá vỡ độc quyền của Thái về con đường ra biển.

Ngay từ đầu, đó là mục tiêu đã được tuyên bố của Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào và con đường thông qua Cam-pu-chia đã nằm trong tính toán của Lào. Tháng 12 năm 1975, Phu-mi Vông-vi-chít, phó thủ tướng và bộ trưởng ngoại giao, nói về một kế hoạch công tác với Việt Nam để xây dựng các con đường ra biển. Rồi ông ta nói tiếp: “Ngoài Việt Nam ra, chúng tôi có thể có đường ra biển qua Cam-pu-chia. Sau khi xây dựng những con đường đến Pắc-xế và Cam-pu-chia, chúng tôi có thể đi đến cảng Công-pông Xom ở Cam-pu-chia. Thái tử Sihanouk đã nói rằng chúng tôi chỉ cần nói với ông chúng tôi muốn có phương tiện ở đâu là có thể xây dựng những phương tiện đó như chúng tôi mong muốn. Nếu điều đó được thực hiện, chúng tôi sẽ có nhiều đường ra biển. Chúng tôi sẽ chọn con đường phải trả tiền vận chuyển hàng hoá ít hơn. Điều đó sẽ làm cho chúng tôi không cần thiết phải quy lụy trước bất cứ ai, như chúng tôi đã làm trước đây...”.

Theo yêu cầu của chính phủ Cam-pu-chia, một phái đoàn chính phủ Lào đi Phnôm Pênh từ ngày 15 đến 18 tháng 12. Phái đoàn do tướng Xi-pra-xốt dẫn đầu đã hội đàm với thủ tướng Pen Nút và các nhà lãnh đạo Khor-me khác trong một “không khí nói là cực kỳ hữu nghị, thân ái và nồng nhiệt”. Tuy nhiên, tiêu điểm chính của cuộc hội đàm dường như là sự có mặt tiếp của Mỹ ở Thái Lan và việc đòi các căn cứ ở đó. Chắc chắn Xi-pra-xốt đã phát hiện trong khi ở Phnôm Pênh rằng Pen Nút cũng như thái tử Sihanouk không có quyền gì trong việc điều khiển Cam-pu-chia dân chủ. Sau đó chẳng có gì được thực hiện về các kế hoạch để cho Lào sử dụng phương tiện Công-pông Xom.

Không còn nghi ngờ gì về việc Hà Nội đã thành công trong việc xây dựng “mối quan hệ đặc biệt” mong muốn giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào. Nhưng rất sai lầm nếu xem đó là mối quan hệ thực dân, giữa người chủ và kẻ lệ thuộc. Viêng Chăn có đủ lý lẽ của chính mình để thúc đẩy sự hợp tác chặt chẽ hơn với Hà Nội. Chúng ta cũng cần xét các quan hệ của Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào với Thái Lan, Trung Quốc và Cam-pu-chia cũng như với Việt Nam để có một toàn cảnh cân đối.

Với tư cách là một nước nhỏ và yếu, Lào thường xuyên nhận thấy rằng số phận của mình đã bị những hành động của các nước mạnh hơn quyết định. Vị trí chiến lược của Lào ở Đông Nam Á không cho phép Lào rút vào sự biệt lập được: Lào có quan hệ biên giới đáng lo ngại với tất cả các nước lớn trong khu vực: Trung Quốc, Việt Nam Thái Lan, Miến Điện và Cam-pu-chia. Việc dính líu vào các tranh chấp của họ là điều không tránh khỏi, tuy bản thân Lào chẳng được gì trong các cuộc xung đột giữa các dân tộc khác. Các nhà chính trị Lào thêm muốn giữ được chính sách trung lập, nhưng ít khi làm được như vậy.

Lào và Thái Lan

Hầu như tất cả các nhà bình luận cận đại về nền chính trị Đông Dương không chú ý đến sức mạnh của Thái Lan trong mối quan hệ với Lào. Trước năm 1975, chính phủ Băng Cốc đã có ảnh hưởng lớn đối với những nhà chính trị chính phủ hoàng gia Lào, đã tích cực ủng hộ chính phủ đó trong cuộc nội chiến bằng việc cho phép máy bay Mỹ tiến công Pa-thét Lào xuất phát từ căn cứ không quân U-đon ở đông bắc Thái Lan, và khi cuộc ngừng bắn được công bố năm 1973, đã có ít nhất 20.000 quân “tình nguyện” Thái chiến đấu chống cộng sản ở Lào. Thắng lợi của cộng sản, do đó, đã đột ngột giảm ảnh hưởng của Thái Lan trong khu vực mà Thái Lan đã xem là của riêng mình. Tuy nhiên, ngay dù người Thái bị đẩy trở về phía bên kia sông Mê Công, họ vẫn giữ được một vũ khí chính trị hùng mạnh, đó là ”khả năng phong toả nước Lào nằm giữa đất liền”.

Thái Lan đã để cho Lào dùng lối ra chính của mình để tiếp xúc với thị trường thế giới. Hơn nữa, bản thân Thái Lan luôn luôn là bạn buôn bán chính của Lào. Ví dụ trong thời gian 1973-1976, 65 phần trăm xuất khẩu của Lào là cho Thái Lan, và hàng hoá từ Thái Lan chiếm 98 phần trăm nhập của Lào năm 1973. Nhưng mặt khác, Lào là một bạn hàng rất nhỏ trong toàn bộ buôn bán của Thái Lan. Điều nổi bật của tình hình này là một phần lớn buôn bán đã diễn ra ở biên giới, và vì đường giao thông bên trong Lào rất ít và lạc hậu nên nhiều bộ phận của nền kinh tế Lào lại gắn với nền kinh tế Thái Lan chặt chẽ hơn là với nền kinh tế bên trong của Lào. Tác động tổng hợp của tình hình này là Băng Cốc có khá nhiều sức mạnh kinh tế đối với Viêng Chăn, nhiều hơn Việt Nam hiện nay hoặc trong một tương lai trước mắt!

Có lẽ thật là mỉa mai vì chính sức mạnh phong toả của Băng Cốc đã thúc đẩy việc thành lập Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào tháng 12 năm 1975. Nền kinh tế của Lào vào cuối năm 1975 đã gặp khó khăn vì tình hình không ổn định do tính chất kéo dài của sự tiếp quản cả cộng sản sau khi thành lập chính phủ liên hiệp tháng 4 năm 1974. Việc chấm dứt viện trợ của Mỹ vào giữa 1975 đã làm cho lạm phát tăng rất nhanh, cho nên khi người Thái đóng biên giới với Lào ngày 18 tháng 11 vì những xung đột biên giới, thì tác động kinh tế đối với Lào là ngay tức khắc và tai hại. Đối với nhân dân các đô thị trên sông Mê Công và các kb của chính phủ hoàng gia Lào trước đây, việc này đưa lại sự khắc khổ chưa từng thấy. Cuộc khủng hoảng buộc những người cộng sản Lào triệu tập quốc hội đầu tháng 12, tuy họ không hy vọng khẳng định được sự kiểm soát hoàn toàn cho đến khi tổ chức được các cuộc bầu cử đã được công bố dự định vào tháng 4 năm 1976. Báo Thế giới (Le Monde) bình luận: “Việc thái độ của Thái Lan trở nên cứng rắn, việc đóng biên giới kéo dài dọc theo sông Mê Công và việc dừng cung cấp nhiên liệu và lương thực, không nghi ngờ gì, đã làm cho những người cộng sản Lào thất chặt hàng ngũ và phát động một chuyển biến chính trị để giúp đối phó nhanh chóng với các vấn đề kinh tế đó”.

Vì những hành động của Thái Lan trong cuộc nội chiến, các người cộng sản Lào có đủ lý lẽ để phải thận trọng về những ý định của Băng Cốc đối với chế độ mới. Tuy nhiên từ đầu năm 1976, các người ôn hoà chiếm ưu thế trong nền chính trị của Thái Lan. Biên giới được mở lại ở nhiều điểm

tháng giêng và đến tháng 3 thì các nhà chức trách Thái định ngày 20 tháng 7 là hạn cuối cùng cho bộ chỉ huy viện trợ quân sự Mỹ rút khỏi đất nước. Tháng 4, nhà lãnh đạo tự do của Đảng dân chủ, Xê-ni Pra-mốt lãnh đạo chính phủ liên hiệp ở Băng Cốc. Ông ta tán thành một chính sách giảm căng thẳng với Đông Dương cộng sản. Những quan hệ với Lào được cải thiện nhanh chóng sau đó. Hai chính phủ ký một thông cáo ngày 3 tháng 8 tuyên bố rằng các quan hệ giữa họ với nhau sẽ dựa vào năm nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình đã được nêu ra đầu tiên ở Giơ-ne-vơ và bao gồm những điều khoản có liên quan đến một loạt các thoả thuận về thương mại và chính trị.

Sự bình thường hoá đó đã bị các đảng cánh hữu và các nhà quân sự mạnh mẽ phản đối. Họ lật đổ chính phủ Pra-mốt tháng 10 năm 1976, đặt lên một chính phủ do thẩm phán phản động Tha-nin Crây-vi-chiên đứng đầu. Đó là một đòn vật chất đánh vào quan hệ Thái-Lào và đến năm sau thì các điểm buôn bán ở biên giới giữa hai nước bị hạn chế, trong khi những lời tố cáo lẫn nhau về các sự kiện biên giới bay qua, bay lại giữa Viêng Chăn và Băng Cốc.

Việc thiết lập chế độ Tha-nin ở Băng Cốc trùng hợp với tình hình kinh tế xấu đi nhanh chóng ở Lào mà đến năm 1977 đã đến tỷ lệ khủng hoảng. Một cuộc hạn hán nhẹ năm 1976 đã trở thành nghiêm trọng năm 1977. Một cuộc nghiên cứu chung của bộ nông nghiệp Lào và chương trình phát triển của Liên hợp quốc tháng 9 năm 1977 ước tính rằng mùa đã mất 40 phần trăm trên toàn quốc so với năm ngoái, và đến một tỷ lệ khủng khiếp 95 phần trăm ở một số tỉnh ở miền Nam. Chỉ việc đưa vào nhiều viện trợ lương thực quốc tế mới tránh được nạn đói trên cả nước. Trong tình hình như vậy, những chính sách thù địch của chế độ Tha-nin bị coi như là một âm mưu trực tiếp buộc chính phủ Viêng Chăn khuất phục. Chế độ Tha-nin cũng cung cấp nơi ẩn náu an toàn cho các nhóm chống đối cánh hữu của Lào để chúng có thể tiến công phá hoại Lào từ các vùng căn cứ ở Thái Lan.

Cho nên chẳng lấy gì làm lạ về việc Pa-thét Lào đã tích cực tìm cách củng cố các quan hệ của họ với Hà Nội, đồng minh lâu đời của mình. Cuối năm 1975, Việt Nam đã hành động nhanh chóng để giúp người Lào vượt qua các khó khăn do cuộc phong toả đầu tiên đưa lại. Họ đã cho xe tải chở hàng cung cấp thiết yếu từ Đà Nẵng vượt Trường Sơn sang Xa-van-na-khét. Vào lúc đó, người Xô-viết cũng chở hàng vào bằng đường hàng không. Cả hai nước đó nhanh chóng lại viện trợ cho Viêng Chăn một lần nữa khi bị sức ép của chế độ Tha-nin. Khi Lào và Việt Nam ký hiệp ước hữu nghị và hợp tác năm 1977, một tuyên bố sau đó rõ ràng xác nhận rằng chính sách của Thái Lan là một nhân tố thúc đẩy phía Lào: “Từ cuộc đảo chính tháng 10 năm 1976, chính quyền Thái đã theo đuổi một chính sách thù địch đối với Việt Nam và Lào, dùng sức ép kinh tế để chống Lào, áp bức và khủng bố những kiều dân Việt Nam và không thi hành các thông cáo chung ký giữa Việt Nam và Thái Lan ngày 6 tháng 8 năm 1976, và thông cáo chung giữa Lào và Thái Lan ngày 3 tháng 8 năm 1976... Việc các chính quyền của một số nước thành viên ASEAN củng cố các liên minh quân sự tay đôi, dưới chiêu bài chống cộng, sẽ dẫn đến nguy cơ biến ASEAN thành một liên minh quân sự trên thực tế”. Trong khi việc nhắc đến tình hình như vừa nói trên đây là nhằm ám chỉ các hoạt động chung Thái-Ma-lai-xi-a chống lại du kích ở Nam Thái Lan, nhưng Việt Nam, nhất là Lào, rõ ràng cảm thấy rằng những hành động như vậy rất có thể dễ dàng quay sang chống lại họ.

Cam-pu-chia và Lào

Vị trí địa lý chính trị của Lào tất yếu đã nhấn mạnh sự cần thiết phải hợp tác với Đông Dương. Chúng tôi đã lưu ý sự quan tâm của Viêng Chăn đến lối ra biển qua cảng Công-pông Xom. Khi cuộc xung đột giữa Việt Nam và Cam-pu-chia tăng lên, chính phủ Lào cố gắng hành động như một người trung gian. Thực vậy, Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào duy trì một đại sứ quán ở Phnôm Pênh cho đến ngày 7 tháng giêng năm 1979 và chính đại sứ quán đó đã bị một loạt đạn của quân Pôn-pốt khi chúng tháo chạy khỏi Phnôm Pênh.

Các quan hệ giữa Phnôm Pênh và Viêng Chăn không hề rơi vào tình trạng gay gắt đã từng xảy ra giữa Phnôm Pênh và Hà Nội. Lý do bao trùm của tình hình đó là việc họ cùng có biên giới với Thái Lan. Như một chánh văn phòng của bộ ngoại giao Lào, Xu-ban Xri-thi-rát (Soubanh Sirithirath) đã giải thích đầu năm 1979: “Chúng tôi có thể hạn chế những vấn đề nhỏ mà chúng tôi gặp phải khi giao thiệp với Cam-pu-chia. Việt Nam thì không làm như vậy được. Tình hình chính trị khác nhau ở đó. Chúng tôi có một biên giới với Thái Lan. Còn Việt Nam thì không...”.

Một lý do chung quan trọng khác nữa cho việc không có những mâu thuẫn đối kháng Khmer-Lào, đó là việc chủ nghĩa quốc gia Cam-pu-chia đã được hình thành không phải trong mối quan hệ với Lào, và ngược lại. Cả hai chủ nghĩa quốc gia đó lại được hình thành trong mối liên quan với hai láng giềng hùng mạnh, Thái Lan và Việt Nam. Ngay trong khi xảy ra những kỳ quặc lịch sử mất trí của Pôn-pốt, bóng ma Vương quốc Lạng Xang Lào cũ cũng không hiện lên đe dọa biên giới phía bắc của Cam-pu-chia (tuy Sihanouk đôi khi nhắc đến nó một cách giận dữ). Các quan hệ Lào-Cam-pu-chia từ năm 1975 đến năm 1978 đã tương đối êm dịu, tuy không phải không bị quấy rầy. Trong một hành động ngoại giao lành mạnh hơn của chế độ Pôn-pốt, Phnôm Pênh đã viện trợ lương thực cho một nước Lào tuyệt vọng giữa năm 1977. Cái vốn chính trị mà sự viện trợ này giành được ở Viêng Chăn đã phải trả giá đắt bởi vì bản thân nhiều người Khmer lúc đó cũng gần chết đói.

Cuối năm 1977, chiến tranh biên giới giữa Cam-pu-chia và Việt Nam ở vào lúc ác liệt nhất. Một phái đoàn do chủ tịch Xu-pha-nu-vông dẫn đầu và ngoại trưởng Phu-mi Xi-pra-sót đã đến Phnôm Pênh từ 17 đến 21 tháng 12 với cố gắng tránh một sự đổ vỡ công khai giữa các láng giềng cộng sản của mình. Trong ngày trước khi phái đoàn đến, đài phát thanh Phnôm Pênh phát đi một tóm tắt lịch sử Lào, nói lên rằng, giống như Cam-pu-chia, Lào đã là một nạn nhân trong quá khứ của “những tham vọng bành trướng của bọn phong kiến An Nam ở phía đông và bọn phong kiến Xiêm ở phía tây”. Tóm tắt đó nói rằng người Lào có mọi lý lẽ để xây dựng một sự nghiệp chung với Cam-pu-chia chống lại Thái Lan, nhưng đặc biệt hơn là chống lại Việt Nam. Không cần phải nói cũng thấy rằng phái đoàn Lào ít thành công trong việc làm dịu cuộc xung đột của chế độ Pôn-pốt với Việt Nam.

Những bất đồng giữa hai chính phủ đó, đã được thấy rõ trong diễn văn khai mạc của Xu-pha-nu-vông tại Phnôm Pênh, khi ông ta nói về việc Đảng Lào cùng với nhân dân Cam-pu-chia và nhân dân Việt Nam tiếp tục “công việc vinh quang của Đảng Cộng sản Đông Dương”. Việc nhắc lại một cách có thiện cảm Đảng Cộng sản Đông Dương trước kia, đã trực tiếp thách thức đường lối của giới lãnh đạo Pôn-pôt đang tiến công người Việt Nam về việc cho là đang chủ trương một Liên bang Đông Dương. Xu-pha-nu-vông cũng nói tiếp đến Hiệp ước hữu nghị Lào-Việt, và hiệp định xác định biên giới giữa hai nước, xem đó là những gương tốt về việc các láng giềng nên tiến hành các quan hệ quốc tế như thế nào. Đó cũng là một lập trường bị các nhà lãnh đạo Cam-pu-chia dân chủ bác bỏ một cách triệt để nhất. Cũng có những tin về những xung đột trên biên giới Lào-Khmer mà cả hai bên đều cải chính vào lúc đó. Nhưng rõ ràng Xu-pha-nu-vông đã nghĩ đến tình hình đó.

Nhà báo duy nhất được đến gần vùng biên giới Lào-Khmer là Na-yâng San-da (Nayan Chanda), người đã thăm Pắc-xế tháng 11 năm 1978. Anh ta đưa tin rằng khi nói chuyện với các quan chức địa phương thì rõ ràng thấy rằng tình hình trên biên giới đã xấu đi từ cuối năm 1976. Việc Cam-pu-chia cho 3.000 tấn gạo vào giữa năm 1977 là lần cuối cùng con đường số 13 vượt qua biên giới được sử dụng, sau đó thì Khmer đỏ đào hầm cắt ngang con đường và đặt mìn. Cùng lúc đó, các đội quân tuần tiễu được tăng cường của Khmer đỏ bắt đầu bắn các ngư dân Lào trên sông và bắt cứ ai đi lạc quá gần đến biên giới.

Giữa năm 1978, nhiều binh sĩ Lào đã bị giết và đại sứ Cam-pu-chia ở Viêng Chăn, Xam Xan, đến thăm vùng biên giới đã thấy những thi hài đó. Ông ta tỏ ra rất tiếc về những cái chết “đã bị gây ra vì lầm lẫn” nhưng các sự kiện như vậy vẫn tiếp tục. Phu-mi Xi-pra-xốt thăm biên giới nhiều lần và chỉ thị cho binh sĩ Lào không được bắn lại nhằm tránh làm trầm trọng thêm tình hình có thể lôi kéo Lào vào một cuộc xung đột tốn kém. San-da cũng đưa tin rằng: “Trong cuộc nói chuyện với các quan chức địa phương, đã được tiết lộ rằng do theo đuổi chính sách láng giềng tốt, các nhà chức trách Lào đã trả trở lại (ít nhất là cuối năm 1976) một số lớn người tị nạn bỏ chạy khỏi Cam-pu-chia. Khi được hỏi đến lúc nào thì họ quyết định không trả lại những người tị nạn nữa thì một nguồn tin nói rằng: “Khi chúng tôi biết được rằng tất cả những người tị nạn trả trở về đều bị giết. Khi chúng tôi thử trả một vài người tị nạn khác trở về thì họ yêu cầu chúng tôi giết họ đi còn hơn là trả họ về Cam-pu-chia. Lúc đó chúng tôi mới nhận thức rõ ràng tình hình ở đó thật sự là xấu”.

Trong vòng 15 ngày sau khi phái đoàn Lào rời Phnôm Pênh tháng 12 năm 1977, Cam-pu-chia cắt đứt quan hệ ngoại giao với Việt Nam và đưa cuộc tranh chấp giữa hai nước cộng sản ra công khai. Liên Xô và phần đông các nước Đông Âu, kể cả An-ba-ni, tức khắc lên án Phnôm Pênh. Trái lại, Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào, vẫn tiếp tục duy trì một đường lối trung lập trong cuộc tranh chấp. Những rêu rao của báo chí Nhật và rằng Rơ-tơ rằng Việt Nam đã đặt một sư đoàn chủ lực trên biên giới phía bắc của Cam-pu-chia ở Nam Lào, đã bị Viêng Chăn cải chính một cách mạnh mẽ ngày 17 tháng giêng năm 1978: “Đảng và chính phủ Lào... luôn luôn kiên trì trong việc theo đuổi chính sách đoàn kết với Việt Nam và Cam-pu-chia... không hề có bất kỳ hoạt động quân sự nào của lực lượng Việt Nam qua lãnh thổ Lào”. Một ngày sau, thủ tướng Cay-xôn gửi những thư giống nhau

cho hai chính phủ Việt Nam và Cam-pu-chia bày tỏ mong muốn hai chính phủ “cố gắng chúng ta sớm giải quyết các cuộc tranh chấp bằng thương lượng trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau”.

Việc gây chiến tranh của Phnôm Pênh làm cho lập trường “trung lập” đó ngày càng khó được duy trì. Những đề nghị hoà bình mà Việt Nam đưa ra ngày 5 tháng 2 năm 1978 đã được Viêng Chăn hoan nghênh nhưng sự bác bỏ của Phnôm Pênh làm cho hai nước càng tách xa nhau. Vào giữa năm một tuyên bố chung của Cay-xôn và Xu-pha-nu-vông nói rằng “chúng tôi ủng hộ lập trường của Việt Nam về cách giải quyết các bất đồng” thông qua thương lượng, một biện pháp mà Cam-pu-chia còn bác bỏ.

Trong lúc đó thì càng ngày Lào càng bị chế độ Pôn-pốt xem là bù nhìn của Việt Nam. E-li-da-bét Béc-cơ kể lại: “Khi tôi có mặt ở Cam-pu-chia của Pôn-pốt (tháng 12 năm 1978) các quan chức ở đó nói rằng Lào đã bị “Việt Nam hoá” và nói giống Lào bị đe dọa tiêu diệt vì các cuộc hôn nhân bắt buộc với Việt Nam. Điều đó tỏ ra là lạ lùng nhưng cũng đáng nhắc lại bởi vì chế độ Pôn-pốt nghĩ như vậy và hành động theo hướng như vậy”. Bà ta nói thêm: Trên thực tế, người Lào đã giữ nền văn hoá riêng của mình còn tốt hơn nhiều so với Cam-pu-chia dưới chế độ của Pôn-pốt”.

Trung Quốc: Kẻ thù không thể tránh được

Một trong những nhiệm vụ chính sách đối ngoại đầu tiên của Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào trong năm 1975 là đề ra một hình thức mới về trung lập đối với sự tranh chấp Trung-Xô. Nhiệm vụ đó rơi vào Phu-mi Vông-vi-chít. Ông ta đã nói năm 1975: “Hiện nay có nhiều nước không thể đi với nhau được. Tuy vậy họ vẫn có thể đi với chúng ta. Đó là vì chúng ta đã sử dụng những biện pháp ngoại giao đúng đắn... Chính sách của tôi là giành nhiều bạn hơn nữa trong khi giảm con số kẻ thù... Với tư cách là một người bạn tôi hy vọng rằng cả hai nước sẽ có thể đi với nhau hoặc sớm hoặc muộn. Tôi không đứng với bên này hoặc bên kia...”. Thái độ đứng tách ra được nghiên cứu kỹ đó đối với những rắc rối của cuộc tranh chấp, cuối cùng không còn có thể giữ mãi được đối với Lào cũng như đối với Việt Nam. Khi những căng thẳng khu vực tăng lên, Lào không tránh được bị kéo vào cuộc xung đột.

Cho đến năm 1978, các quan hệ của Viêng Chăn với Bắc Kinh vẫn thân ái nhưng xa cách. Khi cuộc xung đột giữa Việt Nam và Trung Quốc nổi lên, thì ban đầu Lào tìm cách giữ khoảng cách giống như kiểu họ đã làm đối với cuộc xung đột Việt Nam-Cam-pu-chia. Nhưng khi tất cả các cuộc tranh chấp cài vào nhau thì Lào cuối cùng phải thay đổi lập trường.

Sang năm 1978, lập trường của Viêng Chăn đối với nền chính trị của khu vực trở nên cứng rắn hơn. Cuối tháng 6, Đài phát thanh Viêng Chăn nói rằng “sự thống nhất giữa quân đội và nhân dân phải được củng cố hơn nữa cũng như sự thống nhất quốc tế của quân đội đối với quân đội và nhân dân

Việt Nam". Trong những tháng tiếp theo đó, một xã luận trong báo Xiêng Pa-xa-xôn đánh dấu kỷ niệm Hiệp ước với Việt Nam đã nói rằng chính phủ Lào sẽ “đứng bên cạnh nhân dân Việt Nam” và “quyết tâm đập tan tất cả các âm mưu chia rẽ của bọn đế quốc và các lực lượng phản động quốc tế” (danh từ lực lượng phản động quốc tế là danh từ người Việt Nam dùng để nói về Trung Quốc). Trong lúc đó, Cay-xôn đưa ra một cuộc tiến công ít úp mở chống lại Trung Quốc bằng cách nói rằng “bọn đế quốc và phản động quốc tế đã gây ra sự bất đồng giữa các dân tộc khác nhau trong nhân dân chúng ta” và kêu gọi đấu tranh chống lại các âm mưu “tìm cách khuyến khích các dân tộc thực hiện sự chống lại một cách lâu dài cuộc cách mạng của chúng ta”. Cay-xôn lặp lại lời lên án này vào tháng 8. Bắc Kinh phản ứng mạnh mẽ, tố cáo Mát-xcơ-va và Hà Nội ra sức “đầu độc các quan hệ giữa Trung Quốc và Lào”.

Đến lúc này, khi phong vũ biểu khu vực sắp bùng nổ thì những bất đồng trong nội bộ Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào về lựa chọn chiến lược của đất nước xuất hiện công khai một cách ngăn ngui. Tại một cuộc tập hợp của các cán bộ Đảng tổ chức lễ kỷ niệm lần thứ 33 ngày độc lập của Lào, Xu-pha-nu-vông đọc một diễn văn ca ngợi Cách mạng Nga và tán dương việc thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, đồng thời tuyên bố rằng “bọn đế quốc và các lực lượng phản động quốc tế đang âm mưu gây chia rẽ giữa Lào và các nước xã hội chủ nghĩa khác, nhất là Việt Nam”. Nhưng ý nghĩa hơn tất cả là ông ta đã nói thêm: “Càng nghiêm trọng hơn, gần đây chúng tung ra tin đồn rằng bọn phản động Lào lưu vong... bây giờ đã có một người ủng hộ mới, đó là nước Trung Hoa vĩ đại, và rằng Trung Quốc sẽ tiến công Việt Nam rồi tiến công Lào. Đó là một sự tuyên truyền độc ác và nguy hiểm nhằm gieo rắc hoang mang và lo ngại trong nhân dân chúng ta làm cho họ mất tin tưởng vào đường lối và chính sách của Đảng và Nhà nước chúng ta, gây chia rẽ giữa nhân dân Lào và nhân dân Trung Quốc, và cuối cùng phá hoại cách mạng chúng ta”.

Diễn văn này không thể được coi (như một số đã coi) như một tuyên bố chống Việt Nam, hoặc như một tuyên bố thân Trung Quốc. Nó vừa là một tuyên bố về lập trường của chủ nghĩa cộng sản “trung lập”, vừa là một sự tiến công che đậy vào sức ép nước lớn của bản thân Trung Quốc, tố cáo Trung Quốc loan truyền tin đồn ủng hộ hoạt động chống chính phủ cũng như tin đồn đang lan tràn ở Hà Nội và làm cho người Hoa ở đó hoảng sợ mà chạy sang Trung Quốc.

Tháng 10 năm 1978, Vông-vi-chít nói: “Đối với các cuộc xung đột Việt Nam-Trung Quốc và Cam-pu-chia-Việt Nam, chúng tôi muốn chấm dứt chúng và muốn hoà bình trở lại Đông Dương và Đông Nam Á. Chúng tôi cho rằng nếu xét các mối bất đồng thì các cuộc xung đột đều có thể giải quyết bằng con đường hoà bình. Vì lý do đó chúng tôi ủng hộ đề nghị của các đồng chí Việt Nam giải quyết các cuộc xung đột thông qua thương lượng”. Nhưng cả Trung Quốc lẫn Cam-pu-chia lúc này đã bác bỏ tất cả các đề nghị đó.

Tuy nhiên, cuộc tranh luận trong nội bộ Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào là một cuộc tranh luận lâu đời trong một nền chính trị của Lào, giữa một xu hướng trung lập và một xu hướng chủ trương liên

minh chặt chẽ hơn với những người bạn hùng mạnh. Đối với cánh hữu trong chính phủ hoàng gia Lào trước đây, thì điều đó có nghĩa là quan hệ chặt chẽ hơn với Băng Cốc và Oa-sinh-ton để chống lại hoàng thân Xu-va-nna Phu-ma (ít nhất là cho đến đầu những năm 1960). Đối với những người cộng sản, thì những lựa chọn đó là một hình thức của chủ nghĩa trung lập hoặc một liên minh chặt chẽ với Hà Nội. Năm 1978, những người “trung lập” cộng sản đặc biệt lo ngại về việc tăng thêm các khó khăn cho đất nước nếu gây mâu thuẫn với người láng giềng hùng mạnh phương Bắc bằng việc tỏ ra quá gần với Việt Nam. Tuy nhiên, cuộc đấu tranh quyền lực trong khu vực đang hình thành đã làm cho họ không còn đứng vững được nữa. Họ nhận thấy rằng Bắc Kinh, Phnôm Pênh hoặc Hà Nội không ai chịu thảo một chính sách trung lập trong cuộc xung đột sắp tới. Cũng trở nên rõ ràng đối với họ rằng sẽ là điều vô lý nếu đòi các đồng minh Việt Nam và Xô-viết của mình để lấy một liên minh với Trung Quốc. Những quan hệ chính trị lâu đời với người Việt Nam, và viện trợ và cung cấp kỹ thuật Xô-viết, không thể bù lại được bằng người Trung Quốc. Hơn nữa, nếu Việt Nam, tầm cỡ và sự gần gũi của họ, đặt ra một mối đe dọa đối với chủ quyền của Lào, thì đó cũng sẽ là đe dọa nhiều lần hơn đe dọa của Trung Quốc.

Tuy vậy rất đáng chú ý là chính phủ Lào đã duy trì một thái độ dễ dãi hơn đối với cộng đồng người Hoa ở Lào. Năm 1983, những nhà buôn Trung Quốc còn không chế thị trường tự do ở Viêng Chăn. Một trường học Trung Quốc còn đang hoạt động. Nhưng những văn hoá phẩm mao-ít thấy ở các hiệu sách Viêng Chăn năm 1980 nay đã biến mất. Trong các tỉnh phía bắc, chính phủ không quan tâm đến việc cấm buôn bán ở biên giới và các tiếp xúc khác với Hoa Nam. Cách cư xử này trái ngược một cách đáng chú ý so với cách cư xử của Việt Nam về các vấn đề đó.

Nhìn chung lại sự diễn biến của các sự kiện ở Đông Dương không còn để cho Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào nhiều lựa chọn lắm. Lựa chọn mà cuối cùng Lào đã chấp nhận là lựa chọn của lô-gích vừa có thể thấy trước được; nhưng, thực vậy, sự bất ngờ thực sự duy nhất là sự đối xử tương đối khoan dung mà Lào nhận từ Mỹ.

Sự lu mờ của chủ nghĩa cộng sản trung lập

Cuộc xâm chiếm Cam-pu-chia của Việt Nam, hay đúng hơn tình hình bế tắc chính trị đã làm cho cuộc xâm chiếm đó trở nên không thể tránh khỏi, đã kết thúc số phận của chủ nghĩa cộng sản trung lập Lào. Ngay trước cuộc tiến công, tư lệnh tối cao Thái Lan, tướng Xéc Na-ra-con, rêu rao rằng phần đông 40.000 quân Việt Nam đóng ở Lào đã được chuyển đến biên giới Lào-Cam-pu-chia để chuẩn bị cho một cuộc xâm chiếm. Những lực lượng này cho là tiến vào Cam-pu-chia từ khu tập kết ở Lào, làm đảo ngược chính sách mà Lào đã công bố chưa đầy một năm trước đây, không cho phép “bất cứ nước nào dùng lãnh thổ Lào để xâm chiếm nước khác”. Tình hình đó đã đẩy Lào một cách không còn đảo ngược được vào cơn lốc của cuộc xung đột, và không thể mong đợi Trung Quốc bỏ qua sự đồng lõa đó của Viêng Chăn trong cuộc xâm chiếm.

Ngược lại, tình hình đó cũng làm cho liên minh với Hà Nội trở nên tuyệt đối sống còn đối với nền an ninh của Lào trong năm 1978-1979, bởi vì có khả năng Trung Quốc đánh Việt Nam qua con

đường Lào. Chính phủ Lào ngày càng quan tâm đến biên giới phía bắc, bởi vì sức ép của Thái đối với Lào đã giảm đi rất nhiều sau khi Tha-nin bị lật đổ ngày 20 tháng 10 năm 1977. Chính phủ Thái mới do Kri-ăng-xắc Chô-ma-nan đứng đầu, đã cam kết cải thiện quan hệ với tất cả ba nước Đông Dương. Cuộc phong toả Lào về kinh tế đã được huỷ bỏ vào cuối tháng 11 và một hiệp định về việc nối lại các chuyến bay của Hàng không quốc tế Thái đã được ký đầu tháng 12. Vào lúc đó, Kri-ăng-xắc họp với các tỉnh trưởng nhằm đưa họ vào chính sách hoà giải hơn của chính phủ đối với Lào và Cam-pu-chia. Các nhà lãnh đạo tị nạn cánh hữu của Lào và Cam-pu-chia có tin là được yêu cầu rời khỏi Thái Lan.

Kri-ăng-xắc và những người ủng hộ ông ta biết rõ rằng cuộc phong toả của Băng Cốc chỉ làm cho sự phụ thuộc của Lào vào Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa khác càng sâu hơn. Việc ký hiệp ước giữa Lào và Việt Nam đã rõ ràng đẩy những nhà chính trị sắc sảo hơn đến chỗ nhận thức rằng chủ nghĩa chống cộng cực đoan của Tha-nin chỉ cô lập Thái Lan.

Trong thời Tha-nin, Lào ít có gì để trả đũa trở lại. Một khả năng mặc cả nhỏ là hạn chế việc sử dụng vùng trời của Lào mà, phối hợp với việc Việt Nam cấm bay qua đất của họ, đã làm cho Hàng không quốc tế Thái tổn thêm rất nhiều trong các chuyến bay đi Hồng Kông. Không lấy gì làm lạ việc Hàng không vận động Băng Cốc có một đường lối mềm dẻo hơn về Đông Dương. Về lý thuyết mà nói, người Lào có thể đã dọa cắt điện của nhà máy thủy điện Nậm Ngừm cung cấp cho vùng đông bắc Thái Lan. Tuy nhiên, Lào không chịu nổi việc mất thu nhập mà việc cắt điện đó có thể gây ra, cho nên việc này không phải là một sự đòn bẩy thực sự.

Khả năng mặc cả duy nhất là việc Lào cung cấp vũ khí và căn cứ cho Đảng Cộng sản của Thái Lan. Cả hai chính phủ có thể rơi vào khuyến khích các cuộc nổi dậy. Tuy nhiên, trong năm 1977-1978, trong khi Lào đang ủng hộ một lực lượng còn thống nhất và đang lên, thì các người nổi dậy phái hữu của Lào, được Băng Cốc, hay ít nhất những tư lệnh địa phương ủng hộ, thì bị tan rã và giảm sút. Những nỗi lo sợ của Băng Cốc đối với việc Lào ủng hộ Đảng Cộng sản Thái trở nên to lớn hơn nhiều khi xét đến việc Đảng Cộng sản Thái đặc biệt mạnh ở vùng đông bắc, một vùng mà đặc điểm không phải chỉ là nghèo mà bất bình về ruộng đất mà còn là vùng mà dân cư chủ yếu là dân tộc Lào và rất gần với bản thân nước Lào.

Có lẽ không thể tránh được rằng sự ủng hộ của Lào đối với Đảng Cộng sản Thái sẽ trở thành một điều góp thêm vào chính sách đối ngoại của Lào. Rõ ràng, bất kỳ mặc cả có ý nghĩa nào giữa hai chính phủ sẽ phải gồm việc cùng giảm sự ủng hộ tích cực đối với những người nổi loạn trên lãnh thổ nước kia. Mục tiêu trung tâm của Kri-ăng-xắc là đạt cho được thoả thuận đối với Lào, đồng thời Kri-ăng-xắc cũng muốn trì hoãn việc thành lập khối các nước Đông Dương.

Thoả thuận đã đạt được giữa hai chính phủ trong các cuộc hội đàm kéo dài năm 1978. Tầm quan

trọng của việc này đối với Băng Cốc đã được phản ánh trong sự việc rằng cuộc họp để ký một hiệp định dự kiến vào tháng 12, chỉ bị trì hoãn một ít vì cuộc xâm chiếm Cam-pu-chia của Việt Nam và cuộc bắn nhau trên sông Mê Công mà nếu ở vào các dịp khác thì đã gây ra việc đóng biên giới, nhưng lần này thì lại được bỏ qua. Tại Viêng Chăn, ngày 6 tháng giêng năm 1979 các thủ tướng của Lào và Thái Lan ra một thông cáo chung “mở ra một thời đại mới trong các quan hệ hữu nghị, hợp tác và cùng tồn tại hoà bình Lào-Thái”. Thông cáo cũng bao gồm một cam kết của Lào “chấm dứt mọi ủng hộ đã được đưa ra trước đây cho Đảng Cộng sản Thái”. Pôn-pôt đồng minh của Đảng đó, đã bị quân đội Việt Nam đuổi ra khỏi thủ đô ngày hôm sau.

Những căng thẳng ngày càng tăng của Việt Nam với Trung Quốc và Cam-pu-chia và việc ông Phạm Văn Đồng tuyên bố không ủng hộ những người cộng sản Thái nữa trong chuyến đi thăm Băng Cốc của ông tháng 9 năm 1978 đã làm dễ dàng rất nhiều cho việc Lào từ bỏ Đảng Cộng sản Thái Lan thân Trung Quốc. Việc các quan hệ giữa Lào và Trung Quốc suy yếu đi trong năm 1978 cũng giúp cho bước đi của Lào trở nên hợp lý. Tuy nhiên, thái độ của Lào đối với Đảng Cộng sản Thái Lan chủ yếu là một sản phẩm trực tiếp của các cuộc thương lượng tay đôi giữa Viêng Chăn và Băng Cốc và cũng là do nhu cầu có những quan hệ thân ái của họ với nhau.

Theo các nguồn tin của Đảng Cộng sản Thái Lan thì người Lào và người Việt Nam từ năm 1976 đã tìm cách hướng chiến lược của các đảng họ tách khỏi đấu tranh vũ trang. Do không lay chuyển được giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Thái Lan vào một chiến lược có thể thích hợp với sự ủng hộ tiếp tục của các nước Đông Dương, nên Lào và Việt Nam cuối cùng từ bỏ đảng đó. Trong năm tiếp theo, cuộc đấu tranh huynh đệ tương tàn ở Đông Dương có ảnh hưởng ngược trở lại đối với Đảng Cộng sản Thái Lan, chia nội bộ Đảng thành nhiều phái chống đối nhau, một số thân Hà Nội, một số thân Trung Quốc và một số độc lập. Từ đó, Đảng Cộng sản Thái Lan đã liên tiếp chịu những bước lùi quân sự và những đợt bỏ đảng hàng loạt, và vai trò của Đảng trong cuộc đấu tranh quyền lực khu vực và có lẽ cả trong nền chính trị Thái nữa đã kết thúc.

Xu hướng chính sách đối ngoại của Viêng Chăn sau năm 1975 không phải do Hà Nội ra lệnh mà do tác động tình thế của tất cả các nước quanh Lào. Xét về quan hệ hợp tác lâu dài và chặt chẽ giữa Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào với người Việt Nam thì chẳng có gì lạ việc Lào phải ủng hộ Việt Nam khi bước đi của các sự kiện cuối cùng buộc phải có một sự lựa chọn. Thực tế là họ không có lựa chọn nào khác. Tuy vậy, đó không phải là bằng chứng của chủ nghĩa thực dân, cũ hoặc “mới” hoặc gì gì khác nữa, không có bằng chứng của Việt Nam bóc lột kinh tế Lào, nếu không phải nói điều ngược lại, Lào là một nước nghèo và đã dựa vào Việt Nam, Liên Xô và các nước Khối Đông Âu khác để có viện trợ và kỹ thuật thiết lập những mặt sơ đẳng nhất của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Thực vậy, ảnh hưởng của Việt Nam trong vùng này bị hạn chế vì chính tình trạng nghèo của mình. Nhưng điều này vẫn không ngăn được Mác-tin Xtư-át Phốc lập luận rằng “mặc dù sự có mặt ở Lào

của hàng trăm cố vấn và nhà kỹ thuật Xô-viết và Cu Ba, nhưng chính người Việt Nam mới thực sự điều khiển đất nước một cách có hiệu quả”. Bằng chứng duy nhất của anh ta đưa ra để chứng minh điều đó là việc người Lào làm theo người Việt Nam trong cố gắng hợp tác hoá nông nghiệp trong năm 1978. Rõ ràng anh ta không thấy quyết định đó có một cơ sở hợp lý trong cả hai nước về phương diện kinh tế cũng như an ninh. Mặt khác, việc các chính phủ cộng sản theo đuổi chính sách hợp tác hoá nông nghiệp không thể đưa ra làm bằng chứng cho việc Việt Nam “điều khiển đất nước”. Thật vậy, nếu đặt vào khung cảnh của mối quan hệ thuộc địa với Việt Nam, thì sự tự do hoá kinh tế lớn hơn nhiều của Lào sau năm 1979 không sao có thể hiểu được.

Những lý lẽ về chủ nghĩa thực dân cũ hoặc chủ nghĩa thực dân mới không giúp gì chúng ta để hiểu tình hình Lào ở Đông Dương. Không có gì phải nghi ngờ rằng liên minh của Lào với Việt Nam đã đưa Lào vào một cuộc tranh chấp mà Lào vẫn có thể làm nếu không có liên minh, nhưng với một ý nghĩa trừu tượng hơn, Việt Nam cũng có thể đã làm nếu không có Lào. Không có gì phải nghi ngờ rằng Việt Nam là bên chiếm ưu thế trong liên minh, nhưng người ta không có thể tưởng tượng được bất cứ liên minh nào mà trong đó Lào sẽ là bên chiếm ưu thế. Tuy nhiên, sự chênh lệch quyền lực cũng không thêm gì cho chủ nghĩa thực dân hoặc sự thống trị. Như chúng ta đã thấy, liên minh đã đưa lại lợi ích cho cả hai bên.

4-Cam-pu-chia: Nền chính trị của chủ quyền tuyệt đối

Thoáng nhìn thì không rõ tại sao các sự kiện ở Cam-Pu-Chia lại đã trải qua một con đường trái ngược với các sự kiện ở Lào như vậy. Giống như Pa-thét Lào, phong trào cộng sản cam bắt nguồn như một sản phẩm của Đảng Cộng sản Đông Dương và của các cuộc đấu tranh chống ách thống trị thực dân Pháp Đông Dương của Việt Minh. Cũng như ở Lào, sự lạc hậu của môi trường xã hội và chính trị của Cam-pu-chia càng trở nên trầm trọng thêm vì tác động tương đối hạn chế của chủ nghĩa tư bản đối với các vùng xa xôi của Đông Dương. Kết quả là ở Cam-pu-chia, phong trào cách mạng vẫn yếu và phụ thuộc vào sự đỡ đầu của Việt Nam trong nhiều năm trước khi phát triển thành phong trào riêng của mình. Cũng như đối với Pa-thét Lào, Khmer đỏ cũng bị kẻ thù của mình tố cáo là bù nhìn của Việt Nam. Cả hai nước đều quan trọng về mặt chiến lược đối với Việt Nam, và người Việt Nam quan tâm giống nhau đến công việc nội bộ của cả Lào lẫn Cam-pu-chia. Do đó, người ta có thể cho rằng những ảnh hưởng giống nhau gây ra những kết quả giống nhau ở cả hai nước.

Vì thực tế của cuộc xung đột giữa Phnôm Pênh và Hà Nội sau 1975 trở thành ngày càng rõ ràng nên quan điểm cho rằng Khmer đỏ là “bù nhìn” của Việt Nam cũng trở nên lỗi thời. Bây giờ một số nhà bình luận cho rằng Khmer đỏ là những người “yêu nước” đấu tranh chống lại những âm mưu của Việt Nam nhằm thống trị Cam-pu-chia.

Nhà nghiên cứu và sưu tầm về nguồn gốc của cuộc tranh chấp Việt Nam-Cam-pu-chia, có ảnh hưởng lớn nhất có lẽ là Stephen Heder của trường đại học Cornell. Heder lập luận rằng cuộc xung đột giữa hai chính phủ cộng sản đó có nguồn gốc từ cuộc xung đột biên giới Việt Nam-Cam-pu-

chia. Tuy nhiên, cũng theo Heder vấn đề biên giới, bản thân nó không có tầm quan trọng lớn, đã bị đẩy thành một cuộc đối đầu quy mô lớn vì các cách nhìn mâu thuẫn nhau của các nhà lãnh đạo Khmer đỏ và Việt Nam về triển vọng chính trị toàn bộ. Họ không thể thỏa thuận với nhau được về vấn đề biên giới bởi vì cả hai phía đều theo đuổi những thái độ trái ngược nhau đối với vấn đề đó. Phnôm Pênh đưa ra một lập trường không khoan nhượng chống lại điều mà họ xem là vi phạm của một kẻ thù cũ vào lãnh thổ của một nước Cam-pu-chia có chủ quyền trong khi Hà Nội thì đòi những nhượng bộ của Cam-pu-chia nhân danh chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa. Khi những đòi hỏi đó không đạt được, thì người Việt Nam tiến hành một chiến dịch nhằm tiêu diệt chế độ Cam-pu-chia dân chủ của Pol Pot, và cuộc xung đột đã trở thành cuộc đấu tranh của Phnôm Pênh ngăn chặn cuộc nhấn chìm Cam-pu-chia của Việt Nam.

Do đó, trong phân tích của Heder, vào năm 1978, cuộc xung đột biên giới ban đầu đã trở thành hầu như không còn phù hợp nữa. Vào lúc này, cuộc tranh chấp về cơ bản là sự khẳng định của Việt Nam đòi áp đặt kiểu cộng sản của mình lên những láng giềng, dù cho chủ quyền của Cam-pu-chia bị vi phạm trắng trợn trong quá trình đó. Heder kết luận: lập luận của Pôn-pốt cho rằng nguyên nhân thật sự của cuộc xung đột là ý muốn của Việt Nam khống chế Cam-pu-chia thông qua một “Liên bang Đông Dương”, là có giá trị, tuy rằng có hơi quá một ít. Giả định trung tâm của Heder cho rằng nhân tố chính leo thang cuộc xung đột là sức ép Cam-pu-chia của Việt Nam.

Những cuộc tranh chấp ban đầu về biên giới Việt Nam-Cam-pu-chia 1975-1976

Theo phân tích của Heder, các cuộc tranh chấp biên giới đã nhen lên một tia lửa làm bùng nổ thành một cuộc xung đột rộng lớn hơn, vì vậy chính từ điểm đó mà chúng ta phải bắt đầu. Cuộc đánh nhau trên biên giới Việt Nam-Cam-pu-chia đã được đưa tin lần đầu tiên vào tháng 5 và tháng 6 năm 1975, nhưng không ai biết được chi tiết. Theo những bằng chứng có được, thì dường như những va chạm đó chỉ ở quy mô nhỏ, và hầu như tất cả đều do phía Cam-pu-chia khởi xướng. Những va chạm đó một phần là kết quả của tình hình hỗn loạn và gây ra do sự sụp đổ của các chính phủ Phnôm Pênh và Sài Gòn, một phần là do biến động đột ngột bên trong Cam-pu-chia. Khmer đỏ đóng biên giới với Việt Nam tháng 5 năm 1975, truy kích và bắt những người Khmer đỏ cố trốn sang Việt Nam. Việc này rõ ràng đưa đến những va chạm giữa binh sĩ Khmer đỏ và Việt Nam dọc theo biên giới.

Một số nguồn tin phương Tây đặc biệt là các cơ quan tình báo Mỹ, bàn tán rằng một trong những nguyên nhân chính là việc người Việt Nam tiếp tục chiếm giữ các đất thánh trong thời chiến của họ trên phía Cam-pu-chia của biên giới chống lại bằng vũ lực các cố gắng của Phnôm Pênh nhằm đẩy họ ra. Đôi lúc người ta đưa ra luận điệu rằng những dải đất lớn ở Đông Cam-pu-chia còn nằm trong tay người Việt Nam sau tháng 4 năm 1975.

Tuyên bố của Cam-pu-chia ngày 31 tháng 12 năm 1977 đưa ra một sự ủng hộ nhất định đối với thuyết đó, tố cáo rằng người Việt Nam đã “không ngần ngại tự cho mình” là “những người tị nạn” trên đất Cam-pu-chia trước năm 1975, mà bây giờ họ vẫn còn tiếp tục chiếm đóng. Tuyên bố không nói rõ quy mô của các đất thánh đó. Tuy vậy, một tường thuật chi tiết hơn trong “sách đen về cuộc

xâm lược của Việt Nam” do Bộ Ngoại giao Phnôm Pênh xuất bản tháng 9 năm 1978 đã gây ra những nghi ngờ nghiêm trọng về toàn bộ ý kiến đó. Theo “Sách đen”, đã có những va chạm tại các đất thánh của Việt Nam, nhưng các va chạm đó được giới hạn vào thời kỳ liền ngay sau khi Khmer đỏ tiếp quản thủ đô, và người Việt Nam đã không chiếm giữ các đất thánh đó. Trước đó phía Cam-pu-chia đã “yêu cầu” tất cả người Việt Nam ở Cam-pu-chia phải rời đất nước của họ vào tháng 5, tháng 6 năm 1975, và khi việc này không được tôn trọng vào khoảng tháng 4 (!) thì Cam-pu-chia dùng vũ lực đuổi số người Việt Nam đó. Không có ý định nào tham khảo chính phủ Việt Nam về vấn đề này, hoặc phân biệt giữa quân nhân và dân sự, hoặc giữa những kiều dân Việt Nam và những người Cam-pu-chia gốc Việt Nam.

Tình hình này chắc chắn đã góp phần tăng thêm căng thẳng giữa hai nước. Nhưng nguyên nhân chính rõ ràng là thái độ độc đoán của các nhà chức trách Cam-pu-chia, chứ không phải lòng mong muốn của Việt Nam tiếp tục bám vào các đất thánh đã không còn ý nghĩa quân sự sau khi chiến tranh chấm dứt.

Tuy nhiên, số người bị ảnh hưởng vì những cuộc trục xuất vô trách nhiệm đó đã tỏ ra là không lớn lắm. Không có con số tổng cộng được đưa ra, nhưng người ta nói rằng người Việt Nam bây giờ “ít hơn trước nhiều” và ở rải rác trong các vùng xa xôi của Cam-pu-chia, tại Xnum (trong Kra-ti-ê) và trong các tỉnh Môn-đun Ki-ri và Ra-ta-ni Ki-ri. Nơi tập trung người Việt Nam nhiều nhất là ở Môn-đun Ki-ri. Ở đây Khmer đỏ đã đuổi ”trên 1.000 người đã từng sống thành những nhóm 10 đến 100 người rải rác ở đây đó. Sách đen nói “người Việt Nam phải rời Cam-pu-chia để về nước” chứ không phải ở lại các đất thánh.

Sách đen cũng nói rằng sở dĩ có những cuộc va chạm là do những vi phạm của Việt Nam đối với lãnh thổ Cam-pu-chia. Tại hai xã, Việt Nam “đưa kiều dân của họ đến định cư trên lãnh thổ Cam-pu-chia” trong khi đó ở một số nơi khác “các ngôi nhà Việt Nam đã được dựng lên với một số cột trên lãnh thổ Việt Nam và một số cột khác lại trên lãnh thổ Cam-pu-chia”. Những âm mưu thực dân hoá này được đi đôi với những khiêu khích “không dứt” của Việt Nam “dọc theo biên giới”. Thế nhưng khẳng định này chỉ được chứng minh bằng một va chạm đơn độc tại biên giới trên bộ trong tháng 4 năm 1975.

Những va chạm nghiêm trọng nhất vào thời gian đó không phải ở biên giới trên bộ, mà là trên đảo Vay ở Vịnh Thái Lan. Những hòn đảo đó trước kia do chính phủ Sài Gòn chiếm đóng, tuy Phnôm Pênh yêu sách về các đảo đó, và những người cộng sản Việt Nam đã thừa nhận giá trị pháp lý của yêu sách Cam-pu-chia năm 1966. Không lâu sau khi tiếp quản Sài Gòn năm 1975, chính phủ cách mạng lâm thời đưa quân đến thay cho quân Việt Nam Cộng hoà đóng ở hòn đảo lớn nhất của nhóm đó, đảo Pao-lô Vay. Tuy nhiên, trong lúc đó, các lực lượng Khmer đỏ đã chiếm Pao-lô Vay và tiến công các đảo Phú Quốc và Thổ Chu của Việt Nam. Vào cuối tháng 5 và đầu tháng 6, quân của Cam-pu-chia đã bị quân của chính phủ cách mạng lâm thời đẩy ra khỏi vị trí của họ. Tháng 8 năm 1975, tiếp theo các cuộc hội đàm giữa hai bên, người Việt Nam đã chuyển giao Pao-lô Vay lại cho người Cam-pu-chia. Đến năm 1978, chính phủ Pôn-pôt rêu rao rằng việc đó là bằng chứng dứt

khoát rõ ràng cho sự xâm lược của Việt Nam, điều đó có lý hơn là nên giải thích cho vấn đề đó trên cơ sở sự hỗn loạn và thiếu liên lạc do kết quả của sự sụp đổ gần như đồng thời của các nhà cầm quyền ở Phnôm Pênh và Sài Gòn.

Những vấn đề nổi lên dọc theo biên giới Việt Nam-Cam-pu-chia vào lúc đó có thể dễ dàng giải quyết bằng thương lượng. Đầu tháng 6 năm 1975, Phan Hiền gặp các quan chức Cam-pu-chia cấp thấp tại một đô thị biên giới. Đề nghị của ông ta thành lập các uỷ ban liên lạc cấp tỉnh để giải quyết các vấn đề địa phương, hoặc nếu nơi nào không giải quyết được, thì báo lên các nhà chức trách cao hơn, đề nghị này đã được phía Cam-pu-chia chấp nhận. Liên sau đó, Pôn-pốt, với tư cách là Tổng bí thư Đảng Cộng sản Cam-pu-chia đã đứng đầu một phái đoàn thăm Hà Nội, và vào tháng 8, ông Lê Duẩn đã đáp lại bằng cuộc đi thăm Pôn-pốt. Khi ông Lê Duẩn trở về, tờ báo Nhân Dân của Đảng Cộng sản Việt Nam công bố rằng "một sự nhất trí hoàn toàn về quan điểm" đạt được "về các vấn đề quan tâm của cả hai bên". Các uỷ ban biên giới đã được thành lập một thời gian ngắn sau cuộc họp tháng 6 và dường như đã hoạt động thành công trong suốt phần còn lại của năm 1975 và năm 1976. Số vụ va chạm tại biên giới giảm đi một cách rõ ràng (vụ bắn nhau mới nhất đã được báo cáo là vào tháng giêng năm 1976). Tháng 4 năm 1976 hai bên đồng ý tổ chức một cuộc họp cấp cao vào tháng 6 để giải quyết bất cứ vấn đề nào còn lại và chuẩn bị một hiệp ước biên giới. Cuộc họp đó không hề bao giờ xảy ra bởi vì các cuộc hội đàm chuẩn bị ở Pôn-pốt tháng 5 đã bị đổ vỡ, không đạt được thoả thuận nào làm cơ sở cho thương lượng. Cuộc họp quy mô đầy đủ đã bị đình chỉ theo yêu cầu của phía Cam-pu-chia là bên lúc đó đã bác bỏ cuộc hội đàm chuẩn bị. Rồi họ gạt bỏ tất cả các đề nghị nổi lại hội đàm.

Không có vấn đề rắc rối thực sự nào đối với biên giới trên bộ. Những người cộng sản Việt Nam năm 1967 đã đồng ý thừa nhận "các biên giới hiện có" của Cam-pu-chia, và họ đã xác nhận điều đó tại cuộc họp tháng 5 năm 1976. Những gì còn chưa rõ ràng trên đường biên giới đã được loại bỏ bằng một hiệp định lấy bản đồ của Pháp xuất bản năm 1954 làm căn cứ đích xác. Đúng là việc vạch biên giới chưa được hoàn hảo, nhưng đó dường như không phải là một vấn đề lớn. Toàn bộ khu vực còn chưa rõ ràng dọc theo toàn bộ biên giới, như Heder đã ghi nhận, là dưới một trăm ki-lô-mét vuông. Hai bên cũng đã đồng ý những biện pháp thực tiễn để tránh leo thang những rắc rối địa phương như có thể xảy ra:

1. Hai bên cố gắng giáo dục cán bộ, chiến sĩ và nhân dân của mình trong vùng biên giới về tinh thần củng cố tình đoàn kết và hữu nghị và tránh mọi rắc rối có thể xảy ra.
2. Tất cả mọi điều xảy ra phải được giải quyết trên tinh thần đoàn kết, hữu nghị và tôn trọng lẫn nhau.
3. Các uỷ ban liên lạc của hai bên phải điều tra bất cứ sự kiện nào xảy ra và gặp nhau để thảo luận giải pháp thích hợp.

Tóm lại, không có tranh chấp lãnh thổ nghiêm trọng nào, và cả hai phía đồng ý cần tránh những rắc rối trên biên giới và cần có phương pháp hợp tác để giảm đến mức tối thiểu những rắc rối đó. Ngay

dù cho chưa có một hiệp ước biên giới chính thức, thì thoả thuận vừa nói đáng ra là đủ để xây dựng một biên giới hoà bình nếu cả hai bên sẵn sàng tôn trọng thoả thuận đó.

Ở biên giới trên biển, có nhiều vấn đề nghiêm trọng hơn. Người Pháp đã không chú ý đến việc xác định biên giới trên biển một cách chính xác cho các nước mà họ đã chiếm. Các chính phủ khác nhau của Đông Dương có nhiều vấn đề cấp bách hơn sau khi người Pháp rút và họ chưa làm gì để làm gọn vấn đề lại. Rồi, vào cuối những năm 1960, một cuộc khảo sát địa lý ở vịnh Thái Lan cho thấy vùng đó giàu về dầu, do đó đã biến những điều chưa rõ do Pháp để lại, thành vấn đề tranh chấp quan trọng.

Tại cuộc họp chuẩn bị tháng 5 năm 1976, phía Cam-pu-chia tuyên bố rằng biên giới của mình với Việt Nam đã được quy định theo con “đường Brê-vi-ê” mà toàn quyền Pháp cùng tên đã vạch ra năm 1939, và điều đó đã được người Việt Nam thừa nhận năm 1967. Người Việt Nam trả lời bằng việc tuyên bố rằng đường Brê-vi-ê đã không được người Pháp vạch ra như một ranh giới lãnh thổ, mà là một ranh giới để giải quyết các tranh chấp về hành chính và cảnh sát trên các đảo. Để làm cơ sở cho tuyên bố này, người Việt Nam trích tuyên bố gốc của Brê-vi-ê, nói rõ rằng: “Chỉ các vấn đề hành chính và cảnh sát mới được xem xét ở đây, còn các vấn đề chủ quyền lãnh thổ của các đảo đó vẫn còn chưa giải quyết”. Năm 1967 họ thừa nhận rằng đã đồng ý dùng đường Brê-vi-ê như một cơ sở để thiết lập chủ quyền đối với các đảo đó. Nhưng điều đó không giải quyết vấn đề biên giới trên biển một cách đầy đủ, bởi vì nó còn để lại vấn đề vùng biển chưa được giải quyết.

Rồi người Việt Nam đề nghị rằng biên giới trên biển nên vạch ra như thế nào đó để họ đi lại dễ dàng đến đảo Phú Quốc và họ sẽ bù bằng những nhượng bộ ở vùng biển xa hơn. Chính để phản ứng với đề nghị này mà phía Cam-pu-chia bỏ cuộc đàm phán. Trong tuyên bố ngày 31 tháng 12 năm 1977 của mình, chính phủ Cam-pu-chia tố cáo phái đoàn Việt Nam “đã bác bỏ hoàn toàn” đường ranh giới trên biển mà họ đã đồng ý năm 1966 và đưa ra “Những kế hoạch thôn tính một phần lớn vùng biển của Cam-pu-chia”.

Tóm lại, những xung đột biên giới giữa Việt Nam và Cam-pu-chia trong năm 1975-1976 không tỏ ra có tính chất quan trọng. Không có tranh chấp lãnh thổ ở khắp biên giới trên bộ, còn trên biển có bất đồng nhưng vùng biển có liên quan cũng không lớn lắm. Những biện pháp thực tiễn để giải quyết mọi điều xảy ra đã được chấp nhận và rõ ràng là thuận buồm xuôi gió lúc đó. Đúng là tuy không ký được hiệp ước biên giới, nhưng nhiều nước khác đã tìm cách sống hữu nghị với nhau mà không có hiệp ước như vậy và với những vấn đề biên giới quy mô lớn hơn và chưa được giải quyết. Thật vậy, tình hình này có lẽ đã trở thành một quy tắc chung chứ không phải là một ngoại lệ đối với các nước Á Phi. Các vấn đề biên giới nổi lên sau thắng lợi năm 1975 ở Việt Nam và ở Cam-pu-chia dường như trên thực tế, đã được giải quyết một phần lớn vào giữa năm 1976 và không đến nỗi gây ra một cuộc đối đầu quy mô lớn.

Hơn nữa, đó không phải là những vấn đề chỉ giữa Cam-pu-chia và Việt Nam. Những phát triển trên biên giới Thái-Cam-pu-chia cũng hầu như song song với những phát triển trên biên giới Việt Nam-Cam-pu-chia trong giai đoạn đó. Việc mở quan hệ giữa các nhà cầm quyền mới ở Phnôm Pênh và chính phủ Băng Cốc đã bị tổn thương vì một số va chạm giữa các lực lượng Khmer đỏ và Thái Lan trong tháng 5 và tháng 6 năm 1975. Ở đây cũng vậy, đường biên giới còn đang mập mờ và các cuộc va chạm là do Khmer đỏ muốn đóng biên giới để ngăn chặn người tị nạn chạy sang Thái Lan. Nhưng chính phủ Thái không xem những va chạm đó là một sự thù địch công khai của chính phủ mới, và các nhà cầm quyền Phnôm Pênh cũng chấp nhận một thái độ hoà giải.

Khi ngoại trưởng Cam-pu-chia, Ieng Sary thăm Băng Cốc tháng 10 năm 1975, cuộc họp tỏ ra là trôi chảy. Không có hiệp ước nào được ký, nhưng hai chính phủ ra thông cáo chung tuyên bố cùng nhau thừa nhận các “biên giới hiện nay” giữa hai nước, tôn trọng “độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ” của nhau, và cam kết không bên nào “dùng đe dọa hoặc dùng vũ lực để giải quyết các bất đồng của mình”. Để giải quyết bất kỳ vấn đề nào xảy ra, các cơ quan liên lạc được thiết lập tại các thị trấn biên giới A-ra-nia-pra-ét và Poi-pét. Đã xảy ra những va chạm lớn giữa du kích Khmer Xơ-rây chống cộng và Khmer đỏ gần biên giới Thái cuối năm 1975, nhưng về cơ bản tình hình biên giới tỏ ra yên tĩnh cho đến đầu năm 1977.

Biên giới Lào và Cam-pu-chia ở xa và gần, và không có rắc rối nào được báo cáo vào thời điểm đó. Những cuộc điều tra về sau cũng xác định rằng tình hình yên ổn cho đến năm 1977.

Vậy thì tại sao chiến tranh lại nổ ra giữa Việt Nam và Cam-pu-chia trong năm 1977-1978, trong khi các vấn đề biên giới ban đầu giữa hai chính phủ mới ở Việt Nam và Cam-pu-chia đã phần lớn được giải quyết vào giữa năm 1976? Trả lời của Heder, nhưng chúng ta đã thấy, là các rắc rối đó, bản thân là không đáng kể, nhưng bị đẩy lên thành cuộc xung đột quy mô đầy đủ bởi vì những cách nhìn nhận căn bản khác nhau của hai chế độ đối với rắc rối đó. Những vấn đề đó đã đi đến khủng hoảng trong cuộc họp tháng 5 năm 1976 và nằm im trong vài tháng trước khi bùng lên thành cuộc chiến đấu quy mô đầy đủ trong năm 1977.

Chắc chắn là có những bất đồng trong lập trường thương lượng của hai bên trong các cuộc hội đàm đó. Người Việt Nam theo đuổi lập trường cho rằng biên giới do Pháp đặt ra phải được chấp nhận như một thực tế lịch sử đã hoàn thành. Những tranh chấp giữa các chính phủ của thời kỳ trước thuộc địa, và các lãnh thổ do các chính phủ đó thống trị, không còn thích hợp cho các cuộc thương lượng ngày nay. Trong khi những điều chỉnh nhỏ có thể thực hiện trên cơ sở cùng nhau thoả thuận để khắc phục các điều bất thường và bất hợp lý, những toàn bộ biên giới đã được để lại phải xem là đã khẳng định. Heder coi lập trường đó là một “sự mềm dẻo rõ rệt”, dựa trên hy vọng có “một quá trình thương lượng chung trong đó đường biên giới phải được điều chỉnh và hợp lý hoá có lợi cho cả hai bên, không bên nào được chiếm lấy lợi riêng một mình”.

Lập trường đó không thể chấp nhận được cho chế độ Pôn-pôt. Chế độ đó theo đuổi lập trường cho rằng vì Việt Nam đã giành được những lợi thế về lãnh thổ so với Cam-pu-chia trong thời kỳ trước thuộc địa và thời kỳ thuộc địa, cho nên biên giới do Pháp vạch ra, bản thân nó là bất công. Sách đen gọi lại lãnh thổ rộng lớn của đế chế Ăng-co trước thời kỳ thuộc địa để lập luận rằng người Việt Nam đã chiếm của Cam-pu-chia 65.000 ki-lô-mét vuông. Trong khi Cam-pu-chia từ bỏ yêu sách về “những lãnh thổ đã mất” của “Cam-pu-chia Krom” tức là hạ lưu sông Mê Công và Sài Gòn, chế độ Pôn-pôt đòi rằng người Việt Nam phải thừa nhận sự bất công trong việc vạch biên giới của Pháp và để cho người Cam-pu-chia quyền đơn phương điều chỉnh biên giới. Rồi họ bắt đầu đòi hỏi những điều chỉnh nhỏ có lợi cho họ ở biên giới trên bộ. Như Heder đã trình bày tổng quát lập trường thương lượng của Khmer đỏ: “Người Cam-pu-chia đề cập vấn đề với tư cách là bên duy nhất bị thiệt thòi, và hy vọng được đền đáp cho những tổn thất lịch sử của họ và cho sự sẵn sàng không đòi lại những lãnh thổ đi nữa. Họ không đề nghị các cuộc thương lượng theo nghĩa thường lệ, mà đưa ra một cách tùy tiện những quyết định đơn phương về những vấn đề quan trọng mà họ cho là để thực hiện sự đền đáp đó. Họ đòi người Việt Nam hoặc chấp nhận hoặc bác bỏ nguyên vẹn chứ không được tìm cách cắt xén, sửa đổi những đề nghị đó”.

Cũng theo Heder, người Cam-pu-chia bỏ cuộc đàm phán tháng 5 năm 1976 bởi vì những đề nghị của Việt Nam, nhất là những đề nghị có liên quan đến biên giới trên biển, bị xem là một âm mưu “phá hoại” nguyên tắc đưa lại những điều chỉnh nhằm “đền đáp” cho phía Cam-pu-chia. Họ rêu rao rằng người Việt Nam đã chấp nhận nguyên tắc đó năm 1967 nhưng không có cơ sở thực sự nào cho lời rêu rao đó. Khi người Việt Nam thừa nhận “các biên giới hiện có” của Cam-pu-chia, Sihanouk xem đó là một sự chấp nhận quyền của Cam-pu-chia xác định biên giới. Rõ ràng đây là một vấn đề khác. Bởi vì người Việt Nam chưa hề bao giờ tán thành tuyên bố đó của Sihanouk, cho nên lập luận của Khmer đỏ không có cơ sở thực tế.

Về phần mình, sự “mềm dẻo rõ rệt” của người Việt Nam đã bị lập trường này của Cam-pu-chia làm cho không thể tiếp tục được nữa. Họ không muốn nhượng bộ cho Cam-pu-chia có quyền đơn phương điều chỉnh biên giới Việt Nam-Cam-pu-chia hoặc thừa nhận rằng Cam-pu-chia có quyền về mặt tinh thần với “những lãnh thổ đã bị mất” bao gồm vừa lúa giàu có nhất và thành phố hiện đại nhất của Việt Nam. Rõ ràng nếu thừa nhận sự đúng đắn về đạo lý của các yêu sách đó, thì sẽ đặt cơ sở cho yêu sách pháp lý tiếp theo tuy có những tuyên bố từ bỏ vấn đề này của Cam-pu-chia. Khmer đỏ rêu rao rằng việc Việt Nam sở hữu hạ lưu sông Mê Công ngày nay là bất công vì theo họ việc sở hữu đó đã được bằng cuộc xâm lược quân sự chống lại đế chế Khmer xưa kia. Nếu được thừa nhận, thì lập luận này sẽ làm cho người Cam-pu-chia có thể đưa thêm những đòi hỏi về lãnh thổ nữa cho người Thái, người Lào, và thậm chí người Miến Điện cũng như người Việt Nam. Vô số những yêu sách ngược lại sẽ có thể được đưa ra nhân danh các đế chế hoặc các thành phố độc lập (mà phần lớn cũng đã bị mai một như Đế chế Ăng-co) mà đã từng bị thất bại quân sự về tay người Khmer vào lúc này hay lúc khác trong quá khứ. Nếu dựa vào những lý lẽ “lịch sử” theo kiểu như vậy, tuy có phần hấp dẫn đối với lòng tự hào dân tộc, nhưng rõ ràng sẽ mở ra một hộp Pan-đô-ra của những xung đột không thể nào giải quyết được (Pan-đô-ra là người đàn bà do thần lửa tạo ra và bị đưa xuống để trừng phạt trần gian đã lấy trộm lửa. Thần Zót cho chị ta một cái hộp, khi mở ra thì đủ tất cả các thói hư tật xấu bật ra làm ô nhiễm cả thế giới. Hộp Pan-đô-ra do đó có nghĩa là vật hào

nhaoáng nguy hiểm-ND).

Một sách giáo khoa gần đây về luật pháp quốc tế của Michael Akehurst khái quát vấn đề chung đó như sau: “Đất đai chinh phục được ngày nay, hoặc ít ra đất đai do một kẻ xâm lược chinh phục, thì không thể được thừa nhận quyền sở hữu. Trong quá khứ thì được. Những quyền sở hữu trước kia dựa vào sự chinh phục bây giờ có trở nên mất giá trị không? Nếu trở nên mất giá trị, thì kết quả sẽ rất là sững sốt; nếu rút ra kết luận logic của việc đó, thì có nghĩa là Bắc Mỹ sẽ phải trả lại cho người Anh-điêng da đỏ, và người Anh sẽ phải trả nước Anh lại cho người xứ Welsh.”

Những ví dụ như vậy có thể nhân lên không bao giờ hết. Kết luận mà phần đông các nhà cảm quyền đạt được là những khái niệm hiện đại về luật pháp quốc tế không thể áp dụng lui trở lại cho các cuộc xung đột trong quá khứ để làm mất giá trị pháp lý của những biên giới ngày nay được. Những vấn đề đó đặc biệt gay gắt trong các thuộc địa cũ của các cường quốc thực dân châu Âu. Akehurst nhận xét: “Những biên giới thuộc địa, được vạch ra bằng vũ lực trong các thế kỷ trước, ngày nay phần lớn đã trở thành những bộ đội của những nước mới độc lập, mà không nước nào muốn thấy biên giới của họ bị đưa ra đặt vấn đề lại. Các nước Mỹ La-tinh và Á-Phi, với một cái ngoại lệ (như Trung cộng chẳng hạn) đã đồng ý rằng các biên giới thuộc địa phải được tiếp tục sử dụng, theo luật pháp quốc tế, như những bộ đội sau độc lập (ở Mỹ La-tinh, điều đó được hiểu là nguyên tắc *uti possidetis* nghĩa là: “như bạn đã sở hữu, bạn sẽ tiếp tục sở hữu”). Các biên giới thuộc địa, nhất là ở sự phân chia của bộ tộc và cắt qua các khu vực thuộc cùng một đơn vị kinh tế, nhưng vì các quốc gia mới được độc lập không thể đồng ý vạch lại một cách triệt để các biên giới nên khôn khéo hơn cả là duy trì các biên giới hiện có để tránh tình hình mất ổn định và xung đột”. Do đó lập trường của Việt Nam đối với biên giới Việt Nam-Cam-pu-chia là phù hợp với luật pháp quốc tế đã được chấp nhận chung. Lập trường của chế độ Pôn-pốt thì không phù hợp.

Những bất đồng này đã đủ để giải thích tại sao Việt Nam và Khmer đỏ đã không đưa ra trong năm 1976 một hiệp ước biên giới có thể làm hài lòng cả hai bên. Nhưng cũng không được cho rằng một tình trạng bế tắc ngoại giao như vậy tất yếu dẫn đến chiến tranh. Nhiều vấn đề biên giới chưa được giải quyết vẫn nằm im vì các chính phủ có liên quan không nghĩ rằng tình hình đó đáng để gây ra vấn đề. Trong nửa sau của năm 1976, cuộc tranh chấp Việt Nam-Cam-pu-chia dường như là nằm trong trường hợp đó. Tuy có những bất đồng về một hiệp ước biên giới, cả hai bên đã đồng ý đưa ra những biện pháp hợp tác thực tiễn để giảm đến mức tối thiểu các rắc rối trên biên giới. Tuy không có hiệp ước biên giới với Thái Lan, chế độ Phnôm Pênh cũng đưa ra những sắp xếp thực tiễn với Băng Cốc. Không có hiệp ước với Lào, nhưng không có vấn đề gì xuất hiện trong tình hình đó.

Như vậy, vào giữa năm 1976, chế độ Cam-pu-chia đã thiết lập các mối quan hệ chấp nhận được dọc theo tất cả các biên giới. Những căng thẳng nổi lên từ tình hình không ổn định của năm 1975, không những không phải “tia lửa” cho một cuộc tranh chấp rộng hơn mà còn tỏ ra đã được giải quyết. Nhưng rồi, đầu năm 1977, tình hình bắt đầu xấu đi dọc theo tất cả biên giới của Cam-pu-

chia, nhất là biên giới với Việt Nam. Chính điều này đã phát động một chuỗi các sự kiện dẫn đến cuộc xâm chiếm tháng 12 năm 1978 của Việt Nam. Vấn đề cần phải giải quyết là: ai phải chịu trách nhiệm về việc đảo ngược trong năm 1977 sự ổn định rõ ràng đã đạt được trong năm 1976?

“Liên bang Đông Dương”

Một trong những luận điệu chính trong tuyên bố ngày 31 tháng 12 năm 1977 của chính phủ Phnôm Pênh là lời tố cáo rằng trong “nhiều thập kỷ” nay, những người cộng sản Việt Nam đã tìm cách “thôn tính và nuốt” Cam-pu-chia bằng việc buộc Cam-pu-chia vào một “Liên bang Đông Dương” do Việt Nam kiểm soát để làm cho Việt Nam trở thành “một cường quốc lớn ở Đông Nam Á”. Ngay tức khắc, người Việt Nam bác bỏ những lời tố cáo đó và coi nó là “những lời buộc tội vu khống”. Tháng 4 năm 1978, người Việt Nam cho ra một “sách trắng” nói lên “sự thật về vấn đề Liên bang Đông Dương” mô tả liên bang đó là “một vấn đề đã vĩnh viễn đi vào lịch sử”.

Sách trắng không ngăn được chính phủ Pôn-pốt tiếp tục nhắc đến những mưu đồ của Việt Nam thành lập một “Liên bang Đông Dương” như là trở ngại cho hoà bình ở khu vực. Tháng 6 năm 1978, ngoại trưởng Cam-pu-chia, Ieng Sary giải thích rằng đây không phải là một “cuộc tranh chấp biên giới bình thường” có thể giải quyết bằng phương pháp ngoại giao, bởi vì nguồn gốc của nó nằm trong “thực tế rằng Việt Nam có ý định nuốt chửng Cam-pu-chia, lật đổ và xâm lược nó, ra sức tổ chức một cuộc đảo chính, buộc Cam-pu-chia tham gia một “Liên bang Đông Dương dưới sự khống chế của Việt Nam để Việt Nam có thể thôn tính Cam-pu-chia trong một thời gian định trước và thực hiện một bước những tham vọng của họ ở Đông Nam Á”.

Tài liệu chi tiết và có thẩm quyền nhất của Khmer đỏ nhằm lên án Việt Nam là quyển sách đen tháng 9 năm 1978. Mặc dù do ngoại trưởng Ieng Sary công bố, nhưng tài liệu đó có tin là được chính bản thân Pôn-pốt viết phần lớn. Nó nhằm cung cấp tài liệu về mưu đồ của Việt Nam đối với Cam-pu-chia từ thế kỷ XV cho đến ngày nay. Những vấn đề nói đến là từ sự thôn tính lãnh thổ trong các cuộc chiến tranh của các triều đại trước kia cho đến “việc sử dụng đê tiện” các cô gái Việt Nam; điều luận bình lịch sử này kết luận rằng người Việt Nam “đã luôn luôn tìm đủ mọi cách để chiếm lãnh thổ của Cam-pu-chia”. Toàn bộ một chương đã được dành cho vấn đề “Liên bang Đông Dương”, nhưng tất cả cái gì Pôn-pốt có thể đưa ra coi như để làm tư liệu cho các mưu đồ của cộng sản Việt Nam, là tên của Đảng Cộng sản Đông Dương trong những năm 1930: “Đảng Việt Nam đã được thành lập năm 1930, với cái tên Đảng Cộng sản Đông Dương”... Việc chọn tên cho một Đảng có ý nghĩa chính trị của nó. Lê-nin, một lãnh tụ quốc tế xuất sắc đã không đặt cho Đảng của ông tên “Đảng Cộng sản châu Âu”. Như vậy, cái tên đặt cho Đảng Việt Nam có nghĩa là Đảng đó là cùng một đảng cho cả Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia. Việc lựa chọn một tên như vậy bộc lộ rằng mục tiêu của Đảng đó là khống chế cả ba nước... Kể từ năm 1930, để đạt được chương trình chiến lược đó, người Việt Nam đã chuẩn bị lực lượng của họ và huấn luyện cán bộ để lần lượt cử sang Lào và Cam-pu-chia”.

Nhưng ngay ở đây, Pôn-pốt đã chứng minh những sự việc cơ bản của ông ta một cách sai lầm. Tại

cuộc họp thành lập Đảng Cộng sản đầu tiên của Việt Nam ngày 3 tháng 2 năm 1930 cụ Hồ Chí Minh đặc biệt bác bỏ tên “Đảng Cộng sản Đông Dương” trên cơ sở rằng như vậy thì quá rộng. Chính là để đáp ứng lời chỉ trích của Mát-xơ-va mà tên đó đã được chấp nhận về sau. Không những không phản ánh các mưu đồ của Việt Nam đối với Cam-pu-chia và Lào, tên của Đảng Cộng sản Đông Dương chỉ phản ánh cách nhìn lý tưởng của Quốc tế cộng sản muốn gạt bỏ mọi sự chia rẽ dựa trên vấn đề chủng tộc và vấn đề quốc gia của quần chúng lao động. Trong những năm 1930 và đầu những năm 1940, một quốc gia thuộc địa chung (tức là Đông Pháp cũ-ND) đã đưa lại một cơ sở lý thuyết nhất định cho lý tưởng về một Liên bang Đông Dương, nhưng những người cộng sản Việt Nam dường như đã chẳng làm gì hơn là nói về ý kiến đó một cách bề ngoài mà thôi. Về sau, ý kiến về Liên bang đó đã sụp đổ cùng với cơ cấu thuộc địa của Pháp.

Đảng Cộng sản Đông Dương đã được giải tán năm 1951 và chưa hề bao giờ trở thành một Đảng Đông Dương thực sự; sau đó thì các đảng từng nước được thành lập, kể tục Đảng Đông Dương. Theo người Việt Nam thì đó là kết thúc của câu chuyện về “Liên bang Đông Dương”. Sách đen đưa sự kiện này xuống hàng ghi chú ở cuối trang và xem việc giải tán chỉ là một hình thức bề ngoài. Pôn-pôt tuyên bố: “Trên thực tế, đảng đó tiếp tục tồn tại”. Cả hai cách nói đều không hoàn toàn chính xác. Tuy một đảng riêng đã được thành lập, nhưng dường như nó vẫn hoạt động dưới sự che chở của Việt Nam trong một thời gian.

Đó là những năm mà cuộc đấu tranh giữa Việt Minh và Pháp lan ra khắp Đông Dương, và người Việt Nam không bỏ lỡ cơ hội xây dựng những phong trào “anh em” ở Cam-pu-chia và Lào. Thế hệ cộng sản Khmer đầu tiên, do đó, được huấn luyện chính trị cơ bản trong các trường do Việt Minh nói tiếng Khmer phụ trách. Một quyển lịch sử của Đảng Cộng sản Cam-pu-chia năm 1973 do những đối thủ của Pôn-pôt viết, đã nhắc lại một cách không có gì bức bối rằng chủ nghĩa Mác-Lê-nin đã được “phong trào cộng sản quốc tế và những người cộng sản Việt Nam đưa vào phong trào cách mạng của chúng ta”.

Sách đen rêu rao rằng sau năm 1945, Việt Minh tích cực tìm cách tranh thủ sự ủng hộ của Cam-pu-chia cho cuộc đấu tranh của họ chống lại người Pháp, nhưng trên thực tế chẳng có gì cho thấy rằng mục tiêu của Việt Minh là chiếm Cam-pu-chia, ngoài việc chỉ đẩy Pháp ra khỏi đất nước. Chúng tôi cũng được nói rằng, khi cuộc chiến tranh ở Nam Việt Nam leo thang sau năm 1959 thì ngày càng có nhiều người Việt Nam trốn tránh trên đất Cam-pu-chia và Việt Cộng đã dùng những đất thánh ở phía Cam-pu-chia của biên giới, nhưng một lần nữa, cũng chẳng có gì cho thấy rằng người Việt Nam có mục tiêu nào khác ngoài việc thắng chiến tranh ở miền Nam đất nước họ.

Như vậy, chẳng có chứng cứ nào ủng hộ luận điệu chính của chính phủ Pôn-pôt, tuy rằng tình hình đó không tránh khỏi việc một số nhà bình luận phương Tây coi đó như một thực tế đã được chứng minh. Không có gì cho thấy rằng những người cộng sản Việt Nam tha thiết Cam-pu-chia kết vào một Liên bang Đông Dương, tuy cũng có lúc họ có ý nghĩ đến ý kiến đó. Tuy nhiên, điều rất rõ là từ

lâu họ đã cho rằng sự an toàn của cách mạng ở Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của các quan hệ với các nước láng giềng. Vì lý do này, họ luôn luôn quan tâm đến tình hình chính trị ở Cam-pu-chia và Lào, và khi có hoàn cảnh thuận lợi, họ tìm cách khuyến khích những xu hướng hữu nghị ở đó. Tất nhiên, mỗi quan hệ đó có tính chất hỗ tương vì người Lào và người Khmer cũng luôn luôn để ý đến điều xảy ra trong nền chính trị Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam lớn hơn và mạnh hơn Cam-pu-chia và Lào, do đó ảnh hưởng đến Cam-pu-chia và Lào nhiều hơn là chịu ảnh hưởng của hai nước đó. Do nhận thức được điều đơn giản rằng an ninh của một nước phần lớn phụ thuộc vào quan hệ của nước đó với láng giềng, cho nên Việt Nam đã đặt tầm quan trọng to lớn vào sự hợp tác với Phnôm Pênh và Viêng Chăn, nhất là sau năm 1975 khi các nước đó đã được các đảng cho là “anh em” nắm quyền. Người Việt Nam cho rằng khung cảnh nền tảng cho các mối quan hệ sau chiến tranh giữa ba chính phủ đã được vạch ra trong tuyên bố hội nghị cấp cao nhân dân Đông Dương năm 1970. Tuyên bố đó thừa nhận “độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ” của ba nước Đông Dương và đặc biệt cam kết tôn trọng “toàn vẹn lãnh thổ của Cam-pu-chia trong biên giới hiện tại”. Các quan hệ giữa họ với nhau sẽ phù hợp với “năm nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình”. Nhưng tuyên bố cũng nhấn mạnh đến sự hợp tác dài hạn: “Các bên khẳng định quyết tâm duy trì và phát triển tình hữu nghị anh em và các quan hệ láng giềng tốt giữa các nước nhằm ủng hộ lẫn nhau trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung và hợp tác lâu dài trong tương lai để xây dựng mỗi nước theo cách riêng của mình”.

Theo thái tử Sihanouk, đứng đầu phái đoàn Cam-pu-chia tại cuộc họp, ý chủ đạo của dịp này là mừng liên minh đã xuất hiện giữa những người cộng sản Việt Nam, Pa-thét Lào và Mặt trận dân tộc thống nhất Cam-pu-chia: “Một số “chuyên gia” ở phương Tây muốn viết về những điều chia rẽ ba dân tộc chúng ta, và dạy đi dạy lại “những thù địch xa xưa”. Nhưng chúng ta thì muốn càng ngày càng nghĩ nhiều về những nhân tố đoàn kết chúng ta lại. Ngày nay, điều trên hết là việc chúng ta là nạn nhân của cuộc xâm lược Mỹ... Chúng ta là ba nước yếu chống lại một khổng lồ. Trừ phi chúng ta đoàn kết với nhau, nếu không chúng ta sẽ đổ từng nước một. Đó là “đoàn kết là thắng” chống lại “chia để trị”... Đó là ý kiến trung tâm của Hội nghị cấp cao nhân dân Đông Dương... Chúng ta đồng ý rằng trong khi mỗi thành phần sẽ duy trì thực thể riêng biệt của mình, chúng ta sẽ kết hợp những cố gắng của chúng ta cho đến thắng lợi cuối cùng. Đông Dương mà người Pháp ghép lại với nhau trước kia có thể lần đầu tiên trở thành một thực thể sinh động. Đối với việc đó, ít nhất chúng ta phải cảm ơn Ri-sốt Ních-xon”.

Người Việt Nam dự tính tiếp tục tình đoàn kết thời chiến đó giữa ba phong trào sau khi cùng thắng lợi năm 1975. Nhưng ngày nay, Sihanouk tiết lộ rằng ngay trong năm 1970, giới lãnh đạo Khmer đỏ đã thấy có ít cơ sở cho sự hợp tác sau chiến tranh. Năm 1979, Sihanouk viết về “tình hữu nghị tin cậy và thân mến của bản thân ông ta với các ông Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp”, nhưng ngay trong năm 1970-1971, “giai đoạn tốt nhất của liên minh chúng tôi với Bắc Việt Nam”, các nhà lãnh đạo Khmer đỏ đã nói đến “sự giả dối của Dươn (người Việt Nam)” và đến “sự cần thiết của người Khmer đỏ trong Mặt trận thống nhất dân tộc Cam-pu-chia phải cảnh giác với những ý muốn bá quyền của Bắc Việt Nam sau thắng lợi chung của chúng ta đối với bọn xâm lược Yâng-ki và tên phản bội Lon Non” (xem “Chiến tranh và hy vọng: trường hợp cho Cam-pu-chia” của Norodom

Sihanouk, London 1980, tr.16-17-ND).

Tuyên bố ngày 31 tháng 12 năm 1977 của Cam-pu-chia nhắc lại những phần của tuyên bố 1970 nói đến độc lập và chủ quyền, nhưng không nhắc tí gì đến hợp tác. Tuy vậy, trả lời của Việt Nam lại nhấn mạnh nguyên tắc “cố gắng toàn diện để củng cố và tăng cường lòng tin cậy lẫn nhau, sự hợp tác lâu dài chân thật và sự giúp đỡ lẫn nhau của chúng ta trên cơ sở tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau”.

Sự nhấn mạnh về hợp tác đó đã được người Việt Nam chi tiết hoá bằng khái niệm về “mối quan hệ đặc biệt” giữa Việt Nam, Cam-pu-chia và Lào. Một quan chức Việt Nam giải thích năm 1978: “Chúng tôi nhấn mạnh quan hệ đặc biệt bởi vì không có một gương nào khác trong lịch sử về một mối quan hệ như vậy trong đó các dân tộc chia nhau mỗi một hạt gạo, mỗi một viên đạn, mỗi một đau khổ và thắng lợi”. Đây không phải chỉ là tình cảm cộng sản dựa trên một quan điểm lý tưởng hoá của những cuộc đấu tranh đã qua, mà còn hơn thế nữa. Người Việt Nam ngụ ý đến ý muốn hợp tác để phát triển tài nguyên của khu vực và cả trong các vấn đề an ninh khu vực nữa. Lập trường này, ít nhất, cũng có một cơ sở trong tuyên bố 1970, nhưng lại không thể chấp nhận được đối với những ông và những “bà” đang cầm quyền hiện nay ở Phnôm Pênh.

Theo Heder thì những bất đồng đưa chúng ta đến cái nút của vấn đề. “Những vấn đề cơ bản” của cuộc xung đột Việt Nam-Cam-pu-chia là những mâu thuẫn giữa hai kiểu cách mạng rất khác nhau và hai cách nhìn thế giới rất khác nhau” do những kinh nghiệm lịch sử khác nhau của hai đảng. Về quốc tế mà nói, những người cộng sản Việt Nam trông cậy vào Liên Xô và người Cam-pu-chia thì vào Trung Quốc. Những tiêu điểm những bất đồng của họ là người Việt Nam thì cam kết vào nguyên tắc hợp tác quốc tế giữa các nước thuộc “khối xã hội chủ nghĩa”, còn Khmer đỏ thì theo nguyên tắc “tự lực” Heder khẳng định rằng lập trường của Việt Nam là hợp lý hoá việc “mở rộng ảnh hưởng của Việt Nam ra các nước khác và các phong trào cộng sản”. Còn đối với những nhà lãnh đạo Cam-pu-chia, thì nếu chấp nhận việc thay đổi chính sách của họ vì các hoàn cảnh bên ngoài tức là sẽ làm yếu nền độc lập của Cam-pu-chia. Heder khẳng định rằng sự bác bỏ tất cả các thoả hiệp với người Việt Nam đã “làm nảy ra hành động của Việt Nam” chống lại Cam-pu-chia, nhưng Heder lập luận rằng các nhà lãnh đạo Khmer đỏ phải làm như vậy chính là vì nên độc lập của Cam-pu-chia.

Lập luận này không đứng vững được, nhưng đồng thời nó cũng nói liên nhiều vấn đề. Ý kiến cho rằng hợp tác quốc tế bao hàm sự hy sinh chủ quyền quốc gia là một ý kiến ngây thơ. Nó dựa vào giả định cho rằng những người cầm quyền của một quốc gia có thể đòi (theo từ của Pôn-pôt) “một nền độc lập hoàn hảo” nghĩa là quyền lực tối cao, không bị một ràng buộc nào từ bên ngoài cả. Nhưng trên thực tế, chủ quyền luôn luôn chịu sự kiềm chế bên ngoài bởi vì mỗi một chính phủ quốc gia phải hoà hợp với các quốc gia khác và với lợi ích của họ. Do thừa nhận điểm này nên luật pháp quốc tế công nhận rằng chủ quyền quốc gia nhất thiết phải bị hạn chế bởi sự tôn trọng quyền hạn

của các quốc gia khác. Đối với chế độ Cam-pu-chia, việc tuyên bố chủ quyền tuyệt đối, nghĩa là về nguyên tắc không chấp nhận bất kỳ thỏa hiệp nào với các chính phủ khác, đã làm cho không thể có giải pháp thỏa hiệp nào ngay trong trường hợp những xung đột nhỏ; đầu hàng hoàn toàn là tất cả điều họ có thể chấp nhận được.

Như Heder đã đưa ra, một thái độ như vậy thực sự “đã đem lại hành động của Việt Nam” chống lại chế độ Cam-pu-chia trong trường hợp có xung đột. Tuy nhiên, lập trường của Cam-pu-chia không phải là kết quả của một ý muốn giản đơn về độc lập dân tộc mà còn là một thái độ không khoan nhượng xuất phát từ cách nhìn tự cao tự đại quá mức đối với các tiền đề của nền độc lập. Vậy thì thái độ đó đã xuất hiện như thế nào?

Chủ nghĩa cộng sản Cam-pu-chia và người Việt Nam

Thái độ của chính phủ Cam-pu-chia một phần là một vấn đề thuộc về nhân cách, sự phè phỡn vì chiến thắng và sự ngây thơ vì thiếu kinh nghiệm. Nhưng Heder nhấn mạnh, nó còn bắt rễ từ những kinh nghiệm lịch sử của toàn bộ quốc gia Cam-pu-chia, và từ những kinh nghiệm của các nhà lãnh đạo cách mạng của nó trước năm 1975.

Như Heder vạch ra một cách đúng đắn, các nhà lãnh đạo Khmer đỏ chỉ đơn giản làm theo nhiều chính sách của chính phủ Sihanouk một cách hăng hái hơn nhưng ít tinh vi hơn. Những lo sợ của Khmer đỏ rằng đất nước của họ sẽ bị một Việt Nam thống nhất nhận chìm, việc họ khẳng khái đòi được xem như một bên bị thiệt thòi trong các cuộc thương lượng biên giới vì những lãnh thổ của đế chế Ăng-co đã bị mất hàng thế kỷ trước kia, tất cả những thứ này đã được thừa hưởng từ chủ nghĩa quốc gia quân chủ lạc hậu mà Sihanouk đã hun đúc trong những năm 1950, cùng với việc xem Việt Nam là “kẻ thù lịch sử”.

Nhưng nhiều nhân tố sâu xa hơn nữa đã làm cho thái độ chống Việt Nam của những đối thủ cộng sản của Sihanouk, nhất là phái Pôn-pốt, tiếp tục được duy trì. Cũng giống như với Lào, chúng ta thấy rằng phần lớn động cơ thành lập một phong trào cộng sản ở Cam-pu-chia là do Việt Minh thúc đẩy, được Việt Minh khuyến khích trong cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất. Tuy nhiên, ở Lào, các quan hệ giữa Pa-thét Lào và người Việt Nam vẫn tiếp tục hữu nghị. Mặc dù sự yếu kém của mình, Pa-thét Lào một lực lượng có ý nghĩa trong một nước mà đặc điểm quyền lực phong kiến bị cắt vụn ra từng mảnh, và Hà Nội chưa hề bao giờ có ý định nghiêm chỉnh hy sinh lợi ích của mình để ve vãn chính phủ hoàng gia Lào. Nhưng trái lại ở Cam-pu-chia chính phủ Xu-ha-núc rõ ràng là một lực lượng hùng mạnh hơn nhiều so với chính phủ hoàng gia Lào và phong trào cộng sản thì không có hiệu lực bằng Pa-thét Lào. Hà Nội lại hoan nghênh chính sách đối ngoại phương Tây của Sihanouk. Vì vậy, khi chế độ Sihanouk trở nên vững chắc vào cuối những năm 1950, Hà Nội tìm cách có quan hệ tốt với nó. Vì lẽ chiến tranh ở miền Nam Việt Nam leo thang, nên tình hình đó càng trở nên ngày càng quan trọng cho những người cộng sản Việt Nam. Họ kêu gọi những người cánh tả Khmer đỏ ủng hộ chính phủ “tiến bộ” của Sihanouk, và làm ngơ trước âm mưu của Sihanouk đàn áp những người cộng sản Cam-pu-chia.

Nhiều mặt lịch sử của chủ nghĩa cộng sản Cam-pu-chia còn đang chưa rõ, nhưng rõ ràng là phong trào đó còn nhỏ và không có một cơ sở quần chúng có ý nghĩa cho đến khi Sihanouk bị lật đổ năm 1970. Thế hệ đầu tiên của những người cánh tả Khmer đỏ gồm những người đã gắn với Việt Minh trong cuộc chiến tranh chống Pháp. Sau hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954, phần đông những người đó buộc phải “tập kết” tại Bắc Việt Nam với Việt Minh, và Sihanouk không để họ trở về Cam-pu-chia. Một nhóm các nhà hoạt động thân cộng sản còn lại ở Cam-pu-chia, thành lập một chính đảng, đảng Pra-chia-chon, nhưng đảng này chưa bao giờ vượt quá một nhóm nhỏ ở Phnôm Pênh, hoàn toàn bị Sihanouk lấn át và dễ bị cảnh sát đàn áp.

Một thế hệ mới những nhà hoạt động cánh tả bắt đầu xuất hiện cuối những năm 1950 và đầu những năm 1960. Họ phần đông là sinh viên học ở nước ngoài trong những năm 1940 và 1950 và không có tiếp xúc gì nhiều với Việt Minh. Tất cả họ đều có tinh thần quốc gia cao, nhưng ngoài tinh thần đó, thì ý kiến của họ khác nhau nhiều, từ chủ nghĩa cải lương xã hội dân chủ ôn hoà đến chủ nghĩa cộng sản có xu hướng Mao-ít. Một số như Khieu Samphan, theo đảng Xang-cum của Sihanouk và thậm chí còn nằm trong chính phủ của ông ta đầu những năm 1960. Một số khác như Pôn-pôt (lúc đó dùng tên thật Saloth Sar) theo đảng Pra-chia-chon và nhanh chóng lên địa vị ảnh hưởng của đảng nhỏ và mất nhuệ khí đó. Đảng này đổi tên là Đảng Cộng sản Cam-pu-chia năm 1960, và Pôn-pôt trở thành tổng bí thư đảng sau sự mất tích bí ẩn của người tiền nhiệm ông ta, Tou Samouth năm 1962. Trong khi chính quyền lãnh đạo của Pa-thét Lào nằm trong tay những người, cả nam lẫn nữ, mà chủ nghĩa cộng sản Việt Nam đã có ảnh hưởng đào tạo, thì ở Cam-pu-chia, quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản lại nằm trong tay những người cấp tiến còn trẻ chỉ chịu ảnh hưởng rất ít của Việt Nam.

Cuối những năm 1950, Pol Pot nhận thấy rằng những cố gắng của đảng Pra-chia-chon nhằm hoạt động trong một mặt trận rộng rãi của các lực lượng “tiến bộ” ở Phnôm Pênh, không tránh khỏi phải tập trung quanh Sihanouk chắc chắn sẽ không đạt được gì. Ông ta tin vào tiềm lực cách mạng của nông dân và tán thành việc thôi hoạt động chính trị ở thủ đô để đi hoạt động du kích ở vùng nông thôn. Năm 1963, ông ta và những người ủng hộ Phnôm Pênh để theo đuổi chiến lược đó nhưng không thành công lắm trong giới nông dân. Họ buộc phải thành lập căn cứ của họ với những người miền núi nguyên thủy trong vùng đông bắc xa xôi và hiểm trở. Phải đợi đến năm 1968, họ mới cảm thấy đủ mạnh để công bố rằng cuộc “đấu tranh vũ trang” đã được tiến hành. Ngay lúc đó, nó vẫn còn là một phong trào du kích trong giai đoạn đầu của nó, nghĩa là còn là những nhóm nhỏ và vũ trang nghèo nàn mà hoạt động chính là tiến công các đồn cảnh sát lẻ tẻ và các đồn bảo vệ nhỏ để cướp vũ khí.

Những sự kiện ở đầu bên kia của đất nước trong năm 1967 đã giúp nuôi dưỡng ảo tưởng rằng Đảng Cộng sản Campuchia là một lực lượng đáng để ý. Từ cuộc nổi dậy ở Samlout và phản ứng của chính phủ chống lại nó, một số nhà văn có chiều hướng chấp nhận rằng một tình thế tiền cách mạng đã phát triển ở Campuchia; Đảng Cộng sản Campuchia lợi dụng tình hình bất an ở nông thôn để trở

thành một mối đe dọa lớn đối với chế độ Sihanouk. Chúng tôi không tin lắm vào ý kiến này. Cuộc nổi dậy được dựa vào những nổi bất bình địa phương và không thể lan ra bởi vì mối quan hệ bóc lột ở các nơi khác, chưa phát triển đủ rộng ở nông thôn Campuchia. Sự bất bình đối với hành động đàn áp tàn bạo của chính phủ với cuộc nổi dậy đã biến khu vực Samlout thành một sào huyệt của du kích địa phương chống Sihanouk. Những người cánh tả rời bỏ Phnôm Pênh cũng tham gia du kích ở đây. Nhưng chỉ sau khi Sihanouk bị lật đổ họ mới hợp lực với nhóm Pol Pot. Pol Pot và giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Campuchia bị cô lập về mặt địa lý ở vùng Đông Bắc, và chẳng đóng vai trò gì trong các sự kiện đó. Lực lượng của họ còn nhỏ và không có hiệu quả trong đêm trước của cuộc lật đổ Sihanouk. Có những con số rất mâu thuẫn nhau về lực lượng này, nhưng có lẽ cũng chỉ vài nghìn là cao nhất và cũng có thể không quá vài trăm.

Sihanouk phản ứng mạnh mẽ như vậy là vì ông ta sợ rằng người Việt Nam đứng đằng sau các hoạt động của những người cộng sản Campuchia. Những cố gắng của Pol Pot nhằm thúc đẩy “đấu tranh vũ trang” ở Campuchia do đó đã nhanh chóng làm tổn thương các quan hệ tốt của Hà Nội với chính phủ Sihanouk. Theo sách đen của Pol Pot, người Việt Nam đã luôn luôn chống lại chiến thuật của ông ta từ đầu. Họ đã lập luận rằng Campuchia chưa chín muồi cho cuộc cách mạng nông dân và những người cộng sản Khmer phải ủng hộ “cuộc cách mạng dân tộc dân chủ” (tức là chính phủ Sihanouk), và tố cáo Pol Pot là “cực tả và phiêu lưu”. Khi cuộc chiến tranh ở miền Nam Việt Nam tăng lên thì “đường mòn Hồ Chí Minh” qua rừng của Nam Lào và Đông Campuchia trở nên ngày càng quan trọng cho những người cộng sản Việt Nam, và những bất đồng của họ với nhóm Pol Pot tăng lên.

Bản thân Pol Pot dẫn đầu một phái đoàn của Đảng Cộng sản Campuchia thăm Hà Nội cuối năm 1965 để giải quyết các bất đồng với các nhà lãnh đạo Đảng Việt Nam. Theo đánh giá chung, cuộc hội đàm diễn ra rất xấu. Sách đen kể lại rằng người Việt Nam “kéo dài cuộc thảo luận” và “tiến công trực diện” vào lập trường của Pol Pot, nhưng Pol Pot không lay chuyển. Rồi Pol Pot đi thăm Trung Quốc, và chính sau chuyến đi thăm này, ông ta “rõ ràng thấy rõ bản chất thật sự của người Việt Nam”. Quan hệ giữa các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Campuchia và Hà Nội xấu đi một lần nữa sau các sự kiện 1967-1968, và Pol Pot đi Hà Nội tiến hành một đợt hội đàm gay gắt và không thành công năm 1969. Sau đó, Pol Pot lại đi Bắc Kinh lần nữa và khi ông ta ở Bắc Kinh thì Sihanouk bị lật đổ tháng 3 năm 1970.

Tuy họ là đồng minh, nhưng những căng thẳng giữa người Việt Nam và những người cộng sản Khmer tiếp tục diễn ra trong suốt cuộc chiến tranh 1970-1975, và trở nên sâu sắc từ năm 1973. Người Việt Nam đã thành công trong việc thương lượng Hiệp định Paris với người Mỹ, đưa lại cuộc ngừng bắn ở miền Nam Việt Nam (tạm thời) và ở Lào (vĩnh viễn). Người Mỹ cũng thúc ép một cuộc ngừng bắn ở Campuchia, nhưng không thành công. Vì cho rằng Khmer đỏ là bù nhìn của Hà Nội, nên người Mỹ xem việc đó như là một bằng chứng của sự thiếu thiện chí của Việt Nam. Theo sách đen thì suốt năm 1972 và đầu năm 1973, người Việt Nam ép Pol Pot đàm phán, nhưng bị từ chối. Sách đen kể lại rằng vào dịp đó, Pol Pot tố cáo người Việt Nam cộng tác với người Mỹ và ông ta bác bỏ việc thương lượng với Lon Non và Mỹ trên cơ sở rằng đó là một phần của âm mưu Việt Nam nhằm “nuốt chửng” Campuchia, một kiểu lập luận làm cho người Việt Nam “vô cùng

giận dữ”.

Năm 1973, người Mỹ đồng ý ký những hiệp định bao gồm cả Việt Nam và Lào, và rồi tiến hành một chiến dịch ném trên 250.000 tấn bom xuống Campuchia trong 6 tháng (so với 160.000 tấn bom xuống Nhật Bản trong 6 năm chiến tranh), trước khi Quốc hội chấm dứt sự ném bom đó, bất chấp cơn thịnh nộ của Kissinger. Pol Pot gắn tất cả sự tàn phá của chiến dịch ném bom cho “tính ích kỷ” của người Việt Nam và sự “phản bội” của họ. Sihanouk viết rằng khi ông ta trở lại Campuchia năm 1975, ông ta rất chú ý đến “nổi đấng cay và thậm chí sự thù địch” của các nhà lãnh đạo Khmer đỏ đối với sự “phản bội” đó.

Việc Pol Pot tin rằng cuộc thương lượng chỉ là một trò gian trá của người Việt Nam (ngay dù cho họ không trực tiếp làm) là dựa vào một định kiến bất hợp lý quá đơn giản. Nhiều chiến sĩ Ít-xa-rắc trước kia mà bây giờ tham gia Khmer đỏ tin rằng họ đã bị người Việt Nam (và, có thể là người Trung Quốc và cả người Liên Xô nữa) phản bội tại Geneva. Rõ ràng Pol Pot chia sẻ nhận thức đó và còn được củng cố thêm thông qua những kinh nghiệm không hay của bản thân nữa.

Sự từ chối gặp Kissinger của Pol Pot năm 1973, mà có thể dẫn đến việc thành lập một chính phủ liên hiệp (như ở Lào) đã gây ra bao nhiêu tàn phá và kéo dài cuộc chiến đấu ở Campuchia thêm hai năm nữa. Cuộc chiến đấu đi đến chấm dứt không phải qua thương lượng. Những yêu cầu thương lượng không điều kiện của chính phủ Lon Non trong năm 1974 đã bị các nhà lãnh đạo Khmer đỏ bác bỏ. Ngay lời công bố rằng phía Lon Non đồng ý hạ vũ khí, cũng bị cắt ngang ngày 17 tháng 4 năm 1975 bằng một tuyên bố của Khmer đỏ: “Chúng tôi không đến đây để thương lượng; chúng tôi vào thủ đô bằng sức mạnh của vũ khí”. Do đó đã rõ ràng rằng trước năm 1975 và với thái độ không thích hợp của Sihanouk đối với vấn đề biên giới, Pol Pot đã bác bỏ mọi ý kiến về một giải pháp thương lượng cho cuộc xung đột để tìm cách thực hiện một quyết định quân sự.

Thái độ của Khmer đỏ đối với Việt Nam từ sau 1975, không còn nghi ngờ gì, đã bị ảnh hưởng nặng nề vì những nhân tố lịch sử; vì sự khồng chế của chủ nghĩa quốc gia cổ xưa, lạc hậu của Sihanouk được các nhà cách mạng đang tìm cách lật đổ Sihanouk, hấp thụ; và vì việc Pol Pot thẳng thừng bác bỏ thương lượng để giải quyết các cuộc tranh chấp. Tuy nhiên những nhân tố đó không nên được quá cường điệu. Chính những kỳ dị, thất thường của chế độ Pol Pot được dựng lên sau tháng 4 năm 1975 ở Campuchia đã đóng một vai trò chủ yếu trong cuộc tranh chấp này.

Những cuộc thanh trừng ở cách mạng, 1975-1978

Việc hoạt động lên cầm quyền là do kết quả của sự tan rã xã hội và sự sụp đổ chính trị xảy ra khi Sihanouk bị lật đổ và đất nước đột ngột bị chìm vào cơn lốc của cuộc chiến tranh Đông Dương, chứ không phải do một phong trào vững chắc của sự phản đối xã hội và sự thay đổi chính trị. Phong trào đó đã phát triển một cách bùng nổ từ năm 1970, nhưng tuyệt nhiên không được thống nhất và sự ủng hộ của quần chúng không nhất thiết là vững chắc. Nó giành được sự kiểm soát nhân dân trước

khi giành được tính hợp pháp đại chúng và thậm chí sự thống nhất bên trong.

Các nhà lãnh đạo của phong trào là những trí thức thành thị về nguồn gốc, nhưng trong 6 năm trước khi Sihanouk đổ, họ sống một đời sống khắc khổ trong một trại quân sự cùng với một số dân nguyên thủy nhất về mặt xã hội và kinh tế của Campuchia, hoàn toàn cô lập với nông thôn, đừng nói gì đến các trung tâm đô thị. Ở đây, Pol Pot tìm được những cán bộ đáng tin cậy đầu tiên, “rất trung thành với cách mạng Campuchia” và “rất đáng gờm” đối với kẻ thù, như sách đen cho biết.

Lúc đầu Pol Pot ít có khả năng lợi dụng được những cơ hội mà cuộc đảo chính chống Sihanouk tạo ra cũng như việc thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc Campuchia để nhằm tập hợp những người ủng hộ Sihanouk lại với Khmer đỏ để chống “bọn phản bội” cánh hữu ở Phnôm Pênh. Lực lượng của Pol Pot còn nhỏ và bị cô lập với nhân dân vùng thấp đang trong hỗn loạn chính trị. Những vùng rộng lớn của đất nước tạm thời còn nằm trong tay người Việt Nam, đa số của Mặt trận thống nhất dân tộc là những người theo Sihanouk chứ không phải theo cộng sản, và theo cách nhìn của Pol Pot, các bộ phận vùng thấp của Đảng Cộng sản Campuchia cũng không đáng tin cậy bởi vì “một số phần tử” trong họ đã bị người Việt Nam “lừa dối và mua chuộc”. Những nghi ngờ của Pol Pot về điều này đã được xác nhận khi các bộ phận đó hợp tác với những người của Sihanouk và những người Việt Nam. Khi hàng ngũ của Đảng Cộng sản Campuchia phát triển, các bí thư đảng khu vực trở nên những nhân vật hùng mạnh thống trị những lãnh địa hầu như độc lập và có quân đội riêng. Vì ban lãnh đạo trung ương của Đảng không có lực lượng vũ trang dưới quyền chỉ huy của mình (trừ việc dựa vào địa vị của Pol Pot với tư cách là bí thư khu Đông Bắc, cũng như tổng bí thư của đảng) nên trong khi chờ đợi, ban lãnh đạo đó đã đối xử với những đối thủ hùng mạnh đó một cách thận trọng và kính nể.

Khi Đảng Cộng sản Campuchia phát triển thì sự kiểm soát của phái Pol Pot đối với bộ máy của đảng yếu đi. Phái đó phản ứng lại bằng việc áp đặt một sự kiểm soát đảng một cách tập trung cao độ từ trên xuống, thông qua việc loại bỏ những ai bị xem như thân Sihanouk và thân Việt Nam. Pol Pot nắm “ngành an ninh” của đảng trong tay (gọi là Santebal hoặc Nokorbal). Từ năm 1972 trở đi, việc thanh lọc đảng và Mặt trận thống nhất dân tộc, do bộ máy an ninh đó thực hiện một cách bí mật cao độ, đã trở thành một trong những phương tiện giúp Pol Pot dần dần leo lên bậc thang uy lực trong phong trào Khmer đỏ.

Quá trình đó tuyệt nhiên chưa hoàn thành khi chế độ Lon Non sụp đổ năm 1975. Phái của Pol Pot còn phải chốt trong bộ máy trung ương của đảng và chính phủ, như Keo Moni, Nông Xun và Hu Yron. Sự kiểm soát của phái Pol Pot đối với các cấp thấp hơn còn thậm chí bảo đảm hơn: trong khi các bí thư khu bắc và khu tây tỏ ra ủng hộ Pol Pot năm 1975, thì những bí thư khu đông nam (như Von Vét, Xo Phim và Chu Chét) còn chỉ trích Pol Pot.

Tháng 4 năm 1975, Sihanouk với tư cách là lãnh tụ của Mặt trận thống nhất dân tộc Campuchia đã trở thành nguyên thủ danh nghĩa của Campuchia dân chủ, nhưng địa vị của ông ta là một địa vị danh dự không có thực quyền, hơn nữa phần đông những người ủng hộ ông ta đã bị thanh trừng khỏi mặt trận năm 1973-1974. Ông ta sống lưu vong cho đến tháng 9 năm 1973 và từ chức ngày 4 tháng 4 năm 1976. Sau đó một chính phủ hoàn toàn Khmer đỏ đã được thành lập với Khieu Samphan làm quốc trưởng thay Sihanouk và Pol Pot trở thành thủ tướng, Ieng Sary vẫn là ngoại trưởng.

Chế độ Campuchia dân chủ không có hầu hết các đặc tính của những quốc gia hiện đại. Ấn tượng mà người ta rút ra được từ báo cáo của những khách đến thăm là chính phủ đó không hơn gì bao nhiêu một doanh trại tạm thời của các lãnh tụ du kích trong một thành phố mà họ đã chiếm và đuổi hết dân trong tháng 4 năm 1975. Quyền hành pháp chính thức của chính phủ chỉ hoạt động từng lúc. Các bộ trưởng chính phủ làm nhiệm vụ của họ trên cơ sở không làm trọn giờ và họ dành phần lớn năng lực của họ cho công việc trên đồng ruộng và không có văn phòng để thực hiện chính sách (trừ cảnh sát bí mật của Pol Pot). Như Richard Dudman đã viết: "... Chính phủ cộng sản của cái đất nước mà nó đặt tên lại là Campuchia dân chủ, chưa hề bao giờ thực sự vượt quá tình trạng một nhóm nổi loạn bí mật che dấu của bản thân nó trước khi nó lật đổ chính phủ được Mỹ ủng hộ trước kia" (xem phụ trương Saint Louis Post-Dispatch, 15 tháng giêng năm 1979, bài "Campuchia-một mảnh đất trong hỗn loạn" của Dudman-ND).

Chế độ Campuchia dân chủ lúc đó đã đóng chặt cửa với thế giới bên ngoài, bỏ phần lớn các quan hệ ngoại giao thông thường. Những quan hệ đối ngoại mà chế độ còn giữ lại đều nằm trong tay nhóm Pol Pot. Theo một khách vào thăm năm 1976, Ieng Sary điều khiển các quan hệ đối ngoại của chính phủ với khoảng nửa tá phụ tá, làm việc không chọn giờ, đồng thời lại chịu trách nhiệm về "an ninh nội bộ" Phnôm Pênh nữa. Với tư cách là tổng bí thư Đảng Cộng sản Campuchia, Pol Pot chịu trách nhiệm về quan hệ giữa các đảng, về liên lạc với Đảng Việt Nam nói riêng. Các quan hệ của Việt Nam với những người cộng sản Campuchia, do đó, chủ yếu là các quan hệ với cá nhân Pol Pot, cho đến lúc ông ta bị gạt bỏ. Con đường liên lạc khác duy nhất cho người Việt Nam còn có, là với các quan chức ở các tỉnh biên giới thông qua các uỷ ban liên lạc biên giới mà Pol Pot đã giải tán tháng 5 năm 1977.

Các chính sách đối nội mà chính phủ theo đuổi trong năm 1975-1976 là những chính sách của Pol Pot. Các chính sách đó đã được chính Pol Pot kiến trúc sư của họ tóm tắt trong cuộc "họp báo" đầu tiên của mình để trả lời phỏng vấn của các nhà báo Nam Tư năm 1978: "Chúng tôi xây dựng chủ nghĩa xã hội mà không có một kiểu mẫu nào cả". Rồi người đứng đầu Đảng Cộng sản và là thủ tướng của Campuchia dân chủ đó mỉm cười nói tiếp: "Chúng tôi không muốn sao chép ai cả, chúng tôi sẽ dùng kinh nghiệm giành được trong quá trình cuộc đấu tranh giải phóng. Không có trường học, các khoa hoặc các trường đại học với nghĩa cổ truyền, tuy đã có trong đất nước chúng tôi trước giải phóng, bởi vì chúng tôi muốn xoá tất cả di tích của quá khứ. Không có tiền, không có buôn bán vì nhà nước lo việc cung cấp cho tất cả công dân của mình. Chúng tôi cũng không có tiền hoặc buôn bán trong vùng đã được giải phóng. Các đô thị đã được bố trí lại bởi vì đó là cách mà mọi thứ phải được làm. Khoảng ba triệu dân thành thị và nông dân đang cố tìm nơi ẩn náu trong các thành

thị, để tránh những tàn phá của chiến tranh. Chúng tôi không thể cung cấp lương thực cho họ và còn có những kế hoạch của đế quốc tổ chức các phong trào du kích và một cuộc phản cách mạng ở các đô thị đông dân... Chúng tôi di tản các đô thị; chúng tôi bố trí nhân dân về vùng nông thôn mà ở đó có thể đưa lại những điều kiện sinh sống cơ bản cho bộ phận nhân dân đó của Campuchia mới. Vùng nông thôn sẽ là tiêu điểm chú ý của cách mạng chúng tôi và nhân dân sẽ quyết định số phận của các đô thị” (xem bài “Campuchia-chủ nghĩa xã hội không có “đô thị” của Slavko Stanic, trong Socialiks Thesry and Practice, Belgrade, tháng 8 năm 1978, tr.67-ND).

Sau khi di tản các đô thị tháng 4 năm 1975, một cuộc thanh lọc đã được tiến hành nhằm vào những người có liên quan đến quân đội, cảnh sát và dịch vụ công cộng của chế độ Lon Non. Việc này đã được thực hiện một phần do ngành an ninh của Đảng Cộng sản Campuchia và một phần do các lực lượng an ninh khu vực, cho nên mức độ khắc nghiệt đã khác nhau từ vùng này qua vùng khác. Ở một số nơi, có tin là “các phần tử phản cách mạng” bị “giam giữ và cải tạo”, nhưng thông thường hơn là họ bị hành hình. Ở một số nơi, cuộc thanh lọc bừa bãi đến mức các người tỵ nạn tin rằng mục tiêu của chính phủ là sát hại hoàn toàn các giai cấp trên và giữa trước kia.

Lý do cơ bản của những cuộc thanh lọc đó có lẽ là sự yếu kém của chế độ cộng sản mới ở Campuchia. Campuchia Dân chủ không có được như những người cộng sản Lào và Việt Nam, những cán bộ và của cải để duy trì một hệ thống ít nhiều tinh vi nhằm kiểm soát về mặt chính trị những kẻ thù đã bị đánh bại. Việc “cải tạo” ở Campuchia dường như đã rơi vào tay những binh lính dưới tuổi 20, vừa đủ hiểu điều người ta bảo chứ không phải là những nhà tư tưởng lành nghề. Mặt khác, khủng bố là một phương pháp dễ hiểu và dễ thực hiện đối với những người “lính chiến nông dân” ngờ nghệch nhất. Nó cũng có hậu quả thúc đẩy vai trò của ngành an ninh và của những người kiểm soát ngành đó trong chế độ Campuchia dân chủ, một điều mà có lẽ không thoát khỏi sự chú ý của Pol Pot.

Đồng thời, giới lãnh đạo của Campuchia dân chủ đang cố gắng xây dựng đất nước càng nhanh càng tốt bằng “tự lực” và chỉ bằng lao động gian khổ. Chiến lược kinh tế đó cần thiết phải đề ra một chế độ kỷ luật nghiêm khắc cho toàn bộ dân chúng. Việc vi phạm hoặc không tuân theo các chỉ thị thường bị xử phạt bằng hành hình. Vì lẽ chế độ lao động khổ sai đó đưa lại kết quả kém, nên việc tìm những người giờ đầu chịu báng đã tăng lên và số người bị giết hại vì “kỷ luật” cũng tăng lên. Những cán bộ Khmer đỏ mà chúng tôi phỏng vấn ở Xakeo năm 1980 nói với chúng tôi rằng kỷ luật là điều có thể hiểu được trong chiến tranh, nhưng họ cũng rất ngạc nhiên vì kỷ luật đã trở nên gay gắt hơn chứ không phải kém đi sau tháng 4 năm 1975. Số “người mới” di tản từ các đô thị chịu những đau khổ đặc biệt nặng nề dưới chế độ này, nhưng trong các “khu căn cứ” dưới quyền kiểm soát của cộng sản trước năm 1975 cũng đã xảy ra một tình trạng tương tự như vậy.

Chúng tôi giải thích sự khủng bố ở Campuchia trong những năm 1975-1976 trên cơ sở những hoàn cảnh thực tế: nó là sự phản ứng tàn bạo của một bộ máy nhà nước cực kỳ lạc hậu nhằm vượt qua

các khó khăn kinh tế và chính trị rất gay gắt. Tất nhiên nó là một phản ứng tai hại, nhưng đó là một vấn đề khác đi rồi. Những sự giải thích đó trái với cách nhìn được chấp nhận chung ở phương Tây, phù hợp với cách nhìn của Francois Ponchaud trình bày trong quyển sách của anh ta: “Campuchia năm số không” cố gắng nghiêm chỉnh đầu tiên của tác giả nhằm chứng minh bằng tư liệu điều xảy ra dưới chế độ Pol Pot. Theo Ponchaud, các cuộc thanh lọc là “sự biến đổi cách nhìn của con người thành hành động” hay nói một cách tóm tắt, chúng là sản phẩm của hệ tư tưởng cộng sản. Theo cách nhìn của chúng tôi, hệ tư tưởng thường là sự hợp lý hoá của hành động thực tiễn, và trong trường hợp này thì “chủ nghĩa xã hội không có kiểu mẫu” của Pol Pot là một kiểu thực dụng sai trái. Ngay trong tháng 4 năm 1975, các chính sách của Pol Pot cũng đã gây ra những bất đồng trong các nhân vật như Hu Yuron, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Chu Chét, bí thư đảng vùng Tây Nam. Cả hai người này đã nhanh chóng bị gạt ra khỏi chức vụ của mình. Những người khác rõ ràng cũng bất đồng về các chính sách đó nhưng đành chấp nhận “chế độ tập trung dân chủ” và làm việc trong hệ thống đảng để tìm cách thay đổi. Nhưng một đa số trong ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Campuchia dường như đã đi theo đường lối của Pol Pot lúc đó. Tuy nhiên vào giữa năm 1976, sự tỉnh ngộ đã lan rộng trong các cán bộ Đảng Cộng sản Campuchia, bao gồm cả những người trước kia ủng hộ Pol Pot. Những người tị nạn đưa tin rằng lúc đó các cán bộ khu vực Bắc và Tây đã gửi một điều trần cho Phnôm Pênh đòi thay đổi chính sách và yêu cầu “Đảng phải có lòng thương nhân dân”, và điều trần đó đã được những người cộng tác cũ của Pol Pot trong chính phủ trung ương như Bộ trưởng thông tin Hu Nim ủng hộ.

Những chi tiết về cuộc đấu tranh phe phái giữa những người Khmer đỏ với nhau, còn đang trong bóng tối. Lúc ban đầu mọi việc còn thuận lợi cho Pol Pot. Các lực lượng vũ trang Khmer đỏ đã được thống nhất tháng 6 năm 1975 và được đặt dưới quyền chỉ huy của Son Sen, người thay Pol Pot. Hu Yuron, sau khi bị gạt khỏi bộ của ông ta, vẫn tiếp tục là một người lớn tiếng chỉ trích Pol Pot. Ông ta bị bắt tháng 8 năm 1975 và có lẽ bị giết không lâu sau đó. Tháng 4 năm 1976, bản thân Pol Pot nhảy ra từ bóng tối để nắm chức vụ thủ tướng trong chính phủ (trước đó ông ta không giữ chức vụ chính phủ nào mặc dù vai trò nổi bật của ông ta trong tổ chức Đảng). Rồi ngọn triều dường như quay ngược vì Pol Pot buộc phải bước xuống vì lý do “sức khoẻ kém” trong tháng 9 năm 1976. Có những dấu hiệu rằng chế độ đó có khả năng xa dần chính sách của Pol Pot trong những tháng cuối năm 1976, nhưng những dấu hiệu đó tỏ ra là đã quá lạc quan.

Pol Pot không xuất hiện trước công chúng trong một năm sau khi rút ra khỏi chính phủ, nhưng ông ta không phải không hoạt động trong giai đoạn đó. Trên thực tế, ông ta tập hợp những người ủng hộ và lợi dụng địa vị lãnh tụ đảng để tiến hành một cuộc thanh lọc ào ạt, gay gắt chống lại những đối thủ của mình. Đỉnh ngất trong cuộc đấu tranh nội bộ đảng dường như xảy ra vào cuối năm 1976, khi hai trong những đối thủ hàng đầu của Pol Pot trong chính phủ trung ương, Keo Mô-ni và Nong Xuôn bị bắt. Tiếp theo việc bắt tay này là một cuộc thanh trừng đại quy mô trong chính phủ trung ương vào đầu năm 1977 và được mở rộng ra các cơ cấu đóng ở khu vực của bộ máy đảng và chính phủ cũng như mở rộng đến việc giết những ai trong quần chúng nói chung bị nghi là có cảm tình với kẻ thù. Từ “kẻ thù” bây giờ là để chỉ những người sống sót của chế độ Lon Non. Trong nhiều khu vực, việc hành hình những người theo Lon Non, thực sự hay tưởng tượng, còn mở rộng hơn

trong những năm 1975-1976 và lần này thì những người đã từng ủng hộ cộng sản trước kia cũng chịu cùng số phận.

Bản thân Pol Pot đã đóng một vai trò lớn trong các sự kiện này. Với tư cách là tổng bí thư đảng, ông ta đã đi khắp đất nước, đích thân điều tra lòng trung thành và khả năng của nhiều cán bộ địa phương và ra lệnh thanh lọc. Những việc này đã được những trợ lý đắc lực Son Sen và Nuon Chea thực hiện; họ thành lập các “trường huấn luyện” dưới sự bảo trợ của Ủy ban trung ương Đảng Cộng sản Campuchia. Họ bí mật dùng các trường này huấn luyện các đội thanh lọc. Kaing Guek Ieu (thường được gọi là “Anh Duch”) phụ trách cảnh sát mật và đã đích thân giám sát trung tâm thẩm vấn nổi tiếng ở Phnôm Pênh. Rõ ràng là dưới sự kiểm soát của toàn bộ Ủy ban trung ương Đảng, Kaing báo cáo trực tiếp với Pol Pot và Ieng Sary. Một đồng minh then chốt khác trong cuộc đấu tranh đó là Ta Mok, bí thư khu Tây Nam. Quân đội của Ta Mok được sử dụng dẹp cuộc chống đối vũ trang ở các khu vực khác, và cán bộ của ông ta thì được dùng để thay cho những người địa phương đã bị giết.

Các cuộc thanh lọc tiếp tục suốt năm 1977 và 1978, với một số vùng phải chịu thanh lọc đến hai lần trong chưa đầy 12 tháng, trong đó nhiều người đặc ân trong cuộc thanh lọc này lại bị trừng trị trong cuộc sau đó. Đỉnh cao xảy ra giữa năm 1978, khi Pol Pot cuối cùng dùng vũ lực chống lại những người cộng sản khu Đông. Xô Phim, bí thư khu Đông là một Ít-xa-rắc kỳ cựu, đã chống lại nhưng không thành công việc Pol Pot lên làm tổng bí thư Đảng Cộng sản Campuchia năm 1963. Sau năm 1975, Xô Phim ngày càng xung đột với Pol Pot, và trong năm 1977-1978, đã chống lại đòi hỏi thanh lọc những người “phản bội” ở khu Đông. Tháng 5 năm 1978 quân đội dưới sự chỉ huy của Son Sen và Ta Mok tiến hành một cuộc tiến công quân sự quy mô lớn vào khu Đông. Sau khi chiến đấu mãnh liệt, quân đội không được chuẩn bị tốt của khu Đông đã bị đánh bại. Xô Phim tự tử chứ không chịu đầu hàng, trong khi một số người ủng hộ ông ta tiếp tục chiến đấu trong rừng. Những người khác rút sang Việt Nam.

Khu Đông, một trong những vùng lúa giàu nhất của Campuchia, từ đó, trở thành nơi xảy ra sự tàn bạo và tàn phá không gì so sánh nổi. Những cán bộ và binh sĩ bị bắt đều bị giết tại chỗ; những xã toàn vẹn cho là không trung thành đều bị triệt hạ; và hàng chục nghìn người (có lẽ hàng trăm nghìn) bị buộc di cư sang các vùng khác, để rồi bị hành hình hàng loạt, khi họ kéo đến nơi. Phần nhiều các mộ công cộng khai quật sau khi chế độ Pol Pot bị lật đổ, dường như đã có trong giai đoạn này. Không chắc gì tổn thất nhân mạng dưới chế độ Pol Pot có thể được biết một cách chính xác. Chính phủ Heng Samrin và người Việt Nam đã tố cáo rằng 3 triệu trong tổng số 7 triệu dân đã bị chết. CIA thì ước tính con số là từ 1,2 đến 1,8 triệu người với 100.000 bị hành hình. Về phần mình, các nhà lãnh đạo Campuchia dân chủ đã thừa nhận “những việc làm quá mức”, nhưng khẳng định rằng các con số đó thấp hơn nhiều. Tháng 2 năm 1981, Kieu Samphan nói với chúng tôi: “Chúng tôi đang thu thập những thống kê về vấn đề này. Ước tính của chúng tôi là chúng tôi đã phạm những điều quá mức làm hại đời sống của 3.000 người, nhưng người Việt Nam giết hại hơn 10.000”. Giới lãnh đạo Campuchia dân chủ sau đó cũng nói rằng 20.000 người đã chết vì thiếu lương thực năm 1975. Tất cả những ước tính này, tất nhiên là có động cơ chính trị. Ước tính vô tư nhất có lẽ là ước tính

của Quốc tế Ân xá mà theo đó thì “ít nhất 300.000 người đã bị giết trong các cuộc thanh trừng dưới chế độ Pol Pot (xem báo cáo năm 1982 của Quốc tế Ân xá, London, tr.3-4-ND). Tổ chức Ân xá đó không đưa ra ước tính số người chết vì thiếu ăn và làm việc quá sức; “ước đoán” phỏng chừng của chúng tôi là vào khoảng hai triệu trong toàn giai đoạn.

Trong những hoàn cảnh như vậy, nhóm Pol Pot cuối cùng nổi lên là người chủ không bị thách thức của đất nước trong năm 1978. Chính phủ trung ương gồm có Pol Pot, Ieng Sary, Son Sen và vợ của họ, những người cánh tả theo đường lối của Pol Pot từ đầu những năm 1960 trở đi, và một nhóm các người khác Pol Pot, Nuon Chea và Ta Mok kiểm soát bộ máy của Đảng. Khieu Samphan, người đã thay Sihanouk làm quốc trưởng năm 1976, tiếp tục ở lại. Ông ta là một trong những người phải tả duy nhất của Đảng Xang-cum cũ, đi theo Pol Pot cuối những năm 1960, thoát khỏi các cuộc thanh lọc. Trừ phái Pol Pot ra, toàn bộ giới lãnh đạo của cuộc cách mạng 1970-1975 đã bị quét sạch: trong số 17 người cộng sản giữ chức vụ trong chính phủ trung ương năm 1975-1976, chỉ 5 người được biết còn sống sót vào cuối năm 1978; và trừ Pol Pot và Ta Mok, không còn bí thư khu vực nào của Đảng còn sống sót.

Bản thân Pol Pot công khai xuất hiện lại tháng 9 năm 1977 khi ông ta tuyên bố sự tồn tại của Đảng Cộng sản Campuchia (Danh tính đảng cầm quyền ở Campuchia dân chủ được thực tế giữ bí mật cho đến lúc đó) và tự giới thiệu mình là lãnh tụ của đảng đó, công bố một lịch sử tự đề cao và có tính toán của đảng trong một diễn văn đồ sộ kéo dài đến năm tiếng đồng hồ. Ngày sau đó, đài Phnôm Pênh công bố rằng “thủ tướng Pol Pot” sắp đi thăm chính thức Bắc Kinh; không những ông ta chỉ giành lại sự kiểm soát của đảng, mà còn nắm giữ chức vụ chính quyền cũ và thay vào đó còn nổi lên như một chính khác quốc tế nữa.

Cuộc đấu tranh giành quyền lực đẫm máu của Pol Pot bên trong Campuchia đã được gắn vào vấn đề quan hệ với Việt Nam bằng ba cách. Trước tiên là, vì người Việt Nam chống lại đường lối chính trị của ông ta, cho nên bất kỳ ai khác hẳn không đồng ý với Pol Pot thì là một “tay sai” Việt Nam. Đó là tiền đề mà Sách đen dựa vào để tường thuật cuộc xung đột bên trong Campuchia. Giống như Lon Non, Pol Pot đã thấy được việc Sihanouk đã thành công trong việc tập hợp dư luận “yêu nước” của Campuchia quanh ông ta bằng cách gán cho những đối thủ của mình là bù nhìn của Việt Nam, và ông ta cũng bắt chước điều đó. Bằng cách suy luận logic như vậy thì bất kỳ ai chống lại đường lối chính trị của Pol Pot là chống lại “nền độc lập” của Campuchia và do đó đều là những “kẻ phản bội” và, tự giác hoặc không tự giác, là “tay sai” của Việt Nam.

Nhưng, để lập luận đó đủ sức thuyết phục thì Việt Nam phải trở thành một đe dọa khủng khiếp đối với Campuchia, khi cuộc đấu tranh chống Pol Pot của những đối thủ trong nước tăng lên. Sihanouk kể lại: “Pol Pot và Ieng Sary rất sợ bị trả thù, nhưng lại rất thích thách thức, làm nhục, chửi bới và không ngừng xúc phạm Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, lãnh tụ, nhân dân và nói giống Việt Nam... Ở Phnôm Pênh tôi cố tìm hiểu những tại sao và những lý do gì mà Khmer đồ khiêu khích

một cách vô lý và nguy hiểm Việt Nam như vậy. Cuối cùng tôi đi đến chỗ có thể làm cho Khieu Samphan phải giải thích điều đó cho tôi bằng những lời lẽ ngoại giao. Hắn ta thẳng thắn nói với tôi rằng “để thông qua đảng mà đoàn kết đồng bào chúng ta, để đưa công nhân chúng ta đạt mức năng suất cao nhất, và để làm cho binh sĩ ngày càng hăng hái và có hiệu quả trong chiến đấu, thì điều tốt nhất mà chúng ta có thể làm là khuyến khích họ ghét Dươn (người Việt Nam) càng ngày càng nhiều”. Khieu Samphan nói thêm: “Những thanh niên nam nữ chúng ta sẵn sàng hy sinh khi chúng ta phát ngọn cờ “căm thù Việt Nam” trước mặt họ” (xem quyển “Chiến tranh và Hy vọng” của Sihanouk, tr.91-92-ND). Như vậy là gây ra xung đột với Việt Nam là chiến thuật mà phái Pol Pot cho là có thể dùng để tập hợp sự ủng hộ và để đánh bại đối thủ trong nước.

Thật không dễ gì đánh giá mức độ thực sự của sự thâm nhập của Việt Nam vào Đảng Cộng sản Campuchia, trước màn bí mật mà đảng đó che đậy công việc của mình. Người Việt Nam không giấu giếm gì việc họ cho là có cảm tình hơn. Nhưng họ phủ nhận bất cứ sự can thiệp nào vào “công việc nội bộ” của Đảng Cộng sản Campuchia. Dường như có thể tin rằng họ đã cố tạo mọi cơ sở và tiếp xúc hữu nghị trong đảng của Pol Pot và ít nhất là từ năm 1966 trở đi Pol Pot đã cố tìm cách loại trừ những người có tính chất như vậy.

Cũng rõ ràng là các nhân vật hàng đầu của Đảng Cộng sản Campuchia tăng thêm sự chống đối chính sách của Pol Pot sau 1975, chủ yếu là vì họ chống lại những hậu quả của các chính sách đó, chứ không phải vì ảnh hưởng của Việt Nam, tuy rằng bản thân Pol Pot khó mà có thể thừa nhận như vậy. Điều chắc chắn là, tất cả các nhân vật hàng đầu bị thanh lọc trong các năm 1976-1978 đã ít nhiều cộng tác với Pol Pot và ủng hộ cách diễn đạt “lòng yêu nước” của ông ta trước kia. Nếu những người đó ấp ủ những tình cảm “thân Việt Nam” thì họ đã giữ bí mật tốt đến mức ngay Sách đen cũng không đưa ra được bằng chứng gì của sự thâm nhập vào Đảng Cộng sản Campuchia của Việt Nam ngoài một vài điều mong manh nhắc lại “những lời thú nhận” (có lẽ rút được tại Tun Xleng). Sách đen cũng không đưa lại được bằng chứng rằng Việt Nam đã gây sức ép trực tiếp từ bên ngoài trước năm 1977. Trái lại, Sách đen rêu rao rằng đến lúc đó người Việt Nam đã hoạt động thông qua những “tay sai” bên trong Đảng Cộng sản Campuchia, những tay sai mà Sách đen cũng không chứng minh được sự có mặt. Chỉ năm 1978 mới có bằng chứng rằng các địch thủ bên trong của Pol Pot đã liên lạc (một cách dè dặt) với người Việt Nam, và đó là do phản ứng lại chính những hành động của bản thân Pol Pot.

Tuy nhiên, Pol Pot và những người ủng hộ giải thích việc ông ta bị gạt ra khỏi chức vụ trong chính phủ tháng 9 năm 1976 như là âm mưu đảo chính do Việt Nam gợi ý. Cuộc thanh trừng tiếp theo sau đó đối với phe chống đối bên trong đã được tiến hành cùng với một chiến dịch tuyên truyền chống lại người Việt Nam. Mặc dù vậy chính phủ Phnôm Pênh không có hành động trực tiếp chống Việt Nam trong nước mà lại tạo ra một tình hình căng thẳng ở biên giới. Nó khuyến khích các quan chức biên giới địa phương, nhất là những người trước kia có thể có thái độ hợp tác với Việt Nam tìm cách cố giữ lấy cái cổ của chính mình bằng các bày tỏ rõ rệt nhất sự “cảnh giác” của họ.

Bản thân nhóm Pol Pot cũng theo đuổi một thái độ hiếu chiến với Việt Nam. Tiếp theo thắng lợi

tháng 4 năm 1975, họ áp ủ một quan điểm bị xuyên tạc một cách sô-vanh về lòng dũng cảm tuyệt vời của quân đội họ, họ nói đến việc loại bỏ vĩnh viễn “đe dọa” của Việt Nam và thu hồi “lãnh thổ đã bị mất” vì các chính phủ trước. Sihanouk kể lại: “Tháng 9 năm 1975, lần đầu tiên tôi trở về Campuchia “giải phóng” theo lời mời của các nhà lãnh đạo Khmer đỏ, tôi rất ngạc nhiên nghe Khieu Samphan, Son Sen và đồng bọn, nói với tôi, với nụ cười và vẻ mặt hoàn toàn thích thú, rằng binh lính của chúng rất “không vui vẻ” với đảng bởi vì đảng không bật đèn xanh cho họ để chiếm lại “Campuchia Crôm”, tức là Campuchia vùng thấp (Nam Việt Nam) cũng như các huyện biên giới dọc theo biên giới Thái Lan, đã từng là của Campuchia (Aranian, Xurin, v.v). Son Sen, thủ trưởng phụ trách quốc phòng, rêu rao rằng “quân đội cách mạng Campuchia” vinh quang của hân có thể thanh toán nhanh chóng “quân đội của tướng Giáp, đừng nói gì đến quân đội Thái ít oai hùng hơn nhiều của Cu-crít Pra-mốt và Cri-ăng-xắc Cha-ma-nan” (xem “Chiến tranh và Hy vọng” của Sihanouk, tr.38-ND).

Son Sen cũng báo cho Sihanouk rằng “đe dọa của Việt Nam” giống như bệnh ung thư ăn mòn thân thể Campuchia, và sự sống còn thực sự của nhân dân Khmer phụ thuộc vào “sự trừ diệt hoàn toàn” bệnh ung thư đó. Nhiều lần từ năm 1976 đến 1978, Son Sen và Khieu Samphan phác họa cho Sihanouk những kế hoạch của họ nhằm đạt mục đích nói trên đây. Bệnh “ung thư” đó đòi hỏi một cuộc “phẫu ba phần”:

1. Tuyệt đối không cho công dân Việt Nam, dù họ có thể là ai, quyền sống tại Campuchia. Những cố gắng của Khmer đỏ trong hướng này là sự thủ tiêu về thể chất một số lớn những kiều dân Việt Nam “bị nghi là tay chân hoặc gián điệp cho vm hoặc Việt cộng” và việc hồi hương bắt buộc đối với tất cả những kiều dân Việt Nam khác.

2. Ra lệnh cho tất cả những người Campuchia, trai cũng như gái, làm việc bằng hai, bằng 10 lần so với người Việt Nam, để như Khieu Samphan nói với tôi, làm cho Campuchia mạnh hơn nhiều về mọi mặt (quân sự, kinh tế, tư tưởng). Theo các nhà lãnh đạo Khmer đỏ, công việc điên rồ mà họ bắt nhân dân phải làm sẽ biến Campuchia thành một “pháo đài không thể đánh chiếm được”....

3. “Chấp nhận” một cuộc chiến đấu quy mô lớn với Việt Nam: Vì mục đích gì? Vấn đề các đất thánh của Việt Nam phải bị đánh đuổi; chúng phải bị loại bỏ. Một ranh giới “công bằng hơn” ở biên giới Campuchia và Việt Nam cũng rất cần thiết. Cuối cùng, phải chống lại đe dọa của chủ nghĩa bành trướng Xô-Việt. Nếu Campuchia dân chủ không ngăn chặn nó, cuối cùng nó sẽ lan ra phần còn lại của Đông Nam Á và thậm chí xa hơn nữa... (xem sách đã dẫn của Sihanouk, tr.45-46-ND).

Để làm theo dự tính đó, sau khi chấm dứt chiến tranh, chính phủ Campuchia dân chủ mở rộng nhanh chóng lực lượng vũ trang của họ. Nhưng những ý kiến đó không thể biến thành thực tiễn được trong thời kỳ 1975-1976 bởi vì phái Pol Pot bị hạn chế vì sức mạnh của những nhóm kình địch trong hệ thống Đảng Cộng sản Campuchia. Chỉ sau khi thanh lọc xong các nhóm đó, vào cuối năm 1976, Pol Pot mới rảnh tay đối phó với người Việt Nam theo ý muốn của ông ta.

Do đó bằng chứng dường như ủng hộ những nhà văn như Gareth và Ben Kiernan đã lập luận rằng các quan hệ giữa Việt Nam và Campuchia từ sau thắng lợi cộng sản năm 1975, có thể giải thích một cách hợp lý trên cơ sở cuộc đấu tranh phe phái giữa người Khmer đỏ với nhau hơn là trên cơ sở những kế hoạch cho là của Hà Nội về một “liên bang Đông Dương”. Không phải chỉ muốn được yên, như Heder cho là như vậy, phái Pol Pot hăm hực muốn đánh nhau với Việt Nam. Không nghi ngờ gì, người Việt Nam khuyến khích những đối thủ của Pol Pot, nhưng mức độ dính líu của họ vào cuộc đấu tranh nội bộ của Đảng ở Campuchia thì không được biết rõ. Dù sao Pol Pot cũng đổ tội cho họ về tất cả sự chống đối đã được đẩy lên vì các chính sách thô bạo của chính ông ta. Việc quét sạch sự chống đối bên trong được làm song song với chiến dịch thù địch đối với Việt Nam và đồng thời cũng gạt bỏ bất cứ sự kiềm chế nào trong thái độ trước đây của Pol Pot đối với người Việt Nam.

Căng thẳng ở biên giới Thái 1977

Trước khi trực tiếp đi vào sự bùng nổ chiến sự trên biên giới Việt Nam-Campuchia, điều quan trọng là cần nhắc lại rằng nó trùng hợp với một loạt các sự kiện dọc theo các biên giới của Campuchia với cả Lào lẫn Thái Lan. Chúng ta đã thấy trong chương ba rằng tình hình trên biên giới Lào lần đầu tiên trở nên căng thẳng vào cuối năm 1976 và xấu đi sau đó.

Tình hình trên biên giới Thái còn nghiêm trọng hơn nhiều. Ngày 28 tháng giêng năm 1977, binh lính Khmer đỏ và chạm với quân Thái tại bản Noi Pa-rai, phía bắc đô thị biên giới A-ra-ni-a-pra-tét. Không những không rút lui, cả hai bên rõ ràng tăng thêm quân và cuộc chiến đấu lan ra hai xa lân cận. Ba mươi lính Thái và một số không rõ lính Khmer đỏ bị giết.

Chính phủ Băng Cốc tìm cách tốt nhất để công bố sự kiện đó, tố cáo rằng một cuộc xâm chiếm lãnh thổ Thái của Campuchia đã xảy ra. Những nhà báo đã được đưa đến để xem xét các nhà cửa đã bị tan nát và bỏ trống và những xác chết sứt sọ, nham nhở và nói chung đã chấp nhận tường thuật của chính phủ Thái (nhà báo duy nhất muốn xem xét lại bối cảnh của câu chuyện một cách chặt chẽ hơn đã bị đuổi ra khỏi nước). Trước đợt tuyên truyền đó, Phnôm Pênh buộc phải đưa ra bản tin của phía mình hai tuần sau đó. Bản tin nói rằng các xã có liên quan nằm trên lãnh thổ Campuchia, và điều đã xảy ra ở đó là một “vấn đề nội bộ”, không phải là công việc của ai khác: “Những biện pháp mà chính phủ Campuchia dân chủ thực hiện trên lãnh thổ của mình là phù hợp với chủ quyền tuyệt đối của Campuchia dân chủ”. Phnôm Pênh tố cáo rằng các xã đó đã được dùng làm căn cứ cho những du kích Khmer Xơ-rây cánh hữu mà chế độ độc tài quân sự Thái Lan khuyến khích hoạt động.

Không phải là một chuyện dễ để xác định cái trái và cái phải của sự kiện đó. Biên giới Thái-Campuchia không được vạch một cách rõ ràng ở phía bắc của A-ra-ni-a-pra-tét và nó chạy dọc theo một vùng đất bằng phẳng, không có nét đặc biệt. Noi Pa-rai rõ ràng là một vùng đất mới, không thấy tên trên bản đồ của khu vực do đó không thực sự chắc chắn thuộc về ai. Ở phía Thái Lan, tỉnh Pra-chin-bu-ri đã có lúc là một bộ phận quan trọng của đế chế Khmer và ngày nay số dân ở đó gồm

cả người Thái, Lào và Khmer. Những người địa phương có tục lệ đi lại ít nhiều tự do qua biên giới và khu vực biên giới vẫn tiếp tục là trung tâm buôn lậu và hoạt động nổi loạn, tuy Khmer đỏ vẫn cố gắng dập tắt cả hai.

Quan hệ giữa các nhà chức trách Khmer đỏ và Thái Lan địa phương đã trở nên xấu trước khi xảy ra cuộc bắn nhau ở Noi Pa-rai. Có thể cuộc đảo chính quân sự tháng 10 năm 1976 ở Băng Cốc có nghĩa là quân đội và cảnh sát Thái ở biên giới được rảnh tay hơn, nhưng chất xúc tác trước mắt là cuộc tiến công của Campuchia chống lại các trại Khmer Xơ-rây trong vùng núi ở phía nam A-ra-ni-a-pra-tét. Bọn Khmer Xơ-rây chạy vào Thái Lan, và xảy ra những va chạm mạnh giữa quân Khmer đỏ truy kích và cảnh sát biên giới Thái.

Cả hai bên trả lời bằng cách tăng lực lượng của mình dọc theo biên giới, và khu vực không có ranh giới rõ ràng ở phía bắc A-ra-ni-a-pra-tét nhanh chóng trở thành một khu vực căng thẳng. Khi các uỷ ban liên lạc biên giới Thái-Campuchia gặp nhau tháng 12, cả hai phía trách cứ lẫn nhau và phía Campuchia chưa chất tố cáo người Thái tích cực ủng hộ hoạt động Khmer Xơ-rây ở biên giới. Noi Pa-rai nhanh chóng nổi lên là tiêu điểm của những tranh chấp đó và cuộc họp tan vỡ, với mỗi bất đồng không giải quyết được. Dù cho ai là người chịu trách nhiệm về bạo lực xảy ra ba tuần sau đó tại noi Pa-rai, nó vẫn là một sự khiêu khích cố ý.

Có thể ít ai nghi ngờ rằng sự kiện đó đã đánh dấu việc theo đuổi một lập trường hung hăng hơn về phía Campuchia. Họ làm ngơ trước những kêu gọi của Thái Lan tổ chức những cuộc họp thêm nữa của uỷ ban liên lạc biên giới. Họ trả lời những đề nghị vạch ranh giới của Thái Lan bằng việc đòi Thái Lan từ bỏ việc ủng hộ các nhóm Khmer Xơ-rây. Những tin tức về các cuộc tiến công của Khmer đỏ vào các xã Thái Lan và về những xung đột với cảnh sát biên giới và binh lính Thái đã trở nên hầu như điều xảy ra hàng ngày trong vài tháng tiếp theo, không phải chỉ ở khu vực không rõ rệt quanh Noi Pa-rai mà còn trên khắp biên giới phía Tây của Campuchia. Tháng 8, thủ tướng Thái tố cáo người Campuchia về khoảng 400 cuộc xâm nhập kể từ đầu năm, và nói rằng Thái Lan sẽ không có lựa chọn nào khác trừ việc làm chiến tranh nếu Campuchia không chịu ngừng lại. Sau tuyên bố đó, con số các rắc rối giảm xuống và vào tháng giêng năm 1978 một phát ngôn quân sự Thái Lan có thể tuyên bố rằng biên giới “rồi cũng trở nên yên tĩnh”.

Chiến tranh biên giới Việt Nam-Campuchia, 1977-1978

Phải thấy rõ rằng từ tình hình trên đây, vấn đề chủ yếu thuộc về phía Campuchia chứ không phải phía Thái Lan. Tuy vậy, cuộc va chạm tại Noi Pa-rai minh hoạ việc những va chạm nhỏ, với nguồn gốc chẳng ai biết đến, có thể leo thang như thế nào để thành những đối đầu quy mô đầy đủ, khi cả hai bên có những thái độ không khoan nhượng. Nó cũng gợi cho ta nghĩ đến một điều gì đó rất gần với việc trên đây, cũng đã xảy ra ở biên giới Việt Nam, và đó chính là điều mà Heder đã nghĩ đến. Anh ta viết rằng, khi ngày tháng trôi qua sau lúc các cuộc hội đàm giữa Việt Nam và Campuchia bị đổ vỡ tháng 5 năm 1976, cả hai bên đã trở nên “ngày càng không còn kiên nhẫn với sự bế tắc nữa”, và hậu quả của tình hình đó có lẽ là sự căng thẳng tăng lên dọc theo biên giới. Anh ta cũng cho rằng

cuộc xung đột quy mô đầy đủ là kết quả của tính không khoan nhượng của cả hai bên.

Nhưng Heder cũng đưa tin rằng các uỷ ban liên lạc biên giới đã xử lý một cách thành công các rắc rối trên biên giới Việt Nam-Campuchia trong phần thứ hai của năm 1978. Những rắc rối đó “rõ ràng là không thường xuyên và quy mô nhỏ”. Bây giờ chúng tôi được biết rằng chế độ Campuchia lúc đó bận vào cuộc đấu tranh quyền lực nội bộ rất mãnh liệt. Rồi, tiếp theo thắng lợi của phái Pol Pot, tình hình đã đồng thời xấu đi trên tất cả các biên giới của Campuchia. Và ngay dù cho Hà Nội có ngày càng trở nên kém bình tĩnh trong việc xử sự với Phnôm Pênh đi nữa (điều không chắc đã xảy ra), cũng rõ ràng không phải những hành động của phía Việt Nam đã khởi xướng một mức mới của xung đột.

Trong ba tuần đầu của tháng giêng năm 1977, các lực lượng Campuchia tiến hành những cuộc tấn công vũ trang vào các nơi định cư dân sự trong 6 của 7 tỉnh biên giới. Những cuộc tấn công tồi tệ nhất là trong các tỉnh Kiên Giang và An Giang, chạy từ sông Mê Công ra đến bờ biển. Các tỉnh đó cũng đối diện với khu Tây Nam của Campuchia, lúc đó dưới sự kiểm soát của Ta Mok, đồng minh khu vực chính của Pol Pot. Tháng 5, tỉnh lỵ An Giang, thị xã Châu Đốc, và thành phố bờ biển Hà Tiên (số dân 30.000) đã bị trọng pháo Campuchia bắn phá. Một năm sau, khi cuộc tranh chấp được đưa ra công khai, chính phủ Việt Nam cho rằng quân Khmer đỏ trong thời gian đó đã “phạm những tội ác cực kỳ vô nhân đạo, hiếp dâm, lôi bào thai ra khỏi bụng mẹ, mổ bụng người lớn, thiêu sống trẻ con”. Tuy vậy chính phủ Việt Nam (trái với chính phủ Thái) đã giữ một sự yên lặng cẩn trọng lúc đó, và người ta có thể có xu hướng xem đó như chỉ là tuyên truyền. Nhưng những thuyền nhân Việt Nam đến các nước khác từ khu vực đó đã tin về đánh lớn và về những tàn bạo lan tràn của Khmer đỏ. Sau đó, những người tị nạn Khmer từ vùng biên giới đó cũng xác nhận rằng phía Campuchia đã tấn công Việt Nam. Về vấn đề này, chế độ Pol Pot không cải chính những lời buộc tội và cũng không lên án người Việt Nam khởi xướng cuộc chiến đấu lúc đó.

Như vậy, rõ ràng là chính hành động quân sự của phía Campuchia đã đẩy đến cuộc đụng đầu quy mô đầy đủ giữa Việt Nam và Campuchia năm 1977-1978. Đây không phải là sự giải thích theo cách suy nghĩ riêng của chính chúng tôi: nó là một cách nhìn mà các chuyên gia phương Tây thù địch với chính phủ Hà Nội, cũng tán thành. D.R.Sar Desai chẳng hạn, tin vào những luận điệu về “Liên bang Đông Dương” (tuy không đưa ra được bằng chứng nào để ủng hộ những luận điệu đó) và lập luận rằng “chế độ Pol Pot chắc chắn được bào chữa khi cố dùng mọi cách để đẩy lùi việc biến Campuchia thành một vệ tinh của Việt Nam”. Tuy vậy khi anh ta đi vào chi tiết của cuộc tranh chấp biên giới, thì anh ta kết luận: “... Người Campuchia rõ ràng quyết định rằng tấn công là hình thức tốt nhất của phòng thủ...” (xem “sự tìm kiếm an ninh của Việt Nam” của D.R Sar Desai-ND). Như vậy, ngay dù cho những ý nghĩ về một Liên bang Đông Dương còn lảng vảng ở Hà Nội thì cũng không phải hành động xuất phát từ các ý nghĩ đó dẫn đến cuộc xung đột.

Heder thừa nhận rằng chính phủ Campuchia chịu trách nhiệm về sự khởi xướng chiến sự trong năm

1977. Anh ta nói: tháng giêng năm 1977 người Campuchia quyết định “tăng sức ép” đối với Việt Nam bằng việc đưa quân để “biểu lộ một sự có mặt của Campuchia” trên các khu vực nằm trong tay của Việt Nam mà phía Campuchia đã yêu sách tại cuộc họp tháng 5 năm 1976. Khi người Việt Nam trả lời việc “tuần tra tăng cường” đó bằng củng cố các vị trí quân sự của họ, thì phía Campuchia “bắt đầu khởi xướng những hoạt động quân sự” trên biên giới tháng 4 năm 1977. Vào giai đoạn này, Heder nói, người Campuchia không còn quan tâm đến khu vực mà họ đã đòi cho Campuchia tháng 5 trước, nhưng cố “chứng minh rằng người Campuchia có đủ khả năng đánh vào lãnh thổ Việt Nam”. Không có sự khiêu khích nào của Việt Nam hoặc tiền lệ nào được nhắc tới để làm bằng cớ cho bất cứ hành động leo thang nào của phía Campuchia. Heder giải thích việc đó như là một bộ phận “chiến lược thương lượng” của Campuchia sau khi không thành công trong việc ký một hiệp ước: “Có lẽ người Campuchia thấy rằng họ nên phá vỡ bế tắc bằng việc làm cho người Việt Nam phải chịu nhiều tổn phí hơn... vì phải dựa vào sức mạnh quân sự lớn hơn của họ để giữ nguyên trạng... Những cuộc tiến công quân sự do Campuchia khởi xướng đó là một phần của chiến lược thương lượng. Người Campuchia không đưa ra những yêu sách nào mới về lãnh thổ và cũng không tìm cách vĩnh viễn chiếm bất cứ mục tiêu nào của các cuộc tiến công đó. Trái lại, họ vẫn tin rằng họ chỉ đáp lại xứng đáng điều mà họ xem như là sự xâm lược lâu đời và trên thực tế của Việt Nam chống lại lãnh thổ Campuchia (Xem “Cuộc xung đột Campuchia-Việt Nam” của Heder, tr.32-ND). Như vậy, theo logic đảo điên hỗn loạn của Pol Pot (mà Heder không chỉ trích) thì những cuộc tiến công vũ trang vào lãnh thổ không tranh chấp của Việt Nam nhằm làm chỗ dựa cho một yêu sách về quyền đơn phương điều chỉnh biên giới có lợi cho Campuchia, là “phòng ngự” về tính chất. Do đó, không lấy gì làm lạ thấy rằng những hành động quân sự đó đã được Heder diễn tả như một “chiến thuật thương lượng”, ngay dù cho chính phủ Campuchia chứ không phải Việt Nam đã cắt đứt thương lượng và không chịu tiếp tục lại. Bởi vì, như Heder đã giải thích, những nhà lãnh đạo Khmer đỏ hiểu rằng, “thương lượng” nghĩa là phía bên kia phải chấp nhận không điều kiện những yêu sách của họ. Và vì Pol Pot tin rằng ông ta là một bên đã bị thiệt thòi trong cuộc tranh chấp nên việc Việt Nam không chịu cúi đầu trước những yêu sách của ông ta, ngay khi ông ta dùng hành động quân sự trên lãnh thổ Việt Nam để hỗ trợ, là một sự “xâm lược” chống Campuchia.

Người Việt Nam đáp lại những cuộc tiến công đó bằng việc xây dựng công cuộc phòng thủ biên giới, nhưng rõ ràng họ không tiến hành một cuộc phản công nào trong nửa đầu của năm 1977. Tin tức báo chí phương Tây lúc đó nói đến những cuộc xâm phạm lớn của Việt Nam vào Campuchia tháng 4 và tháng 5, nhưng những tin đó tỏ ra là nhầm lẫn bởi vì tường thuật sau đó của chế độ Pol Pot không hề nhắc đến. Theo Sách đen, người Việt Nam lúc đó còn đặt hy vọng của họ vào “những âm mưu” của tay sai bên trong Đảng Cộng sản Campuchia. Hoàng Túc, lúc đó là biên tập chính trị của báo Nhân Dân và là một ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, về sau tuyên bố rằng người Việt Nam đã đáp ứng một cách thụ động các cuộc tiến công ban đầu của Campuchia với hy vọng rằng sự kiềm chế đó sẽ làm cho một giải pháp bằng thương lượng trở nên dễ dàng hơn. Tiếp theo những cuộc xâm nhập ào ạt của Campuchia trong tháng 4 và tháng 5, ông Tùng cho biết, người Việt Nam vạch ra những kế hoạch dự phòng cho một cuộc phản công quân sự, nhưng họ vẫn còn hy vọng một giải pháp ngoại giao (xem bài của Nayan Chanda đăng trong Tạp chí Kinh tế Viễn Đông FEER ngày 21-4-1978-ND).

Ngày 7 tháng 6, người Việt Nam gửi một thư hoà giải cho Phnôm Pênh, đề nghị rằng một cuộc họp cấp cao nên được tổ chức để giải quyết vấn đề biên giới càng sớm càng tốt. Chính phủ Pol Pot bác bỏ đề nghị đó ngày 18 tháng 6, khẳng định rằng tốt hơn là để cho “một số thời gian trôi qua” trước khi có bất cứ cuộc hội đàm nào. Trong khi chờ đợi, phía Campuchia đề nghị rút lực lượng hai bên ra khỏi các “khu vực tranh chấp”. Các cuộc tiến công của Campuchia vẫn tiếp tục ở biên giới (vào lúc Phnôm Pênh gửi thông điệp cho Hà Nội, Châu Đốc bị Campuchia tiến công bằng trọng pháo).

Khi sáng kiến đó bị thất bại, người Việt Nam chuyển sang lựa chọn trả đũa bằng quân sự. Tháng 7, tướng Giáp công khai đi xem xét vùng biên giới. Đây là một lời báo trước cho phía Campuchia phải ngừng tiến công, nhưng (xét theo nội dung của Sách đen) Pol Pot xem đó là một dấu hiệu nói lên việc Việt Nam chọn một chiến lược mới nhằm nuốt chửng Campuchia; với âm mưu chiếm Campuchia từ “bên trong” bị thất bại (do sự “cảnh giác” mầu mực của chế độ Pol Pot), cho nên vào giữa năm 1977 họ buộc phải “vạch một kế hoạch cho một cuộc tiến công quy mô lớn” để chiếm từ “bên ngoài”.

Đánh nhau mạnh lại xảy ra lần nữa ngày 24 tháng 9, ngay sau khi Pol Pot xuất hiện trở lại từ bóng tối và ngay trước cuộc đi thăm Bắc Kinh đắc thắng của ông ta. Mỗi bên cho bên kia chịu trách nhiệm về cuộc đánh nhau đó. Theo người Việt Nam, Khmer đỏ tiến công dọc tất cả biên giới của tỉnh Tây Ninh (nằm phía bắc Mô Vệt) với bốn sư đoàn; nội dung tin này đã được các nguồn tin tình báo Mỹ ủng hộ. Theo Hoàng Tùng, đến lúc này người Việt Nam mới quyết định lấy sức mạnh chống lại sức mạnh khi họ tiến hành một cuộc phản công mạnh, tuy họ không tiến vào Campuchia. Tuyên bố tháng 12 năm 1977 của Campuchia nói rõ rằng các cuộc tiến công lớn đầu tiên xảy ra vào lúc đó; đó là một sự thừa nhận gián tiếp rằng cuộc đánh nhau trước đó là kết quả của các cuộc tiến công vào Campuchia. Tuyên bố cũng tố cáo người Việt Nam thâm nhập “hàng chục kilômét” vào lãnh thổ Campuchia, phạm những tội ác tàn bạo kinh khủng chống lại nhân dân, thiêu đốt thôn xóm, và cướp bóc hàng nghìn tấn gạo ngoài đồng và trong kho. Đánh nhau lớn tiếp tục cho đến tháng 11.

Rồi, ngày 16 tháng 12, rõ ràng là đến lượt người Việt Nam leo thang cuộc xung đột quân sự trên biên giới. Như có thể thấy trước, cả hai bên đưa ra những tường thuật rất mâu thuẫn nhau về điều đã xảy ra. Trong khi chấp nhận rằng quân của họ tiến công bằng lực lượng lớn (tin báo phương Tây đưa con số từ 30.000 đến 60.000 bộ binh với sự yểm trợ của xe tăng, máy bay và pháo lớn) sâu vào 40 kilômét trong lãnh thổ Campuchia, nhưng người Việt Nam cho rằng cuộc tiến công là để trả lời những cuộc lấn chiếm của Campuchia vào Việt Nam. Họ cải chính mọi mưu đồ chiếm đóng vĩnh viễn lãnh thổ Campuchia. Ba tháng sau, Hoàng Tùng mô tả những mục tiêu của họ như sau: “Trước hết là để đuổi lính Campuchia ra khỏi lãnh thổ chúng tôi và rồi để đánh đòn mạnh vào các sư đoàn của họ, để làm cho họ nhận thức được rằng chúng tôi không thụ động như họ tưởng và để nói với họ rằng họ nên chọn giải pháp khác. Đó không phải là tổ chức một cuộc đảo chính”. Cũng theo người Việt Nam, sau khi đạt mục đích, họ đã rút lực lượng của họ trở lại biên giới đầu tháng giêng năm 1978.

Nếu hành động đó là nhằm vào việc đưa các nhà lãnh đạo Khmer đỏ đi vào một lập trường kiểm chế hơn, như những đe dọa chiến tranh công khai của Thái Lan đã làm tháng 8 trước đây, thì hành động đó là một thất bại đáng buồn. Phnôm Pênh đã trả lời bằng việc cắt đứt quan hệ ngoại giao với Việt Nam ngày 31 tháng 12 và cuối cùng đưa ra toàn bộ cuộc tranh chấp giữa hai chế độ cộng sản ra công khai qua việc tiến hành một đợt tuyên truyền chống Việt Nam. Việc rút các lực lượng Việt Nam tháng giêng đã bị Phnôm Pênh xem như là bằng chứng ưu thế quân sự của Campuchia và tính chất yếu kém và hèn nhát của người Việt Nam.

Trong tuyên bố ngày 31 tháng 12, chính phủ Campuchia tuyên bố sự sẵn sàng tham gia thương lượng về xung đột biên giới “trong một tinh thần hữu nghị”. Nhưng khi người Việt Nam trả lời bằng cách yêu cầu hai bên “gặp nhau càng sớm càng tốt, ở bất cứ cấp nào, để cùng nhau giải quyết vấn đề biên giới giữa hai nước trong tinh thần hữu nghị anh em” thì người Campuchia từ chối. Một tuyên bố của Bộ thông tin Campuchia ngày 3 tháng giêng năm 1978 đòi người Việt Nam rút khỏi lãnh thổ Campuchia và đòi một hiệp định tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia như là điều kiện tiên quyết cho thương lượng: Người Việt Nam phải “trước tiên tạo một không khí hữu nghị và tin cậy lẫn nhau” trước khi chính phủ Campuchia dân chủ đồng ý thương lượng.

Tiếp theo việc rút quân của họ tháng giêng, người Việt Nam lại đề nghị thương lượng. Ngày 5 tháng 2 năm 1978 thứ trưởng ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch đề nghị chấm dứt ngay chiến sự trên biên giới, rút các lực lượng vũ trang của cả hai bên cách xa biên giới 5 kilômét, tổ chức một cuộc hội nghị để ký một hiệp ước “trên cơ sở tôn trọng chủ quyền lãnh thổ của nhau trong biên giới hiện tại” và đạt một thoả thuận về “một hình thức thích hợp của sự bảo đảm và giám sát quốc tế”. Đề nghị này tương đương với những đề nghị của người Khmer tháng 6 trước, chỉ khác người Việt Nam nhấn mạnh vào “biên giới hiện có” chứ không phải “các lãnh thổ tranh chấp”. Họ cũng muốn thương lượng càng sớm càng tốt và sẵn sàng chấp nhận giám sát từ bên ngoài, cả hai điều đó đều không thể chấp nhận đối với Phnôm Pênh.

Phía Campuchia từ chối thảo luận những đề nghị đó với lý do rằng chúng không được chuyển đến Phnôm Pênh qua các con đường chính thức (sứ quán Việt Nam ở đó đã bị đóng cửa). Lúc đó người Việt Nam gửi một thư ghi rõ những đề nghị đó cho Ieng Sary qua đại sứ Lào ở Phnôm Pênh, nhưng Sary không nhận bức thư. Cuối cùng bản thân Pol Pot lên Đài phát thanh Campuchia Phnôm Pênh ngày 12 tháng 4 đưa ra trả lời của Campuchia. Ông ta lặp lại từ chối thương lượng của Campuchia dân chủ và tuyên bố “quyền” của Campuchia “đòi xét lại các văn kiện về biên giới và sửa đổi đường ranh giới trên đất và trên biển”, và “giải quyết lại vấn đề Campuchia Crôm”. Có thể cho rằng sự chấp nhận những điều kiện về chủ quyền của Campuchia là một điều kiện tiên quyết cho thương lượng.

Trong những tháng tiếp theo, bế tắc ngoại giao vẫn tiếp tục. Tháng 6 năm 1978, Bộ Ngoại giao Campuchia bào chữa cho việc Campuchia từ chối thương lượng bằng cách tuyên bố rằng những đề nghị của Việt Nam là nhằm “lừa dối dư luận thế giới” và đề nghị rút quân Campuchia 5 kilômét cách xa biên giới “tự động để cho Việt Nam thôn tính một vành đai lãnh thổ Campuchia rộng 5 kilômét”. Trong lúc đó thì cuộc xung đột quân sự tăng lên, một sự phát triển mà phía Campuchia công khai nhận trách nhiệm. Ngày 10 tháng 5, Đài phát thanh Phnôm Pênh tuyên bố rằng sau “thắng lợi” đối với người Việt Nam ngày 6 tháng giêng “chúng tôi không để cho người Việt Nam bắt đầu những cuộc tiến công thêm nữa chống lại chúng tôi, trái lại chúng tôi vẫn tiếp tục tiến công chống lại họ”.

Chiến tranh biên giới với Campuchia đã gây thiệt hại lớn cho Việt Nam năm 1977-1978. Theo thống kê mà Hà Nội công bố năm 1979, thì Khmer đỏ đã phá huỷ 25 đô thị và 96 xã, 257.000 người trở nên không có nhà cửa, và 100.000 ha đất trồng trọt đã bị bỏ hoang vì chiến tranh. Với việc Việt Nam đã ở trong một tình trạng khủng hoảng rồi, sự tổn thất đó là điều mà chính phủ Hà Nội không thể chịu đựng một cách vô thời hạn được.

Rõ ràng là trách nhiệm về cuộc xung đột thuộc về chế độ Phnôm Pênh. Không có bằng chứng rằng Hà Nội có dự tính một cuộc xung đột với Phnôm Pênh sau năm 1975. Việt Nam không đưa ra yêu sách về lãnh thổ nào với Campuchia, trừ phi người ta muốn suy diễn cuộc tranh chấp ở biên giới trên biển theo hướng đó. Những va chạm ban đầu đã được giải quyết và những biện pháp thực tiễn để xử lý với bất cứ va chạm nào trong tương lai cũng đã được thoả thuận. Chính phía Campuchia đã khởi xướng cuộc chiến đấu năm 1977, họ leo thang và rồi ngăn cản mọi giải pháp thương lượng. Khi người Việt Nam cuối cùng trả lời bằng vũ lực thì Phnôm Pênh lại từ chối thương lượng và chọn con đường leo thang chiến đấu hơn nữa. Trong những hoàn cảnh như vậy, chẳng có gì đáng lạ việc ban lãnh đạo Hà Nội kết luận rằng chiến tranh với Campuchia sẽ không chấm dứt chừng nào bên gây ra chiến tranh ở Phnôm Pênh chưa bị lật đổ.

Con đường đi đến xâm chiếm

Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tỏ ra kiên quyết khi họ họp bí mật ở Hà Nội để quyết định điều cần làm đối với vấn đề Campuchia, sau khi đã rõ ràng rằng những đề nghị ngừng bắn của họ ngày 5 tháng 2 năm 1978 đã bị bác bỏ. Vì nhóm Pol Pot đã ngăn cản mọi cố gắng đi đến một giải pháp hoà bình cho cuộc đấu tranh, cho nên dường như đã rõ ràng là Pol Pot phải bị gạt bỏ. Như vậy một cuộc xâm chiếm quân sự đã trở thành một khả năng, thế nhưng Ủy ban Trung ương vẫn chọn con đường đứng đằng sau các lực lượng chống Pol Pot bên trong Đảng Cộng sản Campuchia và ủng hộ họ với lực lượng quân sự Việt Nam nếu tỏ ra là cần thiết.

Dấu hiệu công khai đầu tiên của sự thay đổi trong chính sách của Việt Nam đối với Campuchia đã xuất hiện đầu tháng 4. Thêm vào những lời tố cáo tập đoàn Pol Pot và các chính sách giết người của nó, Đài phát thanh Hà Nội bấy giờ bắt đầu đưa ra những lời kêu gọi công khai nhân dân Campuchia lật đổ chế độ đó. Rồi tướng Hoàng Cầm, tư lệnh các lực lượng Việt Nam chiến đấu ở Campuchia

năm 1970-1972, đã được giao phụ trách quân đội Việt Nam ở vùng biên giới. Người Việt Nam cũng khuyến khích việc tổ chức một phong trào kháng chiến chống Pol Pot trong hàng ngũ số đông dân tị nạn Campuchia ở Việt Nam (trên 150.000 người). Khi Nayan Chanda nói chuyện với những người tị nạn Campuchia tại một trại tị nạn Tây Ninh tháng 4 năm 1978 thì những người cộng sản Khmer đang bận tổ chức một phong trào kháng chiến. Nhiều người mà Chanda nói chuyện rất tha thiết trở về Campuchia để lật đổ chế độ Phnôm Pênh và đã có đến 2.000 người được tuyển lựa tại trại đặc biệt đó. Không phải tất cả đều là cộng sản. Một người mà Chanda gặp đã nói rằng, trong khi anh ta không phải là một người cộng sản, nhưng anh ta chấp nhận việc phong trào đó sẽ thành lập một chính phủ cộng sản khác ở Phnôm Pênh, mà anh ta nói phải ít nhất “là một chính phủ cộng sản với sự công bằng, không dã man giống như chính phủ hiện nay”.

Người Việt Nam cũng bí mật tiếp xúc với các lực lượng chống Pol Pot kiểm soát vùng Đông Campuchia. Sách đen cho rằng người Việt Nam bắt đầu âm mưu với Xô Phim chỉ vào tháng 2 năm 1978. Chính người Việt Nam về sau cũng kể lại rằng tháng giêng năm 1978 họ đã bắt đầu thảo luận với các cán bộ vùng Đông Campuchia về khả năng lật đổ Pol Pot bằng một cuộc nổi dậy chính trị và quân sự của các lực lượng Xô Phim, mà người Việt Nam có thể ủng hộ về mặt quân sự. Tuy nhiên, Pol Pot đã đánh mạnh vùng Đông Campuchia trước khi có điều gì cụ thể xảy ra từ các cuộc thảo luận đó. Tuy còn chưa được chuẩn bị tốt, người Việt Nam vẫn đưa chính lực lượng của họ vào cuộc xung đột trong tháng 6, và cuộc chiến đấu tiếp tục cho đến tháng 8. Những người của lực lượng Xô Phim còn sống sót được đặt dưới sự kiểm soát của tư lệnh Heng Samrin. Họ rút lui với quân Việt Nam và tham gia phong trào kháng chiến đang được tổ chức ở Việt Nam.

Sự loại bỏ những người cộng sản của vùng Đông đã chấm dứt khả năng lật đổ Pol Pot bằng một cuộc nổi dậy từ bên trong và sau đó, thì cuộc xung đột hướng vào một sự kết thúc bằng quân sự trực tiếp. Trong phần còn lại của mùa mưa, cả hai bên củng cố quân đội của họ dọc theo biên giới. Vào cuối tháng 10 năm 1978, tướng Cầm có 100.000 quân dưới quyền chỉ huy của mình. Lực lượng chống Pol Pot của Campuchia, hoạt động chủ yếu dưới hình thức những đơn vị du kích nhỏ, có con số khoảng giữa 10.000 và 20.000 người. Đứng trước mặt họ là 60.000 quân Khmer đỏ, tức hai phần ba toàn bộ lực lượng của Pol Pot.

Trong khi đó diễn ra cuộc chạy đua quyết liệt giành ủng hộ ngoại giao. Trung Quốc là người ủng hộ chính của Pol Pot, và người Việt Nam thì ngày càng xem Pol Pot như một công cụ của Bắc Kinh. Hà Nội chuyển sang tìm cách tự bảo vệ mình chống lại sự trả đũa bất ngờ của Trung Quốc, bằng cách cam kết vững chắc hơn với khối Xô-viết tham gia Hội đồng tương trợ kinh tế (COMECON) trong tháng 7 và ký hiệp ước hữu nghị 25 năm với Mát-xcơ-va tháng 11.

Cả hai phía ra sức tranh thủ các nước ASEAN. Ông Phạm Văn Đồng đi một vòng các nước, đề nghị ký hiệp ước hữu nghị với nước nào quan tâm. Ieng Sary vá víu lại các quan hệ với Thái Lan (đã từng bị căng thẳng do một số vụ đột nhập của Khmer đỏ vào Thái Lan tháng 4 và tháng 5 năm

1978), thiết lập quan hệ buôn bán với Singapore, thăm Philippin và Nhật Bản. Phó thủ tướng Trung Quốc Đặng Tiểu Bình đi thăm một loạt nước tháng 11, cố chống lại chuyển đi của ông Đồng.

Ngày 3 tháng 12 năm 1978 đài Hà Nội báo tin rằng một Mặt trận thống nhất dân tộc cứu quốc đã được thành lập “tại vùng giải phóng” của Campuchia, với Heng Samrin làm chủ tịch. Mặt trận đưa ra một cương lĩnh đòi lật đổ “tập đoàn phản động Pol Pot-Ieng Sary” và thành lập một chế độ “hướng về chủ nghĩa xã hội thực sự”. Phnôm Pênh trả lời sáu ngày sau đó, coi Mặt trận là “một tổ chức chính trị của Việt Nam mang tên Khmer” và là một công cụ của” những kẻ bành trướng Xô-viết”.

Cuối cùng người Việt Nam tiến hành cuộc tiến công quân sự của họ chống lại chế độ Pol Pot ngày lễ Giáng sinh năm 1978. Mười hai sư đoàn Việt Nam, khoảng 12.000 quân, với xe tăng và xe bọc thép, đổ qua biên giới và tràn vào Campuchia với một tốc độ làm kinh ngạc những người quan sát. Cuộc tiến công đã được đích thân tham mưu trưởng Quân đội Việt Nam, tướng Văn Tiến Dũng chỉ huy. Tướng Dũng cũng là người phụ trách cuộc tiến công cộng sản cuối cùng ở Nam Việt Nam 1975. Các lực lượng Khmer đỏ phạm phải một sai lầm quân sự cổ điển. Trả lời lại một số thăm dò bước đầu của Việt Nam, Pol Pot đã tập trung hơn một nửa tất cả các lực lượng của ông ta để đối phó với cuộc tiến công của Việt Nam qua “mỏ vẹt” hoặc vùng “lưỡi câu” thuộc các tỉnh Xoài Riêng và Công-pông Chàm. Lúc đó, tướng Dũng tiến công xuyên sườn từ Plây Cu và Tây Ninh (và theo các nguồn tin của Thái, từ các vị trí ở Nam Lào nữa) tiến vào các tỉnh lỵ Xtung Treng, Kra-ti-ê và Công-pông Chàm ở phía Bắc, và dọc theo các đường số 2 và số 3 tiến đến Ta Keo và Cam Pốt ở phía Nam.

Thắng lợi của những cuộc tiến công đó đã mở con đường đến Phnôm Pênh từ cả phía bắc lẫn phía nam cho người Việt Nam. Chỉ lúc đó họ mới tiến công các vị trí phòng thủ chính của Khmer đỏ dọc theo đường số 1, mở con đường chính từ Sài Gòn đến Phnôm Pênh vào đầu tháng giêng. Nhưng đài Phnôm Pênh còn nói rằng cuộc chiến tranh đã diễn ra tốt cho Khmer đỏ. Ngày 5 tháng giêng năm 1979, một tin phát đi nói rằng: “Tin về thắng lợi của quân đội cách mạng chúng ta... đã được tiếp nhận hàng ngày và làm cho nhân dân chúng ta vui sướng và hài lòng. Nó cũng làm cho chúng ta tin cậy và chắc chắn vào cuộc đấu tranh anh dũng của chúng ta. Chúng ta tin chắc rằng chúng ta phải thắng”. Hai ngày sau, quân Việt Nam chiếm Phnôm Pênh mà không bị chống trả. Ba tuần sau khi cuộc tiến công bắt đầu, người Việt Nam kiểm soát tất cả các thành phố và đường giao thông lớn ở Campuchia. Rồi họ bắt đầu toả ra dọc theo các đường phụ để thanh toán các lực lượng Khmer đỏ mà họ đã vượt qua.

Vào cuối tháng giêng năm 1979 các nguồn tin tình báo phương Tây ước tính rằng người Việt Nam đã gây 30.000 thương vong cho các lực lượng Pol Pot, tức là một phần ba toàn bộ lực lượng, và một nửa lực lượng bố trí để bảo vệ biên giới với Việt Nam. Nhờ số lượng nhiều hơn vũ khí tốt hơn và chiến thuật có kết quả nên thương vong Việt Nam tương đối nhẹ. Ngày 30 tháng giêng, Đài phát thanh Pol Pot (bấy giờ lấy tên là Tiếng nói Campuchia dân chủ và được đặt tại Hoa Nam) rêu rao rằng người Việt Nam đã chịu 14.000 thương vong. Xét khuynh hướng hay phóng đại quá mức của

Khmer đỏ, nên con số đó nên xem là mức cao nhất của khả năng.

Mặc dù có những thắng lợi như vậy, chiến thắng của Việt Nam chưa hoàn toàn. Tuy chịu thất bại thảm hại, tinh thần của quân đội Pol Pot còn giữ được; không có đầu hàng quy mô lớn. Thấy rõ không thể sánh được với người Việt Nam trong cuộc chiến tranh thông thường, nhiều nhà chỉ huy Khmer đỏ đã nhanh chóng phân tán lực lượng thành những đơn vị du kích và rút lên núi hoặc vào các đồng lầy, để tiếp tục cuộc chiến đấu sau này.

Vào cuối tháng giêng năm 1979, các lực lượng Pol Pot bắt đầu đánh lại quân Việt Nam. Tuy chúng thu được một vài thắng lợi tạm thời, chúng chưa giành lại thế chủ động ở đâu cả và các nhà lãnh đạo Khmer đỏ về sau cho các cuộc hành quân đó là “vội vã”. Trong tháng 3 và tháng 4, người Việt Nam lại giành thế chủ động lần nữa, đưa ra một loạt các cuộc càn quét để đuổi các lực lượng Khmer đỏ ra khỏi đồng lúa Tây Campuchia, và buộc chúng rút vào vùng rừng núi Tây Nam Campuchia hoặc vào biên giới Thái Lan. Ngày 10 tháng 4, người Việt Nam chiếm khu bí mật ở Ta Sanh được bảo vệ rất tốt, mà ban lãnh đạo Khmer đỏ dùng làm tổng hành dinh. Họ bị buộc phải bỏ chạy quá nhanh đến mức người Việt Nam lấy được hộ chiếu của Ieng Sary cùng với nhiều tài liệu khác. (Sách trắng của Chính phủ cách mạng lâm thời ra tháng 9 năm 1983 trích những tài liệu đó để làm cơ sở cho lời lên án của họ về sự câu kết Thái-Trung Quốc với Pol Pot). Trong cùng tháng đó, người Việt Nam bao vây tổng hành dinh Khmer đỏ tại Am-pin (gồm Ban Xa-ngac), vùng Tây Bắc Campuchia.

Các lực lượng Pol Pot thoát được chỉ bằng cách rút vào Thái Lan. Các nhà báo phương Tây theo dõi khi khoảng 50 đến 80.000 người kéo nhau đi ba mươi dặm trên những con đường nằm hằn trên phía Thái Lan của biên giới trước khi trở vào lại Campuchia. Hàng nghìn binh lính trẻ, thô bạo, lừa bằng mũi súng một lực lượng lao động bị bắt gồm những dân làng sung sía và thiếu ăn; đúng là một “trại tập trung đang đi” như một trong các nhà quan sát về sau mô tả đám người mệt mỏi đó.

Tình hình quân sự được ổn định trong tháng 5 và tháng 6 năm 1979, khi mùa mưa đến. Người Việt Nam đã kiểm soát các vùng đông dân chính của đất nước, vùng biên giới phía Đông, các đồng bằng trồng lúa trung tâm và phía Tây, nhưng an ninh còn kém trong các vùng hẻo lánh.

Các lực lượng Pol Pot kiểm soát các khu vực trong vùng núi không dân cư của vùng Tây Nam và dọc theo biên giới Thái. Thị trấn duy nhất có ý nghĩa còn nằm trong tay chúng là Pai-lin. Từ các căn cứ này, chúng còn có thể đi lại qua phần lớn vùng Tây của đất nước và qua vùng núi phía nam, và chúng có thể tiến hành những cuộc tiến công từng lúc vào các đường giữa Phnôm Pênh và Bát-tam-băng, và giữa Phnôm Pênh và Công-pông Xom. Cũng còn những đơn vị trung thành với Pol Pot hoạt động ở các tỉnh Công-pông Thom và Ra-ta-ni-ki-ri ở vùng trung tâm và phía đông đất nước, nhưng chúng còn thích nằm im lúc này. Nhìn chung thì rõ ràng sự kiểm soát nhân dân Campuchia

của Khmer đỏ đã bị tan vỡ.

Về quân sự, quân đội Pol Pot đã bị đập tan một cách nghiêm trọng. Các nguồn tin tình báo phương Tây ước tính số lượng của nó rút xuống còn 35.000 giữa năm 1979: trong sáu tháng đánh nhau, quân đội đã mất hai phần ba số quân. Quy mô số dân còn nằm dưới sự kiểm soát của Pol Pot lúc này còn chưa rõ nhưng không chắc có thể quá một phần tư triệu. Tuy vậy, quân đội Khmer đỏ tiếp tục còn là một lực lượng quân sự còn hoạt động và ban lãnh đạo của chính phủ Campuchia dân chủ còn nguyên vẹn. Có thể cho rằng việc bắt ban lãnh đạo này là một trong những mục tiêu chính của người Việt Nam khi tổ chức tiến công. Về mặt này, ít ra cũng phải xem đó là một thất bại. Pol Pot và những đồng sự của ông ta đã tìm cách thoát khỏi việc bị mắc bẫy ở Phnôm Pênh và chạy lên biên giới Thái. Trong vòng vài tuần, chúng đã tập hợp lại với nhau và cố gắng tập hợp sự ủng hộ bên trong và bên ngoài Campuchia cho cuộc đấu tranh chống lại chính phủ Heng Samrin mới ở Phnôm Pênh được Việt Nam ủng hộ.

Trung Quốc: Khoa sư phạm về quyền lực

Chính phủ Trung Quốc đáp lại cuộc xâm chiếm Campuchia của Việt Nam bằng những lời lẽ quá đáng nhất. Họ tố cáo Hà Nội là “quân phiệt, xâm lược hung bạo và bành trướng” và hứa làm “hết sức mình” để giúp chế độ Khmer đỏ bị gạt bỏ “bằng mọi cách”. Trong chuyến đi thăm Mỹ tháng giêng 1979, Đặng Tiểu Bình đưa ra những nhận xét nổi tiếng của mình về việc phải dạy cho Việt Nam “một số bài học cần thiết”. Trên đường về Bắc Kinh, Đặng nói tại Tokyo rằng “Việt Nam phải bị trừng trị nghiêm khắc”.

Bài tập khoa sư phạm của Đặng bắt đầu lúc bình minh ngày 17 tháng 2, khi gần 100.000 quân đội giải phóng nhân dân Trung Quốc đổ vào biên giới dài 1.300 kilômét, cùng với xe tăng và trọng pháo. Cuộc tiến công sa lầy nhanh chóng, và số quân đã phải đẩy lên 200.000 trước khi cuộc tiến công có thể tiếp tục trở lại. Mục tiêu quân sự trước mắt của người Trung Quốc là chiếm các tỉnh lỵ sáu tỉnh biên giới của Việt Nam, trong đó bốn đã rơi vào tay họ từ 23 tháng 2. Cuộc chiến đấu quyết định của chiến dịch lúc đó hình thành quanh thị xã Lạng Sơn, nằm trong một đèo thiên nhiên trên dãy núi giữa Trung Quốc và Việt Nam (thị xã có vị trí chiến lược này đã từng là nơi xảy ra nhiều cuộc chiến đấu lịch sử). Người Trung Quốc tiến công ngày 27 tháng 2 và, sau các cuộc chiến đấu ác liệt trên đồi chung quanh, đã tìm cách vào được Lạng Sơn đêm mùng 2 tháng ba. Cuộc chiến đấu còn tiếp diễn trong thị xã ba ngày sau đó, khi Bắc Kinh công bố rút lui các lực lượng của họ. Tuy nhiên, phải cho đến 16 tháng 3 cuộc rút lui mới hoàn tất, chủ yếu bởi vì quân Trung Quốc đã phá huỷ một cách có hệ thống tất cả các công sự chính và nhiều nhà cửa của Việt Nam trước khi rút.

Tổn thất của cuộc chiến tranh một tháng đó là rất lớn. Người Trung Quốc thừa nhận 20.000 thương vong, nhưng rêu rao gây cho người Việt Nam 50.000; về phần mình, người Việt Nam tuyên bố rằng 20.000 Trung Quốc đã bị chết và tổng số thương vong của Trung Quốc là trên 60.000. Trong cuộc chiến tranh Việt Nam của Mỹ, các tỉnh cực bắc này phần lớn được cách ly, không bị bom Mỹ vì gần biên giới Trung Quốc, nhưng bây giờ cũng chính tình hình địa lý đó đã làm cho các tỉnh đó bị tàn

phá khắp nơi. Lạng Sơn vẫn còn trong tình trạng đổ nát khi chúng tôi đến thăm một năm sau cuộc xâm lược. Phần lớn các nhà lớn đã bị đập phá thành gạch vụn và các nhà ở bị phá huỷ hoàn toàn. Một số nhà đã được phục hồi, nhưng hầu hết 30.000 dân cư còn phải sống trong những lều đơn sơ giống như ở những nơi sơ tán khác trong khu vực. Theo người Việt Nam, thì người Trung Quốc đã phá huỷ bốn tỉnh lỵ (Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai và Cam Đường) (Cam Đường là một thị trấn gần Lào Cai chứ không phải một tỉnh lỵ-ND), và 320 xã, 250.000 dân đã bị đẩy vào tình trạng không có nhà ở; 41 nông trường quốc doanh và trạm nông nghiệp cũng như các xí nghiệp, hầm mỏ, bệnh viện và trường học đã bị san bằng; 58.000 ha đồng ruộng đã bị phá huỷ và những khu rừng rộng lớn bị đốt trụi.

Bắc Kinh không bỏ lỡ cơ hội công bố sự hài lòng của họ đối với trừng phạt gây cho Việt Nam. Tuy vậy, trong một cuộc phỏng vấn với Oriana Fallaci trong tờ Corriere della Sera tháng 8 năm 1980, Đặng Tiểu Bình thừa nhận rằng cuộc hành quân “không thành công lắm”. Đúng là người Trung Quốc đã đạt phần lớn những mục tiêu quân sự trước mắt của họ bên trong Việt Nam, nhưng cái giá phải trả thì lại cao một cách đau đớn. Chỉ trong cuộc chiến đấu Lạng Sơn, người Việt Nam mới dùng một trong những sư đoàn chủ lực của họ (sư đoàn tinh nhuệ 308, chuyên từ chu vi phòng thủ Hà Nội đến) (Đây là một sự nhầm lẫn của tác giả. Thực tế trong cuộc chiến đấu chống quân Trung Quốc xâm lược ta mới chỉ sử dụng tới các lực lượng địa phương. Sư đoàn 308 không tham gia chiến đấu-B.T). Còn thì số 200.000 quân giải phóng nhân dân đã bị chặn đứng bằng một lực lượng quân địa phương và dân quân Việt Nam chỉ bằng một nửa số quân đó. Kết quả của cuộc chiến tranh này dường như phơi bày sự yếu kém quân sự chứ không phải sức mạnh của Trung Quốc.

Người Trung Quốc rõ ràng đánh giá thấp khả năng của những lực lượng phòng thủ Việt Nam được cắm sâu trong một địa hình gồ ghề, hiểm trở mà họ đã biết rõ. Trang bị của quân đội Trung Quốc nói chung là lạc hậu, vũ khí phần lớn thuộc loại cũ cuối những năm 1950 đầu những năm 1960, trong khi người Việt Nam chiến đấu với những vũ khí hiện đại do Liên Xô cung cấp hoặc chiếm được của Mỹ. Ưu thế không quân của Việt Nam làm cho lực lượng Trung Quốc phải tiến công mà không có yểm trợ của không quân. Hậu cần của Trung Quốc tỏ ra không thích hợp: những xe tải chở hàng cung cấp tiến chậm trên các con đường núi quanh co nên không thể cung cấp đầy đủ đạn dược cho quân đội. Chiến thuật của Trung Quốc cũng tỏ ra không thoả đáng. Cũng giống như trong chiến tranh Triều Tiên. Quân đội giải phóng nhân dân Trung Quốc cũng dựa vào những cuộc tiến công bằng “biển người”. Những cuộc tiến công như vậy làm cho các lực lượng phòng thủ bám sâu và trang bị tốt có thể gây những thương vong tai hại, nhất là trên địa hình gồ ghề, làm chậm bước tiến của bộ binh. Trong cuộc chiến đấu ở Lạng Sơn, người Trung Quốc đã dùng kỵ binh là thứ binh chủng mà vũ khí tối tân, bắn nhanh đã gây những thương vong nặng nề. Người Trung Quốc dựa vào những kèn đồng để phối hợp các đơn vị, và những tay bắn tỉa Việt Nam đã làm cho họ rối loạn hàng ngũ bằng việc bắn hạ những người thổi kèn. Một số báo cáo cho rằng người Trung Quốc sẽ được nhân dân địa phương hoan nghênh như những “người giải phóng”, nhưng điều đó không hề xảy ra. Không lấy gì làm lạ rằng cuộc chiến tranh đã làm nổ ra một cuộc tranh luận dài trong các giới quân sự Trung Quốc về giá trị chiến thuật “chiến tranh nhân dân” của Mao trong điều kiện hiện đại và về nhu cầu hiện đại hoá trang bị chiến đấu của Trung Quốc. Tiếp theo đó là một sự xáo trộn rộng rãi

nhất trong hàng ngũ các nhà lãnh đạo Quân giải phóng nhân dân, nhưng có lẽ việc đó có liên quan đến những cuộc đấu tranh phe phái trong Đảng Cộng sản Trung Quốc hơn là kết quả của cuộc chiến tranh.

Điều còn quan trọng hơn trình độ chiến đấu nghèo nàn của quân giải phóng nhân dân là cuộc xâm lược không đạt được những mục tiêu chính trị của nó. Mục đích bề ngoài của Bắc Kinh chỉ là giành một “biên giới hoà bình” với Việt Nam. Bắc Kinh rêu rao rằng quân đội Trung Quốc bị buộc phải tiến hành một “cuộc phản công tự vệ” để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc trước những khiêu khích không dứt của Việt Nam. Như Hàn Niệm Long, người lãnh đạo phái đoàn Trung Quốc tại những cuộc hội đàm Trung-Việt sau đó, đã nói: “Khiêu khích của họ đã trở thành không thể nào tha thứ được nữa”.

Bề ngoài là một cuộc chiến tranh biên giới, nhưng vấn đề thực sự là một vấn đề chính trị chứ không phải một tranh chấp biên giới. Tuy rằng đúng là có một số điểm không có ranh giới chính xác, nhưng trên đại thể, đây là một trong những biên giới xác định tốt nhất trong khu vực (Xem “Những biên giới của Đông Nam Á” của J.R.V Precot, J.H.Colie, D.F.Precot, Men-buốc, 1977, tr.60-ND). Trước năm 1974, cả hai bên đồng ý rằng chẳng có vấn đề gì quan trọng, nhưng từ đó trở đi, các rắc rối trên biên giới đã tăng lên kế hoạch các quan hệ giữa Hà Nội và Bắc Kinh xấu đi. Tình hình trở nên đặc biệt căng thẳng trong phần thứ hai của năm 1978, mỗi bên tố cáo bên kia có những khiêu khích cố ý.

Khi những cuộc thương lượng diễn ra ở Hà Nội tháng 4 năm 1979, thì có thể thấy rõ ràng cuộc tranh chấp biên giới thực sự là một vấn đề chính trị. Phía Việt Nam đưa ra đề nghị ba điểm để giải quyết chính vấn đề biên giới: chấm dứt chiến sự và phi quân sự hoá biên giới; khôi phục giao thông và vận tải bình thường; một giải pháp cho bất cứ vấn đề lãnh thổ nào trên cơ sở “tôn trọng đường biên giới” mà các hiệp định Trung-Pháp năm 1887 và 1895 đã thiết lập. Phía Trung Quốc không chịu xét đề nghị đó và đưa ra đề nghị 8 điểm của riêng mình. Họ bác bỏ việc phi quân sự hoá biên giới và đòi giải quyết các vấn đề lãnh thổ “trên cơ sở những công ước Trung-Pháp” chứ không phải trên cơ sở đường ranh giới thực tế do các hiệp định đó đưa lại. Họ cũng đòi Việt Nam thừa nhận các quần đảo Paracel (Hoàng Sa) và Spratly (Trường Sa) là “một bộ phận không thể chuyển nhượng của lãnh thổ Trung Quốc”.

Như là một bộ phận của giải pháp cho vấn đề biên giới, người Trung Quốc cũng đòi chấm dứt sự ngược đãi các “kiều dân” Trung Quốc ở Việt Nam và khôi phục các “quan hệ hữu nghị” giữa hai chính phủ. Điểm thứ hai của họ như sau: “Không bên nào được tìm kiếm bá quyền ở Đông Dương, Đông Nam Á, hay bất cứ nước khác của thế giới và chống lại cố gắng của bất cứ nước nào hay nhóm nào khác nhằm thiết lập bá quyền như vậy. Không bên nào sẽ đóng quân ở các nước khác và những quân đội đã đóng ở nước ngoài phải được rút về nước mình. Không bên nào sẽ tham gia bất cứ khối quân sự nào nhằm chống lại bên kia, cung cấp căn cứ quân sự hoặc dùng lãnh thổ và các

căn cứ các nước khác để đe dọa, lật đổ hoặc xâm lược vũ trang chống lại phía bên kia hoặc chống lại bất cứ nước nào khác” (Xem Peking Review, 4 tháng 5 năm 1979-ND).

Tóm lại, người Trung Quốc lưu ý rằng cuộc xung đột biên giới trên bộ không thể chấm dứt chừng nào người Việt Nam không chịu bỏ chủ quyền trên các nơi sở hữu của họ ở Biển Đông, rút khỏi Campuchia và chấm dứt liên minh với Mát-cơ-va. Trong một đợt hội đàm tiếp theo (ngày 5 tháng 7), người Trung Quốc bỏ sang một bên việc thảo luận chính vấn đề biên giới và đòi cuộc thương lượng “tiên hành từ điểm nút của vấn đề tức là chống bá quyền”, tố cáo Việt Nam thành lập một Liên bang Đông Dương bao gồm Lào và Campuchia để phối hợp với việc cho là “nỗ lực giành bá quyền thế giới” của Liên Xô.

Những cuộc thương lượng biên giới do đó đã bị bế tắc từ đầu. Người Trung Quốc không chịu thảo luận tý nào những đề nghị của Việt Nam và bác bỏ yêu cầu “làm rõ” chính lập trường của họ. Về phần mình, người Việt Nam bác bỏ những đề nghị của Trung Quốc trên cơ sở rằng Trung Quốc không có quyền ra lệnh lấy những quan hệ của Việt Nam với các nước khác làm một bộ phận của giải pháp biên giới. Người Trung Quốc tìm cách ép Hà Nội bằng những đe dọa về một cuộc tiến công khác, nhưng không lay chuyển được Hà Nội. Đặng Tiểu Bình tuyên bố ngày 29 tháng 5 rằng Trung Quốc “dành quyền” dạy cho Việt Nam bài học khác, nếu Việt Nam tiếp tục “những khiêu khích của họ”.

Những cuộc hội đàm vẫn được tiếp tục trong một thời gian, nhưng chỉ còn là một diễn đàn tuyên truyền. người Trung Quốc tiến công “chủ nghĩa bành trướng” Việt Nam ở Đông Dương, trong khi người Việt Nam thì tiến công các chính sách của Trung Quốc “theo đuổi chủ nghĩa bá quyền dưới chiêu bài chống bá quyền”. Trong khi đó thì những va chạm mạnh mẽ tiếp tục diễn ra trên biên giới Trung-Việt, thường nổ ra vào những lúc căng thẳng ở Campuchia, đáng chú ý nhất là tháng 6 năm 1980, tháng 4 năm 1983 và tháng 4 năm 1984.

Giải thích chính thức của Trung Quốc cho sự xâm lược của họ, coi đó là một phản ứng tự vệ đối lại “khiêu khích” của Việt Nam trên biên giới Trung-Việt, là một giải thích mà hầu như khắp nơi đều coi như một lời bào chữa bịa đặt, và thực vậy ít được nhắc tới trong phần nhiều các bình luận của phương Tây về cuộc xung đột. Rõ ràng là trong cuộc chiến tranh này, phía Trung Quốc là kẻ xâm lược và sự xâm lược đã được công khai mưu tính từ trước. Không có những sự kiện nào đã xảy ra có thể tương xứng với một cuộc xâm lược quy mô đầy đủ như vậy. Trên thực tế cuộc xâm lược của Trung Quốc là một phản ứng đối với việc Hà Nội lật đổ đồng minh của Bắc Kinh ở Campuchia và việc Hà Nội tiếp tục có quan hệ với Liên Xô. Không phải là hoàn cảnh đã buộc Trung Quốc phải tiến hành cuộc chiến tranh đó; ban lãnh đạo Bắc Kinh đã chọn một cách có ý thức sự xâm lược quân sự làm công cụ của chính sách. Những mục tiêu của Trung Quốc trong việc tiến công Việt Nam nói chung được cho là có hai mặt: một là để bày tỏ cho Hà Nội rằng Trung Quốc là một cường quốc lớn mà những nguyện vọng không thể bị xem thường; và hai là giảm bớt sức ép đối với các lực lượng Pol Pot bằng cách buộc người Việt Nam rút quân khỏi Campuchia để đưa về bảo vệ biên giới phía bắc của họ.

Trong cả hai mặt, cuộc chiến tranh không thành công. Người Việt Nam vẫn bướng bỉnh, đã đối phó với cuộc xâm lược của Trung Quốc mà không rút bất cứ số quân nào từ Campuchia, là nơi mà họ tuyên bố rằng tình hình là “Không đảo ngược được”. Hà Nội duy trì mối quan hệ của mình với Liên Xô, địch thủ của Trung Quốc và đi vào củng cố mối “quan hệ đặc biệt” với Viêng Chăn và với chế độ mới ở Phnôm Pênh. Tất cả các điều đó càng tăng thêm hơn nữa sự giận dữ của Bắc Kinh đối với “sự vô ơn” của người Việt Nam. Vũ đài đã được dựng lên cho một cuộc xung đột lâu dài giữa hai chính phủ cộng sản cho là “anh em”.

Có một số điểm song song nhưng mĩa mai giữa cuộc xung đột Trung-Việt và cuộc xung đột Việt Nam-Campuchia. Việt Nam tìm kiếm một “mối quan hệ đặc biệt” với Campuchia và Trung Quốc trên thực tế cũng đòi hỏi một “mối quan hệ đặc biệt” với Việt Nam và các nước Đông Dương khác. Hà Nội phản ứng mạnh mẽ đối với các hành động của Pol Pot một phần là vì Hà Nội nhận thức một “đe dọa của Trung Quốc” đối với Việt Nam đằng sau những hành động đó, và Trung Quốc, về lượt mình cũng cảm thấy một “đe dọa Xô-viết” đằng sau những hành động của Việt Nam. Việt Nam đã chứng minh sự can thiệp quân sự ở Campuchia tháng 12 năm 1978 trên cơ sở tự vệ chính đáng, và thật là một điều trùng hợp khi Trung Quốc cũng bào chữa chính sự xâm lược Việt Nam của mình bằng những lý lẽ tương tự.

Các mối quan hệ chính trị có liên quan có thể được quan niệm như là một hệ thống quyền lực trong đó Liên Xô (và xa hơn Liên Xô, là Mỹ) ở một đầu và chế độ Campuchia Dân chủ và Lào ở đầu bên kia. Hai nước nằm giữa hệ thống đó, Trung Quốc và Việt Nam, mỗi nước tìm cách sử dụng tối đa quyền tự do hành động của mình bằng cách chống lại nước đứng trên họ và tranh thủ các nước đứng dưới họ để đưa vào một liên minh. Chính phủ Lào sẵn sàng đứng về phía Việt Nam, nhưng cuộc đấu tranh phe phái bên trong Đảng Cộng sản Campuchia đã buộc Pol Pot chống lại Việt Nam. Như vậy cái chính phủ với kỳ vọng ngây thơ nhất đòi chủ quyền tuyệt đối đã tự thấy mình có ít chỗ nhất để xoay xở. Nó tự giành cho mình lựa chọn chống lại sức ép của Việt Nam bằng cách tìm kiếm sự che chở của Trung Quốc. Về phần mình, Việt Nam tìm kiếm sự che chở của Liên Xô chống lại Trung Quốc, và Trung Quốc lại tìm kiếm sự che chở của Mỹ chống lại Liên Xô.

Tuy nhiên, những điểm song song như trên không thể bị đẩy quá xa. Đến một điểm nhất định, Việt Nam buộc phải bỏ “mối quan hệ đặc biệt” với Campuchia, khi chính phủ Pol Pot bác bỏ mối quan hệ đó trong năm 1975-1976. Ngược lại, Trung Quốc không tỏ ra có dấu hiệu nào bỏ yêu sách của họ về Đông Dương và tỏ ra sẵn sàng khởi xướng một cuộc chiến tranh quy mô đầy đủ để buộc Việt Nam khuất phục trước ý muốn của họ. Tính chất song song giữa cuộc chiến tranh Việt Nam-Campuchia và cuộc chiến tranh Trung Quốc-Việt Nam cũng đã mất tác dụng ở một chỗ khác, đó là nước Việt Nam đứng giữa đã bị tiến công vừa từ một nước yếu hơn là Campuchia, vừa từ một nước mạnh hơn là Trung Quốc. Nếu ông ta thực sự tôn trọng sự cân bằng, Pol Pot đã tìm cách tạo ra một “quan hệ đặc biệt” với Lào, nhưng do tính phiêu lưu quân sự mà ông ta đã tiến công Việt Nam.

Cuối cùng, trong khi cuộc xâm chiếm Campuchia, tháng 12 năm 1978 của Việt Nam là nhằm loại bỏ hoàn toàn chế độ Pol Pot, và chủ yếu là đã thành công thì cuộc xâm lược Việt Nam tháng 2 năm 1979 của Trung Quốc đã có một mục tiêu hạn chế hơn, tuy số lượng quân đội lớn hơn, và đã tỏ ra là không thành công.

“Chủ nghĩa Sô-vanh Đại hán”

Phản ứng của Trung Quốc đối với sự can thiệp của Việt Nam vào Campuchia là một sự bày tỏ bị đả đả ý muốn của chính phủ Bắc Kinh khẳng định quy chế của Trung Quốc như là một cường quốc hơn hẳn trong vùng Đông Nam Á. Hết sức kỳ lạ, các nhà bình luận phương Tây không thấy được ý muốn đó. Trong những năm 1950 và 1960, người ta thường cho rằng vì là cộng sản cho nên chính phủ mới không còn thực sự là “Trung Quốc” nữa và bị xem như là bù nhìn của Liên Xô. Chính phủ đó bị mô tả là hăng hái và bành trướng nhưng để phục vụ các quan thầy nước ngoài. Tính chất quốc gia của chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc chỉ được thấy rõ một cách rộng rãi chỉ sau cuộc phân biệt Trung-Xô. Trong những năm 1970, chính sách đối ngoại của Trung Quốc đã được giải thích một cách có thiện cảm hơn, nhưng sự giải thích đó lại có xu hướng quá tin vào hình ảnh mà Trung Quốc tự tạo cho mình như là đối thủ hàng đầu của “chủ nghĩa bá quyền nước lớn”. Chủ nghĩa quốc gia mới của giới lãnh đạo Trung Quốc đã được thừa nhận nhưng không ai thấy được khả năng nó có thể dẫn đến một sự khẳng định của quyền lực Trung Quốc rất có hại cho các nước khác.

Người Trung Quốc luôn luôn tự tô vẽ cho mình như là những đối thủ hàng đầu của chính sách quyền lực mà Liên Xô và Mỹ đang thực hiện. “Tất cả các nước, lớn hoặc nhỏ, phải bình đẳng, nước lớn không được áp bức nước nhỏ và nước mạnh không được áp bức nước yếu”. Đó là điều mà phía Trung Quốc tuyên bố trong thông cáo Thượng Hải năm 1972. “Trung Quốc sẽ không hề bao giờ là một siêu cường, và Trung Quốc chống lại bá quyền và chính sách quyền lực các loại”. Những tuyên bố như vậy làm cho nhiều người rất bất ngờ trước một tình hình trong đó Trung Quốc tuyên bố có “quyền riêng để can thiệp bằng quân sự vào các nước nhỏ nào không làm vừa lòng họ để dạy một “bài học””.

Hà Nội đưa ra cách giải thích của mình về chính sách quyền lực của Trung Quốc trong một Sách trắng do Bộ Ngoại giao Việt Nam phát hành tháng 10 năm 1979. Giải thích đó lập luận rằng các kẻ thống trị Trung Quốc đã làm sống lại “chủ nghĩa Sô-vanh Đại Hán” cổ truyền, tin rằng sự rút lui của chủ nghĩa đế quốc phương Tây sẽ cho phép Trung Quốc nối lại địa vị xưa của mình như là một cường quốc khổng lồ trên suốt Đông Nam Á. Việt Nam tuyên bố rằng những nhà lãnh đạo Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa đã từ lâu “mơ ước chinh phục” Đông Nam Á, “một mục tiêu cổ truyền của chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc trong suốt các thế kỷ”. Họ gắn cuộc chiến tranh của Trung Quốc chống Việt Nam với các cuộc tranh chấp biên giới của Trung Quốc với Ấn Độ, Liên Xô và Mông Cổ, và lập luận: “Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã bộc lộ màu sắc thực sự của họ là những người Sô-vanh nước lớn và những nhà quốc gia tư sản! Chính sách hiện nay của các nhà thống trị Trung Quốc đối với Việt Nam, tuy được ngụy trang đầy đủ, vẫn giống với chính sách của các nhà thống trị “Thiên triều” trong hàng nghìn năm trước, một chính sách nhằm việc thôn tính Việt Nam, nô dịch nhân dân Việt Nam và biến Việt Nam thành một chư hầu của Trung Quốc”.

Sách trắng Việt Nam điềm lại chính sách Trung Quốc từ hội nghị Geneva năm 1954 dưới ánh sáng của sự đánh giá nói trên, lập luận rằng chính sách đó có hai mặt. Người Trung Quốc đã tỏ ra ủng hộ cách mạng Việt Nam nhưng luôn luôn đồng lõa với những kẻ thù của cuộc cách mạng đó. Mục tiêu thực sự của họ là giữ cho Việt Nam bị chia cắt, yếu và phụ thuộc vào Trung Quốc. Hà Nội lập luận rằng một Việt Nam độc lập, thống nhất sẽ là một “cản trở chính đối với chiến lược toàn cầu của các nhà lãnh đạo Trung Quốc, trước nhất là đối với chính sách bành trướng của họ xuống Đông Nam Á”. Không cần phải nói, người Trung Quốc vội vã cải chính điều đó.

Như vậy là những người cộng sản Việt Nam đã đi đến chỗ đồng ý với sự phân tích của một số các chuyên gia phương Tây về Trung Quốc, như C.P. Fitzgerald cho rằng mặc dù cộng sản lên nắm quyền, “nhưng “thế giới quan của Trung Quốc không thay đổi về căn bản” (xem “Cách nhìn của Trung Quốc về vị trí của họ trong thế giới” của C.P. Fitzgerald, London, 1964, tr.71-72-ND). Chủ nghĩa Mao đã được thời sự hoá, nhưng không thay đổi về căn bản cách nhìn cổ truyền của Trung Quốc, coi Trung Quốc là trung tâm, là người nắm giữ duy nhất nền văn minh và đức hạnh và là người làm ra luật pháp cho những nước man di quanh họ. Có một ít sức thuyết phục trong lập luận này, nhưng sẽ không đúng nếu xem chính sách đối ngoại của nhà nước Trung Quốc hiện đại chỉ là một sự tiếp tục của các chính sách cổ truyền, không hề bị những hoàn cảnh thực tiễn đang thay đổi ảnh hưởng đến.

Với tư cách là một trung tâm “văn minh” hùng mạnh giữa một thế giới “man di”, Thiên triều đã có thể khiến cho các quốc gia nhỏ hơn và ít hùng mạnh hơn quanh nó phải tỏ lòng tôn kính. Lòng tôn kính này đã được thể chế hoá trong chế độ triều cống và, cho đến khi người Pháp đến, các triều đình ở Huế, Phnôm Pênh và phần lớn các lãnh địa của Lào đều phải triều cống cho triều đình vua chúa ở Bắc Kinh. Những thái độ mà chế độ này đưa lại cho các nhà thống trị Trung Quốc đã được minh hoạ trong thông điệp mà vua Càn Long gửi cho vua George III để trả lời những yêu cầu của Anh lập đại diện ngoại giao ở Bắc Kinh và lập các quyền buôn bán ở Trung Quốc:

“Trong khi cai trị một thế giới rộng lớn, tôi chỉ có một mục tiêu phải chú ý, đó là duy trì một sự cai trị hoàn hảo về hoàn thành nhiệm vụ của quốc gia... Đạo đức uy nghi của triều đại chúng tôi đã thấm sâu vào mỗi một đất nước dưới bầu trời và vua của tất cả các nước đã triều cống những vật quý giá bằng đường bộ và đường biển... Hỡi nhà vua, ngài phải tôn trọng những tình cảm của tôi và bày tỏ sự tận tụy lớn hơn nữa trong tương lai, để, bằng sự khuất phục vĩnh viễn ngai vàng của chúng tôi, ngài có thể giành được hoà bình và thịnh vượng cho nước ngài sau đó” (xem “Trung Quốc đế vương” do Franz Schurman và Orville Schell xuất bản, quyển 1. New York, 1967, tr.107-108-ND). Trong khi các nước triều cống còn được quyền quản lý công việc nội bộ của chính mình thì chính phủ Trung Quốc lại tự xem mình là trọng tài cho các tranh chấp giữa các nước đó, và giữ quyền trừng phạt nước cứng đầu. Còn đối với ý kiến đề cho các nước thiết lập các quan hệ kinh tế và chính trị độc lập với nước ngoài khác thì, như Càn Long đã giải thích cho George III, sẽ “hoàn

toàn không thể được”.

Trong trường hợp của Việt Nam, một nhà viết sử đã mô tả mối quan hệ triều cống cổ truyền đó như sau: “... mối quan hệ đó không phải là giữa hai quốc gia ngang nhau. Không có nghi ngờ gì trong đầu óc của bất cứ ai rằng Trung Quốc là ở thế trên và nước triều cống ở thế dưới. Các vua chúa Việt Nam thấy rõ rằng họ phải thừa nhận quyền bá chủ của Trung Quốc và trở nên nước triều cống để tránh sự can thiệp thực sự của Trung Quốc vào công việc nội bộ của họ... Trung Quốc thì cảm thấy không thể cai trị trực tiếp khu vực đó được; đồng thời Trung Quốc cũng muốn tránh rắc rối ở các vùng biên giới... Quy chế triều cống mà Trung Quốc ban cho, không phải là cho một nước, mà là cho một nhà thống trị. Quy chế chỉ được cấp, khi nhà thống trị nước ngoài đã phải bày tỏ sự thừa nhận ưu thế của Trung Quốc... Việc phong chức cho một nhà thống trị triều cống, rõ ràng được vua Trung Quốc xem giống như việc cử một quan chức trong nội bộ đế chế. Vì vậy việc phong chức có thể bị rút lại nếu nhà thống trị kia không làm được nhiệm vụ... Trong trường hợp như vậy nhà vua triều cống có thể bị trừng trị như bất kỳ quan chức cấp cao nào khác của đế chế”. Đó là chế độ mà, theo Hà Nội, các nhà lãnh đạo Trung Quốc ngày nay mong muốn khôi phục lại.

Trung Quốc trong thế giới hiện đại: sự xuất hiện một cường quốc lớn

Những người cộng sản Trung Quốc xem cách mạng của họ như một thắng lợi của sự tự khẳng định quốc gia của Trung Quốc sau một thời kỳ thống trị nhục nhã của nước ngoài. Tháng 9 năm 1949, Mao tuyên bố: “Đất nước chúng ta sẽ không bao giờ còn là một đất nước bị sỉ nhục nữa. Chúng ta đã đứng dậy... Hãy để cho bọn phản động trong nước và ngoài nước run sợ trước chúng ta”. Nhưng, trên thực tế, trong những năm đầu, Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa vẫn là một quốc gia yếu. Trung Quốc đã trải qua một giai đoạn hỗn loạn kinh tế và chiến tranh tàn hại, và các nhà thống trị mới của họ đã buộc phải theo một trong những thành ngữ nổi tiếng khác của Mao “ngả về một bên, bên của Liên Xô” trong công việc quốc tế.

Khi Trung Quốc đứng về phía Liên Xô, các nhà bình luận phương Tây mô tả họ như là một cường quốc bành trướng hăng hái nhất, và quên những thực tế về sự yếu kém của Trung Quốc vào lúc đó. Từ đó trở đi, hình ảnh này đã được xem xét lại một cách triệt để dưới ánh sáng của sự phân liệt Trung-Xô và sự nhích lại gần Trung-Mỹ. Trung Quốc bây giờ nói chung được mô tả bằng những lời lẽ có cảm tình hơn, như chủ yếu đóng vai trò thụ động. Như vậy, sự phân liệt Trung-Xô được xem như là kết quả của sự “bắt nạt Xô-viết” và việc Trung Quốc quay sang phương tây như là một phản ứng tự vệ đối với việc bành trướng Xô-viết.

Cách giải thích như vậy phù hợp với những định kiến chiến tranh lạnh thông thường, nhưng nó che lấp thực tế về sự khẳng định ngày càng gia tăng của Trung Quốc như là một cường quốc độc lập trong nền chính trị thế giới. Chính phía Trung Quốc đã khởi xướng sự phân biệt Trung-Xô, và sau cuộc nhích lại gần Trung-Mỹ, Trung Quốc cuối cùng đã nổi lên là một cường quốc với một chính

sách hăng hái mở rộng ảnh hưởng ra Đông Nam Á.

Khi thành lập liên minh Trung-Xô, rõ ràng có những mâu thuẫn (tuy các nhà bình luận phương Tây đương thời không biết đến). Stalin không tin Mao, còn Mao thì bất bình với tính cứng rắn của Stalin đối với Trung Quốc. Nhưng những căng thẳng đó đã bị gạt đi vì mối đe dọa chống cộng điên cuồng của Mỹ ở châu Á đối với một Trung Quốc còn rất yếu. Bất kể những dè dặt riêng đối với đồng minh Xô-việt của họ như thế nào, những nhà lãnh đạo cộng sản Trung Quốc cũng thấy rõ rằng đồng minh đó cho họ sự bảo vệ quân sự và sự ủng hộ ngoại giao rất cần thiết, cũng như cung cấp viện trợ, quỹ buôn bán và đầu tư cần thiết cho phát triển kinh tế. Bây giờ nhìn lại mới thấy thật là mỉa mai vì khi bị người Mỹ tố cáo biến Trung Quốc thành chế độ thuộc địa bằng việc liên minh với Liên Xô, thì báo chí Trung Quốc đã trả lời bằng những bài công phân bác bỏ những lời tố cáo Liên Xô là “chủ nghĩa đế quốc đỏ”.

Vào giữa những năm 1950, vị trí mặc cả của các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã tốt lên một cách rõ ràng. Công cuộc khôi phục kinh tế bên trong Trung Quốc đã được đánh giá cao. Quân đội Trung Quốc đã hoạt động tốt ở Triều Tiên và năm 1953 người Mỹ đã miễn cưỡng chấp nhận ngừng bắn làm cho Bắc Triều Tiên, đồng minh của Trung Quốc (và của Nga) đã sống sót. Ở Việt Nam các lực lượng Pháp được Mỹ ủng hộ cuối cùng đã bị Việt Minh đánh bại năm 1954. Qua các vai trò của họ tại Hội nghị Geneva về Đông Dương và Triều Tiên năm 1954 và tại Hội nghị Băng Dung của các nước Á-Phi năm 1955, các nhà lãnh đạo Trung Quốc cho rằng họ đã tự mình giành được sự thừa nhận như một cường quốc lớn. Một bài xã luận Nhân dân nhật báo về Geneva đã tuyên bố: “lần đầu tiên với tư cách là một trong những cường quốc lớn, nước Cộng hoà Nhân dân đã cùng với các cường quốc lớn khác tham gia thương lượng về những vấn đề quốc tế trọng yếu và đã có một sự đóng góp của chính mình được những bộ phận rộng rãi của dư luận thế giới hoan nghênh Quy chế quốc tế của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa như là một trong những cường quốc lớn thế giới đã giành được sự thừa nhận của thế giới. Uy tín của quốc tế của Trung Quốc đã được nâng cao rất nhiều. Nhân dân Trung Quốc rất vui mừng và tự hào về những cố gắng và thành tựu của phái đoàn của họ tại Geneva”. Thêm vào đó, sự làm dịu những căng thẳng chiến tranh lạnh cực đoan đầu những năm 1950 làm cho Trung Quốc có nhiều cơ hội hoạt động hơn.

Kết quả là Trung Quốc chấp nhận một đường lối có tính chất khẳng định hơn, làm tăng thêm những căng thẳng trong liên minh Trung-Xô. Người Trung Quốc tách xa dần kiểu mẫu xây dựng chủ nghĩa xã hội của Liên Xô. Cố gắng tập thể hoá của Mao năm 1955 và phong trào “Đại nhảy vọt” thường được đánh giá như là những vấn đề chính trị nội bộ, nhưng chúng có một tầm cỡ quốc tế quan trọng: chúng nhằm mục đích chứng tỏ khả năng của Trung Quốc vượt Liên Xô trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng do tình hình lạc hậu về kinh tế của Trung Quốc nên phải nhấn mạnh vào sự trong sáng trong học thuyết và vào đạo đức tinh thần. Tệ sùng bái chủ tịch Mao được đẩy mạnh vào năm 1958. Nhân dân nhật báo ca tụng ông ta là nhà lý luận Mác-Lê-nin vĩ đại nhất còn sống. Sự bác bỏ rõ ràng vai trò lãnh đạo của Liên Xô đối với khối cộng sản đã được nêu rõ ràng trong đầu

những năm 1960, khi người Trung Quốc công bố một loạt bài bút chiến càng ngày càng công khai chống lại “chủ nghĩa xét lại” Xô-viết.

Khi đọc những tư liệu chính của giai đoạn đó, người ta có ấn tượng rằng cuộc phân liệt hoàn toàn là một vấn đề của những tranh chấp tư tưởng riêng tư, nhưng cuộc phân liệt đó vẫn tiếp tục tồn tại lâu sau khi chủ nghĩa Mao sụp đổ. Trên thực tế cuộc tranh giành về hệ tư tưởng này thực ra là một cuộc đấu tranh giành vị trí quyền lực chân chính của phong trào cộng sản quốc tế. Những bài bút chiến đầu những năm 1960 về đường lối chung của phong trào cộng sản quốc tế báo hiệu rằng Trung Quốc và Liên Xô đã trở thành những địch thủ giành quyền lãnh đạo khối cộng sản và giành ảnh hưởng trong các nước mới trỗi dậy. Trung Quốc cũng đòi địa vị cường quốc lớn của khối cộng sản; và khi người Xô-viết không chấp nhận yêu sách đó thì hầu như mọi sự kiện quốc tế của giai đoạn đó đều trở thành cơ hội cho cuộc bút chiến gay gắt.

Khi Khruskhev lần đầu tiên đưa ra thuyết “cùng tồn tại hoà bình” giữa các cường quốc cộng sản và tư bản vào giữa những năm 1950, người Trung Quốc ủng hộ thuyết đó, nhưng cuối những năm 1950, người Trung Quốc ngày càng lớn tiếng chỉ trích “sự đầu hàng” của Liên Xô đối với chủ nghĩa đế quốc. Một phần, đó cũng là một phản ứng đối với việc người Xô-viết không chịu hoàn toàn ủng hộ những yêu sách của Trung Quốc trong một loạt các khủng hoảng ở biên giới Trung Quốc: khủng hoảng Kim Môn-Đài Loan (năm 1958), rõ ràng do Trung Quốc khởi xướng nhằm ép Liên Xô cam kết sâu hơn nữa đối với sự thống nhất của Trung Quốc trước sự ủng hộ của Mỹ đối với Tưởng Giới Thạch; cuộc nổi loạn ở Tây Tạng (1959); và tình hình căng thẳng tiếp theo với Ấn Độ đưa lại chiến tranh biên giới Trung-Ấn (1962).

Về phần mình người Xô-viết cũng ngày càng bất bình với thách thức của Trung Quốc. Đầu tiên họ bước vào cuộc tranh luận về hệ tư tưởng bằng việc thận trọng giới thiệu những đoạn trích từ Lê-nin để bảo vệ sự “cùng tồn tại hoà bình”. Nhưng sau vài năm, Khruskhev giận dữ nói đến “những kẻ điên rồ và mất trí” và những kẻ “ba hoa giả hiệu cách mạng” và rõ ràng là ai cũng biết ông ta muốn ám chỉ ai. Một loạt các hành động của Liên Xô càng thêm dầu vào lửa. Năm 1959, không lâu trước khi đi thăm Mỹ, Khruskhev huỷ bỏ lời hứa bí mật giúp Trung Quốc xây dựng một khả năng hạt nhân độc lập (những năm sau, khi tiết lộ việc này, người Trung Quốc nói rằng đó là “quà của Khruskhev cho người Mỹ”). Rồi, năm 1960, Khruskhev rút tất cả các nhà kỹ thuật khỏi Trung Quốc, tuyên bố rằng họ bị ngược đãi. Việc này xảy ra đúng vào cuộc khủng hoảng kinh tế sau cuộc “đại nhảy vọt” của Mao, cho nên nó là một đòn đánh vào các kế hoạch phát triển của Trung Quốc, làm cho người Trung Quốc bất bình và không thể nào quên hàng chục năm sau. Người Trung Quốc đáp lại bằng việc đổ con thịnh nộ vào thái độ “ngạo mạn và độc tài” của người Xô-viết.

Nhưng chính mối quan hệ tam giác đang nổi lên giữa Bắc Kinh, Mát-xcơ-va và Washington là điểm nút trong loạt chỉ trích của Trung Quốc đối với những nguyện vọng “cùng tồn tại hoà bình” của Liên Xô. Cuộc tranh cãi ngày càng tăng với Mát-xcơ-va, xảy ra vào lúc các quan hệ với Washington còn đang đối kháng gay gắt, đã làm cho Bắc Kinh bị cô lập một cách nguy hiểm. Bất kỳ một dấu hiệu nào về sự “câu kết” giữa người Xô-viết và người Mỹ đều bị tố cáo là “phản bội” sự

ngiệp của chủ nghĩa cộng sản. Khi Mỹ và Liên Xô ký Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân từng phần tháng 7 năm 1963, người Trung Quốc mạnh mẽ tố cáo và một nhà bình luận của Hồng Kỳ lên án rằng đây là một “Liên minh thần thánh” có thể so sánh với liên minh phản cách mạng do Mét-tơ-níc vạch ra sau các cuộc chiến tranh của Napoleon, và tiên đoán một kết thúc bất hạnh cũng giống như vậy.

Không kể những lời lẽ quá mức, những lo sợ của Trung Quốc về một sự “câu kết” và một “sự mặc cả bí mật” giữa Mỹ và Liên Xô nhằm kiềm chế ảnh hưởng của Trung Quốc không phải là không có cơ sở. Cuộc khủng hoảng Lào năm 1961 là cơ hội đầu tiên cho Trung Quốc xuất hiện như một cường quốc độc lập thứ ba, và cả Mát-xcơ-va lẫn Washington đều tích cực tìm cách hạn chế ảnh hưởng của Bắc Kinh.

Vào giữa những năm 1960, rõ ràng là cố gắng của Trung Quốc giành giật chiếc ghế cầm quyền lãnh đạo khối cộng sản từ tay Liên Xô đã thất bại thảm hại. Hầu như tất cả các Đảng Cộng sản cầm quyền đứng về phía Liên Xô, trừ một vài đảng (đáng chú ý nhất là Bắc Việt Nam và Bắc Triều Tiên) còn cố gắng đứng trung lập và cân đối giữa hai cường quốc cộng sản. Nhưng chủ nghĩa cách mạng sôi nổi của Trung Quốc là hấp dẫn hơn đối với các đảng cộng sản còn đang đấu tranh giành chính quyền. Phần đông các đảng Đông Nam Á đi với Trung Quốc, nhưng ở các nơi khác, Trung Quốc chỉ được ủng hộ của Đảng New Zealand và những phái nhỏ mới tách ra. Những cố gắng tranh thủ về phía Mao các nhà lãnh đạo của các nước Á-Phi, đang đấu tranh để củng cố các quốc gia mới và mong manh của họ, cũng ít thành công. Cố gắng đầu tiên của Trung Quốc nhằm giành bằng chính sức của mình quy chế cường quốc lớn đã tỏ ra quá sớm, làm cho Trung Quốc trở nên bị cô lập hơn bao giờ hết.

Trong bối cảnh như vậy, người Mỹ ào ạt leo thang cuộc chiến tranh Việt Nam 1965, không hề chú ý đến sự bức tức của Trung Quốc về vấn đề đó. Bắc Kinh một lần nữa lại đứng trước một sự can thiệp quân sự quy mô lớn của Mỹ tại một khu vực sống còn đối với nền an ninh của họ, như đã xảy ra ở Triều Tiên một thập kỷ trước đó. Rồi người Trung Quốc đã phải tự mình can thiệp, nhưng lần này không còn được cái ô quân sự Liên Xô bảo vệ nữa. Đa số các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc quanh Lưu Thiệu Kỳ và Đặng Tiểu Bình cho rằng hành động của Mỹ đã làm cho Trung Quốc cần thiết phải một lần nữa siết chặt hàng ngũ với Liên Xô. Nhưng Mao, trong giai đoạn này đã đi sâu vào cuộc “chống chủ nghĩa xét lại” cho nên uy tín cá nhân của ông ta sẽ bị tổn thương nếu đi theo đường lối đó. Ngược lại, ông ta kêu gọi củng cố đường lối “tự lực” của Trung Quốc và tăng thêm chiến dịch chống người Xô-viết.

Bị đánh bại bên trong đảng, Mao và đồng minh của ông ta, bộ trưởng quốc phòng Lâm Bưu, tiến hành một chiến dịch “chỉ trích của quần chúng” chống lại các đối thủ của họ. Chiến dịch đó tăng dần, tăng dần, thành cuộc Đại cách mạng văn hoá năm 1966-1968. Cuộc cách mạng này đã tiêu diệt các đối thủ của Mao, nhưng cũng làm cho đảng đổ nát và đất nước rơi vào hỗn loạn. Vào năm 1969, quân đội dưới quyền Lâm Bưu đã xoay sở để phục hồi trật tự và điều khiển đất nước về cơ bản, trong khi đó Mao tìm cách thành lập một đảng cầm quyền đúng theo sở thích của ông ta hơn là

Đảng Cộng sản Trung Quốc trước cách mạng văn hoá. Việc đưa ông ta đến gần hơn một lần nữa với những người ôn hoà như Chu Ân Lai, là người đã bảo lãnh để Đặng Tiểu Bình và các nhà cầm quyền lão thành khác được thận trọng phục hồi, làm cho những người cấp tiến mới nổi lên cầm quyền trong cách mạng văn hoá rất buồn phiền.

Tệ “sùng bái cá nhân” Mao đã được lợi dụng hết mức trong cuộc đấu tranh giành quyền lực trong cách mạng văn hoá. Tư tưởng Mao Trạch Đông được tuyên bố cho toàn thế giới như tri thức tối cao của thời hiện đại. Nhưng bên dưới vỏ ngoài của ngôn từ phô trương quá mức đó, đất nước đã bị chìm vào một tình trạng biệt lập mê muội gọi lại Đế chế Trung Hoa cổ xưa. Thậm chí theo nhận xét của một nhà văn có cảm tình Trung Quốc lúc này khinh thường cộng ngoại giao quốc tế và bỏ phần lớn các quan hệ nhà nước với nhà nước của thế giới bên ngoài. Chỉ những kẻ tôn sùng tư tưởng Mao mới được hoan nghênh ở Bắc Kinh.

Trong khi chủ yếu là một cuộc nổi dậy nội bộ, cách mạng văn hoá cũng một phần là do các vấn đề chính sách đối ngoại gây ra và từ đó, có những tác động tai hại đến chính sách đối ngoại của Trung Quốc. Các quan hệ của Trung Quốc với thế giới bên ngoài đã đến một điểm thấp năm 1965. Bây giờ, theo Mao, Trung Quốc phải xắn tay áo lên cho một cuộc đụng đầu cuối cùng, quyết định với kẻ thù. Tháng 3 năm 1966, Mao nói với một phái đoàn đến thăm từ Nhật Bản rằng một cuộc chiến tranh giữa Trung Quốc và Mỹ là “không thể tránh khỏi” trong vòng hai năm tới, và người Xô-viết lúc đó cũng sẽ xâm chiếm. Chính sách đối ngoại của Trung Quốc trở nên ngày càng bài ngoại và tiếng la hét phương Tây của họ chỉ có thể sánh được với mức độ dữ dội với những lời tố cáo khối Xô-viết.

Thực vậy, các quan hệ Trung-xô chìm xuống thấp hơn mức bình thường. Năm 1966, ngoại trưởng Trung Quốc Trần Nghị tố cáo rằng người Nga là những kẻ cắp đã cướp 1,6 triệu kilômét vuông lãnh thổ của Trung Quốc và hồng vệ binh đã đổ vào tỉnh biên giới Tân Cương tổ chức những cuộc biểu tình hai triệu người đòi trả lại “đất đã bị mất”. Đầu năm 1967 xảy ra những cuộc biểu tình quần chúng dữ dội trước Đại sứ quán Xô-viết ở Bắc Kinh, và sinh viên Trung Quốc ở Mát-xcơ-va đánh nhau với cảnh sát Xô-viết.

Mao thúc giục mở lại cuộc thương lượng về biên giới từ năm 1963, nhưng theo tuyên bố của Trần Nghị, tình hình căng thẳng tăng lên vì cả hai bên xây dựng lực lượng của mình trên biên giới, đưa đến điểm cao là cuộc chiến đấu trên sông Út-xu-ri tháng 3 năm 1969. Những chi tiết của cuộc tiến công này còn đang mập mờ, tuy phần đông các nhà báo phương Tây, tin rằng do phía Trung Quốc khởi xướng và người Xô-viết đã trả đũa mạnh mẽ. Người Trung Quốc gán các cuộc xung đột biên giới với sự chiếm đóng Tiệp Khắc của các lực lượng khối Vác-xa-va tháng 8 trước, coi đó là một sự biểu lộ khác của “chủ nghĩa đế quốc xã hội” Xô-viết nhưng một số nhà bình luận cho rằng Mao và Lâm Bưu gây ra sự kiện này để tập hợp sự ủng hộ ở Trung Quốc. Dù sao, lời qua tiếng lại về cuộc đụng đầu Trung-Xô đã bị đẩy đến điểm mà cả hai bên ngụ ý đến việc dùng vũ khí hạt nhân. Đến

điểm đó thì người Trung Quốc buộc phải thối kèn ra lệnh rút lui ngoại giao. Tuy khoắc lác trong tháng 3 rằng “bọn cặn bã chống Trung Quốc sẽ cùng đường mặt lộ”, nhưng đến tháng 10 thì họ lại đoán chắc với Mát-xơ-va rằng “không có bất cứ lý do nào” cho một cuộc chiến tranh biên giới và hứa phục hồi các quan hệ nhà nước với nhà nước. Không lâu sau đó, các cuộc thương lượng về biên giới bị Trung Quốc cắt đứt năm 1964, được nối lại (tuy không đưa lại tiến bộ nào trong việc giải quyết cuộc tranh chấp).

Liên Xô đã giành được an toàn trên biên giới với Trung Quốc, nhưng phải bằng sức ép trực tiếp và với cái giá là phải làm nhục và đẩy chế độ Trung Quốc xa hơn nữa. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc sẵn sàng cúi đầu trước sức mạnh lớn hơn nếu cần thiết, nhưng việc đó không đưa lại bất kỳ sự hoà giải tiếp theo nào giữa người Xô-viết với ngay cả các phái chống Mao ở Bắc Kinh. Tuy vậy, do đường lối “chống xét lại” của Mao đã đẩy Trung Quốc đến miệng hố của chiến tranh hạt nhân, cho nên nó đã có một sự đánh giá lại ở Bắc Kinh về giá trị của các đồng minh lớn và hùng mạnh. Cũng thấy rõ rằng vào khoảng năm 1969, cố gắng của những người cộng sản Trung Quốc giành một sự thừa nhận như là một cường quốc lớn đã ít đạt được kết quả; sau cuộc cách mạng văn hoá, chế độ Bắc Kinh bị cô lập và dễ bị tổn thương hơn bất cứ lúc nào khác kể từ năm 1949. Đến lúc này, con mắt của Mao chuyển sang Mỹ. Điều này đưa đến một sự bất hoà giữa Mao và Lâm Bru, mà kết quả là cái chết bất đắc kỳ tử của Lâm Bru vào năm 1971. (Đây không phải là lần đầu tiên Mao quay sang Mỹ. Ngày 13 tháng 3 năm 1945, Mao đã nói với John Service một quan chức chính trị tại Đại sứ quán Mỹ ở Trung Quốc: “Nhu cầu rất lớn sau chiến tranh của Trung Quốc là phát triển kinh tế, Trung Quốc thiếu nền tảng tư bản chủ nghĩa cần thiết để làm việc đó một mình. Mức sống của chính Trung Quốc đã quá thấp nên không thể hạ xuống nữa để tập trung vốn cần thiết. Mỹ và Trung Quốc bổ sung cho nhau về mặt kinh tế; họ sẽ không cạnh tranh với nhau. Trung Quốc không những điều kiện cần thiết của một nền công nghiệp nặng quy mô lớn. Trung Quốc không thể hy vọng sánh được với Mỹ về công nghệ chế tạo chuyên môn hoá cao, vì vậy Trung Quốc cần xây dựng công nghiệp nhẹ để cung cấp cho thị trường trong nước và nâng cao mức sống của nhân dân mình. Cuối cùng, Trung Quốc có thể cung cấp các hàng hoá đó cho các nước khác ở Viễn Đông. Để trả tiền cho ngoại thương và đầu tư đó, Trung Quốc có nguyên liệu và nông phẩm. Mỹ không những chỉ là nước thích hợp nhất để giúp đỡ công cuộc phát triển kinh tế của Trung Quốc, mà còn là nước duy nhất hoàn toàn có khả năng tham gia” (xem “Cơ hội bị mất ở Trung Quốc: Những tin tức chiến tranh thế giới thứ II” của John S.Service-Lúc đó cũng có đề nghị rằng Mao và Chu Ân Lai đi Washington để giải thích lập trường của Đảng Cộng sản Trung Quốc cho Roosevelt, nhưng ý kiến này đã bị Patrick J.Hurley chống cộng, đại sứ Mỹ ở Trung Quốc lúc đó, im đi-ND).

Trong khi đó, có một số suy nghĩ gay cấn về Trung Quốc diễn ra ở Washington. Mỹ lúc đầu phản ứng về sự phân liệt Trung-Xô bằng cách phủ nhận thực tế đó, và sau đó thì có thiện cảm với bên “ôn hoà” hơn tức là Mát-xơ-va. Nhưng, trước thực tế rằng Bắc Kinh đã trả lời khiêu khích của Mỹ bằng việc tăng cường tiến công Mát-xơ-va, các nhà chiến lược Mỹ thấy được khả năng sử dụng những “người cực đoan” ở Bắc Kinh để chống lại người Xô-viết. Tuy nhiên, mọi triển vọng trước mắt về giảm căng thẳng Trung-Mỹ đã bị tràn ngập vì các đợt nước triều của cách mạng văn hoá, và năm 1968 Washington vẫn còn không liên lạc gì với Bắc Kinh hơn Mát-xơ-va. Tổng thống Johnson cũng bắt đầu công khai nói bóng gió về ý muốn cải thiện quan hệ với Trung Quốc như ứng cử viên tổng thống, Richard Nixon đã làm. Không lâu sau khi Nixon được bầu tổng thống tháng 11

năm 1968, người Trung Quốc đề nghị nối lại hội đàm về một hiệp định cùng tồn tại hoà bình và người Mỹ đã trả lời thuận lợi. Mặc dù có một vài bước lùi đáng chú ý là việc người Trung Quốc lo ngại khi các lực lượng Mỹ và Nam Việt Nam xâm chiếm Campuchia tháng 5 năm 1970, nhưng quan hệ giữa hai nước đã được cải thiện một cách vững chắc. Quá trình này đạt đỉnh cao bằng chuyến thăm Bắc Kinh hấp dẫn của Nixon tháng 2 năm 1972.

Vào lúc này, chính phủ Trung Quốc cũng chủ động khôi phục các quan hệ ngoại giao với thế giới bên ngoài, đã bị cắt đứt trong cách mạng văn hoá. Đi đôi với những dấu hiệu rõ ràng về một sự nhích lại gần Trung-Mỹ, Đại hội đồng Liên hợp quốc cuối cùng đã bỏ phiếu công nhận Bắc Kinh chứ không phải chính phủ Đài Loan, làm đại diện của Trung Quốc. Vào cuối thập kỷ đó, Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đã có quan hệ ngoại giao bình thường với phần lớn các nước trên thế giới. Cũng thật mỉa mai, một khi đã bước lên vũ đài công cộng, các cố gắng Trung-Mỹ nhằm nhích gần lại nhau đã bị sa lầy, chủ yếu là vì chẳng bên nào chịu thoả hiệp về vấn đề Đài Loan. Khi cuối cùng các quan hệ được bình thường hoá tháng 12 năm 1978, họ sẵn sàng chôn sâu vào những bất đồng của họ về vấn đề đó và tập trung vào những quan điểm chống Liên Xô. Vào đầu những năm 1970, Trung Quốc nghi ngờ một cách sâu sắc sự “cam kết” Xô-Mỹ, nóng lòng phá hoại dịu giữa hai siêu cường. Thế nhưng cuối thập kỷ thì Bắc Kinh và Washington đưa nhau phơi bày thù địch công khai đối với Mát-xcơ-va; điều kiện tiên quyết cho việc củng cố các quan hệ Trung-Mỹ hoá ra là sự phá vỡ hoà dịu Xô-Mỹ, làm cho thế giới bị nhận siêu vào một cuộc chiến tranh lạnh mới cuối những năm 1970.

Các quan hệ đối ngoại của Trung Quốc đã được cách mạng hoá vào đầu những năm 1970. Trong vùn vụt ba năm, Trung Quốc đã đi từ sự xem thường có tính chất “cách mạng” các quan hệ bình thường nhà nước với nhà nước dưới thời Lâm Bưu, đến việc chấp nhận một ghế thường trực trong hội đồng bảo an năm thành viên của Liên hợp quốc, một địa vị nói lên sự thừa nhận quốc tế chính thức về quy chế cường quốc lớn của Trung Quốc. Sau sự khai thông này, các vấn đề chính sách đối ngoại của Trung Quốc không còn là những vấn đề của một quốc gia cách mạng mới nổi nữa. Chúng đã thành những vấn đề của sự xác định, củng cố và tăng cường địa vị của Trung Quốc như là một cường quốc lớn trong một thế giới của những cường quốc đang cạnh tranh với nhau. Việc này tất yếu có nghĩa là phải xác định lại các quan hệ của Trung Quốc, không chỉ với các cường quốc lớn khác mà còn với những quốc gia nhỏ hơn của khu vực Đông Á.

Trách nhiệm đưa ra một tuyên bố có thẩm quyền về những nguyên tắc của chính sách đối ngoại Trung Quốc sau cuộc cách mạng ngoại giao đó thuộc về Đặng Tiểu Bình, nay được phục hồi sau khi bị Mao gạt trong cách mạng văn hoá. Trình bày của ông ta về “Thuyết ba thế giới” của chủ tịch Mao tại Liên hợp quốc tháng 4 năm 1974 đã đánh dấu sự chấm dứt bất cứ hy vọng trở lại quan điểm “hai thế giới” (chủ nghĩa tư bản chống chủ nghĩa cộng sản) trong nền chính trị quốc tế. Theo Đặng thì: “... tất cả các lực lượng chính trị trên thế giới đã trải qua sự phân hoá và sắp xếp lại một cách căn bản thông qua những thử thách kéo dài của sức mạnh và đấu tranh. Một số lớn các nước Á, Phi và Mỹ la tinh đã giành được độc lập hết nước này đến nước khác, và đang đóng một kết quả của sự

xuất hiện chủ nghĩa đế quốc xã hội, cho nên phe xã hội chủ nghĩa đã tồn tại trong một thời gian sau chiến tranh thế giới thứ hai, đã không còn nữa. Do quy luật phát triển không đều và gắn bó với nhau của chủ nghĩa tư bản, cho nên khối đế quốc phương Tây cũng đang tan rã. Xét về những thay đổi trong các quan hệ quốc tế, thế giới ngày nay thực tế gồm ba phần, hoặc ba thế giới, vừa liên kết vừa mâu thuẫn với nhau. Mỹ và Liên Xô làm thành thế giới thứ nhất. Các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi và Mỹ La tinh và ở các khu vực khác hình thành thế giới thứ ba. Các nước phát triển ở giữa hai thế giới là thế giới thứ hai.

Vì phe “xã hội chủ nghĩa” không còn nữa và “phe đế quốc cũng đã tan rã”, cho nên Trung Quốc chính thức đã thoát khỏi bất cứ cơ sở hệ tư tưởng nào đã từng là nhân tố phân biệt giữa hai “siêu cường”. Trong khi Đảng chính thức gộp Liên Xô vào với Mỹ, người Trung Quốc vẫn tin rằng đối thủ tương lai chính của họ ở vùng Viễn Đông sẽ là Liên Xô. Vì vậy Đảng lập luận rằng Mỹ đang “suy yếu” và Liên Xô là nguy hiểm nhất trong hai siêu cường bởi vì Liên Xô còn trong giai đoạn “bành trướng”. Tuy hệ tư tưởng cộng sản còn được hai quốc gia chia xẻ, nhưng việc chông lại “chủ nghĩa đế quốc xã hội” Xô-viết đã trở thành viên đá nóng của chính sách đối ngoại Trung Quốc trong 7 năm tiếp theo.

Sự kình địch Trung-Xô trong những năm 1970

Việc Trung Quốc chuyển sang phương Tây thường được xem trong bối cảnh đe dọa mà vai trò ngày càng tăng của Liên Xô trong các công việc Đông Á gây ra cho Trung Quốc. Phần đông các nhà bình luận phương Tây xem đó như một sự mở rộng quyền lực Xô-viết ra ngoài khu vực lợi ích chính đáng và là triệu chứng của chủ nghĩa bành trướng của Mát-xcơ-va. Nhưng một cái nhìn thoáng qua trên bản đồ cũng đủ để xác định một điểm quan trọng cốt yếu mà thường bị lãng quên: Liên Xô rộng 8,6 triệu dặm vuông nằm trên toàn bộ miền bắc châu Á cũng như một nửa miền bắc châu Âu. Bảy mươi phần trăm lãnh thổ và 29 phần trăm số dân của Liên Xô là châu Á. Ngay dù cho không tính đến các bộ phận châu Âu, Liên Xô là một trong những nước châu Á lớn nhất và đông dân nhất. Trước tình hình như vậy, như Geoffrey Jukes đã nhận xét, điều cần giải thích không phải là sự quan tâm hiện nay của Liên Xô đối với các vấn đề châu Á hay là sự thiếu quan tâm trong thời đại Stalin.

Chính sách Viễn Đông của Liên Xô hiện nay phải lo đến nhiều điều. Điều lo âu đầu tiên là làm cho các biên giới lãnh thổ, mà hầu như không thể bảo vệ nổi, trở thành an toàn và bảo đảm. Ở đây biên giới với Trung Quốc là mối đau đầu lớn: với 7.500 kilômét bề dài, biên giới đó tách một khu vực rộng lớn, thưa dân có tài nguyên thiên nhiên rất giá trị ra khỏi một cường quốc thù địch đã có truyền thống khống chế khu vực. Thứ hai, Liên Xô tìm cách thúc đẩy sự phát triển các lãnh thổ châu Á của mình. Nhất là để phát triển Siberia và cảng Vladivostok, Liên Xô đã tìm kiếm sự hợp tác của Nhật Bản, mà cho đến nay chưa thành công. Nhật Bản còn dán mắt vào thị trường Trung Quốc tiềm tàng và sự nhích lại gần Trung-Nhật tiếp theo sự nhích lại gần Trung-Mỹ đã làm giảm ảnh hưởng Xô-viết ở Bắc Á.

Liên Xô cũng đã và đang sử dụng viện trợ và buôn bán với các nước Đông Nam Á để thực hiện sự có mặt của mình nhằm chống lại ảnh hưởng của cả Mỹ lẫn Trung Quốc.

Trong lĩnh vực quân sự, có hai mặt chủ yếu trong việc Liên Xô “phải tiến” vào Viễn Đông. Mặt thứ nhất là việc xây dựng quân sự trên biên giới Trung-Xô, nhất là từ khi đánh nhau trên sông Út-xu-ri năm 1969. Người Xô-viết ước lượng có 400.000 quân đóng tại biên giới với 1,5 triệu quân Trung Quốc triển khai chống lại họ. Mặt thứ hai là sự phát triển hạm đội Hải quân Thái Bình Dương, đóng tại Vladivostok. Như John Lewis đưa tin năm 1979, “trong 20, 25 năm qua, Liên Xô đã từ một cường quốc hải quân, hạng ba lên một cường quốc hải quân hạng nhất” và “bây giờ ngang về sức mạnh” với hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ (xem Tạp chí kinh tế Viễn Đông, FEER, 24-8-79-ND). Người Xô-viết rõ ràng muốn đi đến cân bằng với đối thủ siêu cường của mình mà sự xây dựng lực lượng đã vượt xa bất cứ một cường quốc khu vực nào như Trung Quốc và Nhật Bản và đã làm cho các cường quốc này lo sợ. Cả sự cạnh tranh hải quân với Mỹ lẫn sự mở rộng hạm đội thương thuyền đã làm cho Liên Xô đặc biệt quan tâm về mặt chiến lược đối với sự tự do đi lại trên biển Đông Nam Á, và sự ra vào các cảng và các cơ sở hải quân trong khu vực.

Sự lo ngại về việc người Xô-viết “tiến vào” châu Á đã làm xao lãng sự chú ý đến sự phát triển ảnh hưởng nhanh hơn của Trung Quốc ở Đông Nam Á trong những năm 1970. Sự khai thông đầu tiên của Bắc Kinh là sự bình thường hoá các quan hệ với Miến Điện năm 1971, nhưng điểm ngoặt là lúc mở các quan hệ ngoại giao chính thức với Malaysia năm 1974 và với Philippine và Thái Lan năm 1975. Bắc Kinh đã giảm vai trò ủng hộ đối đầu với các cuộc nổi dậy cộng sản và chính thức bỏ những rêu rao trước kia về việc bảo vệ các cộng đồng hoa kiều, để làm yên lòng những ai còn nghi ngại về những mục tiêu của Trung Quốc. Những cuộc trao đổi chính thức và không chính thức của giới lãnh đạo đã được sử dụng để xây dựng các quan hệ hữu nghị với các chính phủ không cộng sản. Chỉ Singapore và Indonesia tiếp tục từ chối sự công nhận chính thức, nhưng ở đây, cũng vậy, những tiếp xúc không chính thức nhân lên nhanh chóng. Các quan hệ buôn bán cũng tăng nhanh, kim ngạch của Trung Quốc với các nước ASEAN lên đến 4,2 tỷ đôla Mỹ. người Trung Quốc đã tìm được một thị trường sẵn sàng cho xuất khẩu của họ ở Đông Nam Á. Trái lại với buôn bán của Liên Xô ở khu vực này, cán cân buôn bán của Trung Quốc là dư thừa. Một nhà báo tổng hợp lại như sau: “Ảnh hưởng Trung Quốc đã lan rộng nhanh chóng trong khu vực, nhất là trong các nước không cộng sản mà trong quá khứ đã rất sợ những ý đồ của Cộng hoà nhân dân Trung Hoa”. Việc xây dựng các quan hệ với Đông Nam Á là “một trong những câu chuyện thành công lớn trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc gần đây”.

Sự đẩy mạnh chính sách của Trung Quốc ở Đông Nam Á trong những năm 1970 là nhằm gạt bỏ ảnh hưởng của Liên Xô khỏi khu vực. Những điều khoản cm kết cùng chống “bá quyền” (từ riêng của Trung Quốc dùng để chỉ người Xô-viết) đã được đưa vào Thông cáo Thượng Hải Chu-Nixon năm 1972 và trong các thông cáo bình thường hoá quan hệ với các nước Đông Nam Á. Sau khi bình thường hoá các quan hệ Trung-Thái, người Trung Quốc mô tả việc đó như là một khâu trong “mặt trận chống bá quyền” do Trung Quốc đỡ đầu, nhằm “bảo đảm” cho Đông Nam Á thoát khỏi “sự bành trướng tăng lên của Liên Xô”. Một mặt khác của mưu đồ kéo Đông Nam Á vào một khối

chống Xô do Trung Quốc lãnh đạo là việc khuyến khích sự có mặt quân sự tiếp tục của Mỹ trong khu vực nhằm tăng thêm nanh vuốt. Trong khi Bắc Kinh đã từng tự tuyên bố là người chống đối kiên cường nhất “chủ nghĩa đế quốc Mỹ”, người Trung Quốc bây giờ bắt đầu nói đến Mỹ như “một quốc gia châu Á và Thái Bình Dương” với một “vai trò xứng đáng và có trách nhiệm” ở Đông Nam Á (xem “Chính sách đối ngoại của Trung Quốc sau cách mạng văn hoá 1966-1967” của Robert G.Sutter)-ND).

Như vậy, giới lãnh đạo Bắc Kinh có thể nhìn một cách rất hài lòng những kết quả chính sách của họ ở Đông Nam Á. Nói một cách rộng hơn thì họ đã thành công trong việc bảo đảm rằng ảnh hưởng của Trung Quốc chứ không phải của Liên Xô đã được mở rộng ở Đông Nam Á khi sự có mặt của Mỹ suy yếu sau thất bại ở Đông Dương. Đó là những vấn đề mà tất cả các phe phái chính trong giới lãnh đạo Trung Quốc có thể thoả thuận với nhau, mặc dù có những bất đồng khác của họ. Vì vậy cái chết của Chu và Mao (1976), sự sụp đổ của bà Mao và “Lũ bốn tên” (1976), sự lên và xuống của Hoa Quốc Phong (1976-1981) và sự nổi lên của Đặng Tiểu Bình (1977 trở đi) rất kỳ lạ đã có ít tác động đến sự điều khiển chính sách của Trung Quốc. Thực vậy, có thể là sự bận tâm của các nhà lãnh đạo Trung Quốc với cuộc tranh giành quyền lực nội bộ đã góp phần làm cứng rắn thêm các chính sách đối ngoại của Trung Quốc trong giai đoạn đó.

Siết mạnh Việt Nam

Theo quan điểm của Bắc Kinh, chính Việt Nam là nguyên nhân chính của sự bất bình. Chính phủ Bắc Kinh đã giúp những người cộng sản ở Việt Nam, và hoàn toàn chờ đợi rằng Trung Quốc chứ không phải Liên Xô là cường quốc lớn chính được hưởng thắng lợi của Việt Nam. Sức ép của Trung Quốc đã tăng lên, nhưng người Việt Nam tìm cách sử dụng tối đa tính chất độc lập của họ đối với Bắc Kinh bằng việc tiếp tục cân bằng ảnh hưởng Trung Quốc và Liên Xô, và bằng cách khai thông với phương Tây. Nhất là với những thắng lợi rõ rệt của chính sách chống Xô-viết của Trung Quốc ở các nơi khác trong kháng chiến, các nhà lãnh đạo Trung Quốc coi cố gắng của Hà Nội giữ cân bằng giữa Mát-xcơ-va và Bắc Kinh là một hiệu hiện “vô ơn bạc nghĩa” không còn cần phải dung thứ nữa. Tuy đã từng có những căng thẳng trong quan hệ giữa các chế độ cộng sản Trung Quốc và Việt Nam từ lâu, nhưng khi áp lực của Trung Quốc tăng lên thì những căng thẳng đó nhân lên nhanh chóng.

Trong những luận chiến sau cuộc chiến tranh Trung-Việt năm 1979, người Trung Quốc cho rằng những căng thẳng đó xuất hiện sớm hơn nhiều. Họ giải thích bằng sự vô ơn bạc nghĩa của ông Lê Duẩn và đồng sự của ông ta, đã để cho thắng lợi vượt qua đầu họ. Luận chiến của Trung Quốc không nhắc đến sức ép ngày càng tăng của Bắc Kinh đối với Hà Nội, nhưng họ nói rằng Trung Quốc chờ đợi sự giúp đỡ thời chiến của họ phải được trả lại bằng việc xem trọng những mục tiêu chiến lược của Trung Quốc trong khu vực, nhất là việc gạt bỏ ảnh hưởng Xô-viết.

Sách trắng tháng 10 năm 1979 của Việt Nam mô tả người Trung Quốc luôn luôn cản trở cách mạng

Việt Nam từ Hội nghị Geneva trở đi. Hà Nội cho rằng người Trung Quốc thực sự câu kết với người Pháp tại Geneva, và họ đã ép Việt Nam chấp nhận một giải pháp thoả hiệp làm cho Việt Nam và Lào bị chia cắt và không quy định vùng tập kết cho người Khmer Ít-xa-rắc, vào một lúc mà tình hình trên chiến trường đã đưa thắng lợi hoàn toàn đến tầm tay. Khi Mỹ, sau đó, can thiệp để ủng hộ chế độ chống cộng sản ở Sài Gòn (và cũng cần thêm cả Viêng Chăn nữa) thì Trung Quốc làm hết sức mình để hạn chế phía cộng sản. Trung Quốc đã bật “đèn xanh” cho sự leo thang sau đó của Mỹ bằng việc nói rõ rằng Trung Quốc không trả lời bằng quân sự các hành động của Mỹ, tích cực tìm cách ngăn cản một hành động thống nhất của khối cộng sản và rồi tìm cách gạt bỏ một giải pháp thương lượng cho cuộc xung đột. Tất cả điều đó, Sách trắng lập luận, là nhằm giữ cho Việt Nam yếu và bị chia cắt để dễ dàng sự bành trướng của Trung Quốc ở Đông Nam Á.

Nếu lập luận này phần nào có vẻ kích động, thì trả lời của Trung Quốc đặc biệt không thuyết phục. Họ thích nhắc đến số lượng viện trợ mà Trung Quốc cấp cho Hà Nội và đến các quan hệ hoà thuận của giai đoạn 1949-1954 (mà Sách trắng càng ít nói đến càng tốt) và cố tìm cách dùng lừa gạt và đe dọa để che lấp các điểm chính trong lời buộc tội của Việt Nam.

Nhưng trên thực tế, những phân tích của phương Tây về trò chơi quyền lực của Trung Quốc ở Geneva xác nhận các tuyên bố của Việt Nam. Các lợi ích của Trung Quốc đã được thoả mãn khi đã thành lập được một quốc gia cộng sản ở Bắc Việt Nam và khi Pa-thét Lào kiểm soát tỉnh Phong Xa Lỳ ở Lào. Sau khi đạt được hai việc đó, Trung Quốc tìm một thoả hiệp với phương Tây (hy vọng rằng bằng cách đó có thể duy trì được một nước Mỹ thù địch nằm xa Trung Quốc), trong khi Việt Minh thì tính đến việc giải phóng hoàn toàn Đông Dương, tiếp theo thắng lợi của họ đối với người Pháp tại Điện Biên Phủ; và không những họ không nhất trí được với nhau về những hành động của họ, nhiều lần Chu Ân Lai đã làm cho ông Phạm Văn Đồng mất khả năng mặc cả với Pháp.

Cũng đúng là trong những năm 1960, tuy lời lẽ thì đầy giọng chiến đấu, nhưng Bắc Kinh đã làm hết sức mình để tránh bị vướng vào một đối đầu quân sự trực tiếp với Mỹ trên đất Việt Nam. Với việc Mỹ leo thang chiến tranh trong năm đó, Bắc Kinh bỏ mọi hy vọng về một giải pháp hoà bình. Họ dành cho cố gắng chiến tranh của Việt Nam mọi viện trợ có thể có nhưng không chịu cùng với Mát-xơ-va phản đối Mỹ và làm hết sức mình cản trở cuộc thương lượng Mỹ-Việt Nam mà Mát-xơ-va khuyến khích. Họ cũng đòi Hà Nội dùng một chiến lược kéo dài chiến tranh, ít nguy hiểm, chứ không nên có bất cứ cố gắng nào để đạt một thắng lợi quyết định. Trong trả lời của họ cho Sách trắng của Hà Nội, người Trung Quốc tránh bất cứ sự thảo luận cụ thể nào về vấn đề đó.

Chính sách của Trung Quốc đối với Việt Nam trong thời kỳ đó dường như bị chi phối chủ yếu vì những suy xét về an ninh quốc gia, và vì các quan hệ tam giác giữa Bắc Kinh, Mát-xơ-va và Washington. Một mặt Bắc Kinh muốn các lực lượng Mỹ thù địch đang “bao vây” Trung Quốc bị đánh bại, nhưng mặt khác thì cố ngăn cản bất kỳ giao chiến hoặc hành động trực tiếp nào của Việt Nam có thể khiêu khích Mỹ trả đũa chống lại chính Trung Quốc. Cuối cùng Bắc Kinh cũng tìm

cách gạt bỏ mọi sự “câu kết” giữa Mát-xơ-va và Washington. Chẳng có chút nghi ngờ nào các chính sách cơ bản đó (đừng nói gì đến những điều cực đoan của cách mạng văn hoá) đã đưa đến những căng thẳng nghiêm trọng trong mối quan hệ Bắc Kinh-Hà Nội, cũng giống như những lợi ích khác nhau của những người cộng sản Việt Nam và Campuchia đã dẫn đến những căng thẳng trong mối quan hệ của họ.

Như vậy những căng thẳng Trung-Việt nghiêm trọng đã tồn tại suốt từ cuối những năm 1950 và trong những năm 1960. Nhưng sự nhích lại gần của Trung Quốc với Mỹ trong đầu những năm 1970 đã căn bản làm thay đổi các chính sách của Bắc Kinh đưa đến việc theo đuổi một lập trường quyết đoán hơn đối với Hà Nội. Trước tin, việc Mỹ quay sang Trung Quốc rõ ràng là nhằm ý định tăng sức ép với Hà Nội. Trong thông cáo Thượng Hải năm 1972 phía Mỹ hứa rằng các lực lượng của họ sẽ dần dần rút khỏi Đài Loan “khi căng thẳng trong khu vực giảm đi”. Trong lời tuyên bố “viết một cách khéo léo” đó, như các người viết tiểu sử Kissinger đã viết, “người Mỹ ngụ ý rằng nếu Trung Quốc muốn đẩy nhanh việc Mỹ rút khỏi Đài Loan, thì Trung Quốc chỉ cần ép Hà Nội đi vào một giải pháp thoả hiệp” (xem “Kissinger” của Marvin Kalb và Bernard Kalb, New York, 1975, tr.318-ND).

Thứ nhì, một khi đã rõ ràng là Mỹ đang trên con đường ra khỏi Đông Dương, thì Liên Xô đã trở thành đối thủ tranh giành ảnh hưởng chính thức của Trung Quốc. Và sau cuộc “ngừng bắn” ở Nam Việt Nam và Lào, việc các lực lượng cộng sản địa phương không còn dựa nhiều vào vũ khí do Mátxcova cung cấp như trước nữa, đã mở đường cho Trung Quốc ảnh hưởng trở lại ở khu vực. Những báo cáo bí mật nội bộ của Trung Quốc, gọi là “Tài liệu Côn Minh”, cho thấy rằng các nhà lãnh đạo Bắc Kinh đang chuẩn bị cho một trận giao tranh lớn với Liên Xô để giành ảnh hưởng ở Đông Nam Á, tiếp theo Hiệp định hoà bình Paris năm 1973: “Cuộc đình chiến Việt Nam là... có lợi cho chúng ta... Sau cuộc đình chiến Triều Tiên ván cờ trên bàn cờ Đông Nam Á không còn chơi được nữa. Ván cờ bây giờ đã được cuộc ngừng bắn, Việt Nam làm sống lại. Một khi Mỹ đã ra đi, những chó săn của chúng ở châu Á trở nên rất lo lắng. Những nhà thống trị của các nước như Thái Lan, Singapore và Philippin, do nhận thấy rằng Mỹ không thể bám lại mãi nên tất cả đều muốn có quan hệ với chúng ta... Trong quá khứ, chủ nghĩa xét lại Xô-viết đã can thiệp ở Đông Nam Á với lý do để giúp đỡ Việt Nam. Ngày nay vì chiến tranh Việt Nam đã chấm dứt, chúng ta, bằng cách làm việc nhiều hơn, có thể đánh bại chủ nghĩa xét lại Xô viết một cách có hiệu quả hơn” (xem “Trung Quốc và ba thế giới: sổ tay chính sách đối ngoại”, do C.Chen xuất bản, London, 1979, tr.149-150-ND).

Trong tình hình như vậy, người Trung Quốc không chút nào muốn kết thúc nhanh cuộc đấu tranh ở Việt Nam. Việc Trung-Mỹ nhích lại gần nhau đã loại bỏ mối đe dọa của sự có mặt của Mỹ, cho nên việc chế độ Thiệu chậm sụp đổ sẽ làm cho người Trung Quốc có thêm thì giờ và cơ hội xoay sở để chống lại ảnh hưởng Xô viết trong một Đông Dương sau chiến tranh. Vào điểm này, những khiêu khích của Thiệu ở quần đảo Paracel (Hoàng Sa-ND) đã cho Bắc Kinh một cơ hội hoàn hảo để gây sức ép với Hà Nội bằng việc khẳng định yêu sách của họ trong biển Đông. Nhưng rồi chế độ Sài Gòn đột ngột tan rã đầu năm 1975, và một Việt Nam thống nhất lại đã xuất hiện, mà theo quan điểm của Trung Quốc, đã quá sẵn sàng đi với người Xô viết. Một tình hình giống như vậy, tuy tính chất

có nhẹ hơn, cũng được áp dụng cho Lào. Chỉ có chế độ Pol Pot không có quan hệ gì với người Xô viết và chính chế độ đó đã được người Trung Quốc ban cho mọi ân huệ từ sau năm 1975.

Trước đây Hà Nội đã tìm cách cân bằng những yêu sách của hai nước lớn, nhưng khi Bắc Kinh tăng cường sức ép sau năm 1973 thì việc cân bằng đó trở nên ngày càng khó khăn. Hà Nội đáp ứng lại bằng việc tiến lại gần Mát-xcơ-va, một bên ủng hộ vừa là giàu hơn vừa là ít đòi hỏi hơn, và bằng cách khai thông với phương Tây, nhưng chưa thành công. Vào năm 1976 thì sức ép của Trung Quốc đã trở nên công khai với lời tuyên bố của Mao rằng người Việt Nam đã không chiến đấu bốn mươi năm để rồi lại dâng đất nước cho người Xô viết. Nhưng cái chết của Mao tháng 9 năm 1976 gây ra một cuộc đấu tranh phe phái đằng cay ở Bắc Kinh làm cho Hà Nội đỡ căng thẳng trong một số tháng.

Sau cuộc thanh trừng “Lũ bốn tên” đã xảy ra một sự cải thiện ngắn trong các quan hệ Trung-Việt và có vẻ như các nhà lãnh đạo mới Trung Quốc đã quyết định rằng cách đề cập tốt nhất sẽ là tranh thủ Hà Nội chứ không phải đẩy họ sâu về phía Mát-xcơ-va. Tuy nhiên, vào giữa năm 1977, rõ ràng Bắc Kinh cho rằng cách đó không đưa lại những kết quả vừa lòng, và bắt đầu siết đỉnh ốc một lần nữa ở biên Đông. Năm 1978, căng thẳng tăng lên về vấn đề người Hoa và tình hình ở biên giới Trung-Việt bắt đầu xấu đi một cách nghiêm trọng nhưng phát triển bùng nổ nhất là quyết định của Trung Quốc công khai ủng hộ chiến tranh biên giới của Pol Pot chống Việt Nam.

Tầm quan trọng của Campuchia trong chính sách đối ngoại của Bắc Kinh không phải là điều mới. Trung Quốc đã có quan hệ tốt với chính phủ Sihanouk từ hội nghị Geneva. Mục tiêu chính của Bắc Kinh lúc đó là gạt sự có mặt quân sự của Mỹ, và chế độ trung lập của Sihanouk thoả mãn được mục tiêu đó. Từ năm 1956, Trung Quốc cho Sihanouk nhiều viện trợ kinh tế và, theo một chuyên gia, Trung Quốc đã cho chính phủ Sihanouk một sự “bảo đảm” an ninh chống lại người Việt Nam (Xem “Chính sách đối ngoại của Campuchia” của Roger M. Smith, Itac, 1965, tr.117-118-ND). Trung Quốc ít ủng hộ Đảng Cộng sản Campuchia, nếu không nói là không ủng hộ gì, vì cũng như người Việt Nam, Trung Quốc không đồng ý với chiến lược lật Sihanouk của Pol Pot. Nhưng khi Sihanouk bị cánh hữu lật đổ năm 1970, thì chính Chu Ân Lai đã thuyết phục Sihanouk đi với Khmer đỏ. Cả Sihanouk lẫn đảng cộng sản Campuchia không tin những người cộng sản Việt Nam mà lúc đó họ đã trở thành đồng minh, và việc Matxcova nhanh chóng thừa nhận chế độ Lon Non ở Phnôm Pênh có thể đã vô tình giúp đẩy cả hai vào phe Trung Quốc. Năm 1972, Trung Quốc đã cảnh cáo rằng họ sẽ chống lại một tình hình trong đó Đông Dương bị bất cứ nước nào (đó là Việt Nam) khống chế (Michael B. Yahuda) trích trong quyển “Vai trò của Trung Quốc trong công việc thế giới”, London, 1978, tr.263-ND).

Các quan hệ giữa Trung Quốc và Khmer đỏ đã được củng cố sau tháng 4 năm 1975. Các máy bay Trung Quốc đã có tin bay vào Campuchia ngay sau thắng lợi của Khmer đỏ và trong một số tháng đã trở thành khâu liên lạc duy nhất của Campuchia với thế giới bên ngoài. Thật vậy, Trung Quốc là

nước duy nhất mà chế độ mới ở Phnôm Pênh có quan hệ chặt chẽ. Không lâu sau đó, Bắc Kinh cung cấp viện trợ quân sự lớn, bảo đảm việc mở rộng quân đội Khmer đỏ, đã được ra đời cùng với sự trở lại của hoà bình. Tháng 8 năm 1975, Khieu Samphan thăm Bắc Kinh và ký một hiệp định về hợp tác kinh tế, theo đó Trung Quốc thoả thuận viện trợ cho Campuchia 200 triệu đô la Mỹ trong khoảng thời gian từ 5 đến 6 năm. Cùng dịp đó, Khieu Samphan cũng ký một thông cáo chung lên án “bá quyền” Xô viết.

Dưới ánh sáng của những cam kết đó, không thể tránh khỏi được việc Trung Quốc dính líu vào cuộc chiến tranh biên giới của Pol Pot với Việt Nam. Khó mà đồng ý được với Stephen Heder rằng lập trường của Trung Quốc trong cuộc tranh chấp Việt Nam-Campuchia là một lập trường trung lập. Trung Quốc đã thiết lập với chế độ Khmer đỏ cái mà Heder mô tả khá chính xác là “một liên minh chống Xô viết”. Nhưng Bắc Kinh cũng ra sức ép Việt Nam theo liên minh đó, không phải nhằm tìm cách tránh làm xấu thêm quan hệ với Hà Nội như Heder cho là như vậy. Trong khi Việt Nam duy trì các quan hệ của mình với Liên Xô thì Trung Quốc nhất định phải chống lại việc Việt Nam phát triển một ”môi quan hệ đặc biệt” với Phnôm Pênh. Thật vậy, khuyến khích Pol Pot là cách có lợi cho Trung Quốc để tăng cường sức ép đối với Việt Nam.

Dù sao “hành động cân bằng” của Trung Quốc đã kết thúc với sự leo thang của cuộc tranh chấp Việt Nam-Campuchia năm 1977. Khi Pol Pot ăn mừng thắng lợi của ông ta trong cuộc đấu tranh nội bộ đảng bằng cuộc đi thăm Bắc Kinh tháng 10, thì Pol Pot đã được đón tiếp cực kỳ nồng nhiệt. Hoa Quốc Phong, người tạm thời đứng đầu nền chính trị Bắc Kinh đã đích thân chủ trì cuộc đón tiếp với sự tham dự của 9 uỷ viên khác của Bộ Chính trị Trung Quốc. Trung Quốc cắt tất cả mọi hợp tác quân sự với Việt Nam ngày 31 tháng 12, ngày mà Campuchia cắt đứt quan hệ ngoại giao với Hà Nội. Trung Quốc bỏ bộ mặt trung lập giả sau cuộc chiến (*tính chất*) của Việt Nam tháng 12 năm 1977, công khai lên án Hà Nội là xâm lược. Bắc Kinh đòi hỏi một giải pháp thương lượng, nhưng có tình không biết rằng chính Phnôm Pênh chứ không phải Hà Nội đã không chịu thương lượng.

Tháng giêng năm 1978, vợ góa của Chu Ân Lai, Đặng Dĩnh Siêu đã thăm Phnôm Pênh và ký một hiệp định xúc tiến viện trợ quân sự cho Campuchia. Những chuyển vũ khí và đạn dược mới đã được gửi đến trong tháng tiếp theo. Số vũ khí đó gồm cả trọng pháo 130 mm, được triển khai ngay để bắn phá Việt Nam. Tháng 3, các kỹ sư Trung Quốc đến để xây dựng lại đường xe lửa Công-pông Xom-Phnôm Pênh. Sau khi làm xong nhiệm vụ này, những kỹ sư đó ở lại tại chỗ, rõ ràng để báo hiệu cho Hà Nội biết rằng bất cứ hành động nào chống lại Phnôm Pênh sẽ có liên quan đến người Trung Quốc.

Tất cả điều đó là một bộ phận của cái mà một chuyên gia Mỹ mô tả như là một chính sách “kiềm chế” của Trung Quốc đối với Việt Nam. Chính sách đó đã chấm dứt tháng 5 năm 1978, khi người Trung Quốc “bắt đầu một loạt... các hành động rõ ràng nhằm gây sức ép mạnh hơn nữa đối với Việt Nam”. Các công trình viện trợ đều bị cắt giảm và người Trung Quốc bắt đầu mô tả Việt Nam là “Cuba châu Á”. Khi Việt Nam đến giai đoạn cho là phải triệt bỏ Pol Pot, tham gia hội đồng tương trợ kinh tế để tự bảo vệ mình, thì Nhân dân nhật báo Bắc Kinh phản ứng bằng việc tố cáo Việt

Nam có những tham vọng thôn tính và lặp lại những lời tố cáo của Pol Pot về “Liên bang Đông Dương”. Người Trung Quốc đẩy mạnh viện trợ quân sự cho chế độ Campuchia, cắt phần còn lại của các công trình viện trợ ở Việt Nam, và đóng cửa biên giới Trung-Việt. Tiếp theo tình hình này, các cuộc va chạm quân sự ở biên giới tăng lên nhanh chóng.

Từ chuỗi sự kiện đó, những người cộng sản Việt Nam kết luận rằng bàn tay đen tối của Bắc Kinh nằm sau những rắc rối của họ với Campuchia. Phản ánh lại những lý luận mà chúng tôi đã nghe ở Hà Nội, Uyn-Phrết Bơ-sét đã viết: “Tại sao một giải pháp thương lượng giữa hai quốc gia láng giềng, do hai đảng cộng sản cho là đồng chí lãnh đạo, lại không thể thực hiện được? Bây giờ đã rõ ràng rằng vào năm 1977, Bắc Kinh đã điều khiển các công việc của Khmer đỏ... Trong khi Việt Nam quyết tâm không chịu đặt mình vào túi của Trung Quốc thì Pol Pot đã tự nhảy vào đó. Trung Quốc đã bị lên án trong nhiều dịp muốn đánh Mỹ với người Việt Nam cuối cùng và chắc chắn không chống lại việc đánh Việt Nam với người Campuchia cuối cùng”.

Khi Việt Nam tham gia COMECON, bộ trưởng quốc phòng của Pol Pot, Son Sen được cử ngay đến Bắc Kinh để tranh thủ thêm sự ủng hộ, nhưng kết quả tỏ ra rất thất vọng đối với ông ta. Kể từ chuyến đi thăm của Pol Pot, cuộc đấu tranh quyền lực ở Bắc Kinh đã đánh vào những người bạn của chế độ Khmer đỏ, và Son Sen không làm việc với Hoa Quốc Phong, mà với Đặng Tiểu Bình, con người đã không quên rằng đã từng bị đài phát thanh Phnôm Pênh lên án năm 1976 là “chống xã hội và phản cách mạng”. Rõ ràng Đặng muốn tìm cách đẩy chế độ Pol Pot vào con đường ôn hoà. Người ta nói rằng Đặng đã nói toạc với Son Sen rằng trong khi Trung Quốc sẽ làm hết sức mình để tránh một sự sụp đổ của chế độ Phnôm Pênh, tất cả viện trợ của Trung Quốc trên thế giới sẽ không còn có ích gì nếu Pol Pot tiếp tục bước đi chính trị của ông ta hiện nay.

Đặng cũng cam kết mạnh mẽ như bất cứ ai ở Bắc Kinh cho khái niệm dùng chế độ Phnôm Pênh như là một công cụ chống lại “bá quyền” Xô viết ở Đông Nam Á, nhưng ông ta được người ta nói là đã lập luận rằng nếu Campuchia tiếp tục những khiêu khích hung hăng trên biên giới Việt Nam với mức đang làm hiện nay thì sẽ làm cho một cuộc xâm chiếm của Việt Nam không thể tránh khỏi được. Kết quả sẽ là sự khống chế của Việt Nam đối với toàn bộ Đông Dương, chứ không phải như mong muốn cá nhân của Đặng rằng một Campuchia thân Trung Quốc sẽ “làm chảy máu” Việt Nam lâu dài.

Như vậy là Son Sen trở về với nhiệm vụ khó khăn là tìm cách vận động Pol Pot trở nên ôn hoà hơn trong khi ông ta đang nói đến việc trả thù cuối cùng đối với những kẻ “phản bội thân Việt Nam” của khu vực Đông Campuchia. Pol Pot đã để cho Sihanouk ra một vài tuyên bố công khai có tính chất trang sức, nhằm ủng hộ chế độ Campuchia dân chủ, còn thì dường như không đáp ứng gì hơn đối với sức ép của Đặng. Đầu tháng 9, một người khác trong bọn của Pol Pot-Nuon Chea, đi thăm Bắc Kinh, nhằm đề nghị Trung Quốc đưa quân vào Campuchia nhưng có vẻ không thành công. Trái lại Đặng thúc giục Khmer đỏ bắt đầu chuẩn bị một chiến dịch du kích lâu dài chống lại các lực lượng chiếm đóng của Việt Nam. Người Trung Quốc bắt đầu chuyển vũ khí, đồ ăn hộp và trang bị radio

vào Campuchia để dùng cho cuộc đấu tranh đó. Son Sen chịu trách nhiệm chuẩn bị các căn cứ trong núi và chuyển dự trữ gạo và các đồ tiếp tế khác vào các căn cứ đó.

Khi người Việt Nam ký hiệp ước hữu nghị với Liên Xô tháng 11 năm 1978, người Trung Quốc nhanh chóng cử một phái đoàn đi Phnôm Pênh để bảo đảm với các nhà lãnh đạo Khmer đỏ về sự ủng hộ của Bắc Kinh. Pol Pot lên đài phát thanh Phnôm Pênh để ca ngợi điều mà ông ta mô tả như là “sự ủng hộ vô điều kiện” của Bắc Kinh đối với cuộc đấu tranh chống Việt Nam của Campuchia. Nhưng thực tế thì ít chắc chắn hơn. Đặng Tiểu Bình đã cử Uông Đông Hưng, một trong những kẻ thù chính trị của ông ta (mà cuối cùng ông ta đã cách chức tháng 2 năm 1980) sang Phnôm Pênh, trong khi bản thân ông ta đã đi vòng quanh các thủ đô ASEAN để đổi lại chuyến đi trước đó của ông Phạm Văn Đồng.

Vào giai đoạn này dường như Đặng đã xoá tên của chế độ Pol Pot. Tại Bangkok ông ta tiên đoán rằng Việt Nam sẽ xâm chiếm và Campuchia sẽ hoàn toàn bị chinh phục. Mục tiêu của ông ta không phải giữ Pol Pot ở Phnôm Pênh, mà thuyết phục các nước ASEAN cùng với Trung Quốc ủng hộ một cuộc nổi dậy vũ trang ở Campuchia chống lại chế độ do Việt Nam ủng hộ ở Phnôm Pênh. Ông ta cũng nói rằng phản ứng trực tiếp của Trung Quốc đối với cuộc xâm chiếm có thể xảy ra của Việt Nam với Liên Xô, tuy ông ta thêm rằng ông ta sẽ không loại trừ “một cuộc tính chất trừng phạt của Trung Quốc giống như cách đã tính chất các lực lượng Ấn Độ năm 1962” (xem bài của Nayan Chanda đăng trong Tạp chí Kinh tế Viễn Đông, 24 tháng 11 năm 1978-ND).

Vào giai đoạn này, các nhà lãnh đạo Trung Quốc vẫn còn khác nhau về con đường phải đi. Khi Việt Nam đối với Matxcova trong tháng 6, một số như Hoa Quốc Phong rõ ràng cho rằng Trung Quốc phải có những biện pháp quyết liệt. Nhưng Đặng Tiểu Bình nhấn mạnh sự cần thiết phải thận trọng bởi vì có nguy cơ trả đũa của Liên Xô nếu Trung Quốc có bất cứ biện pháp quân sự nào chống lại Việt Nam (xem “Chiến lược của Trung Quốc” của Robert G. Sutter, tr. 1818-182-ND). Trong tình hình còn đang lưỡng lự một cách tế nhị này, sự ủng hộ của Mỹ đối với Trung Quốc làm nghiêng cán cân về phía chiến tranh.

Trong khi các quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam xấu đi, thì sự bình thường hoá các quan hệ giữa Bắc Kinh và Washington thu được tiến bộ nhanh chóng. Hai quá trình này liên kết với nhau, bởi vì chính ý muốn tăng cường các chính sách chống Xô của họ đã thúc cả hai bên thoả hiệp về vấn đề Đài Loan, và những người theo đường lối chống Xô cứng rắn ở Washington khuyến khích Trung Quốc có đường lối thô bạo chống Việt Nam. Trong chuyến đi thăm tháng 5 năm 1978 mà cuối cùng mở đường cho việc bình thường hoá hoàn toàn các quan hệ Trung-Mỹ, Brê-din-zki tuyên bố rằng Mỹ chia sẻ “quyết tâm của Trung Quốc chống lại các cố gắng của bất cứ quốc gia nào tìm cách thiết lập bá quyền toàn cầu hoặc khu vực”; “bá quyền khu vực” là từ mà Bắc Kinh dùng để chỉ Việt Nam. Việc Trung Quốc quay sang chính sách thô bạo đối với Việt Nam chỉ xảy ra 4 ngày sau đó. Mỹ thì đã ngăn chặn các cố gắng đầu tiên sau chiến tranh của Việt Nam nhằm mở cửa ra

phương Tây, và trong nửa sau của năm 1978, Mỹ tiếp tục bác bỏ những cố gắng hoà giải ngày càng tăng của Hà Nội.

Khi Việt Nam ký hiệp ước quân sự với Liên Xô tháng 11, Mỹ phản ứng lại bằng việc công bố rằng Mỹ không còn chống lại việc bán hàng quân sự cho Bắc Kinh, và đầu tháng 12, Mỹ rõ ràng đi đến chống Hà Nội trong cuộc tranh chấp biên giới Việt Nam-Campuchia. Khi người Trung Quốc hoan nghênh các hành động đó như là đã giúp hạn chế ảnh hưởng của “người thay thế” Mat-xơ-va, thì Washington không hề phản đối. Hiệp định bình thường hoá quan hệ giữa Washington và Bắc Kinh, công bố ngày 15 tháng 12, đã nhấn mạnh cam kết của cả hai bên chống lại “bá quyền quốc tế” (tức là Liên Xô), và không có sự phản đối nào của Mỹ khi Hoa Quốc Phong thêm rằng hiệp định cũng sẽ có ích để chống lại “bá quyền khu vực”. Mười ngày sau, Việt Nam xâm chiếm Campuchia đánh đổ chế độ Pol Pot với một tốc độ làm kinh ngạc ngay những người (như Đặng) đã từng không tin về các khả năng quân sự của Campuchia dân chủ.

Người Trung Quốc bắt đầu từ giữa tháng giêng chuẩn bị quân sự cho cuộc xâm lược Việt Nam của họ, tin chắc rằng sự ủng hộ của Mỹ sẽ bảo vệ họ chống lại sự trả đũa có thể có của Liên Xô. Nhưng Đặng rõ ràng không hoàn toàn hài lòng cho đến sau khi thăm Mỹ vào cuối tháng đó. Đặng đã báo riêng cho tổng thống Mỹ về cuộc xâm lược dự định đó. Nhưng công khai thì ông ta nói đến sự cần thiết “dạy cho Việt Nam một bài học”. Cater nói rằng ông ta khuyên riêng Đặng không nên thực hiện cuộc xâm chiếm (xem “Giữ lòng tin” của Jimmy Carter, London, 1982, tr.206-209-ND). Công khai mà nói thì trong khi không ủng hộ các tuyên bố của Đặng về sự cần thiết “dạy Việt Nam một bài học”, người Mỹ vẫn không phản đối. Nhưng họ cũng không công khai nhắc nhở Trung Quốc không nên xâm lược hoặc đe dọa, mà Trung Quốc sẽ dùng một hình thức trả đũa ngoại giao nào đó, nếu Trung Quốc cứ thực hiện ý định của mình. Họ đợi đến khi Đặng đã rời Mỹ rồi mới tuyên bố rằng các quan điểm đó không nhất thiết là của Mỹ hoặc của Trung Quốc. Đặng dường như coi đó là một sự ủng hộ mặc nhiên. Quyết định cuối cùng thực hiện cuộc xâm lược đã có tin được đưa ra trong ngày sau khi Đặng về đến Bắc Kinh.

Theo Victor Zorza một nhà quan sát thạo tin, động cơ chính của chính sách Mỹ vào tình huống đó là củng cố phái của Đặng trong cuộc đấu tranh quyền lực đang diễn ra ở Bắc Kinh. Mười lăm ngày trước cuộc xâm lược của Trung Quốc, anh ta đưa tin: “Các qua chức cấp cao Nhà Trắng đã... nói rằng một lý do tại sao Tổng thống Cater quyết định nhanh chóng bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc là vì ông ta muốn tỏ ra ủng hộ Đặng. Đó là một lý do tại sao Cater nhượng bộ về Đài Loan và bị tố cáo là bỏ mặc đồng minh lâu đời. Nếu không có thoả thuận về Đài Loan và bình thường hoá quan hệ với Mỹ, thì không chắc Đặng có thể thắng thế hơn Hoa...”.

Người Mỹ đã lo sợ trước những dấu hiệu về một sự tan giá trong các quan hệ Trung-Xô và trước những tin rằng Hoa tán thành rút một phần quân đội khỏi biên giới Trung-Xô như là một cử chỉ hoà giải với Mat-xơ-va trước khi đánh Việt Nam. Đặng thì trái lại, đặc biệt rất muốn tranh thủ sự ủng hộ của Mỹ vì ông ta muốn duy trì một tư thế đối kháng trên biên giới Trung-Xô cũng như muốn trừng phạt Việt Nam. Zorza viết: “Chiến lược của Mỹ trong cuộc tranh chấp Trung-Xô là nhằm cố

giành những nhượng bộ của Kremlin bằng cách dọa xây dựng lực lượng của Trung Quốc để chống lại Liên Xô. Nhưng khi Mát-xcơ-va và Bắc Kinh đi đến kết luận rõ ràng rằng sự dàn xếp có lợi cho họ hơn là tranh chấp... thì Mỹ sẽ bị đặt vào tình trạng như một chiếc tàu mắc cạn”.

Ít nhất chính sách của Mỹ là một chính sách khoan dung đối với cuộc xâm lược Việt Nam của Trung Quốc trong khi lại lên án, bằng những lời lẽ mạnh mẽ nhất, cuộc xâm chiếm Campuchia của Việt Nam. Chính quyền Carter thậm chí không làm chậm lại quá trình bình thường hoá các quan hệ ngoại giao với Trung Quốc như là một dấu hiệu của sự bất bình, trong khi đối với trường hợp Việt Nam thì chính quyền đó đã bác bỏ hoàn toàn việc bình thường hoá.

Cuộc chiến tranh Trung-Việt là đỉnh cao của sức ép Trung Quốc ngày càng tăng một cách vững chắc chống lại Việt Nam, tiếp theo sau sự nhích lại gần Trung-Mỹ của đầu những năm 1970. Việc đó mở đường cho sự mở rộng nhanh chóng ảnh hưởng của Trung Quốc ở Đông Nam Á, mà Việt Nam tỏ ra là người chống lại mạnh mẽ nhất. Trung Quốc gây chiến tranh với Việt Nam bởi vì Hà Nội đã đánh đổ chế độ Pol Pot ở Campuchia. Việc đó tuyệt nhiên không phải là một đe dọa đối với nền an ninh Quốc gia của Trung Quốc (như *cuộc* tính chất của Trung Quốc đối với nền an ninh của Việt Nam) nhưng nó gây thiệt hại đến uy tín mới giành được của Trung Quốc với tư cách là một cường quốc lớn ở khu vực Đông Nam Á. Không những người Việt Nam luôn luôn coi thường sức ép của Trung Quốc đòi Việt Nam phải tách ra khỏi Matxcova, họ còn đánh đổ một chế độ mà Trung Quốc tự cam kết bảo vệ. Trước tình hình như vậy, nhóm ôn hoà của Đặng dù có xem chế độ Pol Pot là đã gây ra tàn phá một cách tự sát, cũng chẳng làm được gì. Các hành động của Việt Nam là không thể tha thứ được trước con mắt của Bắc Kinh: Hà Nội phải bị trừng trị và những mối quan hệ tăng nhanh chóng của Trung Quốc với Mỹ đã đưa lại sự đảm bảo mà Đặng cho là cần thiết để chống lại sự trả đũa của Liên Xô khi Trung Quốc ép buộc Việt Nam phải khuất phục, bằng một cuộc xâm lược quân sự. Ở phương Tây, các cuộc xung đột đó đã được nhận thức thông qua lăng kính của những đối kháng chiến tranh lạnh Xô-Mỹ: trong khi Việt Nam bị lên án và tẩy chay vì xâm chiếm Campuchia của Pol Pot, cuộc xâm lược trả đũa của Trung Quốc đối với Việt Nam đã được nhận xét với sự khoan dung rộng rãi.

Cuộc xâm lược Việt Nam của Trung Quốc như vậy là một sự thực hiện cổ điển của chính sách quyền lực. Việc Đặng tuyên bố rằng Trung Quốc có “quyền” dạy cho Việt Nam những “bài học” bất kỳ lúc nào họ muốn, là một sự quyết đoán rằng Việt Nam đã nằm trong khu vực lợi ích của Trung Quốc. Đó là một sự phủ định rõ ràng về thực tiễn những lời rêu rao tốt đẹp rằng chính sách đối ngoại của Trung Quốc là dựa trên cơ sở dân chủ.

Nhưng âm mưu của Trung Quốc ép buộc Việt Nam đi vào khuất phục đã thất bại. Trên các chiến trường ở phía Bắc Việt Nam năm 1979 đã bộc lộ sự yếu kém quân sự của Trung Quốc chứ không phải sức mạnh vô địch của nó. Sự bộc lộ đó nói lên tính chất trống rỗng trong những đe dọa của Bắc Kinh về một “bài học khác”. Các lực lượng quân sự của Việt Nam ở Campuchia đã sớm biến

các lực lượng của Pol Pot trở thành một lực lượng du kích bị cô lập một lần nữa. Một chính phủ thân Việt Nam được thành lập ở Campuchia; ảnh hưởng chính thức của Trung Quốc ở Lào đã bị gạt bỏ. Hà Nội vẫn kiên cường bướng bỉnh và khẳng định lại vị trí của mình trên biển Đông. Do không thể dùng sức mạnh quân sự để đi đôi với những đe dọa cho nên chính sách của Trung Quốc đối với Đông Dương đã tỏ ra là phản tác dụng. Từ một vị trí có ảnh hưởng lớn trong năm 1975, các chính sách của Bắc Kinh đã đưa lại kết quả là ảnh hưởng của Trung Quốc đã tụt xuống gần con số không và vào năm 1980, Trung Quốc phải đứng trước triển vọng của một khối nước thân Liên Xô vững chắc, thách thức ý muốn của Trung Quốc ở Đông Dương. Sân khấu đã được bày ra cho một cuộc đấu tranh mới với Việt Nam và Liên Xô, trong những điều kiện ít lợi hơn nhiều cho Trung Quốc.

6.Đông Dương:Liên bang hay liên minh?

Trong những tháng đầu của năm 1979 người Việt Nam đã thành công cả trong việc đánh đổ chế độ Pôn Pốt ở Cam-pu-chia lẫn việc đẩy lùi phản ứng quân sự của Trung Quốc.Cuộc khủng hoảng trước mắt đã được giải quyết có lợi cho họ,nhưng bây giờ họ đứng trước một cuộc đấu tranh lâu dài để củng cố những thắng lợi đã giành được của họ.Chính phủ Hà Nội gặp nhiều khó khăn với nền kinh tế bị sa sút và phải đứng trước một mối đe dọa nền an ninh của mình từ Trung Quốc .Hà Nội phải giảm bớt các kế hoạch phát triển kinh tế và nhân dân lại phải sẵn sàng chiến đấu quân sự một lần nữa.Hà Nội phải tìm những đồng minh đáng tin cậy để ủng hộ thái độ không khuất phục của mình đối với sức mạnh Trung Quốc.Hà Nội phải thành lập một chính phủ ổn định và hữu nghị từ những đổ nát của Cam-pu-chia sau Pôn Pốt

Việt Nam trong sự bao vây

Khó có gì có thể rõ rệt hơn sự khác nhau giữa những hi vọng năm 1976 của Đảng cộng sản Việt Nam và những thực tế kinh tế của năm 1979.Tốc độ tăng trưởng không những không lên ,mà còn tụt xuống từ 9 phần trăm năm 1976 xuống con số không vào cuối thập kỉ.Công nghiệp có mở rộng ,nhưng chỉ mới được một phần ba tốc độ dự kiến.Trên hết,sản xuất gạo nằm ở mức 10 triệu tấn ,trong khi số dân tiếp tục tăng 2,6 phần trăm năm.Sự tăng xuất khẩu (chủ yếu là nông phẩm)mà các nhà vạch kế hoạch dự tính đã không thực hiện được,trong khi nợ nước ngoài tăng nhanh chóng.Vào cuối năm 1981,nợ nước ngoài ước tính trên 3,5 tỷ đô la trong đó hơn một nửa là nợ của Liên Xô và các nước Đông Âu ,với Pháp và Nhật Bản là những chủ nợ chính không cộng sản.Tin tức báo chí trước đây còn đưa ra con số cao hơn nhiều ,nhưng ngay dù cho đã lấy con số đã đã điều chỉnh lại cũng có nghĩa việc xử lý món nợ đó đã chiếm hết một nửa thu nhập về xuất khẩu của Việt Nam .Sự không có khả năng nhập khẩu dẫn đến việc thiếu nguyên liệu và hàng tiêu dùng.Nói một cách đơn giản ,Việt Nam tự thấy không đủ khả năng tự túc và ngay mức sống đã bị giảm của năm 1979-1981 cũng còn phải phụ thuộc vào viện trợ bên ngoài.

Chiến lược kinh tế sau chiến tranh của Việt Nam đã bị hoàn toàn đảo lộn vì cuộc xung đột không đoán trước được với chế độ Kơ-me đỏ và Trung Quốc,cũng như vì không khai thông được với phương Tây sau năm 1975 như mong muốn.Những biện pháp mà chế độ Hà Nội dùng để phản ứng

lại những cuộc khủng hoảng đó (như đánh vào buôn bán và hợp tác hoá ở miền Nam) càng tăng thêm sự tan rã về kinh tế, đặc biệt là khu vực nông nghiệp. Rồi năm 1978, nền kinh tế lại chuyển trở lại tình trạng chiến tranh, do đó vào năm 1980, 47 phần trăm chi tiêu công cộng (khoảng 14 phần trăm tổng sản phẩm thu nhập quốc dân) là hướng vào lĩnh vực quân sự.

Kế hoạch năm 1976 đã bị phụ thuộc vào viện trợ tài chính bên ngoài và làm cho Việt Nam dễ bị sức ép từ bên ngoài. Trung Quốc cắt tất cả viện trợ năm 1978. Nhật Bản và nhiều nước phương Tây cũng làm theo sau khi Việt Nam đánh đổ chế độ Pôn-pốt. Từ đó Oa-sinh-ton cũng đi vào con đường ngăn cản mọi viện trợ của các tổ chức quốc tế cho Việt Nam. Về công trình phát triển của Liên hợp quốc năm 1981, Mỹ đã không thành công, nhưng các giám đốc mỹ của Ngân hàng thế giới và ngân hàng phát triển Châu Á đã được chỉ thị "tích cực chống lại" việc cho Việt Nam vay cho đến lúc "Việt Nam rút quân đội của họ ra khỏi Cam-pu-chia và Lào". Người Mỹ viện lý lẽ rằng viện trợ cho Việt Nam là trợ cấp cho sự bành trướng quân sự của họ. Pháp đồng ý nối lại viện trợ cho Hà Nội và cấp một tín dụng 40 triệu đô la tháng 12 năm 1981, nhưng ngoài Pháp ra những nước viện trợ phương Tây và quốc tế chính đã đi theo đường lối của Mỹ.

Việt Nam phản ứng bằng cách xem xét lại chiến lược kinh tế cơ bản của mình tại cuộc họp toàn thể ban chấp hành lần thứ 6 tháng 8 năm 1979, nhấn mạnh vào các lực lượng thị trường. Chính sách của chính phủ nhằm vào việc giảm các hàng rào ngăn cản việc lưu thông hàng hoá của tư nhân và khuyến khích sản xuất tư nhân cho thị trường cũng như quản lý có hiệu quả hơn các cơ sở quốc doanh.

Những chính sách mới đã được toàn bộ những mục tiêu đề ra với sự góp phần của những điều kiện khí hậu thuận lợi. Ở các đô thị hàng nghìn xưởng nhỏ xuất hiện và người ta bắt đầu nói đến “bùng nổ” kinh tế. Các xí nghiệp quốc doanh cũng tăng sản xuất mạnh, tuy vẫn còn thiếu nguyên liệu. Nhưng quan trọng hơn là sản xuất nông nghiệp tăng nhanh. Sản xuất năm 1981 đã lên đến kỷ lục 15 triệu tấn. Tháng 12 năm 1983, Võ Văn Kiệt, Chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch Nhà nước báo cáo rằng chỉ tiêu 17 triệu tấn đã “ít nhiều đạt được” tuy phải chịu những thời tiết khắc nghiệt (kể cả ba trận bão). Xuất khẩu đã tăng, làm giảm bớt sự mất cân đối bên ngoài. Mức sống đã được cải thiện so với mức 1979-1980.

Kế hoạch năm năm lần thứ ba bắt đầu thực hiện trong năm 1981. Theo báo cáo của chủ tịch Phạm Văn Đồng tại Quốc hội thì ưu tiên đầu tiên là “ổn định và cuối cùng cải thiện” đời sống của nhân dân. Kế hoạch nhấn mạnh việc thúc đẩy việc sản xuất nông nghiệp và công nghiệp hàng tiêu dùng, và mở rộng xuất khẩu để giảm bớt mất cân đối trong cán cân thương mại. Công nghiệp hoá và “củng cố các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong cả nước” vẫn là những mục tiêu cuối cùng, nhưng được đặt ở mức thứ yếu và những nhu cầu về quân sự đứng cuối cùng.

Không nghi ngờ gì Mỹ và Trung Quốc có thể cùng nhau làm tổn thương Việt Nam thông qua sức ép liên tục về kinh tế. Một phần vì lúc đầu, niềm vui mừng về chiến thắng đã đưa ra một chiến lược kinh tế quá lạc quan và dựa vào việc khai thông được với phương Tây. Nhưng từ năm 1979 Hà Nội đã có một cách đề cập khiêm tốn và thực tế hơn cho nên vào khoảng năm 1983, rõ ràng là những

muờ đồ Trung-Mỹ làm chảy máu Việt Nam để đi đến khuất phục đã thất bại. Thật là xa vời triển vọng rằng Việt Nam vì những lý do kinh tế mà chịu bán rẻ các lợi ích chiến lược sống còn của họ.

Kết quả trực tiếp của sức ép kinh tế đối với Việt Nam là đẩy Việt Nam kiên quyết hơn vào phe Xô viết. Liên Xô đã trở thành bạn buôn bán chính của Việt Nam. Giữa năm 1981 chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch nhà nước Việt Nam nói rằng hơn hai phần ba nhập nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, hàng hoá tiêu dùng và máy móc là từ Liên Xô và các nước COMECON khác nhất là Đông Đức. Năm 1980, Matxcova viện trợ cho Hà Nội 1.428 triệu đôla Mỹ. Khác với kế hoạch năm 1976, kế hoạch năm năm lần thứ ba bao gồm một số hiệp định dài hạn với Liên Xô. Liên Xô đã đồng ý viện trợ ba hệ thống phát điện và 40 công trình công nghiệp. Việt Nam chấp nhận tăng thêm xuất khẩu nông phẩm hàng dệt sang vùng châu Á của Liên Xô. Năm 1982 đã ký những hiệp định Xô-Việt về khai thác dầu và hơi đốt ở biển Đông và về hợp tác khoa học và kỹ thuật.

Hà Nội đã để cho Liên Xô ra vào cảng nước sâu do Mỹ xây dựng ở Cam Ranh. Nằm giữa đường từ Vladivostok đến Ấn Độ Dương. Cam Ranh có một giá trị chiến lược lớn đối với lực lượng hải quân Xô-viết ở Viễn Đông. Từ năm 1975, Liên Xô đã muốn được phép vào Cam Ranh, nhưng Việt Nam từ chối vì ngại gây thù địch với Trung Quốc. Nhưng đến tháng 4 năm 1979, một vài tuần sau khi Trung Quốc xâm lược Việt Nam, chuyến thăm đầu tiên của tàu Liên Xô vào Cam Ranh đã được đưa tin. Đến năm 1983 thì các cuộc đi thăm như vậy trở nên thường xuyên. Trước năm 1979 Hà Nội nói sẽ không cho phép các căn cứ quân sự nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam, nhưng sau cuộc xâm lược của Trung Quốc, Hà Nội theo một lập trường có thể cho phép việc đó trong tương lai nếu đe dọa quân sự của Trung Quốc cứ tiếp tục.

Có một số tin nói về những căng thẳng giữa Hà Nội và Matxcova, nhưng chúng tôi cho rằng những câu chuyện về đối kháng nghiêm trọng Xô-Việt là không có cơ sở vững chắc.

Suy xét bao trùm là các lợi ích chiến lược của Việt Nam và Liên Xô phù hợp với nhau một cách rộng rãi. Liên minh giữa 2 nước ít có khả năng bị phá vỡ vì những vấn đề có tầm quan trọng thứ yếu. Dù có thể có một số phản nản riêng về tính chất của viện trợ đó có tầm quan trọng sống còn nếu đất nước của họ còn tiếp tục coi thường những yêu sách của Trung Quốc. Mặt khác, đúng là cuộc xâm lăng Campuchia của Việt Nam đã gây thêm cho Liên Xô nhiều vấn đề trong khi giao thiệp với các nước ASEAN, nhưng Việt Nam là một thắng lợi lớn của nền ngoại giao Xô-viết ở châu Á. Đặc biệt là do tầm quan trọng của vịnh Cam Ranh cho Hạm đội Thái Bình Dương của Liên Xô, chắc chắn người Xô-viết sẽ không vì những lợi ích chỉ có tính chất giả định với các nước ASEAN mà làm tổn thương đến Cam Ranh được. Và chừng nào người Xô-viết còn bất hoà với người Trung Quốc, thì họ không thể bỏ Việt Nam cho tham vọng của Trung Quốc địch thủ. Do đó, dù có một vài cọ sát thường tình, rõ ràng là Việt Nam sẽ ở lại trong phe Xô-viết trong tương lai trước mắt.

Khi bị buộc phải chọn giữa Matxcova và Bắc Kinh, Hà Nội có đủ lý lẽ vững chắc để chọn Matxcova, Liên Xô mạnh hơn Trung Quốc vừa về kinh tế, vừa về chính trị và có thể cung cấp viện trợ kinh tế và quân sự có giá trị hơn. Thêm vào đó, vị trí địa lý cách xa nhau đưa lại cho Hà Nội một sự độc lập lớn hơn. Tuy nhiên do những kinh nghiệm gần đây, từ tháng giêng năm 1979 đến nay Hà Nội đã tập trung phần lớn năng lực để củng cố vị trí của mình ở Đông Dương, trước hết ở Campuchia sau thời kỳ Pol Pot.

Campuchia-nhặt những mảnh vụn lại với nhau

Trong cuộc đi xuyên qua Campuchia sau khi đánh đổ chế độ Pol Pot, quân đội Việt Nam tìm được chứng cứ đầy đủ của những điều dã man khủng khiếp đã xảy ra. Một nhà báo Ba Lan thăm Prây Veng tháng 2 năm 1979 đã đưa ra một bài tường thuật mắt thấy tai nghe về sự phát hiện hàng nghìn tử thi thối rữa mà bọn Khmer đỏ để lại khi bỏ chạy. Những người sống sót của cuộc tàn sát nói với anh ta rằng 22.000 người đã bị giết trong chợ của thị trấn và xác của họ bị vứt trong các cống rãnh, cuộc tàn sát chỉ chấm dứt khi quân đội Việt Nam tràn sang. Sau đó anh ta hỏi một nhà báo ở Bangkok “Bạn đã có nghe nói về những thân thể ở nước không? Điều mà chúng tôi thấy là những di hài tử thi da tan thành nước với hàng triệu ròi bọt”. Sau đó các nhà báo phương Tây được phép vào và họ đã xác nhận cảnh tượng đó. Nước Campuchia mà Pol Pot để lại đã được một phóng viên của hãng AP Harish Charandola mô tả hồi tháng 3 như một “xứ sở của đầu lâu, máu đông và mùi tanh thối”. Khi đến Pray Veng, Charandola thấy rằng mùi tanh thối “không thể chịu được”. Đó không phải chỉ vì các cống rãnh của thành phố bị tắc do các xác chết bị thối rữa, mà trong vùng nông thôn quanh đó, “những mộ chôn cạn không được đánh dấu nằm ở khắp nơi. Xương nằm ngay dưới mặt đất”. Trong vài tháng tiếp theo, những tin tức như vậy trở thành rất thông thường, và vào năm 1981 việc phát hiện các ngôi mộ tập trung ở Campuchia không còn là điều đáng chú ý đối với báo chí phương Tây nữa. Việc khai quật 60.000 xác chết tháng 9 năm 1981 chẳng hạn, chỉ nêu được vắn vụn một câu trên báo, những tàn bạo của Pol Pot đã trở thành những đầu đề đã qua rồi của báo chí.

Nhưng không thể hiểu được các phát triển chính trị bên trong Campuchia dưới sự chiếm đóng của Việt Nam nếu không biết được di sản của Pol Pot. Không phải chỉ có việc Pol Pot và nhóm của ông ta bị ghê tởm hầu như khắp nơi, tuy đó là sự thật. Người ta có thể đi bất kỳ ở đâu trong những năm 1980-1981, dù cho ở các trại tị nạn hoặc chính bên trong Campuchia, hầu như tất cả người Khmer đều nói đến việc hoan nghênh cuộc xâm chiếm của Việt Nam như là một cuộc giải phóng khỏi chế độ chuyên chế của Pol Pot, dù cho họ có lo sợ như thế nào về ý định cuối cùng của người Việt Nam. Một công nhân ở Phnôm Pênh nhận xét với chúng tôi năm 1981 rằng: “Đúng là người Việt Nam đã không được mời vào đây, nhưng nếu có một dây điện thoại nối với Hà Nội thì nó sẽ bị tắc nghẽn vì có quá nhiều người gọi điện để mời”. Sự lo sợ rằng Pol Pot sẽ trở lại nắm quyền và những cuộc giết hại tập trung sẽ được nối lại, vẫn còn là mối lo ngại bao trùm của nhân dân; việc phần lớn thế giới còn thừa nhận Pol Pot là người thống trị hợp pháp của đất nước và sự bất bình khi Việt Nam lật đổ ông ta đã làm cho nhân dân Campuchia ngò vức và sợ hãi. Mối lo sợ rằng với sự ủng hộ của nước ngoài, Pol Pot có thể trở lại nắm quyền đã tự thúc đẩy sự ủng hộ việc người Việt Nam có mặt ở Campuchia, bất chấp những lo sợ trước đây của nhân dân Khmer đối với người Việt Nam

láng giềng như thế nào.

Nhiều lập luận trước kia về “kẻ thù truyền kiếp” đã bị các sự kiện hiện nay làm cho mất hiệu quả. Chính không phải người Việt Nam mà là những “nhà yêu nước” Khmer hăng hái nhất đã khủng bố dân tộc Campuchia, đặt tôn giáo và nền văn hoá truyền thống ra ngoài vòng pháp luật và sát hại công dân Campuchia. Những người Campuchia khác, dù thuộc cánh tả, trung gian hay cánh hữu, đều không đủ khả năng ngăn chặn sự tàn phá đó, và chỉ sự can thiệp của người Việt Nam mới rõ ràng đã kết thúc được sự tự hy sinh dân tộc đó. Đối với một số người Khmer, tất cả các nhóm truyền thống của nền chính trị Campuchia đã không còn tin nhau nữa, và đất nước phải bắt đầu lại từ đầu. Trong tinh thần như vậy, họ sẵn sàng đi với những nhà cầm quyền mới được Việt Nam ủng hộ. Tâm trạng bao trùm là một tâm trạng của sự mất tinh thần và ngờ vực sau chấn thương do chế độ Pol Pot để lại chứ không phải một tâm trạng bất bình đối với cuộc xâm lăng của Việt Nam.

Sự có mặt quân sự của Việt Nam chắc chắn đã làm cho Việt Nam trở thành lực lượng khổng lồ ở Campuchia mới. Vào năm 1980, số quân Việt Nam ở Campuchia đã lên đến 200.000 nhưng khi đi khắp vùng nông thôn, người ta rất ngạc nhiên là ít thấy họ. Là chuyện rất bình thường khi thấy những binh sĩ đi lẻ tẻ hoặc đi thành nhóm nhỏ, không có vũ khí, ngồi bên vệ đường nói chuyện với nông dân Khmer hoặc mua bán ở chợ giống như những người khác. Không có ai chú ý gì đặc biệt đối với họ. Binh sĩ Việt Nam tự xây dựng lấy doanh trại, trồng rau cho mình, tập trung vào nhiệm vụ canh gác của mình, càng can thiệp ít vào các hoạt động của nhân dân Khmer càng tốt. Về cơ bản, họ sống cùng mức sống với người Khmer và tỏ ra hoà vào cảnh vật địa phương một cách rất tự nhiên. Họ nhận khẩu phần hằng ngày hai bát gạo và một ít thịt hộp và một khoảng tiền bằng 20 xu Mỹ làm tiền tiêu vặt.

Chắc chắn là Campuchia không có vẻ gì là một nước bị chiếm đóng quân sự, và những binh sĩ mà chúng tôi nói chuyện chẳng cho thấy tí gì thái độ hăng hái của người chinh phục, trái lại họ phàn nàn phải sống một mình ở một nước ngoài và họ mong muốn được trở về với gia đình và bạn gái ở Việt Nam. Họ được lệnh nghiêm khắc phải cư xử tuyệt đối đúng mực với nhân dân Khmer và các quan hệ yêu đương với người địa phương bị cấm một cách triệt để. Các nhà chức trách Việt Nam biết rõ mỗi ác cảm truyền thống của người Campuchia đối với Việt Nam nên họ làm hết sức mình để giảm đến mức tối thiểu thành kiến đó. Thái độ tốt của các lực lượng cộng sản Việt Nam ở Campuchia ngày nay trái ngược hoàn toàn với những hành động tàn bạo và cướp bóc của lực lượng Việt Nam Cộng hoà ở Đông Campuchia trong những năm 1970-1971.

Chúng tôi chẳng tìm thấy được ai muốn người Việt Nam về nước trong khi còn khả năng Pol Pot có thể trở lại. Nhưng đồng thời cũng phải thừa nhận còn tình trạng không thoải mái lắm trong một số người về những ý định lâu dài của Việt Nam đối với Campuchia. Điều này thường thấy ở Phnôm Pênh là nơi mà vấn đề an ninh được đảm bảo nhất. Ở các tỉnh nhất là miền Tây mà hoạt động Khmer đỏ còn nhiều nhất. Những mối lo ngại nói trên hiếm thấy lắm. Một năm sau, chúng tôi thấy các thái độ đó đã thay đổi một cách có ý nghĩa ở Phnôm Pênh. Người ta nói với chúng tôi rằng khi người Việt Nam lần đầu tiên mới đến, người Khmer còn lo ngại điều mà người Việt Nam có thể

làm, nhưng sau hai năm người Việt Nam giữ một tư thế càng khiêm nhường càng tốt và cư xử tốt đối với những người dân cho nên những lo ngại đó đã giảm bớt. Sự thay đổi thái độ đó sẽ còn mạnh mẽ hơn nữa nếu người Campuchia biết rõ được việc quốc tế còn ủng hộ mạnh mẽ bọn Khmer đỏ.

Người Việt Nam tập trung cố gắng của họ vào mục tiêu quân sự nhằm giữ gìn đất nước chống lại các lực lượng Pol Pot. Trách nhiệm xây dựng một bộ máy chính phủ mới ở khu vực họ đã giải phóng thuộc về Mặt trận thống nhất dân tộc cứu quốc của Campuchia. Việc thành lập nước Cộng hòa nhân dân Campuchia đã được tuyên bố ngày 8 tháng giêng năm 1979, một ngày sau khi Phnôm Pênh rơi vào tay Việt Nam. Chính phủ mới đã được xây dựng từng bước, từ trên xuống và từ trung tâm tỏa ra chung quanh. Như vậy có nghĩa là ở cấp xã, có một thời gian không có chính quyền, từ lúc lật đổ Khmer đỏ đến khi cử được các nhà chức trách thuộc quyền lãnh đạo của chính phủ trung ương. Ở các vùng trung tâm và vùng phía đông, giai đoạn đó chỉ mất vài tuần, nhưng ở phía tây thì nó kéo dài cho đến tháng 5, tháng 6 năm 1979, chính quyền mới mới có khả năng củng cố sự kiểm soát của mình, và sự kiểm soát đó vẫn còn mong manh trong một thời gian sau đó.

Không có gì có thể sử dụng được để xây dựng chế độ mới. Sự khủng bố của Pol Pot đã giết hại hàng ngũ những người có học thức và khéo léo về nghề nghiệp vốn ít ỏi của Campuchia, và nhiều người còn sống sót đã lợi dụng tình hình lộn xộn của cuộc xâm lăng để trốn khỏi đất nước. Và nhiều người khác có lẽ nằm im, đợi xem các nhà chức trách mới như thế nào trước khi xuất hiện trở lại. Nhưng không phải chỉ thiếu những người đủ khả năng, hầu như cái gì cũng thiếu. Ngay đến tháng 2 năm 1980, khi đã có một chính quyền hoạt động rõ ràng rồi, vẫn chưa có một văn phòng làm việc một cách hiện đại. Không dễ gì kiếm được giấy và bút. Không có dây nói, và khó tìm được máy chữ. Chính thức mà nói thì có cơ quan bưu điện, nhưng không ngoài việc nối liền Phnôm Pênh với Sài Gòn. Công văn cho các nhà chức trách ở tỉnh được giao cho các lái xe tải và chở trong các thùng xe. Để đảm bảo cho ai đó nhận được chỉ thị thì cách tốt nhất là trực tiếp đến gặp họ.

Lúc đầu chính quyền Campuchia mới rất phục thuộc vào sự giúp đỡ của Việt Nam. Jean Pierre Galloir một phóng viên của AFP viết tháng 4 năm 1979: “Có ba cố vấn Việt Nam cho một quan chức Campuchia, 10 nhân viên quân sự Việt Nam cho mỗi một binh sĩ Campuchia”. Khi chúng tôi thăm tháng 2 năm 1980, chúng tôi chắc rằng sẽ thấy người Việt Nam vẫn còn gánh phần lớn gánh nặng của chính quyền, nhưng không phải như vậy. Do lòng tha thiết muốn giữ một tư thế càng thấp càng tốt ở Campuchia (và cũng để đáp ứng nhu cầu khẩn cấp của những người lãnh nghề trong chính nước họ) người Việt Nam trao lại khi thực tế có thể trao được cho người Campuchia những nhiệm vụ hành chính.

Đầu năm 1980, tuy các cố vấn Việt Nam còn đóng một vai trò then chốt trong nhiều bộ ở Phnôm Pênh, nhưng chính quyền đã chủ yếu là một chính quyền Khmer tự điều khiển lấy đất nước. Trong quá trình của năm đó, phần đông các cố vấn Việt Nam còn lại đã rút về nước. Một số được các nhà kỹ thuật Xô-viết thay thế, nhưng chủ yếu các nhà cầm quyền Khmer ngày càng dựa vào khả năng

của chính họ.

Khi chính phủ mới đã được củng cố thì Campuchia dần dần chấp nhận những đường nét của một quốc gia cộng sản. Năm 1981, một hiến pháp mới đã được công bố và các cuộc bầu cử đã được tổ chức để bầu một quốc hội thay thế cho Hội đồng cách mạng nhân dân quản lý đất nước trước đây.

Đồng thời, việc thành lập một Đảng Cộng sản Campuchia mới, lấy tên là Đảng nhân dân cách mạng của Campuchia được công bố. Pen Sovan được cử làm tổng bí thư, và phần đông các nhà bình luận lúc đó nhấn mạnh rằng ban lãnh đạo của Đảng nhân dân cách mạng bị những “cựu binh của cuộc chiến tranh” khống chế, nghĩa là những người thân Việt Nam đã sống lưu vong ở Hà Nội trong suốt những năm của Pol Pot, chứ không phải những người cộng sản “trong nước” như Heng Samrin. Tháng 12 năm 1981 Pen Sovan rút lui với lý do chính thức vì sức khoẻ và được Heng Samrin thay thế.

Sau khi được thành lập, Cộng hoà nhân dân Campuchia thiết lập những quan hệ chính thức với chính phủ Hà Nội. Chính phủ Hà Nội đã thừa nhận ngoại giao v.v. đó ngay ngày hôm sau. Ngày 12 tháng giêng năm 1979 hai bên trao đổi đại sứ. Trong tháng 2, một phái đoàn Việt Nam do ông Phạm Văn Đồng đứng đầu đã thăm Phnôm Pênh và một hiệp ước 25 năm về “hoà bình, hữu nghị và hợp tác” giữa hai nước được ký kết. Họ đồng ý “giúp đỡ lẫn nhau trong tất cả các lĩnh vực trên cơ sở tôn trọng nền độc lập, không can thiệp vào nội bộ công việc của nhau và bình đẳng”. Đối nội thì sự hợp tác dự định đó sẽ bao gồm kinh tế, văn hoá và giáo dục, y tế, khoa học và kỹ thuật, huấn luyện cán bộ và trao đổi các chuyên gia. Về vấn đề biên giới, sẽ có thương lượng “trên cơ sở đường biên giới hiện nay”; vấn đề biên giới trên biển được để lại cho những cuộc hội đàm về sau.

Theo hiệp ước hữu nghị này Việt Nam và Campuchia “giúp đỡ lẫn nhau để củng cố khả năng bảo vệ nền độc lập của mình” chống lại “tất cả các âm mưu và hành động phá hoại của các lực lượng đế quốc phản động quốc tế”. Các điều khoản về chính sách đối ngoại nói lên những nguyên tắc chung về độc lập, hoà bình và trung lập. Các điều khoản đó cũng đề cập đến sự củng cố “tình hữu nghị truyền thống giữa nhân dân Campuchia, Lào và Việt Nam” và quan hệ của họ với các nước xã hội chủ nghĩa. Đối với Thái Lan và các nước Đông Nam Á khác, các điều khoản đó nói một cách mập mờ về các chính sách “hữu nghị và láng giềng tốt” đi đôi với “hợp tác” với các phong trào dân chủ và giải phóng dân tộc.

Cuối cùng hiệp ước nêu cao mục tiêu của Hà Nội về “một mối quan hệ đặc biệt” giữa Việt Nam và Campuchia, song song với mối quan hệ giữa Việt Nam và Lào. Nó đưa ra những điều khoản hợp tác mở rộng giữa Hà Nội và Phnôm Pênh trong các vấn đề kinh tế, văn hoá, chính trị và quân sự, và làm cho Việt Nam có thể giúp đỡ một cách hợp pháp việc xây dựng một chính phủ có hiệu quả và việc phục hồi nền kinh tế Campuchia.

Những điều khoản quân sự của hiệp ước Việt Nam-Campuchia đưa lại những cơ sở pháp lý cho sự có mặt của quân đội Việt Nam ở Campuchia. Lúc đầu Hà Nội không thừa nhận sự có mặt của quân đội của họ ở Campuchia, kiên quyết cho rằng việc lật đổ Pol Pot là kết quả cuộc nổi dậy của nhân dân Campuchia. Nhưng sau tháng 2, có thể nói rằng quân đội Việt Nam đã vào chỉ theo lời mời của chính phủ Campuchia nên không thành một sự can thiệp vào công việc nội bộ của Campuchia. Hà Nội công bố rằng theo hiệp ước hữu nghị, Việt Nam đã “đồng ý đưa lực lượng vũ trang vào giúp đỡ nhân dân Campuchia bảo vệ đất nước của họ” và sự có mặt của quân đội Việt Nam là “một vấn đề riêng giữa hai nước”.

Cộng hoà nhân dân Campuchia đã được các nước có quan hệ hữu nghị với Hà Nội và Matxova thừa nhận, nhưng ngoài ra thì còn bị cô lập về phương diện quốc tế.

Cả Trung Quốc lẫn Bắc Triều Tiên đã mạnh mẽ ủng hộ Pol Pot trong cuộc chiến tranh với Việt Nam và gay gắt lên án cuộc xâm chiếm của Việt Nam. Các nước ASEAN ra một tuyên bố chung ngày 13-1-1979 phản nân sự “can thiệp vũ trang” ở Campuchia và phần đông các nước châu Á đi theo lập trường này trừ Miến Điện duy trì một thái độ trung lập và Ấn Độ thì thừa nhận Cộng hoà nhân dân Campuchia tháng 7 năm 1980. Phương Tây cũng vội vã chạy theo hợp xướng lên án những hành động của Việt Nam đó.

Về mặt kinh tế, các nhà chức trách Việt Nam và Campuchia phải đương đầu với những vấn đề có quy mô to lớn ở Campuchia trong năm 1979. Một số người chống đối Việt Nam đổ tội cho cuộc xâm lăng về cuộc khủng hoảng kinh tế đó. Tất nhiên sự sụp đổ của Khmer đỏ có góp phần vào cuộc khủng hoảng nhưng về căn bản, nguồn gốc của nó phải trở lại xa hơn nữa về trước. Campuchia đã là một đất nước tan nát khi quân Việt Nam tràn vào.

Trước tiên, cuộc chiến tranh 1970-1975 đã gây ra những tàn phá khủng khiếp. Với một số dân 7 triệu người, khoảng 600.000 đã bị giết và một triệu bị thương. Hơn một nửa số dân đã trở thành tị nạn trong năm 1975, và sản xuất gạo tụt xuống còn một phần tư mức trước chiến tranh. Rồi, khi Khmer đỏ lên nắm chính quyền, chúng lừa hàng triệu người về nông thôn đã bị tàn phá để tị tíc. Đại sứ Thụy Điển ở Bắc Kinh vào thăm Campuchia năm 1976 và 1978 nhận xét rằng Campuchia là “một nước dưới sự kiểm soát quân sự chặt chẽ” với toàn dân làm việc như “trong thời kỳ chiến tranh”. Với cách làm việc đó, Khmer đỏ đã đưa sản xuất lương thực năm 1977-1978 lên hai phần ba mức trước chiến tranh, nhưng với một cái giá khủng khiếp.

Sau cuộc xâm chiếm của Việt Nam, những mối ràng buộc dã man của Khmer đỏ đã bị phá huỷ. Hàng triệu người trở về quê cũ hoặc tìm kiếm những người trong gia đình bị Pol Pot chia rẽ. Không ai còn lo nghĩ đến làm ăn, tình hình kinh tế trở nên rất bi đát.

Tháng 2 năm 1979, các nhà cầm quyền Cộng hoà nhân dân Campuchia báo rằng “số gạo dự trữ cho nhân dân còn không đáng kể”. Tháng 7 thì báo rằng nạn đói sắp xảy ra và kêu gọi viện trợ quốc tế khẩn cấp. Các quan chức Mỹ cho tuyên bố đó là “gây hoang mang sợ hãi”, nhưng khi các quan chức Liên hợp quốc và Chữ thập đỏ vào điều tra thì họ rất kinh hãi trước điều họ chứng kiến. Họ thấy rằng những cố gắng của Pol Pot “kéo ngược kim đồng hồ” đã biến một đất nước từng là màu mỡ thành một “sa mạc” và cảnh cáo rằng 2 triệu rưỡi người có thể chết đói trong vài tháng tới, nếu không nhanh chóng có biện pháp ngăn ngừa. Tháng 9 thì một nhà báo Anh John Pilger vào Campuchia đã viết: “Trong 20 năm là một nhà báo mà phần lớn tham gia các cuộc chiến tranh và các nơi có những cuộc nổi dậy, tôi chưa hề thấy cái gì có thể so sánh với cái tôi đã thấy ở Campuchia”. Tình hình này cho thấy rằng viện trợ quốc tế là một vấn đề có tính chất sống còn

Mặt chính trị của viện trợ

Chỉ có Việt Nam và khối Xô-viết đáp ứng ngay những lời kêu gọi của chính phủ Cộng hoà nhân dân Campuchia về tình hình lương thực ở Campuchia. Vào ngày 1 tháng 11 năm 1979, Liên Xô đã gửi 159.000 tấn lương thực cho Campuchia. Mặc dù có những vấn đề kinh tế nghiêm trọng của chính mình, Việt Nam đã gửi 120.000 tấn khác và các nước còn lại của khối Xô-viết gửi 2.000 tấn. Vào tháng 12, khoảng 1.500 tấn lương thực từ các nước khối Xô-viết đã được dỡ hàng ngay ở cảng Côngpông Xom; thêm vào đó, thuốc men đã được chở đến bằng đường không, và những nhà kỹ thuật khối Xô-viết đã được đưa đến để giúp khôi phục lại hệ thống vận tải đã bị phá huỷ. Viện trợ của khối Xô-viết đã đóng một vai trò chủ chốt trong việc mở các bến cảng ở Côngpông Xom và trên sông Mê Công tại Phnôm Pênh, và trong việc phục hồi đường bộ và đường xe lửa giữa Phnôm Pênh và Bat-tam-bang ở phía tây.

Chính phủ Mỹ từ ban đầu đã chống lại bất cứ cố gắng viện trợ nào cho Campuchia. Ngay sau khi chế độ Pol Pot bị đánh đổ, Mỹ đã phát động một chiến dịch thuyết phục các nước phương Tây “trừng phạt” Việt Nam bằng việc cắt viện trợ. Trong tình hình như vậy, một chương trình viện trợ lớn cho Campuchia có nghĩa là phá vỡ sự bao vây. Do đó các quan chức Washington từ chối gửi viện trợ cho Phnôm Pênh và tìm cách làm cho những tin từ Thái Lan về tình trạng thiếu lương thực ở Campuchia không còn được ai tin nữa.

Nhưng khi tình hình nghiêm trọng đã trở nên rõ ràng rồi thì cố gắng viện trợ cho phối hợp cũng tăng lên, không có sự tham gia của Mỹ nếu cần. Điều này đặt ra một thế khó xử cho Washington: Nếu tìm cách ngăn cản viện trợ cho một nước bị đói thì sẽ tổn thương đến hình ảnh nhân đạo của Mỹ, nhưng nếu đồng ý viện trợ cho Campuchia thì làm thế nào có thể ngăn cản được việc củng cố và hợp pháp hoá chính phủ Cộng hoà nhân dân Campuchia? Về mặt chính trị mà nói thì Mỹ không còn kiểm soát Liên hợp quốc và các cơ quan viện trợ quốc tế, nhưng Mỹ còn là nước đóng góp nhiều nhất cho các cơ quan đó, nên chính phủ Mỹ vẫn còn một số lớn thế lực.

Tháng 6 năm 1979, Washington đồng ý viện trợ cho Campuchia, nhưng đề nghị chỉ viện trợ cho các hoạt động tại biên giới Thái. Mặc dù nhiều viện trợ qua biên giới cuối cùng chỉ đến tay Khmer đỏ mà thôi, nhưng Mỹ nhắc lại đạo luật trước đây cấm viện trợ cho Campuchia vì bất bình với chế độ Pol Pot để làm có không viện trợ cho chính phủ Heng Samrin.

Ngày 2 tháng 7 năm 1979 ngoại trưởng Xây-rót Van-xơ kêu gọi viện trợ chống đói trực tiếp cho Campuchia, lần đầu tiên một quan chức cấp cao Mỹ nói công khai như vậy. Sự thay đổi lập trường này của Mỹ đã mở đường cho viện trợ phương Tây cho Campuchia, nhưng tổng thống Carter đã để ba tháng trôi qua trước khi công bố Mỹ có bất cứ đóng góp nào cho cố gắng đó. Viện trợ của OXFAM, một cơ quan Anh không phụ thuộc vào chính phủ Mỹ, đã bắt đầu trong tháng 8. Nhưng trước khi có cam kết của Mỹ trong tháng 10, viện trợ của phương Tây cho Phnôm Pênh không đáng kể so với viện trợ của khối Xô-việt. Đến ngày 12 tháng 10, khi OXFAM gửi đến 1.500 tấn lương thực, thì tất cả viện trợ của phương Tây mới có 200 tấn.

Lý do căn bản của tình hình này là việc Hội chữ thập đỏ và UNICEF, những cơ quan viện trợ quốc tế chính đã bị mắc kẹt trong các đường lối trái ngược nhau của Mỹ và Phnôm Pênh. Trong khi Washington không chịu cung cấp quỹ và đòi viện trợ cho cả hai bên, thì chính phủ Heng Samrin gay gắt chống lại viện trợ nhân đạo cấp cho các lực lượng Pol Pot và đòi rằng tất cả viện trợ phải được gửi đến Phnôm Pênh.

Nhưng đến 26 tháng 9, Phnôm Pênh cho phép Hội chữ thập đỏ và UNICEF thực hiện những hoạt động cứu trợ quy mô lớn ở Campuchia, ngay dù cho họ vẫn còn gửi viện trợ cho các vùng biên giới Thái. Phnôm Pênh không nhấn mạnh chấm dứt viện trợ ở biên giới, nhưng vẫn xem viện trợ cho Pol Pot là kéo dài sự chống đối lại nhân dân Campuchia, là can thiệp vào công việc nội bộ của Campuchia, là bất hợp pháp và vi phạm chủ quyền của Campuchia. Ngày 24 tháng 10 năm 1979, đúng 5 ngày sau khi thủ tướng Gri-ăng-xắc tuyên bố chính sách “cửa mở” đối với những người tị nạn từ Campuchia, tổng thống Carter công bố một chương trình viện trợ 69 triệu đôla cho Campuchia để ngăn chặn “một thảm kịch có tỷ lệ hầu như là diệt chủng”. Carter cũng kêu gọi các nước khác cung cấp viện trợ và kêu gọi cố gắng từ thiện tư nhân. Tại một cuộc hội nghị tại trụ sở Liên hợp quốc ở New York ngày 5 tháng 11, một tổng số 20 triệu đôla viện trợ đã được hứa hẹn. Đó là tiền cứu trợ nạn đói bên trong Campuchia cũng như trong các trại tị nạn ở Thái Lan và trên biên giới Thái.

Từ đó, viện trợ phương Tây bắt đầu được đưa vào Campuchia ngày càng nhiều và đầu tháng 12 thì đạt con số 1.000 tấn/ngày. Do hệ thống giao thông bị phá hoại nghiêm trọng, nên Campuchia không thể phân phát hết số viện trợ gửi đến. Đầu tháng 12 một phát ngôn của UNICEF nói rằng lương thực đã được phân phát tốt ở Phnôm Pênh, nhưng chỉ 10 phần trăm đến được nhân dân nông thôn. Vì các kho ở cảng Côn-pông Xom quá đầy nên viện trợ của phương Tây từ 30.000 tấn một tháng giảm xuống còn 13.00 tấn vào cuối tháng 12.

Ngay trước khi đó, người Mỹ đã luôn luôn tiến công chính phủ Cộng hoà nhân dân Campuchia về vấn đề phân phối viện trợ. Mặc dù có những tuyên bố ngược lại của Hội chữ thập đỏ và UNICEF, người Mỹ vẫn không ngừng lặp đi lặp lại rằng Cộng hoà nhân dân Campuchia cố tình ngăn cản cố gắng viện trợ. Họ rêu rao rằng người Việt Nam không cho nhân dân lương thực để buộc họ phải khuất phục. CIA còn đưa ra báo cáo rằng viện trợ rất cần thiết cho nhân dân đã bị chuyển cho các lực lượng quân sự của Việt Nam và Cộng hoà nhân dân Campuchia, rằng người Việt Nam đốt mùa màng và đặt mìn ở đồng ruộng để khuất phục nhiệm vụ Campuchia và dùng cả chiến tranh hoá học chống nhân dân cũng như chống các lực lượng Pol Pot.

Vì báo cáo của CIA là “mật” nên bằng chứng cho tất cả những lời buộc tội đó không bao giờ được tiết lộ. Việc các quan chức viện trợ và các nhà báo ở Campuchia phủ nhận các tin đó đã bị phương Tây lừa dối. Jim Laurie người phụ trách hãng ABC tại Hong Kong, sau sáu tuần ở Campuchia đã viết: “Đã được thừa nhận chung rằng việc phân phối lương thực ở Campuchia là chậm và ít hiệu quả. Nhưng không có nhà quan sát thông thạo nào, quan chức viện trợ hoặc nhà báo nào đã thăm Campuchia trên một tuần lại kết luận rằng sự bế tắc đó là do kết quả của chính sách cố ý của Việt Nam hoặc Campuchia. Ngược lại, họ đều nói rằng những chậm trễ đó là do bộ máy quan liêu phức tạp, do các quan chức thiếu kinh nghiệm và thiếu khả năng, do thiếu phương tiện vận tải và giao thông quá thô sơ” (xem Jim Laurie, Tạp chí Kinh tế Viễn Đông 18-1-1980-ND). Các quan chức viện trợ đến điều tra kết luận rằng một số viện trợ cũng bị ăn cắp vặt, nhưng ở mức dưới một phần trăm, thấp hơn nhiều số bị chuột ăn. Cuối cùng ngay đại sứ Mỹ tại Thái Lan cũng thừa nhận rằng không có bằng chứng là các nhà chức trách Việt Nam hoặc Phnôm Pênh đã ngăn chặn việc phân phối viện trợ.

Sự thật về những luận điểm đó đúng lúc đã được lọt ra ngoài. Tháng giêng năm 1980, John Gittings viết trong The Guardian (người bảo vệ): “Tháng 11 vừa qua, các nguồn tin Bộ Ngoại giao Mỹ tiết lộ ý định dựng lên một cuộc tiến công tuyên truyền về cách cư xử của Việt Nam ở Campuchia. Mấy ngày sau đó, coi như là theo những chỉ thị của Nhà Trắng, các nhà báo Mỹ ở Bangkok và Singapore được tiếp xúc với những “câu chuyện tị nạn” thích hợp và tiến sĩ Bro-din-xki đích thân thông báo miệng cho một phóng viên nổi tiếng nước ngoài về nội dung của “báo cáo CIA mới nhất”. Sau đó trong năm John Pilger hỏi một nhà ngoại giao liệu anh ta có thấy báo cáo đó của CIA đã từng làm cho Tổng thống Carter quá xúc động như vậy không. Nhà ngoại giao trả lời: “Có nhưng Bộ Ngoại giao bảo chúng tôi phải lừa nó đi vì nó chỉ là để cho báo chí” (xem “Chỉ có đồng minh là mới” của Pilger và Bác-nét, tr.99-ND). Nhưng những luận điệu đó đã gây tác hại của chúng trong giai đoạn nói trên, và câu chuyện hoang đường vẫn dai dẳng tồn tại, câu chuyện rằng Mỹ cố tình tìm cách khoác cho mình chiếc áo cứu tinh của Campuchia nhưng bị những người cộng sản độc ác phá hoại nghĩa vụ nhân đạo đó. Sự thật là số lượng lớn viện trợ cho Campuchia năm 1979 là của khối cộng sản, trong khi Mỹ thì chần chừ. Sự thật đó phần lớn phương Tây không được biết. Khi chúng tôi thăm Campuchia đầu năm 1980, chúng tôi thấy đất nước đó tốt hơn nhiều so với sự tưởng tượng của chúng tôi. Cung cấp rõ ràng còn thiếu, nhưng có gạo, cá và hoa quả ở các chợ địa phương. Mức ăn còn chưa đủ là điều phổ biến nhưng chúng tôi không thấy có dấu hiệu của chết đói trong các vùng mà chúng tôi thăm. Còn có thể thấy những trẻ bụng to, nhưng không còn những “bộ

xương lang thang” *đáng thán*g đã từng thu hút sự chú ý của báo chí vài tháng trước đây. Nhiều người nói với chúng tôi họ bị đói trong 6 tháng cuối năm 1979 và cũng có một số chết vì đói. Tình hình ở các tỉnh phía Tây xấu hơn nhiều vì ở đó vấn đề an ninh còn kém nhất. Trong một vài tháng gay gắt nhất, một số lớn nhân dân đã sống sót chủ yếu nhờ trồng rau và như vậy là sự giàu có thiên nhiên của đất nước đã nuôi sống họ chứ không phải là viện trợ quốc tế. Sức ép về lương thực cũng được giảm khi gần một triệu người ở các vùng khó khăn nhất chạy sang biên giới Thái Lan.

Tuy những điều kiện đó là kinh khủng nhưng có ít lý lẽ để không tin rằng nó còn tốt hơn nhiều dưới chế độ Pol Pot. Vì vậy chúng tôi không thể chấp nhận được đánh giá của CIA cho rằng trong năm đầu của chế độ Heng Samrin, số dân của Campuchia bị mất thêm 700.000 nữa. Theo ước tính của chúng tôi thì con số chết vì thiếu lương thực là không quá 36.000, đó là một con số đáng sợ rồi.”

Các điều kiện đã được cải thiện nhanh chóng từ tháng 11 năm 1979, một phần cứu trợ quốc tế đã đến được đất nước, nhưng chủ yếu là nhờ vụ gặt chính tháng 11, tháng 12. Nhưng vụ này chỉ mới được 300.000 tấn nên có tác dụng rất tạm thời.

Các nhà quan sát bên ngoài vẫn cho rằng sự phân phối viện trợ còn chưa thích hợp, còn bị người Việt Nam chiếm đoạt và họ tiên đoán sẽ có nạn đói trở lại. Nhưng những người đến thăm Campuchia thì lại đưa ra một câu chuyện khác. Tháng 9 năm 1980, John Swain đưa tin: “Thăm lại Campuchia ngày nay giống như đi vào lại một buồng bệnh nhân và thấy buồng đó đầy không khí mới... Tháng giêng trước, tôi thấy trên mỗi một bộ mặt vừa sự đau khổ vừa vẻ đói ăn... Quang cảnh đất nước cũng vậy, cũng bị tàn phá. Tôi thấy không có gì ngoài những đồng ruộng bỏ hoang và những đô thị những thôn xã tan nát... Ngày nay đất đã trở nên màu mỡ... Trong nhiều vùng của tỉnh Công-pông Chàm ruộng lúa kéo dài đến hết tầm mắt. Nông dân ở đó đã thu hoạch một vụ sớm cây từ tháng 5. Vụ chính sẽ vào tháng 12 và nhân dân tin rằng vụ đó sẽ tốt hơn mong đợi (Xem John Swain, Xon-dê Tai-m (London), 31-8-1980-ND). Đánh giá này đúng hơn đánh giá của các người quan sát ngoài nước. Mùa gặt năm 1980 được trên 700.000 tấn, hơn gấp đôi năm trước, và đủ để nuôi nhân dân cho đến tháng 6 năm 1981 mà không cần viện trợ từ bên ngoài. Nhưng năm 1981 nhiều vùng bị hạn hán và rồi đến tháng 8 thì lụt nặng đã tàn phá phần lớn mùa màng quanh sông Mê Công. Kết quả là, tuy không có nguy cơ có nạn đói lan rộng, nhưng đất nước còn phụ thuộc vào cứu trợ trong mùa mưa năm 1982. Năm 1982 có nhiều mưa và sản xuất đã tăng lên gấp đôi, 1,48 triệu tấn.

Tháng 3 năm 1983, Bob Sector của tờ Thời báo Los Angeles đưa tin: “Ngày này sau bốn năm tương đối yên tĩnh, một tình hình tốt lên đã trở lại một số vùng, như ở tỉnh Battambang... đầy ắp lúa chưa xay”. Một người đến thăm vùng Tây Campuchia đầu năm 1983 nói với chúng tôi về một sự đảo ngược có ý nghĩa của tình hình những năm trước. Các nhà buôn mua gạo ở thị trường nội địa để đem ra bán ở biên giới Thái Lan. Tuy nhiên, như Sector đưa tin, cũng còn nhiều vùng quan trọng thiếu lương thực.

Nhưng khi sự căng thẳng về lương thực trong nước dịu đi thì mặt chính trị của hoạt động viện trợ ngày càng nổi lên trên mặt. Vào năm 1982, những nước phương Tây cho viện trợ, gây sức ép với Liên hợp quốc cắt viện trợ bên trong Campuchia và chuyển tất cả các viện trợ đó vào biên giới Thái Lan. Các quan chức viện trợ của Liên hợp quốc bị tố cáo là trì hoãn “ngày phán xét” trong khi Tổng thư ký Liên hợp quốc Gia-vi-ê Pê-rê đơ Cu-ê-da trả lời rằng uỷ nhiệm của ông ta là giúp “nhân dân Campuchia như là một thể thống nhất” và nói bóng gió rằng chính thái độ của các nước cho viện trợ đã làm cho không thực hiện được điều đó. Trong số 87 triệu đôla cần thiết cho hoạt động năm 1982 ở Campuchia, Liên hợp quốc chỉ vận động được 49 triệu. Hơn nữa, tất cả những số tiền mới cho (trừ của Phần Lan 230.000 đôla) đều dành cho biên giới Thái Lan chứ không phải cho nội địa Campuchia. Tóm lại, những người cho, đòi rằng viện trợ của Liên hợp quốc phải dành cho những người nổi dậy chống Việt Nam chứ không phải cho Cộng hoà nhân dân Campuchia. Khối Liên Xô tiếp tục không tham gia chương trình của Liên hợp quốc và gửi tất cả viện trợ của họ thẳng đến Phnôm Pênh. Tháng 6 năm 1982 Matxcova đồng ý viện trợ thêm cho Cộng hoà nhân dân Campuchia 60 đến 65 triệu đôla nữa chủ yếu là thiết bị làm đường sá, phân bón và các phương tiện khác để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Đông Đức cũng có tin đã cấp cho Phnôm Pênh 10 triệu đôla cho không và 10 triệu cho vay.

Vấn đề viện trợ cho Campuchia đã gây ra những vấn đề chính trị trong tất cả các giai đoạn. Nhưng vào năm 1982, tình hình dường như đã trở nên ổn định. Với sự ủng hộ quốc tế, một nền kinh tế có hiệu quả đã được xây dựng lại và sự kiểm soát của Cộng hoà nhân dân Campuchia đối với phần lớn đất nước đã trở nên chắc chắn. Đó thực chất là một chính quyền Khmer, được vũ khí Việt Nam bảo vệ và chỉ viện trợ của khối Xôviết ủng hộ. Vì thế, không có gì là lạ nếu nó liên kết chặt chẽ với Việt Nam và Liên Xô. Phương Tây ngày càng tập trung năng lực của mình xây dựng du kích Khmer đỏ và Khmer Xơ-rây để lật đổ Cộng hoà nhân dân Campuchia. Những hạt giống của một cuộc chiến tranh mới như vậy đã được gieo xuống, lần này trên biên giới Thái-Campuchia chứ không phải trên biên giới Việt Nam-Campuchia.

“Vai kẻ vai”

Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào là chính phủ thứ hai công nhận chế độ Heng Samrin. Nhằm hợp pháp hoá sự thừa nhận, ngày 30 tháng giêng năm 1979 tờ Xiêng Pa-xa-xon xác nhận lần đầu tiên về những tin xung đột trước đó tại biên giới Lào-Campuchia. Mặc dù vậy, dường như người Lào ít thấy rõ quy mô của tai hoạ ở Campuchia dưới chế độ Pol Pot. Điểm chính sự giải thích của Viêng Chăn về các chính sách xâm lược của Pol Pot là theo cách giải thích của Hà Nội: Pol Pot đang “đi theo sự lãnh đạo của một nước khác” để tiến công láng giềng của mình: đây rõ ràng là nhằm vào Trung Quốc. Nhưng những đợt báo cáo về tính dã man của chính quyền Pol Pot, tiếp theo sự xâm lược Việt Nam của Trung Quốc, đã củng cố sự ủng hộ của Viêng Chăn đối với các hành động của Hà Nội.

Hoàng thân Xuphanuvong dẫn đầu một phái đoàn của Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào thăm Phnôm Pênh tháng 3 năm 1979 và ký một hiệp định 5 năm với chính phủ Heng Samrin đưa lại sự hợp tác kinh tế văn hoá và kỹ thuật giữa hai nước. Tuy không có một điều khoản quân sự trong hiệp định chính thức, nhưng sự có mặt của tư lệnh quân sự Nam Lào trong phái đoàn nói lên khả năng của một sự hợp tác quân sự không chính thức. Các tin từ Băng Cốc rêu rao rằng người Lào đi với người Việt Nam trong các chiến dịch quân sự chống lại các lực lượng Pol Pot ở Bắc Campuchia. Một thông cáo chung của ba chính phủ hoan nghênh việc lật đổ “chế độ độc tài và phát xít của tập đoàn Pol Pot-Ieng Sary” và tuyên bố: “... thật là hoàn toàn hợp pháp cho nhân dân Campuchia, Lào và Việt Nam để xây dựng tình đoàn kết của họ bằng cách vai kề vai với nhau và ủng hộ và giúp đỡ lẫn nhau để bảo vệ đất nước của mình chống lại sự xâm lược và can thiệp của bọn đế quốc và phản động Bắc Kinh”. Như vậy là ba nước Đông Dương đã đến với nhau trong một khối chính trị quân sự để chống lại sức ép của Trung Quốc. Như có thể thấy trước được, đài phát thanh của Pol Pot tố cáo chính phủ Lào là một “bù nhìn” của người Việt Nam trong ngày ngay sau khi phái đoàn Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào rời Phnôm Pênh.

Trung Quốc khó có thể không chú ý đến lập trường của Viêng Chăn. Từ tháng giêng năm 1979, Bắc Kinh bắt đầu công khai chỉ trích Lào, tố cáo là một nước khách hàng của Hà Nội. Tờ Nhân dân nhật báo công bố rằng “Việt Nam đã đặt Lào dưới sự kiểm soát chặt chẽ bằng 50.000 quân và hàng nghìn cố vấn”. Nhưng chính cuộc xâm lược Việt Nam của Trung Quốc tháng 2 đã đẩy những nhà trung lập còn lại ở Viêng Chăn vào phe thân Việt Nam. Khi cuộc tiến công vào Việt Nam bị thất bại, quân Trung Quốc có tin là tập trung tại biên giới Trung-Lào, và có vẻ như số quân đó sẵn sàng đổ qua Bắc Lào. Khả năng đó thậm chí đã kéo thủ tướng trung lập trước đây, Xuvana Phuma vào cuộc và ông ta đã bày tỏ mối lo sợ Trung Quốc có thể xâm lăng Lào để đánh Việt Nam qua Điện Biên Phủ.

Nhưng Trung Quốc có đủ lý do để đắn đo không làm việc đó. Dư luận phương Tây sẵn sàng xem cuộc tiến công của Trung Quốc vào Việt Nam một cách rộng lượng, bởi vì Việt Nam đã tiến công Campuchia trước đó. Nhưng một cuộc xâm lăng Lào chắc chắn sẽ bị đánh giá một cách rất khác, nhất là Lào rõ ràng chẳng làm gì nhiều lắm để khiêu khích Trung Quốc. Hơn nữa cuộc xâm lăng đó sẽ gây ra những tổn thương không thể chuộc lại được cho các quan hệ của Trung Quốc với các nước ASEAN. Ngay người Thái cũng thậm chí ít quan tâm đến việc người Trung Quốc dòm ngó họ qua sông Mê Kông hơn là đối với quân Việt Nam đóng trên biên giới của họ.

Trạng thái không yên tâm ở Viêng Chăn về ảnh hưởng của người Trung Quốc ở Bắc Lào đã được thấy rằng các tỉnh phía bắc của Lào như Phong Xa Lỳ hình thành với vùng Hoa Nam một khu vực kinh tế tự nhiên, tương đối ít có quan hệ với vùng thấp Viêng Chăn. Trong 18 năm người Trung Quốc đã giúp vào việc sáp nhập các khu vực đó vào nền kinh tế quốc gia của Lào bằng việc dùng Quân đội giải phóng nhân dân Trung Quốc xây dựng một hệ thống đường sá rộng rãi qua các núi của Bắc Lào. Vào năm 1978, hệ thống đó đã chạy từ đô thị cấp tỉnh Mường La ở tỉnh Vân Nam của

Trung Quốc đến Điện Biên Phủ, gần biên giới Lào-Việt Nam và gần đến Luông Pha Băng ở trung tâm Bắc Lào. Trong hoàn cảnh chính trị đang thay đổi của lúc này, tình hình đó ngày càng trở nên đáng lo ngại. Hệ thống đường đó sẽ giúp Trung Quốc một sự cơ động quân sự to lớn và đó là một trong những lý do chính tại sao người Việt Nam quan tâm như vậy đến nền an ninh quân sự của Lào.

Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào đã yêu cầu phần lớn 18.000 quân Trung Quốc ở Lào rời Lào năm 1978, sau khi một đoạn quan trọng của con đường đã hoàn thành, và ngay sau khi nhận được những tin chuẩn bị chiến tranh của Trung Quốc ở biên giới, Viêng Chăn lại yêu cầu số quân còn lại ra đi “vì an ninh của chính họ”. Một tuần sau, Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào lên án bằng việc đào hầm hố, và tố cáo Trung Quốc thâm nhập vũ trang vào lãnh thổ Lào và ủng hộ những bọn nổi loạn chống chính phủ.

Vào giữa năm 1979, đại sứ quán Trung Quốc ở Viêng Chăn đã phải tự bỏ số nhân viên quân sự và giới hạn số nhân viên đại sứ quán xuống còn mười hai người, nghĩa là ngang với phái đoàn Mỹ ở Lào. Từ đó trở đi, sự tuyên truyền giữa Lào và Trung Quốc đã trở thành ngày càng xấu và càng ít nhắc đến những thời buổi tốt trước kia. Tuy nhiên lời lẽ vẫn còn chưa thậm tệ bằng giữa Việt Nam và người Trung Quốc. Sự cãi vã với Trung Quốc không phải là tự ý Lào gây ra và sức ép của Trung Quốc đối với Lào cũng nhằm vào “khối Đông Dương” bị Việt Nam khống chế chứ không phải nhằm thẳng vào Lào. Đài phát thanh Bắc Kinh tuyên bố rằng Việt Nam đã thuộc địa hoá Lào và biến Lào thành một căn cứ để hoạt động chống Trung Quốc, nhưng nhân dân Lào đang mạnh mẽ chống lại. Nhưng trên thực tế, cuộc nổi dậy ở Lào do Trung Quốc ủng hộ đã tỏ ra không có hiệu quả lập trường của Trung Quốc càng củng cố việc Lào đi với phe Xôviết-Việt Nam. Năm 1982, các quan chức ở Viêng Chăn nhắc lại đường lối của Việt Nam rằng Trung Quốc là “kẻ thù trực tiếp và nguy hiểm nhất” của các nước Đông Dương và là một mối đe dọa cho hoà bình ở Đông Nam Á.

Một nước Lào “không còn là Lào” nữa

Các chính phủ Lào và Thái tìm cách giữ cho công việc song phương của họ không bị ảnh hưởng vì cuộc đấu tranh quyền lực khu vực, trong khoảng 18 tháng sau cuộc xâm lăng Campuchia của Việt Nam. Điều đó là tiếp theo chính sách của thủ tướng Criadxac, nhằm cố duy trì một ảnh hưởng của Việt Nam. Tuy nhiên, sự củng cố khối các nước Đông Dương năm 1979 và rồi sự sụp đổ của Criadxac tháng 2 năm 1980, đã làm khó khăn cho mỗi nước tách các vấn đề song phương ra khỏi các vấn đề khu vực. Rồi đến giữa tháng 6 năm 1980 một cuộc bắn nhau xảy ra trên biên giới Mê Công, với một mức độ mà dưới thời Criadxac thì đã được bỏ qua rồi, nhưng lần này thì bị gắn với một cuộc xâm nhập của Việt Nam từ biên giới Campuchia vào Thái Lan ngày 23 tháng 6, và đưa đến việc Thái Lan đóng cửa biên giới Lào. Từ đó Băng Cốc tìm cách khẳng định mối quan hệ quyền lực truyền thống của mình đối với Viêng Chăn. Như một trong những tờ báo hàng ngày chính của Thái Lan đã viết, mục đích của việc đóng biên giới là “để làm cho Lào nhận thức rõ rằng họ phụ thuộc vào Thái Lan nhiều hơn là vào Việt Nam. Mặc dù Lào nằm dưới sự khống chế chính trị của Việt Nam, nhưng Lào không thể có được cứu trợ kinh tế từ nước đó”.

Nhưng trái ngược với quá khứ, lần này Lào không quan tâm đến ngón võ đố của Thái. Một nhà ngoại giao ASEAN lúc đó bình luận: “Người Thái luôn luôn thấy rằng người Lào lúc nào cũng sẵn sàng thoả hiệp, nhưng trong vài tuần qua, họ thấy rằng lập trường của Lào rất là không Lào. Họ nói họ cảm thấy rằng không còn là người Lào nữa mà là người Việt Nam đến nói chuyện với họ”. Bằng nhiều cách, tuyên bố này tổng kết thái độ miễn cưỡng của Thái Lan không muốn thừa nhận mối quan hệ quyền lực đang thay đổi trong khu vực và thực tế rằng, bất chấp những khó khăn của họ là gì, Lào đang trở nên tương đối mạnh hơn. Lào bây giờ đã phá vỡ độc quyền của Thái đối với việc Lào tiếp xúc với thế giới bên ngoài: một phần đất nước đã được ông dần dần do Việt Nam xây dựng phục vụ; và con đường số 9 nối thành phố Xavanakhet với cảng Đà Nẵng của Việt Nam có thể dùng hầu như suốt năm, nhờ có 68 cây cầu do Thụy Điển xây dựng. Xulivong Phaoxinitdet, tổng thư ký của bộ ngoại giao Lào đã phàn nàn: “Thái Lan đóng biên giới bất cứ lúc nào họ muốn. Ý nghĩa của con đường đó là tính độc lập của chúng tôi. Khi đường số 9 làm xong... người Thái có thể đóng hoặc mở biên giới lúc nào họ muốn”. Đối với người Thái, việc này sẽ làm cho người Lào trở nên “không Lào” hơn nữa.

Tầm quan trọng của việc phá vỡ thông lọng của Thái Lan đối với Lào đã được thừa nhận trong một cuộc họp của ngoại trưởng ba nước Đông Dương tháng 2 năm 1981. Đường bộ và đường xe lửa giúp cho Lào ra đến tận biển thông qua Việt Nam và Campuchia đã được đưa lên ưu tiên hàng đầu cho cả ba nước. Sự tồn tại của một chính phủ hữu nghị và hợp tác ở Phnôm Pênh là rất thiết yếu cho Lào và càng có đường ra biển bao nhiêu thì tính độc lập của Lào càng lớn bấy nhiêu. Dưới thời Pol Pot điều này không thể có được. Bây giờ chế độ mới ở Campuchia mở rộng khả năng hợp tác nhờ có liên minh quân sự Đông Dương.

Toàn bộ chính sách đối ngoại của Lào đã được tổng hợp trong báo cáo chính trị của Cayxon tại Đại hội toàn quốc lần thứ ba của Đảng Nhân dân cách mạng Lào tháng 4 năm 1982. “Nền tảng” của chính sách đó là “sự đoàn kết đặc biệt với Việt Nam và Campuchia” của Lào được củng cố thêm bởi “tình đoàn kết và hợp tác nhiều mặt với Liên Xô vĩ đại và các nước xã hội chủ nghĩa khác”. Ông ta tuyên bố rằng các giới cầm quyền ở Bắc Kinh đã tự biến mình thành “kẻ thù trực tiếp và nguy hiểm nhất của nhân dân chúng ta”. Tuy nhiên, ông ta nói tiếp “chúng tôi kiên trì trong những cố gắng và ý chí của chúng tôi để làm mọi điều có thể làm nhằm duy trì và củng cố tình thân hữu nghị láng giềng giữa nhân dân chúng tôi và nhân dân Trung Quốc, trong khi kiên quyết chống lại chính sách thù địch của tập đoàn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh. Vì lợi ích của hoà bình ở Đông Nam Á và trên thế giới, chúng tôi sẵn sàng bình thường hoá các quan hệ của chúng tôi với Cộng hoà nhân dân Trung Hoa”. Ông ta cũng nói rằng Lào “thiết tha” cải thiện các quan hệ với Mỹ, và kêu gọi củng cố đối thoại và cùng tồn tại hoà bình giữa các nước Đông Dương các nước ASEAN và phát triển hơn nữa những mối quan hệ kinh tế và văn hoá với Thái Lan.

“Liên bang Đông Dương” được thăm lại

Như vậy là Việt Nam đã thành công trong chiến lược cơ bản của mình nhằm chống lại sức ép Trung Quốc. Việt Nam đã tạo được một đồng minh vững vàng ở Campuchia và củng cố mối quan hệ chặt

chẽ với Lào. Liên minh khu vực đó đã được sự giúp đỡ vật chất to lớn của Liên Xô và sự cam kết Liên Xô đó đã hạn chế hành động của Trung Quốc chống các nước Đông Dương.

Việc xuất hiện khối chính trị Đông Dương đã được phần còn lại của thế giới thấy rõ tháng 2 năm 1980 khi các ngoại trưởng của Việt Nam, Lào và Campuchia họp ở Sài Gòn. Trong khi các chính sách đối ngoại của Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào và Cộng hoà nhân dân Campuchia liên kết chặt chẽ với các chính sách của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các chính phủ đó đã gắn vào nhau bằng những “hiệp ước hữu nghị”, bây giờ họ ra thông cáo chung nhấn mạnh “sự nhất trí quan điểm về các vấn đề quốc tế”. Họ tuyên bố không có chỗ ở Campuchia cho nhóm Pol Pot hoặc cho những kẻ “phản động khác, kể cả Sihanouk” đang hoạt động để lật đổ chính phủ Cộng hoà nhân dân Campuchia. Trung Quốc bị mô tả như kẻ thù nguy hiểm nhất của nhân dân Đông Dương và trong khi Trung Quốc, Mỹ và “các lực lượng phản động khác” duy trì thái độ thù địch đối với các nước Đông Dương, thì sự có mặt của quân đội Việt Nam ở Lào và ở Campuchia là “rất cần thiết” cho sự bảo vệ của họ. Tuyên bố không thoả hiệp đó nói rõ rằng ba nước Đông Dương quyết tâm đấu tranh lâu dài với Trung Quốc và họ sẽ thương lượng với các nước ASEAN và các nước khác về vấn đề Campuchia chỉ với tư cách là một khối chứ không phải riêng rẽ.

Ngay lập tức những người chỉ trích thù địch tố cáo rằng việc thành lập khối Đông Dương chẳng khác gì sự nô dịch hoàn toàn Lào và Campuchia của Việt Nam. Nhiều người xem đó là một chứng minh cho những lời buộc tội của Pol Pot về ý đồ thành lập một “Liên bang Đông Dương” của Việt Nam. Khi một bài trong báo của Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1982 nhắc đến mối quan hệ giữa các nước Đông Dương như một “liên minh chiến lược” thì một nhà bình luận Trung Quốc trả lời ngay: “Trong ba năm qua, các nhà cầm quyền Việt Nam bác bỏ những lời tố cáo của những người khác rằng Việt Nam đang theo đuổi một chiến lược “liên bang Đông Dương”. Nhưng bây giờ thì các nhà cầm quyền Việt Nam đã thừa nhận thực sự giữa cách gọi hiểu chiến mới này với cách gọi cũ “Liên bang Đông Dương?” Nó chỉ giúp để bóc trần âm mưu chiến lược của Việt Nam nhằm thống trị Đông Dương”. Rồi nhà bình luận đó kết thúc bằng việc cho đó là một màn khói nhằm che đậy sự củng cố việc Việt Nam kiểm soát Đông Dương “trước khi mở rộng ra các khu vực khác”.

Đứng trước một kiểu lập luận như vậy, một vài điểm sơ đẳng phải được làm rõ. Sự khác nhau giữa một “liên bang” và một “liên minh” là rất lớn dù cho người Trung Quốc và nhiều nhà bình luận phương Tây không thể thấy được. Một liên minh là một thoả thuận giữa các quốc gia có chủ quyền. Dù cho liên minh có chặt chẽ đến đâu, các thành viên của nó vẫn phụ trách việc điều hành các quan hệ đối ngoại của chính họ và được xem như những quốc gia độc lập trong pháp luật quốc tế; và bất cứ cơ quan nào do liên minh đó tạo ra (như bộ chỉ huy tối cao của các lực lượng công ước NATO chẳng hạn) cũng không được thừa nhận là quốc gia. Trái lại, một liên bang gồm việc thành lập một quốc gia liên bang, chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc điều hành các quan hệ quốc tế. Quyền lực đối với các công việc nội bộ được chia cho các bang thành viên và các nhà cầm quyền liên bang, nhưng các bang thành viên đó không được xem như những quốc gia về phương diện pháp luật quốc tế.

Trong trường hợp của Đông Dương, chúng ta rõ ràng đang bàn đến một liên minh như người Việt Nam chủ trương. Không có một liên bang nào đã được thành lập. Về ngoại giao, Việt Nam và Lào đã được Trung Quốc, Mỹ và các nước khác thừa nhận là những quốc gia có chủ quyền, chịu trách nhiệm về việc điều hành các công việc đối ngoại của chính họ, bao gồm cả quyền lập các liên minh. Những mục tiêu chính của nền ngoại giao Đông Dương là giành sự thừa nhận như vậy cho Cộng hoà nhân dân Campuchia. Một trong những đánh giá cân đối hơn của mối quan hệ đó đã được nhà báo Richard Nations khi bình luận về các hiệp ước ký giữa Việt Nam, Campuchia và Lào năm 1979: "... chúng đưa lại những chân đứng vững chắc của một cơ cấu ngoại giao đơn giản, không chế Đông Dương với đỉnh của cơ cấu đó ở Hà Nội. Những hiệp định kỹ thuật giữa Viêng Chăn và Phnôm Pênh bây giờ đưa lại một xà ngang cơ cấu, tức là một điều cần thiết, nếu không nói là một bộ phận chịu lực của toàn bộ cơ cấu... Những hiệp ước và hiệp định đó tuy trong vài năm qua phải dựa vào xương sống của quân đội Việt Nam, nhưng tuyệt nhiên không làm cho chủ quyền quốc gia lệ thuộc vào một liên bang, ít ra là về quan điểm pháp lý. Với cơ cấu của các hiệp định đó, Hà Nội hầu như không cần đến một liên bang như vậy". (xem Richard Nations. Tạp chí kinh tế Viễn Đông ngày 6-4-1979-ND). Anh ta kết luận rằng chừng nào còn sự thống nhất trong các chính sách đối ngoại cơ bản của họ, thì "Lào và Campuchia còn có thể theo đuổi các lợi ích quốc gia theo cách riêng của mình".

Không ai chối cãi rằng người Việt Nam đã đưa lại xương sống quân sự cho liên minh và rõ ràng là lực lượng át hấn trong đó, cũng giống như Mỹ trong trường hợp NATO chẳng hạn và Trung Quốc trong bất cứ khối khu vực nào mà Trung Quốc có thể thành lập được sau này. Nhưng người Việt Nam đã đi khá xa để nhấn mạnh rằng liên minh đó là một liên minh được dựa trên sự thoả thuận chung và Hà Nội không áp đặt chính sách cho các bạn đường của mình. Vì vậy Lào đã được chọn làm người phát ngôn chính thức cho khối Đông Dương, và người Việt Nam đã nhấn mạnh rằng họ sẽ không thương lượng bất cứ giải pháp nào cho vấn đề Campuchia qua đầu các nhà chức trách Cộng hoà nhân dân Campuchia cả. Các nhà cầm quyền ở Viêng Chăn và Phnôm Pênh lập luận rằng khối Đông Dương đã xuất hiện không phải vì những giấc mơ của Việt Nam về một nhà nước liên bang của Đông Dương mà vì, trước sự thù địch của Trung Quốc, liên minh của Lào và Campuchia với Hà Nội là cách tốt nhất để bảo vệ lợi ích của mình. Tất nhiên các nước khác trong khu vực hoảng sợ vì sự mở rộng ảnh hưởng của Việt Nam và Liên Xô nhưng đó lại là một vấn đề khác và là vấn đề mà chúng tôi sẽ bàn đến.

7.ASEAN: Những domino đẩy lùi

Nước không cộng sản bị ảnh hưởng trực tiếp nhất vì những phát triển ở Đông Dương là Thái Lan. Chính phủ Thái đã đóng một vai trò trung tâm trong cuộc đấu tranh của Mỹ nhằm "ngăn chặn" chủ nghĩa cộng sản ở châu Á: khi SEATO (tổ chức hiệp ước Đông Nam Á) được thành lập năm 1954, tổng hành dinh của nó đã được đặt tại Băng Cốc. Sau khi Đông Dương rơi vào tay cộng sản, và sự rút lui rõ ràng của sức mạnh quân sự Mỹ khỏi khu vực, nhiều nhà lãnh đạo chính trị và quân sự Thái Lan tin rằng họ đứng trước một nguy cơ nghiêm trọng của sự xâm chiếm từ Việt Nam, và sự ủng hộ của Lào và Campuchia đối với những kẻ nổi dậy do cộng sản lãnh đạo, hoạt động ở vùng bắc và

đông bắc Thái Lan sẽ làm cho chính phủ không thể đánh bại được những kẻ nội dậy đó. Sự sụp đổ của chế độ Pol Pot vào tay quân đội Việt Nam năm 1979 chỉ làm tăng thêm những nỗi lo sợ và nghi ngờ trên đây. Nhiều người kể cả những người thuộc phái tả tin rằng Thái Lan sẽ là con “domino” tiếp theo sẽ sụp đổ.

Trong hai mươi năm sau cuộc đảo chính do Xarit Tharat lãnh đạo năm 1951, các nhà lãnh đạo quân sự Thái Lan đã dựa vào “đe dọa” của cộng sản để lôi kéo viện trợ vô điều kiện của Mỹ và để bảo chữa cho sự đàn áp những đối thủ trong nước của họ. Chiến tranh lạnh rất có ích cho họ và họ đã hoan nghênh rất nhiệt liệt việc tăng cường dính líu của Mỹ vào Đông Dương. Nhưng khi Mỹ từ năm 1968 trở đi nghiêm chỉnh bắt đầu tìm cách rút ra khỏi Việt Nam, thì người Thái, theo lời của John Girling, “bị đẩy vào một cam kết chống cộng hăng hái nhưng lại không có phương tiện để thực hiện (xem “Thái Lan: xã hội và chính trị” của John Girling, Ithaca và Luân Đôn, 1981, tr.239-ND).

Để cho phù hợp với tình hình, người Thái giảm nhẹ việc dựa vào Mỹ: đầu năm 1969, Băng Cốc đưa tin giảm bớt sự có mặt quân sự Mỹ ở Thái Lan, và bắt đầu một cách thận trọng tìm cách đối thoại với Bắc Kinh. Tuy nhiên mục đích là một chính sách trung lập, giữ khoảng cách cân đối giữa các cường quốc lớn chứ không phải lệ thuộc vào cường quốc nào. Chính sách của Thái, được kết tinh khi chiến tranh Đông Dương kết thúc, đã được tổng hợp lại trong diễn văn tháng giêng năm 1974 của ngoại trưởng Thái. Ông ta nói chính phủ Thái sẽ tiếp tục duy trì những quan hệ hữu nghị với Mỹ nhưng sẽ điều chỉnh “sự quá nhấn mạnh về hợp tác quân sự”. Chính sách Thái nhằm đạt một sự “cân bằng” giữa tất cả các cường quốc có lợi ích trong khu vực: trong khung cảnh đó, không những ông ta tiên đoán sẽ phát triển quan hệ với Trung Quốc mà ông ta còn mô tả Liên Xô đang ở trong một “vị trí mạnh” để đóng góp vào sự ổn định của Đông Nam Á.

Giống như Việt Nam, Thái Lan tìm cách cân bằng Mát-xcơ-va với Bắc Kinh tuy mục tiêu của Băng Cốc là hạn chế càng nhiều ảnh hưởng của một Việt Nam thống nhất càng tốt. Nhưng chính sách của Thái đã trở thành nạn nhân của sự leo thang trong các cuộc xung đột Việt Nam-Campuchia và Việt Nam-Trung Quốc, nhất là tình hình đó lại trùng hợp với sự đổ vỡ của hoà dịu và chuyển sang chiến tranh lạnh.

Tuy nhiên chính sách “cân bằng” này không được các phần tử cánh hữu có ảnh hưởng trong quân đội Thái tán thành. Họ cho là Thái Lan đã chấp nhận sự mất ảnh hưởng ở Viêng Chăn, Sài Gòn và Phnôm Pênh. Họ gắn sự “đầu hàng cộng sản” đó với chính phủ dân sự ở Băng Cốc năm 1973 và với sự “mất trật tự” của nền chính trị dân chủ mà chính phủ đó đưa lại. Tháng 10 năm 1976, giới quân sự Thái tiến hành một cuộc đảo chính. Chính phủ mà họ dựng lên do Thanin Crayvichin đứng đầu, theo đuổi một lập trường chống cộng hung hăng với ý định làm sống lại liên minh Mỹ. Nhưng Washington sợ gây tổn thương thoả dịu Trung-Mỹ mới đạt được, nên nhanh chóng nói rõ rằng Mỹ không có ý định tham gia một cam kết quân sự với Thái Lan. Trong hoàn cảnh như vậy, việc Thanin chống lại sự cải thiện quan hệ với Trung Quốc và các nước Đông Dương đang đẩy Thái Lan

vào thế cô lập nguy hiểm. Bị mất ảo tưởng giới quân sự lật Thanin trong một cuộc đảo chính khác tháng 10 năm 1977.

Tướng Criangxac Chomaran lên thay và chuyển sang một đường lối thực tiễn hơn. Chấp nhận sự rút hẹp của sức mạnh Mỹ, ông ta xem Trung Cộng là một cường quốc lớn có thể giúp duy trì ổn định ở Đông Nam Á và ông ta đi đến cải thiện quan hệ với Đông Dương. Về mặt này Criangxac đã bị lúng túng trước thái độ hiếu chiến của Khmer đỏ đối với Thái Lan. Còn quan trọng hơn nữa, ông ta nhận ra rằng mục tiêu chính của Đảng Tiểu Bình là đẩy Thái Lan vào một liên minh khu vực với Pol Pot để chống lại người Việt Nam. Trong khi không có bằng chứng để cho rằng Criangxac đã thực sự chấp nhận gợi ý của Đảng Tiểu Bình, nhưng chỉ việc ông ta chấp nhận một “mối quan hệ xây dựng” với Trung Quốc vào lúc gay cấn này cũng đã gây ra những ngờ vực xấu nhất ở Hà Nội.

Một sợi chỉ khác của chính sách đối ngoại Thái Lan trong những năm 1970 là âm mưu tập hợp các nước không cộng sản của khu vực làm một đối trọng có hiệu quả đối với Việt Nam. Việc này chỉ đạt được trong năm 1979 để đáp ứng lại cuộc khủng hoảng về Campuchia và vấn đề “thuyền nhân”. Sự xuất hiện của ASEAN như là một khối chống cộng đã đối lại được với sự xuất hiện của khối Đông Dương cộng sản, tuy rằng sự xuất hiện đó tương đối ít được bình luận đến.

ASEAN: một khối chống cộng

Được thành lập ban đầu tại Băng Cốc năm 1967. ASEAN gồm có Philippin, Thái Lan, Malayxia, Singapore và Indonesia, nhưng trong nhiều năm những xung đột và tranh chấp giữa các nước thành viên với nhau đã làm cho tổ chức đó ít có ý nghĩa thực tiễn. Khi ASEAN được thành lập Singapore mới chỉ tách ra khỏi Liên bang Malayxia, Malayxia cũng phải đương đầu với thách thức vũ trang của chính sách công-phrông-ta-xi (đổi đầu) của Indonesia cho đến khi Xucacno bị lật đổ năm 1965, và với yêu sách về lãnh thổ của Philippin đối với bang Xaba ở Đông Malayxia. Yêu sách này phải đến mãi năm 1982 mới được huỷ bỏ. Cả Thái Lan lẫn Philippin đều là thành viên của SEATO, trong lúc Malayxia, Singapore và Indonesia nghiêng hơn về phía chính sách trung lập.

Sự tán loạn của Mỹ ở Việt Nam đã củng cố các xu hướng trung lập ở ASEAN. Ngay đầu năm 1971 một đề nghị của Malayxia về một “khu vực hoà bình, tự do và trung lập” đã được sự ủng hộ chung, mặc dù chẳng có gì đã được làm để loại trừ sự có mặt quân sự của Mỹ. Năm 1974-1975, các nước ASEAN bắt đầu mở các quan hệ ngoại giao với Trung Quốc và Bắc Việt Nam, Campuchia và Lào. SEATO rút lui dần dần, và các căn cứ Mỹ ở Thái Lan (tuy không phải là các căn cứ ở Philippin) đã được đóng cửa.

Những nhà bình luận phương Tây sợ rằng sự sa sút ảnh hưởng của Mỹ sẽ mở đường cho sự mở rộng quan trọng ảnh hưởng của Liên Xô ở Đông Nam Á, nhưng kết quả chính của sự chuyển hướng vào chủ nghĩa trung lập đó là củng cố ASEAN thành một khối khu vực. Những cố gắng ngoại giao Xôviết ít đạt được kết quả và, như chúng ta đã thấy, ảnh hưởng của Trung Quốc chứ không phải của

Liên Xô đã tăng lên ở Đông Nam Á.

Những nỗi lo sợ rằng một Đông Nam Á không cộng sản yếu và chia rẽ sẽ chịu sự đe dọa của một Đông Dương thống nhất và mạnh, đã thúc đẩy các nước ASEAN chôn sâu những bất đồng của họ sau năm 1975. Cuộc họp cấp cao đầu tiên của những người đứng đầu nhà nước của ASEAN tại Bali tháng 2 năm 1976 do đó là một trả lời cho những thắng lợi của cộng sản ở Đông Dương. Những hiệp định ký tại cuộc họp đó đã đặt cơ sở cho sự hợp tác chính trị, kinh tế và văn hoá giữa 5 nước. Để tránh khiêu khích những người láng giềng cộng sản mới của họ một cách không cần thiết hội nghị đã nhấn mạnh rằng ASEAN không phải là một công ước quân sự.

Nhưng sau năm 1975, các nước ASEAN đã trải qua một cuộc phồn thịnh kinh tế, trong khi Đông Dương bị lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế và chính trị. Các nước ASEAN tự thấy được tất cả bên trong cuộc xung đột Campuchia-Việt Nam-Trung Quốc tranh thủ. Ngoại trưởng Singapore Xinnathambi Ragiaratman bình luận năm 1978: “Các domino đã không bị đổ. Đường như tình hình đã đi theo hướng khác... thay cho việc củng cố làn sóng cộng sản như đã dự kiến sau thắng lợi của họ, bây giờ chúng ta thấy sự tan rã của khối đoàn kết cộng sản, ASEAN đang được củng cố chứ không phải tan rã”.

Tình hình này rất thuận lợi cho các nước ASEAN, đã đi đến chấm dứt khi người Việt Nam lật đổ chế độ Pol Pot. Bản thân tốc độ và hiệu quả của sự can thiệp quân sự của Việt Nam đã làm cho các nước Đông Nam Á không cộng sản hoảng sợ vì họ biết rằng họ không có một khả năng quân sự như vậy. Hơn nữa hậu quả chính của cuộc can thiệp là tạo thành một khối Đông Dương cộng sản thống nhất mà các nước ASEAN đã lo sợ có thể xuất hiện trong năm 1975. Do đó không có gì lạ việc họ lên án hành động của Việt Nam, chẳng hề có chút chú ý gì đến những chi tiết của cuộc tranh chấp Việt Nam-Campuchia. Xét về sự thay đổi so sánh lực lượng vũ khí, thì theo quan điểm của họ, những đúng và những sai của cuộc xung đột không có nghĩa lý gì. Có một kẻ độc tài giết người như Pol Pot làm láng giềng còn hơn là một khối Đông Dương cộng sản.

Các ngoại trưởng ASEAN họp ở Băng Cốc ngày 11 tháng giêng năm 1979 để thảo luận cách họ phải trả lời cuộc xâm chiếm Campuchia của Việt Nam. Ngay sau đó, họ ra một tuyên bố chung phản nân “cuộc can thiệp vũ trang đe dọa độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia”, xác nhận quyền của nhân dân Campuchia quyết định lấy tương lai của chính họ, không có sự can thiệp hoặc ảnh hưởng từ bên ngoài”, và đòi “việc rút ngay quân đội bên ngoài khỏi lãnh thổ Campuchia”.

Mặc dù tỏ ra nhất trí trong dịp này, nhưng có những khác biệt nghiêm trọng giữa các thành viên ASEAN về vấn đề Campuchia. Thái Lan nằm trong một vị trí bất lợi của một “quốc gia tiền tuyến” với sự sụp đổ của chế độ Pol Pot, Thái Lan thấy mình đứng trước một lực lượng Việt Nam ưu thế hơn dọc theo tất cả biên giới phía bắc và từ phía đông, từ Chiang Saen ở phía bắc đến Klong Yai ở đông nam. Việc người Việt Nam đến biên giới đối diện với Araniapratet là điều đặc biệt gây lo sợ

cho chính phủ Thái, bởi vì nó có nghĩa là quân Việt Nam chỉ cách bản thân Băng Cốc vài giờ, qua một đất nước bằng phẳng, dễ đi qua và bảo vệ sơ sài. Đã trở thành một lời nói đùa có tính chất mỉa mai rằng nếu người Việt Nam xâm chiếm Thái Lan, họ sẽ chỉ bị sự tắc nghẽn giao thông chặn lại ở Băng Cốc, nhưng đối với những người chịu trách nhiệm về nền an ninh đất nước thì đó không phải là vấn đề đùa cợt. Trong khi sự lo lắng về những ý định của Việt Nam tất nhiên là mạnh nhất ở Thái Lan, thì Singapore cũng tán thành như vậy và cũng đưa ra một đường lối chống Việt Nam mạnh. Tháng giêng năm 1979, Ragiartman tuyên bố rằng “ý nghĩa của điều đã xảy ra mà chủ nghĩa đế quốc không còn liên kết với chủ nghĩa đế quốc phương Tây nữa mà với chủ nghĩa đế quốc cộng sản”. Tuy nhiên, Malayxia và Indonesia nghiêng về một lập trường dễ dãi hơn. Chính phủ Giacacta tuyên bố rằng những sự kiện ở Campuchia không có nghĩa là có một mối đe dọa Việt Nam đối với các nước ASEAN, bởi vì Việt Nam đang quá bận với những vấn đề trong nước của họ. Những khác nhau đó là một phần sự phản ánh những thái độ khác nhau đối với Trung Quốc. Những mối lo sợ trước đây về việc bành trướng xuống phía nam của cộng sản Trung Quốc đã được dịu bớt nhờ sự ve vãn các nước ASEAN của Bắc Kinh trong những năm 1970, nhưng những mối lo sợ đó tuyệt nhiên không phải đã tắt hẳn. Việc Trung Quốc khẳng định duy trì các quan hệ với các Đảng Cộng sản “anh em” đang lãnh đạo các cuộc nổi dậy là một nguồn gốc cọ xát trong các quan hệ của họ với các chính phủ ASEAN. Một nguồn gốc khác là ảnh hưởng của Trung Quốc đối với cộng đồng Trung Quốc hải ngoại trong các nước đó. Sự ngờ vực đối với những vấn đề đó đặc biệt sâu sắc ở Malayxia và Indonesia là những nước có xu hướng có cảm tình với ý kiến về một nước Việt Nam độc lập làm hàng rào ngăn chặn ảnh hưởng của Trung Quốc. Bản thân là thuộc địa cũ, họ cũng có cảm tình hơn với những nguyện vọng quốc gia của những người cộng sản Việt Nam. Trái lại, ở cả Singapore lẫn Thái Lan, các cộng đồng kinh doanh Trung Quốc địa phương gây một ảnh hưởng mạnh đối với chính phủ để có quan hệ hữu nghị với Bắc Kinh và ở đó cũng không có những ký ức về một cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc phương Tây. Thái độ của Băng Cốc còn chịu ảnh hưởng hơn nữa của suy nghĩ rằng Thái Lan đã có truyền thống cạnh tranh với Việt Nam về ảnh hưởng với Lào và Campuchia.

Từ lúc bắt đầu, các nước ASEAN khác công khai theo sự dẫn đường của Thái Lan, với tư cách là nước bị ảnh hưởng trực tiếp nhất của cuộc khủng hoảng Campuchia. Nhưng ngay trong chính phủ Băng Cốc, ý kiến cũng khác nhau về việc nên dùng những biện pháp thực tiễn nào. Những lời khuyên thận trọng đề nghị rằng trong khi cuộc xâm lăng của Việt Nam phải bị lên án mạnh mẽ, chính phủ Heng Samrin nên được thừa nhận một cách lặng lẽ như một thực tế của cuộc sống trừ phi xuất hiện một đe dọa trực tiếp đối với Thái Lan: Không có ích gì dính vào một cố gắng, có lẽ là vô ích và chắc chắn là nguy hiểm, tìm cách buộc người Việt Nam rút khỏi Campuchia. Những quan điểm đó đã được người Malayxia và người Indonesia củng cố thêm, họ tán thành mở một cuộc “đối thoại” với Hà Nội chứ không phải một cuộc đối đầu. Đáng sau sân khấu, người Indonesia nói riêng đã tìm cách hạ những người cứng rắn và đi đến một sự thích nghi với Việt Nam.

Nhưng những người cứng rắn ở Băng Cốc và Singapore thắng thế đối với những lời khuyên nói trên. Ciriagxac bay đi Washington và Jimmy Carter đoán chắc với ông ta về sự ủng hộ của Mỹ nếu nền an ninh của Thái Lan bị đe dọa. Rồi người Trung Quốc tiến công Việt Nam. Ngày 22 tháng 2, năm

ngày sau cuộc xâm lược của Trung Quốc, Criangxac nói rằng Thái Lan sẽ tiếp tục thừa nhận chính phủ Pol Pot như chính phủ hợp pháp của Campuchia. Ông ta cảnh cáo “những kẻ xâm lược tiềm tàng” về sức mạnh của các lực lượng vũ trang Thái Lan và nói rằng các lực lượng đó có đủ khả năng chặn đứng đe dọa của bất cứ phong trào bành trướng nào. Ông ta cũng bắt đầu xây dựng các công trình phòng thủ biên giới Thái Lan và tập hợp sự ủng hộ của ASEAN cho lập trường đó. Criangxac đã làm điều mà sẽ chứng minh là một cam kết quyết định của Thái Lan: cơ sở của một chính sách đối ngoại cân đối đã bị phá huỷ bằng quyết định đứng về phía với Trung Quốc và Khmer đỏ trong cuộc xung đột Đông Dương.

Trong vài tháng tiếp theo, tình hình trên biên giới Thái-Campuchia trở nên ngày càng căng thẳng. Mất trật tự, đánh nhau và thiếu lương thực ở Tây Campuchia đã gây ra một dòng thác những người tị nạn chạy sang Thái Lan. Vì việc tị nạn trên bộ đó trùng hợp với việc bỏ chạy của những “thuyền nhân” khỏi Việt Nam, cho nên đã thành một phần của vấn đề tị nạn làm cho các nước ASEAN hoảng sợ. Cùng lúc đó, các lực lượng Pol Pot rút lui vào biên giới Thái trước sự truy kích của quân Việt Nam và người ta ngại rằng chiến sự giữa họ với nhau có thể tràn sang Thái Lan. Chính phủ Thái có phần không nhất quán khi tuyên bố lập trường trung lập của mình đối với cuộc xung đột bên trong Campuchia bởi vì họ lên án người Việt Nam và ủng hộ Campuchia dân chủ của Pol Pot là chính phủ hợp pháp của Campuchia. Họ không thể chối cãi được điều đó khi Sihanouk trích lời của Hàn Niệm Long, thứ trưởng ngoại giao Trung Quốc, tuyên bố tháng 5 năm 1979: “Đối với thế giới bên ngoài, người Thái nói rằng họ trung lập, nhưng trên thực tế họ không trung lập. Họ đi với Pol Pot”.

Khi các ngoại trưởng của các nước ASEAN họp ở Bali tháng 6 năm 1979 về cuộc khủng hoảng người tị nạn, cuộc họp đó đã bị các người cứng rắn chống Việt Nam khống chế. Người nói thẳng thừng nhất lại một lần nữa là Ragiartnam của Singapore. Ông ta nói rằng Việt Nam là một cường quốc bành trướng nhằm thống trị toàn Đông Nam Á, đã “tuyên chiến” với ASEAN và “đang thực hiện một chính sách diệt chủng”. “Ngày nay là những người Việt Nam gốc Hoa. Người Campuchia đã bị cộng thêm vào danh sách những người sắp phải chết... Tại sao không phải là Thái Lan ngày mai, và Malayxia, Singapore và các nước khác đang dăm ngăn cản những giấc mơ của Việt Nam?”. Theo cách nhìn của Ragiartman, Việt Nam đã đe dọa Thái Lan với 180.000 quân và đang cố tình xua những người tị nạn ra khỏi Đông Dương nhằm làm mất ổn định các nước không cộng sản của Đông Nam Á. Ông ta nói rằng ASEAN đã đi đến giới hạn của sự kiên nhẫn rồi, đòi phải có đường lối cứng rắn về vấn đề tị nạn, và chủ trương rằng ASEAN cung cấp vũ khí và ủng hộ vật chất cho cuộc chiến tranh yêu nước của Campuchia chống lại sự thống trị của Việt Nam (cụ thể là các lực lượng Pol Pot). Ông ta nhắc nhở những bạn ASEAN của ông không được có bất cứ chính sách hoà giải nào với Hà Nội, lập luận rằng Việt Nam không thể được đối xử như “một láng giềng chủ yếu là yêu hoà bình”.

Thông cáo cuối cùng được thông qua tại Bali lên án người Việt Nam và kêu gọi “sự ủng hộ quốc tế” đối với “quyền tự quyết” của Campuchia, Campuchia ở đây là chế độ Campuchia dân chủ. Thông

cáo khẳng định lại sự ủng hộ Thái Lan của các nước ASEAN, và tuyên bố rằng bất cứ cuộc leo thang nào trong chiến đấu ở Campuchia hoặc bất cứ sự xâm nhập nào vào Thái Lan sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến nền an ninh của các nước ASEAN với tư cách là một nhóm thống nhất. Không có công ước quân sự nào được ký ở Bali, nhưng đã khá rõ rằng nếu Thái Lan bị tiến công, thì các nước khác sẽ đến giúp đỡ. Sau hội nghị, ngoại trưởng Mỹ, Xai-rót Van-xơ cam kết rằng Mỹ sẽ đến giúp đỡ bất cứ nước ASEAN nào bị tiến công từ bên ngoài. Hội nghị Bali tháng 6 năm 1979 như vậy là một bước có ý nghĩa vào hướng chuyên ASEAN thành một liên minh quân sự trên thực tế được Mỹ ủng hộ.

Sự hợp tác quân sự giữa các nước ASEAN đã được đẩy nhanh sau hội nghị Bali nhưng trên cơ sở song phương chứ không phải đa phương. Họ thực hiện những cuộc trao đổi tập trận chung và cố gắng tiêu chuẩn hoá trang bị của họ. Công việc đó đòi hỏi tăng nhanh chi tiêu quân sự và đã được viện trợ quân sự của Mỹ góp sức. Đối với toàn bộ các nước ASEAN, chi tiêu quốc phòng lên đến 5.466 triệu đôla Mỹ năm 1980, tăng 47 phần trăm so với năm 1979 và 2.849 phần trăm so với năm 1975.

Ngay dù như vậy, trong bất kỳ sự so sánh trực tiếp nào về lực lượng quân sự của họ với nhau, so sánh lực lượng khu vực vẫn có lợi cho Việt Nam. Vào năm 1980, các nước ASEAN có 693.000 quân tại ngũ so với một triệu quân của Việt Nam. Hơn nữa quân đội của nhiều nước ASEAN còn bị cột chặt vào công việc nổi dậy trong nước hoặc phải tham gia vào công việc của chính quyền. ASEAN vẫn là một sự tập hợp các nước yếu về quân sự, phụ thuộc nặng nề vào sự bảo vệ của Mỹ và Trung Quốc để đối phó với đe dọa của Việt Nam.

Các nhà bình luận phương Tây rất thông cảm với lý do tại sao ASEAN đi vào hướng một liên minh quân sự và họ chẳng bao giờ dùng những lý luận ngóc ngách như khi nói đến khối Đông Dương. Không có chút ý định nào coi ASEAN như một “liên bang” hoặc mô tả nó như một công cụ “chủ nghĩa thực dân” của một trong những nước thành viên có thế lực, hoặc của Mỹ. Tất nhiên, tình hình đó phản ánh một phần thực tế rằng không có nước nào khổng chế được ASEAN. Nó cũng phản ánh sự hợp tác quân sự rộng rãi hơn nhiều ở Đông Dương mà Việt Nam chịu gánh nặng chủ yếu. Tuy nhiên cái chính là vì các nhà quan sát phương Tây dễ dàng nhận thức đe dọa của Việt Nam đối với Thái Lan và hiểu phản ứng của ASEAN là một phản ứng phòng ngự. Cũng chính những nhà quan sát đó nhưng lại không thấy được rằng khối Đông Dương cũng là phòng ngự về tính chất. Họ thấy một đe dọa của Việt Nam đối với Thái Lan trong cuộc xâm chiếm Campuchia nhưng lại không thể thấy đe dọa của Trung Quốc đối với Đông Dương, mặc dù có cuộc xâm lược Việt Nam của Trung Quốc. Nếu khối Đông Dương liên kết với nhau chặt chẽ hơn, đó chủ yếu là vì đe dọa mà họ phải đương đầu là thực sự hơn nhiều. Tuy có những vấn đề song song như vậy, nhưng ASEAN và khối Đông Dương có những mục tiêu cơ bản ngược nhau về vấn đề Campuchia: Đối với ASEAN, quan tâm hàng đầu là chấm dứt mối đe dọa cảm thấy đối với Thái Lan bằng một sự rút quân Việt Nam khỏi Campuchia, trong khi vấn đề Trung Quốc là thứ yếu; tuy nhiên, đối với Đông Dương, thì đe dọa của Trung Quốc là mối quan tâm bậc nhất, và sự có mặt của Việt Nam ở Campuchia là thứ yếu. Khả năng của một giải pháp ngoại giao có thể thoả mãn cả hai bên do đó là một điều còn xa xôi.

Những cuộc hội đàm giữa ASEAN và các nước Đông Dương chưa hề bao giờ được bắt đầu. Năm 1980 người Việt Nam lặp đi lặp lại rằng họ sẽ không thương lượng tương lai của Campuchia qua đầu chính phủ ở Phnôm Pênh, nhưng các nước ASEAN sẽ không tham gia vào cuộc đàm phán nào gồm có chính quyền Heng Samrin. Người Việt Nam cũng nói rằng quân đội của họ sẽ ở lại Campuchia chừng nào còn “đe dọa của Trung Quốc” đối với các nước Đông Dương. Họ đưa ra việc rút một số quân để đổi lấy việc Thái Lan không cho Khmer đỏ đất thánh và hàng cung cấp, nhưng sẽ không rút hoàn toàn khi thái độ của Trung Quốc còn thù địch. Tuy nhiên các nước ASEAN lại nhấn mạnh việc rút hoàn toàn. Hà Nội đã tìm cách giảm nhẹ những lo sợ của Băng Cốc về sự “bành trướng” của Việt Nam bằng việc đề nghị một công ước không xâm lược với Thái Lan. Nhưng theo con mắt của người Thái, thì một công ước như vậy ít có ý nghĩa trước những hành động của Việt Nam ở Campuchia và Băng Cốc đã bác bỏ đề nghị đó. Việt Nam đề nghị phi quân sự hoá biên giới Thái-Campuchia và Thái Lan đã bác bỏ vì nếu làm như vậy có nghĩa là Thái Lan là một bên của cuộc tranh chấp ở Campuchia. Thái Lan đổi lại bằng việc đề nghị một khu phi quân sự giữa các bên tham chiến bên trong Campuchia và Việt Nam đã bác bỏ vì nó có nghĩa là chia cắt trên thực tế Campuchia.

Về vấn đề này các nước ASEAN tự thấy mình nằm trong liên minh với Mỹ và, có phần không thoải mái hơn với Trung Quốc. Họ tiếp theo thắng lợi ngoại giao của họ trong việc đưa Pol Pot vào Liên hợp quốc bằng việc yêu cầu một hội nghị quốc tế về Campuchia dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc. Họ đề nghị rút hoàn toàn quân Việt Nam, thành lập một lực lượng gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc để giữ gìn luật pháp và trật tự ở Campuchia sau khi Việt Nam rút, và tổ chức bầu cử do Liên hợp quốc đỡ đầu để thành lập một chính phủ mới. Ngày 22 tháng 10 năm 1980 Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua Nghị quyết 35/6 về Campuchia. Nghị quyết này theo đúng dự thảo của ASEAN trừ một điểm là bỏ việc thành lập lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc. Việc không thành lập lực lượng này có nghĩa là Khmer đỏ sẽ là lực lượng quân sự có tổ chức duy nhất trên đất nước (bất kể kết quả của cuộc bầu cử như thế nào). Đó là điều mà có tin là do Trung Quốc đòi hỏi. Các nước Đông Dương bác bỏ đề nghị này vì Liên hợp quốc đã chấp nhận tính hợp pháp của chế độ Pol Pot và bác bỏ tính hợp pháp của Cộng hoà nhân dân Campuchia cho nên Liên hợp quốc không còn là một cơ quan không thiên vị nữa.

Không có sự tham gia của các nước Đông Dương thì một hội nghị về Campuchia, như một nhà ngoại giao đã nói, cũng giống như vỗ tay với một tay. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là khoảng cách giữa lập trường của ASEAN với lập trường của Trung Quốc và Mỹ. Trong Nghị quyết Liên hợp quốc 35/6 ASEAN cố viết thành điều khoản sự bảo đảm với Việt Nam rằng nền an ninh của họ không bị đe dọa. Ngoại trưởng Singapore, Suppia Dhanabalan (Ragiaratnam đã trở thành phó thủ tướng phụ trách các công việc đối ngoại) nhấn mạnh rằng ASEAN không muốn thấy Khmer đỏ trở lại chính quyền bằng vũ lực và ASEAN thừa nhận rằng bất kỳ giải pháp nào cho vấn đề Campuchia phải tính đến sự “quan tâm chính đáng của Việt Nam rằng Campuchia không được dùng để đe dọa nền an ninh của họ”. Ông ta đã được các ngoại trưởng ASEAN khác ủng hộ.

Sự xuất hiện đường lối hoà giải đó trong ASEAN đã làm cho người Trung Quốc hốt hoảng. Trước hội nghị, Bắc Kinh công khai tiến công đề nghị của ASEAN mời các phe phái chính trị Campuchia khác nhau làm người quan sát. Theo người Trung Quốc thì chỉ hai bên xung đột, Việt Nam và Campuchia dân chủ, phải được mời, Cộng hoà nhân dân Campuchia không được hỏi đến trong bất cứ vai trò nào; Sihanouk hoặc Son Sen cũng vậy, trừ phi họ sẵn sàng liên kết với Campuchia dân chủ, đại diện hợp pháp duy nhất của Campuchia. Trả lời của Trung Quốc về những ý kiến nói đến “lợi ích an ninh chính đáng” của Việt Nam là đòi hội nghị tập trung vào “vấn đề chính” nghĩa là buộc Việt Nam rút tất cả quân đội của họ khỏi Campuchia. Tại chính hội nghị, Hàn Niệm Long, quyền ngoại trưởng Trung Quốc, đề nghị rằng chỉ sau khi Việt Nam rút, các thành viên Hội đồng bảo an Liên hợp quốc và các nước Đông Nam Á mới cam kết tôn trọng độc lập và trung lập của Campuchia.

Lập trường cứng rắn của Trung Quốc đã được Mỹ ủng hộ. Mục tiêu chính sách Mỹ ở Đông Dương là gây sức ép tối đa đối với Hà Nội, leo thang cuộc khủng hoảng Campuchia chứ không phải tìm một giải pháp cho nó. Năm 1979 một “nhà ngoại giao phương Tây kỳ cựu” ở Băng Cốc “quen thuộc với suy nghĩ của Washington” nói với Nayan Sanda rằng Mỹ chống lại mọi cố gắng đi đến một thoả thuận với Việt Nam bởi vì điều đó “chỉ khuyến khích chủ nghĩa bành trướng của Hà Nội chứ không phải hạn chế nó”. Người Mỹ thích gây ra một cuộc đối đầu mà họ hy vọng có thể làm cho họ “bề gãy” ý chí của giới lãnh đạo Hà Nội, ngay dù cho phải mất năm đến mười năm (xem trích của Nayan Sanda, Tạp chí Kinh tế Viễn Đông, 21 tháng 12 năm 1979-ND). Ngoài ý muốn trả thù, người Mỹ còn rất muốn làm vừa lòng người Trung Quốc. Vào lúc hội nghị Liên hợp quốc một người Mỹ nói: “Nếu có ai đó nghĩ rằng Campuchia dân chủ là một thay thế (cho Cộng hoà nhân dân Campuchia) thì anh ta là một người mất lý trí... Lý do duy nhất chúng tôi ủng hộ thư uỷ nhiệm của Campuchia dân chủ là vì người Trung Quốc muốn chúng tôi làm như vậy” (xem trích dẫn của J.M. Van Kroef, bài “Campuchia: cung mê ngoại giao, đăng trong Asian Suwey, vol.22, 1982, tr.1020-ND). Lập trường đó của Mỹ không còn để cho ASEAN có chỗ để linh động.

Ngoại trưởng A-lec-xan-đơ He-gơ nói với hội nghị Liên hiệp quốc rằng: “Mỹ không có ý định bình thường hoá quan hệ với một Việt Nam đang chiếm Campuchia và làm mất ổn định toàn bộ khu vực Đông Nam Á”. Ở Bắc Kinh, không lâu trước hội nghị, trợ lý bộ trưởng của He-gơ, Giôn Hôn-đri-giơ đã nói lên sự ủng hộ của ông ta đối với việc tăng cường “các sức ép chính trị, kinh tế và vâng, cả quân sự nữa đối với Việt Nam” để đưa lại “một số thay đổi trong thái độ của Hà Nội”. Hai ngày sau hội nghị, Hôn-đri-giơ nói lên chính sách của Mỹ đối với Đông Dương, trong cuộc điều trần trước tiểu ban công việc Đông Á và Thái Bình Dương của Thượng viện như sau: “... Vấn đề trung tâm trong chính sách của Mỹ đối với Việt Nam là sự chiếm đóng Campuchia và đó là điều mà tại sao chúng tôi sẽ tiếp tục duy trì sức ép với Hà Nội. Chúng tôi sẽ tiếp tục một quá trình cô lập ngoại giao và tước đoạt kinh tế cho đến khi Hà Nội... (đồng ý) rút quân, bầu cử tự do và chấm dứt can thiệp từ bên ngoài” (Xem “Ngoại giao của cuộc xung đột Campuchia: Tư liệu chủ chốt”, Indochina Isaues số 21-11-1981-ND).

Do có sự khác nhau về quan điểm giữa ASEAN với Trung Quốc và Mỹ, nên hai tuyên bố dự thảo đã được đưa ra hội nghị, một của Singapore và một của Bắc Kinh. Những khác nhau giữa hai dự thảo cũng giống như những khác nhau của Nghị quyết 35/6, nhưng bây giờ những khác nhau đó được đưa ra công khai. Kết quả hội nghị là, tuy những người ôn hoà trong ASEAN chiếm được tay trên, nhưng sức ép Trung Quốc-Mỹ vẫn bảo đảm rằng trên thực tế họ tiếp tục đứng sau lưng Pol Pot. Trong khi họ không mong có một giải pháp quân sự cho cuộc khủng hoảng Campuchia, việc làm của họ đã làm cho một giải pháp ngoại giao trở nên cực kỳ khó khăn.

Các nước Đông Dương đã trình bày rõ lập trường thương lượng cơ bản của mình trong một tuyên bố của các ngoại trưởng Việt Nam, Lào và Cộng hoà nhân dân Campuchia ngày 28 tháng giêng năm 1981. Họ quy trách nhiệm của sự căng thẳng và bá quyền của ta và lập luận rằng “nhân tố cơ bản để lập lại hoà bình và ổn định ở Đông Nam Á hiện nay là Trung Quốc phải chấm dứt chính sách thù địch đối với ba nước Đông Dương và chính sách can thiệp vào các nước khác ở khu vực này”. Ba chính phủ tuyên bố sẵn sàng “ký những hiệp ước song phương về cùng tồn tại hoà bình với Cộng hoà nhân dân Trung Hoa trên cơ sở các nguyên tắc tuyệt đối tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước, không xâm lược, không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi nước khác, bình đẳng; cùng có lợi; quan hệ láng giềng tốt và giải quyết tất cả các tranh chấp song phương bằng biện pháp hoà bình”. Tuyên bố trên đây đã bị thủ tướng Trung Quốc Triệu Tử Dương bác bỏ tại một cuộc họp báo ở Bắc Kinh ngày 1 tháng 2. Ông ta nói “không có gì mới” trong đề nghị của Đông Dương, và ông ta tuyên bố rằng Trung Quốc sẵn sàng tham gia một hội nghị với Việt Nam và các nước khác để giành một sự bảo đảm quốc tế chống lại sự can thiệp nước ngoài ở Campuchia, chỉ sau khi Việt Nam rút tất cả quân đội của họ.

Tháng 4 năm 1981 Việt Nam đã ra việc sẵn sàng rút tất cả quân đội của họ khỏi Campuchia nếu Trung Quốc sẵn sàng ký một hiệp ước không xâm lược Việt Nam, Lào và Cộng hoà nhân dân Campuchia. Nhưng Trung Quốc kiên quyết không chấp nhận đề nghị trên. Tờ Nhân dân nhật báo của Trung Quốc mô tả đề nghị rút quân của Việt Nam là một “thủ đoạn” nhằm “đổ tất cả chê trách cho Trung Quốc”. Trung Quốc sẽ sẵn sàng ký một công ước không xâm lược với Việt Nam chỉ sau Việt Nam ngừng “xâm lược và bành trướng”, chấm dứt “thâm nhập” vào lãnh thổ Trung Quốc, và rút tất cả quân đội của họ ra khỏi cả Campuchia lẫn Lào. Tóm lại, Trung Quốc đòi sự đầu hàng hoàn toàn trước khi bắt cứ một cuộc nói chuyện nào có thể bắt đầu.

Đối với các nước ASEAN, tuyên bố Đông Dương ngày 28 tháng giêng năm 1981 đã chủ trương một cuộc “đối thoại” sắp diễn ra giữa ASEAN và Đông Dương. Nó đưa ra một đề nghị cho một cuộc họp khu vực gồm có ASEAN và các nước Đông Dương và có lẽ cả Miến Điện nữa để thảo luận các “vấn đề có liên quan đến nhau”. Sau khi những nước đó đã ký được một hiệp ước về hoà bình và ổn định ở Đông Nam Á, thì bản tuyên bố yêu cầu một cuộc hội nghị quốc tế mở rộng để công nhận và bảo đảm hiệp ước đó. Điều này khác với đề nghị của ASEAN chủ yếu ở chỗ nó kêu gọi các nước trong khu vực cùng nhau đi đến một giải pháp thương lượng của chính mình về vấn đề Campuchia mà không có sự can thiệp của các cường quốc bên ngoài, đặt ra cho các cường quốc lớn (nhất là Trung Quốc) một việc đã rồi để phải ủng hộ. Tuyên bố Đông Dương cũng nhấn mạnh rằng Cộng hoà nhân dân Campuchia phải được chọn làm “đại diện hợp pháp và chân chính duy nhất của

nhân dân Campuchia”, trong khi đưa ra việc rút một phần lực lượng Việt Nam “nếu Thái Lan chấm dứt việc để cho quân đội Pol Pot và các lực lượng Khmer đỏ phản động khác dùng lãnh thổ Thái Lan làm căn cứ tiếp tế vũ khí và lương thực và nếu Thái Lan tập trung các lực lượng đó vào những trại riêng cách xa các khu vực biên giới”.

Trả lời chính thức của ASEAN đã được đưa ra qua ngoại trưởng Philippin, tướng Các-lôt P.Rô-mu-lô, ngày 6 tháng 2, năm ngày sau khi Triệu Tử Dương nói lên sự chống đối của Trung Quốc. Ông ta nói lên các đề nghị của Đông Dương “không biết đến nguyên nhân gốc rễ của vấn đề, sự vi phạm trắng trợn ở Campuchia đối với những nguyên tắc cơ bản của phong trào không liên kết và các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc” và “tìm cách bào chữa và kéo dài vĩnh viễn sự chiếm đóng quân sự tiếp tục ở Campuchia và gạt bỏ quyền của nhân dân Campuchia tự quyết định lấy tương lai của mình không bị sự can thiệp và ép buộc từ bên ngoài”.

Bế tắc ngoại giao tiếp tục cho đến năm 1983. Chủ yếu là không bên nào chịu có một thoả hiệp thực sự và mỗi bên đợi bên kia đưa ra trước nhượng bộ lớn. Cách làm của Đông Dương là nhằm bảo đảm với các nước ASEAN về những ý định hoà bình của mình và đưa ra cho họ tình hữu nghị và hợp tác để đổi lấy sự thừa nhận một chính phủ thân Việt Nam ở Phnôm Pênh. Như là một phần của chiến lược cơ bản đó, Việt Nam bắt đầu xác định các điều kiện mà theo đó họ sẽ rút quân của họ ra khỏi Campuchia, và công bố một sự giảm quân vừa phải ở Campuchia tháng 7 năm 1982. Một đợt rút quân nữa đã được tiếp theo tháng 6 năm 1983, đưa số quân Việt Nam ở Campuchia xuống còn khoảng 150.000, theo các nguồn tin tình báo phương Tây.

Lập trường của ASEAN là ép Việt Nam rút quân bằng cách ủng hộ Campuchia dân chủ trong khi vẫn bảo đảm với Hà Nội rằng họ thừa nhận lợi ích an ninh của Việt Nam ở Campuchia. Vì vậy ASEAN bị buộc vào trách nhiệm duy trì Campuchia dân chủ như là một chính phủ thay thế cho Cộng hoà nhân dân Campuchia. Các nước ASEAN cũng thấy rằng họ đã hiểu nhầm một cách nghiêm trọng chính sách của Trung Quốc đối với Campuchia trong năm 1979. Bắc Kinh không quan tâm chủ yếu đến việc bảo vệ chủ quyền của Campuchia, mà là đến việc “làm chảy máu” Việt Nam để buộc phải khuất phục. Cả ASEAN lẫn Trung Quốc ủng hộ Campuchia dân chủ, nhưng với những lý do khác nhau. Trong khi các nước ASEAN, nhất là Thái Lan, thực sự muốn Việt Nam rút khỏi Campuchia, thì người Trung Quốc lại muốn họ bị sa lầy trong một cuộc chiến tranh kéo dài ở Campuchia. Như Đặng Tiểu Bình đã thẳng thắn giải thích cho thủ tướng Nhật Bản tháng 12 năm 1979: “Trung Quốc sẽ khôn ngoan nếu buộc người Việt Nam ở lại Campuchia bởi vì bằng cách đó họ sẽ chịu thiệt hại nặng nề hơn và sẽ không có khả năng đưa tay vào Thái Lan, Malayxia và Singapore” (xem trích của Nayan Sanda trong Tạp chí Kinh tế Viễn Đông, 21 tháng 12 năm 1979). Do đó Trung Quốc dùng ảnh hưởng của mình để ngăn cản mọi biện pháp có thể đưa đến một giải pháp thoả hiệp cho cuộc khủng hoảng Campuchia. Các nước ASEAN vì vậy mà tự thấy rằng do đã cam kết cho sự nghiệp của Campuchia dân chủ, họ không thể nào giải quyết cuộc khủng hoảng mà có thể tránh khỏi xung đột công khai với Trung Quốc được Mỹ ủng hộ, vào những lúc trọng yếu như tại cuộc họp của Liên hợp quốc về Campuchia dân năm 1981. Do đó họ bị khoá chặt vào cam

kết mà họ đã đưa ra tháng 2 năm 1979.

Do không thể có một giải pháp thương lượng vào giai đoạn này, cho nên kết quả cuộc tranh chấp trở nên phụ thuộc vào các phát triển chính trị và quân sự có thể làm thay đổi so sánh lực lượng trong khu vực. Chính muốn đạt được điều đó, chứ không phải bằng ngoại giao, mà cả hai bên tập trung cao độ nhất năng lực của mình sau năm 1979. Việt Nam tập trung vào việc củng cố chính phủ Heng Samrin, tăng cường “mối quan hệ đặc biệt” với Lào và Campuchia và xây dựng hệ thống phòng thủ trên biên giới Trung-Việt. Còn Thái Lan, được ASEAN ủng hộ, thì tìm cách tăng sức ép đối với Hà Nội bằng việc lợi dụng cuộc khủng hoảng người tị nạn và bí mật ủng hộ những người nổi dậy chống Việt Nam hoạt động trên biên giới Thái-Campuchia.

Cuộc xâm chiếm của Việt Nam và luật pháp quốc tế

Cuộc can thiệp của Việt Nam vào Campuchia đã bị ASEAN, Trung Quốc và phương Tây lên án vì những lý do căn bản là chiến lược, nhưng những lý lẽ được chính thức đưa ra lại có tính chất luật pháp. Người Việt Nam bị tố cáo, không phải vì làm thay đổi so sánh lực lượng chống lại Thái Lan và ASEAN, mà vì vi phạm luật pháp quốc tế. Hệ quả tất yếu của tình hình đó là các nước ASEAN cho rằng, trong khi họ rất phản nản về những tội ác của chế độ Pol Pot, họ lại bị ràng buộc vì luật pháp để thừa nhận Campuchia dân chủ chứ không phải Cộng hòa nhân dân Campuchia là chính phủ hợp pháp của Campuchia, bởi vì họ lập luận rằng nếu làm khác đi sẽ có nghĩa là “hợp pháp hoá xâm lược”. Đối với cách lập luận này, người Việt Nam trả lời rằng Pol Pot là kẻ xâm lược và sự có mặt của Việt Nam ở Campuchia là một hành động tự vệ hợp pháp. Hai quan điểm mâu thuẫn nhau đó đã được tóm tắt gọn trong một cuộc trao đổi giữa Nguyễn Cơ Thạch và thủ tướng Malaysia Mahathir Mohamed tháng 7 năm 1982. Thạch tuyên bố: “Sự có mặt của Việt Nam ở Campuchia là một quyền tự vệ, bởi vì Campuchia đã bị sử dụng để đe dọa nền an ninh của Việt Nam”. Mahathir đã trả lời: “Anh không nên vào một lãnh thổ láng giềng, đúng như anh không muốn người khác vào lãnh thổ của anh”.

Cơ sở cho lập trường của ASEAN là điều 2 (4) của Hiến chương Liên hợp quốc. Điều đó viết như sau: “Tất cả các thành viên sẽ phải kìm chế trong các quan hệ quốc tế của mình để không đe dọa hoặc dùng vũ lực chống lại toàn vẹn lãnh thổ hoặc độc lập chính trị của bất cứ nước nào, hoặc bằng bất kỳ cách nào không phù hợp với các mục đích của Liên hợp quốc”. Hội đồng bảo an Liên hợp quốc có quyền xác định xem liệu có xảy ra những “đe dọa cho hoà bình” những “vi phạm đối với hoà bình” hoặc những “hành động xâm lược” hay không và có hành động để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, kể cả việc dùng lực lượng quân sự quốc tế nếu cần. Tuy nhiên, các người thảo ra hiến chương biết rõ rằng các nước bị xâm lược vũ trang xảy ra chống lại một nước thành viên của Liên hợp quốc trước khi Hội đồng bảo an có những biện pháp cần thiết để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế. Những biện pháp mà các nước thành viên sử dụng theo quyền tự vệ đó sẽ được báo cáo ngay lên Hội đồng bảo an và sẽ không bao giờ ảnh hưởng đến quyền lực và trách nhiệm của Hội đồng bảo an trong việc định ra hành động mà hội đồng cho là cần thiết để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế”. Trên thực tế, hầu như tất cả các cuộc xung đột vũ trang từ Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã được giải quyết mà không cần sự can thiệp có hiệu quả của Hội đồng bảo an, và việc

triển khai các lực lượng gìn giữ hoà bình đã tỏ ra thành công chỉ khi nào được tất cả các bên của cuộc xung đột tán thành. Hơn nữa, trong khi cuộc chiến đấu còn đang tiến triển, các nước có liên quan ít khi “báo cáo ngay” những hành động của họ cho Hội đồng bảo an.

Rõ ràng là Việt Nam đã dùng lực lượng quân sự chống lại “toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị” của chế độ Pol Pot, thực vậy, Việt Nam đã tìm cách quét sạch hoàn toàn chế độ đó, không để cho tồn tại nữa. Về điểm này ASEAN dựa vào điều khoản nói trên. Nhưng điều 2(4) phải được đọc cùng với điều 51 của Hiến chương để thấy rằng Hiến chương không những không mặc nhiên lên án tất cả các cách mà quốc gia sử dụng lực lượng quân sự mà còn làm cho sự phân biệt giữa hành động xâm lược và hành động tự vệ trở nên quan trọng một cách căn bản. Rất đáng tiếc là khi cuộc chiến đấu đang ở giai đoạn nóng bỏng nhất thì không thể làm rõ một số điểm quan trọng. Vấn đề bên nào khởi xướng “cuộc tiến công vũ trang” là vấn đề trung tâm. “Quyền tự vệ” chỉ tồn tại khi để đáp lại những cuộc tiến công vũ trang đã xảy ra, và Hiến chương không có điều khoản chung về cái gọi là “tự vệ ngừa trước”. Điểm thứ hai là lực lượng dùng để tự vệ phải tương xứng với cuộc tiến công, do đó các rắc rối biên giới nhỏ không thể dùng làm một cái cớ để tiến hành chiến tranh tổng lực. Điểm thứ ba là phần đông những người viết về vấn đề đó vạch rằng, nó không bao gồm quyền đánh trả vũ trang. Như Akehurst đã viết: “... nếu những người khủng bố từ một nước này tràn vào nước kia, thì nước kia dùng lực lượng để chặn đứng hoặc đuổi những kẻ khủng bố, nhưng sau khi đã làm được như vậy, nước đó không có quyền trả đũa bằng tiến công nước kia” (xem Micaen Akehurst, “một lời giới thiệu hiện đại về luật pháp quốc tế”, Luân Đôn, 1970, tr.317-318-ND).

Đây là những tiêu chuẩn mà những hành động của Hà Nội trong cuộc xung đột của mình với chế độ Pol Pot, phải được xem xét theo pháp luật quốc tế. Xuất phát từ bằng chứng nêu trong trưng 4, rõ ràng là chính chế độ Khmer đỏ đã khởi xướng các cuộc tiến công vũ trang chống phía bên kia. Để chống lại Việt Nam, có lập luận cho rằng phản ứng của Việt Nam là không tương xứng với các cuộc tiến công mà Việt Nam phải chịu đựng. Và đặc biệt là cuộc xâm nhập tháng 12 năm 1977 và cuộc xâm chiếm tháng 12 năm 1978 và những cuộc đánh trả không thể bào chữa bằng “quyền tự vệ” nêu trong Hiến chương Liên hợp quốc.

Khi xem xét vấn đề đánh trả, thì phải phân biệt giữa các hành động “tự vệ” và “đánh trả vũ trang”. Đánh trả vũ trang chỉ áp dụng đối với những va chạm giữa các nước căn bản là sống hoà bình với nhau. Nhưng theo các nhà chức trách về luật pháp quốc tế một khi đã vượt qua ngưỡng cửa để đi vào một tình trạng “hoạt động giống chiến tranh” hoặc “một tình trạng chiến tranh” thì khái niệm đánh trả không còn được áp dụng nữa. Trong các quan hệ giữa Campuchia và Việt Nam những năm 1977-1978, rõ ràng đó ít nhất là một tình trạng “hoạt động giống chiến tranh”. Để làm rõ vấn đề cần trích lời của một nhà chức trách hàng đầu, giáo sư D.W.Greig: “Trước khi có Hiến chương, tuyệt nhiên không thể thấy rõ một cuộc chiến tranh tự vệ có thể chứng minh đến đâu hành động đánh vào toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của kẻ xâm lược. Quan điểm của những nước đã đánh bại Đức và Nhật Bản trong Chiến tranh thế giới thứ hai cho rằng họ có quyền chiếm lãnh thổ của các nước thù địch đó và chiếm chính quyền trên các lãnh thổ đó để thành lập chính quyền và các thể chế dân tộc trên một nền tảng vững chắc... Điều 2 (4) của Hiến chương không ngăn cản hành động chống lại một kẻ xâm lược đã tiến hành một cuộc tiến công vũ trang chống lại bất cứ nước nào...

Một quốc gia có đủ lý lẽ để tin rằng sự tồn tại của mình bị đe dọa, quốc gia đó có quyền tự bảo vệ mình, thậm chí đến mức tiến hành một cuộc tiến công vào lãnh thổ của nước mà từ đó xuất phát mối đe dọa. Vấn đề “toàn vẹn lãnh thổ” của một nước không thể mở rộng ra đến mức làm cho nước đó có thể tự do chuẩn bị một cuộc xâm chiếm chống lại một nước láng giềng mà không bị ai can thiệp. Toàn vẹn lãnh thổ của một nước không có nghĩa là bất khả xâm phạm nếu điều mà nước đó chuẩn bị là một vi phạm đối với hoà bình hoặc là một hành động xâm lược” (xem “Luật pháp quốc tế” của D.Wgreig, xuất bản lần thứ 2, Luân Đôn, 1976.ND).

Tóm lại, nếu được chấp nhận rằng một tình trạng chiến tranh hoặc “hoạt động giống chiến tranh” tồn tại giữa Việt Nam và Campuchia dân chủ; rằng chính phủ Campuchia dân chủ là một kẻ xâm lược; và rằng Việt Nam có “những cơ sở pháp lý” để tin rằng tình trạng đó là một đe dọa nghiêm trọng cho chính phủ Việt Nam; thì Việt Nam có đủ lý lẽ để loại bỏ đe dọa đó bằng việc xâm lăng và chiếm đóng Campuchia, cũng giống như đồng minh có đủ lý lẽ để xâm lăng và chiếm đóng Đức và Nhật Bản năm 1945.

Greig viết tiếp: “Tuy nhiên, toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị sẽ rõ ràng được áp dụng để ngăn chặn một quốc gia, lúc ban đầu hành động để tự vệ chống lại một đe dọa từ một quốc gia khác, nhưng rồi đi đến thôn tính toàn bộ hoặc một phần lãnh thổ của quốc gia khác đó... Một sự đe dọa tiến công sẽ không bao giờ có thể bào chữa cho quốc gia bị đe dọa chiếm chính quyền của quốc gia cho là “xâm lược”. Vì vậy không thể bào chữa cho việc thôn tính lãnh thổ của Campuchia hoặc đặt nó dưới quyền vĩnh viễn của một chính quyền Việt Nam; những người xâm chiếm chắc chắn sẽ giao quyền hành lại cho một chính phủ Campuchia mới để cai trị đất nước trong biên giới hiện có của nó. Và đó chính là điều mà người Việt Nam đã làm với việc thành lập chính quyền Cộng hoà nhân dân Campuchi của Heng Samrin. Việc Cộng hoà nhân dân Campuchia hữu nghị với Việt Nam và làm cho Thái Lan không bằng lòng là một hậu quả tất yếu, nhưng về mặt pháp lý, việc đó không liên quan gì đến những lý lẽ trên đây.

Trường hợp của ASEAN chống cuộc xâm chiếm Campuchia của Việt Nam do đó là một trường hợp yếu về cơ sở pháp lý. Quan điểm cho rằng can thiệp quân sự của một nước này vào một nước khác luôn luôn không thể bào chữa được là một quan điểm đơn giản và không thể đứng vững được. Những xét đoán về đỉnh cao của một xung đột không thể tách khỏi nguồn gốc và sự phát triển của xung đột đó, và bên chấm dứt một cuộc chiến tranh không nhất thiết bị xem là “kẻ xâm lược”. Dù sao, phản ứng của ASEAN đối với cuộc xâm lược Việt Nam của Trung Quốc cho thấy rằng trên thực tiễn ASEAN sẵn sàng chấp nhận sự can thiệp quân sự, khi sự can thiệp đó trùng hợp với lợi ích của họ.

Tính chất hợp pháp của sự can thiệp Việt Nam ở Campuchia gắn liền chặt chẽ với vấn đề thừa nhận quốc tế của Cộng hoà nhân dân Campuchia. Lý lẽ của ASEAN về việc tiếp tục thừa nhận chế độ Pol Pot là nếu thừa nhận chính phủ Heng Samrin sẽ có nghĩa là “hợp pháp hoá xâm lược”. Với sự

ủng hộ của Trung Quốc và của Mỹ, những lập luận của ASEAN đã thắng những lập luận của Việt Nam và các đồng minh Xôviết của mình. Tháng 9 năm 1979, Đại hội đồng Liên hợp quốc bỏ phiếu 71 trên 35 và 34 không bỏ phiếu để xác nhận lại sự thừa nhận Campuchia dân chủ. Tuy các nước ASEAN tỏ ra lo ngại rằng sự ủng hộ đó sẽ cuối cùng bị sụp đổ, nhưng các năm sau, sự thừa nhận đó có tăng lên một số phiếu, thí dụ năm 1980 thì tỷ lệ phiếu là 74, 35 và 32 và năm 1981 là 77, 34 và 31.

Thừa nhận một chính phủ mới, như chính phủ Cộng hoà nhân dân Campuchia chẳng hạn, có nghĩa là sẵn sàng chấp nhận nó là thành viên hợp pháp của cộng đồng quốc tế. Trên nguyên tắc, phần đông các nước dựa sự thừa nhận vào việc kiểm soát có hiệu quả lãnh thổ và nhân dân, chứ không phải dựa vào sự tán thành của chính sách chính phủ. Cách đề cập này đã được đại sứ Anh tại Mỹ, ngài Roger Matkins tuyên bố một cách kinh điển năm 1954: “Nể một chính phủ kiểm soát có hiệu quả đất nước của mình; nếu chính phủ đó tỏ ra có hy vọng hợp lý tồn tại bền vững; nếu nó có thể hành động cho đa số nhân dân của đất nước; nếu nó có đủ khả năng (tuy có thể không sẵn sàng) thi hành các nghĩa vụ quốc tế; nếu, nói tóm lại, nó có thể đưa ra một câu trả lời có tính chất thuyết phục cho câu hỏi: Ai chịu trách nhiệm ở đây? Thì lúc đó chúng tôi sẽ công nhận chính phủ đó”.

Tuy nhiên, Mỹ đã theo một cách giải quyết khác. Năm 1931, ngoại trưởng Mỹ Henry L. Stimson lập luận rằng nhà nước bù nhìn Mãn Châu Quốc của Nhật Bản ở Mãn Châu không nên được thừa nhận vì nó đã được tạo ra bằng một hành động xâm lược không hợp pháp, và đòi Hội Quốc liên (tiền thân của Liên hợp quốc) phải chấp nhận cách đó đó là nguyên tắc chung. Tuy nhiên, học thuyết của Stimson đã tỏ ra không hiệu quả, bị sụp đổ ngay khi được đưa ra thử thách lần đầu tiên với việc Mussolini chiếm Abixini năm 1936. Vì những lập trường ngoại giao sớm muộn gì rồi cũng phải khuất phục những thực tế chính trị, cho nên tác dụng chính trong việc áp dụng học thuyết Stimson là trì hoãn việc thừa nhận, chứ không phải ngăn cản nó. Tất nhiên, nó được áp dụng trong một kiểu mẫu độc đoán và có tính chất lựa chọn về mặt chính trị. Trong khi mặt đạo đức này của vấn đề thừa nhận ngoại giao nói chung đã bị gạt đi trước mặt thực tế của vấn đề như Matkins đã đưa ra, nhưng Mỹ vẫn còn giữ quan điểm cho rằng thừa nhận ngoại giao có nghĩa là tán thành chính trị đối với một chế độ.

Trong trường hợp của Campuchia, vào cuối năm 1979 trả lời cho câu hỏi “Ai chịu trách nhiệm ở đây” đã trở nên rõ ràng. Chính phủ Cộng hoà nhân dân Campuchia của Heng Samrin đã kiểm soát hầu hết đất nước và đang củng cố vị trí của mình. “Chính phủ” Campuchia dân chủ kiểm soát chỉ những vùng lõm trong phần xa xôi và cô lập của đất nước. Chúng tôi xin mời những ai nghĩ khác thử đi thăm Campuchia bằng một thị thực do Campuchia dân chủ cấp.

Có lẽ có lập luận cho rằng sự thừa nhận quốc tế của Cộng hoà nhân dân Campuchia có thể là còn sớm và phải đợi đến khi nó tỏ ra có khả năng tồn tại mà không cần sự bảo vệ quân sự của Việt Nam. Nhưng theo tiêu chuẩn thông thường của việc kiểm soát lãnh thổ và nhân dân, thì không thể có lý do tiếp tục thừa nhận chế độ Campuchia dân chủ. Không những không còn là một chính phủ hợp pháp, Campuchia dân chủ đã trở thành một vật giả tạo hợp pháp. Lập luận cho rằng thừa nhận

Cộng hoà nhân dân Campuchia là hợp pháp hoá sự xâm lược của Việt Nam là một lập luận đáp ứng đòi hỏi của học thuyết Stimson. Tuy nhiên, nếu điều đó mà được chấp nhận, thì mặt trái của nó cũng phải được chấp nhận, tức là thừa nhận Campuchia dân chủ cũng bao hàm cả việc thừa nhận các chính sách của chế độ đó.

Những sự không nhất quán của lập trường các nước ASEAN và Campuchia đã được làm nổi bật bằng thái độ của họ đối với các sự kiện ở châu Phi cùng thời gian đó. Năm 1978 chế độ đáng ghét của Idi Amin ở Uganda đã bị một cuộc can thiệp quân sự của Tanzania lật đổ, sau khi Amin xâm chiếm Tanzania. Mặc dù tình hình này rất giống với tình hình Việt Nam-Campuchia, nhưng không hề có tranh chấp gì về sự thừa nhận quốc tế của chế độ mà người Tanzania thiết lập ở Campala, tuy chế độ này còn tỏ ra ít ổn định hơn nhiều so với Cộng hoà nhân dân Campuchia. Các nước ASEAN, cùng với phần còn lại của thế giới không do dự gì trong việc chấp nhận sự can thiệp của Tanzania là hợp pháp và trong việc thừa nhận chế độ mới.

Mỹ có một lập trường đặc biệt khác thường về vấn đề Campuchia Mỹ đã không thừa nhận Campuchia dân chủ đầu tiên. Năm 1978 tổng thống Jimmy Carter tố cáo Campuchia dân chủ là “kẻ vi phạm nhân quyền tồi tệ nhất trên thế giới”, và vấn đề nhân quyền đã được coi như là trụ cột chính sách đối ngoại của Carter. Rồi, sau khi chế độ đó bị lật đổ. Mỹ lại bỏ phiếu, tuy với nhiều lúng túng, cho phái đoàn Campuchia dân chủ để trở thành đại diện hợp pháp của Campuchia ở Liên hợp quốc. Các quan chức Mỹ lập luận rằng ủng hộ Campuchia dân chủ tại Liên hợp quốc, tuyệt nhiên không dính líu gì đến việc thừa nhận hoặc ủng hộ bản thân chế độ Campuchia dân chủ. Sau khi đại diện của Mỹ tại Ủy ban về các thư uỷ nhiệm của Liên hợp quốc bỏ phiếu cho phái đoàn Pol Pot năm 1979, ai đó đã bắt tay ông ta. Về sau ông ta nhớ lại: “Tôi nhìn xuống thì thấy đó là Ieng Sary. Tôi có cảm giác như đang rửa tay” (trích Ga-rét Poóc-tơ trong bài: “Ghé Liên hợp quốc của Campuchia: cắt đứt quan hệ Pol Pot” đăng trong tạp chí Indonesia Issues số 8 tháng 7 năm 1980-ND).

Các nước phương Tây khác cảm thấy lúng túng vì sự ủng hộ ngoại giao của họ đối với tên độc tài gọi là cộng sản đã bị phế truất và tìm cách tách xa mình ra khỏi hắn ta ít nhất là trên công khai. Khác với Mỹ, chính phủ Anh trước đây đã thừa nhận đầy đủ Campuchia dân chủ, trên cơ sở chế độ này kiểm soát lãnh thổ và nhân dân Campuchia. Sau cuộc xâm chiếm của Việt Nam, những cơ sở đó không còn giá trị nữa và sự thừa nhận Campuchia dân chủ cũng bị rút lại tháng 12 năm 1979. Sau nhiều do dự, chính phủ Australia làm theo Anh tháng 2 năm 1981.

Tuy nhiên, cả Anh lẫn Australia đều không muốn thừa nhận chính phủ đang thực sự kiểm soát nhân dân và lãnh thổ của Campuchia. Họ đã vội vã làm yên lòng Trung Quốc và các nước ASEAN rằng họ không thừa nhận Cộng hoà nhân dân Campuchia trên cơ sở rằng chính phủ đó còn phụ thuộc vào Việt Nam. Không có những suy xét như vậy khi thừa nhận chế độ mới ở Uganda, mặc dù chế độ đó rõ ràng phụ thuộc vào Tanzania. Hy vọng của các chính phủ đó là một chế độ thay thế cho cả Heng

Samrin lẫn Pol Pot có thể sẽ xuất hiện và một địch thủ không cộng sản để nắm quyền ở Campuchia có thể sẽ được tìm ra.

Chính phủ mới ở Phnôm Pênh là một thực thể chính trị, bất kể việc đó đã đạt được bằng cách nào. Những lý lẽ để không thừa nhận nó có liên quan đến vấn đề chính trị quyền lực hơn là những lý do về luật pháp: Việt Nam đứng về phía Liên Xô và đã lật đổ một chế độ thân Trung Quốc ở Campuchia, làm thay đổi so sánh lực lượng không có lợi cho Thái Lan, trong khi đó thì phương Tây và các nước ASEAN chống lại mọi sự mở rộng ảnh hưởng Xôviết và hy vọng nuôi dưỡng Trung Quốc thành một đồng minh chống Liên Xô. Với tình hình như vậy, những cái phải và cái trái của bản thân cuộc can thiệp của Việt Nam là không quan trọng. Trong không khí của một cuộc chiến tranh lạnh đã được nối lại trong cuối những năm 1970, không thể có một chế độ thân Xôviết nào có thể hy vọng được các cường quốc phương Tây chấp nhận như một chính phủ hợp pháp, bất kể nó được ổn định và có cách cư xử tốt như thế nào, và bất kể chính phủ trước nó đã man như thế nào. Uganda là một vấn đề hoàn toàn khác, không phải vì có liên quan đến pháp luật, mà bởi vì các quyền lợi của các cường quốc lớn không bị va chạm gì ở đây.

Cuộc khủng hoảng người tị nạn của Thái Lan

Trong những năm 1979-1980 đã xảy ra một luồng ào ạt người tị nạn Campuchia vào Thái Lan. Một số người cho đó là sự chạy trốn khỏi sự thống trị của Việt Nam, nhưng sự thật phức tạp hơn. Sự bỏ ra đi là sản phẩm của nhiều nhân tố: sự sụp đổ kinh tế bên trong Campuchia, những chiến dịch quân sự của Việt Nam chống các khu vực căn cứ Khmer đỏ ở gần biên giới Thái Lan, và các chính sách của chính phủ Băng Cốc và của các cơ quan cứu trợ quốc tế. Cuộc khủng hoảng người tị nạn đã đặt Thái Lan vào một tình trạng căng thẳng nặng nề, nhưng đồng thời nó cũng đưa lại cho Thái Lan một đòn bẩy ảnh hưởng lớn bất ngờ trong cuộc đấu tranh chính trị ở Campuchia.

Luồng tị nạn này bắt đầu từ năm 1975, khi Khmer đỏ cướp chính quyền nhưng ở mức độ thấp cho đến năm 1979. Từ tháng 4 năm 1975 đến tháng 12 năm 1978, tổng số 34.000 người đã chạy vào Thái Lan trong đó 19.000 được đưa đi định cư ở các nước khác, còn lại ở Thái Lan chỉ 15.000. Trái với cảm tưởng chung, cuộc xâm chiếm của Việt Nam không gây ra cuộc bỏ chạy quy mô lớn qua biên giới. Cho đến giữa tháng 4 năm 1979 chỉ thêm có 5.000 người tị nạn vào Thái Lan, mà phần lớn là những người sống sót của giai cấp trung gian Phnôm Pênh, những người theo Lon Non trước đây và những người chống cộng sản.

Nhưng tình hình đã thay đổi đột ngột tháng 4 năm 1979 khi người Việt Nam tiến công các cứ điểm của Khmer đỏ gần biên giới Thái. Hàng chục nghìn nhân dân kể cả hàng nghìn binh lính Khmer đỏ chạy vào Thái Lan. Thái Lan cho phép họ vào với điều kiện duy nhất là hạ vũ khí, nhưng không cho lực lượng Việt Nam-Heng Samrin truy kích vào lãnh thổ Thái. Chính phủ ở Phnôm Pênh trả lời lại chính sách đó của Thái Lan bằng việc giận dữ lên án rằng sự trung lập mà Thái Lan tuyên bố về cuộc xung đột Campuchia là gian lận vì Thái Lan cung cấp đất thánh cho Khmer đỏ và vì chính phủ Băng Cốc rõ ràng “đứng về phía Pol Pot và Bắc Kinh”. Vào cuối tháng 5 có khoảng 80.000 đến

90.000 người Campuchia trên đất Thái. Chính phủ Thái không cho họ quy chế tị nạn mà coi họ là những “người đột nhập bất hợp pháp”. Hậu quả của việc này là người Thái có quyền đẩy họ trở lại Campuchia khi tình hình được bình thường hoá và trong lúc chờ đợi, những người này nằm dưới sự kiểm soát của giới quân sự Thái chứ không phải dưới cơ quan quốc tế như Cao uỷ Liên hợp quốc về người tị nạn mà Thái Lan không cho phép vào vùng biên giới.

Trong nửa năm sau của năm 1979 tình hình biên giới xấu đi một cách đáng lo ngại. Trong mùa mưa chỉ có một số ít chạy khỏi vùng Khmer đỏ, nhưng đến ngày 10 tháng 10, khi mùa mưa kết thúc, Việt Nam tiến hành một loạt tiến công mạnh vào các vị trí của Khmer đỏ quanh Phnôm Ma-lai, ở phía nam Aranyaprattet thì quân Pol Pot chạy sang Thái Lan và đợt di tản này lên đến 80.000 người. Michael Richardson vượt biên giới và vào một trại của Khmer đỏ ở Phnôm Malai. Anh ta mô tả tình hình ở đó như sau: “Phần lớn các trại nằm trong rừng. Vào được cái thế giới âm đạm đó... phải thực hiện một cuộc đi bộ dài qua địa ngục. Chúng tôi theo một con đường mòn quanh co nhiều kilômét quanh các núi đá vôi cao ngất... Hai bên đường, sâu trong rừng đầy bệnh sốt rét, người ta sống từng nhóm dưới những lều bằng chất dẻo, chiếu, cành cây và cỏ. Không khí đầy khói của vô số các bếp mà phụ nữ dùng để nấu cơm, ngô, cá khô và đu đủ xanh. Tuyệt đại đa số các nhà ẩn dật đó là phụ nữ và trẻ con với một số người già. Một vài người có vẻ được ăn uống khá và khoẻ mạnh. Nhưng nhiều người bị thiếu ăn, bị sốt rét hoặc bệnh sung phù nằm trên những giường bằng lá hoặc chiếu rom. Ngoài tình trạng vắng lặng đó, điều mà tôi nhớ nhất rõ ràng không phải là những tiếng nói bị chen lại hay tiếng chặt gỗ mà là tiếng khóc lê thê của trẻ con và tiếng ho sù sụ của người lớn”. Phóng viên AP Denis Gray thăm một trại khác của Khmer và cũng thấy những điều kiện tương tự. Phần đông người ở đó không chịu nói chuyện với anh ta và những người chịu nói thì giải thích cái gì cũng theo giọng ăng-ca cả (ăng-ca là “tổ chức”, tức là đảng cộng sản Campuchia). Anh ta kết luận rằng “ngay dù cho phong trào cách mạng cực đoan có thể đang chuẩn bị cho bước đường cuối cùng của nó, nó vẫn không nhượng bộ đối với những người dưới quyền kiểm soát của nó. Tính dã man và kỷ luật sắt vẫn được duy trì”.

Tại trại Sa Kaeo, có khoảng 30.000 người tị nạn trong đó khoảng một nửa bị bệnh kiết lỵ và ba phần tư bị sốt rét và 7.000 là lính Pol Pot. Trưởng trại là đại tá Phak Lim do người Thái chỉ định là người đã tổ chức các cuộc thanh trừng tại vùng Tây Bắc (Battambang và Puốcxét) cho Pol Pot năm 1978. Hắn ta luôn luôn đi lại trong trại với một nửa tá người bảo vệ, ra lệnh cho các người tị nạn qua một cái loa do người Thái cung cấp. Những ai không nghe lời ăng-ca bị hắn đánh đập, phoi nằng trên mái tôn hoặc chôn đến tận cổ. Những quan chức phương Tây lo công việc viện trợ cũng không được miễn trừ nếu không làm vừa lòng hắn ta. Một người đã bị chuyển ra khỏi trại sau khi bị đe dọa phải chết.

Cuộc tiến công quân sự của Việt Nam vào Tây Campuchia tháng 10 năm 1979 đã đưa họ ngay đến sát biên giới Thái ở nhiều điểm, và tình hình trở nên căng thẳng giữa Việt Nam và Thái Lan. Vì họ tiến công các lực lượng Khmer đỏ nằm lơ lửng trên biên giới nên đôi khi đạn pháo của Việt Nam rơi vào đất Thái và lúc này hay lúc khác, quân đội tuần tiễu Việt Nam và Thái vẫn bắn nhau. Ngày

16 tháng 10 chính phủ Thái kêu gọi Tổng thư ký Liên hợp quốc cử quan sát viên đến biên giới và cảnh cáo rằng Thái Lan có thể trả đũa chống lại những vi phạm trắng trợn lãnh thổ họ của các bên tham chiến ở Campuchia. Ba ngày sau, Nguyễn Cơ Thạch bay đi Băng Cốc và đoàn chắc với chính phủ Thái rằng lực lượng Việt Nam đã không vào đất Thái, nhưng thủ tướng Thái cho đó là “trò lừa dối ngoại giao để chia rẽ chúng ta với ASEAN”. Thạch trả lời lại bằng cách nói rõ rằng những bảo đảm của Việt Nam sẽ phụ thuộc vào việc Thái Lan ngừng viện trợ cho các lực lượng Khmer đỏ. Vào đầu tháng 11 năm 1979 các lực lượng còn lại của Pol Pot ở Tây Campuchia dường như nằm trên miệng hố của thất bại, tự phân tán trước những cuộc tiến công của Việt Nam và bỏ phần lớn đất đai của họ. Các căn cứ của họ ở Campuchia đều bị chiếm, chỉ những nhóm phân tán (phần lớn nằm vắt ngang qua biên giới Thái) còn sống sót ở phía Nam Pailin, và chính thị trấn nhỏ này cũng rơi và tay Việt Nam. Ngày 5 tháng 11, họ bị đẩy ra khỏi cứ điểm chính của họ ở vùng Pnom Malai. Lực lượng có tổ chức chính của họ mà người Thái ước lượng còn lại chỉ 12.000 ẩn nấp trong các núi đá vôi giữa Phnom Malai và Pailin.

Nói chung người ta cho rằng Việt Nam sẽ đánh đòn lớn cuối cùng vào Khmer đỏ trong mùa khô 1979-1980. Nhưng do địa thế hiểm trở và Khmer đỏ lại trốn tránh trên biên giới Thái Lan nên đó không phải là chuyện dễ. Cũng có sự bàn tán rằng Việt Nam có khả năng đánh vào Đông Thái Lan để bao vây hoàn toàn lực lượng của Pol Pot. Tháng 10 năm 1979, Đặng Tiểu Bình cam kết rằng Trung Quốc sẽ đến giúp đỡ Thái Lan nếu bị Việt Nam tiến công.

Những cuộc tiến công phỏng đoán của Việt Nam không trở thành hiện thực. Cuộc đánh nhau vẫn tiếp tục quanh Phnom Malai trong phần còn lại của mùa khô, nhưng với mức độ thấp hơn nhiều kể từ giữa tháng 11. Tháng giêng năm 1980, Việt Nam chiếm trong một tuần căn cứ tại Phnom Chát của Khmer đỏ, phía bắc Aranyaprathet. Rồi họ rút và Khmer đỏ lại nhanh chóng chiếm trở lại. Chủ yếu, tình hình ở trong thế dầm chân tại chỗ: các lực lượng Pol Pot trốn tránh trên biên giới và rút vào Thái Lan khi bị tiến công trong khi Việt Nam tránh xâm phạm Thái Lan.

Theo quan điểm của Hà Nội, không cần thiết phải nhảy vào Thái Lan để gây ra tất cả các phản ứng quốc tế tiếp theo. Tuy không hoàn toàn bị loại bỏ, nhưng các lực lượng Pol Pot chỉ còn không hơn gì mấy một mối phiền toái mà thôi. Mục tiêu của Việt Nam lúc này là dồn chúng vào vùng núi và tập trung vào việc xây dựng Cộng hòa nhân dân Campuchia thành một chính phủ vững chắc. Còn các lực lượng Khmer đỏ thì tuy ở trong những điều kiện thảm khốc, vẫn không có dấu hiệu đầu hàng. Điều mà họ muốn là thời gian để tập hợp và tổ chức lại lực lượng trên bộ của họ và tập hợp sự ủng hộ quốc tế cho sự nghiệp của họ.

Ngày 19 tháng 10 năm 1979, chính phủ Thái công bố một quyết định làm thay đổi tình hình biên giới. Criangxac tuyên bố một chính sách “cửa ngõ” đối với những người trốn từ Đông Dương đang cư trú chính trị ở Thái Lan. Tuyên bố đó đã mở đường tức khắc cho cố gắng viện trợ quốc tế cho những người đó. Ngày 1 tháng 11, Criangxac chính thức yêu cầu Cao ủy Liên hợp quốc về người tị

nạn chăm sóc 300.000 người Campuchia ở Thái Lan với một số chi tiêu là 59,7 triệu đôla. Hai ngày sau, Cao uỷ Liên hợp quốc về người tị nạn đồng ý với đề nghị và tại hội nghị Liên hợp quốc ở New York ngày 5 tháng 11, 46 triệu đôla đã được hứa cho kế hoạch đó.

Kết quả của chính sách mới này là một trung tâm lớn có thể chứa 200.000 người, đã được xây dựng ngày 21 tháng 11 tại Khao I Dang, 12 kilômét bắc Aranyaprattet. Nhưng khi tập trung những người tị nạn từ các trại trên biên giới Campuchia để vào trại ở phía Thái Lan thì phần đông muốn trở về nước, bất chấp tình hình không ổn định về kinh tế và chính trị. Khi được hỏi tại sao như vậy, thì họ nói rằng họ sợ quân đội Thái Lan. Kết quả là, trái với dự kiến rằng trại sẽ nhận đủ số người vào cuối năm, đến đầu năm 1980 trại mới chỉ có 84.000. Khao I Dang đạt đỉnh cao 130.000 người vào tháng 5 năm 1980 và trở thành trại tập trung lớn nhất của Khmer đỏ bên ngoài Phnôm Pênh.

Khi các cơ quan quốc tế bắt đầu phát lương thực viện trợ ở những điểm biên giới không bị Pol Pot kiểm soát và khi các điều kiện bên trong Campuchia xấu đi, thì có một sự di chuyển lớn những người chạy ra những điểm đó của biên giới. Tuy họ kể lại những câu chuyện gian khổ, thiếu thốn và đôi khi cả những điều kiện đói kém nữa, nhưng các người phụ trách viện trợ nhận xét rằng những người đó có điều kiện thể chất tốt hơn những người chạy từ vùng Khmer đỏ ra. Những người này là “những bộ xương di động” đã gây ra những hình ảnh đói khát ở Campuchia cho các nhà báo phương Tây. Do sự khuyến khích của Mỹ, hình ảnh đó đã được áp dụng một cách không đúng đắn cho những người tị nạn đến từ khu vực của Cộng hoà nhân dân Campuchia và mở rộng ra nữa, cho toàn bộ nhân dân Campuchia.

Vào tháng 12 năm 1979, có khoảng một triệu người Khmer đóng trại dọc theo biên giới cho đến bắc Aranyaprattet. Không ai biết rõ được con số chính xác. Những khu nhà lụp sụp tồi tàn mọc lên dài hàng dặm trên các đồng lúa trước kia và trong rừng thưa và toàn bộ vùng này trở thành những mớ lộn xộn lều rơm đông đúc và bụi bặm, nhưng nhúc nhủi nặng và đầy phân. Tất cả những người tị nạn này đều không sản xuất và chủ yếu sống nhờ viện trợ của các cơ quan quốc tế hoạt động dọc theo biên giới. Và các trại tị nạn trở thành những trung tâm buôn bán lớn, mà hàng hoá là đồ viện trợ phân phát trên biên giới. Đầu năm 1980, một quan chức Chữ thập đỏ nói rằng đến 80 phần trăm lương thực phân phát đã trở thành hàng hoá. Hàng nghìn nhà buôn Thái đổ vào biên giới vì giá cả tại đây rẻ gấp bốn hoặc năm lần so với các thị trấn của Thái Lan. Chính phủ Thái muốn dẹp kiểu buôn bán này, nhưng bất lực vì bản thân giới quân sự Thái cũng tham gia sâu vào công việc này. Chỉ huy quân đội Thái tại khu vực Araniaprattet này có tin là đã trưng dụng mỗi chuyến hàng đi qua một tấn gạo để làm giá cho sự hợp tác của quân đội.

Phía Campuchia cũng vậy, hàng nghìn nhà buôn Khmer cũng đổ vào trại mua hàng hoá mang về nội địa Campuchia. Vào đỉnh cao tháng 8 năm 1980, kim ngạch buôn bán biên giới này lên đến 30-60 triệu bat một ngày (bằng 1,5-3 triệu đôla Mỹ). Chính sách “cửa mở” đối với người tị nạn của Criangxac chưa hề bao giờ được ủng hộ nhiệt liệt của giới thượng lưu cầm quyền ở Băng Cốc.

Chính thức mà nói, chính phủ Thái cho rằng đó là vì lý do nhân đạo, nhưng tác động chính trị sâu xa hơn không thể thoát khỏi sự chú ý của họ. Thái Lan đã thành công trong việc động viên được tiền của quốc tế cho một chương trình có thể lôi kéo hàng trăm nghìn người Khmer ra khỏi các khu vực do Cộng hoà nhân dân Campuchia kiểm soát để đến vùng ảnh hưởng của người Thái và những người nổi dậy chống Việt Nam trên biên giới. Số người đó có thể biến thành một cơ sở ủng hộ của các người nổi dậy, đưa lại cho Thái Lan một đòn bẩy ảnh hưởng lớn trong nền chính trị Campuchia.

Những người chỉ trích chính sách của Criangxac đưa ra lập luận rằng một khi sự chú ý của thế giới và quỹ viện trợ không còn nữa thì Thái Lan phải chịu gánh nặng tài chính to lớn để nuôi dưỡng những người tị nạn. Để đề phòng việc đó, chính phủ Thái sẽ không nhận quy chế tị nạn cho những người Campuchia chạy vào đất Thái để khi cần thiết có thể buộc họ phải hồi hương. Nhưng chiến lược này đòi hỏi phải có sự hợp tác của chính phủ Campuchia (chính phủ thực sự chứ không phải chính phủ hư cấu để chiếm ghế Liên hiệp quốc), và như vậy thì có khả năng biến vấn đề tị nạn thành một món nợ cho Thái Lan và một điểm mấu chốt cả có ích cho Cộng hoà nhân dân Campuchia và Việt Nam.

Việc hồi hương và phản ứng của Việt Nam tháng 6 năm 1980

Khi các người tị nạn ở Khao I Dang và ở các trại tị nạn khác tiêu hết số tiền dành cho họ trong tháng 11 năm 1979, thì một số những điều lo ngại của những người chỉ trích Criangxac bắt đầu trở thành thực tế. Khi cuộc hội nghị các nước cho viện trợ vào tháng 3 năm 1980 đến gần, thì rõ ràng là Thái Lan sẽ không giành được mức viện trợ mà họ mong muốn; nhiều nước nghiêng về đề nghị cho rằng cách tốt nhất để giúp đỡ người Campuchia là gửi tiền cho Campuchia chứ không phải cho Thái Lan. Người Thái dọa tẩy chay hội nghị và dùng cơ hội này để đòi một giải pháp chính trị toàn bộ cho cuộc khủng hoảng (nghĩa là đòi Việt Nam rút quân và thay thế chính phủ Cộng hoà nhân dân Campuchia) và đòi các nước thứ ba nhận thêm những người tị nạn Campuchia.

Nhận thấy nổi bức bối của chính phủ Thái, Phnôm Pênh đã đề nghị tháng 2 năm 1980 mở hội đàm với Băng Cốc về vấn đề người tị nạn. Người Thái bác bỏ đề nghị này vì họ cho rằng thương lượng với Cộng hoà nhân dân Campuchia sẽ có nghĩa là thừa nhận trên thực tế chủ quyền của chính phủ đó đối với Campuchia và đó là điều mà họ muốn tránh trước tiên. Thay vào đó, họ quyết định tiếp tục đơn phương hồi hương người tị nạn, do đó mà trực tiếp thách thức sự kiểm soát Campuchia của Cộng hoà nhân dân Campuchia.

Ngày 26 tháng 3 năm 1980, tư lệnh quân sự tối cao của Thái Lan công bố rằng 1.345 người từ trại Khao I Dang đã được đưa về một trại tại làng Mak Mun dưới quyền kiểm soát của du kích Khmer Xơ-rây cánh hữu. Để làm giảm tầm vóc của hành động đó, bộ tư lệnh tối cao nhấn mạnh mặt nhân đạo của việc họ làm. Những người hồi hương đều là những người tự nguyện (khác với những người đưa về tháng 6 năm 1979), họ được cung cấp lương thực và đưa về vùng có đánh nhau của biên giới. Phần đông trong số họ trở về đoàn tụ với gia đình. Đài Phnôm Pênh ngày 30 tháng 3 lên án Thái Lan đã hồi hương những người Khmer phản động" để giúp Khmer Xơ-rây, nhưng Phnôm

Pênh không có hành động trả đũa.

Suốt trong tháng 4 và tháng 5, người Thái đã lặng lẽ cho hồi hương những nhóm tị nạn nhỏ. Đặc biệt là đại tá Lim và các nhà lãnh đạo Khmer đỏ cấp cao tại Sa Kaeo đã được bí mật chở đến biên giới ban đêm. Tháng 5, chính phủ Thái bắt đầu nói công khai về việc hồi hương quy mô lớn. Ngày 26 tháng 5, ngoại trưởng Thái, thống chế không quân Sitdi Xavetxila nói với một hội nghị do Liên hợp quốc đỡ đầu rằng “tình hình tự nhiên và mong muốn nhất đối với người Campuchia mà hầu hết là những người làm ruộng, là trở về đồng ruộng của mình và tham gia sản xuất lương thực cho cuộc sống của họ cũng như cho việc xây dựng lại nền kinh tế của đất nước”. Người Thái đề nghị rằng, một khu vực an toàn cho người tị nạn được xây dựng dưới sự giám sát của Liên hợp quốc, tại vùng Tây Campuchia. Điều này gợi lên triển vọng một nước Campuchia bị chia cắt ở vùng phía Tây cho những người nổi dậy chống Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Liên hợp quốc.

Bằng một cố gắng chặn trước mọi hoạt động theo hướng đó, ngày 6 tháng 6, Phnôm Pênh đề nghị hội đàm với Băng Cốc “ở bất cứ cấp nào với tất cả các hình thức thích hợp” để thảo luận những “vấn đề thuộc lợi ích chung”, nhất là nhằm giải quyết những nguyên nhân căng thẳng ở biên giới. Tầm quan trọng của đề nghị này đã được nhấn mạnh qua các đợt tuyên truyền từ Hà Nội, Viêng Chăn và Matxcova, những người Thái từ chối hội đàm với chính phủ ở Phnôm Pênh và cứ tiếp tục tiến hành kế hoạch của họ.

Ngày 10 tháng 6, bộ tư lệnh tối cao Thái công bố rằng những người tị nạn nào muốn trở về sẽ được hồi hương sớm bắt đầu từ những người ở trại Sa Kaeo. Ragiarnatnam của Singapore hoan nghênh lời công bố và khuyến khích những người tị nạn “trở về và chiến đấu”. Đài Phnôm Pênh ba ngày sau trả lời bằng một tuyên bố cứng rắn mô tả việc hồi hương dự định là “một thủ đoạn đê hèn”, một âm mưu đưa lậu những binh lính của Pol Pot trở về khu vực chiến đấu dưới danh nghĩa là một cử chỉ nhân đạo. Lời tuyên bố nói với Thái Lan “không nên chơi với lửa” và cảnh cáo rằng Cộng hoà nhân dân Campuchia “sẽ không cho phép một sự vi phạm lãnh thổ Campuchia như vậy”. Hà Nội lặp lại những lời cảnh cáo đó. Tổ chức Cao uỷ Liên hợp quốc về người tị nạn cố gắng nói chuyện với người Thái để hoãn hoạt động đó, nhưng người Thái đã từ chối.

Bằng một cử chỉ có tính toán về chính trị, việc hồi hương đó bắt đầu ngày 17 tháng 6 năm 1980, đúng một tuần trước khi cuộc hội nghị quan trọng của các ngoại trưởng ASEAN. Tại Khao I Dang chỉ 1.600 trên số 128.000 người tị nạn tình nguyện trở về. Đại đa số những người hồi hương (7.464 và trên 9.090) là từ trại Sa Kaeo là nơi, cũng như ở các trại khác, việc hồi hương là tự nguyện trên danh nghĩa, nhưng quá trình “tự nguyện” là do cán bộ Khmer đỏ giám sát. Một phóng viên của báo “Thế giới” Poland Pierre Paringaux thăm Sa Kaeo lúc đó mô tả tình hình như sau: “Khmer đỏ, chiếm không quá một phần ba số người của trại, rất tự hào là thành viên của Ăngca (Đảng Cộng sản Campuchia) và sau đó được khuyến khích trở về Campuchia để đánh nhau với người Việt Nam. Chúng khổng chế trên hàng nghìn người dân sự kiệt sức mà nhiều người không dám nói chuyện công khai với người nước ngoài. Một nhóm nông dân trẻ nói chuyện với tôi về màn sợ hãi trùm xuống trại ban đêm... Hàng trăm người ngủ tại chùa của trại, rất sợ bị hành hạ về thể xác như kiểu

Khmer đỏ thường làm đối với những người chúng cho là cứng cổ. Khác với những người tị nạn ở Khao I Dang, những người ở Sa Kaeo cảm thấy, không phải là không có lý do, rằng họ đã bị ruồng bỏ” (xem Tuần san “Người bảo vệ” ngày 6 tháng 7 năm 1980-ND). Khi đợt người tị nạn đầu tiên rời Sa Kaeo một quan chức Liên hợp quốc bình luận với John Pilger: “... Họ sẵn sàng chiến đấu... chúng tôi cho về cả toàn bộ một sư đoàn bọn con hoang đó. Đó giống như một lời tuyên chiến”. Khi họ về đến biên giới hơn 250 quân Khmer đỏ vượt vào đất Thái Lan để nghênh đón họ. Dẫn đầu họ là bộ mặt quen thuộc: đại tá Lim.

Trong một tuần lễ, Phnôm Pênh và Hà Nội lớn tiếng phàn nàn trong khi cuộc hồi hương tiếp tục, nhưng họ không làm gì. Rồi, sáng sớm ngày 23 tháng 6 năm 1980, người Việt Nam trả đũa bằng việc tiến công các trại tị nạn ở Mak Mun và Nong Chan, ở phía bắc Aranyaprathet. Được trình sát báo trước, phần đông binh lính Khmer Xơ-rây tại Mak Mun biến vào rừng và bỏ ngỏ trại, trong khi những binh lính tại Nong Chan cố thủ để chống lại cuộc tiến công. Tại Mak Mun, người Việt Nam chiếm trại sau không đầy nửa tiếng đồng hồ, đóng cửa trại và cho 25.000 người tị nạn trở về bên trong Campuchia. Tại Nong Chan, họ bắn súng lớn và súng cối khi bị kháng cự, giết hại một số người không rõ là bao nhiêu, đẩy 60.000 người tị nạn hoảng hốt chạy vào Thái Lan và hàng nghìn người khác vào rừng Campuchia. Sau đó, các nguồn Khmer Xơ-rây nói với các phóng viên rằng người Việt Nam sát hại hàng loạt và phạm những hành động tàn ác khác tại Mak Mun và Nong Chan, nhưng không thể đưa ra những bằng chứng nào (như xác chết chẳng hạn) cho những lời buộc tội của họ. Phía Thái Lan thì tố cáo Việt Nam xâm phạm lãnh thổ của Thái.

Rồi người Việt Nam đóng chặn một dải dài 50 kilômét trên biên giới phía bắc Aranyaprathet trong một tháng, chấm dứt các hoạt động cứu trợ qua biên giới, đóng cửa thị trường chợ đen và kết thúc hoạt động hồi hương.

Vì sự kiện này xảy ra đúng vào trước hội nghị ngoại trưởng ASEAN nên nó đã có những hậu quả ngoại giao quan trọng. Malayxia và Indonesia khép chặt hàng ngũ với Thái Lan và Singapore và hội nghị các ngoại trưởng ASEAN là một thắng lợi khác của những người cứng rắn chống Việt Nam. Cuộc họp đã thông qua một tuyên bố lên án “hành động xâm lược của Việt Nam” là “vô trách nhiệm và nguy hiểm”. Tuyên bố xác nhận lại sự thừa nhận tiếp tục Campuchia dân chủ như là chính phủ hợp pháp của nhân dân Khmer và hoàn toàn ủng hộ kế hoạch hồi hương của Thái Lan. Mỹ đã đáp ứng bằng việc lên án hành động của Việt Nam như một đe dọa đối với hoà bình, kêu gọi Liên Xô kiểm chế Việt Nam và loan báo một cầu hàng không đặc biệt chuyên chở vũ khí để bảo vệ Thái Lan. Người Trung Quốc thì đáp ứng bằng một loạt những lời tố cáo các cuộc xâm nhập, xung phong giúp đỡ Thái Lan đi đôi với việc nổi lại các cuộc va chạm mạnh mẽ trên biên giới Trung-Việt và với những đe dọa hành động quân sự chống lại những “người gây rối” Việt Nam.

Nhưng trái với lời lẽ của Mỹ, Trung Quốc và ASEAN, ít có nguy cơ của một cuộc tiến công đầy đủ giữa Việt Nam và Thái Lan. Cuộc tiến công của Việt Nam là một hành động nhằm hạn chế, một trả

lời đối với mưu đồ hồi hương đơn phương của Thái Lan. Nhưng bằng việc tiến hành cuộc hồi hương trước một hội nghị quan trọng, người Thái buộc người Việt Nam phải chọn giữa những cố gắng ngoại giao của họ trong 6 tháng đã qua và nền an ninh của Cộng hoà nhân dân Campuchia trong chính lãnh thổ Campuchia. Chúng tôi không biết được liệu có mẫu thuẫn gì bên trong Hà Nội về vấn đề đó không. Nhưng bằng cách dùng hành động trả đũa chống lại người Thái ngày 23 tháng 6 năm 1980, người Việt Nam cho thấy họ xem nền an ninh của Cộng hoà nhân dân Campuchia là quan trọng hơn các quan hệ tốt với ASEAN.

Tam giác cường quốc lớn đang thay đổi

Cuộc khủng hoảng Đông Dương những năm 1978-1980 đã phá hoại chính sách đối ngoại “cân bằng” mà Thái Lan đã lựa chọn sau kế hoạch Mỹ tách khỏi Đông Dương về quân sự trong đầu những năm 1970. Người Thái bây giờ đi vào một chính sách thân Trung Quốc và thân Mỹ, chống Việt Nam và Liên Xô. Có phần do dự hơn, các nước ASEAN khác đi theo sự dẫn đầu của thành viên “tiền tuyến” đó. Tiền đề cơ bản làm cơ sở cho cam kết đó là sự liên kết cường quốc lớn của những năm 1970 sẽ tiếp tục tồn tại. Đó là những mối quan hệ ngày càng tăng giữa Washington và Bắc Kinh và sự thù địch của cả hai đối với Matxcova. Nhưng vào khoảng năm 1983, việc đó đã tỏ ra sai lầm.

Ở Mỹ, việc bầu Ronald Reagan làm tổng thống tháng 11 năm 1980 đã củng cố xu hướng đối với một cuộc chiến tranh lạnh mới trong quan hệ Xô-Mỹ. Tháng 6 năm 1982, Reagan tuyên bố rằng, đối với ông ta “Liên Xô là trong tình trạng chiến tranh với Mỹ”. Tháng 3 năm 1983, ông ta nói rằng Liên Xô là “tiêu điểm của sự xấu xa trên thế giới” và chúng tôi được lệnh của Kinh thánh là Jesu chống lại Liên Xô với tất cả sức mạnh của chúng tôi”. Liên Xô trả lời lại một cách cứng rắn. Trong bài diễn văn cuối cùng của mình tháng 10 năm 1982, Leonid Brezhnev tố cáo tổng thống Mỹ là “phiêu lưu, thô bạo và ích kỷ trắng trợn”. Ông ta nói chính sách của Reagan “đe dọa đẩy thế giới vào một cuộc chiến tranh hạt nhân”, và Liên Xô sẽ “không từ bỏ gì cả” trong cố gắng của mình để đối phó với thách thức xây dựng quân sự Mỹ dưới chế độ Reagan.

Cái chết của Brezhnev tháng 11 năm 1982 cũng không giúp gì vào việc cải thiện Xô-Mỹ. Người kế tục ông ta, Iuri Andropov, cam kết tiếp tục chính sách đối ngoại cũ. Trong một diễn văn trước Ban chấp hành Trung ương của Đảng Cộng sản Liên Xô không lâu trước khi được bầu làm Tổng bí thư của Đảng, Andropov đã tuyên bố: “Chúng ta biết rõ rằng hoà bình không thể giành từ tay bọn đế quốc bằng việc van xin; hoà bình chỉ có thể được bảo vệ bằng sức mạnh bách chiến bách thắng của các lực lượng vũ trang Xôviết”. Vào năm 1983, cả các chuyên gia Xôviết lẫn Mỹ đều đồng ý rằng các quan hệ giữa hai nước xấu hơn bao giờ hết kể từ chiến tranh Triều Tiên.

Thái độ của Reagan đối với đồng minh chính của Liên Xô ở Viễn Đông là một sự thù địch liên tục. Một quan chức Reagan nói về Việt Nam cuối năm 1981: “Hãy để cho họ ngấm trong nước ngọt của Liên Xô. Họ chưa trả được những điều họ phải trả; chúng ta viện trợ cho những nước mà chúng ta

đánh bại, chứ không phải những nước đánh bại chúng ta” (xem Tạp chí Kinh tế Viễn Đông 25 tháng 12 năm 1981-ND). Thái độ của Mỹ cắt ngang các chiều hướng hoà giải trong nội bộ ASEAN và củng cố bàn tay của những điều hâu.

Vì người Trung Quốc luôn luôn đòi người Mỹ có một lập trường cứng rắn hơn đối với người Xôviết trong quá khứ nên người ta có thể cho rằng lập trường đó chỉ củng cố các quan hệ Trung-Mỹ. Và thực vậy, lúc đầu rõ ràng là như vậy. Tiếp theo việc chính quyền Carter thừa nhận Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ngày 1 tháng 1 năm 1979, các quan hệ buôn bán giữa hai nước mở rộng một cách nhanh chóng. Những hiệp định về hợp tác khoa học và kỹ thuật đã được ký và người Mỹ bắt đầu xây dựng cho người Trung Quốc một máy gia tốc nguyên tử và một đài vệ tinh tiếp nhận trên đất. Năm 1980, người Mỹ loan báo ý định bán trang bị yểm trợ quân sự cho Bắc Kinh và sẵn sàng bán vũ khí trong năm tiếp theo đó. Năm 1981, có tin rằng hai nước hợp tác xây dựng một đài do thám điện tử ở Tây Trung Quốc để theo dõi các cuộc thử tên lửa của Liên Xô (cả Bắc Kinh lẫn Washington không xác nhận hoặc cải chính các tin đó).

Matxcova theo dõi các phát triển đó với nỗi lo ngại không che giấu. Nhớ lại những kinh nghiệm không hay ho gì với người Trung Quốc trước kia, người Xôviết lập luận rằng vũ trang Trung Quốc sẽ không phải vì lợi ích của Liên Xô hoặc của Mỹ, bởi vì Trung Quốc có những tham vọng riêng của họ mà họ sẽ theo đuổi một cách không có lợi gì cho hai siêu cường. Một bài báo đăng trong báo Sự thật ngày 27 tháng 6 năm 1981 dưới tên “I.A.Iexandrop”, một bí danh dùng cho các quan chức chóp bu Kremlin, đã bình luận: “Sự nguy hiểm của việc quân sự hoá Trung Quốc mà chính quyền Regan đã lựa chọn, là ở chỗ những vũ khí trong tay người Trung Quốc sẽ được sử dụng trước tiên chống lại các nước láng giềng tương đối nhỏ mà trong đó, tình cờ có cả những đồng minh của Mỹ... Dường như Trung Quốc đang bị đẩy vào việc phải thực hiện những yêu sách lãnh thổ của họ ở Đông Nam Á và Nam Á... Nếu Washington dựa vào việc dùng chính sách chống Xô diên cuồng của giới lãnh đạo Trung Quốc hiện nay để đẩy mạnh chiến lược chống Xô của Mỹ, thì Bắc Kinh cũng có những lợi ích riêng của họ để theo đuổi, chẳng hạn như làm cho Liên Xô và Mỹ đối chọi nhau để cho Trung Quốc thống trị thế giới sau một cuộc xung đột hạt nhân mà theo kế hoạch của Bắc Kinh, sẽ tiêu diệt Mỹ và châu Âu nhưng có thể còn để sót lại một vài chục hoặc vài triệu người Trung Quốc... Sự hợp sức giữa Mỹ và Trung Quốc trên một cơ sở chống Xô sẽ được xem xét một cách thích hợp tại Liên Xô...” (xem Keesing 30 tháng 7 năm 1982, tr.31621-ND). Nhưng chính vào lúc này mà sự liên kết các cường quốc lớn bắt đầu chịu một sự biến đổi mới.

Sự lập lại quan hệ Trung Mỹ năm 1979 bao gồm một thoả hiệp mong manh về Đài Loan. Bắc Kinh vẫn tiếp tục đòi rằng Đài Loan là một bộ phận của Trung Quốc và cuối cùng sẽ thống nhất vào lục địa. Nhưng trong năm 1978-1979, Bắc Kinh rất muốn giành sự bảo vệ của Mỹ chống lại người Xôviết trong cuộc xâm lược Việt Nam của Bắc Kinh, và vì vậy mà Trung Quốc cam kết không thống nhất Đài Loan vào lục địa bằng vũ lực. Mặt khác, Brejinski cũng rất muốn chơi “con bài Trung Quốc” chống lại người Xôviết, nhưng không muốn để cho Mỹ bị xem là bỏ đồng minh của mình ở Đài Loan. Vì thế người Mỹ đồng ý thừa nhận chính phủ đó và rút quân Mỹ khỏi Đài Loan. Nhưng rồi Mỹ lại thông qua đạo luật quan hệ với Đài Loan. Theo đó Mỹ duy trì quan hệ không chính thức ở Đài Bắc, và tiếp tục bán vũ khí cho hòn đảo đó. Hậu quả là Bắc Kinh tiến hành cuộc

xâm lược Việt Nam, trong khi những nhượng bộ của Mỹ về Đài Loan làm cho Đài Bắc bực mình nhưng không làm yên lòng được Bắc Kinh. Ngay sau khi mối lo sợ trả đũa của Liên Xô bắt đầu tan biến thì Bắc Kinh lại có một đường lối cứng rắn hơn về Đài Loan một lần nữa và sự nhích lại gần bắt đầu khập khiễng.

Nhóm “Hành lang Trung Quốc” trước đây vẫn rất còn ảnh hưởng trong phái hữu của Đảng Cộng hoà và Regan đã tiến công chính sách của Carter là một sự bán rẻ. Sau khi lên nắm quyền Regan đẩy mạnh việc bán vũ khí cho Đài Loan, một hành động mà Bắc Kinh chỉ trích là “can thiệp vào công việc nội bộ của Trung Quốc”. Sự bất đồng vấn đề đó đã kéo dài trong hai năm, không bên nào chịu lay chuyển. Ngày 17 tháng 8 năm 1982, một thông cáo chung Trung-Mỹ về vấn đề đó được công bố nhưng không giải quyết được bất đồng nào. Bắc Kinh tiếp tục đưa những kế hoạch tiếp quản Đài Loan một cách hoà bình nhưng đều bị Đài Bắc bác bỏ ngay. Người Mỹ tán thành chính sách “một Trung Quốc”, làm cho Regan bị ngay cánh hữu của ông ta chỉ trích tới bời, và Mỹ đồng ý cuối cùng sẽ chấm dứt việc bán vũ khí cho Đài Loan. Tuy nhiên, Mỹ không định ra một ngày dứt khoát để chấm dứt việc bán đó. Tháng 3 năm 1983, Regan công bố Mỹ sẽ gửi sang Đài Loan vũ khí trị giá 800 triệu đôla trong năm đó và 780 triệu đôla cho năm 1984. Ông ta nói: “Chúng tôi không nghĩ rằng để có một người bạn, chúng tôi sẽ phải bỏ một đồng minh và bạn lâu năm là nhân dân Đài Loan”. Đối với việc đó tờ Hằng ngày Trung Quốc bằng tiếng Anh của Bắc Kinh trả lời: “Chỉ là điều hoàn toàn chế giễu khi vừa bày tỏ mối quan tâm đến sự thống nhất hoà bình Đài Loan với Trung Quốc, vừa luôn luôn ủng hộ về mặt quân sự các nhà cầm quyền Đài Loan”.

Regan cũng không vui sướng gì trước triển vọng Trung Cộng nổi lên là một cường quốc khu vực lớn bằng chính sức lực của mình. Như một người phát ngôn bộ ngoại giao Mỹ nói năm 1981: “Chúng tôi không yêu cầu Trung Quốc trở thành người cảnh sát khu vực. Chúng tôi muốn tự đóng lấy một vai trò tích cực ở đây”. Sự lo ngại của chính quyền Regan về những tham vọng khu vực độc lập của Trung Quốc tăng lên khi cuộc tranh chấp về Đài Loan tăng lên. Chính sách của Mỹ bắt đầu nhấn mạnh nhiều hơn đến Nhật Bản, và ở một mức độ thấp hơn, đến Nam Triều Tiên như là những đồng minh chính của Mỹ ở khu vực. Sự thay đổi đó cuối cùng đã được nói rõ ngày 5 tháng 3 năm 1983 khi George Schultz người kế tục He-gor làm ngoại trưởng, lần đầu tiên trình bày một cách đầy đủ chính sách của Mỹ ở châu Á trong vòng 6 năm. Nhật Bản đã được nâng lên làm đồng minh chính của Mỹ, trong khi Trung Quốc chỉ được coi như một cường quốc khu vực chứ không phải một cường quốc thế giới. Thái độ đó đã làm cho Trung Quốc phản kháng vì đã đưa Trung Quốc xuống một địa vị trên thế giới thấp hơn điều họ mong muốn và vì đã củng cố một liên minh chống cộng có thể hướng vào Trung Quốc cũng như vào Liên Xô.

Suy nghĩ chủ đạo của Mỹ lúc bấy giờ là cho rằng sự đối kháng Trung-Xô không thể giải quyết được. Bắc Kinh đã quay sang phương Tây là để bảo vệ mình chống lại sự đe dọa Xô viết. Do đó, nếu bị phương Tây ép Trung Quốc không có cách nào khác ngoài sự nhượng bộ. Đó là một tính toán sai lầm nghiêm trọng. Như chúng tôi đã trình bày ở chương 5, những tham vọng cường quốc độc lập của Bắc Kinh đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phân liệt Trung-Xô và

Trung Quốc có nhiều thế chủ động trong quan hệ Trung-Xô hơn là người ta tưởng. Việc Trung Quốc chuyển sang phương Tây là do chủ nghĩa cơ hội hơn là do sợ Liên Xô và vì vậy có thể dễ dàng đảo ngược nếu Bắc Kinh thấy rằng những thế lợi của họ đã hết. Việc này xảy ra năm 1981.

Người Xôviết thì luôn luôn cho rằng sự phân liệt Trung-Xô là một phút lầm lạc, một sự “xa rời có tính chất quốc gia” khỏi con đường của “chủ nghĩa quốc tế vô sản”, và luôn luôn trông chờ một sự hoà giải cuối cùng giữa hai cường quốc lớn của thế giới cộng sản. Việc này dường như không thể xảy ra khi Mao còn thống trị nền chính trị Trung Quốc, nhưng sau khi Mao chết năm 1976, người Xôviết đã ngừng những cuộc luận chiến chống Trung Quốc và bắt đầu ngụ ý rộng rãi về ý muốn hữu nghị của họ. Nhưng vào lúc đó, con mắt của Bắc Kinh còn đang quả quyết hướng về Washington nên đã trả lời bằng cách xác định lại quan điểm của Mao xem Liên Xô như là một nước “đế quốc xã hội”. Vào năm 1978, các quan hệ Trung-Xô còn xấu hơn cả trong những năm cuối của đời Mao.

Tuy nhiên, việc xoá bỏ dần chủ nghĩa Mao ở Trung Quốc trong vài năm tiếp theo đã đưa lại cho lãnh đạo Bắc Kinh một phạm vi linh động lớn hơn. Các bài trong báo chí Trung Quốc những năm 1979-1980 đã nói rõ rằng sự chỉ trích của Mao đối với người Xôviết cũng như những chính sách đối nội của ông ta đã rơi vào tình trạng không còn ưa thích nữa. Ngày 20 tháng 4 năm 1980, Nhân dân nhật báo công khai bác bỏ loạt bài nổi tiếng đã đăng trong những năm 1963-1965, trong đó Mao đã chỉ trích chi tiết “chủ nghĩa xét lại” Xôviết.

Có thể ngay trong những năm 1979-1980, đa số lãnh đạo Trung Quốc tán thành việc giảm bớt sự tranh cãi của họ với người Xôviết, nhưng còn những bất đồng quan trọng giữa họ với nhau (nhất là giữa Đặng và Hoa, như chúng ta đã thấy trong chương 5) trong vấn đề thời điểm. Tuy nhiên, trong khi người Việt Nam và Khmer đỏ đánh cuộc chiến tranh mà Brejinski thích tưởng như một “cuộc chiến tranh uỷ nhiệm” giữa người Xôviết và Trung Quốc, thì Bắc Kinh khởi xướng một sự tan gĩa nhỏ trong các quan hệ Trung-Xô. Tháng 4 năm 1979, Bắc Kinh công bố rằng hiệp ước hữu nghị năm 1950 giữa hai nước sẽ không được kéo dài thêm. Trong khi việc đó không làm cho ai ngạc nhiên cả, Bắc Kinh cũng nhân cơ hội đó đề nghị thương lượng bình thường hoá các quan hệ với Liên Xô. Cuộc nói chuyện bắt đầu trong tháng 9, nhưng bị Trung Quốc cắt đứt tháng giêng năm 1980 sau khi người Xôviết can thiệp vào Afghanistan. Các quan hệ Trung-Xô từ đó tiếp tục băng giá thêm 18 tháng nữa.

Chính sách của Trung Quốc bắt đầu thay đổi một lần nữa giữa năm 1981. Khi A-léc-xan-đơ He-gơ thăm Bắc Kinh tháng 6, ông ta đã ủng hộ mạnh mẽ Trung Quốc về vấn đề Đông Dương và cho Trung Quốc vũ khí. Nhưng, đáng lẽ phải đền đáp lại thì người Trung Quốc đã làm cho ông ta rất gay cấn về vấn đề Đài Loan. Rồi, đến ngày ông ta rời thủ đô Trung Quốc, Nhân dân nhật báo đăng một bài của Li Huichuan về cuộc tranh chấp biên giới Trung-Xô, nhưng nó cũng kêu gọi mở lại đàm phán mà Trung Quốc đã đình chỉ năm 1980. Thêm vào đó, người Trung Quốc rõ ràng không chịu tham gia bản hợp xướng phối hợp lên án người Xôviết đối với cuộc khủng hoảng Ba Lan. Từ đó trở đi, những tuyên bố của Trung Quốc bắt đầu nhấn mạnh “sự độc lập” của chính sách Trung

Quốc.

Những ngụ ý này không phải không ảnh hưởng đến người Xôviết. Tháng 2 năm 1982, họ đề nghị mở lại các cuộc thương lượng về biên giới. Rồi, trong một diễn văn quan trọng tại Taskhent ngày 24 tháng 4, Brezhnev kêu gọi Bắc Kinh bình thường hoá quan hệ Trung-Xô. Ông ta cho rằng, mặc dù người Xôviết đã công khai chỉ trích các chính sách của Trung Quốc, “đã không có và hiện không có đe dọa nào của Liên Xô đối với Cộng hoà nhân dân Trung Hoa”. Ông ta cũng tìm cách lợi dụng những bất đồng Trung-Mỹ bằng cách nhấn mạnh rằng Liên Xô “hoàn toàn thừa nhận” chủ quyền của Trung Quốc đối với “đảo Đài Loan”. Việc này chắc chắn làm cho người Trung Quốc vừa lòng, nhưng họ vẫn trả lời rằng họ muốn Matxcova “hành động chứ không phải lời nói”.

Đợt đàm phán đầu tiên giữa người Trung Quốc và người Xôviết được tiến hành vào tháng 10 năm 1982 và đợt thứ hai vào tháng 3 năm 1983. Người Trung Quốc đòi Liên Xô chấm dứt bá quyền đối với Mông Cổ (một nước mà Bắc Kinh xem như thuộc một cách chính đáng vào khu vực ảnh hưởng của họ), đòi rút các lực lượng của Liên Xô ra khỏi Apghanistan và chấm dứt mọi viện trợ cho Việt Nam cho đến lúc Việt Nam rút tất cả các lực lượng của họ ra khỏi Campuchia. Người Xôviết nhấn mạnh rằng các cuộc hội đàm tập trung vào các vấn đề song phương, nhất là biên giới Trung-Xô và không chịu nhượng bộ nào đối với các quan hệ với các nước thứ ba.

Tuy nhiên, sự thay đổi thái độ ở Bắc Kinh là một điều rất rõ ràng. Cũng giống như ý muốn của Matxcova khuyến khích sự thay đổi đó. Các trao đổi buôn bán, văn hoá và thể dục thể thao giữa hai nước đã tăng lên, mặc dù chưa có tiến bộ trên mặt trận ngoại giao. Khi người Mỹ rêu rao rằng Liên Xô đang gây ra một mối đe dọa mới bằng việc xây dựng quân sự ở Thái Bình Dương thì Bắc Kinh làm ngơ đi, chứ không phải như trước kia, Bắc Kinh đã chớp ngay lấy cơ hội để phun ra những lời chửi rủa “chủ nghĩa đế quốc xã hội”. Khi người Xôviết bắn hạ chiếc máy bay KAL-007 của Nam Triều Tiên tháng 9 năm 1983 người Trung Quốc cố tình tránh tham gia dòng thác lên án.

Trước khi bay đi Matxcova dự đám tang Brezhnev tháng 11 năm 1982, Hoàng Hoa tuyên bố: “Chủ tịch Brezhnev là một con người nổi tiếng”. Hoa là nhà lãnh đạo Trung Quốc kỳ cựu nhất thăm Matxcova kể từ đầu những năm 1960 và Andropov đã vượt ra ngoài lệ thường để nói rõ rằng Hoa được hoan nghênh. Trước khi trở lại Bắc Kinh, Hoa nói rằng ông ta mong cải thiện từng bước nhưng vững chắc các quan hệ Trung-Xô. Vào cuối năm 1983, đó chính là điều đã xảy ra, không hơn, không kém.

Còn quá sớm để nói những hậu quả gì mà sự thay đổi trong nền chính trị toàn cầu đó sẽ đưa lại cho Đông Dương và ASEAN. Nhưng chắc chắn những hậu quả đó sẽ tỏ ra là lớn. Paul Quin Judge đưa tin từ Băng Cốc cuối năm 1982 rằng: “Tuy kết quả duy nhất của hiệp ước thương lượng đầu tiên giữa Trung Quốc và Liên Xô trong tháng 10 vừa qua chỉ mới là một hoạt động ngoại giao kín đáo,

nhưng tin tức về cuộc họp đã có một tác động rung chuyển của một cuộc động đất trong phần này của thế giới. Sự thù địch Trung-Xô đã là một trong những cơ sở mà nền chính trị khu vực đã dựa vào để hình thành trong những năm gần đây. Bây giờ những cơ sở đó đang thay đổi cho nên người ta đang chờ xem liệu tình hình sẽ trở lại bình thường hay là các chính sách sẽ bị đổ nát thành tro bụi” (xem bài “Tan băng Trung-Xô” của Paul Quin Judge đăng trong Indochina Issues số 33, tháng giêng 1983-ND).

Cho đến nay, dù sao đi nữa, những sắp xếp liên kết hiện nay còn nguyên vẹn. Tất nhiên người Trung Quốc đang hy vọng đóng được một cái nêm vào giữa Matxcova và Hà Nội. Việt Nam đã hoan nghênh sự tan băng Trung-Xô như là một việc làm giảm căng thẳng trong khu vực và đã bày tỏ lòng tin rằng Liên Xô sẽ không bỏ họ. Thứ trưởng ngoại giao Xôviết, Mikhail Capitxca đã được hoan nghênh đặc biệt nồng nhiệt ở Băng Cốc tháng 2 năm 1983. Còn quá sớm để biết liệu đó chỉ là một sự đi theo sáng kiến của Trung Quốc hay là người Thái đã nhân cơ hội mà chuyển một lần nữa trở lại chính sách đối ngoại “cân bằng”. Tuy nhiên trong khi đó thì cuộc chiến tranh lạnh giữa ASEAN và Đông Dương vẫn tiếp tục.

8. Khối liên hiệp của những sự nghiệp nhất định thất bại

Campuchia trở thành tiêu điểm của một cuộc đối đầu giữa Việt Nam, kiên quyết giữ chính phủ Cộng hoà nhân dân Campuchia tiếp tục tồn tại và các nước ASEAN tìm cách khôi phục Campuchia dân chủ của Pol Pot. Trùm lên trên cuộc xung đột là quyết tâm của Trung Quốc, được Mỹ tiếp tay nhằm khai thác tình hình để “làm chảy máu” Việt Nam. Chìa khoá cho các chiến lược của cả ASEAN lẫn Trung Quốc là sự phát triển các khả năng quân sự của các lực lượng kháng chiến chống Việt Nam trên biên giới Thái-Campuchia. Các nhóm không cộng sản cũng hoạt động ở đây, nhưng Khmer đỏ rõ ràng là có hiệu quả nhất.

Sự sinh lại của Khmer đỏ

Các lực lượng Pol Pot ở trong tình trạng tuyệt vọng vào những tháng cuối của năm 1979. Những cuộc tiến công của Việt Nam đã chiếm và phá hủy phần lớn các trại căn cứ của họ và số người của họ đã bị giảm xuống thành một cuộc sống di cư trên rừng núi, không biết bữa cơm tiếp theo sẽ ăn ở đâu. Nạn đói và bệnh tật đã giảm nhanh chóng con số của họ và các tổ chức của họ đang tan rã. Quân đội đã giảm xuống con số khoảng 20.000, nhưng một nửa bọn họ bị cô lập và phân tán, hoàn toàn cắt đứt khỏi lực lượng chủ lực. Một số đơn vị của quân chủ lực đã bị phân tán thành những nhóm tên cướp vũ trang lang thang. Trong một lực lượng đã từng tự hào về kỷ luật của mình, bây giờ trộm cướp, hiếp dâm và thảm sát đã trở thành như cơm bữa. Trong một tình hình tan rã xã hội chung như vậy, chỉ có một kỷ luật cứng rắn mới mong giữ được mọi việc lại với nhau, nhưng ngay tổ chức của Đảng Cộng sản Campuchia cũng bị xâu xé vì những cuộc tranh giành lương thực tuyệt vọng và vì những tố cáo chua cay lẫn nhau về tội phản bội. Những nhà lãnh đạo Đảng còn đổ mọi thất bại của họ cho những “kẻ phản bội trong hàng ngũ Đảng, quân đội và nhân dân”. Nhiều người sống trong nỗi sợ hãi rằng, trên tất cả mọi điều, các nhà thống trị của họ lại sẽ đưa ra một hiệp thanh trừng mới để loại bỏ những “kẻ phản bội” và lập lại uy quyền sụp đổ của họ.

Chính sự ủng hộ của nước ngoài đã làm giảm nhẹ sức ép đối với các lực lượng Pol Pot. Với sự bắt đầu phân phối lương thực quy mô lớn qua biên giới Thái-Campuchia tháng 10 năm 1979, các nhà lãnh đạo Khmer đỏ được đảm bảo, ít ra là trong thời gian đó, về một sự cung cấp thường xuyên lương thực cho những người ủng hộ họ. Khi sức khoẻ của lực lượng xây dựng các trại căn cứ vĩnh viễn hơn, phá rừng và trồng lúa cùng rau quả. Khi chúng tôi thăm làng kiểu mẫu của họ ở Nong Pru tháng giêng năm 1981, các cán bộ Khmer đỏ có thể cho chúng tôi thấy những ruộng rau và rêu rao rằng trại với khoảng nghìn người đó đã tự túc nói chung, trừ gạo. Những lời rêu rao đó đúng đến đâu và trại này điển hình cho toàn bộ căn cứ của Khmer đỏ như thế nào, chúng tôi không thể đánh giá. Nhưng điều chắc chắn là tình hình này đã cơ bản khác tình hình mà các phóng viên thấy tại cùng khu vực này năm 1979.

Việc phục hồi kinh tế có những hậu quả chính trị quan trọng. Các cơ quan viện trợ giao việc phân phối lương thực cho cán bộ và như vậy có nghĩa là trong các khu vực Khmer đỏ chính tổ chức đảng đã kiểm soát sự phân phối đó. Chế độ Khmer đỏ lợi dụng sự kiểm soát lương thực để kiểm soát nhân dân và sự ổn định kinh tế có nghĩa là củng cố chính quyền Campuchia dân chủ một lần nữa.

Viện trợ quân sự mà Khmer đỏ nhận từ Trung Quốc cũng vậy. Viện trợ đó đã bắt đầu đổ qua Thái Lan từ tháng giêng năm 1979 liền sau khi Phnôm Pênh bị đổ. Viện trợ đó gồm có đạn dược, súng trường, súng máy, súng cối, rốc-két và mìn, thuốc men và trang phục. Mặc dù Thái Lan chính thức tuyên bố trung lập trong cuộc xung đột, nhưng giới quân sự Thái chịu trách nhiệm chuyển những hàng cung cấp cho Trung Quốc đến biên giới (và các cán bộ Khmer đỏ phàn nàn về mức độ ăn cắp hàng hoá của binh lính Thái).

Vào nửa đầu năm 1980 các nhà lãnh đạo Khmer đỏ đã cố gắng lớn để xây dựng lại lực lượng vũ trang của họ. Vào giữa năm, họ rêu rao có 60.000 quân tại ngũ (cộng với nhiều đơn vị không chính quy khác). Các nguồn tình báo Thái Lan đưa ra con số 40.000 nhưng các nhà quan sát phương Tây thì cho rằng con số 25.000 đến 30.000 là con số thực tế hơn. Ngay con số thấp nhất trên đây cũng cho thấy là Khmer đỏ đã thu được một số tiến bộ so với tháng 10 năm 1979, tuy rằng chưa đủ để trở thành một đe dọa nghiêm trọng cho quân Việt Nam.

Tuy vậy, các nhà lãnh đạo Khmer đỏ biết rằng sự ủng hộ mà họ nhận được không phải là từ sự nhiệt tình nào đối với họ và chính sách của họ, mà chính là vì hy vọng họ trở thành một đe dọa quân sự cho chính phủ Phnôm Pênh. Vào cuối năm phóng viên Thời báo New York Henry Kamm tổng hợp tình hình như sau: "... quân chiếm đóng Việt Nam kiểm soát tất cả các vùng đông dân của Campuchia, thành thị và làng xã, cũng như kiểm soát các đường bộ, đường xe lửa và đường sông nối các vùng đó với nhau... Các lực lượng Pol Pot chỉ kiểm soát các khu lổm trong các vùng không có dân cư... Họ không kiểm soát đường sá và không có xe hơi. Các nhà lãnh đạo của họ vượt qua

Thái Lan để đi lại từ khu lồi này đến khu lồi khác” (xem Thời báo New York 25-11-1980-ND). Nhà báo kết luận rằng hoạt động chủ yếu của Pol Pot là để tỏ ra là có hoạt động ở Campuchia nhằm bào chữa cho sức ép chính trị để ngăn chặn sự thừa nhận ngoại giao đối với chính phủ Cộng hoà nhân dân Campuchia. Một sự giả tạo quân sự là cần thiết để duy trì một sự giả tạo ngoại giao. Tuy nhiên, do cuộc “tiến công mùa mưa” của họ không đưa lại kết quả gì, cho nên có thể thấy rằng Khmer đỏ không thể tranh thủ được sự ủng hộ của giai cấp nông dân vốn là cơ sở quần chúng của họ trong cuộc chiến tranh 1970-1975. Đa số nhân dân sống yên lành dưới chế độ Cộng hoà nhân dân Campuchia và luôn luôn nhớ đến sự khủng khiếp của những năm dưới chế độ Pol Pot. Tuyên truyền của Khmer đỏ về những “kẻ huỷ diệt chủng tộc” Việt Nam do đó không có tác dụng. Trong các thôn xã, Khmer đỏ nhận thấy rằng quần chúng nhân dân chống lại họ và tệ hơn nữa, một bộ phận lớn sẵn sàng hợp tác với các nhà chức trách mới. Qua một số cuộc phỏng vấn, Stephen Heder kết luận lúc đó rằng “phần lớn vùng nông thôn đông dân trở thành nơi cấm địa đối với binh lính và tay chân của Campuchia dân chủ”. Do đó không có điều kiện để tiến hành chiến tranh du kích chống lại sự chiếm đóng của Việt Nam.

Một hậu quả của tình hình đó là các nhà lãnh đạo Khmer đỏ có rất ít khả năng mở rộng lực lượng của họ kể từ sau giữa năm 1980. Không thể tuyển quân được ở các vùng đông dân bên trong Campuchia, các lực lượng vũ trang của họ chỉ trông mong vào nhân lực ở các trại căn cứ trên biên giới Thái và ở các trại tị nạn bên trong Thái Lan. Một khi số nhân lực ở đó đã được tận dụng thì việc mở rộng lực lượng phải bị chấm dứt, và vào cuối năm 1981 các lực lượng vũ trang Khmer đỏ vẫn không tăng được gì so với 18 tháng trước đó, nghĩa là vào khoảng 25.000 đến 30.000.

Nhóm Pol Pot biết rõ do không được lòng dân cho nên hoạt động của họ ít có hiệu quả, vì thế họ muốn mở rộng khả năng tranh thủ củ họ qua việc liên kết với các nhóm khác. Trong một cuộc phỏng vấn tháng 6 năm 1979, Ieng Sary nói rằng Khmer đỏ sẵn sàng hợp tác với Sihanouk, nhóm Khmer Xơ-rây cánh hữu, Lon Non và thậm chí Heng Samrin để đẩy người Việt Nam ra ngoài. Trong một cuộc phỏng vấn khác, Ieng Sary thừa nhận rằng đã có một số “hành động quá đáng” trong quá khứ, nhưng hứa một “chế độ hoà nhĩ và tự do”, nếu Khmer đỏ trở lại nắm quyền lần nữa. Ông ta nói “Chúng tôi sẵn sàng quên quá khứ để tham gia một mặt trận thống nhất yêu nước toàn quốc”. Tháng 9 năm 1979, Khmer đỏ đưa ra một “Mặt trận yêu nước và dân chủ” mới mà dự thảo cương lĩnh hứa tuyển cử tự do, tự do thành lập các chính đảng, tự do ngôn luận, báo chí và tôn giáo. Nền kinh tế sẽ dựa vào hoạt động sản xuất cá nhân hoặc gia đình và quyền tư hữu tài sản sẽ được bảo đảm. Tuy nhiên, không có nhân vật nào có ý nghĩa về mặt chính trị tham gia mặt trận mới đó. Sihanouk đã từ chối khi được Khieu Samphan mời làm chủ tịch mặt trận.

Tháng 12 năm 1979 Pol Pot thôi không làm thủ tướng và được Khieu Samphan thay. Sau đó không thấy Pol Pot xuất hiện công khai, nhưng vẫn giữ chức vụ tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang Khmer đỏ và tổng bí thư Đảng cộng sản Campuchia. Với việc Pol Pot còn kiểm soát quân đội và Đảng, Khieu Samphan tuy với chức vụ là thủ tướng, nhưng chẳng gì hơn là một *bung sung*. Phần đông các nhà quan sát kết luận rằng việc Pol Pot rút lui chỉ là một hành động có tính chất trang điểm, có thể

là do Trung Quốc buộc ban lãnh đạo Khmer đỏ phải làm.

Tuy nhiên, đó cũng không phải chỉ là một hành động tô điểm đơn thuần. Nó còn báo hiệu một sự thay đổi chính trị quan trọng trong đường lối chính trị của các lãnh đạo Khmer đỏ. Họ đồng thời công bố rằng họ “thôi thi hành” hiến pháp 1975 và chấp nhận cương lĩnh dự thảo của “Mặt trận yêu nước và dân chủ” như là pháp luật cơ bản của đất nước. Trong tình hình mới, họ công bố “nhiệm vụ hiện nay của chúng tôi không còn là làm cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ hiện nay của chúng tôi không phải là một nhiệm vụ về hệ tư tưởng, nó là cuộc đấu tranh nhằm bảo vệ lãnh thổ và nòi giống Campuchia thân yêu của chúng tôi”. Những người Campuchia thuộc tất cả các giai cấp và tín ngưỡng sẽ được “nhiệt liệt hoan nghênh” trong mặt trận mới. Khi chúng tôi hỏi Kieu Samphan về vấn đề đó tháng giêng năm 1981, ông ta nhấn mạnh rằng hệ tư tưởng quốc gia chứ không phải là cộng sản luôn luôn là lực lượng thúc đẩy phong trào: “Không còn chủ nghĩa xã hội nữa. Không còn cách mạng xã hội chủ nghĩa... Lý tưởng của chúng tôi là sự sống còn của Campuchia. Còn đối với chủ nghĩa cộng sản, chúng tôi xem nó như một biện pháp đưa Campuchia đến độc lập và sống còn, chỉ là một biện pháp thôi, chứ không phải là lý tưởng. Bây giờ, qua thịt và máu của nhân dân, chúng tôi đã có kinh nghiệm để hiểu rõ rằng chúng tôi không thể theo con đường đó”.

Việc bác bỏ chủ nghĩa xã hội chắc chắn là nhằm chủ yếu mở đường cho một liên minh của Khmer đỏ với các lực lượng cánh hữu để chống lại người Việt Nam. Nhưng nó cũng có nghĩa là thay đổi các chính sách cực đoan đã được theo đuổi trước đây trong các khu vực của Khmer đỏ. Tập thể hoá hoàn toàn đã được huỷ bỏ và nhân dân tại các khu căn cứ được tổ chức thành những hợp tác xã cấp thấp. Việc làm vườn cá nhân được cho phép và cuộc sống gia đình được phục hồi. Những biện pháp này, cộng với việc đời sống được cải thiện do viện trợ quốc tế làm cho những người còn ủng hộ Khmer đỏ tin tưởng hơn và tăng thêm tinh thần. Tháng 8 năm 1980, một nhà trí thức cũ, nói với Heder về đời sống ở căn cứ: “Cuộc sống ở đây không đến nỗi quá xấu. Chúng tôi không thể làm điều mà chúng tôi muốn nhưng chúng tôi có thể dùng khối óc của mình và đóng góp. Chúng tôi không phải để tất cả thì giờ để trồng rau, chỉ trích lẫn nhau và lo ngại ai sẽ là người biến mất tiếp theo, như chúng tôi đã làm sau năm 1975. Đây là một kiểu chế độ chúng tôi có thể ủng hộ. Không có ai có thể ủng hộ chế độ đã tồn tại sau năm 1975”.

Tuy nhiên trong những người trung thành với Đảng, có nhiều người lo âu vì họ cảm thấy không có bảo đảm rằng tình hình rồi sẽ không đi chệch hướng lần nữa. Một người trốn thoát đã nói lên cảm giác chung ở các trại căn cứ: “Những cán bộ chịu trách nhiệm về các đường lối cực tả và về những cuộc chém giết trước đây vẫn còn nắm tất cả các quyền hành. Bây giờ bất thành lĩnh họ thay đổi 100 phần trăm... Nhưng những gã đó vẫn làm điều mà họ muốn theo sự đánh giá tình hình một cách chủ quan của họ. Họ lại có thể đột ngột thay đổi để trở lại như trước kia. Hơn nữa, không ai có thể hỏi họ về điều đã làm sai trước kia. Họ chẳng nhận một sự phê bình nào hoặc thừa nhận rằng họ đã sai. Họ đổ mọi điều cho người khác. Làm thế nào chúng tôi tin họ được? Họ nói rằng mọi việc đều phụ thuộc vào tình hình cụ thể và họ là kẻ duy nhất kết luận tình hình cụ thể là gì và đôi khi, thậm chí còn tạo ra tình hình cụ thể, như sau năm 1975, họ siết vít tất cả mọi thứ. Có thể lại sẽ giống như vậy. Không ai có thể ngăn chặn họ” (xem Trích của Heder trong quyền “giới quân sự của

Campuchia dân chủ”-ND). Nếu những nỗi lo sợ này xảy ra một cách thông thường cho những người đã từng gắn bó với nhóm Pol Pot, thì người ta có thể tưởng tượng những vấn đề mà họ phải đối phó khi họ tìm cách tranh thủ sự ủng hộ rộng rãi hơn. Rất ít người Khmer sẵn sàng chấp nhận đề nghị “quên quá khứ” của Ieng Sary.

Về mặt quân sự, các thất bại của Khmer đỏ trong các mùa khô, nhất là mùa khô 1981-1982 đưa các nhà phân tích quân sự đến chỗ kết luận rằng những ước tính về số quân của Khmer đỏ trước kia là quá cao. Trong khi con số đưa ra trước kia là 45.000, phần lớn thừa nhận rằng con số 25.000 là con số hợp lý vào tháng 12 năm 1981. Do thương vong của họ trong giai đoạn đó, có lẽ số quân của họ chỉ còn lại 20.000 hoặc ít hơn vào cuối mùa khô 1982. Thương vong nặng nề làm cho việc tuyển quân của Khmer đỏ trở nên căng thẳng hơn bao giờ hết. Như một nhà phân tích Băng Cốc nói lúc đó: “Mỗi một binh lính bị mất đi là không thể thay thế được”.

Trong mùa mưa 1982, Khmer đỏ thực hiện một số hoạt động du kích, phần lớn ở phía Tây Campuchia. Một nhà bình luận tổng hợp lại như sau: “Những tiến công của Khmer đỏ là dùng để tỏ ra rằng họ chưa phải đã tắt hẳn với tư cách là một lực lượng quân sự, nhưng không gây ra một đe dọa nào cho sự tồn tại của chế độ Heng Samrin” (xem Asia 1983 Yearbook, Hong Kong 1983, tr.127-128-ND).

Sự ủng hộ từ bên ngoài có thể xây dựng lại sức mạnh quân sự của Khmer đỏ đến một mức độ nhất định sau năm 1979. Tuy nhiên, nó không thể tạo những điều kiện chính trị cho chiến tranh du kích có hiệu quả ở Campuchia được. Những người ủng hộ Pol Pot bị nhân dân Campuchia ghét vì cách xử sự của họ trong thời gian 1975-1978, và không số lượng viện trợ nào từ bên ngoài có thể bù cho sự thiệt thòi cơ bản đó. Trong khu cảnh quốc tế hiện nay, có thể sẽ khó cho người Việt Nam tiêu diệt hoàn toàn các lực lượng Pol Pot, nhưng rõ ràng các lực lượng đó hầu như không có triển vọng giành lại chính quyền ở Campuchia.

Trong 18 tháng sau khi người Việt Nam lật đổ Pol Pot, các nước ASEAN, Trung Quốc và Mỹ tất cả đều đưa chính sách của họ vào giả định rằng chủ nghĩa quốc gia của Khmer đỏ và khả năng chiến đấu của họ sẽ làm cho họ trở thành một lực lượng chống đối hùng mạnh, bất chấp sự nổi tiếng tàn bạo của họ. Nhưng sự tán loạn của “cuộc tiến công mùa mưa” năm 1980 đã cho thấy các nhà lãnh đạo Khmer đỏ đã bị yếu và cô lập về chính trị như thế nào. Trung Quốc cứ bám vào các đồng minh Campuchia của mình, nhưng các nước ASEAN luôn luôn tự thấy lung túng khi liên minh với một tên độc tài cộng sản đã bị phế truất, và họ biết rõ rằng nếu thất bại của Khmer đỏ có tính chất vĩnh viễn chứ không phải là tạm thời, thì Cộng hoà nhân dân Campuchia sẽ ngày càng được công nhận rộng rãi. Trừ khi có thể tạo ra được một bộ mặt công khai hấp dẫn hơn là bộ mặt của nhóm Pol Pot hiện nay, nếu không sự ủng hộ ngoại giao đối với Campuchia dân chủ sẽ sụp đổ. Trong hoàn cảnh như vậy sự chú ý của ASEAN ngày càng chuyển về các nhóm kháng chiến không cộng sản đang hoạt động trên biên giới Thái-Campuchia, về Khmer Xơ-rây.

Khmer Xơ-rây và sự nổi dậy của Mặt trận giải phóng dân tộc nhân dân Khmer (KPNLF)

Cướp bóc và buôn lậu đã từng là việc bình thường dọc theo biên giới Thái-Campuchia, và du kích Khmer Xơ-rây ("Khmer tự do") đã hoạt động ở đó trong những năm 1960. Trong những năm 1970, Khmer Xơ-rây đi với chế độ Lon Non, nhưng sau năm 1975 nhiều người còn sống sót đã trở lại buôn lậu và tiến hành những hoạt động du kích lẻ tẻ trên biên giới Thái. Họ được thêm một sức sống mới bằng việc những người tị nạn chống cộng, có đầu óc chính trị chạy sang sau cuộc lật đổ chế độ Pol Pot. Phần đông các nhóm mới xuất hiện đó đã do các người theo Lon Non trước đây cầm đầu, nhưng cái tên Khmer Xơ-rây vẫn còn được giữ lại.

Nhóm mạnh nhất, được tổ chức tốt nhất là Mặt trận giải phóng dân tộc nhân dân Khmer (KPNLF). Mặt trận được thành lập tại Paris tháng 3 năm 1979, mãi đến ngày 9 tháng 10 năm 1979 mới được công bố, sau khi đã tìm cách đưa những nhóm chống cộng lẻ tẻ khác vào hàng ngũ của mình. Nhà lãnh đạo của KPNLF là Son San, một con người mảnh khảnh, đeo kính, đang khoảng tuổi 70. Thuộc dòng Khmer-Việt Nam. San học ở Paris trong những năm 1930, và là một trong số ít người Khmer phục vụ trong chính quyền Đông Dương của Pháp (trong đó ông ta lên đến chức tỉnh trưởng). Dưới chế độ Sihanouk, ông ta đã thành lập ngân hàng quốc gia Campuchia năm 1955 và làm thủ tướng trong chính phủ cánh hữu của những năm 1967-1968. Khi Sihanouk bị lật đổ năm 1970, San sống lưu vong ở Paris, ở đó ông cố gắng nhưng không thành công thành lập một "lực lượng thứ ba" chống lại cả chế độ Lon Non lẫn mặt trận thống nhất dân tộc Khmer.

Hầu hết công việc chuẩn bị cho ra đời KPNLF là do Dien Del làm trên biên giới Thái-Campuchia. Thuộc dòng dõi Việt Nam, Del đã chạy sang Campuchia khi tuổi dưới 20 và phục vụ trong quân đội Lon Non với chức chỉ huy sư đoàn. San cử ông ta làm tổng tư lệnh các lực lượng quân sự của KPNLF và được giới quân sự Thái Lan đánh giá cao và ủng hộ.

Trong khi KPNLF mạnh nhất về quân sự trong các nhóm Khmer Xơ-rây với số quân tại ngũ khoảng 2.000 năm 1980, Son San và Dien Del biết rõ rằng lực lượng nhỏ của họ không có khả năng thách thức quân sự trực tiếp đối với người Việt Nam. Họ tập trung năng lực của họ vào việc thiết lập sự kiểm soát của mình trên các trại biên giới, đang nhanh chóng tăng số dân, vào việc tuyên truyền chống Việt Nam và vào việc xây dựng một mạng lưới người ủng hộ và chỉ điểm bên trong Campuchia. Đường lối chính trị của họ là chống Pol Pot và Sihanouk cũng như chống người Việt Nam và Heng Samrin. Họ cũng thuyết phục các nhà lãnh đạo Khmer Xơ-rây khác tránh vương vãi vào hoạt động chợ đen đáng ngờ, nhưng họ đã không thành công.

Về mặt chính trị, đối thủ quan trọng nhất của họ là Phong trào giải phóng dân tộc Campuchia, thường được gọi là "Mulinaca". Phong trào này là một nhóm nhỏ hơn một ít nhưng rất hoạt động, được thành lập tháng 8 năm 1979 bởi Kong Sileah một đại uý hải quân của Lon Non trước đây. Với

khoảng 2.000 người nhưng chỉ có vũ khí cho một vài trăm, Mulinaca cho rằng cuộc đấu tranh chống Việt Nam có thể tập hợp được sự ủng hộ rộng rãi chỉ khi nào được Sihanouk lãnh đạo và nếu các nhóm không cộng sản sẵn sàng hợp tác với Khmer đỏ để tiến hành hoạt động quân sự chống lại người Việt Nam. Mặt khác, KPNLF xem Khmer đỏ với sự kính trọng và xem Sihanouk với sự nghi ngờ. Tuy nhiên, cả hai nhóm đều đồng ý rằng Khmer Xơ-rây nên tập trung vào cuộc đấu tranh chống người Việt Nam hơn là hoạt động buôn lậu, chợ đen và trộm cướp.

Nhìn toàn bộ, các lực lượng cánh hữu vẫn yếu trong năm 1981, mặc dù có những cơ hội tốt do sự sụp đổ của chế độ Pol Pot đưa lại. Các nhóm Khmer Xơ-rây tàn dư của chế độ Lon Non không những thừa kế những nhược điểm của chế độ đó như sự tan rã kinh niên, sự đòi truy một cách kinh khủng và sự thiếu phương hướng chính trị tích cực, mà còn tăng các nhược điểm đó lên một cách quá mức. Nguồn ủng hộ chính của họ là giai cấp trung gian Campuchia bị truất quyền, nhưng sự ủng hộ này là rất nhỏ từ ban đầu và còn bị tiêu hao vì sự khủng bố của Pol Pot. Một số ít thành viên sống sót của các nhóm này không còn tâm trí để đấu tranh chống cách mạng nữa. Họ hy vọng có một vé đi Mỹ, Pháp hoặc Australia hơn là một khẩu súng hoặc một cơ hội đánh bại cộng sản. Nông dân tỏ ra bàng quan đối với kêu gọi chính trị của Khmer Xơ-rây, tuy rằng những đợt tị nạn chạy qua biên giới để kiếm ăn đã đưa hàng nghìn người vào sự kiểm soát và ảnh hưởng của Khmer Xơ-rây.

Son San gây ấn tượng sâu sắc cho các nhà bình luận phương Tây về chủ nghĩa bảo thủ và tính liêm khiết cá nhân của ông ta. Nhưng trên thực tế, ông ta có thể được coi là một tượng trưng cho sự yếu đuối của phái hữu: một nhà ngân hàng già không chắc trở thành nhà lãnh đạo thành công của một cuộc chiến tranh du kích.

Thiếu một cơ sở quần chúng, các nhóm Khmer Xơ-rây không xây dựng được một phong trào chính trị hiện đại. Họ không phát triển được những cơ cấu tổ chức có hiệu quả và một hệ tư tưởng có sức thu hút đối với quần chúng. Chỉ KPNLF tỏ ra có chút hiểu biết về tầm quan trọng của tổ chức, nhưng hệ tư tưởng của nó còn mơ hồ. “Các mặt trận” Khmer Xơ-rây chẳng khác gì các tập đoàn cá nhân và nền chính trị của chúng nhanh chóng thoái hoá thành những chế độ cát cứ và trộm cướp. Những đợt đấu tranh đẫm máu trong nội bộ các nhóm Khmer Xơ-rây cũng gây ra thất vọng và làm giảm nhiều sự ủng hộ đối với họ.

Việc KPNLF nổi lên như một lực lượng khổng lồ trên biên giới đã khôi phục một sự ổn định nhất định cho nền chính trị của phái hữu sau năm 1981. Tuy nhiên, vấn đề mở rộng lực lượng như thế nào là một vấn đề trọng yếu cho các nhà lãnh đạo KPNLF, nhất là khi số người sống ở biên giới giảm xuống nhanh chóng do tình hình lương thực bên trong Campuchia đã tốt lên. Đến lúc này, Khmer Xơ-rây (và đặc biệt là KPNLF) tự thấy mình là chỗ dựa cho các hy vọng “cứu” Campuchia của ASEAN và phương Tây. Sự ủng hộ từ bên ngoài đã giúp cho họ tăng thêm một cách có ý nghĩa số người ủng hộ họ. Vào khoảng năm 1983, KPNLF có tin là đã có 9.000 quân tại ngũ, và Mulinaca có 3.000. Vào giai đoạn này, theo Tim Các-nây, *bí thư thứ nhất* của đại sứ quán Mỹ tại Băng Cốc,

các lực lượng đó có thể cho những toán nhỏ vào phá hoại và tuyên truyền “sâu trong nội địa Campuchia”. Dù làm vừa lòng những người chống cộng như thế nào, chứ trên thực tế tình hình đó không thể gây sứt mẻ gì cho đơn vị Việt Nam-Cộng hoà nhân dân Campuchia ở Campuchia.

Mặt chính trị của một cuộc “kháng chiến thống nhất”

Trong ba năm qua, những bên chống đối cánh tả và cánh hữu chống lại sự có mặt của Việt Nam ở Campuchia vẫn còn bất hoà với nhau. Rồi họ được kéo vào một cuộc “kháng chiến thống nhất” do kết quả của những điều yếu kém của chính bản thân họ và dưới sức ép mạnh của những ông chủ nước ngoài của họ, Trung Quốc và các nước ASEAN. Mulinaca và KPNLF không có sức mạnh quân sự hoặc sự thừa nhận ngoại giao, trong khi Khmer đỏ thì tự thấy rằng sức mạnh quân sự của họ không bù lại được sự mất lòng dân của họ. Phía này ghét phía kia, nhưng mỗi phía lại hy vọng lợi dụng lẫn nhau.

ASEAN đóng một vai trò lớn trong việc đưa các bên liên hiệp lại với nhau. Sau thất bại “tiến công mùa mưa” năm 1980 của Khmer đỏ, Lý Quang Diệu mô tả Pol Pot như một “tên đồ tể”, và nói: “Chúng tôi (những nước ASEAN) không muốn thấy Pol Pot được khôi phục ở Campuchia”. Điều mà Campuchia cần, ông ta công bố, là một người nào đó như Sihanouk nắm lấy các lực lượng Campuchia dân chủ. Nhưng ASEAN sẽ tiếp tục đấu tranh cho sự nghiệp thừa nhận chế độ Campuchia dân chủ ở Liên hợp quốc. Ông ta cho là “khờ dại và đơn giản” những ai nghĩ rằng lập trường đó là mâu thuẫn. Ông ta nói rõ đề nghị mới của ASEAN trong một cuộc phỏng vấn tiếp theo: “Bây giờ (Trung Quốc) là người ủng hộ duy nhất Khmer đỏ... ASEAN không muốn Pol Pot trở lại Campuchia, tuy ASEAN ủng hộ Campuchia dân chủ vì những lý do chiến thuật... Có những nhà lãnh đạo không đáng đến những tội ác dã man của Pol Pot như Sihanouk, Lon Non, Son San và Im Tam, còn được người Campuchia kính trọng và tỏ lòng trung thành và có thể giành được sự ủng hộ của họ trong một cuộc bỏ phiếu bí mật và tự do... ASEAN không muốn Pol Pot và Khmer đỏ cầm quyền lần nữa; để thực hiện việc này, chúng ta phải duy trì ghế của Campuchia dân chủ ở Liên hợp quốc và thay đổi tính chất của chính phủ Campuchia dân chủ” (xem FEER 26-9-1980-ND). Đề nghị cơ bản của Lý là các nhóm cánh hữu tham gia một liên hiệp với Khmer đỏ để có thể chiếm lấy ào bào “hợp pháp” từ Pol Pot và cuối cùng được đặt lên nắm quyền ở Phnôm Pênh.

Giải pháp đó cho vấn đề Campuchia đã nhanh chóng được các nước ASEAN khác ủng hộ nhưng không thể thuyết phục được người Trung Quốc. Họ không cho rằng các nhóm không cộng sản thực sự có sức mạnh để đóng vai trò lãnh đạo trong một liên hiệp và lập luận rằng điều thiết yếu là giới lãnh đạo và quân đội của Campuchia dân chủ không được bị làm yếu đi vì bất kỳ những thay đổi vội vàng nào. Thủ tướng Thái, Prem đi Bắc Kinh tháng 10 năm 1980 để tìm cách buôn bán ý kiến đó, và tiếp theo ông ta là Lý vào tháng 11. Cuối cùng người Trung Quốc ủng hộ kế hoạch đó tại cuộc họp báo của Triệu Tử Dương tại Băng Cốc tháng 2 năm 1981.

Về phần họ, nhóm Pol Pot nói rõ rằng họ sẽ hoan nghênh những người khác tham gia với họ vào

một liên hiệp, nhưng không có ý định nhường chỗ cho ai. Họ xem một liên hiệp chủ yếu là một cách để giành sự kính trọng và để mở rộng cơ sở tuyển quan của chính họ. Họ cho thấy không dễ cho bị sử dụng để đưa những nhóm khác lên nắm quyền.

Triển vọng của một liên hiệp với Khmer đỏ không có gì hấp dẫn đối với các nhóm không cộng sản. KPNLF trả lời bằng việc tự mình phô trương quyền lực của mình. Tháng giêng năm 1981, Son San lê bước trên một đường núi từ Thái Lan Xoóc Xan và được hoan nghênh nhiệt liệt. Ông ta công bố với những người ủng hộ ông ta (và cả với những nhà báo đi theo ông ta nữa) rằng ông ta sẽ thành lập một chính phủ lâm thời riêng của mình trước Đại hội đồng Liên hợp quốc sắp tới. Ông ta tiến công lại ý kiến cho rằng KPNLF là một “lực lượng thứ ba” (nghĩa là cạnh tranh với Khmer đỏ và những người của Sihanouk) và tuyên bố rằng KPNLF là đại diện thực sự của “tất cả những người yêu nước Campuchia”. Ông ta rêu rao có 60.000 người ủng hộ và yêu cầu viện trợ kinh tế và quân sự nước ngoài cho KPNLF.

Cả con người hàng đầu được chọn để thay thế Pol Pot, ông Sihanouk sống lưu vong, cũng không nhiệt tình với một sự liên hiệp. Trong khi ông ta đã hành động như đại diện của Campuchia dân chủ tại Liên hợp quốc tháng giêng năm 1979, sau đó ông ta đã tìm cách tự tách mình càng xa càng tốt ra khỏi các nhà lãnh đạo Khmer đỏ. Từ giữa năm 1979 cho đến cuối năm 1980 Sihanouk đã vận động hành lang cho một hội nghị quốc tế theo kiểu Hội nghị Geneva năm 1954 để vạch ra một thoả hiệp có thể chấp nhận cho các cường quốc lớn và ông ta đã tự đề nghị như là một nhà lãnh đạo được nhân dân Campuchia yêu mến và có thể được tất cả các bên của cuộc xung đột chấp nhận. Ông ta cũng dựa vào sự ủng hộ của Trung Quốc. Như ông ta đã giải thích cho một phóng viên năm 1979: “Người Trung Quốc rất thông minh. Tình hình trở nên xấu với Pol Pot, cho nên nếu họ gặp chuyện xấu với Pol Pot, họ sẽ có Sihanouk. Tôi là con bài Sihanouk. Trước tiên họ quan hệ với Pol Pot, và nếu không xong, họ quan hệ với Sihanouk” (Do Giây Ma-thiu trích đăng trong báo Bưu điện Washington, ngày 30 tháng 10 năm 1979-ND). Vào lúc này, Sihanouk cũng nhấn mạnh rằng điều kiện thiết yếu cho mọi thoả hiệp rộng hơn là sự gạt bỏ mọi cơ hội cho việc nhóm Pol Pot trở lại nắm quyền.

Khi được mời trong tháng 9 năm 1979 đứng đầu “Mặt trận yêu nước và dân chủ” của Khmer đỏ, ông ta đã viết cho Khieu Samphan: “Mặt trận mới và cương lĩnh chính trị do Khmer đỏ đưa ra chỉ là một sự lừa dối mới không thể chối cãi được. Chỉ những thằng ngốc, những kẻ đàn mới rơi vào bẫy của những sự đánh lừa mới của ông”. Trả lời đầu tiên của Sihanouk cho đề nghị liên hiệp của Lý Quang Diệu là một trả lời phủ định. Trong một bài báo công bố tháng 11 năm 1980, ông ta lập luận: “Theo một số người phương Tây, những con sói Khmer đỏ hoàn toàn có thể tự biến mình thành những con cừu non. Ý nghĩa mơ ước chủ quan đó rất nguy hiểm, trước hết là đối với tất cả nhân dân Campuchia còn ở Campuchia. Những người đó hy vọng rằng thế giới tự do có thể tìm được một số biện pháp để cứu họ chứ không phải bằng việc ủng hộ cái gọi là tính chính đáng và tính hợp pháp của chế độ địa ngục Pol Pot, Ieng Sary và Khieu Samphan” (xem FEER, ngày 7 tháng 11 năm 1980-ND). Và tháng 12 năm 1980, trong một bức thư ghi âm được phát cho những người ủng hộ ông ta trên biên giới Thái-Campuchia, Sihanouk mô tả nhóm Pol Pot là “tội ác trời không dung, đất không tha, là chống đất nước, và chống nhân dân” và nói rằng người Việt Nam đã “không trung

thực một cách xấu hổ” khi tố cáo ông ta là đồng lõa với Pol Pot.

Nhưng khi Triệu Tử Dương đưa ra sự phê chuẩn của Trung Quốc đối với ý kiến về một cuộc kháng chiến thống nhất, thì cũng chính Sihanouk là người đầu tiên nhảy ra đề nghị một mặt trận thống nhất giữa bản thân ông ta và Khmer đỏ. Ông ta công bố sự sẵn sàng hợp tác với Khmer đỏ ngày 8 tháng 2 năm 1981 và gặp Khieu Samphan ngày 10 tháng 3 ở Bình Nhưỡng, thủ đô của Bắc Triều Tiên. Samphan đã đồng ý với một số yêu sách của Sihanouk, nhưng bác bỏ một số khác, nhất là sự giải tán quân đội Khmer đỏ sau khi người Việt Nam đã rút. Đó là một vấn đề không phải ít có ý nghĩ như về sau Sihanouk bình luận: “Khmer đỏ không muốn bảo đảm tí nào rằng họ sẽ không bắt đầu trở lại sự tàn sát của họ”. Ông ta nói rằng nhân dân Campuchia thà chịu sự thống trị của Việt Nam còn hơn là trở lại chế độ diệt chủng. Tuy nhiên, ông ta cũng đồng ý gặp lại Samphan để thảo luận thêm về hợp nhất các lực lượng.

Sihanouk bị đẩy vào một liên minh với Khmer đỏ là vì thế yếu yếu của ông ta. Cố gắng của ông ta tìm một giải pháp ngoại giao cho cuộc khủng hoảng Campuchia năm 1979-1980 đã bị tất cả các bên bác bỏ. Vào năm 1980, ông ta kết luận rằng khả năng duy nhất còn lại cho ông ta để có tiếng nói về tương lai của đất nước là thành lập một đội quân. Ông ta đã thành công trong việc tập hợp Mulinaca và một vài phái Khmer Xơ-rây nhỏ, nhưng vẫn còn rất yếu. Bản thân Sihanouk tuyên bố rằng quân đội của ông có khoảng 5.000 vào đầu năm 1981, nhưng các nhà quan sát trên biên giới Thái-Campuchia nói rằng con số thực sự là 600-800. Sihanouk rêu rao có một số đông người ủng hộ trong “đám dân con cháu” của ông ta và những nhà bình luận phương Tây nào nghĩ về ông như một “nhân vật đầy uy tín”, điều có xu hướng tin vào điều đó.

Nhưng Sihanouk là một nhà cai trị cổ truyền đã bị tước tất cả quyền lực. Với việc mất quyền lực chính trị, ông ta cũng mất luôn hào quang thiêng liêng và quần chúng ủng hộ. Ấn tượng riêng của tôi bên trong Campuchia là ông ta có vẻ giống như một nhân vật từ quá khứ xa xôi, được nhớ đến với một sự thích mơ hồ, nhưng những ấn tượng của một người khách về một vấn đề nhạy cảm như vậy có thể dễ dàng lầm lạc. Năm 1873, một quan chức Việt Nam nói với phóng viên Paul Quin Judge: “Mười năm trước đây, tên của Sihanouk đủ mạnh để tập hợp cả đất nước chống Mỹ. Bây giờ tên ông ta có thể gây cho chúng tôi một số vấn đề, nhưng những vấn đề đó có thể tha thứ được. Mười năm nữa, kể từ nay, ông ta sẽ bị lãng quên”. Tuy nhiên, Quin Judge tin rằng “tên Sihanouk vẫn còn ma lực của nó trong hàng ngũ nông dân”.

Sihanouk thừa nhận rằng động cơ của ông ta không phải chỉ vì ý thức trách nhiệm đối với “đám dân con cháu” của ông ta, mà còn vì tự ái cá nhân nữa. Ông ta giải thích với Nayang Sanda rằng ông ta rất bức bối với những người chỉ trích “từ các quán cà phê ở Paris, Montreal và Los Angeles” tố cáo ông ta không làm gì. Theo Sihanouk, chính sức ép từ những người lưu vong chống cộng, chống Việt Nam mà người ta gọi là “Khmer xanh”, đã đẩy ông ta vào một liên minh với Pol Pot: “... vì tôi không còn có thể sống trong hoà bình và yên tĩnh, ngay cả ở Bình Nhưỡng do những bức thư và

những bức điện gửi tới, chửi tôi, gọi tôi là tên phản bội thân Việt Nam và một người ích kỷ chẳng làm tý gì nên tôi đã nói: “Được rồi, tôi tự nhảy vào chiến tranh”... Những người Khmer xanh bị ám ảnh vì nỗi sợ người Việt Nam, không chịu thấy thực tế. Họ không còn khái niệm gì nữa về sự khổ cực của nhân dân Campuchia trước đây. Họ không nhận thấy rằng bây giờ nhân dân có một cuộc sống tốt hơn nhiều so với dưới thời Khmer đỏ, và họ tuyệt đối không muốn Khmer đỏ trở lại. Toàn bộ chính sách là hoàn toàn không thực tế. Vào cuộc chiến tranh ở Campuchia bây giờ là một sự điên rồ. Nhưng tôi phải tham gia vào sự điên rồ đó, bởi vì tôi sẽ bị gọi là một kẻ phản bội nếu không làm như vậy” (xem FEER, 6 tháng 3 năm 1981-ND). Dù cho họ có thể nói gì về việc ông ta đi với Khmer đỏ, nhưng những người lưu vong không còn có thể lên án ông ta là không làm gì cả. Phản đông rất bất bình, nhưng đúng lúc, nhiều người rồi sẽ phải thấy thực tế.

Rồi Sihanouk sớm thấy ra rằng, chỉ một khả năng thành lập mặt trận thống nhất vẫn chưa đủ để thu hút sự ủng hộ mà ông ta muốn. Tháng 4, ông ta nói chuyện với ngoại trưởng Trung Quốc Hoàng Hoa và được nói rằng Trung Quốc chỉ cho ông ta vũ khí nếu ông ta có thể giải quyết các bất đồng của ông ta với Khmer đỏ. Rồi ông ta quay sang Mỹ. Ngày 25 tháng 4, ông ta gặp Đại diện lâm thời của Mỹ ở Bắc Kinh, J. Stapleton Roy và hỏi ông ta hiện Mỹ có sẵn sàng cho vũ khí không. Nhưng Roy đòi ông tham gia các lực lượng với Pol Pot. Roy nói: “Sau đó sẽ dễ hơn cho các nước hữu nghị giúp đỡ ông”. Cuối cùng, tháng 5, Đảng Tiểu Bình đề nghị cho ông ta vũ khí để trang bị cho một đội quân 3.000 người nếu ông ta hứa sẽ đánh người Việt Nam chứ không phải Khmer đỏ. Son San cũng tự thấy bị cùng sức ép như vậy. Để có vũ khí, ông ta phải đồng ý một liên hiệp. Tuy trước kia, ông ta tố cáo Sihanouk vì đã thương lượng với Khieu Samphan, nhưng bây giờ ông ta bị buộc phải làm như vậy. Ông ta hết sức tìm cách bảo đảm với những người ủng hộ ông ta rằng chẳng có nguy hiểm gì trong việc đó cả. Ông ta lập luận rằng để “chuyển sang hữu” cần thiết phải “lái một tí sang tả trước”. Tháng 4 năm 1981, ông ta chấp nhận về nguyên tắc, bởi vì một số vũ khí Trung Quốc gửi cho KPNLF đã đến biên giới ngày 23 tháng 4. Đến tháng 5, thì rõ ràng San đã bị buộc bỏ ý kiến thành lập chính phủ riêng của mình và chịu làm việc trong khung cảnh Campuchia dân chủ. Nhưng ông ta vẫn còn giữ yêu sách rằng toàn bộ ban lãnh đạo Khmer đỏ phải từ chức. Một trợ lý của ông ta giải thích: “Chúng tôi không thể chấp nhận liên hiệp với họ. Họ sẽ tàn sát chúng tôi trong giấc ngủ”.

Một “cuộc họp cấp cao” giữa Samphan, San và Sihanouk ở Singapore ngày 2 đến 4 tháng 9, đưa lại một hiệp định thành lập một chính phủ liên hiệp, nhưng đã bị tan vỡ ngay tức khắc. Sihanouk giải thích ngày 5 tháng 9 rằng ông phải ký vào hiệp định đó “mà không vui sướng gì... Đối với tôi, để có viện trợ của Trung Quốc tôi phải sáp nhập phong trào của tôi vào mặt trận thống nhất. Trung Quốc đã nói với tôi rằng tôi phải trở thành một thành viên của chính phủ liên hiệp dự định đó, nếu tôi muốn có vũ khí”. Ông ta chỉ trích cả Khieu Samphan lẫn San về “biện pháp không khoan nhượng và không thực tế của họ”. Cùng ngày San tuyên bố rằng KPNLF sẽ không từ bỏ bất cứ điều kiện tiên quyết nào trong việc thành lập một chính phủ liên hiệp và ông ta sẽ dự Đại hội Liên hợp quốc sắp tới với tư cách là thủ tướng chỉ định của Campuchia. Lúc đó, Samphan đưa ra một tuyên bố “làm rõ”, cải chính rằng San là thủ tướng chỉ định và tố cáo các sự tiến công của các bên khác vào Khmer đỏ là một vi phạm của hiệp định.

Những sự tranh cãi tiếp tục thêm 9 tháng khác nữa. Rồi có một loạt hội đàm vào tháng 11 để xem xét một đề nghị của Singapore về một “liên hiệp lỏng lẻo” trong đó mỗi phái sẽ giữ màu sắc chính trị riêng của mình. Đề nghị này đã được Sihanouk và San chấp nhận nhưng bị Khmer đỏ bác bỏ. Một loạt hội đàm nữa xảy ra ở Bắc Kinh tháng 2 năm 1982, nhưng San không dự. Người Trung Quốc đổ cho San sự thất bại của cuộc hội đàm và cắt đứt viện trợ cho KPNLF trong tháng 3. Malayxia, Singapore và Indonesia chê trách Khmer đỏ và ngụ ý rằng nếu họ tiếp tục không khoan nhượng thì ASEAN sẽ không ủng hộ đề nghị thành lập chính phủ liên hiệp.

Có thêm những cuộc hội đàm nữa ở Bắc Kinh vào tháng 5 năm 1982. Ngoại trưởng Thái Xít-đi Xavét-xi-la yêu cầu Trung Quốc ép Khmer đỏ thoả hiệp, nhưng Trung Quốc từ chối. Một quan chức cấp cao Thái nói rằng: “Chúng tôi thấy các nhà lãnh đạo Trung Quốc cực kỳ kiên trì đối với lòng tin của họ. ASEAN tin vào một giải pháp chính trị, nhưng Trung Quốc lại tin rằng chỉ có sức ép quân sự, và cuối cùng là thắng lợi quân sự, mới buộc Việt Nam thay đổi cách đề cập của họ. Chúng ta phải xem xét những lựa chọn mới bên cạnh chính phủ liên hiệp. Chúng tôi đã yêu cầu thái tử Sihanouk giữ cho vấn đề tiếp tục tồn tại. Chúng tôi chẳng có thể làm gì nhiều hơn. Và ASEAN không thể chấp nhận một thất bại nữa”. Vào lúc này, nhiều nước châu Âu xét đến việc không ủng hộ giữ ghế cho chế độ Pol Pot tại Liên hợp quốc, và Indonesia sẵn sàng chọn một sự thích nghi với Hà Nội, ngay cả việc chấp nhận một nguyên trạng ở Campuchia.

Trong một nỗi tuyệt vọng, bộ ngoại giao Thái ra một đề nghị liên hiệp mới và bí mật đòi một hiệp hội đàm mới giữa Khmer đỏ và KPNLF. Nếu người Trung Quốc không chịu buộc Khmer đỏ nhân nhượng thì phải ép Son San khuất phục. Nhưng phải đến ngày 12 tháng 6, một ngày trước khi Xít-đi bay đi Singapore dự hội nghị các ngoại trưởng ASEAN Son San cuối cùng mới chịu ký vào hiệp định về một cuộc liên hiệp.

San buộc phải khuất phục bởi vì KPNLF vẫn còn yếu về chính trị và quân sự, tinh thần lại kém và quỹ thì cạn.

Hiệp định về chính phủ liên hiệp được chính thức ký ở Kuala Lumpur ngày 22 tháng 6 năm 1982, Norodom Sihanouk (trở thành chủ tịch của chính phủ liên hiệp Campuchia dân chủ). Khieu Samphan (phó chủ tịch phụ trách ngoại giao) và Son San (thủ tướng) hôn nhau thắm thiết. Cả Sihanouk lẫn San mô tả quyết định đi với Khmer đỏ là “đau xót”, nhưng họ nói, “chúng tôi không có lựa chọn nào khác bởi vì vấn đề then chốt là sự “sống sót của Campuchia”. Khi Sihanouk được nhắc lại tuyên bố năm 1980 rằng thật là nguy hiểm khi tưởng tượng rằng những “chó sói” Khmer đỏ có thể biến thành cừ non, ông ta nhận xét rằng: “Tôi là một cừ non. Son San là một cừ non. Chúng tôi phải chọn giữa việc bị Khmer ăn và việc bị người Việt Nam ăn. Với tư cách là người Khmer, chúng tôi thích bị người Khmer ăn hơn bởi vì chúng tôi là những nhà quốc gia”.

Đó là một mặt trận thống nhất được thành lập trên những điều kiện của chó sói chứ không phải của cừu non. Tuy tài liệu của sự liên hiệp đã được bộ ngoại giao Thái thảo ra nhưng, như một nhà ngoại giao Mỹ ở Băng Cốc bình luận, nó “giống như một tài liệu của Khmer đỏ”. Nó viết rằng cách làm việc của chính phủ liên hiệp Campuchia dân chủ là dựa trên nguyên tắc ba bên, bình đẳng và không ai hơn ai”. Điều này có nghĩa là trái với hy vọng ban đầu của ASEAN cho rằng các nhân tố không cộng sản sẽ dần dần chiếm chính phủ liên hiệp và đẩy các nhà lãnh đạo Khmer đỏ ra ngoài, bây giờ Khmer đỏ lại được chính thức bảo đảm được chấp nhận như một bên hoàn toàn ngang hàng trong liên minh. Họ tiếp tục giữ quyền kiểm soát các lực lượng quân sự và an ninh của chính họ. Để nhượng bộ San và Sihanouk, Ieng Sary thôi giữ chức ngoại trưởng, nhưng quá trình làm chính sách đối ngoại vẫn nằm trong tay Khmer đỏ. Chính phủ sẽ hoạt động theo “nguyên tắc nhất trí” về tất cả các vấn đề quan trọng, nhưng nếu sự nhất trí bị tan vỡ thì liên hiệp sẽ trở nên “không hoạt động được”. Trong trường hợp đó “nhà nước hiện nay của Campuchia dân chủ do Khieu Samphan lãnh đạo sẽ có quyền tiếp tục hoạt động của mình như là nhà nước hợp pháp và chân chính duy nhất của Campuchia”. Nói một cách khác, nếu các nhóm không cộng sản không muốn đi với Khmer đỏ thì họ sẽ bị gạt ra khỏi “chính phủ”.

Nhưng cũng có một số nhượng bộ cho các nhóm không cộng sản. Họ được phép giữ lại “tổ chức, đặc điểm chính trị và tự do hành động, kể cả quyền nhận và sử dụng viện trợ quốc tế dành riêng cho họ”. Điều này làm cho Sihanouk và KPNLF có cơ hội nhận được viện trợ từ các nguồn không chịu viện trợ cho chính phủ liên hiệp với tư cách là một thực thể duy nhất, trong khi đó thì vẫn để cho Trung Quốc tự do đổ viện trợ của họ vào nhóm Pol Pot. Ngay sau đó Sihanouk tiến hành một cuộc đi thăm quốc tế để tập hợp ủng hộ (và viện trợ) cho liên hiệp. Singapore nhanh chóng đưa ra một lời đáp ứng, và Sihanouk nói rằng Australia, Canada, Malaysia và Nhật Bản tất cả đang xét gửi viện trợ cho các nhóm không cộng sản bởi vì họ không muốn các nhóm đó trở thành phụ thuộc vào sự ủng hộ của Trung Quốc.

Trên thực tế, sự độc lập của các bên quá lớn nên chính phủ liên hiệp đó không tồn tại trên mặt đất. Người nước ngoài đầu tiên thăm các “thủ đô” của cái liên hiệp mới đó là nhà báo Isao Oglso của Nhật Bản. Anh ta viết trong tờ Tin tức hàng ngày Mainichi rằng cái liên hiệp chống Việt Nam là một ảo tưởng chỉ có trên giấy. Theo Oglso, không có sự liên lạc nào giữa các lực lượng Khmer đỏ, KPNLF và Sihanouk. Một trợ lý của Sihanouk nói với anh ta: ” Không có bất kỳ cái gì như một chính phủ liên hiệp chống Việt Nam. Chúng tôi hành động độc lập với nhau. Điều duy nhất mà chúng tôi có với những người Pol Pot là ác cảm và căm thù”.

Luôn luôn có một không khí không thực tế kỳ lạ về mưu đồ tạo ra một cuộc kháng chiến thống nhất. Đó là một mưu đồ dùng ngọn cờ chủ nghĩa quốc gia để kéo lại với nhau những thành phần khác hẳn nhau nhất, quân chủ, những người cộng hoà tư sản chống quân chủ và những người cộng sản cực tả. Dù sao, hy vọng của hành động đó là, nếu nói về nguyên tắc thì toàn thể sẽ không có những sai sót như những bộ phận riêng rẽ. Mỗi nhóm cố chạy tìm đồng minh, không phải vì có sự hội tụ của các mục tiêu, mà chỉ vì sự yếu kém của chính họ và vì sức ép bên ngoài. Do những nghi

ngờ và thù địch chồng chất trong một thập kỷ nội chiến tàn nhẫn và cách mạng, cho nên nếu chỉ tạo ra được một bộ mặt bề ngoài của sự liên hiệp thì cũng là một điều đáng ngạc nhiên lắm rồi

Hà Nội không tỏ ra có sự lo ngại gì lớn. Hà Nội lập luận rằng chính phủ liên hiệp đã bị Khmer đỏ không chế, Sihanouk và San đã phù hợp với một âm mưu của Mỹ-Trung Quốc để đưa lại cho nhóm Pol Pot một sự tôn trọng lớn hơn của quốc tế. Nhưng tình hình ở Campuchia không thể đảo ngược được và sự thành lập một chính phủ liên hiệp không làm thay đổi tình hình đó. “Một xác chết là một xác chết, bất kể được mặc áo quần như thế nào”, báo Nhân dân bình luận như vậy. Một số người giải thích việc công bố của Việt Nam về việc rút quân ra khỏi Campuchia trong tháng 7 năm 1982 là một sự xem thường có tính toán tiềm lực quân sự của chính phủ liên hiệp.

Mục đích của chính phủ liên hiệp, như ASEAN nhận thức ban đầu, là củng cố các nhóm không cộng sản bằng việc đặt chính phủ liên hiệp (kể cả quân đội Khmer đỏ) dưới quyền kiểm soát của họ và bằng việc gạt nhóm Pol Pot đã bị mất tín nhiệm. Nhưng các nhà lãnh đạo Khmer đỏ, với sự ủng hộ của Trung Quốc, đã không chịu rút lui dần. Cuối cùng ASEAN đành phải buộc các nhóm không cộng sản đi vào chính phủ liên hiệp phần lớn là theo các điều kiện của Khmer đỏ.

Theo quan điểm của ASEAN, có lẽ điều tốt nhất có thể nói đến về một chính phủ liên hiệp là việc nó tạo ra một cơ sở pháp lý vững chắc cho việc viện trợ cho các nhóm không cộng sản. Nhưng vấn đề viện trợ công khai cho cuộc nổi dậy vũ trang ở Campuchia chỉ làm trầm trọng thêm những chia rẽ trong nội bộ ASEAN mà thôi. Tại một cuộc họp của các ngoại trưởng ASEAN ở bờ biển nghỉ mát Pattaya ở Thái Lan tháng 12 năm 1981, đã được chấp nhận rằng những người không cộng sản phải được viện trợ để xây dựng lực lượng của họ đến mức ngang với Khmer đỏ. Nếu không, như một sĩ quan Malaysia đã nói, họ sẽ là một “trò hề thứ ba” chứ không phải một “lực lượng thứ ba” (đây là một kiểu chơi chữ: chữ farce là trò hề, chữ force là lực lượng; third farce-third force-ND). Nhưng một đề nghị của Singapore viện trợ quân sự cho những người đó đã bị bác bỏ trên cơ sở rằng ASEAN là một tổ chức không quân sự. Nếu có gửi viện trợ chẳng nữa thì chỉ trên cơ sở từng nước riêng rẽ một chứ không phải trên cơ sở toàn ASEAN.

Ý kiến viện trợ quân sự công khai cho các lực lượng vũ trang ở Campuchia cũng bị một số nhà lãnh đạo quân đội Thái chớp bu phản đối kịch liệt. Họ lo ngại trước sự dính líu sâu của Thái Lan, cho đó là vô ích và có thể khiêu khích sự trả đũa của Việt Nam. Tháng giêng năm 1982 tư lệnh tối cao các lực lượng vũ trang Thái tiến công Trung Quốc trong một diễn văn vô tuyến truyền hình, một cách không che giấu kỹ lắm. Ông ta cảnh cáo rằng một “siêu cường” ủng hộ hoạt động cộng sản ở Thái Lan (Đảng Cộng sản Thái Lan là thân Trung Quốc) đã cố gắng “một cách công khai và bằng lật đổ các nước láng giềng có những hệ tư tưởng khác nhau và cuối cùng vào một cuộc chiến tranh ủy nhiệm gay gắt và dã man”. Các lực lượng vũ trang Thái sẽ hành động với sự “thận trọng cực độ” để ngăn cản một tình hình như vậy xảy ra.

Sau khi thành lập chính phủ liên hiệp tháng 6 năm 1982, Sihanouk đi thăm các nước ASEAN xin viện trợ quân sự và kinh tế cho sự nghiệp của ông ta. Trên thực tế có tin Singapore đã bí mật bắt đầu tiếp tế cho KPNLF đầu năm 1982. Một chuyến vũ khí bộ binh nhẹ cho khoảng 2.000 quân KPNLF và 1.000 quân Sihanouk đã đến vào tháng 9, Sihanouk cũng nói rằng Australia, Canada, Malayxi và Nhật Bản đang xét viện trợ cho các nhóm không cộng sản để tránh việc họ phụ thuộc vào Trung Quốc. Có tin Lý Quang Diệu yêu cầu Sihanouk sáp nhập quân đội của ông ta với KPNLF để “tạo tiềm tàng” và để giảm bớt “thế lợi quân sự quyết định” của Khmer đỏ “trong mối quan hệ tay ba đó”.

Khi Sihanouk đến Băng Cốc thì được vua và thủ tướng Thái Prem Tinxulanon đón tiếp hữu nghị nhưng được nói rõ ràng là chính phủ Thái Lan sẽ không cho ông ta vũ khí. Rồi ông ta đi thăm trại Khao I Dang và thuyết phục hàng nghìn người trở về các trại biên giới của Khmer Xơ-rây. Ông ta kêu gọi 40.000 người tình nguyện tham gia các lực lượng vũ trang của ông, nhưng ông ta đành phải không nhận vì không có đủ viện trợ để cung cấp lương thực và vũ khí cho họ.

KPNLF cũng được đẩy lên do kết quả cuộc đi thăm của Sihanouk. Nhưng KPNLF thường bị chỉ trích đã tránh chiến đấu với người Việt Nam, mà chỉ tập trung vào việc tuyên truyền và thu thập tình báo. Tháng 12 năm 1982, Son San đi Singapore kêu gọi thêm viện trợ. KPNLF nhận được một chuyến vũ khí từ Singapore và tăng cường hoạt động của mình trong mùa mưa. Nhưng kết quả là tăng thêm va chạm giữa các lực lượng KPNLF và Khmer đỏ. Tháng 10 năm 1983, cả KPNLF và quân đội của Sihanouk phản nản rằng Khmer đỏ tránh chiến đấu với người Việt Nam, nhưng lại dùng lực lượng của họ thực hiện một chiến dịch có ý quấy rối và hăm dọa. Vì lợi ích của sự nhất trí nên họ kiềm chế trong việc phản ứng trở lại. Khmer đỏ cải chính những lời tố cáo đó.

Với số quân dưới 5.000, không được vũ khí của cả Singapore lẫn Trung Quốc, với trại chính của mình bị phá huỷ và với binh lính luôn luôn bị Khmer đỏ quấy rối, Sihanouk tự thấy cơ đồ bị xuống dốc. Ông ta phản ứng bằng việc đe dọa rút ra khỏi liên hiệp, cho là cần phải đạt mức hoà giải nào đó với Hà Nội và lên án Khmer đỏ là cứng nhắc. Tại New York tháng 10 năm 1983, ông ta nói với nhà báo rằng các nhà lãnh đạo Khmer đỏ cho rằng họ có thể đẩy người Việt Nam ra và giành lại toàn quyền ở Campuchia. Ông ta phản nản rằng, để đạt được việc đó họ sẵn sàng “chiến đấu cho đến không còn quả đất này nữa”. Và nếu vì lý do nào đó họ đạt được mục tiêu của họ, ông ta nói thêm, họ sẽ giết tất cả những người ủng hộ Heng Samrin “và cả chúng tôi nữa”. Nói vậy, nhưng ông ta vẫn còn là một bên trong chính phủ liên hiệp Campuchia dân chủ.

Các cuộc tiến công của Việt Nam vào các căn cứ của chính phủ liên hiệp Campuchia dân chủ đầu năm 1983 là nhằm chứng tỏ cho các nước ASEAN rằng họ đang ủng hộ một sự liên hiệp của những sự nghiệp nhất định thất bại. Các nước ASEAN đã ủng hộ trước tiên Khmer đỏ, và sau đó là chính phủ liên hiệp, với hy vọng rằng họ có thể buộc Việt Nam rút khỏi Campuchia mà bản thân họ không phải có bất kỳ nhượng bộ nào. Họ hy vọng làm kiệt sức Hà Nội bằng một chiến lược tiêu

hao. Suy nghĩ của ASEAN vào lúc bắt đầu mạo hiểm về một sự liên hiệp đã được Ragiartman tóm tắt ngày 20 tháng 9 năm 1980: “Họ phải bị gãy dưới sự căng thẳng. ASEAN phải tiếp tục duy trì sức ép”. Trong tinh thần đó, họ đã bác bỏ các đề nghị của Việt Nam về một công ước không xâm lược, về một sự phi quân sự hoá biên giới Thái-Campuchia và về một cuộc rút quân từng phần.

Nhưng đến năm 1983 thì đã rõ ràng là họ đã chơi những con bài một cách sai lầm. Người Việt Nam có thể xử lý với sức ép mà các nhóm kháng chiến Khmer gây ra cho họ. Nếu chúng ta hỏi chiến lược tiêu hao của ASEAN đã tỏ ra như thế nào sau bốn mùa chiến đấu, thì một nhà quan sát có cảm tình như Michael Liefer cũng đồng ý rằng: “Câu trả lời đơn giản là: không tốt lắm”. Thực vậy anh ta nhận xét rằng người Việt Nam đã áp dụng “một phản chiến lược tiêu hao có hiệu quả” chống lại Khmer đỏ và, trong mùa khô 1982-1983, chống lại cả các nhóm không cộng sản (xem “Thế giới ngày nay” tháng 6 năm 1982, tr.233-236-ND). Nhưng, do đã chọn chiến lược đó, các nước ASEAN tự thấy mình bị khoá chặt vào một lập trường như để phục vụ các mục tiêu của Trung Quốc nhằm vắt khô Việt Nam chứ không phải phục vụ những lợi ích của chính họ trong nền an ninh khu vực.

Sau các cuộc chiến đấu mùa khô năm 1983, Việt Nam đi vào một hiệp hoạt động ngoại giao mới, ở Băng Cốc những người chỉ trích lập trường cứng rắn của chính phủ Thái, có tiếng nói rõ hơn, và tháng 5, ngoại trưởng Thái hứa một “chính sách linh hoạt hơn” nó sẽ “tôn trọng những lợi ích chính đáng” của Việt Nam ở Campuchia. Các nước ASEAN cũng bỏ việc gợi ý giải thích vấn đề tranh chấp bằng một cuộc hội nghị quốc tế về Campuchia. Một nhà ngoại giao ASEAN thậm chí còn nhắc đến công thức đó như là “một điều gây rắc rối. Đây là một ngụ ý về khả năng ASEAN chấp nhận một giải pháp thương lượng khu vực, không có sự tham gia của Trung Quốc, như Việt Nam yêu cầu.

Ngày 20 tháng 9 năm 1983, các ngoại trưởng ASEAN ra một lời tuyên bố xác nhận rằng họ sẵn sàng xem xét một giải pháp cho vấn đề Campuchia mà không qua khuôn khổ của Liên hợp quốc. Họ cho rằng nhân tố chính của một giải pháp sẽ là việc rút các lực lượng Việt Nam. Họ gợi ý rằng quân Việt Nam được thay thế bằng các lực lượng gìn giữ hoà bình hoặc lực lượng quan sát và tiếp theo đó là một giải pháp chính trị toàn bộ.

Việt Nam không bác bỏ kế hoạch này. Họ cho là đáng chú ý và sẽ nghiên cứu kỹ. Nhưng có ít khả năng Việt Nam đồng ý rút lực lượng của mình trước khi đạt được một giải pháp toàn bộ bao gồm việc giải pháp Khmer đỏ và việc chấp nhận chính phủ Cộng hoà nhân dân Campuchia ở Phnôm Pênh. Và những điều kiện này còn khó được ASEAN chấp nhận, nhất là việc chấp nhận đó có thể gây tức giận cho cả Bắc Kinh lẫn Washington.

Sự kháng cự chống cộng ở Lào và Việt Nam

Nếu các nhóm kháng chiến không cộng sản ở Campuchia quá yếu để có thể được sử dụng như một đòn bẩy có hiệu quả đối với Hà Nội, thì các phong trào kháng cự ở Lào và ở chính Việt Nam lại thậm chí còn trong tình trạng nguy ngập hơn. Nhưng khái niệm cho rằng Lào, cũng như Campuchia, đang bị mòn mỏi dưới một sự chiếm đóng đàn áp của nước ngoài, đã làm cho một số

nhà bình luận suy nghĩ một cách cường điệu về sức hấp dẫn tiềm tàng có tính chất quốc gia của các nhóm kháng chiến ở Lào. Ví dụ Geoffrey Gunn trong một tường thuật về hoạt động chống chính phủ ở Lào, kết luận: "... do việc Hà Nội dùng quân sự để ngăn cản mọi sắp xếp chính trị ở Lào và Campuchia nên các mặt trận chống lại chỉ có thể mở rộng mà thôi". Suy xét này không được chứng minh bằng thực tế.

Sự chống đối chính phủ mới ở Viêng Chăn chủ yếu là dựa trên cơ sở các bộ tộc chứ không phải trên cơ sở dân tộc hay giai cấp. Xương sống của sự chống đối đó là các bộ tộc Hmông ở Trung Lào, có truyền thống chống lại sự kiểm soát của người Lào miền xuôi. Nhiều người trong bọn họ đã phục vụ trong "đội quân bí mật" trước năm 1975, do CIA cung cấp ngân sách, dưới sự chỉ huy của tướng Vàng Pao, và đang sợ bị cộng sản trả đũa. Những cố gắng của chính phủ nhằm định cư các bộ tộc trên núi xuống đồng bằng, những cố gắng tập thể hoá và sự mất mùa liên tiếp đã làm cho những người Hmông bất bình với chính phủ Pathet Lào. Nhưng sự bất bình đó chỉ đẩy họ sang Thái Lan chứ không phải tổ chức kháng cự vũ trang bên trong đất Lào. Và lòng trung thành bộ tộc này chỉ đưa lại cho phong trào một vài cơ sở trong bộ tộc Hmong, trong khi rất bị hạn chế đối với các bộ phận khác của nhân dân.

Sau năm 1975 có một vài chống đối quân sự đối với chế độ mới, nhưng trên quy mô ngày càng giảm. Số người ủng hộ Vàng Pao còn lại ở Lào sau năm 1975 vẫn không rõ, nhưng có lẽ không quá một vài nghìn. Cơ cấu tổ chức của "đội quân bí mật" cũ đã tan rã, binh lính thì hoàn toàn bị tán loạn. Có tin đánh nhau lẻ tẻ trong năm 1976 và 1977, và trong những tháng cuối của năm 1977 xảy ra một cuộc xung đột lớn với quân chính phủ quanh Phu Bia, gần Cánh Đồng Chum. Trận này đã đập gãy lưng lực lượng chống đối và nhiều người của Vàng Pao còn lại hoặc chạy sang Thái Lan, hoặc biến thành kẻ cướp bình thường hoặc trở về làng bản của họ. Từ đó, những hoạt động quân sự của Pathet Lào ở đó không vượt qua hành động vây ráp địa phương. Như Geoffrey Gunn đã viết, sự chống đối chính đối với Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào là một "nhóm những người cánh hữu" được sự ủng hộ của "những người tị nạn trong các trại ở Bắc và Đông Bắc Thái Lan, chứ chẳng có tí nào bên trong Lào".

Quy mô của vấn đề không tỏ ra cần thiết phải dùng đến các biện pháp quân sự triệt để như sử dụng hơi độc chống lại những người nổi dậy Hmông, như các người tị nạn ở Thái Lan rêu rao. Những lời rêu rao đó lại đưa đến những lời lên án "diệt chủng" chống lại Pathet Lào của những nhà báo và những nhân viên cứu trợ liên hệ với những người tị nạn Hmông. Những lời tố cáo đó đã được bộ ngoại giao Mỹ vô ngay và công bố rộng rãi, nhưng một nhóm của Liên hợp quốc được cử sang để điều tra vấn đề cuối năm 1981 đã kết luận rằng "thiếu bằng chứng cụ thể". Khi cuộc điều tra kết thúc tháng 12 năm 1982, cũng không có bằng chứng cụ thể. Nhóm của Liên hợp quốc kết luận rằng những lời lên án không được xác minh cụ thể. Từ Luông Nam Tha ở Bắc Lào cũng có tin về phong trào chống đối dựa vào bộ tộc Yao và do Chao La đứng đầu. Dù sao, cho đến nay chẳng ai biết gì về hoạt động của chúng. Thêm vào đó, một toán du kích còn không rõ rệt hơn do một "tướng Champa" cầm đầu được nói là hoạt động ở tỉnh Phong Xaly. Những tin này chẳng thêm gì mấy cho

sự chống đối của quần chúng đối với chính phủ thân Việt Nam của Cộng hoà nhân dân Campuchia.

Sau cuộc xâm chiếm Campuchia của Việt Nam tháng 12 năm 1978, các phong trào chống đối ở Bắc Lào đó có thể tranh thủ được sự ủng hộ của Trung Quốc. Cho đến lúc đó, người Trung Quốc đã tự giới hạn trong việc tuyển chọn những người của các bộ tộc nhằm vào các mục tiêu tình báo. Tuy nhiên từ lúc này trở đi, người Trung Quốc cung cấp tiếp tế cho các du kích Hmông và Yao; và nhóm của “Tướng Champa” được nói rõ là do Trung Quốc huấn luyện và lãnh đạo.

Năm 1981, có tin là người Trung Quốc quản lý một trại huấn luyện cho những người nổi dậy Lào tại thị trấn Xumao ở tỉnh Vân Nam. Người ta cho là có khoảng 2.000 đến 3.000 những người nổi dậy Lào mới được huấn luyện dưới quyền chỉ huy của Koong Le, một nhà lãnh đạo trung lập Lào trước đây. Họ không phải được người Trung Quốc mà là do khoảng 100 nhà hoạt động Thái cánh hữu huấn luyện. Nhiều người Thái đó coi như là những lính đánh thuê đã chiến đấu trong “đội quân bí mật” của CIA ở Lào. Những người khác bị cho là những thành viên của tổ chức Hồng vệ binh Thái Lan, là tổ chức đã tàn sát sinh viên tại trường đại học Tham-ma-xát của Băng Cốc năm 1976, và từ lâu nay đóng một vài trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống lại Đảng Cộng sản Thái trong các vùng bộ tộc của Bắc Thái Lan sát với Lào (xem FEER ngày 31 tháng 7 năm 1981-ND).

Tuy nhiên, các cố gắng đó của Trung Quốc có ít tác động đến quang cảnh chính trị của Lào. Nhà báo Gunn cho rằng đó là vì Trung Quốc đã “ủng hộ chưa bằng mức mong đợi”, do việc Bắc Kinh không muốn cắt tất cả các quan hệ với Viêng Chăn. Nhưng sự cay độc của những lời lẽ lên án “các bù nhìn của Lê Duẩn” ở cả Phnôm Pênh lẫn Viêng Chăn làm cho người ta thấy không phải nhà báo Gunn nhận xét. Chúng tôi xin đưa ra hai suy xét khác nhau có thể là thích hợp hơn. Trước tiên là sự chống đối của các bộ tộc miền núi luôn luôn có một cơ sở rất hạn chế về quân sự mà nói thì xương sống của chúng đã bị bẻ gãy năm 1979; trong khi người Trung Quốc tất nhiên là muốn khuyến khích chúng tiếp tục đấu tranh, bất kể hậu quả đối với nhân dân như thế nào nhưng sẽ không ích gì đổ tiền của vào một sự nghiệp nhất định thất bại. Rõ ràng từ năm 1979 trở đi các nhóm đó chẳng có hoạt động quân sự nào có ý nghĩa cả mặc dù có sự giúp đỡ của Trung Quốc. Thứ hai là Bắc Kinh rất thận trọng trong việc khuyến khích các xu hướng ly khai trong các bộ tộc miền núi của Bắc Lào, bởi vì đa số nhân dân của nhiều bộ tộc đó (kể cả hai nhóm chủ chốt, người Hmông và người Yao) lại sống ở Trung Quốc chứ không phải ở Lào. Một cuộc nổi dậy đòi ly khai của các bộ tộc có thể có những hậu quả không thể kiểm soát nổi đối với bản thân Trung Quốc.

Cũng có một số tin về sự chống đối trong phần phía nam của Lào, một cứ điểm cổ truyền của những đối thủ quý phái của hoàng gia ở Luông Pha Băng. Sự chống đối ở Nam Lào có một cơ sở rộng hơn phong trào bộ tộc. Sự chống đối của “người Lào trắng” đó tuy nhiên đã tan rã vào giữa năm 1977 nhưng lại phục hồi lại đầu năm 1980. Một nhà ngoại giao ở Băng Cốc nói với phóng viên Mascel Barung cuối năm 1980 rằng: “Cho đến khoảng 8 tháng trước đây, cái gọi là sự chống đối ở miền Nam chẳng có gì hơn là một toán kẻ cướp, những có bằng chứng rằng chúng cố trở thành có tổ chức hơn và được tin cậy về chính trị hơn bằng cách rêu rao chiến đấu để đuổi người Việt Nam chứ không phải chống chế độ Pathet Lào. Tháng 9 năm 1980 việc thành lập một Mặt trận giải phóng dân

tộc của nhân dân Lào được công bố.

Sự chống đối ở Nam Lào nổi lên lại trong năm 1980 một phần là do kết quả của sự bất mãn đối với việc tập thể hoá vội vã của Pathet Lào năm 1978-1979, nhưng những người Lào trắng tỏ ra ít thành công trong việc gắn sự nghiệp của họ với những lo ngại của nông dân địa phương, hoặc trong việc tuyển thêm người bên trong Lào. Sự nổi lên đó chủ yếu là do dự ủng hộ của Khmer đỏ, thông qua căn cứ của Son San, gần vùng ba biên giới Thái, Lào và Campuchia. Gunn trích dẫn những tin nói rằng đến 1.500 người Lào đã được Khmer đỏ huấn luyện. Anh ta viết: “Trong khi không có một cơ cấu chỉ huy thống nhất nhưng sự liên lạc giữa du kích Lào và các lực lượng Campuchia dân chủ lại đòi hỏi mở rộng về mặt tổ chức và tiếp tế cho du kích Lào xa lên phía bắc đến tận Xavanakhet”. Hay nói một cách khác, sự bất lực về tổ chức của người Lào trắng đã đến mức là trong khắp địa bàn hoạt động của họ, họ phụ thuộc nặng nề vào sự ủng hộ của Khmer đỏ.

Sự phụ thuộc đó không tăng thêm sự hấp dẫn nào của những người chống Cộng đối với bất bình về sự tập thể hoá của Pathet Lào. Nó cũng không khắc phục được óc bè phái địa phương giữa những người Lào cánh hữu. Những cố gắng được Trung Quốc và Khmer đỏ khuyến khích nhằm thành lập một mặt trận thống nhất các nhóm chống Việt Nam đã có ít kết quả. Mặc dù rêu rao của Gunn rằng việc đi với Khmer đỏ là một “sự kiện bước ngoặt” trong sự phát triển của nhóm chống đối ở Nam Lào, nhưng phong trào Lào trắng vẫn mất hút một lần nữa sau năm 1980.

Như một quy luật, những nhóm chống đối Lào có thể tính đến sự ủng hộ của chính phủ Thái có cảm tình và của các quan chức quân sự ở các tỉnh, nhưng Băng Cốc đã không làm gì để giúp họ, mặc dù Băng Cốc ủng hộ cuộc kháng chiến của Khmer đỏ. Rõ ràng do sự khuyến khích của chính phủ liên hiệp Campuchia, một thủ tướng cũ của chính phủ hoàng gia Lào, Phumi Noxanvan công bố tháng 8 năm 1982 rằng ông ta sẽ thành lập một chính phủ giải phóng ở Lào vào ngày 10 tháng 10. Người Thái nhanh chóng tuyên bố rằng họ sẽ không thừa nhận cũng như không ủng hộ một chính phủ như vậy. Họ nói tình hình ở Lào và ở Campuchia hoàn toàn khác nhau; trong khi ở Campuchia, ASEAN không thừa nhận chính phủ Heng Samrin mà thừa nhận Campuchia dân chủ, thì ở Lào họ thừa nhận Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào và sẽ không ủng hộ những người nổi dậy vũ trang chống lại chính phủ đó.

Khmer đỏ cũng tìm cách xây dựng các mối quan hệ với số người chống đối vũ trang chính bên trong Việt Nam, “mặt trận thống nhất giải phóng những chủng tộc bị áp bức” (FULRO). Họ hoạt động nhằm vào các bộ tộc miền núi cao nguyên Trung Bộ, rải trên biên giới với các tỉnh Ratanikiri và Mondunkiri, cho nên việc những Khmer đỏ hoạt động ở Đông Bắc Campuchia liên hệ với họ là việc có lý. Căn cứ của Son San là nơi làm đường tiếp tế chính của thế giới bên ngoài cho FULRO.

Ít ai biết được gì về hoạt động của FULRO. Những người đến thăm cùng cao nguyên Trung Bộ năm

1981 đưa tin rằng những nhà chức trách Việt Nam địa phương còn phải đương đầu với những vấn đề an ninh nghiêm trọng. Các lực lượng FULRO “và các nhóm vũ trang khác” thường tống tiền hành khách trên các xe buýt địa phương, và thỉnh thoảng các xe quân đội Việt Nam bị phục kích ở các đường hẻo lánh. Tuy nhiên, nhìn toàn bộ, chiến đấu chỉ ở quy mô nhỏ và không thường xuyên so với thời kỳ trước năm 1975. Và khi đánh giá các tin này cũng cần nhớ rằng trộm cướp là bệnh địa phương trên phần này của thế giới.

Tháng 9 năm 1982, báo Sài Gòn giải phóng công bố một báo cáo về sự cáo chung của FULRO. Theo nguồn tin đó, FULRO đã bị yếu đi vì một loạt các cuộc thanh trừng và chém giết lẫn nhau trong cuộc đấu tranh nội bộ giành quyền lực trong những năm 1976-1978. Năm 1980, Khmer đỏ rêu rao hợp tác với FULRO. Những nguồn tin khác nói rằng vũ khí Trung Quốc cũng được chuyển cho FULRO thông qua Khmer đỏ. Chính phủ Việt Nam đáp lại bằng việc tiến hành một loạt các cuộc hành quân chống các lực lượng FULRO. Vào giữa năm 1981 các lực lượng FULRO nói là bị đập tan và một số các nhà lãnh đạo phong trào đã bị bắt. Nhưng ít có khách nước ngoài vào vùng hẻo lánh đó, nên chúng tôi không biết những nguồn tin độc lập xác nhận lại lời tường thuật của tờ Sài Gòn giải phóng.

Thỉnh thoảng trong đầu những năm 1980, Hà Nội công bố các cuộc hành quân chống “thổ phi” tại các vùng núi Bắc Việt Nam. Một bài báo Nhân Dân năm 1981 xác nhận rằng ở các tỉnh Sơn La và Lai Châu “bọn phản động Trung Quốc đã câu kết và thúc giục bọn thổ phi cũ thành lập các nhóm phản động nhằm thúc đẩy các cuộc nổi dậy phản cách mạng”. Một số cán bộ ở các tỉnh biên giới bị lên án là “hoạt động hai mang”, một mặt tỏ ra trung thành với Hà Nội nhưng đồng thời bí mật đi với người Trung Quốc.

Nhưng không có gì có thể cho rằng vấn đề đó đã đến mức trở thành một lo ngại lớn cho Hà Nội. Một lần nữa, cơ sở bộ tộc của những nhóm đó bảo đảm rằng họ ít có sự hấp dẫn rộng hơn về mặt giai cấp hoặc dân tộc. Khu vực chính của sự bất bình của quần chúng đối với chế độ cộng sản ở miền Nam, nhất là ở Sài Gòn. Nhưng mọi phong trào chống đối ở đây đã bị dập tắt một cách có hiệu quả bằng việc đưa phần đông những nhân vật hàng đầu của chế độ cũ vào trại cải tạo”. Và một số quan trọng nhân dân sau đó đã rời bỏ đất nước với tư cách là “thuyền nhân”. Có tin một vài đơn vị Quân đội Việt Nam Cộng hoà đã rút vào bí mật hoạt động sau năm 1975, nhưng chẳng ai nghe được gì về họ từ đó. Như vậy là sự chống đối của tư sản đã trở thành sự chống đối của những người di cư.

Tổng hợp lại, ít có dấu hiệu của một sự chống đối có tính chất quốc gia đối với ảnh hưởng của Việt Nam ở Lào, hoặc của một sự chống đối có tổ chức đối với chế độ cộng sản bên trong Việt Nam. Nếu có một sự chống đối như vậy thì chỉ trên cơ sở chống đối có tính chất bộ tộc. Chúng tôi đang nói đến những cộng đồng cổ truyền chống lại những xâm phạm của nhà nước tập quyền chứ không phải đến một phong trào quốc gia hiện đại. Không thấy rõ được điểm đó sẽ dẫn đến đánh giá quá

mức sức mạnh tiềm tàng của những cộng đồng đó. Trong khi Trung Quốc và Khmer đỏ ủng hộ phần nào các nhóm đó, thì các nước ASEAN đã khôn ngoan giữ một khoảng cách với họ. Nhưng vấn đề chính không phải như những người di tản đôi khi khẳng định, là thiếu sự ủng hộ từ bên ngoài. Chính nó thiếu một cơ sở quần chúng bên trong Lào hoặc Việt Nam.

Người Trung Quốc, bằng một sự đảo ngược kỳ lạ khái niệm “Liên bang Đông Dương” đã tìm cách đưa tất cả các nhóm phân tán đó vào một mặt trận thống nhất toàn Đông Dương “đấu tranh chống chủ nghĩa bá quyền”. Trong khi không có gì chắc chắn có thể đưa ra được một khả năng như vậy, nhưng do sự yếu kém của tất cả các nhóm khác, cho nên Khmer đỏ sẽ không chế một mặt trận thống nhất như vậy nếu nó được hình thành. Chính Khmer đỏ chứ không phải các nhóm không cộng sản pha tạp đó, sẽ đưa ra một khả năng thay thế thực sự cho các chính phủ thân Hà Nội hiện có.

9. Kết luận: chiến tranh giữa những người anh em đỏ

Một trong những luận điệu chủ yếu của những người ủng hộ các chế độ Sài Gòn, Phnôm Pênh và Viêng Chăn trong chiến tranh Đông Dương lần thứ hai là họ đấu tranh để bảo vệ nền độc lập của đất nước họ, chống lại sự chinh phục của “chủ nghĩa cộng sản quốc tế”. Những người cộng sản Việt Nam lại bị lên án là tay sai hoặc của Matxcova hoặc của Bắc Kinh chứ không phải là những người quốc gia; còn những người cộng sản Khmer và Lào về phần mình lại bị tố cáo là bù nhìn của Hà Nội. Những sự kiện xảy ra sau thắng lợi của cộng sản đã cho thấy những ý kiến trên đây đã được nhận thức hoàn toàn không đúng như thế nào.

Động lực thúc đẩy chính của biến đổi cách mạng ở toàn Đông Dương là cuộc biến động long trời lở đất ở Việt Nam, nước phát triển nhất và đông dân nhất, không tránh khỏi được thực tế rằng ảnh hưởng của Việt Nam đã in sâu dấu ấn vào các phong trào của Lào và Campuchia sau khi các nước này giành được độc lập. Nhưng chủ nghĩa cộng sản ở Lào và Campuchia không hề bao giờ bị Hà Nội hoàn toàn kiểm soát, trái lại đó là những phong trào bản xứ mà vào những giai đoạn đầu họ đã xem Việt Minh như một kiểu mẫu cho các phong trào cách mạng của chính mình. Nhưng khi họ phát triển được một cơ sở xã hội và chính trị của chính mình, thì họ thích nghi với những môi trường chính trị khác nhau trong nước và do đó đường đi của họ cũng tách ra. Những người cộng sản Lào và Campuchia hoạt động trong một môi trường ít bị các lực lượng hiện đại hoá đụng đến so với Việt Nam và tình hình đó tác động lại đến các quan hệ của họ với Hà Nội.

Do sức mạnh của chế độ quân chủ ở Campuchia trong những năm 1960 và 1960, quan tâm chính của Hà Nội lúc bấy giờ là xây dựng cho được những quan hệ tốt với Sihanouk. Những căng thẳng mà việc này gây ra giữa Hà Nội và một nhóm các người “cực tả” trong Đảng Cộng sản Campuchia lúc đó tỏ ra ít quan trọng, nhưng chúng đã dội lại dữ dội vào người Việt Nam sau khi nhóm Pol Pot lên nắm quyền năm 1975. Trái lại ở Lào, chính phủ hoàng gia Lào yếu kém không buộc Hà Nội có những lo toan như vậy. Lợi ích của các giới lãnh đạo Hà Nội và Pathet Lào không hề bao giờ cách

biệt nhau một cách có ý nghĩa, và kết quả là liên minh của họ kéo dài cho đến sau năm 1975.

Những cuộc xung đột xảy ra sau năm 1975 là kết quả sự vận động của những con đường khác nhau nhưng lại bện vào nhau của cuộc cách mạng dân tộc cộng sản. Quan điểm thường gặp của các nhà bình luận phương Tây và Trung Quốc rằng Việt Nam đi vào quá trình “bành trướng”, tìm cách nô dịch Lào, Campuchia và xa hơn nữa, có lẽ Đông Nam Á chỉ là những luận điệu tuyên truyền, không hơn, không kém. Bằng chứng thực sự phải được thấy một cách ngược lại. Giới lãnh đạo ở Hà Nội muốn tập trung vào nhiệm vụ đối nội là phát triển kinh tế và hiện đại hoá.

Nhưng những người theo quan điểm nói trên rêu rao rằng, phải qua thử thách mới biết dở hay, bằng chứng của những tham vọng có tính chất bá quyền của Việt Nam là ở chỗ nô dịch Lào và Campuchia. Họ hỏi rằng, nếu Hà Nội không muốn, sao việc đó lại đã xảy ra? Câu trả lời cho việc đó là những thực tế của các quan hệ quốc tế phức tạp hơn nhiều điều mà các nhà lý thuyết đó suy nghĩ; các quyết định của Hà Nội không phải đã được đưa ra, trong một khoảng chân không. Tiếp theo những thắng lợi của năm 1975, thay cho một môi trường quốc tế hoà bình mà Hà Nội cho rằng đáng ra phải là như vậy, thì Hà Nội đã thấy mình bị sức ép ngày càng tăng của Trung Quốc và bị Mỹ cản trở mọi mong muốn khai thông với phương Tây. Vì sức ép tăng lên, giới lãnh đạo Việt Nam phản ứng lại bằng việc chuyển sự chú ý của mình từ phát triển kinh tế sang an ninh quốc gia. Với sự quan tâm này, do tình hình địa lý khu vực, Hà Nội phải ngày càng lo nghĩ đến các quan hệ của mình với các chính phủ Phnôm Pênh và Viêng Chăn. Trong trường hợp của Lào, kết quả là việc ký hiệp ước hữu nghị năm 1977 với Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào. Việc ký kết này đã được mô tả như đỉnh cao cố gắng “thực dân” của Hà Nội nhằm “nô dịch” Lào. Trên thực tế, đây chỉ là một sự củng cố các quan hệ chặt chẽ lâu đời giữa Pathet Lào và những người cộng sản Việt Nam. Lời buộc tội đó không được chứng minh bằng bằng chứng cụ thể. Nó chỉ đáp ứng những thành kiến của phương Tây đối với chủ nghĩa cộng sản và bôi nhọ một liên minh đi ngược lại các lợi ích của phương Tây trong khu vực này chứ nó ít có cơ sở thực tế. Như chúng ta đã thấy, trong khi Việt Nam tìm cách củng cố lực lượng của mình để chống lại Trung Quốc thì Lào cũng làm như vậy để chống Thái Lan.

Cơ sở để lên án “chủ nghĩa thực dân” của Việt Nam chỉ là việc Viêng Chăn đã chọn một liên minh chính trị và quân sự chặt chẽ với Hà Nội, trong khi các nhà chỉ trích của phương Tây muốn Viêng Chăn trung lập hoặc liên kết với Băng Cốc. Nhưng một sự sắp xếp lại như vậy là một trong những kết quả có thể đoán trước được sau những thắng lợi năm 1975 của cộng sản, và chẳng có gì liên quan đến chủ nghĩa thực dân cả. Chủ nghĩa thực dân cổ điển bao hàm việc áp đặt một chế độ thống trị nước ngoài trực tiếp, đó rõ ràng không phải là trường hợp ở nước Lào hiện nay. Còn cái gọi là “chủ nghĩa thực dân mới” bao hàm sự thay thế chế độ thống trị về kinh tế cho chế độ kiểm soát chính trị trực tiếp. Cả hai hình thức đó không phải là kiểu mẫu của các quan hệ Lào-Việt Nam. Chính quyền ở Lào là một chính quyền Lào, mặc dù có sự có mặt của quân đội Việt Nam, cũng giống như chính phủ Tây Đức không nghi ngờ gì vẫn là một chính phủ Đức, mặc dù có sự có mặt của quân đội Mỹ. Và nếu chúng ta chuyển sang vấn đề phụ thuộc kinh tế, thì người Lào đã và còn phụ thuộc vào Thái Lan hơn là vào Việt Nam. Trong hoàn cảnh như vậy, việc phát triển quan hệ với

Hà Nội và khối Xôviết đã thực tế mở rộng những lựa chọn cho Viêng Chăn; chính điều này đã gây ra mối lo ngại của nhiều nhà lãnh đạo của Băng Cốc, là những người đã xem thái độ cư xử của giới lãnh đạo Pathet Lào “không còn tính chất Lào nữa”.

Đối với một nước nằm giữa một khu vực hỗn loạn như Lào hiện nay, thì việc lựa chọn chế độ trung lập hoặc không liên kết là một lựa chọn hấp dẫn. Nhưng một chính sách như vậy có thể dễ dàng tỏ ra là một sự xa xỉ, tốn kém đối với một nước nhỏ, làm cho nó dễ bị rơi vào một sự can thiệp từ bên ngoài. Thay thế chính sách đó là chọn một cường quốc khu vực này hay một cường quốc kháng chiến khác để thành lập một liên minh có đủ khả năng bảo vệ mình. Trong trường hợp của Lào, sự lựa chọn đó là giữa Băng Cốc, Bắc Kinh hoặc Hà Nội. Khi bị buộc phải chọn, phía các nhà lãnh đạo Pathet Lào không có lý do gì để quay lại chống những người đồng minh lâu đời của họ là những người cộng sản Việt Nam. Cũng không có lý do gì để cho rằng việc chọn phía này sẽ làm tổn thương tình cảm lan rộng của nhân dân, tuy rằng đó chính là một câu chuyện hoang đường rất được các nhóm di cư chống cộng ưa thích.

Cũng trong một bối cảnh rộng lớn hơn đó mà sự có mặt của quân đội Việt Nam ở Lào cần phải được xem xét. Là một nước yếu về quân sự nằm ở trung tâm địa lý của những xung đột giữa các nước mạnh hơn, nên không lấy gì làm lạ việc Lào dựa vào sự có mặt quân sự của các lực lượng đồng minh để ngăn cản sự can thiệp của các lực lượng thù địch. Nhiều chính phủ khác trong một hoàn cảnh tương tự cũng theo đuổi một chiến lược tương tự. Theo chính phủ ở Viêng Chăn, thì quân đội Việt Nam được triển khai ở Lào để ngăn chặn sự xâm lược của Trung Quốc. Còn theo những người tán thành luận thuyết “chủ nghĩa thực dân Việt Nam” thì cho rằng quân đội Việt Nam ở Lào để củng cố nhân dân địa phương, nhưng họ không đưa ra được bằng chứng nào để làm cơ sở cho luận thuyết đó. Điều mà người ta biết về sự triển khai thực tế của quân đội là phù hợp với những tuyên bố của chính phủ Lào chứ không phải là với những lời rêu rao của cá nhà chỉ trích phương Tây. Chắc chắn là Viêng Chăn không có không khí của một thành phố nằm dưới sự chiếm đóng nước ngoài.

Cũng đáng nhắc lại rằng nhiều người bây giờ lớn tiếng cho rằng Lào là một “thuộc địa” của Việt Nam, những người đó đã lớn tiếng cũng như vậy trước năm 1975 để cho rằng Khmer đỏ không gì khác hơn là “bù nhìn” của Hà Nội. Rõ ràng những điều mà họ nêu ra, đều xuất phát từ nhu cầu tuyên truyền chứ không phải từ sự hiểu biết có cơ sở của họ.

Chính trong quan hệ với Campuchia chứ không phải với Lào mà nổ ra cuộc khủng hoảng sau năm 1975 ở Đông Dương, và tại đây các nhà chỉ trích chống Việt Nam có vẻ có cơ sở hơn là ở Lào. Trước hết, Pol Pot và những đồng sự của ông ta giải thích cuộc chiến tranh Việt Nam-Campuchia là cuộc kháng chiến anh dũng của họ chống lại âm mưu của Việt Nam nhằm chiếm Campuchia làm “thuộc địa”. Nhưng có phải họ là những người trung thực không?”.

Một lần nữa, khi xét kỹ các bằng chứng có sẵn thì lý thuyết về sự bành trướng của Việt Nam sẽ bị

phá sản. Không nghi ngờ gì Hà Nội muốn có những quan hệ hữu nghị với chế độ mới ở Phnôm Pênh đúng như họ đã có với Lào, và với cả Sihanouk trước kia. Vì mục đích đó, Hà Nội đã làm ngơ trước những sự tàn bạo dã man của chế độ mới, cả ở trong nước lẫn trên biên giới Việt Nam. Khi Pol Pot bác bỏ đề nghị ký một hiệp ước hữu nghị thì Việt Nam đã miễn cưỡng chịu như vậy. Trong khi Hà Nội thích một chính phủ có cảm tình ở Phnôm Pênh hơn, nhưng Hà Nội vẫn sẵn sàng chấp nhận một chính phủ không có cảm tình miễn là không đe dọa Việt Nam.

Chất xúc tác trực tiếp của cuộc chiến tranh Đông Dương thứ ba không phải là bất kỳ cố gắng bành trướng nào từ phía Việt Nam mà là cách xử sự hung bạo và khiêu khích của chế độ Pol Pot; nếu cần phải phê phán Hà Nội điều gì về vấn đề này thì đó là việc Hà Nội sẵn sàng mặc nhận (mặc định công nhận) cách cư xử dã man nhất của Pol Pot trên biên giới vì danh nghĩa thiêng liêng là tôn trọng nền “độc lập quốc gia”. Nhưng không thể đạt được việc tìm kiếm một “chủ quyền tuyệt đối”, chế độ Pol Pot không những sát hại đồng bào mình mà còn biến những vấn đề vốn không quan trọng thành cơ sở cho cuộc đối đầu trên biên giới Việt Nam-Campuchia. Không thể trông mong có một chính phủ nào có thể tha thứ những hành động quân sự theo kiểu mà chế độ Pol Pot đã gây ra cho Việt Nam trong những năm 1977-1978. Hà Nội rất nhạy cảm vì tác động phá hoại của các cuộc tiến công của Phnôm Pênh đối với một tình hình đã mong manh ở Nam Việt Nam.

Tuy vậy, phản ứng ban đầu của Hà Nội là có mức độ. Trong khi Hà Nội không nhượng bộ các yêu sách đơn phương của Phnôm Pênh về vấn đề biên giới, Hà Nội tìm cách hạn chế cuộc xung đột và tìm ra một giải pháp ngoại giao. Chính vì đứng trước những sự bác bỏ liên tục của Pol Pot về một giải pháp như vậy, mà Việt Nam tăng dần phản ứng quân sự của họ, và cuối cùng quyết định lật đổ chế độ Pol Pot bằng vũ khí. Có lẽ quyết định xâm chiếm có thể bị chỉ trích là một phản ứng quá mức đối với chiến tranh biên giới của Pol Pot. Nhưng điều rõ ràng là các hành động của chế độ ở Phnôm Pênh đã bắt đầu cuộc chiến tranh, và các hành động của Hà Nội đã chấm dứt cuộc chiến tranh đó.

Do đó, nếu chúng ta muốn hiểu nguồn gốc của cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ ba, chúng ta phải tập trung vào bản chất của chế độ Campuchia dân chủ chứ không phải vào các tham vọng bị cho là của Việt Nam. Hà Nội và chính phủ Heng Samrin cho rằng một nhóm cuồng tín mao-ít do Pol Pot đứng đầu đã cướp chính quyền lãnh đạo cuộc cách mạng nhân dân chân chính. Những kẻ cướp quyền đó phá tan đời sống đô thị vì đường lối bần nông của họ, chống giai cấp công nhân và biến Campuchia thành căn cứ tuyến đầu cho sự bành trướng của Trung Quốc xuống Đông Nam Á. Có thể tìm được xu hướng chống đô thị của học thuyết Mao trong hành động của chế độ Pol Pot, nhưng khó mà tìm được ở đâu tiền lệ cho chủ nghĩa cực đoan của Pol Pot. Tính chất sát nhân của Hồng vệ binh Mao chỉ là trò chơi trẻ con nếu đem ra so sánh với những đội xử tử do Pol Pot đưa ra. Các nhà báo phương Tây thường mô tả nền chính trị nội bộ của các chế độ cộng sản như là cuộc xung đột giữa “những nhà thực dụng” (những người ôn hoà và cánh hữu) với “những nhà tư tưởng” (cánh cực tả). Nhưng Pol Pot không tỏ ra là một nhà tư tưởng, ông ta tự xưng là thực dụng. Năm 1978, ông ta khoe khoang “xây dựng chủ nghĩa xã hội không cần một kiểu mẫu nào”, dựa vào “kinh

nghiệm giành được trong quá trình của cuộc đấu tranh giải phóng". Như vậy là mọi suy xét về các nguyên lý chung cũng như về kinh nghiệm của các nước khác trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã bị gạt bỏ.

Do đó nếu chính sách cực đoan của chế độ Pol Pot có những gốc rễ thực dụng thì phải xem xét các hoàn cảnh thực tiễn của cách mạng Campuchia mới tìm được những giải thích. Trong sự hỗn loạn tiếp theo sau khi lật đổ Sihanouk, Khmer đỏ đã từ tình trạng tuyệt đối bị cô lập nổi lên nắm quyền chỉ trong 5 năm. Thực chất hệ tư tưởng của Pol Pot là ca ngợi sự hy sinh và dũng cảm quân sự đã làm cho ông ta có thể cướp chính quyền. Sau thắng lợi năm 1975, toàn bộ đất nước phải được làm lại trên kiểu mẫu tuyệt đối của một trại du kích riêng biệt.

Khi họ lên nắm quyền năm 1975, Khmer đỏ thiếu cán bộ có học để điều hành bộ máy chính quyền của một quốc gia hiện đại. Sự lạc hậu của toàn bộ cơ cấu xã hội và sự phát triển nhanh chóng của phong trào đòi hỏi phải lấy các cán bộ của Khmer đỏ từ hàng ngũ binh lính nông dân ít có học thức. Hầu hết đó là những thanh niên không có kinh nghiệm, chẳng hiểu thế giới bao nhiêu ngoài thôn xóm và chiến tranh, dễ dàng bị những người thạo đời hơn thao túng và sẵn sàng dùng sức mạnh tàn bạo để giải thích các vấn đề mà họ chẳng hiểu biết gì. Có lẽ với một giới lãnh đạo thống nhất, linh hoạt và thông thạo, Đảng Cộng sản Campuchia đáng ra có khả năng với thời gian sẽ vượt được những khó khăn đó. Nhưng tất cả những thứ đó cũng vậy, vẫn không có ở Campuchia năm 1975.

Chính sự bất lực của một bộ máy chính trị như vậy trong việc giải quyết các vấn đề quản lý các đô thị của Campuchia đang đẩy áp những người tị nạn, đã giải thích quyết định bất thường giải tán nhân dân đô thị và đẩy họ vào một chiến dịch khủng bố. Như trong các cuộc cách mạng trước kia, việc dùng các biện pháp khủng bố là một biểu hiện của sự yếu kém và không an ninh chứ không phải của sức mạnh. Bằng những biện pháp thực dụng đó, Pol Pot có thể không cần đến việc xây dựng một nhà nước quan liêu hiện đại.

Phong trào Khmer đỏ chẳng có chút nào là thống nhất trong năm 1975, và bước đi của giới lãnh đạo Pol Pot chỉ gây thêm căng thẳng nội bộ. Rồi Pol Pot dùng cảnh sát bí mật và các phái quân sự trung thành tiến hành những đợt thanh trừng rộng rãi để tiêu diệt các đối thủ của mình, cả ở chính phủ trung ương lẫn ở các cơ cấu khu vực của đảng và chính quyền. Kết quả là sự xuất hiện một nhà nước cảnh sát quân sự tập quyền rất cao, đó một tập đoàn gia đình nhỏ cầm đầu và nuôi dưỡng một sự cuồng loạn quốc gia trong một cố gắng tuyệt vọng để giành lấy tính hợp pháp cho nhà nước đó.

Khmer đỏ có lẽ không có những tham vọng bành trướng rõ rệt lắm, nhưng chắc chắn họ là những người láng giềng nóng nảy. Những rắc rối xảy ra khắp nơi trên đất nước khi Khmer đỏ đóng cửa tất cả các biên giới còn chưa rõ ràng nhằm ngăn chặn các đợt sóng tị nạn và sự xâm nhập của các tay chân nước ngoài. Do Việt Nam có ảnh hưởng rõ rệt nhất đối với phong trào cộng sản Campuchia,

nên Việt Nam đã trở thành tiêu điểm cho chính sách bài ngoại của Pol Pot. Do đó chiến dịch tiêu diệt những nhóm thù địch bên trong Campuchia đi đôi với việc leo thang bạo lực chống Việt Nam.

Không có gì giống như thế đã xảy ra ở Việt Nam hoặc Lào. Ở Việt Nam, một xã hội phát triển hơn đã sản sinh ra một hệ thống cộng sản do những người có quan điểm mới lãnh đạo. Ở Lào, nước kém phát triển nhất trong 3 nước Đông Dương, kết quả cũng giống như vậy, đó là con đường nắm quyền lâu dài và phức tạp của Pathet Lào và do mức độ ảnh hưởng của Việt Nam. Điều đó đã giúp cho Lào dần dần xây dựng một đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm và một sự áp dụng khôn khéo chủ nghĩa quốc gia hơn là ở Campuchia. Người Khmer không có hoàn cảnh thuận lợi như vậy.

Pol Pot đã lợi dụng một cách có lợi cho ông ta những “lo sợ cổ truyền” của Sihanouk về sự bành trướng của Việt Nam như Lon Nol đã từng làm trước đây. Việc ông ta đòi điều chỉnh lại biên giới Việt Nam-Campuchia cũng dựa vào những lời kêu ca “lịch sử” của Sihanouk về sự suy yếu của Campuchia. Pol Pot không bao giờ chấp nhận khái niệm cổ truyền xem biên giới là khu vực dễ thay đổi và không có thể hoàn toàn dứt khoát được. Trái lại Pol Pot đòi một “chủ quyền tuyệt đối” và chủ trương giải quyết các yêu sách của các láng giềng bằng vũ lực.

Như vậy không phải mưu đồ bành trướng của Việt Nam hoặc những truyền thống bi thảm của Campuchia đã làm cho cuộc chiến tranh Việt Nam-Campuchia không thể tránh khỏi; mà đó chính là do các hành động của Pol Pot với tư cách là một nhà lãnh đạo của một cuộc cách mạng hiện đại. Cuộc cách mạng đã thành công trong việc đập tan cơ cấu chủ nghĩa truyền thống của Sihanouk, nhưng không thành công trong việc xây dựng một cơ cấu mới để thay vào. Cuộc chiến tranh với Việt Nam chỉ là một cách đẩy ra ngoài sự không ổn định, tính hiếu chiến và sự hung bạo của chế độ Pol Pot ở bên trong Campuchia. Cuộc chiến tranh không phải xảy ra vì những hành động bành trướng của Việt Nam. Người Việt Nam chẳng may ở gần đó khi cuộc cách mạng Campuchia nổ ra và họ đang rất bận tâm vào những vấn đề của chính riêng họ.

Nói như vậy không có nghĩa là người Việt Nam không quan tâm đến những điều đang xảy ra ở một nước láng giềng. Cũng giống như người Thái, họ rất quan tâm đến Campuchia và Lào. Điều chúng tôi muốn làm nổi lên là chúng có cho thấy rằng người Việt Nam tìm cách phát triển một cách hoà bình các quan hệ hữu nghị với Phnôm Pênh và chính các lực lượng Pol Pot đã bắt đầu cuộc chiến tranh giữa hai nước.

Người ta có thể bẻ lại rằng thật là bất hợp lý đến mức tự sát cho chế độ Pol Pot nếu nó chủ động khiêu khích để gây chiến tranh với một quốc gia mạnh hơn như Việt Nam (hoặc Thái Lan mà chế độ đó suýt gây ra chiến tranh năm 1977). Nói như vậy có thể là đúng, nhưng điều được chứng minh không phải là việc đánh hay không đánh của Pol Pot mà là chính sách đối ngoại của ông ta là bất hợp lý. Như An-tô-ni Bác-nít đã chỉ ra, đây là một cuộc chiến tranh mà một chế độ độc tài không ổn định gây ra nhằm tạo ra một sự thống nhất bên trong, với những hậu quả vô cùng tai hại.

Các nhà bình luận này đã làm đúng khi nhấn mạnh nguồn gốc địa phương của cuộc chiến tranh Việt Nam-Campuchia. Không nên hiểu như cố vấn an ninh quốc gia của tổng thống Carter, Brejinski mô tả năm 1979 về cuộc chiến tranh Campuchia-Việt Nam như là một “cuộc chiến tranh uỷ nhiệm” giữa Liên Xô và Trung Quốc (như vậy, Mỹ là một bên vô tội sao?). Tuy nhiên cuộc chiến tranh địa phương đó đã bị các cường quốc lớn ngoài khu vực lợi dụng và làm trầm trọng thêm. Trong các nước lớn đó, nước quan trọng nhất là Trung Quốc. Nếu không xét mặt toàn cầu cũng như các nguyên nhân địa phương sẽ không thể hiểu hết những hậu quả cuộc xung đột.

Trong những năm 1977-1978 quan điểm chung cho rằng những lộng hành về quyền con người ở nước Campuchia của Pol Pot đã kinh khủng đến mức có thể bào chữa cho một sự can thiệp quân sự từ bên ngoài. Nhưng khi sự can thiệp đó xảy ra thì hầu như khắp nơi đều lên án. Thật vậy, chính những người đã lớn tiếng nhất lên án chế độ Campuchia dân chủ thì bây giờ lại khẳng định rằng Campuchia dân chủ là “chính phủ hợp pháp” của đất nước và đòi lật đổ chính phủ Heng Samrin, dù rằng ai ai cũng thừa nhận rằng thành tích về quyền con người của chính phủ này đã ruviệt một cách không thể so sánh với chế độ Pol Pot. Như vậy rõ ràng là sự quan tâm thực sự đối với nhân dân Campuchia hoàn toàn bị đặt dưới nhu cầu tuyên truyền của nền chính trị các cường quốc lớn.

Những thắng lợi của cộng sản ở Đông Dương năm 1975 đã căn bản chuyển biến cán cân lực lượng ở toàn khu vực Đông Nam Á. Quyền lực Mỹ đang trên con đường rút lui cùng với việc Thái Lan, và ngay cả Philippin ở mức độ nhất định, suy nghĩ lại về toàn bộ vấn đề căn cứ quân sự của Mỹ trên lãnh thổ của họ, sau những hỗn loạn ở Campuchia, Nam Việt Nam và Lào. Như “Tài liệu Côn Minh” năm 1973 tiết lộ, Trung Cộng mong muốn tự xây dựng mình thành một cường quốc khổng lồ trong khu vực, khi ảnh hưởng của Mỹ giảm dần và xem Liên Xô là kẻ thù chính của mình. Cố gắng của Trung Quốc mở các quan hệ ngoại giao và thương mại với các nước Đông Nam Á đã giành được thắng lợi lớn, lớn hơn cố gắng song song của Liên Xô. Là một đồng minh mà Bắc Kinh đã ủng hộ trước đây, Việt Nam tự nhiên được coi như phải chịu dưới bá quyền của Trung Quốc. Sức ép đối với Hà Nội đã bắt đầu ngay trước khi Sài Gòn sụp đổ, với sự chiếm đóng các đảo Paracel năm 1974 và sức ép đó đã tăng lên nhanh chóng sau đó.

Tuy vậy, phần đông các nhà bình luận phương Tây đã nhắm mắt một cách kỳ lạ trước những chính sách quyết đoán của Trung Quốc từ năm 1975. Trong những năm 1950 đã có nhiều dư luận về “các chính sách bành trướng” của Bắc Kinh, nhưng lúc đó Trung Quốc còn yếu và thận trọng trong cách cư xử của mình. Chính là dựa vào những dư luận như vậy để bào chữa cho sự can thiệp của Mỹ vào Triều Tiên và Đông Dương lúc bấy giờ. Tất nhiên, lúc đó Trung Quốc là một đồng minh của Liên Xô và theo quan điểm của Washington là ở phía trái của sự khẳng định của Trung Quốc về nguyện vọng đạt được một quy chế cường quốc lớn, độc lập, là sự tan vỡ của liên minh Trung-Xô; và vào cuối năm 1970, các nhà lãnh đạo Mỹ khao khát chơi “con vãi Trung Quốc” chống lại Liên Xô. Trong bối cảnh đó, các nhà bình luận phương Tây không thấy sự phát triển to lớn ảnh hưởng của

Trung Quốc trong khi rất hốt hoảng trước bất kỳ dấu hiệu nào của “chủ nghĩa bành trướng” Xôviết. Do đó một sự thay đổi lớn trong cán cân lực lượng quốc tế đã xảy ra nhưng rất ít được bình luận tới. Đó là sự thay đổi quan trọng hàng đầu đối với Đông Dương.

Thật mỉa mai, chính ở nước Việt Nam cộng sản mà bá quyền của Trung Quốc bị chống đối mạnh nhất. Từ lâu các nhà lãnh đạo Hà Nội đã đấu tranh để tăng cường đến mức tối đa sự tự do hành động của họ bằng việc cân đối một cách thận trọng những yêu cầu của Trung Quốc và Liên Xô. Bằng cách đó, họ có thể tiến hành một cuộc chiến tranh mà không cường quốc cộng sản nào vui vẻ muốn đi đến kết thúc thắng lợi. Nhưng từ năm 1975 trở đi, sự quyết đoán mới của Trung Quốc đã làm cho chính sách cân đối ngày càng trở nên khó khăn. Trong khi các nước không cộng sản của Đông Nam Á lại có thể cân đối ảnh hưởng của Trung Quốc với ảnh hưởng của Mỹ, một quá trình mà một chính phủ vừa mới đánh bại sự can thiệp quân sự của Mỹ lại không thể làm được. Cố gắng của Hà Nội phát triển một khai thông với phương Tây đã bị sự thù địch của Mỹ cản trở. Vì những lựa chọn của mình bị giảm dần, Hà Nội ít có lựa chọn nào khác ngoài việc tự liên kết với Matxcova và tự chuẩn bị sẵn sàng cho một cuộc đấu tranh lâu dài với Trung Quốc.

Đứng trước một sự lựa chọn giữa Matxcova và Bắc Kinh, Hà Nội có những lý lẽ vững chắc để chọn Matxcova. Đối với một ban lãnh đạo tha thiết hiện đại hoá một đất nước lạc hậu, Bắc Kinh sẽ ít giúp được gì về kỹ thuật tinh vi, viện trợ kinh tế hoặc việc vạch kế hoạch phát triển tốt được. Và đối với một nước một lần nữa bị rơi vào một tình hình quốc tế nguy hiểm, Matxcova có thể cung cấp vũ khí tinh vi hơn. Không thể cạnh tranh với những sự tranh thủ của Matxcova, Bắc Kinh dùng những biện pháp cưỡng bức thô bạo như đe dọa Hà Nội, cắt viện trợ, và đẩy mạnh sức ép quân sự trên biên giới Trung-Việt. Với mỗi hành động đó, ảnh hưởng của Bắc Kinh ở Hà Nội giảm sút; vào năm 1978, ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định rằng Trung Quốc đã trở thành “kẻ thù chính của cách mạng Việt Nam”. Đồng thời, Bắc Kinh cũng ngày càng lo ngại về các mối quan hệ giữa người láng giềng phương nam và kẻ đối kháng phía bắc của họ là Liên Xô.

Kết quả là sự tranh chấp gay gắt giữa Việt Nam Trung Quốc để giành ảnh hưởng ở Đông Dương. Việt Nam bắt đầu thúc Lào và Campuchia xây dựng một “mối quan hệ đặc biệt” mà trên thực tế, có nghĩa là gạt ảnh hưởng Trung Quốc ra ngoài. Lào đã đi với chủ trương này nhưng ở Campuchia, nó chỉ làm bùng lên sự đối kháng của chế độ Pol Pot đối với Việt Nam. Ở vùng Đông Nam Á không cộng sản, các quan hệ với Trung Quốc đã trở nên quan trọng và không có nước nào muốn làm tổn thương các quan hệ đó bằng việc đi với Việt Nam. Và sự hăng hái đột ngột của Hà Nội muốn gạt các ảnh hưởng nước lớn ra khỏi khu vực đã không tránh khỏi bị xem xét với một sự ngờ vực, vì Hà Nội ngày càng tăng quan hệ với Matxcova.

Nhóm Pol Pot đưa lại cho Trung Quốc thắng lợi ngoại giao duy nhất ở Đông Dương. Từ năm 1975, Bắc Kinh trở thành người chủ nước ngoài chính của chế độ Campuchia dân chủ, và đã sử dụng chế độ đó để đẩy mạnh sức ép đối với Hà Nội. Khi cuộc chiến tranh Việt Nam-Campuchia nổ ra, Bắc Kinh công khai đứng sau lưng Phôm Pênh, Trung Quốc thích một cuộc xây dựng kéo dài, ở mức phải chăng để “làm chảy máu” Việt Nam mà không gây ra sự trả đũa lớn, nhưng những điều tế nhị

như vậy vượt quá khả năng của chế độ Pol Pot. Dường như Bắc Kinh có tìm cách kiềm chế một số hành động quá mức có tính chất tự sát của chiến dịch trong năm 1978, nhưng vô ích. Trong khi những nhân vật như Pol Pot không được ưa thích tại Bắc Kinh của Đặng Tiểu Bình, nhưng Đặng khó có thể ngồi nhìn khi Việt Nam lật đổ chế độ mà Trung Quốc tự cam kết bảo vệ. Về việc này, nếu không nói đến các việc khác, những người mao-ít và những người “thực dụng” đồng ý với nhau. Một thái độ ngồi nhìn sẽ là một đòn gây tổn thất cho uy tín mới kiếm được của Trung Quốc trên khắp Đông Nam Á. Nhưng, do sự ủng hộ Xô viết đối với Việt Nam, sự can thiệp quân sự của Trung Quốc là một lựa chọn nguy hiểm. Giới lãnh đạo Bắc Kinh bị chia rẽ về vấn đề này, và trong hoàn cảnh như vậy, thái độ của Mỹ tỏ ra quyết định. Bằng cách lên án mạnh mẽ các hành động của Việt Nam ở Campuchia và nói rõ rằng một cố gắng “dạy cho Việt Nam một bài học” sẽ tuyệt nhiên không làm gián đoạn quá trình bình thường hoá quan hệ Trung-Mỹ, Washington đã giúp làm chuyển cân cân một cách quyết định có lợi cho sự can thiệp. Nhưng dù vậy, quyết định cuối cùng được đưa ra chỉ sau khi Đặng được bảo đảm lại bằng chuyến đi thăm Mỹ của ông ta tháng giêng năm 1979.

Cuộc xâm lược Việt Nam của Trung Quốc tháng 2 năm 1979 đã tỏ ra không thành công. Tuy đã gây thiệt hại cho bắc Việt Nam, nhưng quân Trung Quốc đã hoạt động tồi và chịu thương vong nặng. Hà Nội có đủ khả năng đẩy lui cuộc xâm lược mà không cần hành động ủng hộ của các người Xôviết hoặc không cần rút quân từ Campuchia. Không những không chút sợ hãi trước những hành động của Trung Quốc, ban lãnh đạo Hà Nội trở nên kiên quyết hơn bao giờ hết. Và, sau thất bại đầu tiên đó, những đe dọa về một “bài học khác” nghe có vẻ rỗng không.

Trong khi giữ cho tình hình tiếp tục căng thẳng trên biên giới Trung-Việt và ủng hộ các du kích chống Việt Nam hoạt động ở Campuchia, Trung Quốc tập trung vào việc gây sức ép ngoại giao tới đa đối với Việt Nam. Trong việc này, Trung Quốc được sự ủng hộ của Mỹ và đạt được nhiều thắng lợi. Sự can thiệp của Việt Nam hầu như bị lên án một cách phổ biến bởi các nước ngoài khối Xôviết (và một vài nước trong khối đó). Viện trợ của phương Tây cho Việt Nam đã bị cắt bỏ trong khi nền kinh tế gặp khó khăn. Năm 1979, Hà Nội tự thấy bị bao vây hơn bất cứ lúc nào trong cuộc chiến tranh Đông Dương thứ hai.

Việt Nam đã đáp lại những sức ép đó bằng việc chuyển sâu hơn nữa vào quỹ đạo Xôviết, bằng việc điều chỉnh lại các chính sách kinh tế trong nước và bằng việc củng cố những quan hệ của họ với Lào và với chế độ mới ở Phnôm Pênh. Các quan hệ kinh tế giữa khối Xôviết và Việt Nam đã được củng cố thêm nữa, và người Xôviết được phép ra vào Vịnh Cam Ranh, một việc làm cho Bắc Kinh và Washington bức tức. Những chính sách kinh tế ôn hoà được chấp nhận năm 1979 có nghĩa là giảm bớt các kế hoạch hiện đại hoá của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhưng những chính sách đó đã thành công trong việc đẩy nền kinh tế của Việt Nam ra khỏi tình hình khủng hoảng sâu sắc của những năm 1979-1980. Đến năm 1983 thì rõ ràng là chiến lược cưỡng ép kinh tế đã thất bại; Việt Nam còn trong tình trạng nghèo túng gay gắt, nhưng triển vọng dùng sức ép kinh tế để buộc giới lãnh đạo Hà Nội khuất phục trước những vấn đề sống còn về an ninh, là một điều xa xôi hơn bao

giờ hết.

Trong khi đó thì Đông Dương cộng sản xuất hiện như là một khối chính trị và quân sự đoàn kết chặt chẽ. Lào đã nhanh chóng thiết lập quan hệ với chính phủ Cộng hoà nhân dân Campuchia của Heng Samrin và tháng 2 năm 1979 Việt Nam ký một hiệp ước hữu nghị với Campuchia, song song với hiệp ước năm 1977 với Lào. “Tình đoàn kết chiến đấu của Lào, Việt Nam và Campuchia” trở thành câu nói chính trong lời lẽ chính trị, và ba nước cùng theo một lập trường chung về vấn đề Campuchia. Theo các nhà bình luận Trung Quốc, thì đó là sự chứng minh cho lời lên án của Pol Pot rằng Hà Nội đã mong muốn xây dựng một “Liên bang Đông Dương”. Trên thực tế, chính sức ép của Trung Quốc là nhân tố chính trong việc thúc đẩy cố gắng của Hà Nội nhằm củng cố các liên minh khu vực.

Ở Campuchia, người Việt Nam đã phải đối phó với nhiều vấn đề rộng lớn. Trái với một số lời rêu rao, sự chống đối quân sự không phải là một trong những vấn đề đó. Khmer đỏ không đầu hàng, nhưng chỉ trong vòng sáu tháng, chúng đã bị đẩy vào những vùng xa xôi và không có dân, và bị Việt Nam tìm cách làm cho chết đói để phải khuất phục. Được Trung Quốc và phương Tây viện trợ, Pol Pot có thể xây dựng lại lực lượng của ông ta trong các khu lõm dọc theo biên giới Thái-Campuchia, nhưng Pol Pot không thể trở thành một thách thức nghiêm trọng nào đối với sự có mặt quân sự của Việt Nam ở Campuchia, dù cho bằng chiến tranh quy ước hoặc bằng du kích. Hành động tàn bạo quy mô lớn của chế độ Pol Pot khi cầm quyền đã nói lên rằng lực lượng của ông ta không có được thậm chí một sự ủng hộ tối thiểu của quần chúng (hoặc ngay cả sự khoan dung) cần thiết cho chiến tranh du kích có hiệu quả.

Đằng sau tầm chắn của sức mạnh quân sự Việt Nam, những đồng minh Campuchia của họ đã cố gắng xây dựng một chính quyền mới. Ở đây họ đứng trước những vấn đề có quy mô đáng sợ. Sau thời gian khủng bố của Pol Pot, ít còn lại gì của giai cấp trung gian có học thức cần cho việc điều khiển chính phủ; và những người sẵn sàng làm việc với Cộng hoà nhân dân Campuchia *thường* còn bị mất tinh thần, mang nặng chấn thương cũ và với lòng trung thành chính trị không chắc chắn. Vì thế, tất nhiên chính quyền mới lúc đầu phụ thuộc nặng nề vào các cố vấn Việt Nam. Tuy nhiên, khi số quan chức Khmer được huấn luyện tăng lên, thì Cộng hoà nhân dân Campuchia ngày càng có khả năng đứng vững một mình và phần lớn các cố vấn Việt Nam được rút về. Không lấy gì làm lạ, chính phủ mới do những người cộng sản Khmer chạy sang Việt Nam để tránh sự khủng bố của Pol Pot, chiếm đa số và đã được tổ chức theo đường lối của kiểu mẫu Việt Nam. Sự sụp đổ của chế độ độc tài Pol Pot đã để lại một dân tộc kiệt sức, và một nền kinh tế bị tàn phá. Đất nước cấp bách cần một khối lượng viện trợ lớn từ bên ngoài để tránh nạn đói. Nhưng cố gắng viện trợ Campuchia đã nhanh chóng bị kéo vào cuộc xung đột quốc tế bao quanh sự can thiệp của Việt Nam. Viện trợ của khối Xôviết đã được chuyển đến ngay trong khi Mỹ không muốn viện trợ để giúp Cộng hoà nhân dân Campuchia và đồng thời giảm bớt sức ép đối với Việt Nam, mà Mỹ lại là nước chính cung cấp ngân sách cho các cơ quan viện trợ quốc tế mà qua đó viện trợ được gửi đến. Cuối cùng họ cũng thoả thuận được với nhau gửi viện trợ đến Phnôm Pênh, nhưng đưa ra một chiến dịch bôi nhọ việc Cộng hoà nhân dân Campuchia xử lý viện trợ, và họ đòi phần lớn viện trợ phải được phân phát trên biên giới Thái-Campuchia. Ở đây, dưới danh nghĩa “nhân đạo”, viện trợ đã được chuyển cho

Khmer đỏ và những người nổi dậy khác và được sử dụng như một sức hút lôi kéo nhân dân từ các khu vực do Cộng hòa nhân dân Campuchia kiểm soát đến các khu vực do bọn nổi loạn kiểm soát.

Trong vòng ba năm tiếp theo, những điều kiện bên trong Campuchia đã dần dần trở lại bình thường. Vào năm 1983, những người đồng minh Khmer của Việt Nam đã xây dựng một cơ cấu chính quyền, với sự kiểm soát có hiệu quả phần lớn lãnh thổ và nhân dân Campuchia. Nhưng chính quyền đó còn phải đối phó với sự nổi dậy ở biên giới Thái được duy trì, và còn phải phụ thuộc vào lá chắn quân sự của 150.000 quân Việt Nam. Chính quyền đó đã trở thành một trụ cột của khối Đông Dương chống Trung Quốc của Hà Nội, và là tiêu điểm của sự tranh chấp quốc tế.

Sự có mặt của quân đội Việt Nam ở Campuchia đã bị lên án rộng rãi như một “sự chiếm đóng nước ngoài”, và đã được dùng làm lý luận thông thường để đòi họ phải rút quân. Trên một mức độ thực tiễn, điều rõ ràng là quân đội đó đã được triển khai để đối phó với những kẻ nổi dậy ở biên giới Thái chứ không phải để cưỡng ép nhân dân nói chung và cũng rõ ràng là trong vai trò đó, quân đội đã giúp đỡ nhân dân rất lớn (bất kể nhân dân có thể có những lo ngại đối với họ về lâu dài như thế nào). Sự có mặt của quân đội đã được “hợp pháp hoá” bởi hiệp ước năm 1979 giữa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Campuchia, một hiệp ước tất nhiên bị Campuchia dân chủ lên án. Vì một chính phủ có chủ quyền có quyền thành lập bất kỳ liên minh quân sự nào mà họ muốn và mời quân đội đồng minh vào để bảo vệ lãnh thổ của mình, cho nên tính hợp pháp của sự có mặt quân sự của Việt Nam ở Campuchia cũng phụ thuộc vào liệu người ta quyết định thừa nhận Pol Pot hay Cộng hòa nhân dân Campuchia của Heng Samrin làm chính phủ hợp pháp của đất nước.

Ngoài khối Xôviết, hầu như khắp nơi các nước không thừa nhận Cộng hòa nhân dân Campuchia, trên cơ sở rằng cuộc xâm chiếm của Việt Nam là một hành động bất hợp pháp. Nhưng đó là một lập luận không vững chắc, bởi vì nó không biết đến thực tế rằng chính cuộc xâm lược của chế độ Pol Pot đã gây ra cuộc chiến tranh Việt Nam-Campuchia. Khái niệm về sự bất khả xâm phạm chủ quyền quốc gia không thể được sử dụng như một lá chắn để bảo vệ một chế độ có tội vi phạm liên tục chủ quyền của một nước khác. Sự lên án các hành động của Việt Nam do phương Tây và các nước ASEAN đưa ra có vẻ nghe như trống rỗng so với sự ủng hộ của họ đối với cuộc xâm lược Uganda của Tanzania, sự tán thành của họ đối với cuộc xâm lược Việt Nam của Trung Quốc (một sự sử dụng quyền lực một cách cổ điển chứ tuyệt nhiên không phải vì bảo vệ chủ quyền của Trung Quốc) cuộc xâm lược Đông Timo của Indonesia và cuộc xâm lược Grenada của Mỹ.

Tất nhiên, sự chống đối hành động của Hà Nội không thực sự dựa vào những khái niệm nửa vời đó của luật pháp quốc tế. Nó xuất phát chủ yếu từ vấn đề ai sẽ là cường quốc chiếm ưu thế ở Đông Dương có lợi cho Việt Nam. Trung Quốc đã mất đòn bẩy của mình để chống lại Hà Nội. Thái Lan đã mất nước đệm giữa họ với Việt Nam, đỉnh cao của việc Thái Lan mất ảnh hưởng trong khu vực. Mỹ thua một cuộc chiến tranh khác nhằm hạn chế sự mở rộng ảnh hưởng của Liên Xô. Campuchia

do đó đã rơi vào sự bất hạnh để trở thành một tiêu điểm của cuộc chiến tranh lạnh mới cũng như một cuộc đấu tranh khu vực để giành phạm vi ảnh hưởng.

Trong khi sự xuất hiện của một khối cộng sản Đông Dương, đã thu hút nhiều sự chú ý của một liên minh khu vực chống cộng lại ít được bình luận đến. Tuy vậy, đây là một trong những hậu quả quan trọng nhất của cuộc xung đột ở Đông Dương. Khi việc đó được thừa nhận thì nó thường được trình bày như một phản ứng tự nhiên đối với mối đe dọa cảm thấy của Việt Nam nhằm vào nền an ninh của các nước ASEAN, nhất là Thái Lan. Nói như vậy có phần xác đáng, nhưng không hề có ai làm rõ rằng nó cũng giống như việc Hà Nội, Viêng Chăn và chính phủ Heng Samrin khép chặt hàng ngũ trước những đe dọa của Trung Quốc, những đe dọa thực sự chứ không phải chỉ “cảm thấy”. Một bên thì được xem là tự nhiên, còn bên kia thì bị xem là không hợp pháp. Như chúng tôi đã nhận xét trước đây, nhiều nhà bình luận đã cố tình nhắm mắt khi xét đến vai trò của Trung Quốc trong cuộc xung đột Đông Dương.

Các nước ASEAN đáng ra có thể phản ứng đối với cuộc xâm chiếm Campuchia của Việt Nam bằng cách hoan nghênh việc lật đổ chế độ khủng bố của Pol Pot, thừa nhận Cộng hoà nhân dân Campuchia và tiếp tục các quan hệ hoà dịu với Đông Dương cộng sản. Một chính sách như vậy sẽ có một cơ sở tốt cả về mặt suy xét nhân đạo lẫn về luật pháp quốc tế. Có một dòng dư luận có ý nghĩa bên trong các chính phủ ASEAN tán thành một quá trình như vậy. Nhưng, trái lại ASEAN tìm cách động viên dư luận quốc tế chống lại Việt Nam, lợi dụng vấn đề tị nạn và viện trợ, và đứng hẳn về phía những người nổi dậy ở biên giới Thái-Campuchia nhằm lật đổ chính phủ mới ở Phnôm Pênh.

Họ đi vào con đường đó là vì các nhóm không chế ở ASEAN (đặc biệt trong các chính phủ Băng Cốc và Singapore) sợ rằng cuộc xâm chiếm Campuchia của Việt Nam đặt ra một đe dọa nghiêm trọng cho nền an ninh của Thái Lan, và của các nước ASEAN nói chung. Chấp nhận hành động của Việt Nam như một sự đã rồi, theo ý họ, sẽ mặc nhận một sự yếu đi nghiêm trọng vị trí quốc tế của Thái Lan. Họ cũng hy vọng rằng Việt Nam sẽ gặp sự chống đối quần chúng rộng rãi ở Campuchia và kết quả của cuộc xâm chiếm tuyệt nhiên không phải “không đảo ngược” được như Việt Nam hằng tuyên bố.

Sự chống lại các hành động của Việt Nam đã được tăng cường bằng cuộc khủng hoảng về người tị nạn, rời khỏi Đông Dương qua đường bộ và đường biển lúc bất giờ và bằng thái độ thù địch của Trung Quốc và Mỹ đối với Việt Nam. Điều này bảo đảm rằng các nước ASEAN sẽ được ủng hộ mạnh mẽ khi có lập trường cứng rắn đối với Việt Nam. Trên thực tế, có lẽ chính sự ủng hộ này là một nhân tố lớn ảnh hưởng đến con đường mà các nước ASEAN chọn năm 1979.

Cuộc vận động mà ASEAN đưa ra đã thành công trong việc cô lập Việt Nam về mặt ngoại giao, nhưng ngoài việc đó ra, nó đã tỏ ra là một thất bại. Trước khả năng của giới lãnh đạo Việt Nam (với sự ủng hộ của khối Xôviết) đứng vững trước các sức ép ngoại giao, kinh tế và quân sự của Trung

Quốc và Mỹ, ASEAN dựa vào khả năng của những người nổi dậy trên biên giới Thái-Campuchia để biến họ thành một lực lượng chiến đấu. Điều đó không thể xảy ra bởi vì, mặc dù có sự ủng hộ to lớn (tuy là bí mật) từ bên ngoài, các nhóm đó không có khả năng xây dựng một cơ sở ủng hộ của quyết chiến bên trong Campuchia.

Nhóm nổi loạn lớn nhất và có tổ chức nhất là Khmer đỏ mà sự tàn bạo quy mô lớn khi họ nắm quyền, đã tách họ ra khỏi căn cứ nông dân ban đầu của họ. Nhóm lớn tiếp theo là Mặt trận giải phóng dân tộc nhân dân Campuchia, mà trên thực tế là một nhóm nhỏ còn sót lại của chế độ Lon Non. Nhóm này chủ yếu đại diện cho giai cấp trung gian di cư, luôn luôn yếu về tổ chức và bị xâu xé vì chủ nghĩa bè phái. Nhóm này chẳng có chút gì hấp dẫn đối với nông dân Khmer. Cuối cùng, là những người ủng hộ Sihanouk, nhóm nhỏ nhất và kém tổ chức nhất, nhưng lại có khả năng tranh thủ lòng trung thành truyền thống của nông dân đối với chế độ quân chủ. Mức độ chính xác của lòng trung thành đó trong nước Campuchia ngày nay thì không rõ, nhưng có ít nghi ngờ rằng nó đã bị đập tan tành vì tác động của những sự kiện những năm 1970. Do đó, không có nhóm nào trong các nhóm đó có thể là khối nam châm có hiệu lực tập hợp được dư luận chống Việt Nam.

Và việc thành lập chính phủ liên hiệp của Campuchia dân chủ cũng không thay đổi được tình hình đó. Chính phủ đó chủ yếu là để phục vụ cho mục đích đối ngoại và chỉ nhằm để tránh mọi sự sụp đổ của sự ủng hộ quốc tế đối với Campuchia dân chủ. Nhưng trên thực địa thì sự hợp tác giữa người cộng hoà chống cộng, những người quân chủ và những người cộng sản đang tham gia chính phủ liên hiệp Campuchia dân chủ, là mong manh. Những bất đồng về hệ tư tưởng và những mâu thuẫn đối kháng do các sự kiện trong quá khứ để lại, đã tỏ ra quá sâu sắc nên không thể vượt qua bằng một văn kiện được viết ra tại bộ ngoại giao Thái Lan. Tuy có những cố gắng của ASEAN nhằm thúc đẩy KPNLF và Sihanouk, nhưng Khmer đỏ vẫn là lực lượng chính trong cuộc chống cự, và chần chẫn là kẻ có lợi chính nếu, với sự giúp đỡ của ASEAN và phương Tây, chính phủ liên hiệp Campuchia dân chủ được đặt vào Phnôm Pênh. Tính chất cực kỳ xa xôi của khả năng này đã được thấy rõ trong thắng lợi vang dội của những cuộc tiến công của Việt Nam vào các căn cứ chính của các nhóm không cộng sản trong chiến dịch mùa khô 1983.

Trong khi ASEAN cố sức vá víu một chính phủ liên hiệp chia rẽ và tan nát với chỗ đứng mong manh chỉ bằng một ngón chân trên lãnh thổ Campuchia, thì chính quyền Cộng hoà nhân dân Campuchia củng cố một cách vững chắc sự kiểm soát của mình đối với toàn bộ đất nước. Các đợt rút quân từng phần của Việt Nam từ năm 1981 là do kết quả lòng tin cậy ngày càng tăng của Hà Nội vào khả năng của chính quyền Cộng hoà nhân dân Campuchia, chứ không phải là một dấu hiệu của sự yếu đuối. Do đó việc giảm số lượng quân tuyệt nhiên không có nghĩa là giảm ảnh hưởng của Việt Nam (hay, nói một cách chính xác hơn, của thái độ thân Việt Nam) ở Campuchia. Đó là lý do tại sao các nước ASEAN mặc dù đòi rút quân, lại không hoan nghênh khi các đợt rút quân xảy ra. Ngược lại, các đợt rút quân lại bị tiếp đón bằng sự giận dữ và bị tố cáo là một “sự lừa gạt”-bởi vì, tất nhiên, vấn đề thực sự không phải là làm cho quân đội Việt Nam rút ra khỏi Campuchia, mà là lật đổ chính phủ thân Hà Nội ở Phnôm Pênh.

Nếu ASEAN vẫn tiếp tục tìm cách ”đẩy lùi” ảnh hưởng của Việt Nam, chứ không phải hoà giải với một chính phủ thân Việt Nam ở Phnôm Pênh, thì “vấn đề Campuchia” sẽ còn là một điểm cọ sát trong khu vực. Trong khi những người nổi dậy chống Cộng hoà nhân dân Campuchia còn tiếp tục được sự ủng hộ và che chở của Thái Lan thì Việt Nam có thể kiềm chế nhưng không thể tiêu diệt chúng được. Và nếu điều đó xảy ra thì biên giới Thái-Campuchia sẽ vẫn là tiêu điểm của sự không ổn định và bạo lực. Tình hình như vậy không làm tăng nền an ninh của Thái Lan như mục tiêu các chính sách của ASEAN đối với Campuchia mong muốn.

Bằng những cố gắng của mình nhằm gây sức ép tối đa với Hà Nội, các nước ASEAN đã tự gắn mình một cách chặt chẽ với các chính sách của Trung Quốc và của Mỹ đối với Việt Nam, tuy một số chính phủ ASEAN có những ngờ vực đối với các mục tiêu lâu dài của Trung Quốc. Vì các chính sách của Hà Nội đối với Campuchia đã được vạch ra chủ yếu là để đối phó với sức ép của Trung Quốc, cho nên hậu quả chính của việc này là làm cho Hà Nội trở nên không khoan nhượng hơn đối với ASEAN. Một lần nữa chính sách của ASEAN tỏ ra là phản tác dụng nếu xét về lợi ích của ASEAN trong nền hoà bình và ổn định khu vực. Nhưng nó lại phục vụ lợi ích của chính sách Trung Quốc và Mỹ đối với Việt Nam, và bất kỳ cố gắng nào của phía ASEAN nhằm thay đổi quá trình đó có thể gây ra sự bất bình của Bắc Kinh và Washington.

Trong khung cảnh này, sự tìm kiếm một “giải pháp” cho vấn đề Campuchia chủ yếu là sự tìm kiếm một công thức gỡ thế diện cho ASEAN. “Giải pháp” của Việt Nam cho cuộc khủng hoảng Campuchia là phù hợp với Phnôm Pênh, nhưng trên thực tiễn, ASEAN chẳng có gì có thể làm được với giải pháp đó, trừ việc tiến hành một cuộc xâm lăng tổng lực rất tai hại cho Thái Lan cũng như cho Campuchia và Việt Nam. Với tình hình như vậy, tìm một con đường đi ra cho ASEAN có nghĩa là tìm một con đường để cho ASEAN tự tách ra khỏi chính sách ngày càng phá sản nhằm thúc đẩy chính phủ liên hiệp Campuchia dân chủ và đi đến hoà giải với chính phủ ở Phnôm Pênh, như đã miễn cưỡng hoà giải với chính phủ thân Việt Nam ở Viêng Chăn. Nó cũng có nghĩa là tìm cách đạt một tình hình giảm căng thẳng với Đông Dương cộng sản mà không gây mâu thuẫn đối kháng với Bắc Kinh và Washington. Đó chắc chắn là phần khó khăn nhất của công việc này.

Nếu tình hình trên thực địa ở Đông Dương tỏ ra ngày càng ổn định, thì mối quan hệ giữa các cường quốc lớn lại luôn luôn thay đổi. Tình hình quốc tế thịnh hành vào lúc xảy ra cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ ba bây giờ đã qua rồi. Nhưng như vậy chẳng hay ho gì cho chính sách hiện nay của ASEAN. Từ khi tổng thống Regan được bầu năm 1980, các quan hệ Trung-Mỹ đã xấu đi hầu như liên tục và từ năm 1981, giới lãnh đạo Trung Quốc đã chậm rãi nhưng vững chắc cải thiện các quan hệ của họ với Matxcova. Việc này đã phá hoại một số các giả định then chốt mà ASEAN đã lấy làm cơ sở cho chính sách của họ đối với Đông Dương từ năm 1979. Chưa có sự thay đổi nào trong các chính sách của Bắc Kinh đối với Hà Nội và Bắc Kinh cũng không thành công trong việc thuyết phục Matxcova thôi ủng hộ chính sách của Hà Nội ở Đông Dương.

Tuy nhiên, rất có thể những nhân tố đang thay đổi các mối quan hệ giữa các cường quốc lớn đó sẽ mở ra một “giải pháp” cho vấn đề Campuchia. Cũng không chắc rằng Bắc Kinh vẫn tiếp tục những cố gắng vô ích để ép buộc những đồng minh của Matxcova ở Đông Dương trong khi tìm cách bình thường hoá quan hệ với chính Matxcova. Không nghi ngờ gì, các nhà thống trị Trung Quốc vẫn còn mong muốn gây ảnh hưởng ở Đông Dương, cũng như ở phần còn lại của Đông Nam Á. Nhưng họ sẽ phải thấy và thích nghi với thực tế rằng thái độ ép buộc sống sượng của họ ở Đông Dương từ năm 1975 đã đẩy lùi sự nghiệp của họ hàng năm, có thể là hàng thập kỷ.

Nếu một sự nhích lại gần chậm rãi giữa hai cường quốc lớn của thế giới cộng sản dẫn đến một sự làm dịu thái độ của Bắc Kinh đối với Hà Nội, thì việc đó sẽ mở đường cho sự giảm căng thẳng giữa Đông Dương và ASEAN. Khi năm 1981 một trào lưu hoà giải nổi lên trong khối ASEAN, chính thái độ không khoan nhượng của Trung Quốc đã phá hoại nó. Nếu Trung Quốc đi đến chấp nhận một chính sách bớt căng thẳng hơn, thì điều đó có thể có nghĩa là những hành động tương lai theo hướng tương tự như vậy có thể sẽ thành công hơn. Nhưng đến điểm này, chúng ta đang tiến vào lĩnh vực suy diễn, và tiên đoán về tương lai là một trò mạo hiểm.

Nếu chuyển sang những suy xét chung hơn, thì rõ ràng sự giải thích các sự kiện ở Đông Dương từ năm 1975 của cả hai bên cuộc chiến tranh lạnh là không đầy đủ và không thích hợp một cách nghiêm trọng. Các giới chống cộng ở phương Tây và ASEAN thường dựa vào lập luận của họ vào “chủ nghĩa bành trướng” của Việt Nam. Việc đó làm nhớ lại học thuyết domino và sự giống nhau với vụ Munich trước đây. Nó chỉ lợi cho mục đích tuyên truyền nhưng không thấy được những phức tạp của nền chính trị khu vực và nó là hoàn toàn sai lạc. Sự can thiệp của Việt Nam vào Campuchia thường bị xét một cách hoàn toàn tách rời khỏi những hành động khiêu khích của chế độ Campuchia dân chủ và cố gắng thống trị Đông Dương sau chiến tranh của Bắc Kinh. Trong khi cố gắng ép các sự kiện vào khuôn mẫu chiến tranh lạnh theo kiểu những “người yêu cầu” chống lại “chủ nghĩa bành trướng cộng sản”, một số các nhà lý thuyết đó quên rằng Trung Quốc và Campuchia dân chủ cũng là những nước cộng sản. Trên thực tế, các cuộc xung đột của Đông Dương sau cách mạng đã phá tan thể hai cực của cuộc chiến tranh lạnh trước kia.

Về phía bên kia Mao đã tự hào nói với tướng Mông-gô-mê-ri năm 1961 rằng: “Chúng tôi là Macxit Lenin-nít, nước chúng tôi là một nước xã hội chủ nghĩa chứ không phải một nước tư bản chủ nghĩa, do đó chúng tôi sẽ không xâm chiếm các nước khác trong một trăm năm tới hoặc thậm chí trong mười nghìn năm tới” (xem Trích của Địch Uyn-xon trong quyển “Mao: Hoàng đế của nhân dân”, Mên-buốc, 1979, tr.362-ND). Những người kế vị của ông ta đã làm cho ông ta trở nên không đúng, chỉ ba năm sau khi ông ta chết.

Các cuộc thắng lợi của cộng sản năm 1975 là đỉnh cao của các cuộc cách mạng dân tộc đã từng triệt phá sự thống trị của phương Tây ở Đông Dương. Nhưng các quốc gia mới không được an toàn và ổn định và hệ thống quyền lực trong khu vực tuyệt nhiên không rõ ràng. Trong cố gắng giành quy

chế cường quốc lớn của mình, Trung Quốc đã tìm cách thiết lập nền thống trị của họ và lợi dụng chủ nghĩa phiêu lưu của chế độ Pol Pot cho mục đích đó. Phản ứng của Việt Nam không phải là phản ứng của những “kẻ bành trướng cộng sản” cuồng tín muốn chinh phục thế giới. Nó là phản ứng điển hình của một cường quốc hạng trung muốn giữ gìn nền độc lập của mình bằng cách xây dựng một liên minh có khả năng bảo vệ với một cường quốc hữu nghị lớn, Liên Xô, bằng cách giữ cho sau lưng mình được an toàn thông qua việc tiêu diệt chế độ Pol Pot và bằng cách thiết lập một khối khu vực để đương đầu với sức ép của Trung Quốc.

Cuộc chiến tranh Đông Dương thứ ba giải quyết vấn đề ai là cường quốc có ưu thế ở Đông Dương, nhưng đồng thời nó cũng gây ra phản ứng của một cường quốc khu vực khác: Thái Lan. Bằng một phản ứng song song với phản ứng của Việt Nam, Thái Lan đành vượt qua những đắn đo về hệ tư tưởng để thành lập một liên minh không chính thức với Trung Quốc và tranh thủ sự ủng hộ khu vực của ASEAN. Rồi Thái Lan tìm cách đảo ngược điều đã thành đạt qua cuộc chiến tranh Đông Dương thứ ba, nhưng đã không thành công.

Một chuỗi những hành động và phản ứng đã diễn ra đánh dấu một thời đại chính trị quân chúng hiện đại. Nhân dân các nước Đông Dương đã phải trải qua một sự khởi đầu đau đớn khi bước vào thời đại đó, và không có dấu hiệu nào là thử thách đã kết thúc.

Hà Nội ngày 10-7-1985

Người dịch

Nguyễn Tuấn Cừu